BULLETIN
DES AMIS DU VIEUX HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

IX

1922

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

902 - 9
Th - 2001
1563 - 99

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP IX

1922

Người dịch : ***Phan Xưng***

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2001

NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤC VỤ VUA GIA LONG

VI. NGÔI NHÀ CỦA J.B. CHAIGNEAU, LÃNH SỰ PHÁP TẠI HUẾ.

L.CADIÈRE và H.COSSERAT

"Trở về Huế vào cuối năm 1820, cha tôi đã mua một nhà khác tại chợ Dinh, ngoại ô Huế; tại đây chúng tôi đã ở cho đến năm 1825. Thời gian này chúng tôi vĩnh viễn rời khỏi Nam Kỳ".

Đức Chaigneau trong cuốn sách *Những kỷ niệm về Huế* đã nói như vậy về nơi tọa lạc của J. B. Chaigneau, cha của ông ta, khi ông trở về Huế để nhận chức lãnh sự Pháp. Nội dung của lời nói có 3 điều không chính xác: Trước hết như chúng ta sẽ thấy sau đây, đó không phải chợ Dinh, mà đúng là chợ Được, ngôi chợ lớn nhất của Huế, là nơi có ngôi nhà của J.B Chaigneau; tiếp theo thì đúng ra phải nói là Chaigneau đã ở tại ngôi nhà mới cho đến năm 1824; cuối cùng không phải Chaigneau mua ngôi nhà vào năm 1820, mà là năm 1821, bởi lẽ Chaigneau chỉ xuống tàu rời Bordeaux vào đầu năm 1821. Điều này được ghi trong văn khế mua nhà của ông.

Người ta đã tìm thấy khế ước mua bán của Chaigneau cũng như tất cả các khế ước liên quan đến ngôi nhà, hay nói cho đúng hơn, là làm cho ngôi nhà thay vì của Chaigneau, rơi vào tay chủ nhà hiện tại.

Ông bạn cộng sự M.H.Cosserat, một nhà sưu tầm đầy công khó, đã tạo cơ hội cho chúng tôi được xem hồ sơ này. Ông đã trao cho chúng tôi một tập phóng ảnh hồ sơ; ông kiên trì nghiên cứu tất cả các ngôi nhà hiện nay và đã cho vẽ một sơ đồ chính xác; ông đã cung cấp cho chúng tôi các phương tiện để viết bài này, qua đó chúng tôi có dịp trình bày các bản dịch của các văn khế liên quan đến ngôi nhà Chaigneau và các ngôi nhà đã thay thế ngôi nhà của Chaigneau; có dịp rút ra các hệ quả xuất phát từ các văn khế, và sau cùng cố gắng phác lại cuộc sống của gia đình Chaigneau cũng như quang cảnh khu vực ngoại ô trong đó có nhà Chaigneau vào thời kỳ đó, trong giới hạn nào mà sự giúp đỡ của các tác giả đương thời cho phép chúng tôi làm được như vậy.

Tài liệu I. Chaigneau mua nhà, ngày 16 tháng 7 năm 1821:

"Tôi, thuộc trung quân, Khâm sai, đặc phái bên cạnh Hoàng đế, chức Chưởng cơ chỉ huy tàu thủy Hoàng gia Phụng Cát, tước Toàn Thắng Hầu.

"Đệ đơn này, để trình bày điều này, cần thiết: đã cẩn trọng xuất ra một số tiền. Thật vậy, cách đây không lâu, cẩn trọng tuân theo một sắc lệnh của Hoàng đế đặc biệt cho phép tôi nạp một lá đơn mua một cửa hàng bán buôn bằng ngói của ông Hoàng Công Lý, gồm có trước, bên trái, bên phải và sau, tất cả là 8 phòng với 3 bức tường bao quanh cùng với các thứ cây hoa. Cửa hàng tọa lạc tại thôn Trung Bộ; giá tiền là 1600 quan; và còn thêm 50 quan. Ngoài ra, trong cửa hàng đó có hai bục cao bằng gỗ màu đỏ với giá 3 quan, một bộ ngựa gỗ 3 tiền, một cối đá và một mâm gỗ 1 quan 5 tiền. Toàn bộ cửa hàng và vật liệu linh tinh giá là 1.654 quan 8 tiền. Hiện nay, sau khi đã cẩn trọng giao nạp số tiền nói trên tại tỉnh đường tỉnh Quảng Đức được đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Hoàng đế và quan đầu tỉnh đã

kiểm tra, thu nhận đầy đủ số tiền và đã cấp giấy hết nợ, tôi xin yêu cầu cấp cho tôi một giấy chứng nhận để cho tôi vào ở cửa hàng ấy và có quyền lưu cửa hàng lại cho con cháu của tôi như là tài sản tư hữu. Do trên tôi đã làm lá đơn này, chúng tôi nạp tờ mua này để cơ quan hữu trách giữ nó làm bằng.

"Ngày 18, tháng 6 âm lịch, năm thứ 2 niên hiệu Minh Mạng (16 tháng 7 năm 1821).

"Nay đơn".

Đơn được đóng nhiều khuôn dấu. Trước hết, dòng chữ đề ngày tháng, là một dấu lớn màu đỏ mang 5 chữ lớn: *"Quảng Đức Dinh chi ấn"* (Dấu của tỉnh Quảng Đức). Tiếp theo, tại các chỗ viết quan trọng (tổng số tiền, cuối câu nói của quan đầu tỉnh, và trên dãy chữ nói về tiền trong khế ước), một khuôn dấu nhỏ hơn, hình chữ nhật, mang hai chữ: *"Quảng Đức"* được đóng đi đóng lại năm lần.

Tỉnh Thừa Thiên hay là Huế, vào thời đó, có tên Quảng Đức và chỗ ở của quan đầu tỉnh thì có tên Dinh, và địa phận của tỉnh cũng có tên Dinh. Tỉnh này là nơi có kinh đô của vua, cho nên đứng trước tên tỉnh có hai chữ "Trực Lệ" có nghĩa là "được đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của vua". Do đó năm chữ: *Trực Lệ Quảng Đức Dinh* là năm chữ được trông thấy trong tờ khế ước cho biết Chaigneau đã giao nạp số tiền mua cửa hàng cho nhà cầm quyền nào.

Có 3 dấu giáp lai để áp vào tờ khế mua với các tờ khế khác của hồ sơ; một khuôn hình lục giác với hai cạnh có khển, mang các chữ: *Trương Giám tín ký* có nghĩa là: "Trương Giám đã ký tên để làm tin". Trương Giám này, như sẽ được biết là người anh (hoặc anh chú bác) của Trương Văn Minh, và là người được Chaigneau bán lại ngôi nhà vào ngày 25 tháng 10 năm 1824 (tài liệu II), đến phiên nhân vật Trương Văn Giám cũng đã bán lại ngôi nhà vào ngày 19 tháng 6 năm 1851; hình thể lục giác của khuôn dấu có hai cạnh khển, trước đây là

biểu hiệu dặc trưng khuôn dấu của các quan võ, và hơn nữa chúng ta cũng biết thêm rằng Trương Văn Giám có cấp bậc Hiệu úy trong đội quân Cẩm Y; hình thể các chữ, khuôn dấu rất giống với hình thể của hình thù triện, tức là thứ chữ ngày xưa có dáng cái cán của những cây dáo; và tại Trung Hoa, cái dáng chữ này làm cho biết được đó là khuôn dấu của các ông quan nhị phẩm, tam phẩm, tứ phẩm; khi Trương Văn Giám đã mua được đất và nhà của Chaigneau, và đã có ý bán lại, thì ông Giám đã kết hợp tất cả các văn bản của hồ sơ bằng cách đóng dấu riêng của ông ta.

Hai dấu giáp lai khác thì không được biết rõ.

Chúng ta hãy trở lại dữ kiện mà hồ sơ đã nêu ra hoặc đã làm cho ta phỏng đoán ra được. Chaigneau khởi hành từ Bordeaux vào đầu năm 1821 và đến cửa sông Huế ngày 17 tháng 5. Đến không chỉ với tư cách một ông quan của triều đình Huế, mà hơn nữa còn được nhiệm phong là phái viên của vua Louis XVIII, hay nói đúng hơn là với tư cách kiêm nhiệm của một lãnh sự và một ủy viên của vua, được toàn quyền hành động, nhằm kết lập một "Hiệp ước thương mãi" giữa Pháp và Nam Kỳ. Chaigneau nhằm tìm một chỗ ở, bởi vì khi rời Huế cuối năm 1819, ông ta đã không có ý muốn về sau này trở lại Huế nên đã bán dứt ngôi nhà và mảnh vườn mà ông ta vốn có trên bờ sông Phủ Cam. Dầu sao đã trở lại Huế với toan tính các vấn đề thương mãi, nên ông hành động hợp lý bằng cách chọn chỗ ở trong một khu vực chợ búa. Hai ngôi chợ có qui mô lớn tại Huế; ngoài Bao Vinh là một giang cảng thương mãi, thì đó là ngôi Chợ Dược, nằm tại chỗ giáp mối của sông Hương và sông đào Đông Ba, ở góc đông nam kinh thành, nhưng trên bờ phải của sông đào; và ngôi chợ Dinh trên cùng sông đào và trên cùng bờ phải nhưng có hơi lui xuống về phía dưới, trước mặt cầu Đông Ba. Chính trong khu vực này có một cái phố, tức là một ngôi nhà trong số các ngôi nhà bằng

ngói hay tranh. Phố đồng thời được dùng làm cửa hàng buôn bán, kho chứa và nhà ở. Chúng ta còn thấy được phố trong khu vực do người An nam hay Trung Hoa làm chủ. Phố đã được mua đi bán lại. Phố được lợp bằng ngói.

Theo nội dung của lời nói, thì phố dường như chỉ gồm một ngôi nhà, nhưng điều này không chắc chắn lắm nên chúng ta xem cho kỹ trong khi phân tách tài liệu II. Chữ "Nhựt sở" có nghĩa là một ngôi nhà nhưng có nghĩa là một tập hợp nhà. Bên trong phố được chia thành nhiều gian, người ta đã không nói rõ về con số các vài cột kèo; chúng ta sẽ có dịp xem chi tiết này về sau. Trong năm 1851 (tài liệu IV), người ta nói là bộ dàn trò có 7 vài, tạo thành 6 gian, nhưng nếu ta thêm hai chái tức là hai gian phụ hai bên, mặc dầu không được chỉ rõ trong các tài liệu nhưng luôn hẳn phải có trong các ngôi nhà An nam, thì như vậy phố phải có tất cả là 8 phòng như buộc phải hiểu trong tài liệu mà chúng ta đang nghiên cứu. Không dễ gì xác định được cách bố trí các phòng đó; dầu sao theo cách nói: "Trước, bên trái, bên phải, đằng sau, tất cả 8 phòng" cũng cho phép chúng ta nghĩ được rằng phía trước tất phải có một phòng lớn, hai bên có hai phòng nhỏ hơn được ngăn cách với phòng giữa bằng những bảng chắn và đằng sau cũng có các phòng khác được ngăn cách với nhau bằng những bảng chắn tương tự; nói cho cùng, đó chỉ là một ngôi nhà bình thường của người An nam hiện nay, nhưng được chia phòng nhiều hơn. Có lẽ không nên hiểu nghĩa tiếng *phòng* theo nghĩa của tiếng *gian*, bởi vì ngôi nhà không chỉ được phân chia độc nhất theo hướng các gian, nhưng còn gồm các bảng chắn theo hướng của chiều dài ngôi nhà. Chaigneau đã đến Huế với gia đình cùng với một người cháu; ông ta đón tiếp du khách và bạn bè; như vậy ông cần có nhiều căn hộ cách biệt với nhau. Không có các phòng rộng như chúng ta đã thấy được trong các ngôi nhà trước kia của ông trên bờ sông Phủ Cam, nhưng cũng không có vườn rộng với nhiều kiến trúc được xây dựng rải rác.

Ngôi nhà có "ba bức tường bao quanh". Đây không phải là một bức tường nhỏ làm tường rào bên ngoài, bởi vì ngôi nhà đã chiếm toàn bộ bề rộng của dám đất: điều này được suy ra từ diện tích hiện nay của khuôn viên chưa hề có sự thay đổi, và từ tầm cỡ của kiến trúc ngôi nhà 6 gian 2 chái của ông Chaigneau như đã được trông thấy. Thiết nghĩ phải hiểu rằng ngôi nhà có vách kín ba phía, phía sau và hai phía hai bên; và phía trước thì được che kín bằng các cửa bàng khoa như thông thường đối với các phố. Mặt trên xoay hướng về sông hay về hướng Gia Hội hiện nay? Câu hỏi sẽ được trả lời về sau. Cửa hàng buôn bán thuộc Hoàng Công Lý. Đó là tên một người, một hiệu buôn, hay một danh tước. Tôi chưa thể nói chắc chắn. Nhưng hãy chấp nhận đó là tên người, và vì sao thì chốc nữa sẽ hay. Chaigneau khi muốn mua nhà này thì được vua Minh Mạng đặc biệt cho phép. Cái từ *chuẩn hứa* như được dùng, hàm ý một điều luật tổng quát ngăn cản mọi sự mua bán, cho chác bởi người ngoại quốc hoặc bởi nhiều lý do nào khác; nhưng dầu sao thì vua Minh Mạng đã miễn cho Chaigneau khỏi bị chi phối bởi luật này; và sự miễn luật này được viết bằng một sắc chỉ, tức là một tờ lệnh đặc biệt. Và cái ân huệ của vua đã làm cho Chaigneau khi mua nhà, phải nạp một lá đơn cho chính quyền tỉnh Quảng Đức để làm tròn nghĩa vụ. Đương nhiên, yêu cầu được kịp thời thỏa mãn, và tiền mua được thanh toán. Ngôi nhà giá 1600 quan, có phụ trội 50 quan thành ra là 1650 quan. Đức Chaigneau, tại một chỗ khác đã cho biết, dưới triều Minh Mạng, vào thời điểm của ông mua nhà, thì một đơn vị 5 phờ răng của Pháp được đổi thành 1 quan và 5 hay 6 tiền. Tiền là 1 phần 10 của quan. Như vậy tính theo tiền Pháp vào thời Louis XVIII, thì ngôi nhà giá là 5500 phờ răng có thêm bất động sản trị giá 4 quan 8 tiền ứng với 16 phờ răng, thì giá mua tất cả đến 5516 phờ răng.

Chaigneau phải trả số tiền này. Trong một bức thư gửi từ "Huế, Nam Kỳ, ngày 20 tháng 10 năm 1821" về cho "Phó vụ trưởng ngoại

giao Paris", Chaigneau đã viết: "Thưa ông, phải chăng tôi phải yêu cầu thanh toán cho tôi số tiền mua nhà hay các khoản tiền thuê nhà một khi tôi đến tại xứ người". Ngày 27 tháng 6 năm 1822, Chaigneau nhận được trả lời: "Tôi xin báo cáo cho ông biết rằng, ông không được đưa vào trong các bản tính tiền bất cứ một số tiền chi tiêu nào, chẳng hạn như tiền thuê nhà, tiền mua sắm vật liệu văn phòng mà ông đã hỏi đến trong thư ngày 20 tháng 10 vừa qua, một khi mà các chi tiêu này là riêng của ông và ông phải tự đài thọ".

Động sản gồm hai cái bục cố định được làm bằng các tấm ván gốc đẹp. Thông thường được đặt hai đầu của căn phòng giữa; một bộ ngựa bằng các tấm ván khênh đi khênh lại được, được kê giữa văn phòng; một cối đá và một cái mâm tròn bằng gỗ để dọn đồ ăn An nam. Do đó, phải chăng Chaigneau đã trả tiền trước mặt các quan chức tỉnh, và các người này đã đếm tiền, cách nhận tổng số tiền là đúng, nhận đủ số tiền và cấp giấy trả xong tiền? Người bán nhà không có mặt. Tôi thiết nghĩ chúng ta có thể giải đáp được câu hỏi này: Vào năm thứ 1 niên hiệu Minh Mạng, 1820, một người tên là Hoàng Đăng Lý nào đó có chức vụ cao dưới đời Gia Long, hưu trí nghỉ bệnh. Được một vài năm đã quyết định trở lại chức vụ và đi vào Sài Gòn thể theo lời mời mọc chân tình của Phó Vương Nam Kỳ, tức là ngài Lê Văn Duyệt. Sự kiện này hẳn xảy ra một vài tháng sau khi Minh Mạng lên ngôi (14 tháng 2 năm 1820) có nghĩa là vào khoảng giữa hoặc khoảng cuối của năm này. Chaigneau hẳn biết rõ vị quan cấp cao này là người mà kể từ năm 1793 đã đi theo Gia Long trong các trận đánh. Đến Huế vào đầu năm 1821, Chaigneau hẳn biết được sự ra đi của Hoàng Đăng Lý, cũng biết được ngôi nhà của Hoàng Đăng Lý không có người nên đã tỏ ý mua. Cũng vì chủ nhà vắng mặt, nên việc mua bán được làm trước mặt các quan chức tỉnh; Chaigneau đã trả tiền cho các người này. Hẳn nhiên chúng ta không có được một

sự trùng hợp tuyệt đối chính xác giữa tên của quan võ Hoàng Đăng Lý với tên của nhân vật bán nhà cho Chaigneau là Hoàng Công Lý. Tuy nhiên cái chữ lót là không mấy quan trọng, và không mấy khẳng định. Sự khác biệt nhỏ nhặt này dầu sao cũng không triệt tiêu được ý nghĩa của sự phù hợp ngày tháng và sự phù hợp các tình huống.

Dàn xếp xong các việc, Chaigneau nạp một lá đơn khác đến các quan tỉnh. Và tờ khế như nói trên được dùng để làm bằng chứng rằng Chaigneau là chủ sở hữu đúng nghĩa với ngôi nhà mà ông đã mua, có quyền sử dụng nó và con cháu ông cũng có quyền thừa kế mà không sợ bị quấy rầy. Quan đầu tỉnh Quảng Đức đã ghi vào bốn chữ với nét thảo: "Cấp giấy này cho đương sự giữ lấy để làm bằng". Các khuôn dấu của dinh tức là tỉnh được đóng vào, và như vậy khế ước mua nhà đã được kết lập.

Thật ra thì người bán nhà phải làm tờ khế này, phải tả tờ tức là phải tự viết ra ý muốn hay ít nhất phải ký tên vào giấy. Chúng ta đã giải thích ở trên lý do vì sao người bán không có mặt.

Tài liệu II Chaigneau bán nhà, ngày 25 tháng 10 năm 1824

"Người thống lĩnh hạng nhất của chiếc tàu đồng Long Phi, chức chưởng cơ với một bậc được tăng thêm tước Thắng Toàn Hầu.

"Xin trình bày việc như sau: Sự kết lập một khế ước bán. Thật vậy, tôi có một cửa hàng buôn bán được lợp ngói, là một ngôi nhà, trước, bên phải, bên trái và sau, gồm tất cả 8 phòng, có 3 bức tường bao quanh và những loài cây hoa. Cửa hàng tọa lạc tại khu vực Trung Bộ. Hiện nay vua đã cho phép chúng tôi trở về nước của tôi, tôi đồng ý bán đứt cửa hàng cho quan Khâm sai, Thống chế, Võ khố quản lý sự vụ, với một bậc được tăng thêm và có giấy khen thưởng tước Minh Đức Hầu với giá đúng hiện nay là 75 thỏi bạc. Kể từ ngày khế ước được kết lập, tiền được giao trả và thu nhận thì cửa hàng mua bán gồm tất cả cơ ngơi được bán đã được giao về cho người mua

để cho người này giữ quyền sở hữu hoàn toàn, ăn ở và để lại cho con cháu, đúng theo nghĩa tài sản riêng của mình.

Khế ước này được kết lập theo đúng phong tục của vương quốc để được làm bằng chứng viện dẫn mỗi khi cần đến.

Mồng 4 tháng 9 năm thứ 5 Minh Mạng (25 tháng 10 năm 1824) Chưởng Cơ, Thắng Toàn Hầu ký tên".

Đức Chaigneau nói rằng: "Ông Chaigneau và ông Vannier rời Huế ngày 15/11/1824 với gia đình của họ và đến Tourane". Vậy thì 20 ngày trước khi đi, Chaigneau đã bảo kết lập khế ước bán nhà. Ông ta đã ở trong ngôi nhà ấy 4 năm 4 tháng, ngôi nhà đã không có sự thay đổi. Giấy bán ghi chép cùng những đặc điểm giống như trong giấy mua. Đó là cửa hàng được lợp ngói với 8 phòng có tường ở 3 phía, có vài loài cây hoa. Tuy nhiên có một từ đã lôi kéo sự chú ý của chúng ta: Chaigneau dùng một từ mà thông thường theo các từ điển có nghĩa là "người bán quan" nhưng lại chứa hai ý và bí hiểm, thì từ có thể được dịch là "cửa hàng mua bán và ngôi nhà"; riêng tôi, tôi muốn rằng, tuy là một từ hai ý nhưng đơn giản nên hiểu đó là một cửa hàng mua bán. Như vậy vào năm 1824, cái cơ ngơi vẫn là duy nhất như khi ông ta mua vào năm 1821, tiền mua là 5.516 phờ răng, giá trị thời Louis XVIII, gồm cả tiền động sản. Tiền bán là 75 thỏi bạc. Đức Chaigneau cũng nói: "Một thỏi bạc nặng 10 lạng của An nam có giá trị khoảng 82 đến 83 phờ răng. Có bạc nặng 1 lạng, có bạc nặng nửa lạng. Nếu tính thỏi 10 phân thì số tiền là 6150 hay 6225 phờ răng. Ngôi nhà được chuyển giao ít nhất cũng là cùng với hai cái bục cố định bằng gỗ, một bộ ngựa gỗ mặc dầu không nói đến trong tờ bán. Hình như Chaigneau có được số tiền lãi là 634 hay 709 phờ răng. Dầu sao trong khế ước bán có sự chú tâm nói rằng giá bán là giá phải chăng vào lúc đó; và như thế tất có ý nói rằng số tiền tăng thêm không phải là số tiền lời thật sự, cũng không phải là hậu quả

thặng dư giá trị của sở hữu nhà cửa, nhưng đó chỉ là giá trị tương đương của những khoản sửa chữa mà Chaigneau đã thực hiện trong ngôi nhà. Sự phỏng đoán này càng sát với thực tế khi xét đến trường hợp của một người, nhất là người nước ngoài muốn bán bất động sản vào lúc sắp trở về bản xứ để không trở lại, thì thông thường không bao giờ hưởng được tiền lời: người bán nôn nóng bán cho được tài sản, và người mua có dịp để khai thác cơ hội.

Khế ước bán và khế ước mua thật ra đã không được tả và viết bởi một người.

Chúng ta có thể phỏng đoán rằng một trong hai khế ước đã được ông thầy Bửu nổi tiếng viết ra, là người mà Đức Chaigneau thường nói đến trong sách *Những kỷ niệm về Huế*, là người thư ký thông ngôn cho Chaigneau và là gia sư cho các con của ông ấy. Vậy khế ước kia có do Chaigneau soạn thảo hay không? Nếu khẳng định thì quả là quá mạnh dạn.

Dầu sao thì có một chi tiết về chữ ký đáng lưu ý chúng ta. Theo phong tục thông thường, khi một người nào lập ước mà tự tay không viết, thì sẽ viết tên mình cuối khế ước hay ít nhất viết cái chữ sau cùng là: "đã ký tên". Trong khế ước bán này, các chữ chỉ các tước hiệu của Chaigneau được viết bởi cùng một người khác. Sự phỏng đoán hợp lý tất có giá trị của nó, và chúng ta có thể nghĩ rằng đây là một chữ được viết bởi chính tay của Chaigneau.

Khế ước được đóng nhiều khuôn dấu.

Trước hết, ba khuôn dấu giáp lai không được nhận mặt rõ ràng, một cái có hình chữ nhật, cái thứ hai có hình chữ nhật với góc tròn, cái thứ ba lục giác với hai cạnh có khến. Thêm nữa là một dấu bảo đảm đóng trên các chữ chỉ giá bán, có hình chữ nhật thon và rất mờ nhạt, nhưng chắc chắn đó là dấu của Chaigneau. Cuối cùng là khuôn dấu ký tên của Chaigneau được đóng dưới chữ ký của người bán. Đây là

khuôn dấu dáng nói nhất của chúng ta. Nó có hình lục giác với hai cái khển ở hai cạnh bên, tiêu biểu đặc tính các cấp bậc quan võ. Dấu này mang 4 chữ: chữ thứ nhất và 2 chữ sau cùng được đọc "Thắng... Hầu Ký". Đối với chữ thứ hai của tước Hầu của Chaigneau, tức là chữ Toản; nhưng vì viết gọn không cho phép ta đọc được như vậy, nên dành phải đọc là Đại, và ta có 4 chữ là: "Thắng Dại Hầu Ký" có nghĩa là "Ông Hầu Thắng cao trọng dã ký". Thắng là tên riêng của Chaigneau, và như vậy là khuôn dấu dã không mang danh hiệu của tước Hầu, mà chỉ mang tên riêng cũng như từng thấy ở trên trong khuôn dấu Trương Văn Giám và sẽ trông thấy dưới dây trong khuôn dấu Nguyễn Tông. Trong khuôn dấu cũng không có chữ nói về họ của Chaigneau, tức là họ Nguyễn, vì Chaigneau là người Tây phương; và chữ đại xa lạ với giấy tờ công chính đã được đưa vào cho phù hợp với qui tắc là khuôn dấu luôn phải mang một con số chẵn về số chữ.

Tài liệu III: Đám đất được nới rộng ngày 11/8/1825

"Tỉnh Thừa Thiên, huyện Hương Trà, thôn Trung Bộ, góa phụ là Nguyễn Ngọc Kiên và con trai ruột là thầy thuốc chữa bệnh đồng thời là người chỉ huy một đại đội thị vệ, cấp bậc Chưởng vệ, tước Hiền Trí Hầu, túng thiếu, nhờ dã mua, nên nay có một ngôi nhà rường, lợp tranh, 3 vài cột kèo và 2 gian, nằm trên đất của thôn Trung Bộ, đông giáp người mua, tây giáp người tên Pháp, nam giáp người mua, bắc giáp một đường lớn; hiện nay chúng tôi đồng ý đoạn mãi ngôi nhà cho ngài Thần sách quân tả Dinh Phó đô thống chế kiêm Quản võ Khố sự (quản lý kho tàng nhà binh), với một cấp được gia tăng, tước Minh Đức Hầu.

Tiền của ngôi nhà dã được giao trả dầy dủ và dã được thu nhận. Ngôi nhà và dám đất bán đứt dã được giao nhận để cho người mua làm của riêng trong tương lai.

Nếu chúng tôi giấu giếm một điều gì hay vi phạm điều gì gian dối hay có ai dòi hỏi điều gì vì lý do nào đó, chúng tôi xin chịu các sự thiệt hại. Và tuân theo phép tắc thông thường của vương quốc, chúng tôi kết lập khế ước này để làm bằng mỗi khi cần đến.

Ngày 27 tháng 6 năm thứ 6 niên hiệu Minh Mạng (11/8/1825) khế bán đoạn mãi này đã được kết lập. Ngọc Kiêm đã điểm chỉ. Chưởng vệ Hiển Trí Hầu đã ký tên".

Những người bán không đáng làm bận tâm chúng ta, mặc dầu có sự khó chịu khi thấy những người đáng kính nể lại lâm vào cảnh túng thiếu.

Người mua, mặc dầu có vài khác biệt nhỏ trong các tước hiệu, thì vẫn là người trong năm trước đã mua ngôi nhà của Chaigneau. Chúng ta sẽ phân tích tờ khế ước tiếp theo, và sẽ biết được ông lớn mua nhà là ai.

Trước hết, chúng ta phải chấp nhận rằng, khế ước bán là một thành phần liên quan đến dảm đất trong có ngôi nhà của Chaigneau. Vị trí của ngôi nhà vừa được thủ đắc chỉ có thể được tìm thấy trong các ranh giới hiện nay của dảm đất. Nếu chúng ta tìm vị trí đó ở một nơi nào khác thì cũng trong giả thiết là kẹp vào hồ sơ do một sự nhầm lẫn, và điều này thì khó xảy ra.

Chúng tôi cũng có nhận xét rằng, đây là một nhà tranh chỉ có hai gian dài khoảng 5m; vậy chỉ là một nhà nhỏ chiếm một diện tích đất nhỏ và có thể dễ dàng được đặt vào trong khuôn viên hiện nay của dảm đất không rộng lắm.

Nếu quan sát kỹ các dảm đất đối diện ta thấy một vị trí của ngôi nhà này: Phía bắc là một con đường lớn. Hiện nay có một con đường làm ranh giới cho dảm đất, tức đường Gia Hội mà sau đây sẽ được nói rõ, là đã có từ thời Chaigneau, nhưng đường này không phải ở

phía bắc mà ở phía chính tây, chúng ta sẽ được thấy rõ trong văn khế kế tiếp. Có một con đường khác về phía bắc; nhưng đây chỉ là đường nhỏ như sẽ được nói trong tài liệu kế tiếp. Mặc dầu có sự khó hiểu này, tôi vẫn nghĩ rằng con đường luôn vẫn được chỉ định tại đây như là giới hạn ở phía bắc, chạy từ đường Gia Hội ra đến sông.

Ở phía tây, có người tên Pháp, tôi thấy trong bất động sản có cái quán mà bây giờ vẫn còn nằm trong dảm đất, ở phía tây bắc. Chúng ta sẽ trông thấy được mảnh đất tứ vi bao bọc ấy một cách dễ dàng hơn trong khế ước tiếp theo nhưng lại nằm trong tay một bà chủ mới.

Phía đông là người mua nhà. Như vậy thì vị trí của lều tranh mới được mua không tiếp giáp với sông.

Phía nam, cũng là người mua nhà. Dường như các ranh giới ấy đóng khung túp lều trong ô đất nhỏ nằm trong phần phía tây của đảm đất hiện nay, ở tại vị trí nằm trên sơ đồ có một cái sân và một cái quán. Ông Hầu Minh Đức mua xong đất của Chaigneau nhằm đẩy đi một cái mũi nhọn khó chịu ở phía bắc, đã tìm ổn định bất động sản của ông bằng cách mua xó chẹt có cái lều tranh của bà Nguyễn Ngọc Kiên.

Ở phía tây, ngôi nhà của Chaigneau, hay nói cho đúng hơn là đất của ông ta chạy thẳng đến đường Gia Hội không? Nói là như vậy là vào năm 1851, như sẽ thấy trong khế ước tiếp theo; nhưng chúng ta không thể nói chính xác là nó vẫn là như vậy vào thời Chaigneau bởi vì các khế ước từ 1821 đến 1824 không hề nói đến ranh giới. Dầu sao chúng ta có thể phỏng đoán sát với sự thật là mặt tiền của ngôi nhà, tức là cái quán đã mở ra cùng như tất cả mọi cái quán khác, trên một trong những con đường thương mãi tại Huế vào thời kỳ đó cũng như hiện nay. Điều này không có nghĩa rằng ngôi nhà nằm trên tuyến thẳng hàng với con đường. Thật vậy, khi nói về 2 ngôi nhà hiện nay, các văn khế sau này sẽ cho biết là một trong hai nhà đó đã được xây

cắt trọn vẹn vào một năm tháng mới đây, và thiên hạ cũng nói rằng ngôi nhà được xây cất đó là ngôi nhà đằng trước, xây mặt sát con đường. Theo tôi thì ngôi nhà của Chaigneau có thụt vào so với đường ở tại vị trí của ngôi nhà hiện nay phía sau, và do đó các cây hoa, như đã được nói trong các văn khế, nhằm mục đích làm vui chỗ ở của Chaigneau, có thể đã được trồng xen giữa ngôi nhà và đường Gia Hội, cũng như có thể xen giữa ngôi nhà và bờ sông.

Tài liệu IV. Nhà thay đổi chủ sở hữu ngày 18/6/1851.

Quan Hiệu Ủy Cẩm Y Trương Văn Giám và em trai út là Phó Mã Trương Văn Cát, thể theo lời truyền của Thái Thái Trưởng Công Chúa Bảo Thuận.

"Nay kết lập một khế ước bán đoạn mãi. Thật vậy, chúng tôi như được chỉ định ở trên, có một dám đất thửa kế và một ngôi nhà ngói nhất thể gồm 7 vài cột kèo và 6 gian bên trong, ở trên hoặc ở dưới, đều có lát ván; bên trái, bên phải và đằng sau ngôi nhà có tường gạch đóng kín; nói về dám đất thì bên trong và bốn mặt có nền đất cao được đá chắn giữ. Nhà ở tại thôn Trung Bộ, phía đông kề sông Hương; phía tây kề con đường lớn; phía nam kề ngôi nhà ngói cũ của thầy Hiền; phía bắc thì trước mặt có nhà ngói của thầy Hiền, và sau có một con đường nhỏ; tất cả ranh giới này đều phù hợp với các chỉ dẫn trong khế ước. Hiện nay chúng tôi đồng ý bán dứt đất này và nhà này cho quan Tu soạn, thư ký Phụ tá Bộ Công tên là Nguyễn Tấn Trù và vợ với giá 2.185 quan. Chúng tôi, như đã được chỉ định ở trên, đã nhận đủ số tiền sau khi làm tờ khế ước. Do đó, chúng tôi chuyển giao đất này và nhà này cho người mua để người ấy làm nơi ăn chỗ ở và làm của riêng về sau. Nếu sau này có sự gì khó khăn, thì chúng tôi xin chịu trách nhiệm, chúng tôi làm khế ước này để làm bằng chứng. Thêm nữa, chúng tôi cũng chuyển giao kèm theo đây khế ước cũ.

"Ngày 20 tháng 5 năm thứ 4 Tự Đức (19 tháng 6 năm 1851).

"Hiệu Úy Trương Văn Giám ký tên".

"Phó mã Đô Úy Trương Văn Cát ký tên (Đô úy là chức quân đội, ông này chưa đóng dấu).

Người tả tờ là tú tài Lê Tuyển đã ký tên mà thôi, chữ ký của Trương Văn Giám được kèm theo khuôn dấu, và khuôn dấu cũng được áp tại 5 chỗ khác, ở cái chữ quan trọng. Khuôn dấu lục giác có vết khển 2 cạnh hai bên và mang các chữ: "Trương Giám tín ký" (Trương Giám ký để làm tin).

Khế ước bán là như vậy (người ta đã bỏ sót 3 chữ).

Khế ước bán này đáng được nói đến. Trước hết, hãy tìm hiểu các địa điểm.

Dám đất chính là đám đất đã nói đến trong lần khế ước có trước, nhưng lại được ấn định ranh giới chính xác hơn. Phía đông nó chạy dài đến sông; cũng hẳn là như vậy từ thời Chaigneau, như tôi đã nói trên. Phía tây là đường Gia Hội hiện nay luôn vẫn còn đó; mặc dầu không bằng chứng nhưng chúng ta vẫn phỏng đoán hẳn là như vậy vào lúc Chaigneau là chủ đám đất. Phía nam là ngôi nhà ngói của thầy Hiền, và bởi vì cái tiếng thầy thường được dùng để chỉ các vị thầy thuốc, nên có thể kết luận rằng đó là người làm bốc thuốc; trong khế ước trước người bán nhà tranh có tước là Y Sinh (thành viên đoàn thầy thuốc của nhà vua), và đó là ông "Hầu Hiền Trí"; vào thời kỳ đó dường như người ta đã lấy tên riêng để làm tước Hầu và thêm vào đó một cái chữ nào đó có ý nghĩa tôn vinh; chúng ta có thể kết luận ngôi nhà ở phía nam là thuộc về nhân vật đã bán cái lều tranh cho ông Hầu Minh Đức năm 1825; về phía bắc, các ranh giới ở phía trước nghĩa là gần đường Gia Hội, là ngôi nhà ngói của ông Thủ Đãi, tức là một ngôi nhà của người tên là Pháp vào năm 1825, và ở phía

sau, có nghĩa là đi xuống phía bờ sông, thì đó là một đường nhỏ hiện nay vẫn còn, và đã được gọi là con đường lớn trong khế ước năm 1825 (Tài liệu III).

Đám đất đã được chủ sở hữu sửa sang từ năm 1824. Dầu sao thì ta cũng thấy ở bốn phía có các bờ kè bằng đá và bồi đắp thêm đất, như vậy là để chống lũ lụt. Cũng thấy có những móng bằng đá ở chân các bức tường gạch hiện nay bao quanh miếng đất. Các móng đá còn rất rõ nét.

Các móng đá có thể đã có từ thời Chaigneau, nhưng không được các tài liệu nói đến. Trong khi chưa có tài liệu đầy đủ hơn, chúng ta có thể chấp nhận sự phỏng chừng là các móng nhà đã được xây cất giữa khoảng 1824 và 1851 bởi người chủ kế tiếp Chaigneau.

Nhưng nhà thì vẫn là nhà của Chaigneau; một ngôi nhà ngói với 7 vài cột kèo 6 gian, chưa kể đến hai chái hai đầu; các bức tường gạch ở ba phía sau, bên phải và trái; bên trong nhà là các tấm ván ở trên cao hoặc ở dưới thấp. Trong các ván lát dưới thấp có hai cái bục cố định của nhà Chaigneau, và các ván lát ở trên cao ra cái rầm thượng ngay căn giữa như vốn có trong các ngôi nhà An nam. Có lẽ các ván lát này đã được đặt vào bởi các chủ sở hữu kế tiếp Chaigneau: dầu sao tờ khế 1821 và tờ khế 1824 đã không nói đến.

Sau cùng, các tờ khế do Chaigneau kết lập thật ra đã không nói về đám đất, nhưng chỉ nói về một vài cây hoa, điều này dầu sao cũng cho phép phỏng đoán được rằng có một vạt đất trống trước và sau nhà, trong khi đó thì khế ước 1851 ghi rõ đất, nhà và những người mua. Chúng ta sẽ gặp lại những người quen biết cũ và những người này sẽ chỉ cho biết nhân vật mà Chaigneau đã bán nhà khi ông vĩnh viễn rời Huế vào năm 1824.

Tuân theo chỉ dẫn của Thái Thái Trưởng Công Chúa Bảo Thuận nên Trương Văn Giám và em trai Trương Văn Cát đã bán ngôi nhà cho Chaigneau nên nói rằng chính bà này là chủ sở hữu ngôi nhà; bởi chồng bà là người đã mua ngôi nhà này từ tay Chaigneau.

Xin lý giải:

Công chúa Bảo Thuận có tên Ngọc Xuyên lúc con gái là con thứ 5 của Gia Long; sinh năm 1792, lập gia đình năm 1818 với Nguyễn Hoàng Toản, đồng thời cũng trở thành góa phụ vào năm này; tái giá với Trương Văn Minh nhưng cũng không con như trong đời chồng trước. Tên của người chồng thứ hai đứng bên tước hầu của nhân vật mà Chaigneau đã bán cho cái nhà vào năm 1824: đó là Minh Đức Hầu. Nếu nói về tục lệ thông thuờng thời đó là đưa tên riêng vào trong tước hầu, và nếu xem kỹ đẳng cấp cao trong xã hội mà ông Hầu Minh Đức có được từ tước hiệu và chức vụ, thì chúng ta có thể đoán chắc rằng Hầu Minh Đức, người đã mua nhà của Chaigneau, chính là Trương Văn Minh, tức là người chồng thứ hai của công chúa Bảo Thuận. Như vậy, điều này giải thích được là vì sao khi bán ngôi nhà, người ta đã nhấn mạnh rằng việc bán là do tuân theo "lời truyền hay lời dặn lại của Công chúa Bảo Thuận".

Công chúa Bảo Thuận chết đúng năm 1851, tháng nào không được rõ nhưng có lẽ trước ngày 20 tháng 5 âm lịch (19 tháng 6 dương lịch) tức là ngày tháng bán nhà. Cái chết này khởi đầu cho thời kỳ tan rã của gia đình Trương Văn. Chồng công chúa chết trước bà ta: điều này được suy ra bởi giấy bán nhà không được kết lập nhân danh ông này; dương nhiên phải là như vậy dầu ông ta là người đã mua nhà. Giấy bán do Trương Văn Giám và em là Trương Văn Cát ký tên, hai người này là anh em của Trương Văn Minh, hay ít nhất cũng là anh em chú bác ruột của Minh, bởi vì cùng họ và chữ lót. Ngôi nhà của Chaigneau được mua bởi người anh cả trong gia đình, và các

em đã bán lại. Như trên đã nói thì ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của công chúa. Chúng ta có thể chấp nhận rằng ngôi nhà thường vẫn thuộc quyền sở hữu của người đã đứng ra mua nó, tức là của chồng bà, thực ra điều này không quan trọng. Ngoài ra, đây không phải là bất động sản độc nhất được bán vào lúc công chúa Bảo Thuận chết. Một ngôi vườn trên bờ sông Phủ Cam gần cầu Nam Giao hiện nay cũng được nhượng lại ngày 1 tháng Chạp cùng năm đó vào thời Tự Đức, nếu tương ứng với dương lịch là ngày 21 tháng giêng năm 1852. Khế ước bán cũng được kết lập nhân danh Trương Văn Giám và một người khác, và hai người này cũng hành động tuân theo căn dặn của Thái Thái Công Chúa Bảo Thuận. Và điều đáng ngạc nhiên hơn nữa chính ngôi vườn này là nơi Chaigneau đã ở vào giai đoạn sinh sống đầu tiên tại Huế, từ 1802 - 1819. Tờ khế ước làm cho ngôi vườn của Chaigneau được chuyển vào tay công chúa Bảo Thuận không thấy có trong hồ sơ liên quan tới ngôi vườn. Nhờ dựa vào những suy đoán khá tinh vi, nên tôi có thể cho rằng khế ước ấy là có và cũng có thể giải thích được sự biến mất của nó. Thực tế hiện nay có thể chứng minh tính hiện thực của giả thuyết mà tôi đã đưa ra: Chaigneau lúc rời Huế lần thứ 2 vào năm 1824, đã nhượng lại nhà và vườn cho công chúa Bảo Thuận hay nói đúng hơn cho chồng của công chúa; vào năm 1819, lần thứ nhất khi rời khỏi Huế, ông cũng đã làm như vậy.

Chúng ta có thể giải thích sự trùng hợp này: 1819, công chúa vừa mới lấy chồng lần thứ nhất và sung sướng tìm một ngôi nhà để ở; về phía Chaigneau, ông này cũng lấy làm vui mà nhượng ngôi nhà của ông cho con gái của một ông vua mà ông đã tận tụy phục vụ. Năm 1824 hẳn công chúa vẫn chưa tái giá: kỷ niệm của việc mua bán đầu tiên đã làm cho Chaigneau lần này lại đến đề nghị bán nhà cho công chúa, hoặc chính công chúa lại tìm đến hỏi mua với Chaigneau; như vậy là hai cái nhà của Chaigneau ở Huế đã được chuyển sang tay người con gái thứ 5 của Gia Long.

Một vài lời sau cùng đối với giá tiền: Chaigneau đã mua ngôi nhà và động sản với giá 1654 quan 8 tiền, tương đương 5.516 phờ răng, theo giá trị phờ răng dưới thời Louis XVIII. Ông ta đã bán lại với giá 75 thỏi bạc tương đương từ 6.150 đến 6.225 phờ răng với giá trị không thay đổi các phờ răng đó. Năm 1851 ngôi nhà được bán lại 2.185 quan. Dường như có một sự tăng giá nhiều nhưng thật ra thì trái lại, và nếu tin rằng Dức Chaigneau nói đúng, khi ông này cho biết rằng vào lúc ông xuất bản cuốn sách "Những kỷ niệm về Huế" năm 1867, một đồng 5 phờ răng tương ứng với 3 quan An nam, thì thật ra 2185 quan vào năm 1867 có giá trị là 3641 phờ răng; vào năm 1851, giá trị tính bằng quan hẳn phải rất cao hơn con số 2185 và giá trị đó có thể từ 4000 đến 5000 quan.

Tài liệu V: Đất và một cửa hàng buôn bán được thế chấp ngày 12/11/1882

"Tỉnh Thừa Thiên huyện Phú Vang, tổng Dương Lễ, làng An Lưu. Người coi giữ hồ sơ của Hội đồng cơ mật Nguyễn Tấn Hành lập khế thế chấp. Do cha mẹ để lại, nên tôi có một dám đất và một cửa hàng buôn bán bằng ngói 4 vài cột kèo và 3 căn; bên trong ngôi nhà có một căn ở trên, 3 căn ở dưới và một sàn gác. Cũng có một nhà tạo thành hành lang với 3 vài cột kèo và 2 căn. Đám đất ở ngoài và 4 phía, được đắp đất cao có đá chặn giữ và trên đất có các tường gạch. Toàn bộ đất nhà nằm tại địa phận huyện Hương Thủy, thôn Trung Bộ. Các ranh giới là: phía đông có sông Hương, phía tây một con đường lớn; phía nam vườn và nhà của ông cựu phẩm Huệ; phía bắc của hàng buôn bán của quan Thị vệ Điền. Các ranh giới đều y như được nói trong giấy này. Nay tôi bằng lòng thế chấp tất cả vườn và nhà cho bà Tư, vợ thứ của Tổng đốc tỉnh Thanh Hóa.

"Mồng 2 tháng 10 năm thứ 35 Tự Đức (12/11/1882)

"Nguyễn Tấn Hành ký.

"Đương sự lập tờ và ký".

Dám đất vẫn nguyên là đám đất của thời kỳ Chaigneau nhưng cái nhà của Chaigneau đã biến mất thay vì một nhà lớn 7 vài 6 căn, thì nay chỉ còn lại một nhà ngói 4 vài 3 căn với 1 nhà phụ 3 vài 2 căn.

Chúng ta có thể nói rằng cái nhà lớn đã được chia ra làm hai hay không? Con số vài, cột kèo của hai nhà gộp lại cho phép ta trả lời là đúng: các vài cột kèo đã cho ra một con số đúng như con số các vài cột kèo của nhà Chaigneau. Giả thuyết có thể là đúng. Nhưng thông thường, khi một gia đình đã không chịu dựng nổi một cuộc sống có nhiều tiêu pha, thì ắt gia đình đó đã không có sự xử lý theo cách như vậy; và trường hợp ở đây chẳng khác gì, bởi vì người giữ hồ sơ của Hội đồng Cơ Mật sau khi đem cầm ngôi nhà vào năm 1882, thì đã đem bán dứt nó một vài tháng sau đó, tức là nhằm ngày 8 tháng 4 năm 1883, theo như trong khế ước tiếp theo khế ước thế chấp này ở trong hồ sơ: gia đình phá sản. Vâng! Một gia đình có một ngôi nhà đẹp. Vào lúc xuống dốc thì phải bán đi (đẹp vì nguyên là nhà của Chaigneau), người mua được nhà tháo gỡ nó và mang đi nơi khác; khi nhận được một số tiền, thì người bán lấy ra một ít tiền để mua một nhà khác nhỏ hơn, dễ bảo quản hơn, hợp với hoàn cảnh trước mắt hơn. Thông thường đó là cách xử sự của người An nam và có câu nói trong dân gian đã củng cố thêm ý nghĩa cho cách làm này "đừng làm mồ to ra, đừng thu nhà nhỏ lại" bởi vì như vậy sẽ bị tai ương.

Tôi tin rằng ngôi nhà của Chaigneau đã được mang đi nơi khác, nhưng không biết ở chỗ nào giữa các năm 1851 và 1882.

Ngay cả khi, nếu có một sự may mắn bất ngờ, cả hai ngôi nhà giữa các năm 1851 và 1882 thể hiện ngôi nhà 7 vài 6 gian đã có trong thời Chaigneau và đã được xây cất với vật liệu do ông ta, thì niềm vui cũng không được lâu lắm: Thật vậy, chẳng mấy chốc người Trung Hoa vào ở trong đó. Ngày 28 tháng 9 năm 1886, bà Tư, một người bà con và con trai của bà, do cần tiền đã bán mảnh đất và hai

ngôi nhà cho một hộ buôn người Trung Hoa Tạ Kỉnh Hiền Đường, và từ đây những người này có thể đến ở, tự do sinh hoạt, triệt hạ các ngôi nhà, dựng lên các ngôi nhà khác và sắp đặt tùy ý muốn.

Thực tế khi các thương gia của hội đồng hương Quảng Đông, giữa tháng 9, tháng 10 năm 1893 (một ngày tốt của tháng 8 âm lịch) nhượng lại ngôi nhà cho các người Trung Hoa khác của tỉnh Phúc Kiến, tức là Hiệp hội thương mãi Nguyên Thành, thì ngoài cái nhà 4 vài 3 gian và các hành lang 3 vài, đã có thêm một cửa hàng buôn bán khác có cùng tầm cỡ như cửa hàng buôn bán đã có trước và một nhà bếp nhỏ kết liền vào đó; những người bán nói rằng: "Chính họ đã dựng lên các nhà đó"; nhưng thật sự nên nói rằng sau khi tu bổ ngôi nhà bên trong, gần sông thì họ chỉ cần xây lên ngôi nhà bên mép đường Gia Hội mà thôi. Duy nhất chỉ có được một khu vườn trồng hoa phía sau ngôi nhà bên trong gần sông. Sau cùng là một văn khế trong hồ sơ xác nhận việc bán lại đất nhà được kết lập từ Hội thương mãi Nguyên Thành nhượng cho một Hiệp hội thương mãi Hoa kiều khác là Lâm Lộc Lý và Trần Xuân Diêu ngày 1 tháng 2 năm 1896, đồng thời cũng cho biết là Hiệp hội Liên Thành đã có thực hiện những sửa sang lớn tại đó: có hai nhà chính có gác, một nhà phụ và một nhà bếp nhỏ. Đó là sự phối trí xây cất hiện nay; những sửa sang và thay đổi tại nhà đất này kể từ 1896 đã không có gì biến cải xét về mặt phối trí chung các ngôi nhà.

Nay tóm tắt các kết quả đã đạt được.

Tất cả các tài liệu đã nghiên cứu đều liên quan đến một tổng thể các ngôi nhà nằm trong ô số 40 của sơ đồ phân lô tại khu vực thứ 5 giữa đường Gia Hội và con sông. Đám đất là một hình chữ nhật, 8m80 mặt tiền là con đường, 16m50 về phía sông và 56m50 bề sâu từ đường ra sông; một ngôi nhà thuộc về chủ khác nằm gọn trong góc tây bắc, làm cho biết được tại sao có sự khác biệt giữa chiều rộng

ở phía con đường và chiều rộng ở phía bờ sông. Phần lớn diện tích đều được xây cất nhà cửa.

Đại bộ phận đám đất được J.B. Chaigneau mua ngày 16.7.1821, vào thời đó ắt hẳn có cùng ranh giới như hiện nay, về phía sông và về mạn nam. Cũng chắc rằng, nó trải ra đến tận con đường về phía tây. Ngôi nhà đứng riêng nằm trong góc tây bắc được dựng lên trên một đám đất thuộc về một chủ khác và không hề sát với sông, ở về phía bắc. Dữ kiện này cũng khá rõ rệt.

Trung tâm đám đất xê xích một chút so với vị trí hiện nay của ngôi nhà phía trong (được điểm danh là cửa hàng buôn bán) là nơi có ngôi nhà lớn được chia thành các phòng và được dựng lên trên 7 vài cột kèo (vấn đề được rút ra từ các khế ước về sau). Ngôi nhà chỉ được lợp bằng ngói và chỉ có tường ở ba phía; mặt trước hẳn là bề mặt xây về phía đường được đóng mở bằng những cái cửa. Giữa nhà và đường và hẳn nhiên cũng giữa nhà và sông, có vườn trồng hoa. Nhà phải trải rộng khoảng 16m, 2m đối với mỗi gian trong 6 gian, và 1m 5 đối với một trong hai chái và cho phép nói rằng nó đã chiếm hết chiều rộng của đám đất.

Khoảng 1 tháng trước khi xuống tàu về Pháp, ngày 18/10/1824, Chaigneau bán đất và nhà cho người chồng của con gái thứ 5 của Gia Long là công chúa Bảo Thuận, và cũng chính bà này năm 1819 đã mua ngôi nhà thứ nhất của Chaigneau nằm trên bờ sông Phú Cam ngày 11.8.1825, chủ mới lại mua một nhà tranh nhỏ hẳn là ở phía bắc đằng sau ngôi nhà đứng riêng một mình ở góc tây bắc, tại vị trí có cái sân và một tiệm buôn phụ thuộc.

Ngày 19.6.1851, khi công chúa Bảo Thuận chết, những người bà con, hẳn là những người anh em của chồng bà ta đã bán nhà và đất. Như chúng ta đã thấy thì đám đất được mở rộng. Giáp Gia Hội, ở

phía nam là một nhà ngói, ở phía bắc trước hết là một nhà ngói về phía đường và thứ nữa một con đường nhỏ, xuống phía sông: đó là những ranh giới hiện nay.

Dám đất được bồi cao thêm ở bốn phía; đất bồi được chắn giữ bằng những kè bằng đá, ta vẫn còn thấy được các kè bằng đá to đó như các lớp móng của các bức tường rào ở phía đông và phía bắc, nhờ ở hai phía này mà ta có thể biết được chiều cao của lớp đất bồi và độ cao của đám đất nguyên thủy.

Về phần ngôi nhà, thì không có gì thay đổi, với 7 vài 6 gian và 3 bức tường ở đằng sau và hai bên, với 2 cái bục bằng ván ở trong nhà mà Chaigneau đã mua, với một cái rầm thượng trên cao của một hay nhiều gian nhà, dường như chồng của công chúa Bảo Thuận đã làm thêm.

Chủ mới tức là một ông quan làm việc tại Bộ Công chết thì người con trai là một người giữ hồ sơ lưu trữ tại Hội đồng Cơ Mật bán lại đất nhà ngày 12.11.1882. Đất không thay đổi, nhưng nhà còn lại 4 vài 3 gian, với bên cạnh là một nhà phụ 3 vài 2 gian, tất cả đều bằng ngói. Hoàn cảnh tài chính của gia đình kia cho ta phỏng đoán khá chắc chắn rằng, hai ngôi nhà này đã không được làm với các vật liệu nguyên đã được Chaigneau sử dụng, nhưng đây là những ngôi nhà hoàn toàn khác trước, ngôi nhà của Chaigneau đã bán và được mang đi chỗ khác giữa các năm 1851 và 1882. Đây là một dữ kiện khá chính xác.

Các thương gia Hoa kiều mua đất nhà ngày 28 tháng 9 năm 1886. Từ đó, như đã thấy, có nhiều thay đổi tùy sở thích, nhu cầu của các chủ kế tiếp nhau mãi đến ngày nay. Giả thử có thể đi vào trong ngôi nhà, chúng ta có thể thỏa mãn nói với nhau: "Đây là một ngôi nhà của Chaigneau; đây là nơi mà người đại diện đầu tiên cho nước Pháp

đã ở trong 3 năm. Niềm vui đầu sao chưa được thỏa mãn vì bản thân ngôi nhà vẫn vô vọng, chưa tìm thấy và ngày lại ngày, chúng ta còn phải tiếp tục săn tìm. Dầu sao, việc khám phá hoàn toàn tuyệt đối dám đất mà người lãnh sự Pháp đầu tiên tại Huế đã đến ở, là một sự kiện làm cho *Những người bạn của Huế xưa* và nhất là ông H.Cosserat, có thể lấy làm vinh hạnh một cách chính đáng.

*

* *

Dọc Gia Hội có hai con đường, chạy theo từ đầu đến cuối, theo hướng Nam- Bắc: một đường là đường Gia Hội gần với sông, chạy từ cầu Gia Hội, tại chỗ giáp nối của sông đào Đông Ba và sông Hương; đường kia là đường Minh Mạng chạy từ cầu Đông Ba, nơi chia sông đào Đông Ba ra hai khúc bằng nhau. Vào thời của Chaigneau cũng như hiện nay, khu vực này vẫn là nơi tập trung buôn bán tại Huế, sỉ cũng như lẻ. Tại nơi khởi đầu của con đường Gia Hội hiện nay, trước kia có Chợ Được. Tại nơi khởi đầu của đường Minh Mạng, trước kia có Chợ Dinh.

Quang cảnh của các địa điểm đã thay đổi kể từ thời Chaigneau, vậy cần phải so sánh tình trạng hiện nay và tình trạng trước kia.

Ngôi đình làng Gia Hội cũng là ngôi đình Chợ Được hiện nay vẫn còn: trong số 9 của sơ đồ phân lô khu vực 5. Theo khẩu truyền đáng tin cậy liên quan đến các sự việc, thì ở mặt trước ngôi đình, có nghĩa là trên bờ sông, người ta đã họp Chợ Cá. Chợ Được dùng nghĩa của nó thì họp sau đình, tức là cái vị trí hiện của cái bùng binh thoai thoải. Thực ra thì Chợ Cá và Chợ Được cũng chỉ là một chợ và các quầy hàng được dọn ra chung quanh đình. Các dữ kiện này phù hợp với lời của Đức Chaigneau là Chợ Được họp trên bờ sông và đầu cầu Gia Hội. Cầu này, xưa kia không nằm ở tại chỗ như hiện nay, nhưng có hơi xích về phía dưới trên chỗ nối dài của đường Paul Bert.

Quang cảnh các địa điểm hiện nay thay đổi nhanh. Nhất là việc mở ra một bến lớn, rồi đây sẽ thay đổi toàn bộ khu vực trước kia có Chợ Đươc. Chúng tôi nghĩ nên đưa ra đây một số hình ảnh có tính cách tài liệu về hiện trạng của các địa điểm. Hình XIII cho ta thấy cái bùng binh hiện nay đang nằm tại vị trí của Chợ Đươc trước kia. Bức hình đươc chụp khi đứng từ góc của đường Đồng Khánh chạy ven sông: dinh Gia Hội, tức là dinh Chợ Đươc trước kia gần với trước mặt cột trụ điện thoại. Cầu Gia Hội vào thời Chaigneau tiếp giáp bờ sông phía đông, gần với bãi trước của bình phong đươc thấy ở bên phải của bức ảnh. Hình XIV đươc chụp từ một chỗ đứng như trên, cho thấy cầu Gia Hội hiện nay bằng xi măng cốt sắt; cầu cũ bằng ván, cao lên ở giữa xuất phát từ bờ sông phía tây của sông đào, nối dài trực tiếp đường Paul Bert, ở ngay dưới chân của cây trụ điện thoại thấp trông thấy đươc trên bức ảnh, bên bờ sông đào.

Chợ Dinh hay chợ tỉnh, nơi vua ở, như đã nói ở trên, đươc Đức Chaigneau chỉ chỗ tại đầu cầu Đông Ba, trên bờ phải sông đào. Trên một bức địa đồ đươc vẽ năm 1885 tại Bộ Chiến Tranh Paris, theo lời chỉ dẫn của tướng Courcy, thì chợ Dinh đươc ghi trở lại xa hơn về phía đuới ngay ở chỗ đối diện với nơi chảy ra của sông Ngự Hà, hay nói cách khác, cũng là đối diện với cầu Phục Kích. Đây là một sự nhầm lẫn do tự xê dịch tên của các chợ: thật vậy, trong địa đồ này, Chợ Đươc không đươc đặt nơi cầu Gia Hội, và tại chỗ này không thấy gì cả, nhưng đặt ở nơi cầu Đông Ba, tức là nơi mà Đức Chaigneau đặt Chợ Dinh. Nay cần xê dịch tên của hai ngôi chợ lên phía trên để lập lại sự phù hợp đối với các thông tin mà Đức Chaigneau đã đưa ra.

Dùng nhầm cái Chợ Dinh lớn này với một cái chợ phụ khác, do nói gọn, mà cũng mang tên Chợ Dinh nhưng thật ra thì đó là Chợ Dinh Ông, "chợ gần nơi nhà ông ở", tên này liên hệ với người con

trai thứ ba của vua Minh Mạng, Hoàng tử Miên Định, tước là Vương Thọ Xuân, có nhà ở trên đường Gia Hội bên trái, về phía dưới một chút so với nhà ở của Chaigneau. Gần nhà của Vương có một chợ địa phương nhỏ được gọi là Chợ Dinh Ông để phân biệt với chợ Dinh tại cầu Dông Ba. Địa điểm của chợ này ngày nay vẫn còn; làng chung quanh được gọi là Dinh Thị "cái chợ của Dinh" và con đò nối liền nơi ấy với cồn Hến đối diện ở giữa sông, được gọi là Đò Chợ Dinh.

Bức địa đồ được vẽ bởi đại tá Palanca Gutierre, mà chúng ta có phó bản tại thư viện của *Hội Huế Xưa* đã cho thấy địa điểm có thể được ghi là Chợ Dinh Ông đó chỉ mang tên phố chợ Dinh mà chẳng có tên nào khác.

Do các chi tiết này mà khi Đức Chaigneau nói rằng: Cha tôi đã mua một ngôi nhà khác tại Chợ Dinh thì hoặc phải hiểu đó là Chợ Dinh Ông như vừa nói, không cách xa nhà của Chaigneau là mấy, nếu không thì dành phải chấp nhận một sự nhầm lẫn: nhà của Chaigneau không phải tại Chợ Dinh lớn đầu cầu Dông Ba, cũng như không phải trên con đường Minh Mạng hiện nay chạy dài từ chợ này, nhưng mà nằm trên đường Gia Hội hiện nay xuất phát từ Chợ Được, có nghĩa là trong khu vực Chợ Được.

Đức Chaigneau đã mô tả hai "ngôi chợ lớn" đó, theo như ông đã gọi tên, một cách say sưa đầy sắc vẻ. Chúng ta không nên dừng lại đây, mà nên sao chép các trang mô tả của ông về quang cảnh của đường Gia Hội tức là của khu vực quanh ngôi nhà ông ở trong ba năm, vào đầu thế kỷ XIX.

"Sau khi qua khỏi Chợ Được, người ta đi vào một con đường hai bên có những túp lều kích cỡ không đều nhau làm thành quán hàng, lều lớn, lều nhỏ, lều thấp, lều cao, hầu hết lợp tranh. Cửa ra vào là những bộ khung cũng được lợp tranh hay lá khô, được treo ở đầu

trên, nâng lên hạ xuống dễ dàng, và khi cửa được chống lên bằng hai cây chống thì tạo thành một cái mái hơi nghiêng. Các khung cửa lá này được các người bán quán dùng không phải chỉ để đóng cửa quán, để che mưa nắng mà còn để mua bán hàng hóa.

"Xen vào các túp lều này là một vài cái nhà chắc chắn hơn, kiến trúc thanh lịch hơn, có mái ngói, được ăn ở bởi những thương gia giàu có, buôn bán sỉ hoặc lẻ.

Cửa hàng của những người này được trang hoàng khá hào nhoáng, hàng hóa có nhiều mặt, có chất lượng, được sắp xếp cái này đối qua cái kia đối lại, cảnh tượng rất tương phản với các quán tranh và các món hàng buôn bán chung quanh đó.

"Đường này chạy thẳng đến sông, nơi có ghe đò qua lại với bờ bên kia, xem ra rộng rãi và được bảo quản sạch sẽ bởi các chủ quán và các người khá giả; nhưng khi đi ra dần từ phía có chợ thì quán hàng thưa thớt và càng về nửa đường thì chỉ có những cái nhà riêng nằm trong những khu vườn có tre bao bọc.

Con đường ở gần sông, gần phố, và nhờ có buôn bán hàng lẻ nên hàng ngày khách bán buôn, người du lãm của đủ mọi tầng lớp trong xã hội lui tới ồn ào từ phía. Hoặc những người giàu sang thanh lịch, với áo dài cặp lương sa, với quần lụa dài xuống quá đầu gối, với nón lá rộng vành, với túi cau trầu thòng xuống trên lưng, bước đi bên cạnh những người bán hàng rong gánh trên vai một đòn gánh dài phẳng lường, mềm mại, hai đầu mút dẽo hai mái tre trông giống như đĩa cân đựng nhiều thứ hàng hóa khác nhau... Hoặc những người trẻ tuổi mà trông vào áo quần và phong cách ta có thể biết đó là những công tử vương tôn đi bộ hay đi ngựa một mình hay nhiều người với nhau, theo sau có những đứa tớ nhỏ trong tay cầm những chiếc nón, hay nơi cổ đeo những túi cau trầu cho chủ. Những người trẻ tuổi này

đi về phía sông hay từ phía sông đi về ngõ chợ, người đi ngựa thì rảo vó giữa đường, người đi bộ thì đều chân bước dọc theo những cửa quán, ra vẻ trịnh trọng, có lúc tặng một nụ cười bề trên trông xuống cho những cô gái trẻ bán hàng hay lấn bước ngang nhiên đối với những khách bộ hành nào không chịu né tránh. Thỉnh thoảng một ông đi qua, chân bước nhịp nhàng, nét mặt tự hào, râu thưa lốm đốm, khăn đóng đen đội lệch, áo dài vạt rộng tay, dẫn theo một người trai mạnh khỏe deo lủng lẳng một tráp to màu sẫm đỏ thì đó là một thầy thuốc trong vùng đang đi đến nhà con bệnh...

"Đến lượt một quan đang đi chầu vua hoặc trở về tư thất, theo sau là lính tráng và gia nhân. Cách vài chục bước trước võng gánh quan là hai lính tiền hô dẹp đường bên phải bên trái, làm cho người đi đạo, đi chợ mọi loại hạng phải nép mình vào những cái quán: các chiếc nón hạ thấp, những cau trầu tuột khỏi vai, những người đi ngựa xuống ngựa, tất cả giữ vẻ khúm núm. Và quan đã đến: ngồi xếp bàn như một thợ may trong lưới võng, có hai lọng che, cầm điếu thuốc trong tay với vẻ kiểu cách để thỉnh thoảng hít một hơi. Quan dường hằng lòng với bản thân và nhất là đối với những nghi lễ mà ngài nhận được khi đi qua, nhưng dầu sao ngài cố gắng che giấu cái mặc cảm bằng lòng để giữ được trước mặt mọi người cái vẻ trịnh trọng vốn có của những người quyền cao chức trọng.

"Đó là quang cảnh của Chợ Được là nơi mà đông đảo dân chúng có thể thường ngày mua sắm đủ mọi tiện nghi cho đời sống".

Finlayson, một trong những thầy thuốc của đoàn truyền giáo Crawfurd, đã mô tả quang cảnh nhà Chaigneau như sau:

"Ngày 3 tháng 10 năm 1822, sau khi trải qua buổi sáng với ông Chaigneau, chúng tôi đi thăm chợ lớn. Chợ là một con đường thông thoáng, dài khoảng một dặm, hai bên đều có hàng quán. Các hàng quán phần nhiều là những túp lều nghèo nàn, làm bằng lá tơi; còn

lại những cái khác thì phụ thuộc vào những cái nhà chắc chắn hơn chỉ yên được làm bằng gỗ, mái ngói hoặc tranh. Dầu hàng quán nào đi nữa, thì cũng vẫn là một sự nghèo nàn thậm tệ... Trong chợ này, các quán hàng phần nhiều do người bản xứ làm chủ".

Crawfurd cho biết đã đi thăm Chợ Dược nhằm vào ngày 1 tháng 10: *"Sáng nay tôi đi thăm ông Chaigneau... không gặp ông ta. Ông đã được vua triệu vào hầu, nên con trai và cháu trai ông tiếp chúng tôi, con trai ông là một thanh niên thông minh vừa ở Pháp sang. Theo các bạn trẻ ấy, chúng tôi đi thăm chợ lớn là cái chợ đường có đủ mặt hàng thường dùng đối với sự tiêu thụ của người bản xứ. Khi trở về nhà, họ đưa tay chỉ cho chúng tôi thấy một vài đền thờ có tiếng ở phía tây bên kia sông, nhưng chúng tôi không thể đến tham quan được. Tôi đếm có 6 cái, được xây cất bằng đá và vôi, mái ngói, có tường gạch bao bọc. Các ngôi đền nhìn chung có vẻ khang trang và sạch sẽ. Đó là loại đền thờ đa thần do ông vua trước dây dựng lên để thờ các quan võ. Từ khu vực xưa kia của Chợ Dược, nhìn qua bên kia sông và dầu mút đê Thọ Lộc hiện nay, ta có thể thấy được đền thờ Hiền Trung, thờ các quan võ nổi tiếng. Các đền thờ đó hiện nay không còn.*

Vài ngày sau, tức là ngày 3 tháng 10, Chaigneau tập hợp tất cả những người truyền giáo của Hội truyền giáo Anh và tất cả những người Pháp lúc đó. Sau khi ăn trưa xong, chúng tôi dạo chợ một lần nữa, và đó là cuộc đi dạo đã được Finlayson tường thuật. Crawfurd mô tả bữa ăn và nói về các người tham dự như sau:

"Ngày 4 tháng 10 - hôm qua Chaigneau đã đón tiếp chúng tôi trong nhà ông trên bờ sông, một bữa ăn hoàn toàn Pháp. Trước đó chúng tôi cũng được đón tiếp một cách tương tự tại nhà ông Vannier, tất cả các người Pháp có mặt trong vùng đều được mời ăn cùng chúng tôi vào 2 dịp ấy. Đó là một nhà quí phái làm nghề thầy thuốc,

tuổi đã dầy và trước dây dảm nhận chức vụ phẫu thuật hạng nhất trong đội tàu thủy của ông de Suffren: đó là người cháu trai của ông Chaigneau, cùng với hai con nhỏ được sinh ra tại đây; đó là các nhà truyền giáo Pháp ở tại một nơi, cách hàng 5, 6 chục cây số và chúng tôi không đến thăm họ được; đó là vợ ông Chaigneau, là con gái của một nhà quí phái Pháp, và cách đây 3 năm đã theo chồng về Pháp; đó là bà Vannier, một người đàn bà Nam Kỳ, nét mặt thanh tao, thân hình mảnh mai, đẹp như đàn bà của miền Nam châu Âu. Các ông Chaigneau và ông Vannier, cùng các bà vợ trang phục theo cách Nam Kỳ; họ phải tuân hành tục lệ bản xứ, và bất cứ kiều dân nào thường xuyên sống tại đây đều phải làm như vậy. Ngay cả các người Trung Hoa là những người cứng đầu về việc này cũng không tránh khỏi; bởi vì lòng tự ái của người An nam lên đến mức làm cho họ thấy mọi thứ trang phục ngoại quốc, dầu ra sao đi nữa, thì cũng đáng tức cười, đáng dòm vào, và người đó phải lấy làm khó chịu.

"Trong sự đón tiếp chúng tôi, các chủ nhân luôn thể hiện một sự lễ phép, một tấm lòng hiếu khách, một tấm lòng yêu quí chân thành không gì hơn được. Tôi xin giữ mãi cái kỷ niệm biết ơn đối với những sự ưu ái mà chúng tôi đã nhận được".

Tác giả xin kết thúc bài nghiên cứu về ngôi nhà Chaigneau, người đại diện Pháp đầu tiên tại Huế, bằng những lời tán dương như trên, không có gì đáng nghi ngờ, dưới ngòi bút của ông trưởng phái đoàn truyền giáo Anh đã đến đây để thay thế nước Pháp tại An nam.

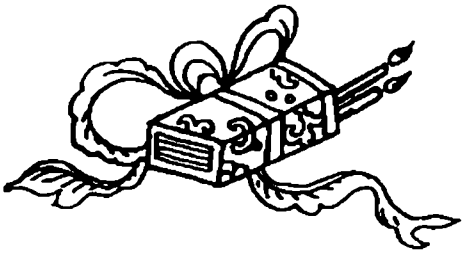

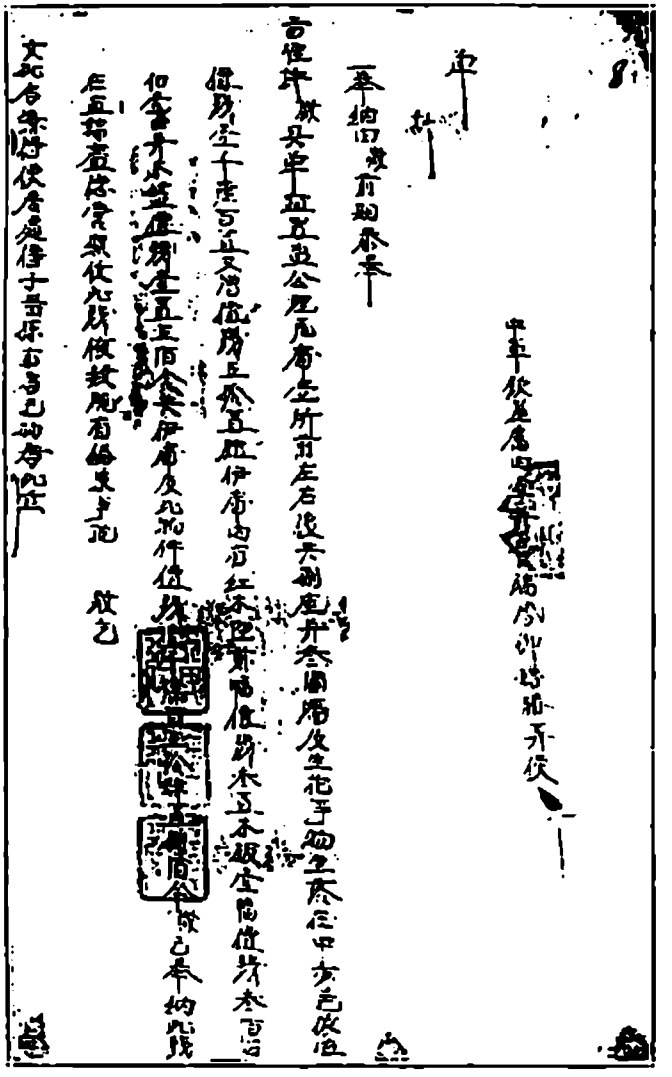

PLANCHE I. — Acte d'achat de la maison de Chaigneau, en 1821 : recto.

- Văn khế mua bán ngôi nhà của Chaigneau năm 1821 (mặt trước)

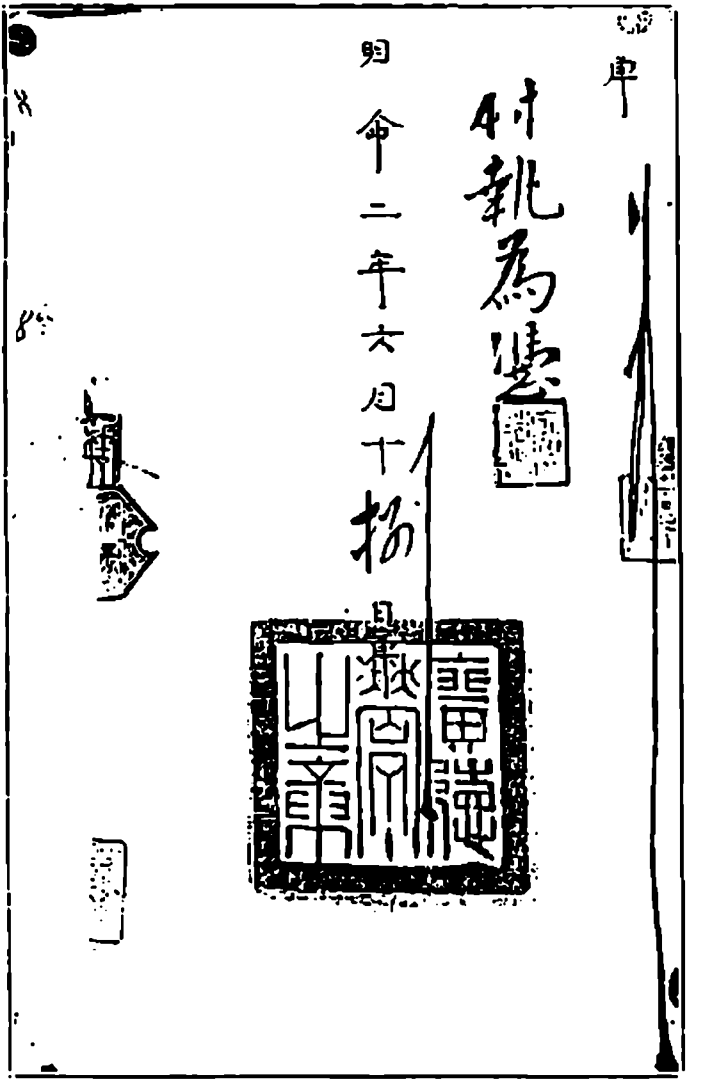

PLANCHE II. — Acte d'achat de la maison de Chaigneau, en 1821 : verso

(Photographie communiquée par M. H. [illegible])

- Văn khế mua bán ngôi nhà của Chaigneau năm 1821 (mặt sau)

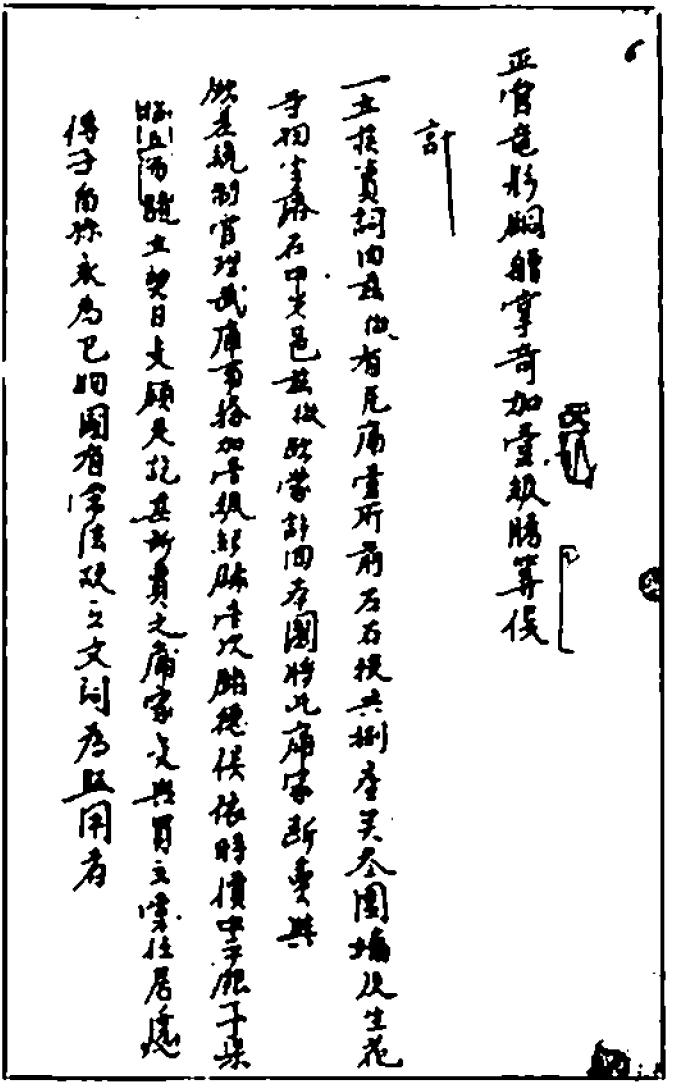

Fragment IV. — Acte de vente de la maison de Chaigneau, en 1825 : recto.

· *Văn khế bán ngôi nhà của Chaigneau năm 1825 (mặt trước)*

PLANCHE V. — Acte de vente de la maison du Chaigneau, en 1825 : verso [illegible] par M. H. Cordier.

- Văn khế bán ngôi nhà của Chaigneau năm 1825 (mặt sau)

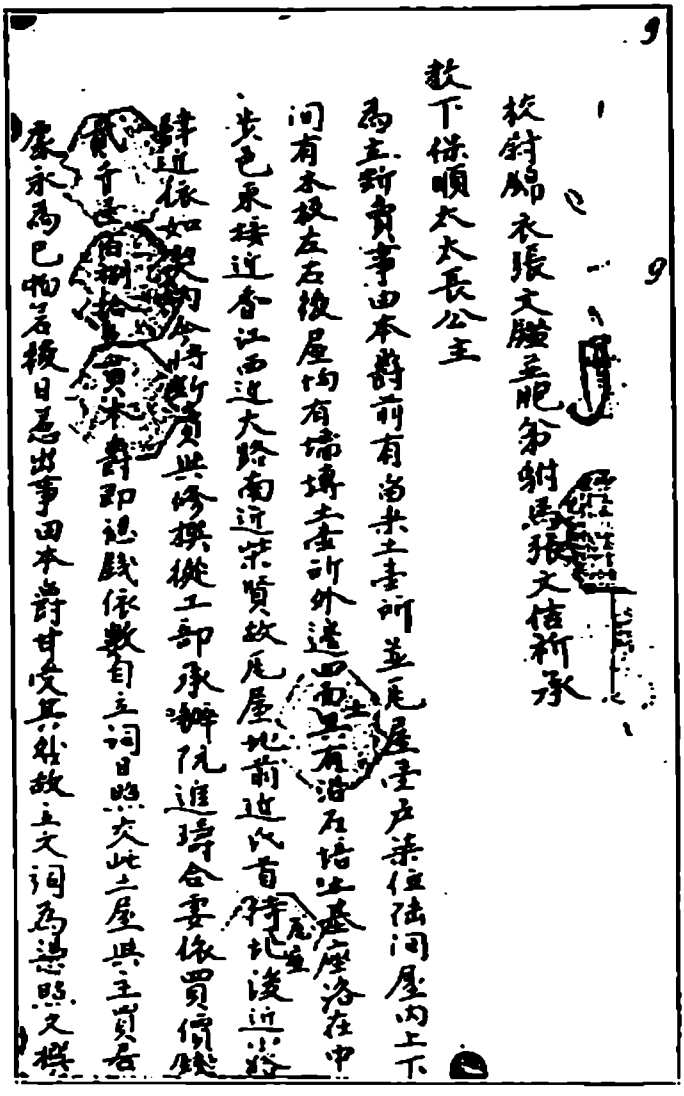

PLANCHE VI. – Acte de vente de la maison de Chaigneau, en 1851 : recto.

- Văn khế bán ngôi nhà của Chaigneau năm 1851 (mặt trước)

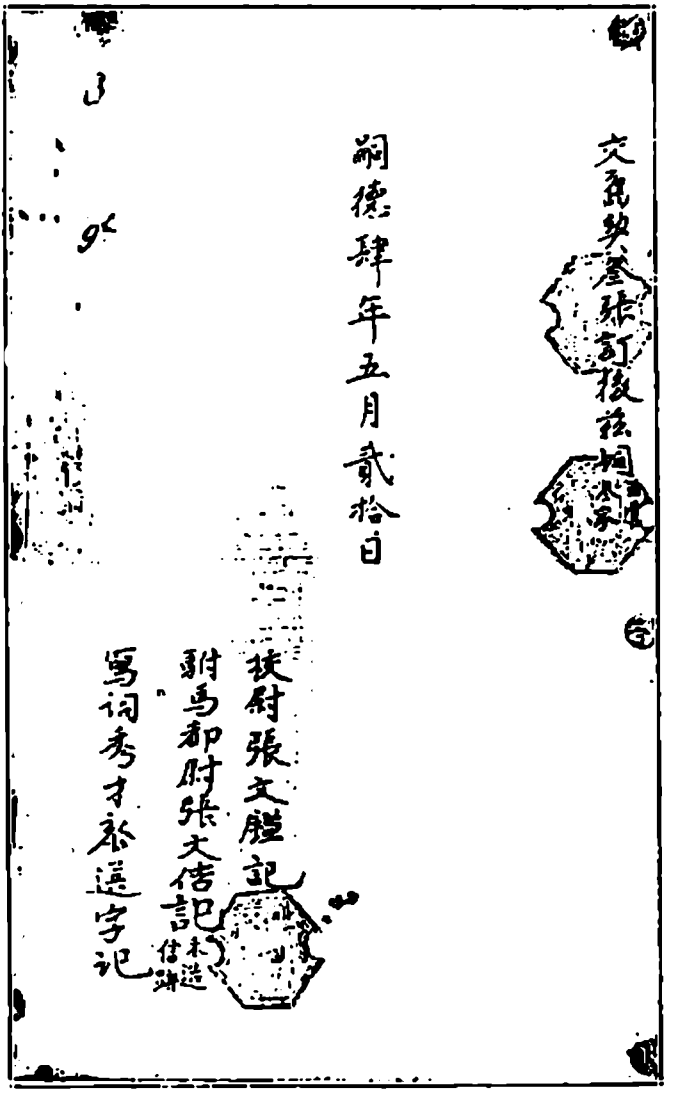

PLANCHE VII. — Acte de vente de la maison de Chaigneau, en 1851 : verso.

Văn khế bán ngôi nhà của Chaigneau
năm 1851 (mặt sau)

Planche IX. — Le mur d'enceinte intact de la maison de Chargneau, côté donnant sur le fleuve.

Photographie communiquée par M. R. Cossa-Vaz.

Planche VIII. — Le mur d'enceinte actuel de la maison de Chaigneau, côté Nord-Est.

[illegible] par M. H. [illegible]

Tường thành hiện nay của ngôi nhà Chaigneau
(góc đông - bắc)

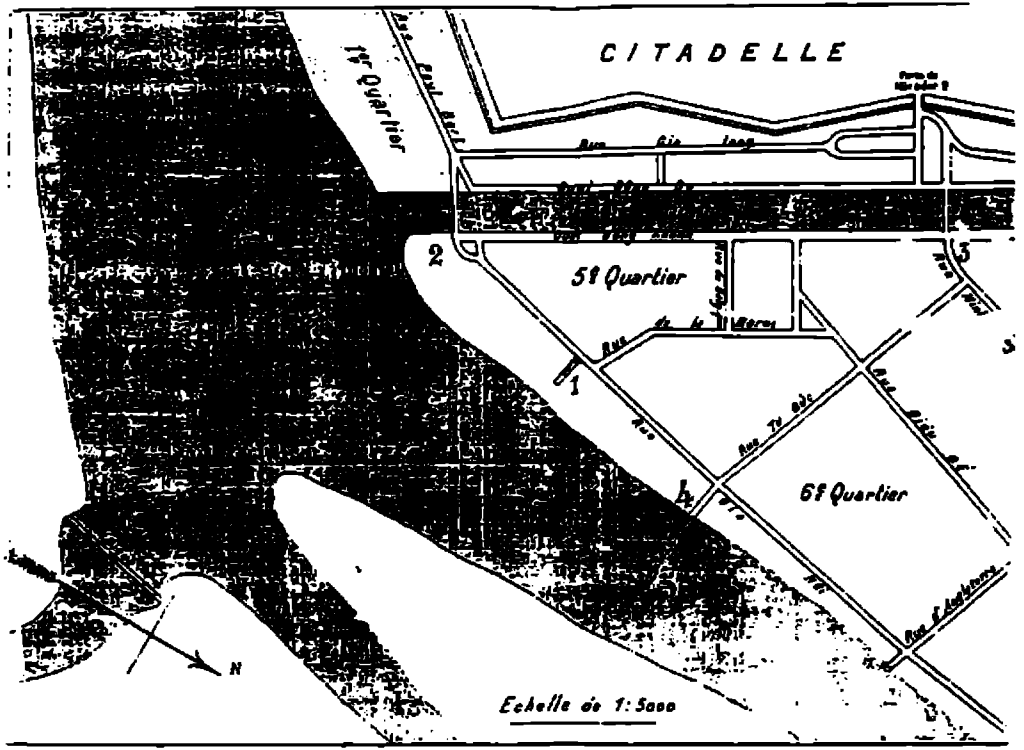

- *Sơ đồ phạm vi nhà ở của Chaigneau* (1. Nhà Chaigneau, 2. Chợ Bược, 3. Chợ Dinh, 4. Chợ Dinh Ông)

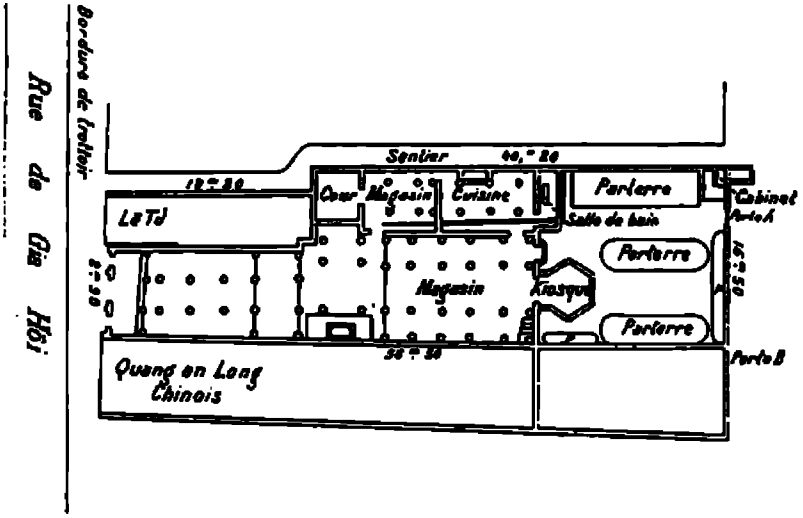

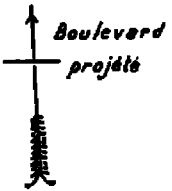

Planche X. — Plan des bâtiments occupant actuellement l'emplacement de la maison de Chaigneau, échelle 0,001 par m.

- Sơ đồ các kiến trúc - Vị trí ngôi nhà hiện nay của Chaigneau

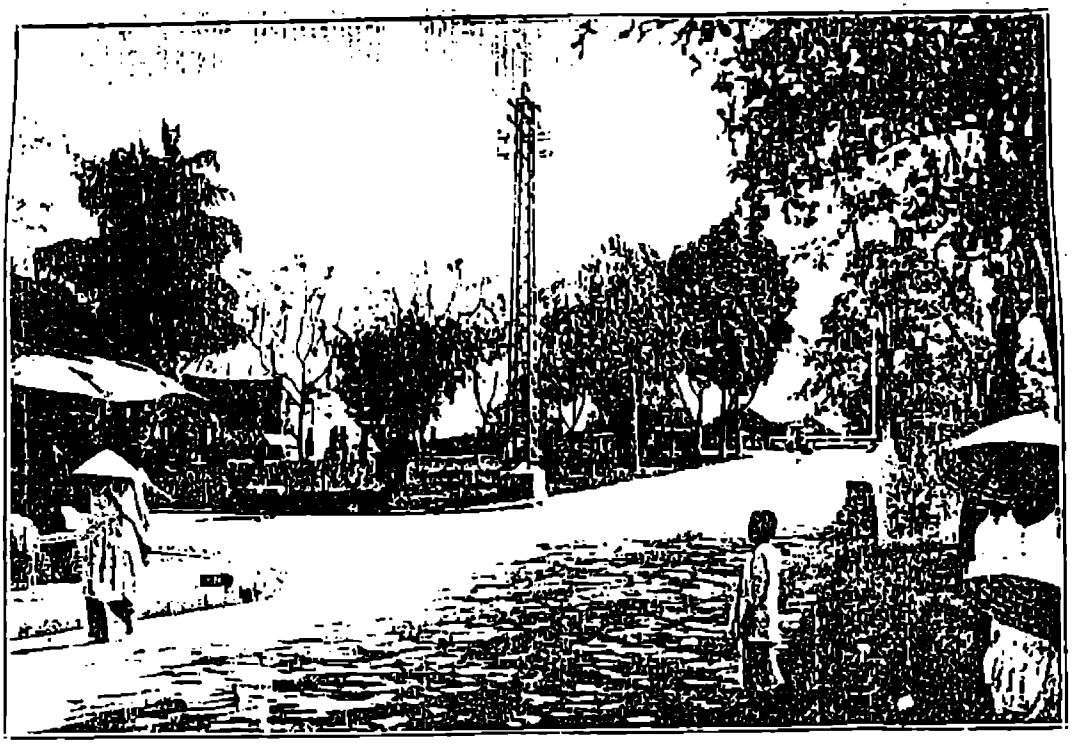

PLANCHE XIII. — Vue du square qui occupe l'emplacement de l'ancien marché Chợ Được.

(Photographie [illegible] par M. H. [illegible])

- Cảnh nơi tọa lạc của Chợ Được

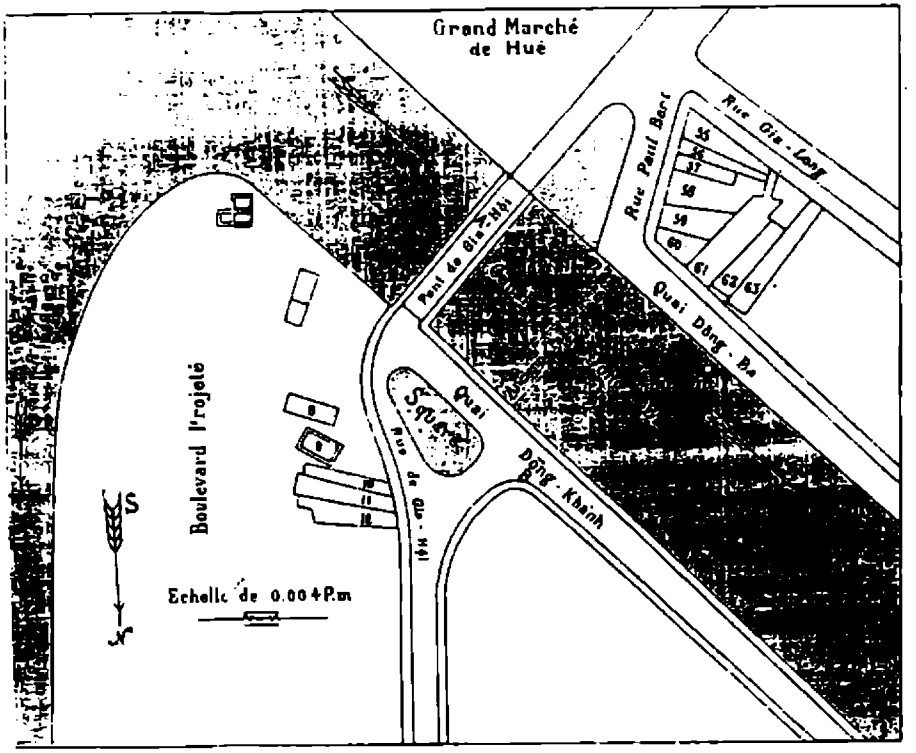

- Hiện trạng của Chợ Được

- *Cầu Gia Hội, hiện trạng.*

SỔ TAY CỦA MỘT NHÀ SƯU TẬP

H.PEYSSONNAUX,
Nhân viên Sở mật thám

Một hiện tượng của thời đại ngày nay: cái giá trị thực tiễn nhất, có thể thể hiện nhất chính là tác phẩm nghệ thuật.

"Vật sưu tập đã trở nên một giá trị vững chắc hơn lợi tức, đất đai và bất động sản"

(Nhật báo Goncourt năm 1865)

Những vật nhỏ lạ mắt tại Huế. Thành phố Huế tại Đông Dương là một nơi mà dễ dàng hơn bất cứ nơi đâu, không cần nhiều tìm kiếm, người ta vẫn có thể nếu không nói là xây dựng cho mình được một bộ sưu tập "vật lạ", thì ít nhất cũng thu nhặt được một số biểu mẫu đẹp mắt thuộc các ngành nghệ thuật xưa cũ tại Viễn Đông, đang mỗi ngày một trở nên vô dụng rất đáng thương. Người thợ Á châu, hiện nay ý thức được từ mỗi một giây phút sống của họ, và muốn kiếm tiền cho nhanh, nên đã bằng lòng làm một lúc 10 sản phẩm tồi tệ thay cho một tác phẩm hoàn chỉnh trong cùng một thoáng thời gian, mà lẽ ra họ có thể làm được như trước kia.

Thật vậy, thành phố của chúng ta, đối với những người yêu thích cổ vật đẹp, thì đó là một trong những nơi cuối cùng mà với chút ít kiên nhẫn, chút ít sáng trí bẩm nhiên trong sự phát hiện những cái đẹp trong những cái xấu, là họ có thể tìm ra được những vật phẩm sơn son thếp vàng mà ngày nay không thể nào sánh kịp, những vật phẩm tơ lụa, luôn vẫn còn tuyệt vời mặc dầu xưa cũ, những đồ sành, đồ men, đồ đá quí. Nói tóm lại là, các "vật lạ" phong phú vô cùng.

Các nơi khác thì khó, nhưng tại đây nhà sưu tầm có thể nắm bắt được dường dây liên tục trải qua năm tháng những người làm chủ các đồ vật có giá, chẳng hạn như các gia đình quan lại xưa, và sự nắm bắt tính chất cổ dích danh được chứng minh này làm tăng thêm dưới mắt họ cũng như dưới mắt của những người sành điệu, cái thú vị của đồ vật sưu tầm được: các nhà sưu tầm biết chăng dây là một sự xác minh thứ thiệt qúi báu, nhất là trong thời buổi ngày nay luôn xảy ra các sự dánh lừa không thương tiếc.

Ai cũng biết rằng "Kinh đô tráng lệ" là thành phố ưu việt quan lại, có rất nhiều gia đình thuộc giai cấp qui tộc An nam, cho nên còn có rất nhiều vật nhỏ lạ mắt hiếm có, nhiều cổ vật tôn nghiêm có giá trị nghệ thuật, hay nói một cách khác, đó là những dấu tích của các thế kỷ trong quá khứ, được lưu giữ trong các tủ xưa, trong các rương xe to tát, trang trọng từ đời này qua đời khác và nếu có thể nói được thì nhất là được tích lũy trong các gia đình giàu có.

Quá khứ trôi qua một cách thảm hại; nhưng may mắn cho nhà sưu tầm khi có thể bỏ ra những đồng bạc rủng rỉnh để thu về được những đồ vật trồi ra từ những chỗ cất giữ cũ kỹ, vào một thời đại mà sự cần thiết của cái thứ kim loại xấu xa đang đi đến chỗ trầm trọng. Như vậy là do sự thúc bách của nhu cầu vật chất; do bởi những người An nam thuộc các giai cấp thượng lưu đang hấp thụ cái chủ nghĩa tân tiến của người Tây phương tức là cái chủ nghĩa đang thấm thấu dần

da nhưng rất chắc chắn vào trong xú sở những giá trị cổ truyền ngàn năm này: thật là một sự cần thiết quái ác của thời đại tân tiến!

Về phần tôi, tôi lấy làm ngạc nhiên về sự đa dạng của những vật nhỏ lạ mắt và những vật, đối tượng sưu tầm, trông rất đẹp, quí tại Huế. Sự đa dạng này, có thể làm cho các nhà sưu tầm dầu là mới vào nghề, dầu chỉ tiêm nhiễm chút ít những khái niệm nghệ thuật trong tác phẩm "Nghệ thuật Trung Hoa" của tác giả Bushell, hay chút ít những khái niệm nghệ thuật của dòng họ Paléodugue, xú Byzantin, cọng thêm một chút ít thị hiếu của riêng mình, thì cũng có thể thâu góp được không ít đồ vật đẹp, thậm chí nhiều lúc ngồi ở nhà mà còn được người ta mang đến.

Nhà "sưu tầm" nếu muốn vả chịu khó tham quan hoặc trong kinh thành hoặc dọc theo bờ sông Đông Ba, trên đường Gia Hội, tại Phủ Cam, trong tư gia người bản xú, thì dầu không đi ra khỏi Huế cũng có thể phát hiện ra lắm đồ vật lạ mắt. Ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt còn ra thì hầu hết các gia đình người An nam trong thành phố luôn đón tiếp nồng hậu những khách du lịch, khách sưu tầm muốn trông thấy những vật đối tượng sưu tầm có thể có được trong các gia đình ấy; thông thường người An nam biết rằng hầu hết người Âu châu đều có khả năng tự biến mình từ một người tò mò thành một người mua sắm, dầu cho các vật mà họ nhìn thấy không mấy làm cho họ vừa lòng.

Một thành viên trong Hội với cây viết chì nhạy bén có đôi lần minh họa cho tạp chí chúng ta, đã sống tại Huế trên 10 năm, và nhờ vậy vận dụng cách thức thu góp vật lạ như trên, nên đã xây dựng được cho mình một nội thất Viễn Đông phong cách tinh hoa, không gì chối mắt. Tại nhà ông ta, các vật lạ mắt được xếp đặt trên, hay trong những kệ gỗ, hoặc sơn son, hoặc chạm trổ, hoặc cẩn xà cừ

trong khung cảnh thích hợp của những đồ gấm xưa cũ, màu sắc lu mờ mà đằm thắm kết thành những trướng liễn treo tường; và trong đó phải kể có chủ nhân cũng là một nghệ phẩm tuyệt tác. Ông bạn ấy thường nói về cách thức mà ông thu lượm các đồ vật kỳ thú đã làm cho nội thất của ông thật sự trở thành "ngôi nhà của một nghệ sĩ" ở Viễn Đông và cũng thường nói rằng ông làm như vậy không phải do lòng kiêu sang mà vì những cổ vật đã nâng niu cái cảnh quan nghệ thuật tinh vi của ông làm cho ông ít khi mắc phải lầm lẫn trong sự lựa chọn.

Trong những năm đầu tiên sống ở Huế, ông có thói quen hằng ngày đi tham quan và thăm dò một con đường nào đó trong các khu vực của người An nam, xem như là mục đích của việc đi dạo. Ông ta đi vào các tư gia., quan sát các đồ thờ, xin xem bộ đồ đồng dầy ten đồng bị vứt vào trong một xó, hoặc cái đồ gốm tráng men bị vứt ra ngoài sân để dùng làm việc vặt, hoặc bức hoành phi được chạm trổ hay khảm cẩn bị vứt lên trên nóc tủ đứng hoặc cái vật lạ mắt đột xuất được trông thấy đằng sau các tấm kiếng xanh nhạt của một cái tủ chè, và do đó lắm khi ông làm một cái phát hiện đẹp lòng khách sưu tầm, tức là phát hiện được một vật cổ có giá trị nghệ thuật hay giá trị sưu tập để mua được với một giá tương đối rẻ, và nhân đó thỏa mãn tâm tư muốn cứu vãn khỏi sự rạn vỡ hay hư hỏng không thể tránh khỏi của những đồ vật mà những người An nam của các tầng lớp thấp trong xã hội không thể đánh giá được là bao nhiêu. Thật vậy, nhiều dấu tích của quá khứ, bởi vì rạn vỡ, cũ kỹ nên đối với người dân thường bản xứ là không có dụng ích đáng qui, hoặc không có một giá trị mua bán đáng lưu tâm, và cũng do vậy mà bị đập vỡ một cách khờ dại, bị phá hủy hay bị sử dụng vào những công việc làm cho một nhà sưu tầm tài tử có cái nhìn khá sáng suốt phải bật run nhất là khi họ đứng trước một vật có giá trị xưa cổ hay có giá trị nghệ

thuật bị hạ bệ một cách ngớ ngẩn, bị hủy hoại không mong cứu vãn, bị rút rỉa bởi cái mê tâm, phá vật cổ vô trách nhiệm để tất yếu không mấy chốc đi đến chỗ triệt tiêu.

Như tôi đã nói ở trên, hiện nay tại Huế chúng ta có cơ may được thấy nhiều vật đẹp được đem bán có thể mua được nó; nhưng dầu sao cũng phải công nhận rằng, các vật đó ngày càng khan hiếm; cái kho tàng chứa nó không phải không cạn kiệt.

Thật vậy, chưa nói đến những nhân viên vét hàng của các công ty mua bán "đồ vật sưu tầm" tại Mỹ châu và Âu châu đang trên đà bòn rút cái xứ An nam xưa cổ, thì trước mắt phải nói đến cái thị hiếu đột xuất nôn nóng đối với tất cả những gì được gọi là "vật lạ Trung Hoa"; thật hay giả, có giá trị hay tầm thường; và biết bao nhiêu lần điều xác nhận này được nói lên bởi các nhà tài tử có tuổi tại địa phương chơi đồ cổ, chuộng vật lạ đang lo sợ và bàng hoàng trước sự tăng giá của nó.

Phải chăng vì nhớ đến những lãi suất choáng váng của những đồ vật có giá trị nghệ thuật từ những đất nước xa lạ nên nhiều nhà sưu tầm thuộc địa đã mua với giá cao, những đồ vật chẳng có giá trị gì mấy trong khi họ có thể tìm thấy nó với giá ba hay bốn lần thấp hơn trong các ngăn tủ "Trung Hoa và Nhật Bản" của các cửa hàng lớn tại Paris. Phải chăng gần đây có sự nâng cao đời sống vật chất cho nên những người vốn có đời sống khiêm tốn, nay tìm cách thực hiện cái điều mà trước đây chỉ có những người ăn trên ngồi trước mới làm được; có nghĩa là tìm cách mua sắm các đồ vật xưa cổ, có giá trị nghệ thuật tự bản thân nó, hay do bởi lòng tin của họ, để thỏa mãn sở thích nghệ tinh hay để mong có được một món lời khấm khá khi bán lại, vào ngày họ trở về mẫu quốc?

Tôi không được rõ !

Các việc đó là phức tạp, tôi xin nhường lại cho những người có thẩm quyền giải quyết. Sự thể là như thế này: Các vật nhỏ lạ mắt tại đây, trong vòng hai năm nay tăng giá; và đây là sự làm việc của thời gian, cũng là sự công bằng để cho giá trị của những đồ vật thừa thải có sự tăng giá phù hợp với sự tăng gia giá trị của những đồ vật ích lợi.

Cuối cùng đối với các tài tử sưu tầm vật cổ, và nhất là đối với các người mới nhập môn, thì điều chủ yếu là dầu có đắt tiền đi nữa, nhưng đồ ấy vẫn còn và có lúc họ có thể mua được. Xin cứ yên tâm, vẫn còn bán mua nhiều thứ tại Huế. Không tham vọng nắm bắt hết tất cả, tôi chỉ xin lần hồi giới thiệu với các bạn nào có dịp đọc bài của tôi trong tập san, các đồ vật đáng nói mà tôi đã dày công thu lượm từng cái một, hoặc các đồ vật đẹp mà tôi có thể nhìn thấy được trong các bộ sưu tập đặc biệt tại thành phố chúng ta, hoặc thỉnh thoảng lại xuất hiện trong tay của những người bán hàng gánh chạy.

Tôi không tham vọng làm văn, nhưng mong sao công việc mưu toan của tôi gây được sự động não cho những bạn nào là chủ của những đồ vật được mô tả trong tập san hay nhất là đối với các bạn rồi đây có người đem đến vật tương tự để bán, để cho họ yên tâm, về tính chất thử thiệt của nó.

Tôi xin báo trước là độc giả đừng mong có được tại Huế một kho tàng nghệ phẩm; nhưng dầu sao họ vẫn mong lựa chọn và tập hợp được một số đồ vật chất liệu khác nhau tương đối có giá trị: sơn, ngà, sành, đá quí.v.v...

Sau cùng để chấm dứt, tôi mong rằng đã không làm một việc vô ích, nếu một lúc nào đó, tôi có thể thấy hiện ra trước mắt một vật được mô tả trong tập san lại được mua về bởi một bạn cũng đã đọc tập san, cứu cho nó thoát khỏi số phận nổi chìm, khỏi sự hủy hoại mà hầu hết các đồ vật xưa cũ, đáng được sưu tầm tại các xứ Á châu này thường bị vướng mắc.

NÉT - KÊ[1]

"Nét- Kê là các đồ vật chạm trổ nhỏ xíu bằng ngà hay bằng gỗ, có hai lỗ xâu dây, để cho người Nhật Bản đeo các Netskés vào thắt lưng cùng với hộp thuốc dược, hộp thuốc lá, cái ống điếu mà họ mang theo.

"Dây có thể nói là một vật phụ họa trang sức, là một phụ trang được làm nên do một loạt những nghệ nhân tinh vi diệu xảo, nói chung đó là những nhà chuyên môn chuyên tâm độc nhất vào sự tạo ra hình thể của một đồ vật, một đồ vật có sự sống: chẳng hạn như một gia đình tại Nhật Bản, kể từ ba đời vẫn cứ gọt dẽo những con chuột, và không gì ngoài những con chuột.

"Một ngày nọ, ông Philippe Sichel đến gần một người Nhật Bản trước cửa nhà đang gọt dẽo một cái Nét-kê, đã khá có hình dáng và yêu cầu người này bán nó cho ông ta, một khi hoàn thành. Người Nhật Bản bật cười và nói rằng phải 8 tháng nữa; đồng thời trỏ cho thấy một Nét Kê khác đang đeo ở thắt lưng đã phải để ra nhiều năm mới làm xong. Và câu chuyện giữa hai người: nghệ nhân tài tử tâm sự với ông Sichel rằng: "Không phải làm như thế thẳng một mạch... cần có sự phấn chấn... phấn chấn chỉ có trong vài hôm... vài hôm sau khi kéo một vài tẩu thuốc, cảm thấy thoải mái vui vẻ và tất nhiên nghệ nhân cho biết rằng đối với công việc chỉ còn những giây phút cao hứng".

Vì sao có lời dàn đầu dài dòng này, lời tuyên dương dài dòng về các tác phẩm nghệ thuật vừa nói, mà mọi người sưu tầm chính hiệu hay nghiệp dư cần làm sách gối đầu giường. Bởi vì tại Huế, tôi có dịp may gặp được một tổ Nét-kê, và có thể mua các Nét-kê đó. Gốc

---

[1] Theo Từ điển Nhật Bổn: Netsuké (đọc theo âm Hán - Việt là Căn phù) tức là "hột nút để cài túi thuốc lá hay túi tiền vào thắt lưng".

gác của nó ở đâu? Nếu có một cái đã thể hiện thần hạnh phúc ngồi trên lưng nai, và một cái thể hiện một con khỉ trên lưng ngựa, hai cái này rõ ràng là sản phẩm Nhật Bản; còn lại hai cái khác là những tác phẩm hài hước điêu khắc hình thù các ông quan, tuy cỡ nhỏ xíu, nhưng phong cách hiện thực rất sắc xảo, làm cho có thể nghĩ rằng, nó gốc Trung Hoa hay An nam.

Các vật trên có đế để đứng cho vững vàng, nên tôi trộm nghĩ rằng nó thuộc bộ sậu bàn hút, có thể là một cái chân để đỡ cây que xoi hay là một vật gì đó để nhìn cho vui, sờ cho vui, được đặt bên cạnh dĩa đèn, bên cạnh các ve lọ. Và các đồ vật vãnh khác trang bị cho các mâm đèn của những tay nghiện thuốc phiện.

Giả thuyết vừa nói xem ra có thể đúng; tôi không đi xa hơn nữa những tìm tòi về đích dụng thật sự của những vật lạ nhỏ bé tinh xảo kia mà chỉ xếp nó vào một vị trí an ổn trong số các vật lạ tôi có.

Vấn đề chưa ngả ngũ; khi thấy được cái lỗ trên đầu của các vật lạ ông quan, thì ông chủ bút tập san quan sát tỉ mỉ từ đầu đến chân.

Kết quả quan sát là cái chân để bảo vệ vững chắc cho các vật lạ ấy, đó là phần tử được gắn vào và có thể gỡ ra dễ dàng, chân có một cái chốt trồi ra và cắm vào phía dưới của vật lạ.

Từng nhận xét trên dẫn đến chỗ cho rằng các đồ điêu khắc nhỏ bé dễ thương kia có công dụng của những Nét-kê chỉ có một bước; và chúng ta nghĩ rằng đã đủ để tặng cho nó cái tên gọi Nét-kê.

Những tác phẩm điêu khắc hiện thực và dễ thương này nếu không có đế thì có chiều cao khoảng 3 và 4 cm, bằng gỗ được đánh dầu láng rất nhẹ và lại rất cứng. Nó có gốc Nhật Bản hay đó chỉ là những bản sao chép từ các tác phẩm Nhật Bản do tay người Trung Hoa hay người An Nam thực hiện. Tôi không thể biết được.

Phải chăng còn có một dụng dích thứ ba nào khác mà những người trông thấy nó đã không hiểu được; chẳng hạn, đó là những con kỵ mã của một bàn cờ tướng? Tôi cũng không rõ.

Tôi xin giao các vật nhỏ lạ mắt cho các đồng sự nào có các vật tương tự, hay biết được các vật tương tự để xem xét; và nếu có thể, xin họ làm sáng tỏ về vấn đề này.

Dầu công dụng của các vật lạ nhỏ bé tinh xảo được quan niệm như thế nào đi nữa, thì những vật tương tự như nó nếu còn tại Huế cũng là hiếm hoi, nên tôi phải cố gắng giới thiệu nó với các thành viên nào của hội *Huế Xưa* đang "vật lạ vật xưa". Mặc dầu không được sao chép một cách đầy đủ trong các tác phẩm phóng ảnh kèm theo đây, nhưng cái tuyệt tác của các vật lạ thì không thể phủ nhận được, bởi vì nó có một sức mạnh nghệ thuật thực sự trong một thể khối vật chất rất hạn chế, cũng như các vị thần, các vị quan, các con thú tí hon tìm thấy ở Huế là xứng đáng được đón tiếp nồng hậu bằng một số dòng chữ trong nguyệt san của chúng ta.

Trong khi các dòng chữ của bài nghiên cứu ngắn ngủi này sắp đưa in thì tôi có dịp trao 4 Nét-kê cho một nhà sưu tập rất uyên thâm về vấn đề này; sau khi quan sát cẩn thận, ông ấy đã nói rằng, đó có thể thật sự là những vật trang trí phụ, hình dáng ô liu được chạm trổ của người Trung Hoa. Tôi cũng công nhận dáng dấp của các vật lạ là một sự khẳng định có tính cách đặc thù cho ý kiến đó. Bởi vì bất khoản với tính chất chính xác nên tôi có bổn phận phải báo cáo giả thuyết của tôi. Biết đâu tính cách chính xác này làm cho người khác có thể có những giả thuyết khác với những giả thuyết của tôi, liên quan đến bản chất và công dụng của các vật lạ tí hon đã được phanh phui rất tinh tế và rất hiện thực.

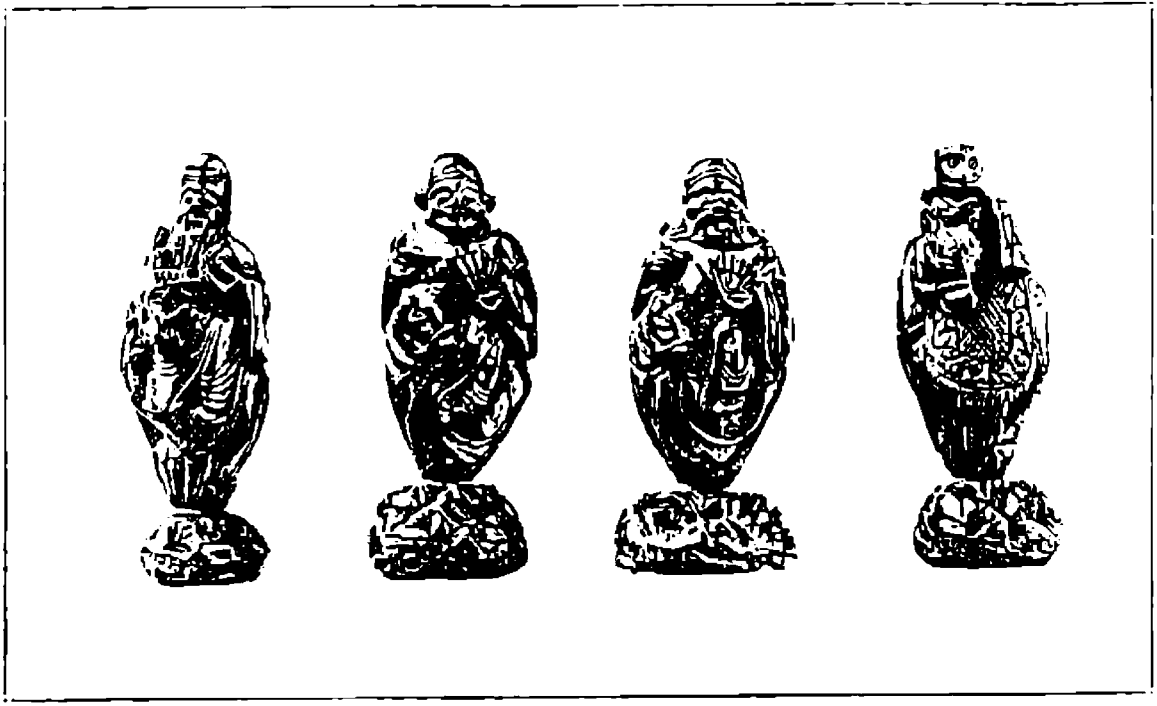

PLANCHE XVI. — Netskés (?), vus de face

[illegible]

· *Ảnh Netskés (nhìn chính diện)*

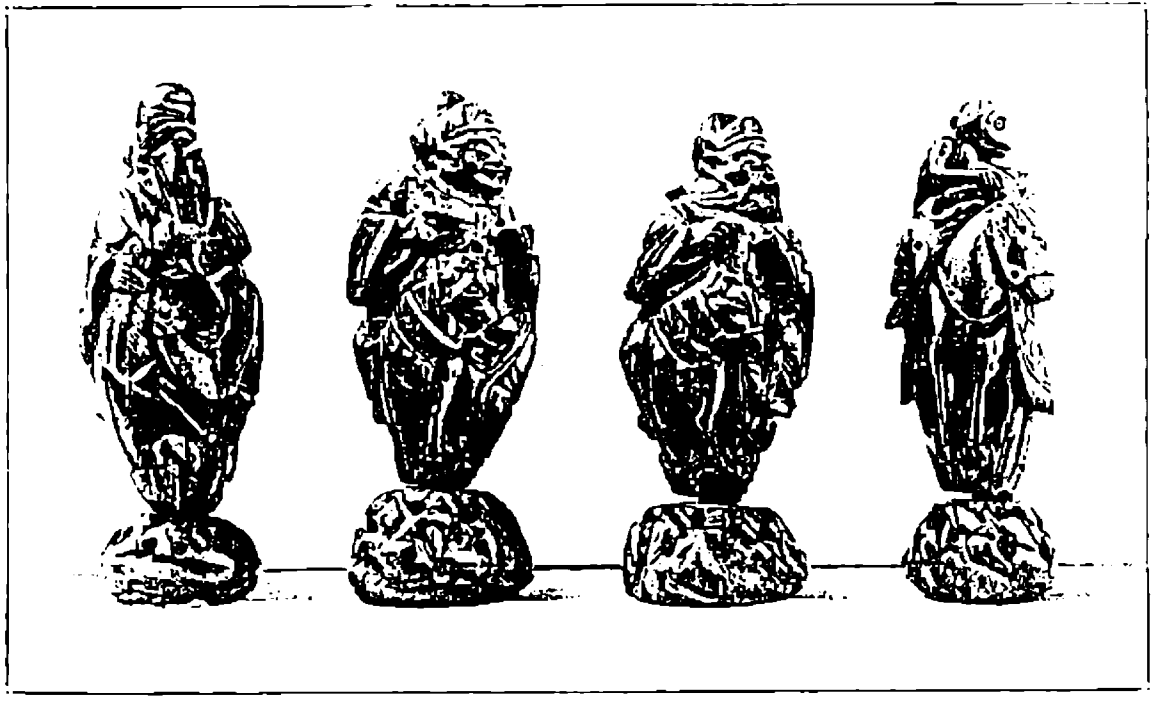

Ảnh Netskés (nhìn hơn nghiêng)

VOI CỦA VUA

L.CADIÈRE,

Hội truyền giáo Hải ngoại, Paris

Các nhà văn xưa, có tôn giáo cũng như không tôn giáo, đều viết rằng các dân tộc Nam Á châu đều dùng voi để kéo xe, cỡi đi đánh giặc hay cỡi để tăng vẻ cao trọng. Người An nam ở vào địa điểm đầu mút của khu vực voi - gia súc; thiết nghĩ cũng có ích khi nghiên cứu việc dùng voi của họ, đồng thời nói lên lịch sử về tổ đình của bốn giống thú đáng thương, ngày xưa rậm đám, và ngày nay vẫn còn diễu hành uy nghi trong các đám rước nhà vua.

Không đi sâu vào quá khứ, cũng không tìm tòi những lời đề cập đầu tiên về việc dùng voi của người An nam, tôi chỉ xin đặt vấn đề vào thời điểm thiết lập nhà Nguyễn tại Huế, giữa thế kỷ XVI. Dựa vào các tài liệu bản xứ và các tác phẩm hồi ký của các nhà truyền giáo, các nhà du hành ở thời đại đó, tôi xin nói lên việc dùng voi của người An nam tại Đàng Trong cũng như người dân Đàng Ngoài, và sau cùng là nói lên việc tổ chức đoàn voi quân sự tại triều đình Huế suốt thế kỷ XIX.

*

* *

Dầu thiếu những nguồn tài liệu khác đi nữa, thì việc nghiên cứu các doanh trại cũng cho thấy rằng người An nam đã dùng voi thuần hóa tại chỗ ở của các quan chức và các trại lính thời xưa trong các tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình, tức là các tỉnh địa dầu của vương quốc Nam Kỳ, ta thấy được những địa điểm còn mang tên gọi chỗ ở của voi, trong các tài liệu địa chính. Năm 1558, người sáng lập triều đại Huế, tức là Nguyễn Hoàng đã định cư tại Ái Tử gần thị trấn tỉnh Quảng Trị. Ngài ở lại đó cho đến năm 1613, và người kế nghiệp của ngài cũng ở cho đến năm 1626. Trong phạm vi của dinh cơ cũ, ta thấy có những "chuồng voi" được gọi là tàu tượng; chuồng voi, không xa bãi cát cồn cao dựng cột cờ được gọi là bãi cát cồn cờ, chỉ cho thấy khá chính xác vị trí chỗ ở đầu tiên của Nguyễn Hoàng; cũng không xa "Cồn cao của kho lúa" được gọi là Cồn Kho và tại đây, một ngôi nhà đã được Nguyễn Hoàng cho xây lên năm 1601, được nêu lên trong Đại Nam Nhất Thống Chí năm 1620. Điều này chứng tỏ Nguyễn Hoàng đã có dùng voi, nhưng dầu sao cũng không chắc lắm, bởi vì sau khi các chúa Nguyễn rời bỏ Ái Tử, thì Ái Tử vẫn còn là vị trí thị trấn của một tỉnh mãi cho đến thời Gia Long, do đó các con voi như được nêu trong tài liệu Địa chính có thể chỉ được nuôi sau thời Nguyễn Hoàng do các võ quan cao cấp đầu tỉnh.

Sự nghi ngờ của chúng tôi hẳn có cơ sở bởi vì tại vị trí của cơ sở thứ hai của các chúa Nguyễn ở Phước Yên, khoảng 10 cây số phía bắc Huế, không hề có sự hiện diện của voi trong các tài liệu Địa chính. Điều này chứng tỏ Tế Vương, tức là vị Vương thứ hai trong số các vị vương tại Huế đã không dùng voi trong giai đoạn Vương sống tại đây từ năm 1626 cho đến năm 1636 tức là năm Vương mất.

Năm 1636, Công Thượng Vương cũng đã định cư tại Huế, nhưng ở tại chợ Kim Long hiện nay trên con đường đến chùa Linh Mụ. Tại đây trên địa phận làng Phú Xuân, có một ngôi vườn kế một hồ nước bị lấp một nửa, được mang tên Tàu Tượng, có nghĩa là chuồng voi

hay Kinh Tượng có nghĩa là các con voi của kinh thành. Tại đây cũng như trên, điều này không hẳn minh chứng rằng Công Thượng Vương đã có một đàn voi tại nơi cư sở của Vương, bởi lẽ vị trí Kim Long là nơi có nhiều tầng bậc kỷ niệm lịch sử. Công Thượng Vương sống tại đó từ 1636 -1648; Hiền Vương sống tại đó từ 1648 -1687, và dưới các thời Gia Long, Minh Mạng, một quan lớn tên Nguyễn Đức Xuyên phụ trách giao thiệp với ngoại kiều, đồng thời phụ trách chỉ huy đàn voi. Cuộc sống tại đó, những chuyện kể tương ứng với thời kỳ gọi ông là Quan Ngoại Giao hay là Quan Voi, về sau sẽ đề cập chi tiết. Nay chỉ xin nói một cách đơn sơ là các tên như được nêu trong các tài liệu Địa chính làng Phú Xuân, gần cư sở xưa của Công Thượng Vương và Hiền Vương, không chỉ liên quan với các con voi của hai vị Vương này, mà còn liên quan đến đoàn voi dưới sự chỉ huy của ông Quan Voi dưới thời Gia Long. Hơn nữa, tên Kinh Tượng dịch thị là tên của một đàn voi suốt thế kỷ XIX như sẽ được thấy về sau này, đồng thời tước hiệu của Nguyễn Đức Xuân cũng là có thật trong danh biểu về nhiệm vụ và hàm tước của ông ta. Thật ra cũng có bằng chứng mang tính phủ định khi cho thấy rằng Công Thượng Vương không có voi tại cư sở của ngài. Cha đạo de Rhodes, trong khi mô tả tỉ mỉ các cuộc lễ được Công Thượng Vương tổ chức năm 1645 để biểu dương sức mạnh và hào quang của triều đình Huế trước mặt mấy người Tây Ban Nha bị bão trôi dạt vào bờ biển An nam, đã có nói về các thao diễn thuyền buồm, thao diễn kỵ binh, và bộ binh nhưng không hề nói đến voi hoặc được dùng để biểu dương sự cao đẹp hoặc được dùng cho chiến trận. Về phía Bénigne Vachet, trong khi mô tả chi tiết quân đội của triều Vương gồm có bộ binh, kỵ binh, thủy binh thì ông ta cũng không nói đến tượng binh. Khi nói về các buổi lễ trong ngày tết tại triều đình Hà Nội, cha đạo de Rhodes đã cho thấy cái rực rỡ của đàn voi diễu hành mà không có nói gì cụ thể về các con voi đó.

Dầu sao thì chở hấp tấp và có lẽ dừng nên tước đoạt một cách bất công các con voi làm như họ không có được một đàn voi hộ vệ hoặc một đàn voi diễu hành. Dựa vào nhiều tài liệu khác và chính là dựa vào hai ông de Rhodes và Bénigne Vachet, mà chúng ta biết được rằng dưới thời Công Thượng Vương và thời Hiền Vương, người Đàng Trong đã dùng voi trên tuyến phía bắc và tại một vài thị trấn tỉnh. Rất đáng ngạc nhiên khi nói rằng không có voi tại dinh cơ của các Vương!

Cha đạo Koffler, một nhân chứng sống tại Huế, giữa thế kỷ XVIII đã nói rằng Võ Vương có dùng voi: "Vương nuôi khoảng 50 voi trận ở tại triều dinh, và nhiều con khác ở địa giới sát Đàng Ngoài. Khi có chiến tranh, Vương ngự trên mình voi; cũng như vậy đối với con Vương, gia đình Vương, các quan lớn, quan đầu tỉnh, và các Vương phụ tá. Hai hay ba con voi dành cho Vương được huấn luyện qui dầu gối thế nào để nâng cao được Vương lên mà không làm cho Vương khó chịu... Trên lưng voi có một tháp nhỏ được buộc bằng những sợi dây chắc chắn vòng dưới bụng. Tháp cao và rộng để cho người ngồi được thoải mái khỏi phải khép đôi chân. Ngai của vua bằng vàng, các tháp khác được sơn đỏ và được dâu kết rất sang trọng. Người ta leo lên voi không phải loại dành riêng cho vua bằng những cái thang nhỏ 6 hay 8 bậc.

Một thương gia Pháp đến Huế vào thời kỳ đó, ông Pierre Poivre, cũng đã có nói về các con voi của Võ Vương; chúng ta sẽ đến với nhân chứng này trong một dịp sau.

Minh Vương nghĩ nên thay đổi cư sở của các chúa Đàng Trong, được thiết lập tại Huế từ 1636 và đã đến định cư tại Bác Vọng, khoảng 10 cây số phía bắc Huế, không mấy xa Phước Yên là nơi mà Tế Vương đã ở. Việc này xảy ra năm 1712. Không một tài liệu nào nói Tế Vương và người kế nghiệp là Minh Vương đã ở tại đó trong

bao nhiêu năm; nhưng dẫu sao trong tài liệu Địa chính của chỗ ở xưa cũ đó cũng đã có nói đến "cái chuồng voi" được gọi là tàu tượng. Minh Vương hay ít nhất Ninh Vương, ắt đã có một đàn voi ở tại dinh cơ của mình. Chúng ta không được biết nhiều lắm về sự có mặt và công dụng của các con voi ở tại triều đình, ngay cả dưới thời các chúa Nguyễn đầu tiên. Trái lại, khi nghiên cứu các điểm địa lý, chúng ta thấy tại các doanh trại binh lính và tại các dinh cơ quan chức ở các tỉnh đều có sự hiện diện của voi.

Hiện nay người ta còn nói là tại trại binh Dinh Ngói, 9 cây số về phía bắc Đồng Hới, có vị trí của một chuồng voi được gọi là tàu tượng, và một bãi đất để điều động voi được gọi là "tượng tập". Vài cây số xa hơn nữa về phía bắc có một làng mang tên Mục Tượng có nghĩa là "người chăn voi"; và cũng xa hơn nữa về phía bắc, trên bờ sông Gianh tức là ranh giới của Đàng Trong, có làng Cao Lao là ngôi làng có một Cồn Voi, gần một lũy đất nhỏ tại Trại Dinh Mười là nơi bản doanh của thống chế của quân đội Đàng Trong trên đường biên giới, đã có con suối Voi được gọi là "Tượng Khê" cùng với chuồng voi được gọi là "Tàu Voi". Tại trại binh Trạm về phía nam tỉnh Quảng Bình cũng có chuồng voi.

Trên ranh giới Đàng Ngoài, phía bên kia sông Gianh, binh lính cũng dùng voi: trên các làng Thanh Sơn và Tiên Lang đều có các tàu Voi; cũng trong vùng này, ở gần các dấu tích của lũy nhỏ Tô Xá còn có các giếng nước của chuồng voi, được gọi là "giếng tàu voi".

Nhiều tài liệu khác nhau của người châu Âu mà chúng ta sẽ có dịp nêu ra sau này, cũng đã có nói đến voi tại dinh cơ của các quan tỉnh ở phía nam Huế. Cha đạo de Rhodes nói rằng vào năm 1616, "Cha đạo Buzomi đã chiếm được cảm tình của quan đầu tỉnh Qui Nhơn, là ông quan rất được vua ưu ái và do đó mà có nhiều tiếng tăm trong toàn cõi vương quốc. Nhân một lúc quan biết được rằng những

người không đạo đã đối xử tàn tệ với cha đạo Buzomi đuổi ông này ra khỏi nhà thờ, thì quan túc tốc cho mời cha đạo về ở lại trong dinh và đối xử ân cần trong năm tuần lễ; tiếp theo quan cho sửa soạn một ngôi nhà rất tiện nghi và đưa con voi đẹp nhất đón cha, về ở đó một cách trang trọng".

Một chuyện kể vào năm 1665 cũng cho biết là có voi ở tại trấn lỵ tỉnh Quảng Nam. Một chuyện kể năm 1672 cũng có nói đến voi nhân khi linh mục de Bérythe, tức là ông de Lamotte - Lambert, đến tại Nha Trang vào năm 1671, thì quan đầu tỉnh đã cho voi đến để linh mục di chuyển.

Mặc dầu không đạt được những kết quả khả quan trong sự nghiên cứu, nhưng dầu sao, như trên trình bày, sự hiện diện các đàn voi trong dinh sở cai trị của các tỉnh Đàng Trong cũng chứng tỏ các vị Vương tại Huế đều có một vài con voi tại dinh thự của mình trong thế kỷ XVII.

*

* *

Chúng ta thấy các trại binh trên biên giới phía bắc của vương quốc Đàng Trong luôn có những đội voi. Người Đàng Trong đã tích cực sử dụng voi trong chiến trận, suốt thế kỷ XVII để chống đánh người Đàng Ngoài. Nhiều tài liệu của người bản xứ cũng như nhiều tài liệu của người Âu châu đã nói về điều này. Năm 1648, quân của các chúa Trịnh đã lấn chiếm đất Đàng Trong và đóng binh tại Dinh Mười, khoảng 15 cây số phía nam Đồng Hới, trên đường quan lộ. Vị Thái tử, mà sau này trở nên Hiền Vương, đã được lựa chọn đem binh đến chống trả. Thừa lúc đêm tối, ông đã xua khoảng 100 voi ra trận làm cho trại binh của quân Đàng Ngoài trở nên hỗn loạn. Quân Đàng Ngoài trốn chạy, nhưng đến bến Cồn Hàu, thì bị một cánh quân

Đàng Trong trước đó đã xuống thuyền, chặn lại. Đa số quân Đàng Ngoài chết do bị giết hoặc do chìm dưới nước. Năm 1655, vì thế bị động chiến đấu, nên Hiền Vương sửa soạn một cuộc hành quân đại qui mô, đã vượt sông Gianh và lấn chiếm đất Bắc, tiến đến tận Vinh và đã giữ được đất này cho đến 1661. Các tài liệu của người An nam liên quan đến cuộc hành quân này đều có nói đến vai trò của voi trong nhiều lần xung trận, về phía quân Đàng Trong cũng như về phía quân Đàng Ngoài. Xin giới thiệu một trường hợp: Một người chỉ huy Đàng Ngoài, tên là Đào Quang Nhiêu bị vây hãm trong vị trí phòng ngự, bởi quân Đàng Trong. Trịnh Toàn lập tức xông đến cứu viện, người Đàng Ngoài nói rằng ông ta dàn binh để tiến lên. Lực lượng quân Đàng Trong thật là đáng sợ. Toàn cầm lấy cờ và trao cho Dốc Thị Dương Hồ. Đốc Thị Dương Hồ cảm thấy bừng lên tình cảm trung thành và tận tụy. Trèo lên mình voi, ông hăng hái đi đầu và đốc thúc quân lính chiến đấu; trong khi đó thì Trịnh Toàn điều khiển binh voi tấn công quân thù một cách mãnh liệt. Thừa cơ này, Đào Quang Nhiêu cùng các chiến hữu mở cửa các công sự và xông lên chiến đấu. Quân Đàng Trong bị thua phải dâm đầu trốn thoát.

Trận sau cùng đánh Đàng Ngoài xảy ra năm 1672, suốt thời kỳ hành quân kéo dài 2 tháng, thống chế Hiệp của Đàng Trong dùng voi đã làm cho quân Đàng Ngoài vốn gần bị đánh bại và chán nản, lầm tưởng rằng hằng ngày quân Đàng Trong vẫn nhận được viện binh. Mỗi ngày, khoảng 60 voi đã bí mật xuất phát từ một căn cứ miền Nam trên bờ phải sông Đồng Hới để rồi trở về chỗ cũ bằng cách phô bày cho quân Đàng Ngoài thấy được.

Một thế kỷ sau, trong trận đánh lớn do Gia Long chủ động, tại cửa sông Đồng Hới, chống lại quân Tây Sơn, có một người đàn bà đã trổ tài oanh liệt. Đó là Bùi Thị Xuân, vợ của một tướng Tây Sơn. Trong khi Quang Toản, thủ lĩnh quân Tây Sơn, chán nản muốn cho

quân lính rút lui, thì Thị Xuân dốc sức và nắn nỉ Quang Toản dừng rồi bỏ vị trí. Quang Toản lại phất cờ, khuyến khích và thúc đẩy quân lính xông vào chiến đấu. Về phần Thị Xuân, bà đã leo lên mình voi, xông xáo chỗ nọ đến chỗ kia, tấn công quyết liệt. Tuy nhiên, họ có ngoan cường và can đảm đến mấy đi nữa, Gia Long cũng đã thắng.

Các người dân vùng cao tỉnh Quảng Bình còn nhớ về cuộc chạy trốn thảm hại của tướng Tây Sơn. Họ kể lại rằng vị chỉ huy tên là Hoàng Thủy đã ngồi trên lưng voi, cổ có vòng vàng. Các quan lớn khác cũng cỡi voi. Khi đến chỗ con sông chảy ra từ động Phong Nha, thì những người lính trận bám vào chân, đuôi và bành của các con voi để vượt qua sông, vì vậy đã gây chậm trễ cho việc chạy trốn của vị tướng. Tại Thác Chày, tình trạng cũng xảy ra như vậy. Hoàng Thủy đã ra lệnh cho các người nài đánh vào bất kỳ ai bám vào voi. Ngay cả Hoàng Thủy cũng rút kiếm chém người để làm gương. Nhiều người đã chết trong dòng nước. Từ đây mỗi khi có mưa to làm cho nước lớn, thì nước có màu đỏ nhạt, và đó là máu của các nạn nhân của Hoàng Thủy lại hiện ra.

Tất cả các người Âu châu trong các câu chuyện kể mà họ lưu lại cho chúng ta về vương quốc Đàng Trong cũng như vương quốc Đàng Ngoài đều đã có nói đến voi trận.

Cha đạo Christoforo Borri đã sống một số năm ở Đàng Trong từ 1618 - 1621. Ông nói rằng: "Khi có chiến tranh và trong trận đánh, người ta tháo cái mái che của cái giường kín (voi mang trên lưng) để còn lại giống như một cái tháp cao nhỏ chiến đấu, từ đó các binh lính đã bắn tên, bắn súng và sử dụng gươm giáo. Là một con thú rất khỏe, voi có đủ sức mạnh hơn bất cứ con thú nào trong việc chở binh lính. Ông nói thêm: "Người ta dùng voi rất có hiệu quả trong chiến tranh, và nếu đạo quân nào ra trận mà có voi thì đó là một đạo quân đáng sợ. Tuy nhiên, kể từ khi người Bồ Đào Nha phát kiến được việc ném

các ngọn duốc, các nhúm lửa vào mũi voi thì voi dễ bị đánh bại hơn so với trước, nếu không đau hại vì lửa, chỉ trông thấy lửa voi cũng vẫn lồng lên bỏ chạy, mặc quân lính trong tình trạng hỗn loạn; đồng thời giết chết hay xô ngã bất cứ thứ gì cản đường của nó".

Cha đạo de Rhodes chủ yếu cung cấp cho chúng ta các sự kiện về Đàng Ngoài. Ông ta nói là Chúa Trịnh nuôi hơn 300 voi to, mà chính mắt ông đã đếm được. Voi mang trên lưng một cái giường cho 6 hay 7 người ngồi, chưa kể đến nài ngồi trên cổ. Trong các trận chiến tranh, Chúa đều điều động đàn voi đông đảo này; mỗi voi có một nài rất trung thành được sử dụng một số tiền lớn để nuôi voi nhiều hơn số tiền để nuôi 10 lính. Cha đạo Tissanier, người giảng Kinh Thánh tại Đàng Ngoài từ 1658 đến 1663, cũng đã nói về số voi của vua Đàng Ngoài lên đến 500 con. Tavernier, một nhà du hành Pháp trong khi kể lại những điều mà ông ta đã trông thấy tại Đàng Ngoài vào giữa thế kỷ XVII, đã nói rằng: "Quân đội của vua Đàng Ngoài gồm có (năm 1643)... 722 voi, trong đó có 130 con được dùng cho chiến tranh, và những con còn lại thì được dùng để mang hành lý cho gia đình vua". Mặc dầu tác giả đã trộn lẫn các kỷ niệm của xứ Ấn Độ với những gì mà ông đã được nghe nói liên quan đến xứ Đàng Trong, nhưng dầu sao cũng nên nhắc lại cái công dụng mà người ta để dành cho voi trong chiến tranh, theo như lời ông nói: "Người Đàng Ngoài học cách làm đủ loại pháo nổ, cũng như chế tạo các loại mới để chống lại voi của đối phương, gây hỗn loạn cho hàng ngũ của nó. Dầu sao trong số hai trăm voi của các ông vua phương Đông được xua ra trận, thì ít nhất cũng có 15 hay 20 con là trụ vững, là bình tĩnh. Nếu những người cỡi voi không cảnh giác thì có lúc voi không tấn công kẻ địch mà quay lại tấn công chính bản thân họ, làm cho quân đội của chính họ rơi vào tình trạng hỗn loạn khủng khiếp.

Damuel Baron, người con lai giữa một người cha Hòa Lan và một người mẹ Đàng Ngoài, được sinh ra ở Đàng Ngoài và sống tại đây khoảng các năm 1660-1680. Trong chuyện kể để lại cho chúng ta, ông này đã tìm cách đánh đổ các điều nói sai của Tavernier. Nói về vấn đề voi, thì hai người có cùng ý nghĩ: "Voi được huấn luyện để đánh trận... Ông tướng có thể tập hợp từ 300 đến 400 voi... Voi của họ được tập luyện để đánh giặc, để chống lại một vài loại thuốc nổ, cũng như tiếng súng dại bác trong chừng mực nào mà bản chất tự nhiên của nó cho phép".

Chúng ta sẽ thấy một hay hai thế kỷ sau đó, người ta sẽ luyện tập voi như thế nào tại Huế. Trước mắt chúng ta trở về với những con voi Đàng Trong. Bénigne Vachet nói về voi giữa năm 1673 - 1682 tại ranh giới phía bắc của xứ Đàng Trong: "Về phía quả núi mà tại đây từ Bắc có thể đi vào Nam, người ta lưu giữ hơn 1000 voi, và voi chỉ biết nài của nó mà thôi, rất hung dữ nên làm cho không ai qua ngã đường này được".

Một trăm năm sau Cha đạo Koffler đánh giá các con voi trận: "Chỉ những con voi được huấn luyện về chiến trận rất tốt mới có thể làm cho người Âu phải sợ. Voi rất gan dạ; khi được lệnh xông vào trận, nó hung hăn nhảy chồm lên kẻ thù, chà dưới chân hoặc ném tung bất cứ cái gì bắt gặp, ném tung vào không khí với hai cái vòi của nó. Dạn và mũi giáo chỉ làm cho nó bị thương nhẹ bởi vì da nó cứng và dày; tuy nhiên nó dễ dàng bị tổn thương và phải ra khỏi vòng chiến nếu bị dao găm đâm vào nơi hàng. Vua có khoảng 500 voi trận tại triều đình và vài trăm con khác ở gần Đàng Ngoài. Khi có chiến tranh, vua ngồi lên mình voi.

Con số 1000 voi vào cuối thế kỷ XVII gần Đồng Hới mà Bénigne đã nêu ra dường như quá lớn... Con số khổng lồ đó có thể có hay không? Dầu sao thì chúng ta cũng đang tiến gần giai đoạn cuối của

thời kỳ dùng voi trận. Voi vẫn còn vai trò trong chiến trận với Tây Sơn, nhưng sau đó không bao lâu, ngoại trừ một số trường hợp hiếm hoi, voi chỉ được làm cảnh trong những lễ hội.

Tướng Prudhomme đã nêu ra trong một hoạt cảnh ngắn của các sự cố năm 1885, cho thấy voi cũng có thể có tác dụng tốt khi lâm trận: "Nếu dùng để cỡi thì là những con vật tầm thường, nhưng dầu sao voi vẫn là những cái máy đánh giặc có sức mạnh, như chúng ta có dịp chứng kiến tại Sơn Tây, khi mà voi đánh ngã một hàng rào chiến dầu đứng vững trong dạn đại bác. Tác dụng tinh thần của nó không kém quan trọng như điển hình sau đây: "Ngày 15 tháng 7 năm 1885, vào lúc rạng sáng, khi các toán quân của chúng ta rời Mang Cá (để chiếm kinh thành Huế) thì trung úy Taupin thuộc tiểu đoàn bộ binh 11, được lệnh dẫn đơn vị tiến lên qua cửa Bao Vinh và qua con đường voi đi để cắt lối rút lui chạy trốn của quân An nam xuyên qua cửa Nam. Khi lính của chúng ta bắt đầu nổ súng vào cánh quân đi sau của địch, thì nhiều con voi tách ra khỏi cánh quân này và nhảy chồm vào linh của chúng ta. Mặc dầu có những loạt đạn bắn ra, các con voi vẫn tiến lên: viên trung úy phải cho lính nấp vào sau một lối đi băng nhỏ của một con đường kín, để tiếp tục bắn vào những con vật khổng lồ với dáng dấp kỳ lạ đã gây xáo trộn tinh thần cho lính của ông ta, chẳng khác gì xưa kia voi của tướng Darius và Annibal đã làm cho lính xứ Macédoine và La Mã khiếp sợ. Đây là trường hợp độc nhất của sự đối đầu giữa voi và lính Âu mà tôi biết được". Dầu sao thì việc luyện tập voi vẫn tiếp tục cho đến ngày nay. Baron đã nói về một cuộc tập trận cho voi mà ông đã thấy được. Ở Đàng Ngoài, căn cứ cực Bắc của Đàng Trong, tức là Dinh Ngói, trong tài liệu Địa chính của nó còn mang kỷ niệm của "một bãi tập trận cho voi" được gọi là "Tượng Tập".

Một nhà du hành người Anh tên Chapman, đến viếng Huế năm 1778 vào lúc bị Đàng Ngoài chiếm đóng, đã kể sơ lược các cuộc tập trận cho voi để đón mừng ông ta. Khoảng 40 năm sau đó, một đoàn truyền giáo người Anh, dưới sự chỉ dẫn của Crawfurd đã chứng kiến một cuộc luyện tập như vậy tại Sài Gòn trong đại dinh của Phó Vương Nam Kỳ Lê Văn Duyệt. Nay gạt qua bên những lời kể của các nhà du hành, mà chỉ xin trình bày lại những lời mô tả của Dutreuil de Rhins, là người đã chứng kiến những cuộc tập luyện tương tự ngày 29 tháng 10 năm 1876. Các cuộc tập luyện này được diễn ra trên bờ thềm phía nam của kinh thành, tức là nơi hiện nay có đường Paul Bert và đường Khổng Tử chạy ngang qua.

"Vào lúc rời nhà sứ bộ thì nghe nhiều tiếng súng nổ; tôi chạy về phía bến Đông và thoắt thấy trên bờ của kinh thành được dùng làm bãi tập, nhiều hình thù khổng lồ màu đen đang vận động trong những đám khói thuốc súng. Chúng tôi vội vàng vượt qua sông để được trông thấy gần hơn cảnh tượng luyện tập voi. Có khoảng 20 con voi, trong đó có 3, 4 con rất to lớn; có một con hẳn là rất hung dữ bởi vì nó bị buộc rất nhiều dây xích to bằng dây xích của thuyền chúng ta. Trên lưng voi, lính An nam khua những cái giáo và những lá cờ nhỏ; nhiều toán quân khác mặc áo quần hát tuồng chạy theo voi và kích động nó. Voi tiến theo hai hàng xông vào một dãy cọc nhọn thứ nhất và một hàng rào chiến đấu được bảo vệ bởi những người nộm to lớn cầm lao và súng gỗ. Đằng sau người nộm, các người lính thật bắn vào trên không, đốt pháo và bỏ chạy bởi vì voi chồm tới rất nhanh làm rung rinh mặt đất dưới chân họ. Xuyên qua khói thuốc súng và các đám bụi, chúng ta có thể trông thấy được voi nghiền nát hay vứt vào không khí những cái rào cũng như những người nộm. Tiếng trống đánh, tiếng lính la hét cùng với tiếng pháo nổ làm nên một trận huyên náo khủng khiếp. Voi lần lượt phá đổ hai hay ba lớp chướng

ngại vật, và cuộc tập trận được kết thúc bằng một cuộc lễ chào mừng voi. Người ta cho voi đi vòng tròn, lính xếp hàng vòng quanh, nhạc công tấu bài nhạc trong chiếu, và sau đó thì nài dưa về chuồng và lính thâu lượm những đồ vật chiến bại. Cuộc tập luyện rất thú vị, trông rất đẹp mắt vào lúc trời đổ tối, bởi vì nếu là vào lúc ban ngày thì ánh nắng mặt trời làm cho ánh lửa của thuốc pháo bị mờ nhạt. Tôi thấy được tại Huế khoảng 30 con voi được tập luyện. Các con voi đó hẳn là ích lợi lớn nếu dùng để chở hành trang và đại bác, nhất là trên các đường núi, nhưng liệu chừng chúng có thể đương đầu với súng đạn của chúng ta hay không? Đây không phải là ý kiến của ông Rheinart; và kinh nghiệm của một thợ săn bò rừng và săn voi như ông dường như đối với tôi, không phải là đối tượng để bàn cãi.

Cuộc tập trận mà phó vương Nam Kỳ cho thực hiện để chào mừng Crawfurd cùng đoàn tùy tùng đã không kết quả bằng được như trên. Trong 60 hay 70 con voi diễn tập, thì đa số tỏ ra sợ ánh lửa, sợ tiếng pháo, sợ súng trường, sợ đại bác cỡ nhỏ, đã "bước qua phải, qua trái tùy tiện". Lính đốc thúc vào trận lần thứ hai, nhưng "không kết quả gì lắm"; chỉ một vài con là biết vâng lệnh vượt qua các vật chướng ngại.

Về sau, chúng tôi sẽ có dịp trình bày những thông tin mà các tài liệu bản xứ đã cung cấp cho chúng tôi, liên quan đến sự tổ chức các đội voi quân sự dưới thời Gia Long và các vua kế tiếp. Tại đây chỉ nêu các con số chính xác do người Âu châu đã cho biết.

Đức Chaigneau nói: "Voi cũng là thành phần cấu tạo của quân đội An nam, và được đặt dưới sự chỉ huy đặc biệt của một quan cấp cao. Dưới thời Minh Mạng có 800, trong đó 130 con được nuôi tại kinh đô, số còn lại thì được phân thành 5 đội chính yếu của quân đội. Các Hoàng tử có quyền sử dụng một hay hai con, không người nào

được làm của riêng. Đối với mỗi voi quân sự, có bốn người chăn giữ. Một số người này đi vào núi kiếm lá cây và trở về với những gánh nặng, trong trường hợp họ không thể kiếm đủ quanh thành phố số lượng thân cây chuối mà những con voi được họ nuôi ăn rất thèm thuồng.

Crawfurd đã trích dẫn thông tin từ J.B Chaigneau và nói rằng dưới thời Gia Long: "Ở mỗi trung đoàn bộ binh, tức là Vệ hay Cơ đều có một số voi trận mà con số thay đổi tùy hoàn cảnh. Tất cả voi của nhà nước ước chừng 800 con, trong số đó thì 130 luôn được giữ tại kinh thành.

Sau này chúng ta sẽ có dịp trở lại với tổ chức voi.

*

* *

Các cuộc giao đấu giữa voi và cọp được xem như là những cuộc diễn tập để dạy voi đánh trận. Nhưng tôi xem ra đó là những trò vui, dấu hiệu của một thời đại suy đồi, cũng như các trò xiếc, các cuộc đấu giữa người với thú dữ, giữa thú dữ với nhau, ở tại La Mã báo hiệu cho một thời điểm mà đế quốc đó vào lúc đạt được cái tột đỉnh của văn minh vĩ đại thì đồng thời cũng đã làm cho dân chúng mất đi cái tính chất nghiêm khắc trong các phong thái sống đã làm nên cái vĩ đại của họ. Thực tế thì vào thế kỷ XVII, không một tác giả nào đã nói về các trò vui đó; trong thời kỳ này, người ta chỉ dùng voi vào những mục đích có lợi, để bảo vệ đất nước khi bị tấn công, để chuyên chở người đi đây đó, và hơn nữa, còn để tăng tính chất rực rỡ uy nghi cho một đoàn diễu hành lễ hội. Chỉ dưới thời đại Võ Vương, khi mà các vị Vương ở Huế đã đạt được đỉnh cao nhất của quyền lực, rồi kế tiếp kể từ thời Gia Long là giai đoạn phục hồi triều đại Nguyễn, thì ta mới nghe các nhà du hành nói đến các cuộc giao đấu

giữa cọp và voi; Poivre thấy được các cuộc giao đấu ấy ở Huế năm 1748. Đoàn truyền giáo Crawfurd đã chứng kiến một cuộc giao đấu tương tự như vậy tại Sài Gòn năm 1822, và Đức Chaigneau cũng mô tả một cuộc giao đấu tại Huế vào cùng thời. Tôi trích ra đây lời kể của Poivre và một phần lời kể của Đức Chaigneau để làm sống lại một vài địa bàn tại Huế mà ngày nay có nhiều thay đổi.

"Ngày 5 tháng Giêng (1750) vua ra lệnh đấu cọp và voi. Người ta đã mang những con cọp nhốt trong những cái chuồng, đến trên một hòn đảo nằm ở giữa sông Huế đối diện với một trong những điện của vua. Người ta cho 40 con voi to qua sông và xếp hàng theo thế giao đấu thành hàng rào đôi bao quanh toàn bộ một phía của đảo. Các con cọp được đặt ở phía đối diện; và các người lính thị giáo cầm tay dừng trên một phía khác của đảo dọc chiều dài khoảng 600 bộ; và như vậy là còn để trống một phía đảo. Phía còn lại này là nơi vua đến để tham dự, được hộ tống bởi 12 chiếc thuyền buồm và các quan đại thần của triều đình. Thuyền của vua đặc biệt có cái lọng đỏ được một lính hầu cầm che cho vua".

Ở Huế có hai đảo, một ở trên, có tên là Giả Viên gần bến đò và một cái khác ở phía dưới, đối diện với khu vực Gia Hội. Đảo thứ hai hơi đối diện với điện vua, vào thời kỳ đó điện này có xích về phía dưới một chút so với kinh thành ngày nay. Đảo thứ nhất đúng là cái đảo đối diện với điện mùa hè mà Võ Vương cho xây cất trên địa phận làng Dương Xuân Thượng. Các từ mà Poivre dùng: "Đối diện với một trong các ngôi điện chứng tỏ rằng hòn đảo làm đấu trường cho voi và cọp không phải là đối diện với cung điện chính. Và như vậy thì chính là đảo Giả Viên đã xảy ra trận đấu. Diện tích của đảo cũng có sự phù hợp: đảo Giả Viên nhỏ thua đảo Phường Hến, dài khoảng 600 thước. Hơn nữa trên đảo Giả Viên không có người ở, trong khi đảo Phường Hến thì có nhiều nhà ở, nên không thể là nơi giao đấu được.

Linh dùng "suốt theo chiều dài của đảo", và như vậy là từ phía trên đến phía dưới, ở mạn gần với bờ phải của sông Hương có các nhánh sông nhỏ sau lưng họ. Cọp và voi ở hai đầu đảo, cọp ở dưới, voi ở trên phía đảo kề nhánh sông lớn và được để dành cho Võ Vương và triều đình tọa vị.

"Vua ra lệnh giao đấu bằng cách gõ nhiều lần trên một thanh tre (vật gõ có lỗ này tạo ra một âm thanh, hay nói cho đúng hơn, một tiếng kêu rất chối tai). Theo lệnh vua, các người lính tháo cũi cho một trong những con cọp, con vật đáng thương từ lâu khổ sở trong cái chuồng chật hẹp đã bị cắt móng chân và trói lỗ miệng, đi ra khỏi chuồng nửa chết nửa sống và bị đem buộc vào một cây cột bằng một sợi dây chắc chắn. Tức thời một con voi rời khỏi hàng ngũ của nó và chậm đến bên cọp. Nó xếp vòi lại vì sợ cái bộ phận nhạy cảm này, rồi dùng hai ngà nhắc cọp, cọp không còn gì tự vệ, lên cao và xoay cọp như xoay chong chóng cho đến khi cọp chết hẳn. Đến lúc này thì lính mang các bó rơm đến đốt râu cọp nhằm đề phòng ai đó đến lấy râu cọp để chế thuốc độc; tại xứ này người ta cho rằng râu cọp là vô cùng độc.

"Cuộc giao đấu giữa cọp và voi xem thế thì rất đáng buồn. Tuy nhiên vua và các quan có đủ kiên trì để ngồi trong một ngày mà xem giết chết đến 18 con cọp.

"Vua đã làm cho cuộc đấu rất chênh lệch lực lượng bằng cách tước khí giới các con cọp; vua sợ voi thua, vì voi rất quý đối với vua, và là sức mạnh chủ yếu của vương quốc. Tôi nghĩ rằng mặc dầu voi có thân hình to lớn nhưng sẽ thua cọp vì cọp lanh lợi.

Nhìn voi sắp thành hàng ngũ, tôi nghĩ rằng cái sức mạnh quân sự ỷ cậy của vương quốc thật ra là chẳng có gì; tất cả các khối thịt khổng lồ đó sẽ không đương đầu được lâu với đại bác của chúng ta;

các con vật này sẽ làm hại kẻ điều khiển chúng hơn là bảo vệ họ chống lại kẻ thù. Tất cả các người lính đứng bọc quanh đảo đều là lính tinh nhuệ của Đàng Trong. Vào khoảng 1000 người thuộc các đội lính khác nhau. Tôi dám nói chắc rằng chỉ cần 50 lính Âu cũng đủ để đánh bại họ."

Đức Chaigneau mô tả một cảnh giao đấu có những chi tiết tương tự. Tuy nhiên cuộc giao đấu này diễn ra trên bờ thềm của kinh thành, nằm trong khu vực một bên là thành, một bên là sông, tức là khu vực chạy dài từ chợ đến Phu Văn Lâu. Tại đây có một "rừng cây nhỏ" để bố trí cọp nhưng dùng nghĩ rằng vào thời kỳ đó, tại đầu cầu Clémenceau có một dám rừng; mà chẳng qua đây "chỉ là một dám rừng giả tạo", là những "bụi cây" và "những dám cây được trồng vào đất" một cách cấp thời. Tác giả kể ra một sự kiện thảm hại đã xảy ra một ngày nọ trước mắt ông ta:

"Dưới thời Gia Long, khi ngồi trong thuyền của cha tôi, tôi được chứng kiến một cuộc giao đấu, mà kết quả thật là tai hại đối với một người nài và nhiều người lính bao quanh đấu trường. Cọp được mang ra đối đầu với các con voi là những con cọp đã từng gây ra nhiều nạn nhân khi bị sập vào bẫy; cũng vì vậy mà người ta muốn giết chết nó với một cảnh tượng càng long trọng càng tốt; và vào ngày đó đã có nhiều dân chúng. Con cọp có tầm vóc không lấy chi làm bình thường; dường như nó không biết sợ gì cả, và khi người ta cho nó ra khỏi lồng thì nó chồm lên và tìm cách làm đứt dây trói. Tuy nhiên nó không thể làm được, nên thu mình và chịu dựng trong chốc lát. Một con voi dưới áp lực của người nài và cái búa nhọn của người này, tiến nhanh đến khu rừng nhỏ là nơi cọp ẩn mình. Tức thời, như một mũi tên, cọp lao vào đầu của kẻ tấn công và đưa bàn chân sắt của nó đánh rất mạnh vào mà của người nài làm cho người nài choáng váng, té xuống đất. Thật là họa vô đơn chí; vì không nài nên voi chạy lui

và dẫm chân trên mình của người nài đáng thương hại. Tiếng la hét ghê sợ khắp nơi. Linh mang xác của nài đi chỗ khác và người ta sửa soạn một cuộc giao đấu mới. Một con voi khác được đưa vào, nhưng lần này người ta đã cẩn thận đưa lên cái tháp trên lưng voi những người lính đứng sẵn và cầm những cái giáo chĩa mũi nhọn về phía quanh nài. Người ta chỉ cho voi đến một khoảng cách vừa đủ để cho voi dùng ngà mà xốc cọp lên và không gần lắm, tránh cho voi khỏi bị cọp chồm lên đầu. Vừa thấy kẻ địch tấn công, cọp hăng tiết, chồm đến trước mặt voi toan cậy vào khôn lanh và sức mạnh hơn là vào phương tiện phòng vệ. Cọp càng điên tiết vì bị dây niu lại. Nó nhảy chồm lên, vẫy vùng kinh hồn và bằng một cố gắng tận cùng, nó giật đứt được sợi dây. Và dây là giây phút khủng khiếp cho mọi người xung quanh. Cả một sự lộn xộn vô cùng trong linh tráng và người đến xem. Bọn người đến xem hốt hoảng, sợ bị cọp hăng máu chồm đến, nên đã bỏ chạy, đánh đổ, xô ngã tất cả những gì gặp phải, khinh thường nguy hiểm trước mắt để mong tránh khỏi một cái nguy hiểm chưa có. Được tự do, cọp bỏ mặc voi, dương nhiên lúc này nó đang nghĩ đường về rừng. Mặc dầu những dây buộc làm cho nó cảm thấy vướng víu, nó vẫn cố gắng làm thế nào để rẽ lối đi; nó chạy quanh đấu trường và nơi nào cũng có những lớp linh dày đặc trợn hết nó bằng gươm với giáo. Liều lĩnh và thách thức mọi trở ngại, cọp chọc thủng một lỗ hổng trong hàng linh thứ nhất sau khi gây thương tích cho vài người. Trong lúc đó thì vị quan chỉ huy đội lính lớn tiếng la hét, quan quát linh: "Nếu bọn mày không bắt lại tức khắc con vật ấy, tao sẽ chém đầu tất cả bọn". Nghe lời đe dọa này, linh xông vào cọp; cọp thoát khỏi tay lính nhưng không phải là không gây một vài hiểm nghèo; họ xông vào cọp lần thứ hai, cọp thoát khỏi tay họ một lần nữa; và sau cùng để tránh tai họa lớn hơn, quan ra lệnh giết cọp. Tức thời một rừng lưỡi giáo phóng vào cọp, đâm xuyên

thân thể nó. Người ta kéo cọp chết đến gần một bụi cây, lần lượt cho từng con voi đến tung cọp lên không, con voi sau cùng chà cọp dưới chân.

Dưới thời Minh Mạng, người ta xây dựng những trường đấu, nói theo tiếng Hán Việt, có tên là Hổ quyền để cho voi và cọp giao đấu với nhau. Gần Hổ quyền, có một số chuồng voi, và đền của con Voi Rẻ, tức là đền thờ của một vài con voi được phong thần. Trận đấu sau cùng được tổ chức dưới thời Thành Thái.

Những người lính có nhiệm vụ săn cọp để phục vụ cho trò đấu được tạo thành một đội quân riêng có tên Vọng Thành. Về phía bắc tỉnh Quảng Trị có làng Thủy Ba là làng chuyên việc săn cọp, hiện nay họ vẫn lấy làm thích thú khi vây được vào trong lưới một con cọp đã gây nhiều thiệt hại trong vùng.

Họ mời quan lớn trong vùng hoặc một người nào khác mà họ muốn tôn vinh đến để hạ thủ cọp. Quang cảnh không thiếu thú vị: vào lúc con vật bị bao vây trong khu rừng nhỏ thì một số người cầm riu vào bên trong lưới và lần lượt chặt các bụi lùm; một số người khác ở bên ngoài cầm giáo bảo vệ cho người bên trong; người ta xê dịch lưới, thu hẹp lưới dần theo đà chặt dứt các bụi lum, cho đến khi vây hãm cọp trong một vòng vây nhỏ. Vào lúc này người ta đánh trống và la hét để buộc cọp phải ra mặt và hạ sát nó bằng súng. Dẫu sao thì tất cả các việc làm trên không phải luôn được như thế mà không gặp trường hợp cọp nhảy ra khỏi nơi ẩn nấu chồm vào người chặt lùm hoặc để chạy trốn. Thỉnh thoảng cũng có cảnh tượng kịch động mạnh, ngay cả chết người.

*

* *

Ta chuyển sang các cảnh tượng ít buồn hơn. Có sự kỳ lạ trong khi mô tả Đàng Trong vào thế kỷ XVII và XVIII, các tác giả ít khi nói về những cuộc ngự du của các vị Vương tại Huế; thỉnh thoảng có khi nói đến thì cũng không đề cập gì đến voi. Riêng Bénigne đã cho biết vào một ngày Tết, Hiền Vương đã đi làm lễ cúng trời tại một cánh đồng bằng; Vương đã ngồi trên chiếc ghế cao tức là một ngai có người gánh. Một trăm năm sau đó, cha đạo Kolller đã nói về nhiều đạo quân hộ tống Võ Vương trong các cuộc ngự du, nhưng ông đã không đá động gì đến voi và chỉ nói là Vương được gánh trên kiệu bởi 8 người hầu cận mạnh khỏe. Cái ngai được sơn son thếp vàng và giống ngai Giáo hoàng của người Tây phương. Trong các bài viết của Poivre, cũng không nói gì. Sự yên lặng này phù hợp với sự câm nín đối với những danh tánh của dinh cơ xưa kia của các Chúa, như đã được lưu ý ở trên; ông cũng có sự nghi ngờ như chúng ta đối với sự có mặt một đội quân voi tại dinh cơ các Chúa đầu tiên, ít nhất trong suốt thế kỷ XVII.

Trái lại, đối với triều đình Hà Nội thì chúng ta được thông tin đầy đủ, nhất là khi các tác giả đã nói cho ta biết được số lượng voi được dùng để nâng cao tính chất oai nghiêm của đoàn hộ tống mỗi khi vua hay chúa đi ra khỏi cung điện và cũng nói cho biết được cái đẹp, cái sang trọng của những cái tháp, cái bành, cũng như số lượng và chức vụ của những người ngồi trên voi. Cha đạo de Rhodes nói rằng: "Các người lính được tuyển lựa khắp vương quốc cất bước đi trước trong thứ tự đẹp mắt, rất nhiều về số lượng, có thể lên đến nhiều ngàn người, được trang bị khí giới đủ kiểu, kẻ thì cung tên, người thì cái lao, cái giáo, hay cái súng trường. Sau những lính này là người chỉ huy các đội quân và qui tộc ưu tiên, kẻ thì ngồi trên ngựa cảnh, người thì ngồi trên lưng voi, số lượng lên đến 300 được trang phục những tấm thảm quí, và huấn luyện tốt để biết dừng lại hay biết vâng lời. Vị tướng chỉ huy cai trị dân quốc với tư cách vị vua thứ cấp được gọi là

chúa Thanh Đô Vương đi sau đoàn người qui tộc, và được kéo trên một chiếc xe thấp thếp vàng; đi sau chúa là một con voi mang trang phục sang trọng được dắt đi bộ để khi nào muốn thì chúa leo lên, và cũng được dắt trong dáng vẻ khi thế này khi thế nọ để làm vui cho dân chúng nhìn vào với vẻ kính nể và thán phục. Tiếp theo nữa là một đoàn người đi bộ rất đông gồm các tiến sĩ, cử nhân, tú tài, mặc áo rộng bằng lụa, và bằng các thứ vải qui khác màu tím thẫm, mỗi người với dấu hiệu của chức vụ và cấp bậc của mình. Và ở cuối là vua chính danh, vua tối cao được nhiều người gánh trên một cái ngai chói lọi trang hoàng bằng một tấm màn qui giá nạm giác vàng kim và có màu xanh là màu dành riêng cho vị tối cao. Cùng với đoàn người và xe cộ như vậy, vua ra khỏi cung điện được gọi là đền, diện tích đi lại so sánh bằng một thành phố lớn, và đi qua các con đường chính của thành phố kinh đô được gọi là Kẻ Chợ để đến một cánh đồng bằng cách thành phố khoảng một dặm, tại đây những người đi trước vua cùng vô số dân chúng đang đợi vua.

Vị thủ trưởng của cung điện, trong các cuộc du ngoạn đơn thường luôn vẫn có voi đi theo: "Và vua đi ra nông thôn vào những dịp như đã nói trên; vua không chỉ được hộ tống bởi đội lính dẹp mắt đi trước, mà còn được bố trí bởi một số lớn con voi được chọn cùng đi với lính để tôn vinh vua, và bởi hơn 100 con voi khác được che phủ bằng những tấm thảm qui để chở những bà vợ và bà con của vua cùng với bọn nữ nhân tùy tòng tươi vui thoải mái trên những tháp ngồi buộc chặt vào voi, là những con voi lực lưỡng có thể chở 6 người trên tháp ngồi một cách dễ dàng, chưa kể đến người nài ngồi trên cổ.

"Thông thường vua ra khỏi cung điện du ngoạn bốn hay năm lần một tháng; nhưng vua luôn có bên mình ít nhất 10 đến 12 ngàn người và 300 con voi có mang tháp ngồi sơn son thếp vàng: voi này được

xem như những xe hộp sang trọng, di chuyển êm dịu, dành cho các bà, có thể chở mỗi xe từ 6 đến 12 người. Một đôi lần tôi được thấy vua ngồi trên voi, ngự trị nó dầy ân sũng".

Khi nói về một xứ Đàng Ngoài ở vào thời điểm khoảng vài năm sau thời điểm của cha đạo de Rhodes, Tavenier cũng có ghi nhận tương tự: "Trong đám tang của vua Đàng Ngoài, có 12 con voi đi theo: bốn con mỗi con chở một người cầm một cờ lệnh, bốn con khác, mỗi con có một tháp ngồi chở 6 người cầm súng trường và súng phóng hỏa và 4 con sau cùng mỗi con mang một cái lồng: một lồng thì mặt trước và hai mặt bên có gương trong, một lồng có cửa là sách, hai lồng khác có bốn thùng nhựa. Đấy là bốn con voi để cho vua cỡi khi ra trận".

Tại một chỗ viết khác, tác giả cũng nói rằng "luôn có bốn hay năm trăm con voi trong các chuồng voi của vua".

Một vài năm sau, Baron cũng mô tả những cuộc lễ đó: "Sau ngày lễ đầu năm, vua (chính là vua mà de Rhodes đã nói) ngự lên ghế cao không mái lợp được che bởi nhiều cái lọng, và được khiêng theo cách điều hành trên vai tám người lính, ngang qua những con đường đến nơi cung điện, theo sau có nhiều người khoa bảng mặc áo rộng theo cách Trung Hoa và đều đi bộ. Vua cũng được hộ tống bởi một đội lính đẹp lạ mắt, thuộc quyền của tướng cỡi voi, cỡi ngựa trong tiếng trống tiếng chuông, phèng la, tù và, cờ xí tung bay trước gió... theo sau vua là vị tướng (đây là vị chúa mà de Rhodes đã nói đến) ngồi trên một con voi lớn được hộ tống bởi nhiều công tử vương tôn của gia đình tướng và của gia đình vua; cùng như bởi phần nhiều quan võ và quan văn của vương quốc phục sức rực rỡ, được bảo vệ bởi một đoàn 3000 hay 4000 lính kỵ và khoảng một trăm hay một trăm năm mươi voi được trang bị lộng lẫy và cũng bởi một đoàn lính bộ khoảng ít nhất mười ngàn người trang phục phô bày áo quần lễ hội may cắt theo lối người Âu."

Cuộc lễ mà Baron mô tả được ông phiên âm là "Bova-dee - yan" tiếng nói thông thường của người Đàng Ngoài để gọi tên cuộc lễ. Trong cái phiên âm lạ lùng của Baron tôi nghĩ rằng tôi đã nhận biết đó là "vua đi dạo" tức là một cuộc đi dạo chẳng khác gì "cuộc đi dạo của vua" tại Huế vào mỗi dịp đầu xuân được gọi là lễ Du Xuân.

Cùng với các tác giả như đã được nêu tên, cũng như cùng với các tác giả khác, tôi nghĩ rằng tôi vẫn còn có thể trích dẫn thêm và đưa ra diễu hành hàng trăm con voi "có trên lưng những cái ghế cao hay những cái thùng hộp được sơn son thếp vàng rực rỡ với trang thiết bị nhiều thếp vàng và màu đỏ rực, hay chở trên lưng những hoàng tử, những đại quan ngồi trên những ghế cao màu vàng kim, được cột vào lưng voi với những sợi xích sắt trong đó có những sợi dã được suy bạc, hay ngồi trong một nhà nhỏ được lắp ráp bằng những lé gỗ, rất sạch sẽ, và tại trong lầu này, họ cũng được che mưa, che nắng".

Các lời kể như được trích dẫn xem ra cũng khá đủ để ta có ý nghĩ về cái oai nghi trọng đại mà các con voi đã mang đến cho các đoàn rước vua trong kinh đô của Đàng Ngoài ngày trước, ở thế kỷ XVII, và cũng nhân đó mà suy đến thế kỷ XVIII. Triều đình Huế chỉ được lộng lẫy vào thế kỷ XIX mà thôi; bởi vì ở vào thời kỳ được chúng tôi nghiên cứu, thì triều đình Huế mới còn là một hình ảnh lu mờ. Các tình huống sẽ giải thích cho sự trạng này. Trong suốt thế kỷ XVI, Nguyễn Hoàng chỉ mới là một quan đầu tỉnh bình thường, ngay cả chưa có những ý nghĩ manh nha về một sự độc lập; thế kỷ XVII là thế kỷ đấu tranh ác liệt để giành độc lập; sự ghi nhận trung thực này phải nói là được bao hàm trong đoạn viết của các cuốn sử Đại Nam Thực Lục tiền biên khi nói về việc Ngãi Vương ra lệnh xây cất dinh thự mới, 1691 Ngãi Vương ra lệnh là nhà ở và cung điện phải được làm phù hợp với các điều lệ từ trước do Thái Tôn (Hiền Vương) đề ra, và không được to lớn cầu kỳ. Trước đó một thời gian, năm 1640,

Công Thượng Vương lo tiêu khiển và hưởng lạc; Vương xây dựng và trang hoàng lâu đài. Các công việc xây cất và sưu dịch không thấy chấm dứt; trong khi đó thì Vương không có những biện pháp để phòng về phía ranh giới. Một quan Nội tán tức là một chức quan đàn hạch đã phê phán nặng nề. "Vương, bằng lòng và trả lời: *"Mọi người đều nói với ta những lời lẽ theo hùa và đây không phải là cái mà ta muốn"*. Vương ra lệnh ngưng xây cất lập tức. Khắp gần xa, khi biết được quyết định này, đều lấy làm vui mừng". Ngay cả Hiển Vương, người anh hùng của nền tự chủ Đàng Trong, năm 1652, suýt nữa những ý hướng cao cả bị ru ngủ trong tay một con hát Nghệ An. Nhưng theo như trong các cuốn Thực Lục và Liệt Truyện tiền biên cho biết, thì khi nhìn lại lịch sử của các triều đại xưa đã thấy một người đàn bà như vậy từng gây tai họa cho một nước nào đó, Vương đã ra lệnh giết chết con hát. Các đoạn văn đó cho ta thấy được trạng thái tinh thần tại triều đình Huế trong thế kỷ XVII. Các hướng hoạt động vào các việc chiến tranh và phòng vệ vương quốc mới. Nếu có vị nào quên nhiệm vụ nặng nề thì quần thần lập tức chỉ cho vị đó con đường phải đi. Đàng Trong có nhiều voi, nhưng voi đều tập trung đối diện với kẻ thù. Voi không được dùng làm cảnh trong các đoàn rước của triều đình Võ Vương, vào giữa thế kỷ XVIII, là vị Vương đầu tiên muốn làm lớn, trong việc xây dựng cung điện, trong việc cai trị, ngay cả trong việc đặt các tước hiệu cho mình. Điều này chẳng ích gì cho hạnh phúc của vương quốc, và triều đại suýt nữa bị Tây Sơn quét sạch. Dẫu sao Vương này vẫn không dùng voi để đề cao sự cao sang lộng lẫy của đoàn rước khi đi ra khỏi cung điện.

Xem trên thì các dữ kiện dẫu chẳng mấy quan trọng như việc dùng voi thuần hóa, vẫn soi sáng lẫn nhau làm cho chúng ta biết được một cách trung thực hơn, chính xác hơn trạng thái tinh thần và khuynh hướng chung của triều đình Huế vào một giai đoạn nhất định

trong lịch sử của nó. Chúng ta thấy rằng các tác giả Âu châu đã gọi những cái giường nhỏ mà những con voi làm cảnh mang trên lưng bằng những tên khác nhau. Cha đạo P.de Rhodes gọi là những cái "hộp"; Tissanré gọi là những "ghế cao", những "cái nhà" hay là những "cái lầu". Các giường nhỏ này vẫn tồn tại tại triều đình Huế, vào năm 1845, và về sau ta sẽ có dịp thấy được những mệnh lệnh được vua Thiệu Trị ban ra về vấn đề này. Ngày nay các giường này không được dùng nữa. Các con voi của vua chỉ mang trên lưng cái thùng hộp có dáng một ghế bành, thông thường được lợp một tấm màn màu đỏ. Tôi xin đưa ra hình ảnh của hai tác phẩm nghệ thuật đã để lại cho chúng ta một sự sao chép rất chính xác của hai cái giường nhỏ trên lưng voi. Đó là hai cái bình dựng rượu có hình dáng con voi, không thiếu sắc vẻ nghệ thuật. Một cái bằng đất nung màu đen hẳn có gốc từ miền Bắc; bộ điều khớp gồm có một vòng kiềm bằng vải, có ngắn với những chuông nhỏ; một dây vòng bụng giữ chặt một cái giường nhỏ được đặt trên một cái ghế, dáng ghế bành hai bên có hai tấm vải được thêu thùa, rủ xuống; một dây vòng ức được trông thấy trong hình vẽ đã được thêm vào: dây là một dây màu đỏ mà tôi nghĩ là xưa cũ, ít nhất về mặt sắp xếp. Các giường nhỏ mới là thành phần đáng nói: nó được xoi ba lỗ cửa sổ, một lỗ trước và hai lỗ hai bên, đằng sau kín; mái của giường trước và sau lượn xuống một cách dịu dàng và được trang trí bằng những mảnh vải; phía bên này và bên kia của đế kê giường có hai ống cắm để cắm lọng hoặc cắm cờ cắm giáo (những ống cắm thấy trong hình vẽ đã được thêm vào bởi họa sĩ). Giường tháo ra lắp vào được tạo nên cái nắp của bình rượu; khi lấy giường ra thì có lỗ trống, để rót rượu vào bình; người rót rượu vào chén thông qua cái vòi bình. Bốn chân voi có 4 lỗ; người ta nói là lỗ dùng để gắn voi vào xe; tôi cho rằng đó là những lỗ để xỏ dây mà treo bình rượu cùng như người ta đã làm đối với bình rượu kia là cái

bình có hai khoen hai bên hông voi. Bình rượu dài 21cm bằng với chiều cao đến tận nóc của giường.

Bình rượu thứ hai có kích thước nhỏ hơn một chút bằng đồng, trông rất xưa và hẳn cũng xuất phát từ miền Bắc, công dụng cũng như các bình nói ở trên, bộ điều khiển có khác trong các chi tiết. Cái giường có mô mẫu khác biệt. Đây đúng là cái "lồng" của Baron; Hai bên và đằng sau được dục những lỗ nhỏ, hay nói cho đúng hơn là có những song chắn; mặt trước không trông thấy trong hình vẽ được mở ra thành một cửa rộng, với phía trên có những cái màn vắt qua hai bên; mái vồng lên và trước sau có lắp bừng trán; người nài trần truồng, nhỏ xíu, cởi dạng háng trên cổ voi; người nài do tạo hình vụng về và hoàn toàn thiếu giải phẫu học, nên đã tương phản với cái sinh khí, sức mạnh trong đường nét, được người thợ đúc thể hiện trên hình thể của con voi đang ré.

Hẳn nhiên đây là những đồ thờ. Tại đây chúng ta cũng thấy cùng hiện tượng như đã thấy trên các đồ vật tôn giáo: các thói tục của quá khứ và trong trường hợp này là cái giường nhỏ trên lưng voi, đã được bảo tồn và bất di bất dịch do chất lọc của thời gian.

Nếu hai cái bình rượu này không tương ứng với thời kỳ các giường ngồi trên voi còn được sử dụng, thì chúng ta vẫn xem đó là hình dáng xưa cũ của giường voi.

*

* *

Các bài viết của người Âu châu cũng cho ta biết là từ xa xưa trong lịch sử, người An nam đã biết dùng sức mạnh của voi để trừng phạt các tội nặng.

Christoforo đã đưa ra một bức tranh hấp dẫn về việc thi hành án bằng voi: "Tội gian dâm không phân biệt đàn ông hay đàn bà là

trọng tội phải bị án giao cho voi, và voi sẽ giết chết. Người ta dẫn kẻ phạm tội ra khỏi thành phố đến một vùng quê, trước mặt mọi người và đặt kẻ phạm tội vào giữa đám đông, tay chân bị trói gần bên cạnh con voi và đọc cho voi nghe lời phán xử về kẻ bị đưa ra thọ hình, từng điểm một mà voi phải làm. Và đây là thứ tự: Trước hết voi tóm phạm nhân, siết chặt với cái vòi, cất lên không, đưa cho mọi người xem rồi vứt mạnh lên cao, rơi xuống thì lấy mũi nhọn của ngà mà xốc vào; nạn nhân không động đậy nặng nề rơi xuống và bị đâm thủng đầu mũi nhọn của ngà; tức thời voi ném nạn nhân xuống đất, dẫm chân trên mình nạn nhân và sau cùng là chà nát. Voi làm không sót một điểm nào trước sự ngạc nhiên và kinh hãi của những người hiện diện và những người này khi thấy nạn nhân chịu hình phạt ắt phải lấy đó làm gương mà giữ lòng chung thủy chồng vợ.

Bénigne Vachet nói chắc chắn rằng hình phạt này dành cho đàn bà nhưng không nói rõ đối với tất cả mọi trọng tội hay chỉ đối với tội gian dâm mà thôi: "Đối với đàn bà chỉ có một cách chết; trói tay đằng trước, đưa cho voi trận, có hai cái răng lòi ra khỏi miệng; voi nâng nạn nhân từ 10 đến 12 cẳng tay (1 cẳng tay = 50cm) lên cao và đúng lúc thân hình nạn nhân rơi xuống đất thì con voi lấy chân dẫm trên nó nhiều lần.

Tuy nhiên de Rhodes, nhân chứng đối với tục lệ miền Bắc đã nêu lên những sự kiện chẳng khác gì Christoforo Bori, có ghi rằng việc giao cho voi thi hành án, là một hình phạt của tội gian dâm đối với đàn ông cũng như đàn bà. Sự thi hành án này được thực hiện khắp vương quốc, thật là lạ kỳ và nghiêm khắc mà không có một vương quốc nào khác lại làm như vậy đối với hình phạt của tội gian dâm của đàn ông cũng như đàn bà, và ngay cả vợ hầu. Kẻ nào bị kết tội này lập tức bị trói tay đưa ra thôn quê, tại đây có một con voi biết vâng lời. Khi nghe mệnh lệnh của nài thì tung phạm nhân lên cao,

phạm nhân rơi xuống, xốc đầu nhọn của ngà vào thân thể, xô đẩy, giữ chặt, và dẫm nát thân thể dưới chân để cho nó trào máu và trút linh hồn, nếu nó rớt xuống đất mà chưa chết. Kẻ chính phạm gian dâm chết xong, thì kẻ tòng phạm cũng bị trừng phạt bằng một hình phạt như vậy và cũng do một con voi đã thi hành án ấy.

Tại một đoạn viết khác thì de Rhodes lại không nói như vậy: "Sự gian dâm tại xứ đó bị trừng phạt rất nặng mà một khi có người đàn bà nào bị kết án gian dâm thì không tránh được tội chết "bằng cách giao cho voi", không thấy nói gì về đồng phạm.

Khi nói về vợ lẻ, Tavermir kể một câu chuyện dài dòng và đó cũng là một chuyện tiểu thuyết. Một Hoàng tử, anh em chú bác với chúa Đàng Ngoài là Trịnh Tráng, phải lòng một nàng vợ lẻ của chú là Trịnh Tùng. Sau khi Trịnh Tùng chết, nàng sống rút lui trong một khuôn viên của cung điện. Nấp trong một cái thùng hàng ngày được mang thức ăn đến cho người đẹp, Hoàng tử nhờ người đưa vào chỗ ở của nàng, vài hôm sau thì bị phát hiện. Hai phạm nhân đều bị trừng trị, nhưng không giống nhau: chàng trai đa tình suốt năm tháng bị mang xiềng dẫn đi ngoài phố, bị giam trong ngục tối, mòn mỏi trong bảy năm và được thả ra, vào lúc Trịnh Tạo lên ngôi (1657) trong điều kiện phải đi phục vụ tại biên giới với tư cách người lính tầm thường. Nàng vợ hầu kia bị tội chết đói, phơi ra ngoài nắng trên một cái chòi cao. Hai người tôi tớ dàn ông bị buộc vào hai chiếc đò và bị các người chèo đò xẻ xác. Chỉ hai người tớ gái phục vụ người vợ lẻ, vì đã nhầm mắt làm ngơ nên bị kết án voi xử.

Baron nói rõ rằng câu chuyện "là một sự trái ngược với các tục lệ của xứ này và không phù hợp với các điều lệ trong luật pháp, các việc xảy ra cho thấy đó là hư cấu. Baron nói thêm: "Đối với tội gian dâm, khi một người thuộc thành phần qui phái đương trường bắt gặp

vợ phạm tội, nếu muốn thì có thể tự tay mình giết ngay hai kẻ gian dâm hoặc người vợ bị kết án voi chà; người đồng phạm bị giao cho đao phủ chém ngay tức khắc. Đối với người thường dân, thì không phải như thế, những người này phải thưa trước công đường và tại đây kẻ phạm tội sẽ bị một sự trừng phạt nặng nề nếu bằng chứng được hội đủ".

Có điều đáng ngạc nhiên khi bộ luật nhà Lê không dự liệu hình phạt voi chà: Điều 400 qui định đàn ông nào có liên hệ phạm tội với vợ kẻ khác sẽ bị phạt đày hoặc phạt chết; đối với vợ lẻ, hình phạt giảm xuống một bậc. Người quí phái được tuyên xử một cách khác. Hơn nữa người phạm tội còn bị trả tiền thiệt hại theo như luật ấn định. Người đàn bà phạm tội, vợ chính hay vợ hầu, đều bị phạt đi đày, tài sản và nhà đất đều giao về cho chồng. Ngay cả trong các trường hợp nặng nề tức là thông dâm với vợ hay vợ lẻ của ông nuôi, với mẹ nuôi, mẹ ghẻ, với đi.v.v... người ta dự liệu chém đầu người đàn ông, nhưng với đàn bà chỉ đày đi xa (Điều 405).

Sự mâu thuẫn chỉ có thể là bên ngoài: Baron nói rằng trong trường hợp của một người qui phái thì người vợ gian dâm có thể bị tội voi chà nếu không bị giết ngay tại chỗ bởi người chồng. Bộ luật nói rằng trong trường hợp một người qui phái, vụ việc sẽ được xử cách khác; lời nói này có thể có ý nghĩa rằng việc xử phạt có thể nặng hơn, và người đàn bà thay vì đáng thường bị đày thì phải bị phạt chết do voi chà; và trong khi đó người chồng cũng phải chịu cái chết voi chà, tức là cái chết thảm khốc hơn bị hành hình theo cách chặt đầu.

Dầu sao đi nữa, thể theo sự đồng tình của các tác giả phương Tây, chúng ta có thể giữ lại một sự kiện có thật, tức là người đàn bà phạm tội gian dâm, có thể cả người đàn ông, ít nhất trong một vài trường hợp, và ít nhất dựa vào tục lệ, nếu không có điều khoản pháp

luật minh định, thì đều bị kết án hành hình bởi voi, cả trong hai vương quốc Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong.

Đây không phải là trọng tội độc nhất bị voi chà. Năm 1786, người quan đầu tỉnh Đàng Ngoài của Dinh Cát (dinh là tỉnh) hiện nay là tỉnh Quảng Trị, bị Tây Sơn bắt, và đã bị tội voi chà. Quan này là rể của một chúa Trịnh.

Đến lượt nhiều người Tây Sơn, sau khi Gia Long đắc thắng, đã bị tội voi chà. Vua nhỏ tuổi Cảnh Thịnh cai trị tại Huế, bị buộc vào bốn con voi và bị xé xác. Con gái và vợ của Trần Quang Diệu là tướng nổi danh của Cảnh Thịnh cũng bị voi chà" (Tướng có đứa con gái khoảng 14, 15 tuổi dễ thương, khi thấy con voi tiến đến gần để tung lên cao, thì cất tiếng thét xé trời, thê thảm và nói với mẹ: "Mẹ ơi! cứu con với!" Mẹ là người chỉ huy quân lính đánh giặc, trả lời: "Làm sao con muốn mẹ cứu con, trong khi mẹ không cứu được mẹ, và con hãy yên lòng chết với cha con, và gia đình con còn hơn là sống với lũ người đó". Nhiều người có mặt lúc đó đường muốn cứu bé gái và quay mặt đi nơi khác, trong khi dưới sự thúc bách của nài, voi vứt bé gái lên cao và lấy ngà xốc vào mình, làm như thế đến hai lần. Đến lúc gia hình người nữ anh hùng, vợ của vị tướng chức Thiếu phó thì bà này hiên ngang tiến đến với voi như thách thức; người ta gọi bà qui xuống để cho voi dễ tóm, nhưng bà không qui và tiếp tục đến gần nó; người ta kể lại rằng, mặc dầu thúc bách rất dữ, nhưng cũng phải dùng biện pháp mạnh hơn nữa mới buộc voi ném bà lên cao, bởi dường như voi nhận biết đó là một nữ chủ tướng của nó; trước khi ra pháp trường, người dàn bà can đảm này đã bảo mang vào ngục cho bà nhiều tấm vải để quấn chặt vào chân và đùi và các phần khác của thân thể, đến tận ngang bụng, bên dưới lớp áo quần, bởi bà ta muốn tránh cảnh trần truồng mà những người dàn bà bị voi chà thường phải lâm vào".

Rất nhiều lần, trong thế kỷ XVII và XVIII, nghiệp vụ của tôn giáo Thiên Chúa bị các chúa Nguyễn cũng như Trịnh xem như một trọng tội, do đó nhiều người theo đạo Chúa bị hình phạt voi chà. Ngày 31 tháng Giêng năm 1665, bốn giáo dân Caius, Etienne và Raphaël là hai đứa con sau cùng, và Jeame đều bị hình phạt này. "Trên một cồn cát mà nước lụt bồi lên giữa thị trấn hiện nay của tỉnh Quảng Nam và Faifo, quan đầu tỉnh ra lệnh cho các người hành hình thả voi đến bên Jeame, người nữ này làm dấu thánh giá với tay phải và không tỏ vẻ xúc động, tay trái theo như tập quán tại xứ này vẫn tiếp tục phe phẩy cái quạt, mặt mày đang phô bày trong trẻo của linh hồn cũng như hy vọng và niềm vui của trái tim.

Một trong những con voi chồm tới người nữ, lấy ngà xốc vào rất hung dữ làm cho chết ngay tức khắc.

Vài ngày sau là 4 tháng 2, Marine và Lucie, một người nữ rất trẻ, đều bị hành xử như vậy tại cùng chỗ nói trên. Trong khi hành hình Raphaël, Lucie đã rẽ đám đông, quì xuống, hôn chân của Raphaël. Người nữ này không bị bắt, tuy nhiên trong khi các con chiên khác bị các quan đầu tỉnh tra hỏi, thì nữ lại rẽ đám đông lần nữa, đến chào các quan và nói: "Thưa các ông, tôi là con gái của Pierre Kỳ, bị vua bắt chết do theo đạo; tôi đã trẻ ra kể từ sau khi có vinh hạnh đó; các quan thấy tôi còn quá nhỏ nên đã không quyết định nhúng gươm vào máu của tôi; nay tôi đến đây, cùng với người đàn bà theo tôi đang đứng trước mặt để xin các quan cho phép cả hai chúng tôi được nạp mạng cho voi, mong sao chẳng mấy chốc hưởng được hạnh phúc dành sẵn trên trời". Các quan tỉnh ngạc nhiên trước cái can đảm hiển thánh đó, và không cần một thủ tục xét xử nào, đã ra lệnh đưa hai người nữ ra pháp trường, cùng với các con chiên khác... Người nữ trẻ tuổi Lucie không bị xiềng đi rất nhanh, nhảy lên vui mừng khi thấy mình đi đến gần chỗ được lên trời... Khi đến pháp trường, Lucie và Marine được đưa đến cạnh voi để thấy mặt voi mà sợ và bỏ đạo

Chúa... Người ta dập mạnh voi để voi nổi giận và đưa nó đến cạnh hai chiên lành đang sốt ruột đợi giờ tử vì đạo. Người nữ trẻ tuổi Lucie biểu hiện vinh hạnh và sung sướng bằng cách đang cánh tay ra, hoặc vỗ tay. Con voi chồm tới hai lần, lấy ngà đâm thân thể, lấy vòi tóm lấy và tung lên rất cao nên khi rơi xuống thì chết ngay. Marine yếu đuối và có tuổi nên vừa bị voi xốc thì chết ngay.

Như vậy, thông qua các chuyện kể, ta thấy các trường hợp bị tội voi chà, có ít nhiều khác nhau tùy theo trường hợp và tùy theo thời đại. Voi thuần hóa còn được dùng trong nhiều việc khác. Christoforo Bori đã kể lại phương tiện đi lại trên lưng voi với nhiều chi tiết. Ở trên tôi có kể là vào năm 1671, quan đầu tỉnh Nha Trang đã đưa voi đến cho linh mục Bérythe đi chuyển. Nay xin kể thêm một chuyện nhỏ liên quan đến cuộc viếng thăm năm 1822 của Crawfurd và đoàn truyền giáo đến với Phó Vương Sài Gòn: "Ngày 2 tháng 9 mặt trời vừa mọc, người ta báo cho chúng tôi biết là Phó Vương cho phép trưởng đoàn truyền giáo Anh đến yết kiến trong buổi sáng. Lúc 10 giờ, ông quan lúc trước đã đón tôi tại thuyền, đến nói với chúng tôi là ngài đang đợi. Chúng tôi hỏi quan là phải đi bằng cách nào. Quan trả lời: "Đi bộ". Chúng tôi tỏ ý không bằng lòng, ông liền ra lệnh cho năm con voi đến. Các con voi có bành ngồi trên lưng giống như các con voi của người Ấn Độ. Sau một vài giây phút, chúng tôi đến Vương phủ. Người trưởng phái đoàn còn kể sự cố với giọng sôi nổi hơn nữa: "Mỗi một việc đều được dàn xếp vào chiều hôm qua cho việc yết kiến và theo ý muốn của các quan thì một danh sách quà tặng viết bằng chữ Hán trên mảnh giấy hồng, theo tục lệ của bản xứ đã được gửi đi. Ít có điều dàn xếp trước đối với việc đón tiếp chúng tôi hay đối với lễ nghi cần phải có để chúng tôi trình diện. Vào khoảng 7g30, theo như đã thỏa thuận, chúng tôi yêu cầu võng hay voi. Họ chưa chuẩn bị và gián tiếp tôi được biết là họ nghĩ rằng chúng tôi sẽ đi bộ. Chúng tôi làm cho những người phụ trách liên lạc

với chúng tôi hiểu là chúng tôi đi nghiêm chỉnh. Trong vòng 10 phút thì 5 con voi đã được đưa đến. Hẳn là mưu toan của một quan cấp thấp nào đó để áp đặt chúng tôi, nhưng chúng tôi vẫn không dả động gì để xem Phó vương có biết diều đó không?"

Voi làm các công việc của linh chữa lửa; nhưng không phải là dùng vòi phun nước tắt lửa, mà là làm việc bao vây ngọn lửa. Christoforo Bori nói: "Voi ném xuống đất, xô ngã nhà, phá sập dường một khi được lệnh, để phá hoại dịch, trong thời chiến, và để chặn dứng lửa, chặn dứng dám cháy trong thời bình".

Cha dạo P. de Rhodes nói rõ hơn: Nó có sự ngoan ngoãn kỳ lạ, chịu làm theo lời nói của các người chủ một cách dễ dàng; bình thường di qua phố mà không quấy rầy ai và cũng không làm thiệt hại gì, nhất là có ích lớn đối với người dân vào những lúc lửa bốc cháy tại một ngôi nhà nào đó trong thành phố, điều này thường xảy ra bởi vì nhà đều làm bằng gỗ. Người ta đem đến một vài con voi để xô sập các nhà chung quanh như bị chém, chặn dứng lửa để không lan ra làm khổ thành phố. Voi làm việc nhanh chóng và khéo léo một cách kỳ lạ; theo dấu hiệu của nài, nó dùng vòi lôi mái nhà, rồi dùng chân xô ngã và dẫm lên các bức vách mà không bỏ qua một mệnh lệnh nào. Chúng ta không thấy chuyện kể của Dapier có nhiều chi tiết hào hứng, nhưng thiết tưởng chẳng có ích gì nói ra dây các dám cháy tại Hà Nội xưa kia, những thiệt hại gây ra do lửa, các biện pháp dề phòng nghiêm ngặt cũng như các diều lệ mà cơ quan phòng vệ áp dụng.

Sự hiện diện của hàng trăm con voi, ở Dàng Ngoài hoặc ở Dàng Trong tại các trung tâm hành chánh quân sự, hoặc về sau này ở tại Huế đã mang đến cho các nơi đó những bộ mặt đặc biệt, và các tác giả dều đã viết ra những khía cạnh hấp dẫn. Các con voi luôn đi ra ngoài để chở quan lớn hoặc tắm, uống nước hay ăn cây. Theo lời mời

cha dạo P. de Rhodes, thông thường sự đi lại của voi là yên ổn, nhưng đôi khi nó cũng không dễ dãi: "Có một số con rất hiền và dễ dạy; một số con khác thì hung dữ và cứng đầu. Khi có một con voi dữ đi qua đường, ngay cả để uống nước, người coi voi phải cho đánh trống phía trước để báo cho dân biết voi dữ sắp đi qua, mọi người cần tránh xa nhường chỗ cho nó, nếu không, sẽ gây tai hại cho bất kỳ ai nó gặp và người coi voi cũng không thể ngăn chặn được.

Trẻ con vào thời de Rhodes cũng như thời nay, luôn tinh nghịch và trêu ghẹo những con thú to tướng này khi thú tỏ ra quá hiền lành: "Có một con voi được buộc một nơi tại Hà Nội, một vài đứa trẻ nô đùa, ném đá vào voi và chạy trốn; voi nổi giận dùng vòi như tay, cầm lấy các hòn đá; khi thấy một đứa trẻ xuất hiện thì dám voi ném lại rất khéo léo và mạnh, giả như đứa bé không nhanh chân tránh sau một bức tường ắt đã bị thương nặng. Người ta kể rất nhiều chuyện kỳ thú về các con voi dễ dạy, nhưng tôi không được chứng kiến; ở đây tôi chỉ nói ra những gì mà tôi đã trông thấy. Tại thành phố Hà Nội cũng như các địa điểm có voi ở, có nhiều người làm lao dịch nhà nước đi ngược về xuôi, gánh cỏ cho voi ăn: "Người Đàng Ngoài, bị nhiều cưỡng chế khác nặng nề hơn là sự cưỡng chế đốn nhánh cây, để dành một phần cho voi ăn. Đây cũng là một lao dịch khó khăn áp đặt cho dân Đàng Ngoài do cụ cố của vua hiện nay đang trị vì, sau khi bằng cách chiêu hàng hay dùng vũ lực, cố bình định được các đám loạn trong nước gây xáo trộn cho Vương. Phiến loạn đã làm cho cố nhiều khó nhọc, gây cho quân lính nhiều mất mát. Các quan cận thần muốn cố giết bớt, nhưng cố muốn để cho chúng sống và chỉ kết tội chúng cùng con cháu chúng vào lao dịch nuôi voi ăn để được lợi lâu dài hơn. Cụ cố mà Tavenier muốn nói ở đây là Trịnh Tùng, người đã dẹp yên nhà Mạc, nhưng thật ra Trịnh Kiểm mới là cụ cố, Trịnh Tùng chỉ là cụ nội của Vương hiện tại là Trịnh Tạo (1657 -1682),

nhiều tín đồ Thiên Chúa, ít nhất cũng trong thế kỷ XIX đã bị kết phạt lao dịch nuôi voi. Ở tại họ đạo Thợ Đúc, gần Hổ quyền là nơi nuôi nhiều voi ở Huế, có một cồn mồ có tên "mả ông voi" có nghĩa là: "Mộ của những ông người của voi", tức là của những người theo đạo Chúa bị chết trong khi bị kết tội lao dịch nuôi voi.

Ít nhất trong một số trường hợp, người ta ghép voi vào lao dịch theo đoàn vận tải. Hai du khách người Anh đến Huế năm 1819 vào lúc Gia Long đẩy mạnh công tác xây dựng kinh thành: Hình ảnh công trường vĩ đại đã làm họ ngạc nhiên. "Các công tác đánh tàu thuyền và xây thành đắp lũy đang tiến hành vào lúc chúng tôi tới nơi; riêng công tác xây thành đắp lũy bao gồm hơn tám mươi nghìn người. Nhìn tận cùng nơi xa, chúng tôi thấy được những dòng xe tải gỗ dầy ắp. Những tốp voi, những đống đá, đống gạch khổng lồ, những lò rèn, nhà kho... Và quang cảnh đồ vật ngổn ngang như vậy vẫn có cái điều hòa rất đáng phục... Không thể nói lên được những gì mắt thấy tai nghe tại đây: cả một dân tộc đang lao tác.

Sau khi voi làm xong nghề nghiệp trong đời của chúng, nó còn để thịt cho mà ăn. Poivre đã kể lại một câu chuyện hấp dẫn về điều này: "Ngày 7 tháng Giêng 1750. Hôm nay có một chuyện mà tôi cần kể để cho mọi người biết về sự phàm ăn của dân chúng xứ này. Cách đây 7 hoặc 8 hôm, vua bị mất một con voi yêu quí, bởi nó đã chết; trong trường hợp như vậy, tục lệ là con vật được giao cho dân chúng xẻ thịt, ra lệnh chôn nó có nghi thức. Không yên lòng về cái ăn tợn của binh lính có thể không tuân lệnh vua đào mồ lấy thịt mà ăn, vua sai một đội lính đến trên mồ trong 9 hay 10 ngày gì đó để canh giữ cho voi khỏi bị đào lên. Sau 10 ngày, vua nghĩ rằng vừa qua mưa liên tục, voi hẳn đã vừa thối không còn hấp dẫn được những con người bạo ăn của xứ Đàng Trong nên đã cho lính trở về. Nhưng tức khắc một giờ sau, lính đã đào voi lên chém nhau đứt tay đứt chân để giành thịt, và voi chỉ còn lại xương.

Ba mươi năm sau, Chaigneau cũng nói rằng người Đàng Trong đánh giá cao các món thịt voi.

Đối với dân Đàng Ngoài, cha đạo Tissanier cũng nói rằng: "Thịt voi khi voi còn non là ngon miệng. Người ta chắc rằng vị vua đã mất cũng thích ăn thịt voi". Khi nhà truyền giáo nói về "vua" thì đó là muốn chỉ Ông Chủ của cung điện, tức là Chúa. Cha đạo Tissanier đến Đàng Ngoài năm 1558, và vua đã mất đó tức là Trịnh Tráng, mất năm 1657, Daupier đưa ra nhiều chi tiết hơn: "Họ cũng ăn voi, và voi là một món quà rất có giá trị để biếu người cao quí ngay cả khi voi chết già hay chết bệnh. Bởi lẽ tại đây có ít voi hoang, và nếu có thì rất hung dữ, khó lắm mới bắt được. Nhưng vua có nhiều voi riêng, bỗng nhiên có con nào chết thì đem cho người nghèo; người nghèo lấy thịt và cắt voi thành từng khúc để biếu các quan.

*

* *

Một vấn đề cần giải quyết: từ đâu mà có hàng trăm voi để cho các Vương Đàng Trong cũng như Vương Đàng Ngoài nuôi dùng trong suốt thế kỷ XVII và XVIII?

Cha đạo P. de Tissanier cho biết Hiền Vương vừa mới bắt được vua Cam bốt năm 1655, và cũng "đã yêu cầu vua Xiêm với giọng hăm dọa hơn là năn nỉ cung cấp diêm tiêu (1 loại thuốc nổ), gạo và 30 con voi". Các cuốn Thực Lục tiền biên của đời Nguyễn nhiều lần nói về việc cống voi năm 1690 dưới thời Ngãi Vương, tháng năm âm lịch, vua Cam bốt Nạc Thu cống 20 con voi tầm vóc nhỏ, và một tháng sau cống thêm 10 con khác. Năm 1694, Minh Vương tấn phong Kẻ Bá Tử lên làm vua trên vùng đất Chàm vừa mới chiếm được; mỗi năm Kẻ Bá Tử, ngoài các cống phẩm khác, còn phải cống 2 voi tầm vóc lớn. Năm 1715, một người muốn lên làm vua tại Cam

bốt đã cống 6 voi. Năm 1761, dưới thời Võ Vương, người dân của nước Vạn Tượng, Lào đến chợ Cam Lộ, Quảng Trị để buôn bán, đã cống nhiều con voi "với đầy lòng cung kính đối với uy linh của đại vương".

Các Vương Đàng Ngoài cũng như tại Đàng Trong đã mua hoặc đã nhận cống phẩm voi từ Cam bốt, Xiêm và nhất là từ Lào và từ các dân tộc thiểu số trên dãy Trường Sơn cũng đánh bắt trực tiếp được một số con.

Vào thời kỳ Christoforo ở tại Đàng Trong, 1618 - 1621, voi phần nhiều đến từ Cam bốt: "Có nhiều voi trong rừng núi Đàng Trong, nhưng họ không săn bắt được vì họ không khéo tay và không thuần hóa được. Họ chỉ lấy voi đã được dạy dỗ và thuần hóa từ Cam bốt là nước láng giềng. Theo như Daupier đã nói ở trên thì một trăm năm sau, sự thể giống như vậy ở Hà Nội. Người ta ít đánh bắt được voi hoang. Cha đạo Koffler và Pierre Poivre đã kể về một cuộc săn voi tại Huế năm 1750. Nhà truyền giáo nói đầy đủ hơn, có hơi thêu dệt một chút, chẳng hạn ông ta đã nói trái với các tác giả khác, ông nói rằng: "Người săn voi, có khắp trong tỉnh, được giao nhiệm vụ săn voi": điều này có thể đúng được vì Võ Vương có những ý đồ to lớn; ông nói thêm: việc săn bắt không khó cho lắm" và đó là một trong những trò giải trí được đề ra do tục lệ của Vương quốc, và cũng nói: "Trò giải trí này phù hợp hơn cả với tinh thần của vua". Lời kể của người thương gia thì ngắn gọn hơn, chúng tôi xin nêu ra đây bởi vì chuyện ông ta kể có hoàn cảnh không gian và thời gian trung thực.

"Ngày 30 tháng 10 năm 1749, hôm nay người ta bắt được một con voi rất đẹp. Việc săn bắt con voi kỳ lạ là hào hứng đáng nên kể lại. Khi vua muốn săn một con voi thì vua sai dắt một vài voi cái đã được thuần hóa vào rừng. Các voi cái này đã quen sẵn với cách hoạt

động liền chạy vào rừng kêu các voi dực hoang, và trở về khi nghe lệnh của những người dắt nó đi, đang đứng xa nhưng vẫn trong tầm đủ để quan sát. Khi con dực bám theo con cái nhưng con cái chưa cho lại gần thì người nài thừa cơ đêm tối leo lên lưng voi cái và dắt đi theo các đường quanh hướng về cái doi đất đối diện với cung điện nhà vua ở đoạn giữa sông. Doi đất này gắn với đất liền bằng một con đường hẹp đã trồng chuối là một thứ cây voi rất thích ăn. Con cái dắt con dực đến tận doi đất, và khi con dực đến thì nhiều con dực khác to lớn đã được thuần hóa liền bao vây nó và dùng ngà một cách kinh trọng giữ lấy nó. Lập tức vua đến nơi với nhiều chiếc thuyền. Người ta cho người đến ném dây vào con vật chưa được thuần hóa, dây cũng được vấn quanh các con cái. Dần dần người ta chế ngự được voi mới, đưa nó đến một bộ khung trói, trói chặt mọi phía; rồi người ta làm cho voi yếu đi bằng cách bỏ đói cho đến độ không nhúc nhích được; lúc này người ta mới cho voi ăn rồi dắt nó ra sông cùng với bốn con voi to khác, như vậy voi đã được thuần hóa lúc nào mà nó chẳng biết.

Dịa dồ các vùng phụ cận thành phố Huế cũng như quan sát các địa bàn, cho ta thấy 3 doi đất quanh Huế: trước hết là doi đất ngày nay có trường Pellerin, một phía có sông Hương, một phía có sông Phú Cam, một phía có các bến thuyền xưa kia của vua; và chỉ chừa lại về phía sông đào Phú Cam một miếng đất hẹp hiện nay là chỗ mở của trường. Nhưng dầu sao doi đất có xẻ xích đối diện với cung điện cũ của Võ Vương, với giả thiết của các địa điểm trước thời Gia Long giống như ngày nay (điều khó chắc chắn!) thì tôi cũng khó nghĩ được rằng một con voi dực lại có thể theo một con voi cái đến tận giữa lòng thành phố Huế. Dầu vậy, tôi vẫn nêu giả thuyết, vì xét về mặt địa bàn của các vị trí thì giả thuyết khớp với các lời chỉ dẫn của Poivre.

Doi đất thứ hai ở phía trên nhà máy Long Thọ tạo nên bởi các khúc ngoặt của sông Hương ép hẹp ngôi làng Nguyệt Biều. Doi đất bị phân làm hai, do một sông hẽm nằm ở giữa làm cho diện tích đất nhỏ bớt. Tại đây cũng xảy ra sự việc như Poivre đã kể, mặc dầu không có được hai điều kiện: doi đất không nằm trước mặt cung điện, diện tích lớn hơn so với Poivre cho biết. Tôi có ý kiến thêm về doi đất Long Hồ, phía trên tháp Khổng Tử bên bờ trái của sông Hương. Tại nơi mà sông Hương gấp khuỷu như vừa nêu trên, có một sông con cùng với một sông "cháu", bằng những khúc quanh đã tạo nên một doi đất dài 500 - 600m, rộng 100-200m, chân khoảng 10m. Doi đất này nằm tại chân của một vùng núi và ngày nay voi vẫn còn về đến tận đó. Hơn nữa, người ta có thể nói rằng doi đất này đối diện không phải với cung điện chính yếu của Võ Vương mà đối diện với cung điện tại làng Dương Xuân là nơi mà Võ Vương đã đến ở vào những lúc ưa ý trong năm. Đây là nơi mà tôi cho là cái khuôn viên dụ voi đến để bắt về.

*

* *

Quân voi ít nhất là dưới thời Gia Long và bắt đầu thời Minh Mạng, được đặt dưới quyền chỉ huy của một ông quan ngạch cao, bậc lớn: Trong suốt một phần tư đầu thế kỷ XIX, ông Nguyễn Đức Xuyên, một chiến hữu lâu năm của Gia Long vừa giữ chức liên lạc với người ngoại quốc lại vừa giữ chức chỉ huy voi. Trong các văn thư của ông để lại, còn thấy ông ký tên với các tước hiệu: "Đại quốc Việt Nam, phái viên của vua, chỉ huy quân voi, điều khiển voi, chủ nhiệm sở tàu thuyền, tước Công của tỉnh" dịch từ các chữ Hán: "Việt Nam sở quốc Khâm sai, chưởng tượng quân, lãnh tượng chính, cai tàu vụ, quận công". Sở tàu thuyền, tức là tàu vụ, là một cơ cấu trong chính

quyền nhà Nguyễn, vào các thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX, phụ trách tất cả những gì liên quan đến thương mãi với nước ngoài; chức "Cai tàu vụ" ứng với tên "quan ngoại giao" mà các tác giả châu Âu vào thời kỳ đó đã đặt ra để chỉ ông Nguyễn Đức Xuyên.

Ông ta ở trên đường Khổng Tử, phía sau chợ Kim Long hiện nay. Crawfurd, trong thời kỳ làm sứ thần (1821 - 1822) đã có dịp thấy ông Nguyễn Đức Xuyên; nay với ông thầy thuốc Finlayson, hai ông cũng đưa ra hình ảnh ông Xuyên: "Quan lớn (ở các chỗ khác thì gọi là quan của các con voi) là một ông già tầm vóc nhỏ, dáng đi nhanh nhẹn, mặc một cái áo lụa sang trọng màu vàng da cam, đầy hoa và chữ viết. Quan lớn tiếp chúng tôi rất lịch sự..." Và một trong dịp đón tiếp khác: "Quan lớn rất vui vẻ và ưu ái suốt cuộc nói chuyện. Quan nói rất thân mật về việc riêng của ông. Bốn hay năm đứa con đến gần bên ông; và nhân đó tôi biết được là ông có tất cả 54 đứa, hiện còn 36 đứa sống với ông... Trong một cuộc gặp khác, sau khi bàn xong công việc, quan lớn chăm chú nhìn tôi một cách lịch sự và nói chuyện thân mật. Với niềm tự hào, quan lớn nói rằng, ông đã phục vụ ba đời tại Đàng Trong. Quan lớn là một trong những người sùng thần của đức vua gần đây, tức là vua Gia Long mà quan lớn đã đi theo trong thời gian vua bị đuổi chạy sang Xiêm, đến các hòn đảo hoang vu của vùng biển phía đông vịnh Xiêm La, và nói chung là đã đi theo trong tất cả các trận chiến đấu bôn tẩu. Dưới đời vua hiện tại, mặc dầu quan lớn được giữ nguyên chức, nhưng không được ân sủng; bằng chứng khá đủ là có các quan nhỏ đã dám chống đối ý kiến của quan lớn ngay trước mặt ông ta trong buổi chầu ngày 12. Quan lớn đã để cho tôi ra về với lòng cảm mến và chúc chúng tôi lên đường bình an. Finlayson kể chuyện với thận trọng ngoại giao hơn đã gọi quan lớn là Tacoum hay Tacoon, chắc có nghĩa là Tả quân tức là "chỉ huy cánh quân bên trái" và cũng còn gọi là "Tuan Kam" mà tôi chưa

kiếm ra tiếng An nam nghĩa là gì, có lẽ là quận công. Quan lớn ngồi như lần trước, mặc đơn giản một áo lụa xanh da trời. Ông già dường hớn hở vì đã thực hiện trôi chảy các công việc. Ông rất vui, nói nhiều, cười to, và hẳn muốn chúng tôi có ý kiến tốt đối với bản thân ông cũng như đối với đồng bào của ông... Quan gạt bỏ mọi cử chỉ lạnh lùng, cứng cỏi thường có trước mặt chúng tôi, và nhiều lúc phá lên cười. Bốn hay năm đứa con đột nhiên xuất hiện vây quanh. Quan nói là đã bảo chúng đến để giới thiệu các mẩu mã ba mươi sáu đứa hiện còn sống chung nhà với ông; và kỳ thực thì số con tất cả là 44 đứa. Ông nói thêm hiện nay là 66 tuổi, đã phục vụ ba đời vua, đã có chức vụ từ năm 21 tuổi, và vẫn còn mong mở mang thêm gia đình của quan. Tất cả các con đều được sinh ra kể từ khi vua trước lên ngôi và nay vua đã chết. Trước thời kỳ vua trước lên ngôi, luôn chiến tranh và hành quân trốn tránh nơi này đến nơi khác, đuổi giặc và bị giặc đuổi, quan đã biết rằng một cuộc sống như vậy khó mà bành trướng nòi giống; và quan lấy làm bằng lòng đã biết lợi dụng thời cơ yên ổn về sau đó.

*

* *

Nguyễn Đức Xuyên đưa ta trở về thời kỳ Gia Long. Trong các thế kỷ XVII và XVIII, chúng ta không có tài liệu chính xác về tổ chức của các đoàn quân voi. Các cuốn sử chép việc hàng năm như Thực Lục tiền biên đều không ghi chép gì về vấn đề này. Trái lại, kể từ thời Gia Long, suốt nửa đầu thế kỷ XIX, thì có viết nhiều. Cả một cuốn sách của bộ sách toàn tập tổng quát nền cai trị, tức là bộ Đại Nam Hội Điển sự lệ, đã để dành để ghi chép về đoàn quân voi, chưa kể các tài liệu rải rác trong các cuốn sách khác của bộ Hội Điển sự lệ này. Tôi không nêu ra đây tất cả các tài liệu đó, bởi vì các tài liệu không ý nghĩa gì mấy. Tôi chỉ rút ra những điểm tiêu mốc cho thấy

được dần dà sự tổ chức của đoàn quân voi và các cấp đơn vị khác nhau của nó.

*

* *

Vào năm lên ngôi (1802), Gia Long đã tổ chức đoàn quân voi. Có bộ phận voi dùng để bảo vệ được gọi Thị Tượng Chi và bộ phận lớn nhất về voi được gọi là Tượng Dinh. Chữ "Dinh" nguyên gốc chỉ một trại, vào thời Gia Long được dùng để chỉ hoặc là một tỉnh hoặc là trong trường hợp tại đây chỉ một bộ phận quân đội lớn hơn bộ phận có tên là *vệ* hay *cơ* (*vệ* hay *cơ* chẳng khác trung đoàn thời nay). Dinh Tượng có một bộ phận đóng tại Huế được gọi là Chính Dinh có năm *chi*: "*Chi giữa, chi trước, chi phải, chi trái, chi sau*". Một bộ phận khác thì đóng tại Quảng Nam và ít nhất cũng mang tên của tỉnh này. Và đó cũng là *chi giữa, chi phải, chi trái, chi trước, chi sau*" Riêng "*chi* voi dùng để bảo vệ gồm có 15 bộ phận được gọi là "*thập*", tức là mười lăm *thập*.

Tài liệu nói thêm là cũng trong năm đó có năm vệ voi được tổ chức tên là Hùng Võ, Nghĩa Võ, Hùng Dũng, Phấn Oai và Hùng Oai thuộc Tượng Dinh Thần sách quân; nói chung một tên là Thần sách quân Tượng Dinh (theo thời nay Thần sách có nghĩa là Pháo binh và Công binh) và đồng thời cũng tổ chức các đội voi có tên Hầu Lý, Lạc Tùng và Trịnh Võ, nhưng chúng tôi không có chi tiết về các đội này. Năm sau (1803) tổ chức trên được sửa đổi và bổ sung. Tổng thể đoàn quân voi không được gọi tên là "Tượng Dinh" nhưng được nâng lên hàng Tượng quân là một quân chủng voi. "Thị Tượng Chi" và Tượng Chi giữa và Tượng Chi sau của Huế được gọi *vệ thứ nhất, vệ thứ hai và vệ thứ ba* của tượng quân Thị Tượng. Và như vậy có ba *vệ* tên là *Trung nhất vệ, Trung nhị vệ, Trung Tam vệ* tạo thành tượng quân Thị Tượng. Có tên *vệ* bởi vì đó là cái tiếng để dùng cho các bộ phận quân

đội ở kinh đô khác với các bộ phận quân đội ở các tỉnh, tuy ngang tầm cỡ, nhưng được gọi là "*cơ*". *Vệ thứ nhất* của Thị Tượng gồm có 5 đội có số từ 1 đến 5; *Vệ thứ hai* và *Vệ thứ ba* chỉ có 4 đội có số từ 1 đến 4. Mỗi đội gồm có 4 *thập*. Ba *vệ* vừa nói đồn trú tại Huế để hộ tống vua.

Các *chi* khác của kinh thành, tức là *chi phải, chi trái và chi trước* và 5 *chi* của Quảng Nam tạo thành "*cơ*" Tượng quân. Các con voi được phân bố tại các tỉnh như sau:

Ba *cơ* voi "*cơ* trước, *cơ* bên trái, *cơ* bên mặt" tại Quảng Nam.

Cơ có tên An Tượng tại Quảng Ngãi (voi yên ổn). Hai cơ Định Tượng và Kiên Tượng ở Bình Định (voi vững chắc; voi mạnh khỏe). *Cơ* Bình Tượng tại Bình Hòa (voi bình tĩnh).

Hai *cơ* Dõng Tượng và Cường Tượng tại Nghệ An (voi can đảm, voi mạnh khỏe). *Cơ* Thạnh Tượng tại Thanh Hóa (voi thịnh vượng). *Cơ* Trung tượng tại Nam Bộ (voi ở vùng giữa).

Ba *cơ* Tiền Hùng, Tả Hùng, Hữu Hùng tại Hà Nội (voi anh hùng). Và đây là các *vệ* Hùng Võ, Nghĩa Võ, Hùng Dũng, Phấn Oai, Hùng Oai đã được cải tổ và thay tên.

Một đợt gọi lính đặc biệt đã cho tổ chức được 3 *cơ*, tên là Trung Kích, Tiền Kích, Tả Kích của binh chủng voi đóng tại Sơn Nam Thượng; và hai *cơ* khác là Hữu Kích và Hậu Kích đóng tại Thanh Hóa ngoài.

Tất cả các *vệ* hay *cơ* được đặt dưới quyền một quan cao cấp có chức là Chưởng Tượng quân (Chỉ huy trưởng của binh chủng voi) và đây là danh hiệu mà chúng ta đã thấy để dưới chữ ký của "quan chỉ huy voi" và đồng thời là quan liên lạc với người ngoại quốc dưới thời Gia Long và Minh Mạng. Vào năm thứ 5 Gia Long, 1806, cùng với

đợt tuyển binh tại Bình Định, người ta lập được một *cơ* Hùng Cự thứ nhất và một *cơ* Hùng Cự thứ nhì của Tượng Binh có 515 người cho mỗi *cơ*; và cùng với đợt tuyển binh tại Thừa Thiên và Quảng Bình, người ta lập được 5 đội Hùng Sai của Tượng Binh, có 50 người cho mỗi đội. Các đơn vị đó cũng được đặt dưới quyền của Chưởng Tượng Quân.

Tên gọi dùng cho các đơn vị voi được thay đổi nhiều lần. Năm 1815, tên Thị Tượng được đổi thành Thị Nội. Năm 1829, dưới thời Minh Mạng, lại đổi ra là Kinh Tượng. Cái tên này là tên mà chúng ta được biết tại nhà ông quan chỉ huy voi ở làng Kim Long. Và đây là tên các đơn vị voi được gọi cho đến nay.

*

* *

Khi nói về các *vệ*, các *cơ* của Tượng quân, người ta vừa chỉ voi vừa chỉ quân lính phục vụ trong đó. Nói về quân lính phục vụ, thì ta thấy các *cơ* Hùng Cự có 515 người cho mỗi đội. Đó là số người thường lệ phải có. Chẳng hạn, dưới đời Minh Mạng năm 1828, có một chỉ dụ cho biết rằng mỗi trong ba *vệ* của Thị tượng mãi vào lúc đó gồm 100 người thì về sau được chia thành 10 đội, mỗi đội 50 người và như vậy cả ba *vệ* gồm có 1500 người. Trong năm thứ 2 đời Tự Đức, 1849, con số này xuống còn 675 người. Người ta còn cải tổ tổ chức và chỉ còn lại hai *vệ*, mỗi *vệ* 340 người, và mỗi đội là 340 người.

Nếu lấy con số 500 người cho mỗi *vệ* hay *cơ*, thì 24 *cơ vệ* được tổ chức năm 1803 và năm 1806, có cả thảy 12.000 người cộng thêm 250 người thuộc các đội đặc biệt thì tất cả là 12.250 người trong binh chủng voi, tức là Tượng quân.

Vào thời điểm viết quyển Đại Nam Hội Điển sự lệ, giữa thế kỷ XIX, người ta tính được tại Huế, đối với 2 vệ của Thị tượng là 1000

người (20 đội); 233 người tại Quảng Nam (5 đội); 79 tại Quảng Ngãi (2 đội); 119 tại Bình Định (3 đội); 22 tại Phú Yên (1 đội); 35 tại Khánh Hòa (1 đội); 38 tại Sài Gòn (1 đội); 18 tại Biên Hòa (1 đội); 47 tại Quảng Trị (1 đội); 72 tại Quảng Bình (2 đội); 47 tại Hà Tĩnh (1 đội); 56 tại Nghệ An (2 đội); 75 tại Thanh Hóa (2 đội); 43 tại Ninh Bình (1 đội); 22 tại Hà Nội (3đội); 74 tại Sơn Tây (3 đội); 50 tại Bắc Ninh (1 đội) 149 tại Nam Định (3 đội); 44 tại Hải Dương (1 đội). Tất cả là 35 đội và 2340 người.

Lính giao về cho quân voi được tuyển ít nhất cũng có tính cách công khai trong những người tình nguyện. Ngoài ra con của họ, đến khi lớn tuổi nhờ đã quen thuộc với voi, nên cũng được sung vào quân voi.

Một chỉ dụ năm thứ 1 Minh Mạng 1820 đã qui định phân bổ 20 người lính cho một voi dành để vua cỡi; 10 người cho một voi đực; 5 người cho một voi cái. Năm 1821, được qui định là 5 người cho mỗi voi, đực hay cái tại triều đình cũng như tại các tỉnh; thêm nữa mỗi voi phải có một chăn voi từ 12 đến 17 tuổi được tuyển chọn trong số con của các người lính voi; sự tuyển chọn lính voi và chăn voi phải được làm rất cẩn thận (dụ 1827).

Đương nhiên quân số toàn bộ các bộ phận của các *cơ vệ* voi, số binh lính tại một tỉnh nào đó, cũng như số người chịu trách nhiệm cho mỗi con voi nói riêng đều đã thay đổi nhiều lần. Có điều trình bày như trên đã cho phép ta có được ý niệm về sự tổ chức của quân chủng voi rồi vậy.

*

* *

Sự thu góp voi thực hiện theo nhiều cách, họa hoằn lắm người ta mới sập bẫy bắt được một con. Năm thứ hai đời Thiệu Trị, 1842 người ta bắt sống một con voi hoang tại Quảng Trị. Voi được đem

dâng cho vua. Bằng trò chơi chữ, vua lấy tên tỉnh nó bị bắt để đặt tên cho nó là Ưng Trị Tượng, có nghĩa là "một con voi sẵn sàng chịu sự thần phục". Dầu sao thì những cuộc săn voi như Poivre tường thuật dường như đã được bãi bỏ trong thế kỷ XIX. Và người ta chỉ mua voi cần thiết cho quân đội. Nhiều chỉ dụ của Minh Mạng cho biết số voi đã mua cũng như giá tiền phải trả.

Năm 1882, người ta định giá tiền phải mua voi ở Sài Gòn tùy thuộc vào tầm vóc: 40 lạng bạc đối với mỗi con cao 4 thước (1m60) hoặc cao hơn; 50 lạng đối với mỗi con cao 5 thước (2 m) hay cao hơn; 60 lạng đối với 6 thước (2m40) hay cao hơn. Nếu lúc mua bán mà người Cam bốt đi theo voi, thì phải trả mọi phí tổn và cấp áo quần cho họ lấy từ ngân quỹ nhà nước.

Năm 1828, lệnh được ban ra cho mỗi châu. Trong 9 châu dân tộc thiểu số tại quận Cam Lộ tỉnh Quảng Trị là phải mua một con voi 200 quan. Năm 1829, Sài Gòn nhận lệnh phải mua 10 con voi trong mỗi năm. Năm 1830, Sài Gòn phải mua 40 con voi cái, Cam Lộ phải mua 10 con và từ đây về sau, mỗi năm quận này phải cung cấp số voi như vậy. Ngoài ra một vị quan của triều đình và nhiều lính voi của kinh đô được gửi đến Cam Lộ để mua hai voi đực mạnh khỏe.

Năm 1832, mỗi quận miền núi tỉnh Nghệ An phải cung cấp 3 hoặc 5 con voi: "Không quan tâm đến giá tiền; không dùng quyền lực và ép buộc để lấy voi". "Có thể mua voi nhỏ con, miễn sao mạnh khỏe và giá tiền phù hợp với tầm vóc". Người ta muốn lôi kéo những người bán voi bán cho An nam.

Năm 1833, quan đầu tỉnh An Giang nhận lệnh là hàng năm phải mua 23 con voi tại Cam bốt. Năm 1835, tại Nghệ An người ta đã mua từ Xiêm một con voi đực "Bạch Hoa", là một con voi trắng trông rất đẹp, mọi người tỏ ra cung kính con voi tuy nhỏ nhưng đã thông minh. Có hy vọng có thể nuôi nó lớn. Vua ra lệnh ngoài số tiền mua, còn cấp thêm tiền thưởng cho người bán là 20 lạng bạc.

Năm 1837, người ta mua 4 hay 5 con voi đực tại tỉnh Trấn Tây; một trong số những con này được giao cho tỉnh Biên Hòa để bổ sung quân số. Lệnh năm 1830 buộc quận Cam Lộ phải mua mỗi năm 10 con voi hẳn đã gây ra sách nhiễu làm cho dân chúng bất bình. Một chỉ dụ năm 1838 phải công nhận dân chúng tại đó rất chán nản, nên cho bỏ lệnh trên. Tuy nhiên voi trận rất cần thiết cho an ninh của đại quốc, nên một ban phụ trách được gửi đi từ Huế đến Quảng Trị để cho các quan viên tỉnh Quảng Trị đưa đến Cam Lộ, ban phụ trách sẽ mua voi không hạn định ở con số 10 hay 15 con, có thể giao voi từng lô 2 hay 3 con; lệnh dứt khoát là phải mua những voi nào mà chủ đồng ý bán.

Năm 1842, người ta cho biết là mua được một con voi cái của dân tộc thiểu số tại Khánh Hòa với giá 140 quan.Voi được sung vào quân số tỉnh này. Năm 1843, lệnh được ban ra cho tỉnh Hà Tiên là phải mua cho kinh đô 2 voi đực, với giá 10 lạng bạc đối với mỗi thước chiều cao, như dưới thời Minh Mạng.

*

* *

Một số nước láng giềng, các dân tộc thiểu số trên dãy Trường Sơn thỉnh thoảng lại mang voi đến cống cho vua Huế.

Năm 1827, vua của nước "Mười ngàn con voi" (Nước Lào, Viên Chen, Vạn Tượng) mang đến cống cho vua Minh Mạng 9 con voi đực; 4 con đẹp nhất được đưa về Huế. Số còn lại được giao cho Nghệ An. Cùng năm ấy, bảy tộc thiểu số của tỉnh Bình Hòa cống 14 voi đực được đưa về Huế để sung vào các vệ.

Năm 1834, vua Cam bốt mang đến 5 voi đực và vua Lào mang đến một con, nhưng đã trả tiền cho họ với giá 200 lạng một con.

Cùng năm này, nhất là để khuyến khích các bộ tộc miền núi, cả người dân Cam bốt, dân Lào mang voi đến, vua Minh Mạng đã lập

một chế độ tiền thưởng: quân lính tại nơi có voi đưa đến và các người dân đưa voi đến đều có nhận tiền thưởng. Ví dụ một người Lào đưa đến 10 con voi đã nhận được ngoài số tiền bán voi, một đồng "rồng bay" bằng vàng cỡ lớn, 10 đồng bằng bạc "rồng bay " cỡ lớn, một tấm vải đỏ cỡ lớn, 3 tấm lụa mịn; con trai của người này cũng được nhận 10 đồng bạc cỡ lớn và 2 tấm lụa mịn. Một người Lào khác mang đến 32 voi đã nhận được 2 tấm lụa mịn và 10 đồng bằng bạc cỡ lớn. Sáu người dâng đến một con voi: mỗi người được nhận một tấm lụa mịn, 5 đồng bạc và một người khác nhận được một áo rộng, hai áo dài bằng lụa và 3 đồng bạc cỡ lớn.

Ví dụ về tiền thưởng cho những người mang voi đến ghi rất nhiều trong sách Đại Nam Hội Điển sự lệ, nhất là tại tỉnh Trấn Ninh, trên biên giới với Căm bốt và với Lào, tại tỉnh Hà Tĩnh; tiền thưởng cho mỗi người tỉ lệ với số voi được mang đến, cũng như với số người mang voi đến.

Chúng ta thấy rằng triều đình An nam sắp dưới danh mục cống phẩm một số tác vụ chẳng có tính cách này. Trong một số trường hợp chẳng qua chỉ là những voi bắt trộm: năm 1830, một người Căm bốt tên Trà Dao chết; em trai người này mang 11 con voi cái của anh mình về cho người An nam và nhận được 5 tấm vải cùng với 10 đồng bạc cỡ lớn.

*

* *

Sự di chuyển của voi trong vương quốc là một gánh nặng cho dân chúng. Khi Gia Long đi Hà Nội để nhận tấn phong, năm 1802, thì tại mỗi chỗ dừng chân ban ngày phải cần 700 gánh cỏ, loại hai người gánh, sẵn sàng cho voi; và 1000 gánh tại mỗi chỗ dừng chân về đêm. Năm thứ 2 Minh Mạng, 1821, vua cũng đi Hà Nội với mục đích như vậy. 81 voi đi theo. Tại mỗi trạm dừng ngày, mỗi voi phải cần đến 3

gánh, và tại trạm dừng đem 5 gánh. Cỏ được tính tiền. Những lời nói này nghe cũng đã nhàm tai tại nước An nam.

Một chỉ dụ năm 1826 qui định giá tiền cho mỗi gánh: 1/10 của quan; 21 voi được đưa từ Bình Thuận ra Huế, mỗi voi cần một gánh cỏ trong ngày và một gánh cỏ cho đêm. Trong cùng năm này, 30 voi được đưa từ Sài Gòn ra kinh đô, mỗi chỗ dừng ngày cần một gánh, đêm 3 gánh. Năm 1827, một chỉ dụ đã qui định lượng cỏ cần cung cấp cho voi trên đường đi là: 1 voi của vua cỡi là 3 gánh trong ngày, 5 gánh trong đêm; đối với mỗi voi đi hộ tống 2 gánh trong ngày, 4 gánh trong đêm; đối với mỗi voi cái, 1 gánh trong ngày, 3 gánh trong đêm. Giá tiền luôn vẫn là 1/10 quan cho mỗi gánh.

*

* *

Điều khớp cho voi được qui định rất tỉ mỉ, không được tùy tiện làm sao cũng được. Năm 1812, Gia Long ấn định từng chi tiết các thứ trang bị mà nhà nước phải cung cấp cho các *cơ vệ* tại các tỉnh: chẳng hạn đối với mỗi con voi cao từ 6 thước 5 phân đến 7 thước (từ 2m6 đến 2m8), là những con voi lớn nhất thì phải cấp: 1 dây cương bằng dạ màu đỏ dài 20 tầm (1 tầm bằng 4 thước và như vậy, dây dài khoảng 80m); vòng chu vi của dây 1 tấc (0m04), nặng 4 cân 5 lạng (1 cân # 0,5 ki) và 4 khoen bằng đồng đường kính 2 tấc 1/10 (0m88), mỗi khoen nặng 1 cân 11 lạng; một bành tháp chiến đấu (mỗi bên có hai tấm màn buông xuống và xung quanh được bện mây tốt nhất tất cả 200 cây, mỗi cây dài 4 thước 5 tấc (1m80), một dây đằng trước bằng mây loại vừa, dài 5 tầm 3 thước, một dây sau bằng mây vừa dài 3 tầm 1 thước 2 tấc, hai dây cho các chân voi bằng mây 2 tầm 2 thước 5 phân, một bộ thẻ có đốt nhọn bằng sừng trâu, một xích đằng sau dài 7 thước 4 tấc, nặng 5 cân 7 lạng, một dây vòng bụng bằng sắt

dài 9 thước 5 tấc, nặng 9 cân 8 lạng; một búa bằng sắt dài 5 phân nặng 10 lạng.

Các kích thước và trọng lượng của các thành phần điều khớp giảm bớt tùy theo voi có chiều cao từ 2m24 đến 2m56 hay từ 1m80 đến 2m20. Ngoài ra mỗi voi trận có một cây cờ bằng lụa thêu đỏ, một bừng bằng kim khí, một xích sắt dằng trước dài 8 thước nặng 8 cân đối với 1 voi cao nhất.v.v... và các khí giới cần thiết có nghĩa là 30 mũi tên, 30 mũi phóng, 1 dao cong bằng sắt, 2 chuông đồng.

Năm 1830 Minh Mạng ra lệnh là tất cả các sợi dây kết bộ điều khớp cho các con voi của vệ thứ nhất thì bên trong được làm với sợi dây vàng và bên ngoài được bọc vải đỏ. Đối với mỗi voi phải có thêm 2 lọng bằng lụa được thêu những hình rồng mây. Năm 1845, vua Thiệu Trị quy định việc trang trí cái bành giường cho các voi chở vua: bên trong phải có một tấm thảm, các phía phải có các bức màn bằng lụa hồng; phía ngoài có các bức màn bằng vải nhiều màu sắc khác nhau được thêu hình; hai bên hông của voi có hai lưới có tua; trên ngực có deo vòng mang những cái chuông bằng đồng, cũng như lưới bên hông, tất cả đều có những sợi dây, những hình thêu bằng lụa, bằng len đủ màu sắc.

Năm 1847, vua Thiệu Trị trở lại với sự trang hoàng những bộ điều khớp của voi: Mãi cho đến bây giờ các lá cờ và các bành tháp của voi, hoặc được cung cấp do dịch vụ sắm sửa của kinh thành hoặc được tạo ra tại thị trấn của các tỉnh, đều có đủ màu sắc: lam, vàng, đỏ, xanh. Trong tương lai có thể dùng những gì còn có đó, nhưng nếu muốn làm ra những cái mới, thì phải tuân theo những mẫu mã có sẵn đối với hình thêu, hình vẽ và tùy theo chỗ mà sử dụng đỏ, xanh, lam, hay đen. Đối với tháp bành, có thể sơn thêm con lân, long mã, ngựa rồng, rồng nước trong mây; đối với màu để cho được thanh lịch thì phải làm sao có sự khác biệt giữa tháp bành voi kinh đô và tháp bành

của voi các tỉnh. Đối với cờ, nơi thêu một chữ, nơi thì thêu hoặc hai, ba, bốn, như vậy không đồng đều; từ nay phải tuân theo tục lệ voi của các vệ "voi tại kinh thành" và chỉ được thêu đằng sau các lá cờ hai chữ mà thôi. Ví dụ, các đội Nam Tượng tại Quảng Nam sẽ thêu trên cờ hai chữ Gia Tượng, các tỉnh khác cũng như vậy.

* * *

Những nhà tu hành người Âu đã tường thuật màn huấn luyện của các quản tượng. Cũng nên xem các văn bản nhà nước đã đề cập vấn đề này như thế nào. Các vua tại Huế đường xem các cuộc huấn luyện là rất quan trọng. Các đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã ra nhiều chỉ dụ rất chi tiết. Thiết nghĩ chẳng cần gì phải nói cho hết các văn bản ấy. Tôi chỉ nêu hai chỉ dụ cho thấy việc tập luyện voi đã diễn ra như thế nào tại Huế và tại các tỉnh thời Minh Mạng và Thiệu Trị.

Dưới thời Gia Long, các cuộc tập luyện diễn ra 3 lần mỗi năm: tháng Giêng, tháng Tư và tháng Bảy trong ba ngày (chỉ dụ 1819). Dưới thời Minh Mạng, phải tập luyện 4 lần 1 năm (chỉ dụ 1825); rồi phải thường xuyên hơn nữa: có các cuộc luyện tập thường kỳ 2 lần, vào thượng tuần và trung tuần mỗi tháng (chỉ dụ 1831). Nhưng chu kỳ luyện tập đó vừa gây hao tốn nhiều cho đất nước lại vừa gây bất mãn cho lính tráng. Cho nên về sau đã có những chỉ dụ đưa con số lượt huấn luyện trở về như trước.

Hãy xem các cuộc huấn luyện thường kỳ diễn ra như thế nào tại Huế năm 1831.

Bắt đầu vào lúc bình minh, hiện diện ngay lập tức 2 quản vệ, 150 lính vệ voi ngoại trừ các người dắt voi; 10 lính đại bác, 3 khẩu đại

bác với mỗi khẩu 5 viên đạn, 60 súng trường với mỗi khẩu 5 viên đạn; 15 pháo có tên cửu long pháo; 15 pháo có tên hỏa vũ pháo, 60 bó đuốc. Cuộc diễn tập phải diễn ra tại một địa điểm rộng, tất cả mọi con voi phải đi qua đó; mọi người gắng hết sức mình để tập cho voi chiến đấu.

Cuộc tập luyện hợp đồng quan trọng hơn và có đơn vị quân chủng quan trọng khác đến tăng cường quân linh của các vệ voi: dinh Võ Lâm đưa đến 2 sĩ quan cao cấp chức Quản vệ và bảy người chỉ huy đội, có 350 súng trường, 100 pháo có tên hỏa vũ pháo và 120 đuốc. Bốn dinh Thần Cơ (Đại pháo và Công binh) Long Võ, Tiền Phong và Hổ Oai gửi đến 4 quản vệ, 8 người chỉ huy đội và 400 lính, 4 đại bác có tên "Võ Công Tướng Công Bác", với mỗi khẩu 5 viên đạn, 5 khẩu đại bác cỡ nhỏ với 5 hòn đạn mỗi khẩu, 200 súng trường với 5 viên đạn mỗi súng, 50 pháo có tên Cửu Long, 100 pháo có tên Hỏa Vũ (mưa lửa), 130 đuốc. Các cơ ban trực cũng đưa đến 1 quản vệ, 2 người chỉ huy đội và 100 lính với 4 khẩu súng trường, mỗi khẩu 5 viên đạn, 20 pháo Cửu Long, 40 pháo Hỏa Vũ và 40 bó đuốc. Sau cùng các *vệ*, các *cơ* bảo (bảo vệ) gửi đến một Quản vệ, 3 người chỉ huy đội, 150 lính với 60 súng trường mỗi súng 5 viên đạn, 30 pháo Cửu Long, 60 pháo Hỏa Vũ và 60 đuốc. Tất cả 1.028 võ quan và lính, 4 đại bác Võ Công Tướng Quân, 5 đại bác cỡ nhỏ, 500 súng trường. Mỗi súng có 5 viên đạn 150 pháo Cửu Long, 300 pháo Hỏa Vũ và 350 đuốc. Đúng là một bộ máy chiến tranh khổng lồ, đầy tiếng nổ, đầy lửa khói trong các súng ống.

Tất cả các đơn vị đó tập hợp lại với 3 vệ voi của kinh thành, người và voi, trước kỳ đài, trên địa điểm giữa các bờ thành và sông Hương. Vua dich thân tham dự các cuộc thao diễn hoặc cử một quan đại thần tham dự.

Một chỉ dụ của vua Thiệu Trị, năm 1847, có nói chi tiết về thuật điều động quân binh để đóng tại các tỉnh. Sau đây là diễn tiến thao tác diễn tập tại bãi tập được định sẵn gồm các thị trấn của các tỉnh.

Chức quản lãnh và phó quản lãnh, tức là các người chỉ huy cao cấp binh linh tỉnh, điều khiển voi và lính. Một quan tỉnh tham dự và giám sát diễn tập. Các con voi họp thành một vị trí chiến đấu, quân lính tựu lại 3 vị trí chiến đấu: 1 vị trí trước, 1 vị trí giữa và 1 vị trí sau. Các vị trí là công sự bằng tre cao 4 thước (1m60); mặt trước có 2 cửa; xung quanh người ta bố trí binh linh có vũ khí; tại vị trí có một Quản vệ để ra lệnh; trong vị trí của voi, mỗi con có 2 người cỡi, những người khác cầm dùi để thúc voi; trước cửa các vị trí chiến đấu của binh linh, người ta cắm những bó duốc, cách hai thước những bó dây đan hay vỏ cây, và cũng cứ lần lượt cách hai thước, người ta cắm những hình nộm giống như người sư tử, cọp thật; trong các vị trí, binh linh được bố trí tùy theo địa điểm có súng trường hay các khí giới khác, cầm trong tay phèn la, trống to, trống nhỏ.

Khi tất cả đã được bố trí, lãnh binh cho đánh ba hồi trống sẵn sàng. Theo lệnh của quan chỉ huy, 20 lính tiền phong nhảy ra khỏi một trong một vị trí của lính và xung phong vào vị trí của voi để tấn công. Ông quan phụ trách vị trí voi đánh ba tiếng trống, các người lính trên lưng voi phất cờ thúc giục voi đi ra và tập trung trước vị trí để kháng cự kẻ tấn công; các con voi khác ra khỏi vị trí tấn công và tiến dần từng bước theo mỗi loạt 3 tiếng trống; các lính tiền phong sử dụng khi giới ồ ạt vào voi, với hiệu lệnh 3 tiếng chiêng, các người lính của vị trí đối diện đốt các ngọn duốc và các bó vỏ cây. Các con voi được thúc giục tiến đến các hình nộm. Theo hiệu lệnh 3 tiếng trống, người ta nổ súng. Voi luôn tiến lên tấn công các rào cản và xâm nhập vào vị trí phòng thủ; các người bảo vệ phất cờ và múa khí giới, làm ra bộ chém vào voi nhưng lùi dần và la hét kinh hồn đồng

thời trống nhỏ và trống to được đánh lên ầm ĩ. Mỗi lần voi vượt qua được một vị trí, thì các người phòng thủ chạy ra sau la hét để cho voi không trở lui. Sau khi 3 vị trí phòng thủ bị voi xông vào chiếm được thì các người lính khác càng thét lên ầm ĩ để làm cho voi trở lui về vị trí chiến đấu tương ứng của nó. Và người ta bắt đầu làm lại như trước. Sau lượt thao diễn thứ ba thì mới dừng nghỉ. Một sự nghỉ ngơi xứng đáng! Chỉ dụ của Minh Mạng như vừa nêu cũng đã qui định số tiền để mua duốc, mua tre.v.v...: 3 quan đối với thao diễn thông thường; 15 quan đối với thao diễn hợp đồng.

*

* *

Các cuộc thao diễn này đều có kèm theo sự xử phạt. Minh Mạng không nói chơi: Một chỉ dụ năm 1839, sau khi nhắc đến tầm mức quan trọng của các *cơ vệ* voi và các sự phục vụ có thể mong đợi được ở nó trong quân đội An nam, đồng thời sau khi nhận định rằng trong nhiều tỉnh, voi cảm thấy hoảng sợ khi nghe pháo nổ do quan quân yếu đuối không luyện tập, đã đưa ra cách xử phạt như sau: Nếu trong một đội hay các *cơ vệ* có một con voi thường tỏ ra nhút nhát, thì tất cả lính trong đơn vị đó phải bị đánh 50 đòn, đối với các võ quan có 1 hay nhiều voi trong đơn vị của họ mà nhát gan thì từ chỉ huy trưởng của đội đến các cấp bậc dưới phải chịu 40 đòn. Đối với các quan cao cấp vẫn bị phạt đánh đòn như vậy, nhưng cứ cao lên một trật thì được giảm 10 đòn và bị cắt lương bổng trong ba tháng, 2 tháng hay 1 tháng tùy theo trật. Những xử phạt nặng nề hơn thế cũng đã được tuyên bố đối với những võ quan ở Quảng Nam, vì trong số 18 voi của cơ voi Quảng Nam có 11 con tỏ ra nhát gan: người phó chỉ huy của cơ bị 80 đòn, bị hạ xuống 2 bậc án treo; lãnh binh bị 70 đòn, bị hạ xuống một bậc được án treo. Các quan tỉnh cũng bị 60 đòn, mất

lương trong một năm. Mặt khác các quan tỉnh luôn phải chịu trách nhiệm: trong các trường hợp được dự kiệu, họ bị 10 đòn và bị cắt lương 1 tháng.

Đôi khi sự xử phạt được thi hành ngay tại chỗ. Crawfurd, năm 1821 tại Sài Gòn đã chứng kiến một sự xử phạt như vậy trong một cuộc giao đấu voi và cọp. Khi dẫy voi vào cọp thì voi chạy trốn. Mặc dầu không bị thương, voi vẫn bỏ chạy, kêu lên thảm thương và không cố gắng trở lại giao đấu. Một lúc sau thấy một người bị trói, hai võ quan dắt đến trước mặt quan đại thần. Người này là nài của con voi nhát gan. Quan ra lệnh đánh ngay 100 gậy tre tại chỗ, nài bị xô sấp xuống đất và một người ngồi trên đôi chân giữ chặt, nhiều người thi hành việc đánh đòn. Khi được đỡ dậy thì dường bị bất tỉnh, một người đỡ đầu, một người đỡ chân. Trong lúc nài bị đánh, quan vẫn bình thản quan sát việc giao đấu dường như chẳng có việc gì xảy ra bên cạnh ngài. Ngược lại nếu những cuộc giao đấu được xem là tốt, thì bao giờ cũng được thưởng. Minh Mạng đã tham dự vào một cuộc họp đồng thao diễn năm 1839 tại Huế; vua rất bằng lòng đối với sự xung phong của các con voi, và sự nổ súng của các người lính; vị chỉ huy của tả quân Phạm Văn Điển, chủ trì của hội thảo nhận được lời khen có ghi vào danh bạ; các người chỉ huy các đội, sĩ quan thứ cấp và lính đều nhận được món tiền thưởng chung là 500 quan.

*

* *

Các con voi đều được thưởng theo nhiều cách khác nhau.

Voi to, ngoan ngoãn, thông minh được đưa từ các tỉnh về Huế để sung vào các vệ gọi là "voi của bảo vệ", "voi của kinh đô", hoặc được xếp vào loại voi được tuyển chọn để chở vua và trở thành voi "hoàng gia" hay "voi ngự"; sự tuyển chọn voi được giao cho một ban

phụ trách gồm các võ quan của binh chủng voi cùng với các quan thị vệ tại triều đình.

Có khi một con voi được tuyển chọn như vậy đồng thời cũng nhận được một tên tương ứng với đức tính và chức vụ của nó. Năm 1822, một con voi của *vệ* thứ nhất của "voi kinh thành" có tên là "con voi dấu" được đưa từ Khánh Hòa ra Huế; vua thấy tốt ban tên là "Rồng đen" và cho sung vào "voi hoàng gia" hay "voi ngự".

Năm 1884, vua Thiệu Trị chọn một con voi của *vệ* thứ nhất có tên "người lái giỏi" rồi ban cái tên mới "con rồng tốt" và đồng thời sung vào "voi ngự".

Năm 1845, một con voi khác của vệ thứ nhất có tên "voi lấm chấm" được hưởng cùng ân huệ, ban cho tên mới "Thái Bình"; và hai năm sau, một ban phụ trách được gửi đến Quảng Trị và Quảng Bình để lựa các voi "mập, phong nhã, mạnh khỏe, thông minh, hiền hòa" giống như voi "Thái Bình". Theo lời một nhà truyền giáo, thì có lúc voi nhận một tước quan: "Vua Gia Long có khoản 500 voi được huấn luyện quân sự, nhưng chỉ có 4 con được cấp bậc quan viên và được deo vòng vàng nơi ngà".

Nhưng chưa phải là hết! Một con voi xứng đáng với Tổ quốc thì sau khi chết còn hưởng được vinh dự phong thần bằng sắc bằng. Ở mạn trên của Huế, trên một ngọn đồi nhìn xuống nhà máy Long Thọ, có một cái miếu để cúng bái các vị thần phù hộ cho voi của vua; trước cổng dỏ sộ, chung quanh là tường rào, có hai cái nhà vải che tượng của hai con voi đã được phong thần. Đây là miếu Voi Ré có nghĩa là miếu "voi thét lên". Bên cạnh miếu có hai mả voi, trong đó một cái được xây gạch.

*

* *

Khi voi chết, người ta phải lấy riêng cái vòi và bộ xương một cách cẩn thận gửi đến kho của vua (chỉ dụ 1833). Khi voi lâm bệnh phải báo cáo cấp thời với các thú y, tức là các thầy thuốc của voi, thuộc bộ phận Tượng y ty, hoặc cho các người thuộc một ty khác nữa là "Pháp lục ty" và không thể nói rằng ở đây hoặc lo việc chữa trị theo các phương cách tự nhiên hay theo các phương cách phù phép; rất đáng tiếc nếu các phương cách chữa trị có nhuộm màu phù phép, và phải chữa trị các con voi với các phương cách giống như ngày nay vẫn còn dùng để chữa các con ngựa: người ta cho ngựa ăn hết thịt, xương và lông của một con chó nhỏ luộc chín; rồi để một con khỉ sống ngồi trên lưng ngựa, hoặc làm những diều tương tự như vậy. Ngược lại, tại Tượng y ty thì có nhiều chỉ dụ rất chi tiết. Voi không có giá như giá hiện tại, nhưng lúc đó vẫn rất dắt đối với ngân khố của vua, và vua lo lắng về sức khỏe của nó.

Vào giữa thế kỷ XIX có một Tượng y ty phục vụ cho "Kinh tượng" gồm có: 1 thầy thuốc cấp phụ được gọi là Y Phó (cửu phẩm bậc 1, theo quy định của chỉ dụ 1826) ba sinh viên thú y (cửu phẩm bậc 2) được gọi là Tượng y sinh, và 30 tùy viên không được cấp bậc trong quan chế. Tại Hà Nội có 16 tùy viên thú y. Bình Định có 6 tùy viên thú y; Quảng Nam có 8; Nghệ An: 8; Hải Dương: 1; trong các tỉnh khác: 2 hoặc 4.

Số thầy thuốc thú y thay đổi tùy năm.

Người ta không nói rằng là ty này được tổ chức từ năm nào. Một chỉ dụ đời Gia Long năm 1812 ra lệnh mỗi khi voi đau thì cho "thuốc Nam" hoặc thuốc Bắc (Tàu) và cũng nói rõ dã có những thầy thuốc thú y có cấp bậc quan giai.

Các thầy thuốc thú y được tuyển lựa trong số các người tình nguyện. Dầu sao một chỉ dụ đời Minh Mạng năm 1840 cũng làm cho ta có cảm nghĩ là ít người xin việc Tượng y, ít nhất thì trong một số

trường hợp: tỉnh Hải Dương thiếu một tùy viên mà dáng lẽ ra phải có; và người ta đã gửi từ Huế ra một người được hưởng lương của tỉnh, dầu sao đây chỉ là biện pháp tạm thời, bởi vì các quan đầu tỉnh Hải Dương nhân dịp này cho phép một hay hai người nài đi học, để sau này biết được ít nhiều việc bốc thuốc thì bổ sung vào Tượng y.

Thực tế lương của các tùy viên là 1 quan và 1 dầu gạo mỗi tháng. Hơn nữa nghề này không có tương lai; chức vụ bậc cao Y phó, Y sinh được quy định không mấy trọng vọng, chỉ ở hàng cửu phẩm mà thôi; trong tình trạng không mấy thu hút đó, thì ít người dầu đơn xin việc là phải.

Cần nói thêm là nghề này cũng phiêu lưu: các tùy viên khi săn sóc tốt cho voi thì may ra cũng được thưởng, nhưng có lúc vẫn bị xử phạt không đáng; số phận của họ, tốt hay xấu nằm trong tay của tất cả mọi người *cơ vệ* voi. Dây là một chỉ dụ năm 1830 liên quan đến các võ quan của các *cơ vệ* voi và liên quan đến các thầy thuốc thú y tại kinh đô cũng như tại các tỉnh: ngoại trừ các con voi đi theo hành quân, nếu trong năm, có những con voi nào khác bị chết do đi qua một dòng nước hay một địa điểm khó khăn trên núi, hoặc bị vết thương, thì quan Thống quản tại Huế, và các quan địa phương tại các tỉnh phải có bổn phận làm báo cáo.

Các nài phải làm chức nghiệp một cách nghiêm chỉnh; nếu tỏ ra sơ suất để cho voi phải chết khi đi qua sông hoặc đánh nhau với voi khác, thì thống quản ở Huế phải làm báo cáo; tại các tỉnh, các quan địa phương sau khi điều tra nghiêm chỉnh và xử phạt thì cũng phải làm báo cáo về thượng cấp là Bộ.

Nếu trong một năm, một con voi chết, đực hay cái thì mỗi người chăn voi phải bị 60 đòn, và cứ thêm một con voi chết, thì hình phạt tăng lên một cấp cho đến giới hạn chót là 100 đòn. Nếu có 4 voi chết, thì hình phạt tăng thêm hai tháng khổ sai, và sau khi thụ hình

xong thì mới trở lại với phần việc. Đối với các người chỉ huy một *thập*, hình phạt sẽ thấp hơn một bậc so với lính, là 50 đòn, nếu 1 con chết; tăng hai bậc cứ thêm một voi chết cho đến giới hạn chót là 100 đòn, thêm 1 tháng khổ sai nếu trên 4 con chết; các hình phạt giảm dần nếu các cấp bậc tăng dần. Theo một chỉ dụ năm 1844, các võ quan cấp cao cũng không thoát khỏi đòn và bị cắt lương.

Đối với các thầy thú y, nếu thầy nào chữa bệnh cho voi, nhưng thuốc không công hiệu, không cứu được voi, thì dầu có săn sóc ra sao đi nữa, cũng sẽ bị xử phạt 2 bậc thấp hơn các người chăn voi là 40 đòn đối với 1 con chết, và cứ thêm một con thì tăng hai bậc cho đến tối đa là 100 đòn, và hơn nữa từ 5 con trở lên thì bị một tháng khổ sai. Dầu sao nếu có chứng cớ là thầy thuốc đã cho thuốc không phù hợp, thì hình phạt cũng giống như các người giữ voi.

Mỗi năm, một lần hay hai lần, tùy theo thời kỳ, các quan chức phải làm tờ trình về số voi chết, về các người bị xử phạt và về các hình phạt đã hành xử.

Hơn nữa, ngoài đòn, lương bị cắt, khổ sai, các võ quan và linh bị qui trách nhiệm còn phải bồi thường tiền voi đã chết. Điều này đã xảy ra trong một vài trường hợp, sau khi có điều tra và xử phạt đặc biệt, hoặc vì số voi chết lên đến một mức nào đó.

Dầu sao, sự nghiêm khắc của các qui tắc pháp luật này cũng được giảm nhẹ do việc người ta công nhận một tỷ lệ chết nào đó: từ 7 - 10 con, tỷ lệ chết là 1; từ 11 - 20 là 2 con; từ 21 - 30 là 3 con; cứ như vậy mà tính, có nghĩa là tỷ lệ voi chết bình thường được tính 10% mỗi năm.

Ngược lại, nếu không có voi bị chết, thì các võ quan, lính và thầy thuốc đều được thưởng. Chẳng hạn một chỉ dụ năm 1885: nếu trong số 10 con voi hoặc dưới 10 con, trong 1 năm không có con nào chết,

thì viên chỉ huy đội được lĩnh 2 tháng lương phụ trội và các võ quan cấp cao được lĩnh 3 tháng; từ 11 đến 20 con thì viên chỉ huy đội được lĩnh 3 tháng phụ trội; các võ quan cao cấp được lĩnh 4 tháng; từ 21 đến 30 con, chỉ huy đội được lĩnh 4 tháng; các võ quan cao cấp được khen vào danh bạ; trên 50 con, người chỉ huy đội và võ quan cao cấp được lĩnh 3 tháng lương phụ trội và được khen vào danh bạ.

Các thầy thú y được thưởng 3 quan tiền nếu đã chữa cho một voi khỏi bệnh. Dầu sao thì tiền thưởng này cũng không bù lại được những thiệt thòi mà họ phải gánh chịu.

*

* *

Chúng ta thừa hiểu là trong điều kiện ít thuận lợi như vậy, hiểm hóc như vậy, thì tất nhiên các đơn vị quân lính phải cần đến thần thánh che chở. Trong miếu Voi Rẻ là miếu của nài và các người chăn voi, người ta thờ không dưới 15 bài vị thờ thần này, thánh nọ. Tại đây, người ta tập trung thờ nhiều linh vị mà tại các làng khác người ta thờ riêng ra trong các đền miếu khác nhau. Các người chăn voi không có đất riêng đã qui tụ lại trong cùng một chỗ tất cả các linh vị mà họ cầu khẩn. Một số linh vị làng nào tại xứ An nam cũng có; nhưng một số linh vị khác thì chỉ đặc biệt riêng của người chăn voi. Chẳng hạn như linh vị các quảng, các mép bờ dựng đứng của các con sông và các hố núi; linh vị cai quản hang động che chở cho voi trong các cuộc di chuyển qua núi qua khe; linh vị cai quản 5 phương trời đất; linh vị cai quản sông nước. Tất cả các linh vị này đều có vai trò phù hộ như nhau đối với voi trong cuộc sống di chuyển qua các đồng bằng An nam. Hơn nữa sắc bằng cấp cho các linh vị do vua Minh Mạng và Thiệu Trị đã xác nhận là: "Nhiều phen, các linh vị đã chứng tỏ phúc đức bằng cách che chở cho các voi trận một cách vô hình". Và với cái tên dân gian quen thuộc được lấy để đặt tên cho ngôi miếu

"Voi Rẻ", chính là con voi mà sau một cuộc đi đánh trận, đã trở về rẻ lên tiếng rẻ cuối cùng để tỏ lòng thành kính và biết ơn đối với các linh vị, rồi sau đó mới chết trước miếu.

Hơn nữa, bản thân các con voi do thân hình to lớn, khỏe mạnh nên cũng tạo ra một ảnh hưởng vô hình. Ngày nay, ta vẫn còn thấy các bà mẹ năn nỉ với người nài cho phép bồng đứa con ốm yếu đi ngang nhiều lần dưới bụng con vật da dày; ngay cả khi mẹ đưa hẳn đứa con đầy ghẻ vào trong miệng voi, đồng thời nài thì hét lớn: "Không được nuốt", thực hành phép này có mục đích tăng cường sức khỏe và làm cho đứa bé lành ghẻ.

*

* *

Hoàn toàn tôi không biết rõ vị trí của các chuồng voi tại Huế trong thế kỷ XIX.

Cái tên địa chỉnh Kinh Tượng của một ngôi vườn tại làng Kim Long, đằng sau chợ Kim Long trên đường Khổng Tử, tức là đường Linh Mụ hiện nay, chúng tỏ xưa kia có những chuồng voi tại đây. Như đã biết thì cái tên Kinh Tượng được vua Minh Mạng dùng để gọi tên các *vệ* voi tại Huế, năm 1829; và cũng chính làng này là chỗ ở của ông "Quan voi", tổng chỉ huy binh chủng voi. Dưới thời Gia Long, Minh Mạng, còn có 3 chuồng ngựa khác: một chuồng trước Hổ quyền, gần dồn cảnh sát hiện nay, sự hiện diện của miếu Voi Rẻ, có nghĩa là miếu thờ tất cả các thần linh phò hộ cho binh chủng voi, ở gần chuồng voi này, cũng đủ nói lên rằng đây là một trung tâm dừng chân quan trọng của voi. Một chuồng khác có hơi xê về phía đằng sau của bến đò hiện nay, dưới chân các ngọn đồi được vỡ ra để xây ga Huế. Sau cùng có các chuồng voi bên trong Hoàng Thành, phía bên trái vào cửa Ngọ Môn.

Tướng Prudhomme đã có nói về các chuồng voi trong khuôn viên cung điện nhà vua. Tướng này đã tả cung điện nhà vua với cái tên "thành phố" và nói: "Đó là nơi cư sở của vua, triều đình, quân lính. Trong một văn thư khác, tướng nói: Đối với lối đi kề sát của các con voi, chẳng hạn trong trường hợp bị chiếm đóng, thì người ta đã chỉnh đốn một bờ mép rộng giữa một bên là các bờ thành và một bên là các hào nước của các bờ thành cũng như về phía con sông.

Cách đây mấy năm, chuồng voi này đã được dời đi chỗ khác, ra khỏi Hoàng thành nhưng vẫn nằm trong kinh thành, phía sau bức tường sau của Hoàng thành.

*

* *

Ở các tỉnh, tùy theo tầm quan trọng của các đơn vị voi mà số chuồng được duy trì nhiều hay ít. Sau đây là tài liệu trong Hội điển sự lệ:

- 4 chuồng tại Quảng Nam (3 chuồng được xây dựng năm thứ 3 thời Minh Mạng 1822, 1 chuồng năm 1823).
- 2 chuồng tại Quảng Ngãi (được xây dựng năm thứ 18 thời Gia Long).
- 2 chuồng tại Bình Định (dưới thời Minh Mạng, 1826).
- 1 chuồng tại Phú Yên (dưới thời Minh Mạng, năm 1838).
- 1 chuồng tại Khánh Hòa (dưới thời Minh Mạng, năm 1838).
- 1 chuồng tại Sài Gòn (dưới thời Minh Mạng năm 1839).
- 2 chuồng tại Quảng Trị (dưới thời Minh Mạng năm 1833).
- 1 chuồng tại Quảng Bình (dưới thời Gia Long năm 1819).

- 1 chuồng tại Hà Tĩnh (dưới thời Thiệu Trị năm 1845).
- 1 chuồng tại Nghệ An (dưới thời Minh Mạng năm 1827).
- 1 chuồng tại Thanh Hóa (dưới thời Minh Mạng năm 1823).
- 1 chuồng tại Ninh Bình (dưới thời Minh Mạng năm 1831).
- 1 chuồng tại Nam Định (dưới thời Minh Mạng năm 1833).
- 1 chuồng tại Hải Dương (dưới thời Minh Mạng năm 1834).
- 1 chuồng tại Hà Nội (dưới thời Minh Mạng năm 1837).
- 1 chuồng tại Hưng Yên (dưới thời Minh Mạng năm 1834).
- 1 chuồng tại Bắc Ninh (dưới thời Minh Mạng năm 1835).
- 1 chuồng tại Thái Nguyên (dưới thời Thiệu Trị năm 1846).
- 1 chuồng tại Sơn Tây (dưới thời Minh Mạng năm 1832).
- 1 chuồng tại Hưng Hóa (dưới thời Thiệu Trị năm 1842).

Theo Hội điển sự lệ thì phần lớn các chuồng voi được thiết lập dưới thời Minh Mạng. Các dữ kiện đó không làm bỡ ngỡ. Như đã thấy thì dưới thời Gia Long, tất cả các tỉnh đều có voi và chuồng voi. Minh Mạng ra lệnh làm lại hay dời chỗ, và sự thể này đã làm lu mờ công trình của đời cha để lại. Các người viết Hội điển sự lệ đã quen với cái lầm lẫn về vấn đề này.

Một tác giả Âu châu đã nêu ra công dụng các hòn đá có xoi một cái lỗ để buộc voi: "Khi đi ra, ngoài các con voi lắm lúc bị buộc vào các hòn đá gắn chặt trong đất, trên đầu có đục một cái lỗ để xâu sợi dây. Chúng ta có thể thấy được hai hòn đá như vậy cạnh các ngôi đền gần các mỏ đá của thành phố Thanh Hóa, được xây dựng để kỷ niệm một ông quan tên là Quân trong năm Nhâm Dần, là năm thứ ba đời Cảnh Hưng (1782). Các hòn đá có ghi câu: "Ai bỏ đi thì tiệt tự" (có nghĩa là nếu ai lấy các hòn đá, thì sẽ bị tuyệt nòi giống).

Tôi có hỏi tỉ mĩ một ông quan lớn nhiều tuổi phụ trách voi tại triều đình Huế, ông đã không cho tôi biết được một điều gì về vấn đề này. Dầu sao người ta cũng có thể bắt gặp chung quanh Huế một vài mẩu đá có xoi lỗ. Một hòn được tìm thấy sau Nam Giao, tại địa điểm Ba Đồn, gần một bãi voi: hòn đá có hình dẹp, kích thước 0m90 x 0m60, bốn góc có 4 lỗ 0m03 đường kính. Nó có thể đã được dùng để xâu dây buộc voi, bởi vì một phía bị mòn do cọ xát, và cũng vì nó được trông thấy tại một chỗ mà theo truyền khẩu có thể là nơi luyện tập cho voi ngày trước. Người ta cũng có thể tìm thấy một hòn đá khác, dựng đứng có lỗ trên đường Thuận An, ở mạn dưới huyện Phú Vang. Tôi nhớ lại chính tôi cũng đã trông thấy một hòn đá tương tự như vậy trong vùng cùng với hòn đá như được nói vừa rồi.

*

* *

Đấy là tất cả lịch sử của voi vua tại triều đình Đàng Ngoài và nhất là tại triều đình Đàng Trong dựa vào các tác giả phương Tây cũng như các tài liệu bản xứ.

Voi đã cống hiến cho người An nam những công việc đáng giá trong cuộc nội chiến lâu dài cũng như trong các cuộc hành quân chống kẻ thù từ bên ngoài, nhất là đã được dùng để nâng cao cái rực rỡ của các đoàn rước, nâng cao cái oai nghi của vua chúa và của các đại thần dưới quyền vua.

Nhưng số voi giảm dần; theo lời của các nhà du hành châu Âu, và có thể là nói hơi quá lời, thì người An nam đã có 1000 con voi trong các thế kỷ XVII và XVIII tại Đàng Ngoài cũng như tại Đàng Trong. Năm 1806, Gia Long chỉ có 432, và vào năm 1850, chỉ có 272. Hiện nay chỉ còn 4 con.

Rất đáng tiếc! Tôi nhớ lại, vào thời điểm mà các chuồng voi chỉ còn vài mươi con cái cảm tưởng về sự uy nghi có thể có được. Khi đứng trước cuộc diễu hành của các con vật khổng lồ đều khớp bằng mảu đỏ, lắc lay tháp bành và lọng che trời lên các lá cờ nhiều màu sắc, và phô bày thân hình to lớn màu đen nổi bật lên trên áo quần rực rỡ của quân lính. Tôi nhớ lại giữa sông của kinh đô, hàng trăm người chèo đò nhịp nhàng theo tiếng trắc và hiệu lệnh của ống loa, đang niu dẩy tay chèo để kéo chiếc thuyền của vua sơn đỏ thếp vàng.

Các thời đó không còn nữa! Các vị thần của con Voi Rẻ, bao phen phù hộ cho loài voi, mỗi khi đi qua các vực núi, đi qua các dòng sông, mỗi khi xông pha trận mạc, ngày nay đã không còn sức mạnh nữa để bảo vệ cho chúng chống lại các cuộc tấn công kín đáo của sự tiến bộ.

Thật đáng tiếc!

CÁC CUỐN SỔ TAY CỦA MỘT NHÀ SƯU TẬP ĐỒ GỐM CỔ NGƯỜI ANH TẠI AN NAM

J.H. PEYSSONNAUX,
Thư ký các ngành cảnh sát Đông Dương

Về ông M.G.Dufresne, để ghi nhớ những giờ phút ngẫn ngủi tại An nam.

I. Đồ gốm của người Anh bắt gặp tại An nam đã được đưa vào xứ này bằng cách nào.

Trong dủ thứ vật lạ có gốc thuần túy bản xứ, hoặc Trung Hoa, hoặc Nhật Bản bắt gặp tại An nam nhân các cuộc du ngoạn săn tìm các vật nhỏ trang trí tại các nhà cầm đồ, các tư gia hay trong số các vật lạ được người mua đi bán lại mang đến tận nhà, thỉnh thoảng có các sản phẩm của nghề gốm Âu châu và nhất là của người Anh trong các thế kỷ XVIII và XIX cũng như các lọ, hủ, chén dĩa bình trà đã làm cho chúng ta không khỏi ngạc nhiên mà tự hỏi...

Cách đây vài năm khi nhận thấy các đồ gốm ấy có số lượng khá lớn, ta không khỏi thắc mắc là nó đã du nhập vào xứ An nam bằng

cách nào. Hiện nay thì lợi ích các đồ gốm ấy như thế nào xét về mặt lịch sử giao thiệp thương mãi với nước ngoài mà sự chuyển giao các thứ đó cần phải có, cũng như xét về mặt thời gian ra đời của nó trong lịch sử sản xuất đồ gốm? Tại đây tôi xin trả lời với những nét đại cương.

Nói cho cùng, bài nghiên cứu này mà có được bởi vì các đồ gốm ấy, dầu là hoa mỹ hay thô kệch, thì hiện nay nó cũng chẳng còn được bao nhiêu trong các vật lạ vốn đã hiếm hoi, để có thể gợi lại hình ảnh xưa cũ của xứ An nam, cái hình ảnh đang ngày mỗi xa dần đối với chúng ta. Cách đây không lâu, các đồ gốm ấy có mặt khá nhiều, nhưng hiện nay nó đã thưa dần, nên thiết nghĩ cần phải có vài lời nói về nó trong loạt bài: "Các cuốn sổ tay" trước khi nó hoàn toàn biến mất. Các đồ cổ mà trước kia các người sành điệu hay nhà sưu tập có thể tìm tòi và thu thập được tha hồ theo ý muốn thẩm mỹ và theo nặng nhẹ túi tiền, thì hiện nay tại xứ An nam cũng như các nơi nào khác đã trở nên khó kiếm và rất đắt giá. Thật ra một kết quả không lường được trong cuộc chạy đua hiện nay, hầu như phổ biến, để săn lùng các vật lạ nhỏ bé, ít nhiều có tính cách xưa cũ, hoặc được cảm nghĩ là như thế.

Phải nói là các đồ vật thật sự cổ hiện có trong nhà người dân bình thường hay trong tư dinh quan lại An nam, hầu hết từ lâu đã được khám phá bởi người mua đi bán lại vật lạ, đang tìm cách tuôn hàng về cho các tay chơi giàu có trong nước và nhất là ngoài nước. Các nhà buôn này luôn rình rập sự cần tiền của người chủ có trong tay vật lạ mà họ săn lùng để chớp thời cơ mua về với giá lắm lúc rất rẻ và bán lại với giá rất đắt. Chẳng cần phải nói các đồ vật tuyệt tác hay xưa cũ này một khi được bán ra rồi thì không bao lâu sẽ phải xuất bôn đến các xứ khác là điều không tránh khỏi! Xứ An nam đẹp không phải chỉ do tự bản thân nó, mà một phần nào còn bởi các vết

tích xưa kia trong quá khứ; nhân dây, xin ai đó đừng trách tác giả là dã cường điệu mà nói rằng nếu có một vết tích nào mất đi, thì đồng thời có ít nhiều cái đẹp của nó không còn tồn tại. Trong các bài, "các cuốn sổ tay" trước dây, tác giả dã nói về điều này; và để tránh những lập lại vô ích, tác giả xin chỉ lướt nhanh, trong khi chỉ cần nhắc lại nỗi buồn của *Những người bạn của Huế xưa* từng ngày chứng kiến các vật lạ kia, dúng là các vật rơi rớt âm thầm, nhưng là những vật rơi rớt lịch sử, dang bị vơ vét vì đồng tiền, để rồi ra đi vĩnh viễn vào các xứ xa lạ.

Người dọc tha thứ cho các lời nói có hơi nhiều ở trên, và tác giả xin trở lại với các dồ gốm dã được tìm thấy ở xứ này, xuất phát từ các nhà sản xuất của nước Anh trong hai thế kỷ gần dây như Stoke upon, Trent, Liverpool, Wocester.v.v...

Nếu sự phát hiện ở xứ An nam các phẩm vật của các nhà sản xuất xưa kia bên nước Anh, thoạt tiên có vẻ hơi kỳ lạ và mâu thuẫn, thì dầu sao vấn dề không phải là không giải thích dược; và trong các đoạn viết sau dây, tác giả xin cố gắng nêu ra các chỉ diểm lịch sử và kỹ thuật liên quan đến các dồ gốm ấy. Tóm lại, tác giả cố gắng giải thích bằng cách nào và vào thời điểm nào các dồ gốm dã được mang đến xứ này, giá trị nào mà nó có được, cũng như công dụng gì mà người ta dành cho nó.

Cần nhắc lại mối liên hệ thương mãi giữa xứ An nam với các nước khác vào giữa và dầu thế kỷ XIX, xuất phát từ những phương pháp quen thuộc trong các bài viết của tập san dòi hỏi mỗi nội dung trên khỏi phải "dối nhân", có nghĩa mọi điều mà người viết viết ra phải dược minh chứng bằng giải thích, bằng dẫn giải. Tác giả thiết nghĩ về việc sưu tra tài liệu ở dây không gì tốt hơn là trích dẫn hai bài viết trong dó có dề cập đến các liên hệ thương mãi giữa nước An

nam với các nước phương Tây, các nước châu Á cũng như với các nước láng giềng vào năm 1873.

Để củng cố lời nói, tác giả xin nêu ra con số thống kê và tất cả các con số có thể minh chứng là những đồ gốm của người Anh bắt gặp tại xứ này, ngoại trừ một số trường hợp hiếm hoi, không phải duy nhất là đồ cống hiến ngoại giao, ngược lại phần nhiều do buôn bán, do trao đổi thương mãi tại các cửa biển Ấn Độ hay Trung Quốc được thực hiện bởi các quan Khâm sai của nước Đại Nam bằng các sản phẩm của chính nước họ.

Các đồ gốm này xuất phát từ các nhà sản xuất của nước Anh được mang sang bán tại Á châu, cho nước Ấn Độ, nước Trung Hoa đã gây yêu thích đối với các quan An nam chỉ huy thuyền bè và các người An nam đại diện chuyên chở hàng hóa khi các người này đã trông thấy được nó tại các hải cảng Bangkok, Quảng Đông, Thsiouen, Tcheou Fou, Tong Tcheou-Fou, Singapour, Batavia, và tại đây, do lệnh của Hoàng đế họ đã trao đổi, hoặc mua sắm và như vậy là do xuyên qua các phái viên của Hoàng đế mà các phẩm vật đã được mang tới nước này. Trong tác phẩm có tên: *"Nhật Bản, Đông Dương"* của tác giả Dubois de Jancy, năm 1850, có các đoạn văn cho chúng ta được một ý nghĩ khá chính xác về việc thương mãi với các nước ngoài của nước An nam vào giữa thế kỷ XIX như sau:

"Nền ngoại thương của xứ Đàng Trong chỉ được thực hiện với các nước Trung Hoa, Xiêm, tại các hải cảng Anh Cát Lợi của eo biển Malacca và Singapour. Thỉnh thoảng xứ Đàng Trong có gửi một vài chiếc thuyền nhỏ đến Batavia.

"Việc buôn bán với nước Tàu trải rộng trên ba tỉnh miền Nam của nước Tàu này và chợ chính yếu trung gian là chợ Kẻ Kho. Các tỉnh trao hàng hóa của vương quốc để lấy về các sản phẩm nguyên liệu của xứ Đàng Ngoài. Trong các giai đoạn mới đây, hàng hóa Anh

Cát Lợi đã đi tới Quảng Đông bằng con đường này, nhất là thuốc phiện và vải vóc Anh Cát Lợi, và đây là các sản phẩm đã có thể xâm nhập bằng phương cách này. Việc thương mãi được thực hiện tại các cửa biển như Amoy, Quảng Đông, Ning po.v.v... Cũng tại các thành phố có tính cách buôn bán ở xứ Đàng Ngoài, nằm giữa Kẻ-kho và Sài Gòn tại xứ Cam -bốt, Crawfurd ước lượng vào năm 1822 tổng số thuyền buồm có đến 160 chiếc với mức chở 20.000 tấn, đây là con số phần nửa so với việc buôn bán được thực hiện giữa Trung Hoa và Xiam. Các liên lạc chính trị giữa xứ Đàng Trong với nước Xiam là phức tạp. Sự tị hiềm chính trị giữa hai cường quốc này trong vấn đề phân chia các tỉnh của nước Cam bốt, kéo dài hàng năm giữa các phái bộ ngoại giao luôn tìm cách gây ảnh hưởng đối với việc buôn bán đặc biệt tập trung tại Bangkok. Các miền Sài Gòn, Faifo và Huế đến buôn bán tại đây. Tuy nhiên việc buôn bán nằm trong tay của người Trung Hoa sống tại Xiam. Từ 40 đến 50 thuyền buồm nhỏ mang sắt, thuốc lá, thuốc phiện cũng như các hàng hóa Âu châu đến xứ Đàng Trong, và từ đây mua các tấm chiếu buồm, lụa thô hoặc dệt hoa trở về Xiam. Nếu việc buôn bán với Xiam chẳng có giá trị là bao, thì việc buôn bán với eo biển Malacca, Singapour và các vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan có một tầm mức khác. Mọi việc thương mãi trước đây được thực hiện bởi các người Hà Lan, Pháp, Anh tại xứ Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII, thì hiện nay hoàn toàn chấm dứt do các cuộc nổi dậy triền miên trong xứ cũng như do các tình huống xảy ra bên ngoài. Tuy nhiên, giống như Trung Hoa và Nhật Bản, các miền đất đã không đóng cửa đối với người ngoại quốc và đây là điều trái ngược với sự hiểu lầm tại Âu châu. Các nước ngoại quốc đều có cửa hàng đại diện thương mãi tại thị trấn Kẻ -kho (Ca chao); thuyền buôn của họ ngược dòng sông Song-ka lên đến tận thành phố Domea nằm trên vùng đất phù sa tạo nên bởi dòng nước của sông này, ở vào khoảng 4 dặm cách cửa sông; trong khi đó thì họ không có sự buôn

bán nào với xứ Đàng Trong. Mưu toan đầu tiên của người Anh để nối lại thương mãi vào năm 1778, đã không thành công, bởi vì cuộc nội chiến tàn phá quê hương đang hoành hành. Mưu toan khác vào năm 1804 do hầu tước Wellesley, để đánh bạt người Pháp ra khỏi xứ Đàng Trong cũng không thành công gì hơn, bởi lẽ vị chúa thận trọng của thời kỳ này không muốn dính líu vào các biện pháp được đề xuất cho việc buôn bán. Vào năm 1815 và năm 1817, người Pháp cũng phí sức vô ích mà không tái tạo được liên hệ với đại quốc An nam. Ông A.de Kergariou, dựa vào hiệp định cũ 1787, đòi hỏi nhượng một mảnh đất nhỏ cho nước Pháp để làm một cái nhà giao dịch thương mãi. Dầu sao vào thời kỳ này, nước Pháp đã lợi dụng được một giá biểu thương mãi mới, đã đưa được bốn chiếc thuyền lớn đến xứ Đàng Trong, mua bán khí giới, sắt, đồng, vải vóc, và mua trở về đường, lụa thô. Như đã thấy, ý đồ mới mẻ được biểu lộ của người Anh năm 1882 đã không có kết quả trong liên hệ thương mãi, tuy nhiên có lợi là tạo được sự hiểu biết. Các cuộc thương thuyết đó là hữu nghị và hòa bình. Người ta hứa cho người Anh được hưởng mọi tự do thương mãi giống như xứ Quảng Đông dã dành cho họ (nước Tàu vốn làm mẫu xử sự cho tất cả các triều đình Đông Á). Người ta cho phép họ tự do ra vào buôn bán tại các hải cảng của đại quốc. Người ta đồng ý giảm thuế hải quan để cho họ hưởng được các mối lợi giống như các người ngoại quốc khác: Trung Hoa, Pháp, Hòa Lan, Huê Kỳ. Hơn nữa, họ còn bảo đảm là sẽ cố gắng giải quyết nhanh các vụ việc liên quan đến người buôn bán, không quên tầm mức quan trọng của sự giải quyết như vậy. Mặc dầu nói ngon nhưng thật sự họ đã hạn chế sự ra vào của các tàu buôn nước Anh tại các cửa biển Sài Gòn, cửa Hàn trong vịnh Đà Nẵng, các cửa biển Faifo và Huế; hay nói cho đúng tại hai cửa Sài Gòn và Hàn, bởi vì thực tế thì tại hai cửa Fai-fo và Huế có lòng cạn nhô lên đường như không có nước làm cho thuyền lớn Tây phương không vào được. Người ta nói với người Anh

là tại Bắc Kỳ, các con sông không đủ sâu để cho các thuyền Anh ra vào, hơn nữa bất chước danh sách của Trung Hoa, Đức. Và lần đầu tiên phải thấy cần phải cấm ngoại quốc xâm nhập vào một miền đất vừa mới được bình định. Người Anh còn tiến hành thêm nhiều cố gắng để mong được lợi nhưng chẳng có kết quả. Họ không quên bảo rằng không có kết quả là do sự tác động của một vài người Pháp có thế lực đang còn phục vụ Gia Long. Kể từ năm 1819, việc buôn bán của người Anh với xứ Nam Kỳ mới hoạt động trở lại nhân lúc thiết lập hải cảng tự do Singapour. Trong những năm trước khi có phái đoàn Crawfurd đến Huế, đã có khoảng 4000 tấn hàng mỗi năm được sử dụng để buôn bán giữa Singapour và Nam Kỳ. Người Trung Hoa phần lớn vừa nhà buôn vừa thủy thủ đưa thuyền qua lại, họ mang bán tại Nam Kỳ các sản phẩm tiêu thụ cho người dân Cam bốt, như thuốc phiện, cachou (chất liệu xuất phát từ một thứ cây bỏ, uncaria gambier, trong thương mãi có tên terra japonica), ngoài ra còn mang sắt đến bán. Ngược lại, họ mang các sản phẩm tại Nam Kỳ về Singapour. Về phía các thủy thủ Nam Kỳ, ít khi họ vượt qua giới hạn của đất nước họ để tới Singapoure. Trong các năm gần đây, nhà vua đã đài thọ và ra lệnh những chuyến đi sang đó. Việc xuất và nhập cảng giữa Nam Kỳ và Singapoure ít nhiều phát triển từ 1839 đến 1844 (giai đoạn độc nhất với kết quả mà chúng ta được biết). Năm 1839, xuất và nhập cảng gộp lại đạt con số 349.708 đồng (với hối đoái 5 phờ răng 40 xu) thì như vậy là đạt 1.888.423 phờ răng. Năm 1841, lên đến 538.207 đồng, tức là 2.906.310 phờ răng. Năm 1844, có giảm bớt 700.000 phờ răng, còn lại 2.197.902 phờ răng, ứng với 407.019 đồng.

"Bây giờ xét về mặt địa lý và hàng hải, khi nghĩ đến những ích lợi to lớn của bờ biển xứ Nam Kỳ có rất nhiều cửa biển vô cùng thuận lợi gần các cửa biển Quảng Đông, Singapour và Bengale, tất người ta sẽ hiểu được rằng đất nước này phải có vai trò trung gian thương

mài giữa Ấn Độ và Trung Hoa, từ Tourane đến Quảng Đông chỉ cần đi trong 5 ngày đường biển. Tại địa bàn các hải cảng này có rất nhiều hàng hóa quan trọng để buôn bán trong các điều kiện thuận lợi hơn ngay cả ở Quảng Đông; và bắt đầu từ đây trong lịch sử nói về tiến bộ của vùng Đông Á, xứ Nam Kỳ giữ một vai trò có khác so với trước. Hơn nữa, cuộc di cư của người Trung Hoa cũng tiếp tay cho việc thực hiện cuộc đổi thay xã hội có tính cách hòa bình này".

Đoạn văn trích dẫn như trên cho thấy rõ là vào đầu thế kỉ XIX, có sự du nhập quan trọng các hàng hóa Tây phương nói chung, hàng hóa Anh quốc nói riêng, vào các cửa biển Trung Hoa, Xiam, Ấn Độ; và từ các cửa biển này, hàng hóa đó đã đi vào An nam bằng những con đường khác nhau. Ta còn có thể bổ túc một cách chính xác hơn bằng những tài liệu khác trích dẫn từ cuốn Từ điển phổ quát, *"Lý thuyết và thực hành của ngành thương mãi và hàng hải"*, xuất bản tại Paris năm 1873, nhà sách Guillaumin, số 14, đường Richelieu. Trong cuốn từ điển này có những chỉ dẫn qui giá liên quan đến Huế và vương quốc An nam gắn liền với cái tên Houé. Natalis Rondot, tác giả của Từ điển, đã đến xứ này, tham quan một số của biển của Ấn Độ, Trung Hoa, ở lại nhiều ngày tại Tourane. Các lời đoán chắc của ông ta rất bổ ích đối với những gì liên quan đến thương mãi của xứ Nam Kỳ vào giữa thế kỷ XIX và ta có thể hiểu được nền thương mãi đó một cách dễ dàng khi đọc các đoạn văn chính yếu trong hồi ký về xứ An nam của ông ta, được trích dẫn sau đây:

"Kỹ nghệ và thương mãi tại Huế không có gì đáng nói; thành phố này chỉ là một vùng hiu quạnh rộng lớn, chỉ là một kinh thành. Dân cư sống ở ngoại ô, nói đúng hơn là tại địa danh này có một con người làm kỹ nghệ, và đó là Hoàng đế.

"Ta không thể nói rằng Hoàng đế đã dành riêng quyền ưu tiên ngoại thương; các cuộc mua bán thường kỳ và tự do được thực hiện

tại biên giới giữa các tỉnh giáp ranh: ở phía tây, các bộ lạc Lào, họ mua hàng hóa, đồ dùng, khí giới là các phẩm vật cần thiết đối với họ, và trả đổi khoản bằng sản phẩm thiên nhiên có thu hoạch cao trong đời sống làm việc của họ. Có một một sự giao thiệp thương mãi rất nhộn nhịp giữa Sài Gòn, Nha Trang, Qui Nhơn, với nhiều cửa biển khác và với Bangkok, Quảng Đông, Thsiouen - Tcheou-fou, Tong Tcheou fou, Singapour và Batavia. Hoàng đế trở thành vừa chủ tàu vừa nhà buôn, dùng uy quyền độc đoán để mua sản phẩm trong nước với giá rẻ. Tuy nhiên sự tiến triển của hoạt động hàng hải tại các cửa biển An nam cho thấy rõ là nếu vua độc quyền, thì độc quyền này vẫn không thường xuyên được sử dụng tại bất kỳ ở đâu.

"Thuyền của người An nam không kém thuyền của người Trung Hoa và của Xiam về mặt to lớn, vững chắc và khả năng đi biển; tuy nhiên dành cho việc buôn bán đức vua chỉ dùng các chiếc thuyền được lắp ráp và trang bị buồm lái theo cách Tây phương, cũng như được vũ trang theo cách thuyền chiến cỡ trung bình. Các thuyền này từ 300 đến 600 tấn, mang hàng của vua đến Singapour, Batavia, Quảng Đông, Bangkok và cả Calcutta. Các chuyến đi đến Singapour và Batavia được thực hiện mỗi năm; các chuyến đi đến các cửa biển khác được thực hiện với khoảng thời gian tùy nghi thay đổi. Khoảng 10 chiếc thuyền lớn hải hành theo lệnh của vua và mua bán cho vua.

"Người Nam Kỳ mỗi năm đi Batavia khoảng 15 đến 20 tháng 3 dương lịch và trở về từ 15 đến 20 tháng 5 dương lịch.

"Người ta không biết được một cách chính xác giá trị trao đổi tại Batavia, Bangkok và Quảng Đông; tuy nhiên các nhà buôn của Batavia quen thuộc với việc buôn bán này, đã ước lượng giá trị toàn bộ của ngoại thương An nam bằng đường biển có thể vượt quá con số 30 triệu mỗi năm,và trong số này thì giá trị thương mãi của đức vua chiếm hơn 1/3. Khi xét đến việc thương mãi tại Singapour, ta thấy

rằng triều đình An nam đã không hoàn toàn độc quyền như người ta tưởng. Các thuyền buôn của vua mỗi năm chỉ đi đến Singapour một hoặc hai lần, và nhiều nhất là hai chiếc đã thả neo tại đó; trong giai đoạn 5 năm 1835 -1839, mỗi năm đi từ nước Đại Nam đến Singapour có đến 5 chiếc trọng tải 1300 tấn, và đi từ Singapour về phía Đại Nam có 4 chiếc tổng cộng 1200 tấn; trong cùng giai đoạn, đi đến Singapour từ các cửa biển Nam Kỳ có 42 ghe buồm trọng tải 2.980 tấn, và đi từ Singapour về phía Nam Kỳ có 33 ghe buồm trọng tải 2280 tấn. Hàng hóa xuất cảng chủ yếu của nước An nam là gạo, lụa thô, các thứ dầu, da; ngoài ra có muối, cá khô hay ướp mặn các thứ mực, yến sào, vi cá mập, sơn, ngà voi, sừng trâu, hay sừng tê ngưu, quế, nhựa, gỗ đủ chủng loại. Chừng 20 triệu ki -lô đường được xuất cảng từ nước An nam.

"Nước Annam nhận được thuốc phiện, vải, len, lụa, trà, khí giới, dạn dược, đồ dùng nội trợ, đồ gốm, giấy, gia vị, đồng, sắt, thiếc, vải.v.v... do Singapour và Quảng Đông cung cấp; len và lụa do Batavia và Quảng Đông. Hoàng đế Đại Nam với số tiền lớn đã ra lệnh mua tại Batavia nhiều đồ vật sang trọng và cầu kỳ, trong đó có đồng hồ mạ vàng, đèn treo trên trần nhà, đồ đồng, các ly chén thủy tinh, ống nhòm, đồ trang sức, rượu, tranh ảnh, gương soi, đàn dương cầm, đồ chơi. Các thứ ấy cũng được mua tại Quảng Đông. Có 2 ví dụ, chẳng hạn năm 1845, tại Batavia, một đô đốc An nam đã mua với giá rất đắt một người máy nhảy dây, và ở tại Quảng Đông, các người đại diện chuyên chở một chiếc thuyền của Hoàng đế đã trả 10.000 quan để mua về một bức phù điêu có các hình người và cây được làm bằng ngọc bích, ngọc lam, ngọc thanh thiên, ngọc hồng, ngọc tuyền bích.

"Không phải lúc nào Hoàng đế cũng bằng lòng với việc mua vào bán ra của các người được cử đi, và không ít trường hợp lúc trở về

các quan chỉ huy thuyền và các người đại diện mua bán có thể bị bỏ tù và tịch thu tài sản: chẳng hạn số phận của 12 ông quan mà vua Thiệu Trị đã cử đi Trung Hoa năm 1845; chúng ta đã biết được việc buôn bán của họ tại Quảng Đông, cũng như số phận bi thảm của họ tại Tourane.

"Trung Hoa buôn bán lớn với nước Đại Nam, bán cho nước Đại Nam nhiều đồ dùng hàng ngày; hai dân tộc này có cùng tập quán, đồ phục sức, và sở thích.

"Xưa kia, nước Pháp giao thương trực tiếp với nước lớn này; cách đây một thế kỷ, Pháp có các cửa hàng đại diện thương mại tại nhiều địa điểm và các thuyền buôn của công ty Ấn Độ đã lui tới các nơi này. Hai mươi lăm năm vừa trôi qua, kể từ thời điểm một thương gia người Pháp sống tại triều đình Huế đã quảng cáo được cho hàng hóa của Pháp. Hàng hóa này không ngừng được ưa chuộng, và một phần lớn được mua tại Batavia về cho Hoàng đế. Chính bản thân người viết các dòng chữ này đã có cuộc nói chuyện vào ngày 23 tháng 4 năm 1845 với một đô đốc An nam, khi người này yêu cầu trao cho họ các tấm vải len dày và các tấm vải mỏng để làm mẫu, và hứa rằng nếu phẩm chất và giá tiền được lòng vua Thiệu Trị, thì họ sẽ ký khế ước mua mỗi năm hàng ngàn tấm để may mặc cho quân đội. Thương gia đại diện cho đô đốc đã đưa ra lời bảo đảm kết ước. Người ta đã dùng gần 10.000 tấm len 22m để may đồng phục cho bộ binh và thủy binh. Ngoài ra các tấm len còn dùng để trang hoàng cung điện và đền miếu. Đô đốc yêu cầu gửi thêm các thứ vải len khác, nhất là vải len mỏng có tên là len Silésie và vải len hai mặt có màu khác nhau. Một công ty được thành lập năm 1847 tại Beauvais để dệt các thứ vải len đó; các bộ đồ may thử gửi sang Batavia đã được mặc tại Huế, và được bán với tiền khấm khá; và nếu không có cái chết của vua Thiệu Trị vào thời điểm này, thì ắt nhà dệt Beauvais đã trở nên nhà cung cấp ưu tiên các thứ vải len cho triều đình và

quân đội. Các thứ len dày và mỏng của Beauvais rất được yêu thích tại An nam và quần đảo Ấn Độ, và về sau này, người ta đã đặt những lô hàng lớn với những Beauvais. Tài liệu được dùng để sản xuất các thứ vải len đó được đọc thấy trong cuốn sách: "Nghiên cứu các thứ vải len thích hợp đối với Trung Hoa, Nhật Bản, Nam Kỳ và quần đảo Ấn Độ" của tác giả M.Rondot (1847, Paris, Guivaume et ce).

Vải len không phải là sản phẩm duy nhất mà Pháp cung cấp cho Annam. Khí giới của Pháp cũng được ưa chuộng. Chúng ta đã trông thấy các khẩu súng St.Etienne trong tay các người lính tại Tourane và tại Non Nước. Hoàng đế rất ưa chuộng các đồ gỗ sang trọng và cầu kỳ được sản xuất tại Pháp. Rượu cũng rất được say mùi.

"Toàn thể các sự kiện như trên đủ để nói lên tính cách đặc biệt của Huế. Đó là trung tâm thương mãi lớn do bản thân Hoàng đế thiết lập và quản trị để phục vụ cho lợi ích của mình, và nếu cần thì Hoàng đế vận dụng sức mạnh và tài nguyên của đất nước vào cho Huế. Hoàng đế nhận thấy số thuế bằng thực vật là nguồn sống chính yếu của các tác vụ thương mãi, và ngài thêm vào đó các việc thu mua với giá tiền và với các điều kiện trả tiền thế nào cho có lợi lớn về phần mình. Trong khắp các làng mạc, đều có trạm thu mua, với các người đại diện công việc tập trung sản phẩm mua được hoặc sản phẩm dùng để đóng thuế. Dân tộc châu Á tại các nước này rất quen với việc mua bán của các ông vua; và vua không xem thuế là nguồn lợi tức trong tác vụ mua bán của vua, và lợi tức thường lớn hơn chi tiêu của nhà nước nên làm giàu cho ngân khố của vua, tựu trung dân chúng rất an tâm thấy rằng vào các giai đoạn đói kém, trong các kho chứa của nhà vua luôn có gạo và thực phẩm với giá bán rẻ hơn so với giá thị trường. Cách đây không lâu, hệ thống mua bán này còn được áp dụng tại Xiam. Kể từ đó, nó được thay thế bởi hệ thống thuế vụ và độc quyền về một số sản phẩm, lợi tức của nhà vua rút giảm và dân chúng chịu đựng một trách vụ tài chính nặng hơn.

"Trong nước An nam thật sự là kết quả rất kém dưới triều đại của hai vua gần nhất do dốc tài tuyệt đối về chính trị và thương mãi, mặc dầu xã thôn có luật lệ và tự do.

"Các công xưởng chế tạo khí giới và các lò đúc đại bác đều ở tại Huế; các kho chứa, sổ đúc tiền, và ngân khố cũng ở tại Huế. Các công xưởng đều nằm ở các ngôi nhà phụ thuộc của Hoàng thành, các thầy thợ khéo tay đều làm việc cho gia đình nhà vua; thợ làm các việc gia công và bảo quản dùng hơn là làm các việc chế tạo, bởi vì các phẩm vật có giá trị nào đó đã được mua sắm từ Trung Hoa và Âu châu. Dầu sao thì tại đây, người ta cũng làm ra các đồ gỗ nhỏ, đồ sơn son, các đồ trang trí sang trọng để cống hiến cho Trung Hoa.

"Ngoại thương không có tại Huế; các địa bàn ở xa Huế mang hy vọng trong tương lai chính là các ngôi làng của Tourane và Faifo. Sài Gòn lâu dài vẫn là địa bàn của một sự bán buôn năng động bởi vì nó đang là và sẽ là một thị trường có nhiều hàng hóa hơn cả".

Căn cứ vào chi tiết trong các đoạn văn trích dẫn từ hồi ký của Natalis Rondot, tôi nghĩ có thể nói mà không lầm lẫn, là tất cả các đồ gốm của người Anh mà hiện nay người An nam đang gọi với cái tên chung chung "đồ sứ", thật ra là các món đồ kỷ nghệ châu Âu được thực hiện bởi các chỉ huy tàu thuyền và các người đại diện chuyên chở hàng hóa của các nhà vua.

Từ các hải cảng Trung Hoa, các phái viên của Hoàng đế đã mang về các lô hàng vải, đồng, sắt, đồ gia dụng bằng kim loại; ngoài ra còn có các món hàng sang trọng như ly chén thủy tinh, pha lê, đồ sành, đồng hồ, đồ chơi tự động; và các đồ vật này bao giờ cũng rất được lòng các dân tộc phương Đông vì chúng có gốc tích nơi xứ lạ nên được đánh giá rất cao. Các đồ vật này cơ bản được dành cho vua dùng, nhưng nếu có lúc cần tỏ lòng ân sủng thì vua cũng có thể ban phát nó cho các người trong gia đình hay cho các quan lớn của triều đình.

Dẫu sao có thể chắc rằng mỗi khi ghe thuyền của vua từ các hải cảng Trung Hoa hay Ấn Độ trở về thì đều có mang theo các đồ gốm của người Anh và nó được cất giữ trong các kho chứa trong Hoàng thành; trong số các tặng phẩm mà công đoàn ngoại giao Chapman 1778, Mac Cartney 1793, Crawfurd và Gibson 1822 đã mang đến cho vua xứ Nam Kỳ, thế nào cũng có một vài thứ đồ gốm, nhưng dầu sao thì số lớn các đồ sành đồ kiểu của người Anh, còn lại trong kho của nhà vua. Cách đây khoảng mười lăm năm, chỉ có thể giải thích được bằng sự du nhập của nó với số lượng lớn vào một thời kỳ nào đó.

Sau cùng, để củng cố những lời nói trên, và thế theo các số liệu thống kê trong Từ điển thương mãi và hàng hải, tôi xin chấm hết cho đoạn văn trình bày này bằng cách nêu ra rằng cửa biển Quảng Đông năm 1855 đã nhập cảng đồ gốm của Anh lên đến giá trị 2.184 bảng Anh, và cửa biển Singapour năm 1859 đã nhập cảng đồ gốm của Anh lên đến giá trị 14.689 bảng Anh.

Hiển nhiên là xuất phát từ hai cửa biển quốc tế này cũng như từ các cửa biển khác của Á châu, mà đồ gốm như được nói trên lan ra khắp vùng Đông Á; và cũng hiển nhiên là một số trông thấy ở An nam đều đã được mang về do tàu thuyền của nước Việt Nam trong thế kỷ XIX đã đến buôn bán tại các thị trường hàng hải quốc tế đó vậy.

II. Sử lược đồ gốm của người Anh.

Với tài liệu hạn chế có được ở Huế, ít nhất tác giả bài này đã cố gắng giải thích sao cho được sự hiện diện của các đồ gốm cổ của người Anh tại An nam. Nay xin nói về gốc tích và kỹ thuật chế tạo, tiếp theo sẽ mô tả một vài đồ gốm tiêu biểu, có ý nghĩa. Trước hết, xin nói rằng khó mà định rõ được thời kỳ du nhập đồ sành được tráng men vào nước Anh. Một số người cho rằng các thứ sành bằng bánh sét mịn có tráng men sứ đã được chế tạo tại Anh vào cuối thế kỷ

XVII hay đầu thế kỷ XVIII, dường như từ 1642 đã có những người Hòa Lan làm nghề gốm sinh sống tại Fulham và tại Lambeth, họ đã chế tạo đồ sành theo cách của Delft; ngoài ra, kể từ thời kỳ này, tất cả các đồ sành có hàm lượng thiếc ở tại Anh đều mang tên Delft dẫu cho nó từ nơi nào đến. Sự chế tạo đồ sành thực sự chưa quan trọng gì mấy, trong khi đó sành sét trắng hơi trong và sành sét mịn men trong đã trở thành sản phẩm chủ yếu trong sản xuất của nhiều cơ sở kỹ nghệ to lớn. Các mẫu sành sét trắng hơi trong đầu tiên đã được đưa vào nước Anh, từ xứ Flandre hay từ nước Hòa Lan, và đã được chế tạo vào những năm đầu của thế kỷ XVI. Có thể nói chắc rằng nhiều người làm nghề gốm ngoại quốc đã đến lập xưởng tại Anh dưới triều đại Elizabeth. Trong nhiều bộ sưu tập ta thường gặp cái hủ lớn mang tên nữ hoàng hay khí giới của nữ hoàng với niên hiệu 1594. Các khí giới trang trí trên cái khiên và niên hiệu như thế cùng trang trí với khí giới của các xứ Colognecủa Đức cũng được trông thấy trên các cái hủ hoàn toàn tương tự. Với sự kiện này, ta có thể cho rằng các đồ gốm đã được sản xuất tại nước Đức hay không? Có thể chấp nhận giả thuyết nhưng bản thân tác giả thì không dám đoán chắc.

Dẫu sao đi nữa vào thế kỷ XVII, kỹ nghệ gốm bành trướng nhanh tại Anh, và nhất là tại vùng Staffordsheie. Trong vùng này có một khu vực chế tạo, xưa kia có tên khu vực gốm Poteries và hiện nay có tên Scoke upon Trent. Khu vực này gồm 12 khu phố nằm trong Giáo xứ chiếm một diện tích 12 dặm vuông.

Dưới thời đô hộ của người Saxons gốc Đức, nghề gốm đã có mặt ở nước Anh tại vùng Staffordsheie, nhưng chỉ sản xuất các thứ hủ thường dùng và loại gạch vuông bình thường. Vào năm 1620 thì các phương pháp sản xuất bắt đầu được cải tiến, và kỹ nghệ gốm mang tầm vóc lớn hơn. Vào năm 1678 nhiều nhà chế tạo quan trọng về gốm có mặt tại Bursleus (vùng Staffordsheie.)

Kể từ năm 1680, tại Bursles, người ta đã thành công trong việc nung gốm với than đá, bởi vì chất đốt thiên nhiên này nằm rất gần thành phố Bursleus và có thể được khai thác gần mặt đất. Tại đây người ta cũng dùng một chất áo bóng có chứa chì tức là silicat chì bóng láng trên mặt vào năm 1660 trong một nhà chế tạo của thành phố. Người ta đã khám phá ra phương pháp áo bóng các đồ gốm bằng muối biển ném vào lò nung. Việc khám phá xuất phát từ một sự cố đơn giản của nhà bếp. Một nội trợ đang hòa tan muối trong nước để làm mặn thịt heo thì một người khách xuất hiện. Người nội trợ bỏ mặc cái nồi trên lửa. Khi vắng mặt thì nước bốc hơi hết, muối tiếp xúc cái nồi đồng thời cái nồi đất đỏ lên muối tan ra trên bề mặt của nồi. Và khi nguội thì nồi được bao phủ bởi một lớp áo bóng. Ông Palmer, chủ của một nhà chế tạo gốm quan trọng ở gần Bursleus khi nghe có sự cố này, lập tức làm thí nghiệm và biết chắc là muối biển có tính chất tạo ra lớp áo bóng trên đồ gốm đất đỏ. Phương pháp này lan rộng nhanh và đầu tiên tạo ra được những đồ gốm đẹp có cái tên "sành áo muối" rất được ưa chuộng đối với những người sành điệu. Anh em nhà Erles đã đơn giản phương pháp này. Vào giờ phút cuối của việc đun nóng, họ đã ném muối vào lò để tạo ra lớp áo bóng. Muối biển dưới tác dụng của sức nóng bốc hơi lên và ngưng đọng trên bề mặt của gốm làm cho gốm có nước bóng.

Việc áo bóng bằng muối thành công lớn và nhanh nên vào khoảng năm 1695, người ta tính ra tại Bursleus có đến 22 lò sản xuất thực hiện phương pháp này; người ta cũng kể lại rằng cái hơi axit bốc ra từ các lò nung trong khi tạo áo bóng là rất mạnh, tạo ra một đám mây lắm khi rất dày vã vào mặt khách qua đường.

Sau khi nêu ra một vài chỉ dẫn kỹ thuật, tác giả xin nói về anh em Elers, là những người đã làm cho kỹ nghệ gốm có tiến bộ lớn tại nước Anh. Người anh cả, John Elers, sinh ra tại vùng Saxe, là hậu thế

của một gia đình quí phái tại vùng này. Ông nội của Elers, tức là đô đốc Elers, đã có vợ là một công chúa của gia đình Đại công tước vùng Saxe nước Đức, và cha của John Elers là sứ thần. John Elers đã đi theo vị vương xứ Orange của Nam Phi Châu sang nước Anh vào năm 1690. Tại đây ông ta đã thiết lập một nhà chế tạo gốm, có kỹ thuật hoàn thiện, có tính chất nghệ thuật cao trong các sản phẩm, nên nổi tiếng rất nhanh.

Nhiều mẫu mã sành sét trắng màu đỏ đẹp mắt gốc từ Nhật Bản được đưa vào Âu châu, nhưng các nhà chế tạo người Hòa Lan và người Anh đã không bắt chước được bởi không có chất đất thích hợp. Nhưng anh em Elers đã gặp may. Bất ngờ họ tìm thấy gần vùng Bredwill một lớp đất đặc sệt và đã nung đất này trong một lò chế tạo nhỏ. Sản phẩm gây được sự chú ý và nếu không hơn, thì cũng đẹp mắt bằng đồ sành nổi tiếng nhất của Nhật.

Mặc dầu có tham vọng muốn biết kỹ thuật chế tạo các sản phẩm này, nhưng người cạnh tranh với anh em Elers cũng không sao dò tìm được các phương pháp sản xuất. Những người này tìm mọi cách thực hiện ý định. Tuy nhiên, anh em Elers luôn đề phòng. Họ gạt ra khỏi xưởng bất cứ ai mà họ tình nghi là muốn ăn cắp phương pháp chế tạo. Họ chỉ dùng những thợ dốt, gần như đần độn không thể nào hiểu nổi, khám phá nổi những điều bí ẩn, nhưng rồi những đề phòng ấy đến lúc cũng trở thành vô ích. Một ngày nọ, một người thợ không tên tuổi trong vùng, mang một bộ mặt đần độn, nhưng khéo tay, đến trình diện anh em nhà Elers, người này mang tên Asthury. Asthury được cho vào làm việc và chẳng bao lâu chứng kiến được việc làm mà người ta ngờ là anh ta không hiểu nổi. Thật sự thì con người đần độn giả bộ kia là một người rất thông minh và ý chí vững chắc như sắt đá. Trong 5 năm liền anh ta kiên trì đảm trách công việc nặng nề được giao phó; cuối cùng anh ta từ giã nhà chế tạo. Một năm sau, tại

trong một vùng mọc lên một xưởng chế tạo mới vận dụng các phương pháp làm việc của anh em Elers. Asthry đã bán các bí mật sản xuất gốm mà anh ta đã chộp được cho nhiều nhà chế tạo gốm trong vùng. Chán nản do sự cạnh tranh đột xuất, bất chính, anh em Elers ra đi. Về sau, vào năm 1710, họ sống gần Luân Đôn, vận dụng những hiểu biết về thực hành để lập ra một xưởng lớn sản xuất đồ kiểu túc là sành sét trắng men trong tại Chelsea. Một tiến bộ khác trong kỹ thuật gốm của nước Anh đã được thực hiện bởi Thomas Asthry, con của nhà chế tạo gốm như đã nói ở trên. Thomas Asthry đi ngựa trên đường từ Londres đến Dunotable, đột nhiên ngựa bị sưng mắt, ông ta phải dừng lại trong một cái quán. Chủ quán khuyên ông ta dùng hòn sỏi đốt nóng để chữa cho ngựa. Thomas Asthury nhận thấy trước khi nung nóng, hòn sỏi có màu đen, nhưng sau khi đốt nóng nó có màu trắng. Ông ta nghĩ rằng có thể làm cho các bánh gốm đỏ nhạt trở nên rất trắng bằng cách trộn vào nó cái thứ sỏi cứng như vừa nói, đó là thứ sỏi trở nên trắng dưới tác dụng của lửa. Tức thời, ông làm thí nghiệm. Ông trộn sỏi được nghiền ra với cát và đất sét, như vậy là có một bánh gốm rất trắng.

Bằng sự phát hiện này, người ta đã chế tạo được bánh trắng của sành, và đó có nghĩa là sành sét trong. Sành sét trong chẳng qua chỉ là đất sét được làm cho có màu trắng bằng cách trộn với sỏi cứng được nghiền thành bột.

Bây giờ, tác giả bài này xin đi vào thời kỳ Wedgwood, là thời kỳ của một nhà sản xuất gốm hiện đại và đó cũng là một ông Bernard de Palissy của Pháp chuyên sản xuất các đồ đất nung quê kệch, ở chỗ là Wedgwood, thay vì làm cho các phương cách chế tạo của mình thành ra bí mật thì đã phổ biến rộng rãi các phương cách đó và đã mang đến một sự thịnh vượng ít nhiều cho đất nước ông ta bằng một hoạt động kỹ nghệ rất quan trọng dựa vào khối lượng khổng lồ của

các sản phẩm được sản xuất ra. Josias sinh tại Bursleus năm 1730; ông là con thứ 13 của một người làm đồ gốm. Nếu nhà sử học Shaw nói rằng hầu hết mọi người không biết đọc, không biết viết tại Bursleus tính cho đến năm 1710, có nghĩa là 50 năm sau thời kỳ Wedgwood, thì điều này đã giúp ta hiểu biết được tình trạng tri thức tại vùng này là như thế nào rồi! Từ nhỏ, Josias đã vào làm việc trong xưởng của ông anh cả; 11 tuổi, Josias đảm nhiệm các công việc nhỏ nhặt của đứa học nghề, không may cậu ta bị bệnh đậu trời rất nặng và phải chịu di khập khiểng. Về sau, bệnh tình rất nặng đến đỗi phải chịu cắt chân, do đó dành phải rời bỏ bàn xoay.

Dầu sao do có sự dáng thương này mà Wedgwood làm nên sự nghiệp. Giả như còn chân, anh ta đã là một thợ gốm bình thường, khá nhất cũng chỉ là một nghệ nhân nổi bật. Việc mất cái chân làm thay đổi bản chất công việc của anh ta; anh ta bắt đầu học tập, tự mình dạy lấy mình và chuyên tâm về trang trí. Anh ta lại nghiên cứu khoa học và từ đó biết trộn nhiều oxyt kim loại với các thứ đất khác nhau để bắt chước được các thứ đá nhiều màu đồng tâm, đá nhiều màu pha trộn và các thứ đá quí khác.Với các hỗn hợp nhân tạo đó, anh ta đã làm ra những cán dao rất được ưa chuộng đối với các người làm dao tại vùng Sheffield và vùng Birmingham, và cũng nhờ có lợi tức thu hoạch từ kỹ nghệ nhỏ nhặt này mà anh ta có thể mở rộng phạm vi hoạt động.

Josias Wedgwood lần lượt có hai người cộng tác; năm 1760, ông ta khởi sự làm việc một mình trong một xưởng chế tạo được lợp bằng tranh như thông thường của thời đại đó; chủ yếu ông ta sản xuất sành sét trắng hơi trong được mọi người quen gọi là vảy rùa; các sản phẩm của ông thể hiện các quả dưa, các búp su bông đạt kết quả cao. Wedgwood tiếp tục thành lập một xưởng sản xuất thứ hai, tại đây bên cạnh việc sản xuất các phẩm vật như vừa nói trên còn có sản

xuất sành sét trắng trong. Một thời gian ngắn tiếp theo ông ta lập thêm một cơ sở mới với một xưởng chế tạo có tên Bellworks (nhà máy với cái chuông), bởi vì có cái chuông được dùng để gọi thợ, và sản phẩm ra lò đã tạo nên được tiếng tăm vững chắc cho Wedgwood. Từ đây sự nghiệp vững vàng do làm việc không ngừng, và nắm bắt được tất cả kiến thức hóa học của thời đại, ông ta liền học lịch sử và văn học. Như vậy, khởi đầu là một thợ gốm mù chữ, nay ông ta đã viết được một số bài có giá trị trong sách Philosophical Transactions (các thỏa thuận triết học). Dầu sao thì ông ta vẫn trở lại với nghề gốm, vận dụng các kiến thức để cải thiện tất cả bánh đất sét, các lớp áo bóng và màu sắc của ông ta.

Wedgwood xuất cảng nhiều khối hàng lớn sang lục địa, và mở một cửa hàng to tại Luân Đôn, trong một tòa lầu của khu vực St James Square, là một khu vực sang trọng của thủ đô.

Hơn nữa mọi sự nhoẻn cười đến với ông ta: ông ta xin được các ân huệ cần thiết để đào một đoạn sông từ Trent đến Mercey. Đoạn sông này là một việc làm tốt đối với mọi người trong vùng, đồng thời cũng mang đến những lợi ích cho ông ta, nó làm cho nguyên liệu đến với xưởng nghề và thành phẩm xuất kho được dễ dàng.

Để nâng hoạt động của mình lên ngang tầm với con sông, Wedgwood đã rời Burslem và sống cách xa đó. Ông ta lập tại đây một trung tâm xưởng thợ và nhà ở có tên là Etrrian. Tên này được Wedgwood lựa chọn bởi vì thứ đất gốm ê-tơ-ruýt-xơ (thuộc vùng Etrurie xưa, ứng với vùng Tocane hiện nay ở Ý) và cũng là để kỷ niệm sự thành công trong việc sản xuất các sản phẩm mô phỏng gốm ê-tơ-ruýt-xơ.

Nói về in ấn để trang trí sành, thì chính các ông John Sadler và Green đã tìm ra phương pháp nhả mực từ một bản khắc lên trên bánh sành của gốm. Hai ông đã xin cấp bằng vì nghĩ rằng quyền lợi của họ đã được đảm bảo hơn nếu giữ được bí mật. Tuy nhiên, khi biết được

việc in ấn trên sành dạt kết quả tốt, thì Wedgwood đã thuận với họ để trang trí sản phẩm của mình. Wedgwood gửi đồ sành từ Burslem đến Liverpool để được in hình như bản mẫu rồi đưa trở về Burlem. Phương pháp này bao hàm việc trang trí các đồ sành với các hình vẽ màu đen bằng cách dùng những bản khắc trên đá hay những bản in trên giấy và từ những bản này cho nhả nét lên trên bánh gốm và tiếp theo chỉ nung để giữ chặt hình vẽ. Phương pháp này hiện nay được dùng nhiều tại Pháp và Anh. Các dĩa thông dụng mang các hình vẽ, cảnh tượng sinh hoạt, hí họa, phong cảnh v.v... với đường nét màu đen, đều được trang trí bằng phương pháp tiện lợi này.

Josias Wedgwood là một trong những nhà sản xuất công nghiệp danh tiếng của nước Anh, là người đã mang đến cho kỹ nghệ gốm một động lực mạnh mẽ hiện nay vẫn còn được cảm nhận. Ngày 3 tháng Giêng năm 1775, ông chết, tuổi được sáu lăm. Ông rất được người đương thời thương tiếc; nổi tiếng là một nhà bác học, một kỹ nghệ gia lỗi lạc, một con người của điều thiện. Một đài lưu niệm được dựng lên để ghi nhớ ông ta: nhà thờ Stoke upon Trent. Tại đây có một hình bán thân của Wedgwood được khắc trên một tấm đá hoa và nằm ở giữa một vài sản phẩm đẹp nhất của ông, trong đó có cái hủ Portland, và một cái hủ ê-tơ-rúyt-xơ.

Để chấm dứt bài lược sử gốm của nước Anh, tác giả xin được nói cùng ông Aime Girand là: người ta không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy Anh là một nước đứng hàng đầu trong số các nước sản xuất sành sét mịn. Nước Anh đã phát minh ra sự chế tạo đồ gốm; giữ độc quyền gốm trong thời gian dài; và cái tinh xảo sản xuất gốm không thể bị phủ nhận. Từ đầu thế kỷ này, sản xuất không ngừng tăng trưởng; hiện nay được ước tính 55 triệu phờ răng, con số tương ứng với ba phần tư sức sản xuất của Âu châu. Một phần nhỏ của gốm được dùng cho nước Anh; phần còn lại từ 35 đến 40 triệu phờ răng được xuất khẩu: Hoa Kỳ, Brésil, các nước Ấn Độ, Úc.v.v... đều là

những khách tiêu thụ quan trọng. Và nước Pháp dầu cho hiện nay đã hoàn thiện trong sản xuất gốm mỗi năm vẫn còn cần đến 800.000 phó răng sành sét mịn của Anh.

Khối lượng sản xuất khổng lồ gốm của Anh hiện nay nằm trong tay một số ít nhà chế tạo lớn và rất nhiều nhà chế tạo nhỏ. Các cơ sở chế tạo đó, lớn hay nhỏ, khoảng 200, tập hợp như tuồng đụng nhau, ở trung tâm nước Anh, trong khu vực Staffordshire rộng không quá 5 dặm vuông. Xưa kia, khu vực này không có gì quan trọng; cuối thế kỷ trước, tại đây không quá 6000 dân, năm 1810 có 31.000, hiện nay có 125.000. Trong số 30.000 người có 10.000 đàn bà trực tiếp tham gia sản xuất sành sét mịn và sành sét trắng kiểu. Nhiều khu phố gặp nhau tại đây: Burslem, Stoke upon Trent, Longhton, Newcastle under Lyme.v.v... gồm tất cả từ 15 đến 20.000 dân. Đứng đầu các cơ sở chế tạo gốm của các khu phố là xưởng chế tạo nổi tiếng của các ông Milton tại Stoke upon Trent, với từ 1500 đến 1600 thợ. Hàng ngày, để sản xuất sành sét mịn và sành kiểu, nhà chế tạo này lớn nhất so với các nhà chế tạo khác của nước Anh, và cũng chỉ tại nước Anh mới có các nhà chế tạo to lớn như vậy. Bên cạnh nhà chế tạo Milton là một số nhà chế tạo khác với số thợ thay đổi từ 600 đến 400 người, như nhà chế tạo của các ông Milton, Copeland, Ridway, Wedgwood, Pinder, Bourne, Jane, Brownfield. Nhưng không lâu, con số này giảm xuống, chỉ còn 150 cơ sở nhỏ, với khoảng 100 thợ, có lúc giảm xuống đến 30 - 20 người.

Như đã nêu trên, đối với gốm có hình trang trí, đối tượng chính yếu của bài viết này, thì các nhà chế tạo người Anh ngay từ đầu đã thực hiện phương pháp trang trí bằng in ấn được phổ biến khắp thế giới.

Ông Théodore Deck nói: "Các nghệ sĩ có tài đều gắn bó với các cơ sở này, và mặc dầu tính chất chung của đồ sành của người Anh có tính cách thương mãi, nhưng cũng thú vị nếu ta làm công việc và đây là vấn đề mãi cho đến nay bị quên lãng".

Nếu cho là thích thú mà theo đuổi ước mong của ông Deck, thì những điều hiểu biết thô thiển cũng như những phương tiện kém còi để sưu tầm tài liệu mà tác giả có hiện nay, xin nói thật rất đáng tiếc là không tạo được đủ điều kiện cho tác giả làm công việc nghiên cứu như vậy.

Dầu sao, để phục vụ những nhà sưu tập vật lạ tại Annam, tác giả xin liệt kê ra đây các đặc tính của một số đồ sành sét mịn và đồ sành kiểu đã thu nhặt được, hoặc đã trông thấy được tại xứ này.

Nếu bài viết khiêm tốn này làm cho họ vui mà tìm tra các đồ gốm ấy, thì họ sẽ cứu được nhiều vật lạ khỏi bị hư hỏng có thể xảy ra đang đe dọa, và phần lớn khỏi bị đưa vào việc sử dụng xem ra hạ giá như thường thấy hiện nay.

Người An nam hiện nay đang ưa chuộng các sản phẩm mới mặc dầu kém phẩm chất của Nhật Bản, Trung Hoa, màu sắc chói chang, hơn là ưa chuộng các chén dĩa xưa bền chắc và trang nhã kia. Các chén dĩa này hoặc trang trí hoặc rất thô thiển, hoặc với các chủ đề đơn điệu, thông thường có màu xanh lam trên nền trắng, thật tình đã không hấp dẫn đối với họ.

Nay tiến vào phần ba của bài viết đề cập đến một vài nhãn hiệu gốm được in dấu của người Anh. Thiết nghĩ, chỉ các nhãn hiệu mới cho biết được thời kỳ xác thực của đồ gốm.

Cần phải biết rõ một nhà sản xuất nào đó đã hoạt động từ năm nào đến năm nào và vì lý do gì đã thôi hoạt động; cũng như phải biết rõ một hay nhiều nhãn hiệu mà nó đã sử dụng.

Cuối cùng phải biết rằng, hoặc đồng thời hoặc ở vào những thời kỳ khác nhau, các nhà chế tạo đã in cùng chủ đề trang trí lên trên đồ gốm; và chỉ có nhãn hiệu, nếu còn tồn tại, mới có thể cho phép ta nhận biết đích thực nguồn gốc và mức độ xưa cũ của gốm.

III. Niên đại sứ các xưởng chế tạo một số đồ gốm nước Anh thuộc thế kỷ XVIII và XIX, được tìm thấy tại An nam.

MÔ TẢ VÀ NHÃN HIỆU

Nhà chế tạo Greengates, Tunstall (1789 -1820), William Adams, nguyên làm công tại nhà chế tạo Josias Wedgwood, chuyên làm các hình nổi màu trắng trên các mặt nền có màu khác trắng, tự lập làm việc cho ông ta từ năm 1789 cho đến 1805, là năm ông mất, đã không ngừng sản xuất các mô phỏng và các bản chép của các sản phẩm gốc của thầy; con của ông ta Benjamin Adams, điều hành công việc cho đến 1820. Nhãn hiệu chìm:

Đối với William Adams: Adams W.A

Đối với Benjamin Adams: B.Adams

Trong khi đang viết bài này, tác giả có trong tay một dĩa sành sét mịn dày, in hình màu nâu, trên lưng có in nhãn hiệu: W.Adams. Xin sao chép nó ra đây (hình XXXIV). Dĩa thể hiện một bức phong cảnh: trên mặt không gian thứ nhất là một người chèo đò bên bờ sông; trên mặt sông là một ghe nhỏ có 2 người; tiếp theo là một cây cầu, một bãi cỏ với cừu đang gặm cỏ; trên mặt không gian đằng sau là các tòa nhà.

RIDWAY TẠI HANLEY

Vào năm 1794, Ridway có xưởng gốm tại Hanley. Các người con của ông ta tiếp tục làm gốm dưới danh hiệu công ty "Ridway and sons" (Rindway và các con) từ 1802 đến 1814.

Xin sao chép (Phụ bản XXXV) một cái dĩa sản xuất từ xưởng này, in hình nâu đậm, diễn tả một nhà thờ bên bờ sông. Trên sông có

một chiếc dò dầu mũi có người đánh cá. Trên bề mặt không gian thứ nhất có ba người. Dĩa có dấu hiệu:

RIDWAY

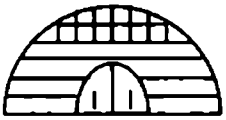

Xưởng Harley tại Lane - End , sành sét mịn

Đầu thế kỷ XIX, Harley điều khiển một xưởng chế tạo sành trong tại Lane-end; các chén dĩa mang nhãn hiệu chim:

Harley hay là Harley Lane-End.

*

* *

LIVERPOOL (1715 - 1833) SÀNH CHỨA THIẾC, RỒI ĐẾN SÀNH SÉT MỊN

Đầu thế kỷ XVII, nhiều xưởng được thành lập tại Liverpool, nhưng ít có tài liệu về nguồn gốc của nó; chỉ khởi sắc từ năm 1760, chế tạo chủ yếu để xuất cảng, các bình uống nước, trái cây, carô để lát nhà.v.v...

Sau năm 1790, một xưởng được thiết lập tại Liverpool để làm sành áo trong do ông chủ Abbey, với sản phẩm có in nhãn hiệu nơi chủ để trang trí mang tên nhà chế tạo: HERCULANEUM

Cũng có những sản phẩm với nhãn hiệu dán chủ đề trang trí hình bầu dục mang một vòng tròn với chữ Herculaneum.

*

* *

LONGPORT - XƯỞNG CỦA ANH - EM ROGERS (1786 - 1829) SÀNH SÉT MỊN

Xưởng này sản xuất các đồ sành sét mịn, được trang trí màu xanh da trời, nhãn hiệu: Rogers, chìm, có hoặc không có ký hiệu màu lam: O→

LONGPORT (1773-1876) SÀNH SÉT MỊN

Xưởng rất quan trọng này được thành lập năm 1773; chủ yếu chế tạo các đồ sành áo trong thông thường. Năm 1739, dưới sự điều hành của John Duvenport, và năm 1835 dưới sự điều hành của William Duvenport.

Các nhãn hiệu hoặc chìm hoặc bằng chủ đề trang trí, luôn mang tên: Longport hoặc tên Duvenport, hoặc cả hai tên có hoặc không có một cái "neo thuyền". Các đồ sành này không mang tính cách nghệ thuật mà chỉ mang tính cách của những sản phẩm thương mãi thông thường.

Trong các phụ bản XXXVI và XXXVII, thì đó là hai cái dĩa sành sét mịn, in màu lam, xuất phát từ nhà chế tạo này.

Bức trang trí của phụ bản XXXVI cho thấy một chiếc ghe có ba người da đen hay Ấn Độ đang di động trong một khung cảnh lam nền thấp thoáng có phong cách phương Đông do mô-típ tòa nhà ở mặt phẳng không gian thứ nhất.

Phụ bản XXXVII là một cái dĩa hai dày vừa dùng đựng nước vừa dùng như đồ dùng hâm nóng, gợi hình ảnh của một góc nông thôn ở nước Anh: nhà nhỏ, cây cầu thôn dã, chó và cừu, không gì thiếu ở nơi bức tranh trang trí mang về nông thôn này.

*

* *

STAFFORDSHIRE

Nhiều sản phẩm xuất phát từ các xưởng Staffordshire chỉ mang một nhãn hiệu được in đó là chữ Staffordshire hoặc được lồng trong một khung trang trí, hoặc được trang trí từng nét, hoặc không một chi tiết phụ thuộc nào.

Một sản phẩm khoảng 1850, đã mang những nhãn hiệu giống như sau đây, chỉ có sửa đổi các chữ và các số:

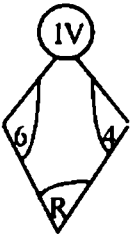

Phụ bản XXXVIII là một cái dĩa bằng sành sét mịn được trang trí một phong cảnh có dáng dấp phương Đông. Chữ "Samarcand" in trên lưng dĩa gần nhãn hiệu hình thoi như vừa nói trên, không mang tên nhà sản xuất.

Một cái dĩa sành khác thuộc bộ sưu tập riêng của hội *Những người bạn của Huế xưa*, được ghi các chữ:

WARRATED

STAFFORDSHIRE

Cũng được trình bày tại đây (Phụ bản XXXIX). Dĩa này cũng không mang tên nhà sản xuất, nhưng dầu sao vẫn xưa hơn cái dĩa nói trên, và có thể đã xuất hiện đầu thế kỷ XIX. Dĩa mang một bức trang trí Trung Hoa cầu kỳ, được in màu lam trên màu trắng đẹp mắt.

Cách trang trí này có thể được sáng tác đặc biệt dành cho các đồ gốm được xuất khẩu sang Trung Hoa và đã được trông thấy nhiều trên các sản phẩm của Stoke upon Trent của của nhiều xưởng chế tạo khác của người Anh.

Có thể giống dúc như vậy, hoặc khác đi một chút, ngoại trừ một vài khác biệt nhỏ, chủ đề trang trí này cũng được thể hiện bởi các nhà sản xuất Hòa Lan và Pháp thế kỷ XIX, thỉnh thoảng cũng thấy các sản phẩm mang cùng chủ đề của Hòa Lan và Pháp tại Annam.

*

* *

XƯỞNG CỦA JOSIAS SPODE TẠI STOKE (1770)

SÀNH SÉT MỊN

Người làm gốm này vào năm 1770 đã thành lập một xưởng sản xuất sành sét mịn màu kem, trang trí màu lam, hay được in màu đen; các sản phẩm màu đen được gọi "đá màu đen" cũng được chế tạo. Tại đây, việc in các chủ đề trang trí đã phát triển mạnh, nhất là trang trí với màu lam; sau khi người cha chết, người con tên Josiah Spode đã bắt chước kiểu mẫu Nhật Bản của nhà sản xuất Derby (lam, đỏ, vàng kim) nhà sản xuất Spode hiện nay vẫn còn (W.T Coperland and Sons).

Nhãn hiệu chim, của thế kỷ XVIII:

SPODE

Vào thế kỷ XIX, các chủ đề trang trí nhỏ mang tên Spoke cho thấy nguồn gốc của sản phẩm khoảng năm 1883 các sản phẩm được ghi:

COPERLAND LATE SPODE

Coperland trước kia là Spoke

Nói về nhãn hiệu sau cùng này, tác giả xin sao lại một bản văn thú vị xuất hiện trong cuốn "L'Intertamerdiane des cherchems st de Curieux" (Người trung gian của những nhà sưu tầm và những người muốn biết cái lạ) 1922, với tên ký ở dưới là Gerges Dubose.

"Nhãn hiệu sành kiểu của người Anh Coperland: nhãn hiệu Coperland trước kia là Spode Regt số 1800 mà một đồng sự của chúng tôi đã tìm thấy trên một chén tách bằng sành sét mịn của người Anh; đó là nhãn hiệu của một nhà chế tạo xưa cũ về sành sét mịn được thiết lập năm 1770 bởi Josiah Spode, người đã làm các đồ sành sét mịn với chủ đề trang trí màu lam được in trên nền màu đen. Josiah Spode đã làm việc tại Tenton, trong xưởng của Thomas Wildon và đã lập xưởng riêng tại Stoke upon Trent.

"Năm 1784, ông ta đã đưa ra phương pháp in màu lam.

"Ông ta cũng đã chế tạo các đồ sành sét mịn bằng đất màu thổ huỳnh nhạt, có tên đồ sành kem, được trang trí màu đen; các đồ sành màu đen theo kiểu mẫu giả tên Ai Cập này rất thịnh hành trong thế kỷ trước, đó cũng là các đồ sành từ đất nhiều màu thông thường có in tên ông ta vào đó: Spode. Ông ta chết năm 1797, để xưởng sản xuất lại cho con là Josiah Spode tức là người đã bắt chước kiểu mẫu Nhật Bản (lam, đỏ, vàng kim) của ông Derby; vào khoảng năm 1800, đã bỏ sản xuất sành sét mịn để sản xuất sành kiểu, nhà sản xuất Spode được kế tục bởi nhà sản xuất W.I.Coperland and sons (W.I. Coperland và các con). Theo như nhãn hiệu được đồng sự của chúng tôi nêu ra, cho biết: "Coperland late Spode" (Coperland trước đây là Spode).

"Một xưởng chế tạo sành sét mịn khác được thiết lập tại Stoke, khoảng năm 1790, của ông Thomas Milton nổi tiếng. Thomas Milton là học trò của Turner, của Laughley. Tại xưởng này, ông ta đã làm nghề điêu khắc cho đến năm 1798; ông ta chỉ sản xuất các đồ sành sét mịn được trang trí bằng cách in vào màu lam bắt chước theo cách làm các đồ sành kiểu thông dụng của người Trung Hoa, được gọi là đồ sành Nam Kinh.

"Tài điêu khắc khéo léo tuyệt vời của ông ta làm cho ông ta nổi tiếng rất nhanh. Tuy nhiên, vào khoảng 1798, ông ta không làm sành sét mịn mà chuyển sang làm đồ sành kiểu và đồ sành mới này được các người kế tục nâng lên mức độ hoàn thiện rất cao.

"Đồ sành kiểu của Josiah Spode được cấu tạo một phần đơn giản bởi đất sét trắng, đá féldpath (si-li-cat nhôm thiên nhiên của Kali); và xương đốt thành vôi, không có một chút thủy tinh và flitte nào. Thỉnh thoảng các sản phẩm mang nhãn hiệu chìm Spode và dòng chữ chìm: "Sponde Fels-ParPorcelain". Các sản phẩm khác cùng có dòng chữ: "Coperland and garret late spode".

(Coperland và garret trước đó là spode).

Garret đã là người hợp tác với Coperland trong những năm 1835 - 1847.

Sản phẩm của nhà chế tạo Spode đã được tác giả trông thấy rất nhiều ở An nam.

Xin trình bày tại đây một vài mẫu:

Hình XLI: Dĩa, in màu xanh trên trắng hình của một xưởng chế tạo bên cạnh một dòng sông; người đàn bà giặt áo người chăn cừu và đàn cừu.

Cách thức trang trí giống với cách thức của Hubert Robert; nhãn hiệu: Spode, được in vào dĩa hình XLIII: cái vịm dựng xúp lớn, trang trí màu lam tím, chữ dề nổi, có chữ Coperland and Garret late Spode.

Hình XLIII và XLIV: Vịm dựng sau có nắp cao: quang cảnh nông thôn, được xem là sản phẩm cuối thế kỷ XVIII; nhãn hiệu: Spode được in xanh trên trắng.

Sau cùng, tác giả viết bài này có được một dĩa lớn bằng sành sét mịn và bốn chén tách mang nhãn hiệu Coperland and Garret late spode. Dĩa được trang trí một cái hoa màu vàng (mặt trời) được diễn tả thoáng rộng. Cái dĩa này thật ra là cái khay bởi được dùng để đặt 4 cái chén nhỏ, có cung cách trang trí và nhãn hiệu như dĩa.

Các đồ vật này có niên hiệu giữa thế kỷ XIX, được chế tạo dùng theo mẫu của bộ đồ trà Trung Hoa thường gồm một khay và 4 chén.

Nên lưu ý là 4 chén không có quai, điều này cho thấy các sản phẩm được chế tạo nhằm mục đích xuất khẩu bán sang Viễn Đông.

Tác giả xin xuất trình đơn giản với tính cách tài liệu 4 sản phẩm hoặc không mang nhãn hiệu, hoặc nhãn hiệu không được biết rõ, và xin mô tả như sau:

Hình XLV: người chăn cừu thổi sáo. Sản phẩm in lam trên nền trắng (được sao chép lại với những cỡ nhỏ hơn một chút)

Hình XLVI: Dĩa với các chữ : "Park Theater New York"

Hình XLVII: Dĩa với các chữ : "Endsleigh Cottage"

Hai dĩa được giả thiết là của Spode hay của Pavenport. In lam trên trắng. Có thể là đầu thế kỷ XIX.

Hình XLVIII: Trang trí hoa cầu kỳ: 5 ngôi chùa nhỏ trong thành dĩa; in xanh trên trắng, sản phẩm được phỏng đoán giữa thế kỷ XVIII

*

* *

Tác giả có thể trình bày nhiều chủ đề trang trí và nhiều nhãn hiệu gốm khác nữa của người Anh, được tìm thấy tại Annam, nhưng dầu sao thì tác giả cũng không muốn viết vào tập san của chúng ta một luận văn về nhãn hiệu đồ gốm của người Anh. Tác giả duy nhất chỉ muốn thông báo một số vật phẩm cách đây không lâu và ngay cả trước mắt nếu chịu khó tìm tòi; kiên nhẫn và có tiền một chút là có thể thu mua về được.

Đây là sự tiếp tục đương nhiên được thực hiện cách tám năm sau công việc của nhà đồng sự M.Dumotier đáng thương tiếc.

Bài nghiên cứu của Dumotier xuất bản trong số 1 của tập san *Những người bạn của Huế xưa* năm 1914 đã đưa ra một số chỉ dẫn "về một số đồ sành châu Âu được trang trí dưới thời Minh Mạng", thuộc của nhà vua hay nằm trong các bộ sưu tập của tư nhân tại Huế hay tại Quảng Trị. Nhờ được đọc bài nghiên cứu của Dumotier, bản thân tác giả tiếp tục noi gương ông để có nhận định về một vài sản phẩm sành sét mịn và sành kiểu được trang trí quá nhiều hoặc không được trang trí gì, của các nhà sản xuất Âu châu mà tác giả đang có trong tay.

Các đồ gốm này của người Hòa Lan, Pháp, hay chủ yếu của người Anh, cho đến đầu thế kỷ XIX, được các ông vua An nam và các quan lớn của xứ này xem như những đồ vật quý giá khi có được trong tay.

Hơn nữa bằng chứng hiển nhiên về sự đánh giá cao các sản phẩm chính là việc các vị vua đã cho trang trí nhiều, trang trí thêm và ghi niên hiệu trị vì của họ lên trên các sản phẩm đồ gốm Tây phương này. Các vị vua còn dùng các sản phẩm gốm vào các tác dụng trang trí đôi khi bất ngờ, chẳng hạn theo như bản thân tác giả và mọi người

đều biết, là gần Huế tại làng của thân sinh vua Đồng Khánh có nhiều chén bát, dĩa nhỏ, dĩa to, được in màu xanh trên màu trắng, chắc chắn có nguồn gốc từ nhà sản xuất Stoke upon Trent, đã được sử dụng phần lớn để tạo hình trang trí. Một số đồ gốm người Anh quốc đã được các người bạn của Huế xưa gia công thu góp. Các đồ gốm này được đặt trong một tủ kính của lầu Tàng Thơ Viện. Đây là một sự tương phản ngộ nghĩnh khi các dĩa to mang đường nét trang trí xưa cổ Âu châu, các vịm dựng xúp của các thời kỳ trong quá khứ, mặc dầu mập phệ, nhưng thanh lịch lại được đặt bên cạnh nhiều sản phẩm xưa cũ dẹp mắt của người An nam hay Trung Hoa. Mới xem qua thì thấy cách để gần nhau như thế có vẻ kỳ lạ, nhưng thật ra là có lý, khi khách tham quan biết rằng các thứ gốm Âu châu này là những chén dĩa dọn ăn xưa kia của Hoàng cung; nó có giá trị vì xưa cũ mà cũng do công dụng đầu tiên của nó, đáng được bảo tàng.

Trong khi dàn dựng bài khiêm tốn này, tôi đã có rất ít tài liệu. Tôi không có được những cuốn sách chuyên sâu như: "A history and cription of English porcelain, A history and description of English Eathemoare and stoneware của W.Burton (Lịch sử và mô tả đồ sành của người Anh; lịch sử và mô tả về đồ đất nung có tráng men của người Anh) cũng như không có những cuốn sách cần thiết khác. Để chấm dứt, tôi xin các bạn độc lượng thứ.

Khi viết ra bài này, tác giả chỉ ước mong và lo lắng sao để cho các bạn của xứ An nam cổ biết và đánh giá được các sản phẩm gốm của người Anh, mà phần lớn ở châu Âu sử dụng vào công việc ăn uống trong nhà, nhưng một khi nhập cảng vào xứ Đại Nam thì được các vị vua Đại Nam sử dụng với giá trị tỏ ra xứng đáng đối với các ngài.

Để cho sự cố gắng không phải là vô ích,tác giả đã phải nói về các đồ gốm đó trong loạt bài: **"Các cuốn sổ tay"** trước khi nó có thể mất đi hay trở nên vật trang trí trong bộ sưu tập ở một nơi xa lạ nào đó vậy.

Planche XXXIV. — Assiette de Adams.

Collection [illegible]

- Đĩa của Adams

PLANCHE XXXIX. — Assiette du Staffordshire.

Collection de A. V. H.

· Dia cùa Staffordshire

Planche XXXV. — Assiette de Ridgway.

- *Đĩa của Ridgway*

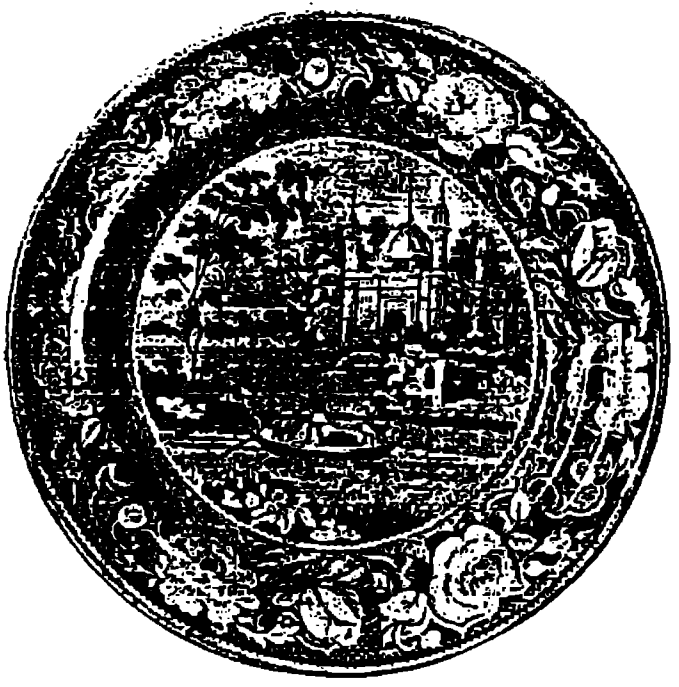

PLANCHE XXXVI. — Assiette de Davenport

(Collection de Pressoxxxix)

- Đĩa của Davenport

PLANCHE XXXVII. — Assiette-rechaudoir du Davenport.

(collection H. [illegible])

- Đĩa ăn của Davenport

- Đĩa không rõ xuất xứ

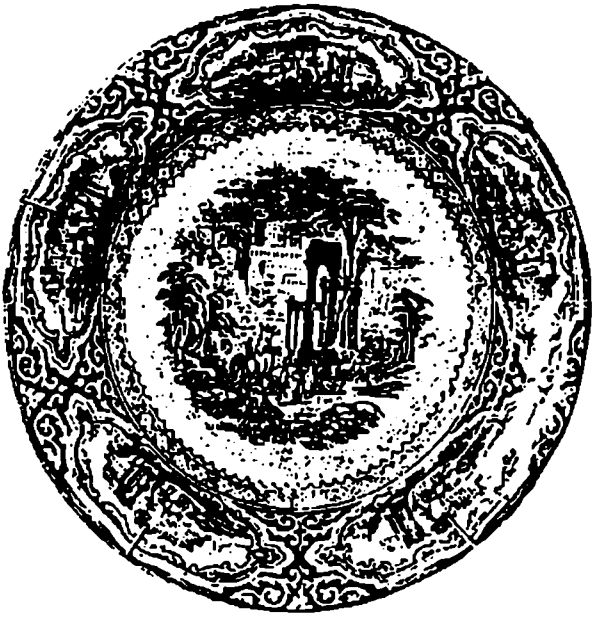

PLANCHE XXXVIII. — Assiette du Staffordshire.

(Collection H. PEYSSONNEL.)

- Dĩa ăn của Staffordshire

Pl. [illegible] XI - [illegible]

- Dia của Staffordshire

PLANCHE XLI. — Assiette de Spode

(Collection H. [illegible])

- Dia của Spode

PLANCHE XLII. — Soupière de Copeland and Garrett.

- Liên canh của Copeland and Garrett

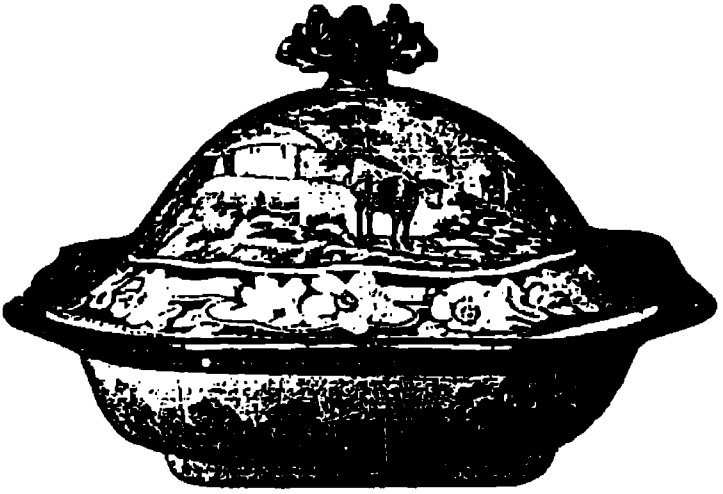

PLANCHE XLIII. — Légumier de Spode : ensemble.

(Collection H. PLASSONNAUX.)

· Liền rau của Spode (tổng thể)

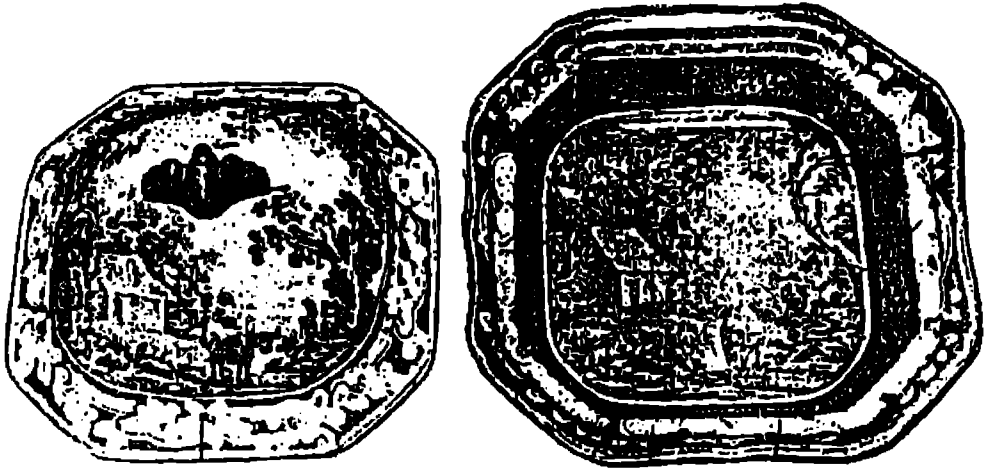

PLANCHE XLIV. — Légumier de Spode : intérieur et dessus du couvercle.

(Collection H. [illegible])

- Liền rau của Spode (bên trong và trên nắp)

Planche XLVI. — Assiette de Spode ou de Davenport (P).

(collection H. [illegible]).

Đĩa của Spode hay Davenport

Planche XLVII. — Assiette de Spode ou de Davenport (?).

(Collection H. Plassmann.)

- Đĩa của Spode hay Davenport

CẦU, CHÙA, AM MIẾU

H.DÉLÉTIE,
Chủ sự tiểu học An nam,

Không xa con đường đất đỏ, hai bên có trồng thông, chạy quanh thành phố Huế, ở phần nối dàn Nam Giao với con đường lên lăng Tự Đức, đồng thời nối với con đường Hổ quyền, cách đó độ vài trăm mét về phía phải, trong một thung lũng nhỏ, là một ngôi chùa trong số các ngôi chùa đẹp nhất cũng ở vùng này ẩn hiện ra trước mắt. Đây là ngôi chùa của các hoạn quan, có giá trị lớn do nhiều tượng Phật, hơn nữa, do cảnh quan cũng như kiến trúc đặc biệt.

Lối đi, nhà cửa của chùa trải ra thành vườn hoa nhiều vẻ và nhiều dến thờ Phật huyền bí trên những tầng bậc cho đến phía giáp ranh với đường Hổ quyền. Nếu có ai đã bước qua một trong ba cửa ra vào của cổng chùa được tô điểm nhiều màu sắc, xây dựng một cách thanh tao trên bờ hồ đầy hoa sen, ắt hẳn không cảm thấy phải phí bỏ thì giờ. Đẹp ban ngày và càng đẹp hơn vào những đêm trăng. Nhất là nên đến đây vào những đêm trăng tỏ, độ sầu đông nở hoa, và mộc quỳnh, cây sứ trổi lên các búp non trong gió nhẹ mùa xuân. Không thể tả được vẻ đẹp đi thẳng vào lòng người, trong các đêm yên tĩnh đầy hương thơm, nơi đây chỉ cảm nhận nó bằng tâm hồn của con người mà thôi.

Chùa và am miếu không phải là yếu tố duy nhất trang điểm cho phong cảnh của xứ Annam, mà còn có các cây cầu đóng vai trò tô điểm rất hài hòa với phong cảnh đó, làm cho ta khó mà không biết đến năng khiếu nghệ thuật của người bản xứ xưa kia đã làm ra các cây cầu khắp nơi trên các dòng sông đầy cỏ lùm của kinh thành, trên các ngòi nước rợp bóng tre xanh, trên các đường quan lộ chói lọi ánh sáng, hay trên con đường đất nện chặt chạy qua các ruộng rẫy. Ngoài nắng, thì nước là chủ lực của xứ này; nước lưu thông và mang sự sống đến khắp nơi. Như một bà hoàng, nước đi ngang dưới các vòm cầu to lớn mà đơn sơ như dưới các vòm cổng khải hoàn. Thường khi dễ mê với cái dịu mát tại nơi này, nước chảy chậm lại và mơ màng trong giấc ngủ, phản chiếu hình ảnh của các cây chuối to hay các cây dây leo xanh biếc. Cầu vòm cái nào cũng như cái nào trông giống như kiểu vòm La Mã, tựa mạnh vào đất liền bằng tuồng xây đá xám mà cây cỏ mạnh đến bao nhiêu cũng không thể làm cho rạn nứt. Những chiếc đò, mui cũng vòm trôi nhẹ nhàng dưới cầu vòm giống như cái vỏ bọc quanh nó. Các đường cong của vòm thường được trông thấy trên các bức bình phong mặt phẳng hoặc trổ lỗ, được đắp trên đỉnh cho đẹp với ngói men hay được cặp thêm các cây cột nhỏ trên đỉnh có đầu kỳ lân hay đầu rồng. Mặt cầu đồng thời là con đường trên cầu thì vồng lên, theo hình dáng của vòm, hài hoà, khác với khoa hình học của người phương Tây, vì người phương Tây khi muốn đi từ bờ bên này sang bên kia thì chỉ biết làm một con đường thẳng theo cách của họ. Do đó các thần linh không bằng lòng; vào mùa mưa, nước tấn công mãnh liệt vào các cây cầu của thời đại mới, có lúc tống phăng nó đi, trong khi đó thì các cây cầu xưa cũ của người An nam, mỗi khi ta đi qua bằng xe ôtô, làm cho ta bấn mình trên chiếc ghế ngồi đồng thời làm cho ta hiểu thêm được ý nghĩa của cái kiểu vòm.

Đường nét uyển chuyển của các ngọn đồi xanh, đường cong của tre xanh, và đường cong của mái ngói, chạy xuống rồi vươn lên, kết hợp với nhau làm nên cái bộ khung rất ăn khớp với các cây cầu xưa An nam. Các kiến trúc sư làm việc theo kinh nghiệm của một thời đại mà khoa học không chống đối, vạn vật tiến bộ không chống đối với cảnh sắc, đều đã biết cảm nhận và diễn tả được cái êm ái hằng của các bức tranh phong cảnh trong trời đất mà tổ tiên của họ đã ngợi ca và ưa chuộng.

*

* *

Các cây cầu có lịch sử, hơn nữa đều có các chuyện cổ liên quan đến nó.

Cây cầu ở phía tây nam "Trường Thi", đầu sông Ngự Hà, đã được xây cất dưới thời Gia Long hoặc Minh Mạng. Nó có một cửa dày bằng gỗ đã từng ngăm quân địch từ ngoài xông vào. Người ta kể chuyện rằng trước đây dân chúng xung quanh nửa đêm thường thấy từ trên trời có những vầng mây đỏ tuôn xuống che khuất cây cầu, họ cho đó là phúc thần giáng hạ. Do đó, lễ phẩm dâng cúng được mang đến tấp nập từ khắp nơi để cầu của, cầu con trai, cầu sức khỏe. Sĩ tử của các kỳ thi Hương, không quên mang hương, đèn, hoa quả đến cúng cầu thi đỗ. Dạo nọ, một thầy khoá, tự hào vì được nhiều người biết đến, tin tưởng kiến văn, đã ngạo nghễ thách thức với thần linh: "Nếu ngài đúng là linh, thì hãy làm cho tôi không thi đỗ, nhưng nếu tôi thi đỗ bất chấp ngài, thì tôi sẽ đến xô ngã bàn thờ và phán xét về các lừa dối của ngài". Thế rồi thầy phán khoá vào trường thi, nằm trong lều để làm bài. Tức thì thầy bị ốm nặng phải bỏ dở các bài thi. Bàn thờ của thần không bị xô ngã, nhưng kể từ dạo đó, thần linh không xuất hiện.

Cây cầu nhỏ có tên là cầu thầy Niệm trên đường Forçant đi về phía An Cựu, đã có được cái tên ấy là nhờ lấy tên của ông thầy Niệm, tức là một thầy pháp nổi danh quanh vùng. Tại đây, trước kia thường có một con quỷ mặc áo quần trắng xuất hiện, cười, hát, nhảy múa trên cây làm cho ai cũng sợ. Ai thấy nó đều sinh bệnh, có lúc phải chịu chết. Nhiều lần các thầy pháp tìm cách đuổi quỷ ra khỏi cây cầu, khỏi các cây lớn, khỏi vùng chung quanh, nhưng đều vô ích. Mỗi tối, quỷ lại hiện ra, hát, cười, nhảy múa. Do đó, khắp nơi đều đến cúng... Và một buổi tối, thầy Niệm đến đứng giữa cầu, đặt trước mặt một cái chai rỗng, nhìn vào con quỷ, trụ rất vững, thầy nói: "Nếu mầy đúng là quỷ thì có thể làm một điều gì khác, hơn là chỉ doạ nạt dàn bà và trẻ con. Đây là một cái chai mang từ phương Tây về, mày bé nhỏ để có thể lọt vào chai này". Một chuỗi cười phát ra để đáp lại sự thách thức; cái bóng trắng biến thành một cái lưỡi chất lỏng trong bóng, và không khó khăn gì, đã chạy lọt qua miệng chai và nằm gọn ở đáy, nhưng không đầy quá nửa chai. Từ trong chai vẫn phát ra tràng cười nhạo báng và đắc thắng. Tức thì thầy Niệm nhảy đến bên chai, đậy chai lại với một miếng giấy bổi mang đầy các chữ phù phép, đồng thời vứt tất cả xuống sông, và nói cho đúng, thì chẳng còn tìm lại được cái gì. Dầu sao thì từ đó về sau, quỷ không còn xuất hiện trên các cây cao gần cầu như trước nữa. Và gần cầu, hiện nay có hai cái miếu để lưu truyền kỷ niệm về ông thầy pháp cao tay ấn.

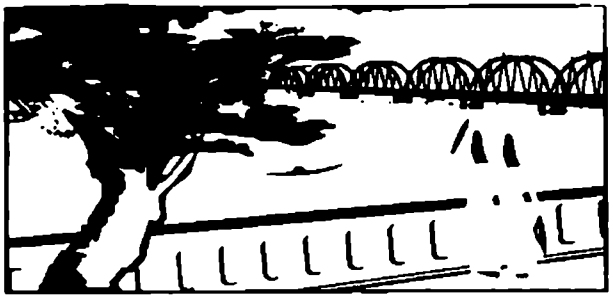

NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤC VỤ VUA GIA LONG

VII. SẮC BẰNG VÀ LỆNH CÔNG VỤ CẤP CHO DE VANNIER VÀ DE CHAIGNEAU

L.CADIÈRE,
Hội truyền giáo hải ngoại, Paris

Bản chính của các tài liệu được phiên dịch tại đây, phần lớn thuộc sở hữu của ông A.Salles. Ông sẽ trao cho chúng tôi, trong một bài nghiên cứu tiếp theo, phần mô tả và lịch sử của các tài liệu mà ông đang có, cũng như các tài liệu thuộc quyền con cháu của de Vannier và de Chaigneau. Nhờ có công lao sưu tầm và ngoại giao của ông, nên chúng tôi mới có được để sao chép. Xin nêu ra một câu nói mà ông đã viết cho chúng tôi vào ngày 16 tháng 6 năm 1920: "Tôi có nhiều tài liệu về Chaigneau mua được cách đây 15 năm và chắc chắn là xuất phát từ lớp thừa kế của Đức Chaigneau". Chúng tôi rất mãn nguyện là các tài liệu có giá trị cao về mặt lịch sử giao thiệp giữa Pháp và An nam này đã không mất, không rơi vào tay của những người không tâm huyết, nhưng đã được thu thập trang trọng vào trong vốn liếng của một người có lòng yêu thích lịch sử, sáng suốt, đã cấp thời ý thức được tất cả giá trị của nó.

Phần phiên dịch này, cùng với các chú thích lẽ ra phải được đăng tải tiếp theo bài nghiên cứu ông A.Sallés đang tiến hành nhờ vào các tài liệu chưa được công bố ông đã tìm ra được liên quan đến số quan chức đã phục vụ cho Gia Long và gia đình của họ. Tuy nhiên khoảng cách không gian giữa những người cộng tác của tập san "Những người bạn cố đô Huế" và cái cần thiết phải phục vụ cho sự sống của tập san buộc chúng tôi ngay bây giờ phải cho ra mắt phần phiên dịch này. Người cọng sự đặc biệt của chúng tôi hẳn thứ lỗi về việc đăng tải lẽ ra chưa đến lúc, mà chính ông ta đã tạo điều kiện tốt, trước hết bằng cách cứu vãn các tài liệu hiện nay chúng tôi đang nghiên cứu, thoát khỏi lãng quên hoặc bị mất mác, để rồi tiếp theo gửi đến chúng tôi các ảnh chụp chính xác, được soạn tỉ mỉ mà chúng tôi cho đăng tải cùng với bài này. Ông Sallés đã gửi cho chúng tôi bài phiên dịch của các tài liệu, và đồng sự là ông Maybon đã liên tiếp xem xét. Chúng tôi đã sửa lại toàn bộ các bài dịch để cho nó đi sát với nguyên ngữ. Như sẽ thấy đối với một số tài liệu, ý nghĩa tổng quát tinh thần của lời văn chỉ có thể biểu hiện đầy đủ sự phiên dịch theo sát từng chữ.

*

* *

Tài liệu A. Chaigneau, ngày 19 tháng 3 năm 1800

Đại hội đồng ra lệnh: Quan Khâm sai (phái viên của vua), thuộc nội (đặc biệt thân cận Hoàng đế), cai đội (chỉ huy một đại đội), Chánh quản tàu Long Phi, Thắng Tài Hầu (tước hầu của Chaigneau) trải qua nhiều trận chiến đấu, chịu nhiều gian khổ, xem thường gió, rét, đã lâm bệnh nặng; Hội đồng đồng ý ra lệnh quan này được xuống thuyền chiến của Ba-đi-nhi để tới thành phố Ma-lac-ca, quan này

mang theo một lá thư kính cẩn có các khuôn dấu của Thần sách quan tả Dinh Đô Thống chế, Cai Tàu vụ (quản đốc Sở tàu thuyền) Duyệt hòa hầu, và trình thư cho các quan chức của tỉnh này để cho họ có thể làm mọi điều thích ứng trong việc tìm kiếm thầy thuốc chữa trị chứng bệnh. Khi hoàn toàn lành bệnh, quan này sẽ trở về nhận lại nhiệm vụ, được ban chức tước như cũ và quyền cai quản chiếc tàu như cũ; như vậy những nỗi lo lắng của quan này sẽ được lắng dịu và lòng quảng đại của Hội đồng được thể hiện. Đó là một mệnh lệnh.

Ngày 24 tháng 2 năm 61 đời Cảnh Hưng (19 tháng 2 năm 1800).

Phụ chú: Lưu ý là trong cuốn "Cochinchine religieuse" (Nam Kỳ tín ngưỡng) của ông ta, cha dạo P. Louvet đã đưa ra lá thư của ông trưởng Ngoại giao gửi cho Thống đốc Malacca để kỷ thác ông Chaigneau, nay xin đăng tải cho được đầy đủ:

"Mặc dầu chúng ta sống chung dưới một trời và chưa có hạnh phúc biết nhau, tuy nhiên tôi xin kính trọng đối với cá nhân ông thông qua những liên hệ hữu ích mà những người khách lạ dưới quyền quản lý của một tấm lòng cao quý và biết cảm xúc của ông, đã thể hiện đối với chúng tôi. Các người khác văn học lạ đã nói chắc là ở tại Malacca có những thầy thuốc giỏi, làm cho ông J.B.Chaigneau, từ lâu là võ quan thân cận vua, có mặt trong nhiều trận đánh tạo được những thành tích lớn, đã khẩn khoản xin vua ban phép đi Malacca để bồi dưỡng sức khỏe hiện nay đang bị suy sụp. Nếu ông này may mắn tới được đó, thì tôi xin ông toàn quyền đối xử tốt, trải lòng giúp đỡ mọi sự, và nếu ông này lấy lại được sức khỏe, thì tạo thuận lợi để cho trở về Nam Kỳ".

Theo lời cha đạo P. Louvet, trong cuốn "La Cochincine religieuse" (Nam Kỳ tín ngưỡng) của ông ta, thì cũng có một bản

dịch khác về tài liệu trên, được dịch vào lúc mới được viết ra, hoặc là vào những năm sau đó. Nay xin đăng tải:

"Phép cấp cho ông Chaigneau di dưỡng sức tại Malacca. Ông tên là Chaigneau, chỉ huy tàu chiến của vua, sĩ quan thân cận vua, có mặt trong nhiều trận đánh, từng trải gian khổ vì đất nước và đã lâm bệnh hiểm nghèo. Nhận thấy như vậy, Hội đồng cho phép ông đi Malacca trên một tàu chiến cùng với trung tá Laurent để chữa bệnh. Hãy cầm theo một lá thư của Trưởng ngoại giao Nam Kỳ và trao cho thống đốc Malacca để được giúp đỡ thầy thuốc. Khi nào sức khỏe bình thường, hãy trở về ngay để phục vụ đức vua và nhận lại chức tước thường lệ. Hội đồng nói trước như vậy để ông biết được ý muốn của đức vua. (Dấu hội đồng).

"Ngày 24 tháng 2 năm 61 đời Cảnh Hưng, tờ lệnh chỉ có một dấu tại nơi để năm tháng, với các chữ: "Thiêm ngôn doãn hiệp" (cùng nhau đồng ý). Trước khi Gia Long lên ngôi, thì dấu này là dấu của đại hội đồng được dùng vào những việc không quan trọng gì mấy.

Tài liệu B. Chaigneau ngày 1 tháng 3 năm 1802

Lệnh truyền cho quan Chánh quản Tàu Long Phi, Khâm sai thuộc nội, Cai cơ (chỉ huy trung đoàn các tỉnh), Thắng Toàn Hầu: phải chỉ huy sĩ quan và binh lính của chiếc thuyền của quan và nhân lúc thời tiết thuận lợi lên đường đi Sài Gòn. Ông ta sẽ bàn bạc về vụ các khẩu súng bị giữ lại (chiếc tàu Asmide của vua Gia Long chở súng ống cho vua bị thuyền trưởng Thomas của tàu chiến Anh, Non such bắt giữ năm 1798) với quan Khâm sai, thuộc nội Ba-la-di để nhận thức rõ việc này và tuân hành kịp thời. Hơn nữa chánh quản tàu Long Phi bảo cho các quan chức sở tại phải sửa sang cẩn thận tàu Long Phi. Ông ta sẽ chở lúa gạo và các thứ ngũ cốc khác về kinh đô, và đến nơi thì đong lường và ghi vào sổ sách. Việc này liên quan đến

cung cấp lương thực cho quân đội nên rất quan trọng và cấp bách; tuyệt đối phải thực hiện cần mẫn, không được chậm chạp và lơ là. Công vụ đặc biệt này phải được hoàn thành nghiêm khắn.

Năm thứ 63 đời Cảnh Hưng, ngày 27 tháng Giêng (ngày 1 tháng 3 năm 1802)

Phụ chú tài liệu B. Trong lệnh công vụ trước (tài liệu A) vào thời điểm tháng 3 năm 1800 Chaigneau có chức Cai Đội. Hiện nay vào thời điểm 3/1802, ông ta có chức Cai cơ. Vậy là giữa hai thời điểm đó ông ta đã được thăng trật. Trong tờ sắc mà đức Chaigneau nêu lên trong tác phẩm "Les souvenirs de Huế" sẽ được đăng tải sau này, thì ông ta được chức Chưởng Cơ vào ngày 19/12/1802. Cơ là một trung đoàn tại Kinh thành, hay là trung đoàn phòng vệ.

Trong tài liệu B này có sự ám chỉ về một việc cách đây mấy năm; năm 1798, đại úy Thomas, chỉ huy tàu chiến hạng trung Non-such (?) đã chiếm giữ một chiếc thuyền của vua Nam Kỳ , tên là tàu Armide, dưới sự chỉ huy của Barisy, đang chở khí giới cho vua. Về vấn đề này, nếu muốn nói cho hết ý, thì phải nói rằng "Chaigneau có bổn phận bàn bạc về vấn đề các khẩu súng đại bác (hay súng trường) bị lưu giữ hay được chấp thuận, và như vậy sẽ có một cuộc mua bán mới. Dường như sau tháng 3/1800, Barisy có liên hệ về một vụ mua súng trường, và các thứ khí giới khác hay thuốc đạn, được cung cấp do những tay buôn bán súng đạn của thành phố Madras tại Ấn Độ.

Chiếc trước của Barisy không được nêu trong tài liệu này. Theo các tài liệu khác, thì ông ta đã có chức cai đội, rồi cai cơ và tước Thành Tín Hầu. Có một khuôn dấu sau cùng tại chỗ để năm tháng. Dấu có chữ: "Đại Việt Quốc Nguyễn Chủ Vĩnh Trấn Chi Bửu" (Khuôn dấu của chính quyền vĩnh viễn của chúa Nguyễn tại nước Đại Việt). Sách "Đại Nam Thực Lục tiền biên" nói là vào năm thứ

6 Võ Vương, 1744, có việc đúc ấn Quốc vương, tức ấn mang các chữ Quốc Vương bởi lẽ vào năm này Võ Vương xưng danh hiệu như thế. Trước thời kỳ này, các Vương tại Huế dùng một ấn chỉ có chữ "Tổng Trấn" (quan cai trị toàn quyền). Trong khuôn dấu áp trên tài liệu này, ta thấy có chữ "Trấn" (có các nghĩa: tỉnh, hạt, chính quyền; người toàn quyền, cai trị); và như vậy, Gia Long đang tự xem mình có toàn quyền cai trị địa phương, thay mặt cho Hoàng đế chính hiệu tức là các vua Lê tại Hà Nội; chữ "Chủ" là "ông Chúa", "người cao cả" nghĩa thấp hơn chữ "Vương" là "vua", người "tối thượng"; nhưng chữ "Vĩnh" có nghĩa là "bất tận, mãi mãi", cho thấy rằng ông chủ này coi vùng đất dưới sự cai trị của ông là một vùng đất thừa kế riêng biệt; và sau nữa, chữ "Bửu" là tiếng dành riêng để chỉ khuôn dấu, tức là ấn của vua, càng làm cho thấy rõ cái ý hướng độc lập của ông ta. Vào thời điểm này thì vua Lê đã không còn trên chính trường từ nhiều năm, vì năm 1780 đã chạy sang Trung Quốc và mất năm 1793. Khuôn dấu này có thể là một khuôn dấu cũ mà các đời Vương trước Võ Vương đã dùng; hơn nữa đó là khuôn dấu được chính Gia Long đúc trước khi lên ngôi.

Tài liệu C. Chaigneau, ngày 19 tháng 4 năm 1802

Lệnh được chuyển giao cho quan chánh quản tàu Long Phi, Khâm sai, Thuộc nội, Cai cơ, Thắng Toàn Hầu, để biết là do lệnh Hoàng đế: một người thuộc gia đình Hoàng tộc là quan Cai đội Liêm Chánh Hầu được phái đi đón.

Đức Quốc Mẫu (Bà mẹ cao trọng của vương quốc) trở về kinh đô Phú Xuân. Vậy xét nghĩ phải báo cho quan Chánh quản biết là hãy huy động và sắp đặt chiếc tàu của ông ta thế nào cho được tốt, phải truyền cho các quan chức của tỉnh sở tại lo gói gắm và mang xuống tàu các thứ đồ ăn thức uống và các hành trang, phí tổn do nhà nước

dảm nhận; và khi nào chuẩn bị xong thì hãy đợi. Vào ngày Quốc Mẫu lên đường, quan chánh quản phải chỉ huy tàu của ông ta để hộ tống và bảo vệ Đức Quốc Mẫu vượt qua mọi khó khăn, nguy hiểm của một cuộc di chuyển bằng đường biển. Phải kết hợp công việc một cách hoàn hảo để tất cả được hoàn toàn đảm bảo: sự tham gia làm như vậy là thuộc nhiệm vụ của Chánh quản. Công vụ đặc biệt này phải được thực hiện nghiêm cẩn. Năm 63 đời Cảnh Hưng, ngày 18 tháng 3 (19 tháng 4 năm 1802)

Phụ chú tài liệu C: Trong lá thư đề ngày 16/7/1801 gửi từ Huế của ông Barisy đến cho ông quản lý tài sản của Hội truyền giáo hải ngoại tại Macao, ông Barisy đã thông báo chuyến công vụ của Chaigneau như sau: "Vua Gia Long đã phái Chaigneau đi đón mẹ vua tại Sài Gòn. Bà đã được công bố là Quốc Mẫu (mẹ của vương quốc). Theo đó thì vào tháng 4 - 1802, Chaigneau mới được giao phó thật sự một công vụ đã được quyết định từ một năm trước vào tháng 7 - 1801 chính là thời điểm ngay sau ngày vua Gia Long chiếm Huế. Có chậm trễ trong thi hành công vụ là do các vùng biển không yên ổn, hơn nữa theo Gia Long nói, là do có sự lo sợ đối với thủy binh Tây Sơn đang còn trấn giữ Bắc Kỳ. Sách Thực Lục chính biên nói là Quốc Mẫu đã về Huế vào cuối tháng ba âm lịch năm 1802.

Dấu được đóng là dấu: "Đại Việt Quốc Nguyễn Chủ Vĩnh Trấn Chi Bửu".

Tài liệu D. Vannier; ngày 6 tháng Chạp năm 1802

Sắc phong: Chánh quản tàu đồng Phụng Phi, Khâm sai, Thuộc nội, Cai cơ thuộc Trung quân Nguyễn Văn Chấn với lòng can đảm đã vượt qua biển cả với ý chí bất khuất đã cỡi trên đầu sóng; và như có một sự liên kết trong tâm, những đám mây được gió đẩy chạy theo

rồng; đã có một sự gặp gỡ hài hòa nơi nẻo quanh của con đường nhỏ (giữa Vannier và vua còn đang bôn tẩu). Cũng như do cố gắng của mái chèo, mà chiếc bách như con ngựa biết vâng lời đã vượt qua những dòng sông một cách yên ổn (nhờ có Vannier trợ sức nên vua vượt qua những trở ngại). Xét nghĩ phải thưởng công một cách rực rỡ. Mong ban ân đặc biệt, nâng ông ta lên chức và tước Chánh quản tàu đồng Phụng Phi, Khâm sai, Thuộc nội, Chưởng Cơ, Chấn Võ Hầu. Ông ta sẽ chỉ huy, dắt dìu đại đội Tiệp thủy, được cấp phát cho thuyền ông ta và hướng dẫn sĩ quan, binh lính phải chấp hành mệnh lệnh. Trong các công tác quan trọng liên quan đến trung quân, ông ta phải phát huy các đức tính nghiêm trang và cần mẫn; trong khi thi hành các nghĩa vụ quân sự, phải hành động nhanh chóng như có cánh chim để chiếm được những công lao nổi bật trong binh nghiệp và để từng ngày từng giờ cống hiến hành động cho phù hợp ý hướng triều đình. Không được để cho tiếng tăm sa sút. Vâng! Hãy nghe theo mệnh lệnh! Do vậy (cấp cho) tờ sắc này.

Ngày 12, tháng 11 Gia Long năm thứ nhất (6 tháng Chạp năm 1802).

Phụ chú: Lưu ý là sắc ban cho Vannier được soạn biên với lời văn giống như sắc ban cho Chaigneau sẽ được thấy dưới đây (tài liệu E); dương nhiên có khác nhau ở cái tên, tước hầu và chức vụ. Vannier nhận được sắc phong ngày 6 tháng Chạp năm 1802, và Chaigneau chỉ sau ít ngày, tức ngày 19 tháng Chạp. Như được biết, Vannier đến Nam Kỳ một vài năm trước Chaignau, lớn tuổi hơn Chaigneau, và được thăng cấp tước đồng nghiệp của ông ta.

Trong tất cả các tài liệu tại đây, khi có một tài liệu nào liên quan đến cả hai người, thì Vannier luôn được nhắc đến trước Chaigneau. Minh Mạng ban sắc cho 2 người cùng ngày, nhưng khi gửi tặng vật ban cho Vannier chỉ điều khiển một đại đội và Chaigneau phải điều

khiển đến 2 đại đội trong một thời gian. Phải giải thích điều này là do tuổi của Vannier cao hơn, và đã đến Nam Kỳ sớm hơn Chaigneau.

Dầu sao trong một vài tài liệu khác có niên hiệu 1807, Chaigneau được nhắc tên trước và ký tên trước Vannier.

Với sắc phong trên đây, Vannier từ chức và tước Trung quân chánh quản Phụng Phi đồng tàu Khâm sai Cai cơ Nguyễn Văn Chấn được nâng lên chức và tước Chánh quản Phụng Phi đồng Tàu Khâm sai, Thuộc nội, Chưởng cơ Chấn Võ Hầu; nói về chức thì Cai cơ lên Chưởng cơ; về tước thì Vannier được ban tên Nguyễn Văn Chấn; trong một lá sắc tạm thời 27 tháng 6 năm 1790 được phong Chấn Thanh Hầu, nay thì được chính thức phong chức là Chấn Võ Hầu.

Chỉ một đại đội Tiệp Thủy được cấp phát cho tàu Phụng Phi của Vannier, trong khi đó thì hai đại đội Kiên Thủy lại được cấp phát cho tàu Long Phi của Chaigneau. Thông thường một đại đội có 50 người. Các đại đội đó của Vannier và Chaigneau đều thuộc Trung quân. Đây không phải là lần đầu người ta cấp quân lính cho hai ông. Theo các tài liệu thì hai ông đã chỉ huy tàu kể từ nhiều năm và thuộc về Trung quân.

Đức Chaigneau trong sách: "Các kỷ niệm về Huế" đã nói: "Sau khi dóng đô tại Huế, vua Gia Long hợp thức hóa vị trí của các người Pháp vẫn còn phục vụ bằng cách ban chức tước quan lớn chính thức thay cho các sắc bằng tạm thời trong giai đoạn chiến tranh.

Ở đây chúng ta chỉ có các tờ sắc vĩnh viễn chính thức của Vannier và Chaigneau. Các tờ đó giống nhau. Từ đó phỏng đoán rằng các sắc tạm thời cũng giống nhau. Những sắc tạm thời đó không có tại đây nhưng nghĩ rằng nó cũng vẫn còn tại nơi con cháu của các ông ấy, mà chưa khám phá được. Ít nhất, hiện nay chúng ta cũng có

được bản dịch của lá sắc tạm thời của Vannier được cất giữ trong thư khố của đoàn truyền giáo Sài Gòn. Cha Louvret đã đăng nó trong tờ báo Cochinchine religieuse (Nam Kỳ tin dạo). Xin trích dẫn bài dịch đó để tiện bề so sánh giữa sắc tạm thời với lá chính thức.

"Sắc ban cho ông Vannier,

"Vương nhận thấy Philipe Vannier, gốc nước Pháp đã tỏ ra hăng hái khi được dùng trong thủy binh của Ngài, dã không quản xa xôi, không ngại ngần dầu không biết tiếng nói, vẫn đến đây đầu quân phục vụ cho Ngài".

Căn cứ vào năng lực, Vương nhận thấy ông ta xứng đáng được ban cấp và bằng tờ này ban cấp cho ông ta chức chỉ huy tàu chiến, với danh hiệu Cai Đội, Chấn Thanh Hầu, đồng thời giao cho chỉ huy chiếc Đồng Nai, dưới quyền của ông Jean Marie Dayot chỉ huy sư đoàn bao gồm chiếc tàu này. Vannier phải hoàn toàn tuân lệnh Dayot và trong mọi trường hợp phải nêu gương hết lòng trung thành với Vương. Nếu do lỗi lầm, không ứng đáp được lòng mong mỏi của Vương, hoặc chểnh mảng nhiệm vụ, thì ông ta phải chịu hình phạt như luật định.

"Tại Sài Gòn ngày 15 tháng 5 năm thứ 51 đời Cảnh Hưng (27 tháng 6 năm 1790).

Rất tiếc là không có bản gốc của các lá sắc tạm thời này, kho sử liệu mà cha đạo Louvet huy động đã chứa bản dịch của các lá sắc tạm thời phong cho Vannier, J.M. Dayot, L'Isle Sellé, Lebrun, Despiaux, Guillon, Guilloux, nhưng không chứa bản dịch của lá sắc tạm thời phong cho Chaigneau. Nó giống với của Vannier không? Tác giả không dám trả lời. Các lá sắc mà các bản dịch còn lại với chúng ta đều được biên soạn với lời văn gần giống nhau.

Nếu người dịch đã dịch sát nguyên bản, thì ta nhận thấy là sắc tạm thời là súc tích, rõ ràng, có lối hành văn giản dị hơn so với lá sắc chính thức; nó không chứa những văn thức bóng gió làm nên cái đẹp của các văn nhân, mà lại chứa cái thất vọng của người phiên dịch.

Tài liệu E . Chaigneau; ngày 19 tháng Chạp năm 1802

Sắc phong Khâm sai, Thuộc nội, Cai Cơ Nguyễn Văn Thắng, Chánh quản tàu Long Phi, thuộc Trung quân. Khanh, với lòng can đảm vượt qua cơn giông tố hung dữ, với sức kiên trì vô biên, coi khinh làn sóng điên cuồng; cũng như đám mây phất phơ trong gió được giăng tới nơi có rồng xuất hiện; cũng như một cuộc gặp gỡ hay họ nơi khúc quanh của con đường làng; cũng như mái chèo khỏe mạnh kia được lắp vào một chuyến thuyền ghe (không lái) để vận động và chèo thuyền đi tới, so với sức mạnh của một con ngựa hay; và cũng như vậy, khanh đã mang đến cho lý tưởng của ta những cống hiến to lớn và vô giá mà ta phải biết đến và khen thưởng.

Bằng biện pháp đặc biệt, ta phong cho khanh Khâm sai, Thuộc Nội, Chưởng cơ, Toàn Thắng Hầu, giữ chức Chánh quản tàu Long Phi. Khanh hãy chỉ huy hai đại đội Kiên Thủy của tàu, và lo toan tham gia trận mạc trong cánh quân Trung quân. Khanh phải nghiêm chỉnh và cần mẫn để duy trì danh dự và kỷ luật quân đội, phải làm sao phát huy khí thế xông trận hăng say và thần tốc như một cánh chim bay để tham gia trận mạc.

Tóm lại, Khanh phải nâng mình ngang tầm với vị trí mà lòng tin tưởng của Trẩm đã đặt Khanh vào đó, và không được chểnh mảng điều gì để sao cho sáng danh cái quá khứ huy hoàng của Khanh. Sắc phong được biên soạn như vậy, phải được tuân theo.

Ngày 25 tháng 11, Gia Long năm thứ nhất (19 tháng Chạp năm 1802)

Phụ chú: Như được nói trên (trong tài liệu D), tờ sắc cấp cho Chaigneau được soạn biên cùng lời văn giống như trong tờ sắc cấp cho Vannier. Ngày tháng được cấp khác nhau (6 tháng Chạp năm 1802 đối với Vannier; 19 tháng Chạp năm 1802 đối với Chaigneau). Tên người tước hầu, công vụ đương nhiên khác nhau giữa hai người. Văn bản bằng chữ Hán của tờ sắc cấp cho Chaigneau đã được Đức Chaigneau đưa ra ở phần cuối của cuốn sách: "Các kỷ niệm về Huế" của ông ta, và được xuất trình trong tập san của *Những người bạn cố đô Huế* năm 1915 (B.A.V.H, 1915). Tấm ảnh chụp của tờ sắc mà chúng tôi xuất trình trong tập san 1922 (B.A.V.H , 1922) này, cũng được chụp từ bản gốc. Trong sách "Các kỷ niệm về Huế" Đức Chaigneau viết:

"Tờ sắc được in bằng chữ Hán trên giấy một mặt nâu sẫm, rộng 1m34 và cao 0m51, có hình vẽ màu chì biểu diễn một con rồng".

Trong tờ sắc này chỉ có vấn đề năng Chaigneau từ cấp Cai Co lên Chưởng Cơ. Về tước hiệu, thì từ khi đến Nam Kỳ, Chaigneau đã được phong tước hầu như các đồng sự nên đã có sẵn. Chaigneau chỉ huy 2 đại đội Kiên Thủy, một đại đội thường có 50 lính, và như vậy là chỉ huy 100 lính. Trong khi đó thì Vannier chỉ điều khiển 1 đại đội là 50 lính.

Tờ sắc mang hai khuôn dấu cùng như sắc cấp cho Vannier.

Khuôn dấu thứ nhất được dóng ở dấu tờ sắc. Các tờ sắc do Minh Mạng cấp cho Vannier và Chaigneau cũng mang dấu như vậy và được dóng tại chỗ như vậy. Trên các tờ sắc do Gia Long và Minh Mạng cấp cho Vannier, cũng có dấu như vậy bằng màu đỏ. Dấu được dóng trên các tờ sắc do Gia Long cấp cho Vannier và Chaigneau năm 1802, và trên tờ sắc do Minh Mạng cấp cho hai ông ấy năm 1824 mang các chữ "Thủ tín thiên hạ văn võ quyền hành" (Khuôn dấu) quyền hành dân sự và quân sự đối kháng với mọi người. Khuôn

dấu này tương ứng với một khuôn dấu "Quốc gia tín bửu (ban cấp sự bảo đảm của nhà nước) như sẽ được đề cập dưới đây, và đã được đúc cùng một lúc với các khuôn dấu khác vào ngày 21 tháng 4 năm 1802. Khuôn dấu thứ 2 được đóng trên dòng chữ năm tháng của tờ sắc mang các chữ: "Chế cáo chi bửu" (dấu bố cáo của Hoàng đế). Khuôn dấu mà Gia Long dùng để chứng nhận các tờ sắc của Vannier và Chaigneau chỉ được đúc trước đó một vài tháng. Sách Thực lục của Gia Long cho biết tháng 3 âm lịch ngày Canh Dần (21 tháng 4 năm 1802) vua ra lệnh đúc năm khuôn dấu. Khuôn dấu thứ nhất là trừng trị tội phạm, an cư lạc nghiệp cho dân, "Thảo tội an dân chi bửu" được dùng khi đánh giặc. Khuôn dấu thứ hai là cai trị muôn dân "Sắc chỉnh vạn dân chi bửu" được dùng trong các mệnh lệnh đối với các quan viên và dân chúng; khuôn dấu thứ ba là về công trạng của đạo đức đế chính "Mạng đức chi bửu" được dùng trong các tờ sắc ban tước Công và các tước cao cấp cho những người trong dòng họ nhà vua cùng các quan đại thần; khuôn dấu thứ tư là về công bố của Hoàng đế "Chế cáo chi bửu" dùng trong các tờ sắc cấp tước Hầu và các tước cấp thấp; khuôn dấu thứ 5 để xác nhận sự bảo đảm của Quốc gia "Quốc gia tín bửu" được dùng khi phái người đi công tác. Cũng trong ngày này, người ta đã đúc dấu của đại hội đồng "Cộng đồng chi ấn" như đã được thấy đóng vào lệnh công tác của Chaigneau; và cũng đúc các khuôn dấu của các quân chủng như sẽ thấy trong tài liệu H.

Tài liệu F. Chaigneau: ngày 15 tháng giêng 1803

Đại hội đồng báo cho Chánh quản tàu đồng Long Phi, Khâm sai, Thuộc nội, Chưởng cơ Thắng Đức Hầu biết là có một lệnh phải thi hành; chỉ lưu lại năm mười người trong số các sĩ quan, binh lính và thủy thủ tại ngũ để săn sóc và bảo vệ tàu. Nếu lính tại ngũ không đủ thì phải chọn thêm lính mới để bù vào cho đủ năm mươi người; gồm

sĩ quan, binh lính và thủy thủ. Lính mới còn thừa thì cho về nghỉ. Vào ngày phát lương, chỉ trình giấy năm mươi người mà thôi, để lãnh gạo và tiền. Đó là lệnh.

Ngày 22 tháng Chạp, Gia Long năm thứ 1 (15 tháng Giêng năm 1803)

Phụ chú: Trong các tài liệu trước không hề thấy nói tàu Long Phi là tàu đồng, ngay cả trong lệnh công vụ tháng 4 năm 1802. Trong tờ lệnh trên, nói về việc lưu giữ lại 50 người lính, thì thấy nói tàu Long Phi là tàu đồng: Phải chăng tàu Long Phi được bọc vỏ đồng trong khoảng thời gian giữa hai thời điểm trên? Tác giả của bài viết này không dám chắc.

Về khuôn dấu trong tờ lệnh, thì đó là dấu "Cộng đồng chi ấn" được đúc ngày 21 tháng 4 năm 1802.

Tài liệu G. Vannier và Chaigneau ngày 28 tháng 9 năm 1802

Đại hội đồng báo cho quản tàu đồng Phụng Phi, Khâm sai Thuộc nội, Chưởng cơ, Chấn Tài Hầu, cùng với quản tàu đồng Long Phi, Thuộc nội, Chưởng cơ, Thắng Đức Hầu, được biết lệnh như sau:

Các quan phòng thủ kinh thành Phú Xuân có dâng lên Hoàng đế tờ trình: Một chiếc tàu của người Anh vừa mới đến cửa biển Đà Nẵng, thành phố Quảng Nam. Tàu này có gửi đến Chấn Tài Hầu và Thắng Đức Hầu một lá thư có lời là: "Các quan chức thuộc địa của vương quốc này (nước Anh) cho người mang một lá thư đến Vương quốc An nam để dâng lên Hoàng đế". Các việc này thể theo quyết định của Hoàng đế. Hội đồng ra lệnh cho Chấn Tài Hầu và Thắng Đức Hầu phải cùng đi Quảng Nam. Nếu Chấn Thắng Hầu thấy không thuận tiện thì Thắng Đức Hầu sẽ đi cùng với Khâm sai, Cai vệ

Thanh Đức Hầu. Hai người này sẽ tới tàu của người Anh và trả lời với chúng nó (dùng từ "nó" có tính cách xem thường) rằng: "Thể theo tục lệ của nước ta, khi nước nào gửi thư thì phải cử người nói cho biết dạng chữ viết; phiên dịch thư thành tiếng nói của bản quốc để dâng lên Hoàng đế xem; và sau đó chỉ có người phái viên mới được phép dâng lễ trước Hoàng thượng. Hai người phải nói cho chúng biết rõ như vậy; rồi lấy bức thư dịch thành tiếng bản quốc thế nào cho rõ ràng chính xác. Còn nói thêm cho chúng nó biết: "Hiện thời, Hoàng đế cao cả đang đi xứ Bắc, và cũng vì trong nhà này việc đi biển không dễ dàng, nên thuyền của chúng nó phải dừng lại nguyên tại chỗ. Và được phép bán mua không hạn chế". Sau khi dịch thì trả thư lại. Đức Thắng Hầu sẽ nhận bản dịch, mang đến nơi Hoàng đế dừng, trao bản dịch cho ngài và đợi trả lời. Thắng Tài Hầu và Thắng Đức Hầu phải hỏi và yêu cầu trả lời rõ ràng là sau này vua nước Anh gửi các thuyền khác đến nữa hay không, với mục đích gì, để cho chúng ta biết! Khi Thắng Đức Hầu đến bái yết Hoàng thượng phải tấu ngài rõ về các việc này. Khi Chấn Tài Hầu và Thắng Đức Hầu đến Quảng Nam và để giải quyết xong các câu hỏi này cùng với thuyền người Anh thì sẽ báo về cho các quan viên phòng vệ kinh thành được biết. Hai người phải ăn mặc áo quần trang trọng, lấy lính đi theo, và cầm giấy trưng dụng, phu khiêng gánh. Lệnh phải như vậy. Khi dịch sang tiếng nước ta xong, thì thư được trả lại không lấy làm gì. Khi người Anh đến kinh thành, họ sẽ dâng thư ấy lên Hoàng đế. Riêng bản dịch thì tức tốc sẽ được phái viên mang tới chỗ Hoàng đến dừng nghỉ, và dâng lên ngài. Về phần Thắng Tài Hầu (tước có trước của Chaigneau) thì ông này phải lên đường theo thư; đường xa và hành trình sẽ lâu dài đối với ông ta.

Ngày 13 tháng 8, Gia Long năm thứ hai (28 tháng 9 năm 1803)

Phụ chú: Như đã thấy là trong tài liệu C, bắt đầu tờ sắc có một vài chữ Nôm; trong tài liệu F, có những câu hoàn toàn bằng tiếng An nam được viết chữ Nôm. Sau này trong tài liệu I, cũng có những câu hoàn toàn chữ Nôm như vậy. Thế mà trong tài liệu G này, tờ sắc được biên soạn hoàn toàn bằng tiếng nói thông thường được viết bằng chữ Nôm, ngoại trừ một số lời văn nghi lễ được thể hiện bằng chữ Hán. Trong tài liệu C, phải chăng người soạn văn bắt đầu bằng tiếng nói thông thường, nhưng sau một vài lời thì chợt tỉnh trở lại. Hoặc trong tài liệu F, I, phải chăng không biết chữ Hán hay cấu trúc chữ Hán, nên họ đã viết bằng tiếng Nôm vào những chỗ không biết đó? Tác giả không dám nghĩ thế. Trong tài liệu F và I, các điểm quan trọng được viết bằng lời thông thường. Và tại đây trong tài liệu G, toàn bộ tờ lệnh công vụ, một tờ lệnh tối quan trọng, tất cả lời văn đều bằng tiếng An nam, do vậy, người ta viết lệnh công vụ cho ông bằng tiếng Annam để khi đọc lên, thì ông có thể hiểu nhanh và dùng mà không cần thông ngôn là ông thầy Bửu thân cận và cũng là một người thường được Đức Chaigneau nói đến trong cuốn "Những kỷ niệm về Huế". Có thể Chaigneau đã học chữ Nôm, đọc được chữ Nôm, nay thì tự đọc lấy những lệnh công vụ trao cho ông. Chúng ta đã tập hợp và rồi đây sẽ còn tập hợp tất cả các tài liệu có thể cho ta có được một ý nghĩ về sức hiểu biết của Chaigneau đối với tiếng nói Annam. Chúng ta không được bỏ qua các tài liệu được nêu trên.

Các quan chức nhỏ dâng lên Hoàng đế tờ trình có tàu Anh đến cảng vào lúc Ngài đang ở tại Bắc Kỳ nhận lễ tấn phong. Lệ thường, mỗi khi Hoàng đế ra khỏi Hoàng thành dầu một ngày như lễ Nam Giao chẳng hạn, thì Ngài cũng để cử một hay nhiều người thay thế Ngài phòng vệ kinh thành. Khi các ông quan này được cấp báo có tàu Anh đến, các ông phải gởi tờ trình cho vua Gia Long. Theo Đại Nam Thực Lục chính biên, trước khi đi Gia Long đã cử ba người:

Phạm Văn Nhơn, Nguyễn Văn Khiêm và Trần Văn Thái phòng vệ kinh thành.

Dường như trong thư ngày 17 tháng 9 năm 1803, cha dạo La Bartette có nói về chiếc tàu đó của người Anh như sau: "Tàu Anh vẫn còn tại đây; người ta đến dàn xếp việc tiền bạc với vua. Ông Barisy, người đại diện bốc xếp hàng hóa của Anh đã chết cách đây một năm và có sự lộn xộn nào đó trong vấn đề tiền bạc. Tôi nghĩ dầu sao thì mọi việc đã được giải quyết ổn thỏa và chẳng có gì đáng tiếc xảy ra. Tôi không hiểu người Anh sẽ đến Nam Kỳ để buôn bán nữa hay không. Dường như họ không còn kiếm được lời. Hơn nữa, nhà vua đã lập được hòa bình trong hai miền, không còn chiến tranh, không cần khí giới, nên không nghĩ đến chuyện duy trì thương mãi nào với họ; dầu sao thì vua đã tỏ cho họ biết là vua luôn cảm kích được thấy họ đến buôn bán với dân chúng. Chiếc tàu đó là của công ty Anh tại Madras (thành phố Ấn Độ). Theo cách nói của cha dạo La Bartette, thì vào thời điểm 17 tháng 9 năm 1803, chiếc tàu đã đến sẵn trước đó một thời gian. Trong khi đó thì ngày 28 tháng 9, Chaigneau được lệnh lên đường và ngày 2 tháng 10 nhận lệnh trưng dụng người khiêng gánh tại các trạm. Các sự chậm trễ hẳn có lý do vì phải báo cáo cho vua Gia Long, và phải đợi Ngài trả lời.

Theo công vụ lệnh, ta thấy có một sự lưu ý tế nhị đối với Vannier. Người ta để cho ông tuỳ ý muốn đi Đà Nẵng hay không. Sau đó người ta phái Chaigneau đi Hà Nội để mang lá thư được phiên dịch. Điều này hẳn do Vannier là người biết khá tiếng Anh có thể tiếp xúc với người Anh nên buộc phải đi Đà Nẵng. Vannier sinh năm 1762; Chaigneau sinh năm 1769.

Trong công vụ lệnh, ngoài Chấn Tài Hầu, Thắng Tài Hầu, còn có thêm tên người được đề cập là Thạnh Đức Hầu. Phải chăng đây cũng là một quan viên người Âu châu. Chúng ta nhớ lại là một người Âu

châu tên De Forçant được phong tước Lăng Dực Hầu. Vào thời kỳ này ông sống tại Huế; năm 1807, ông được phong chức Chưởng cơ.

Cách hành văn chắp nối trong công vụ lệnh cho thấy việc tàu Anh đến đây đã gây nên một sự khuấy động, bối rối cho triều đình Huế, trong khi vua Gia Long vắng mặt. Dường như họ mất bình tĩnh. Lệnh vua đã dự liệu mọi chi tiết, và họ chỉ trở lại với một vài điểm đã sẵn có để nói cho rõ và để lôi kéo sự chú ý của các người nhận công vụ. Các nhân vật của hội đồng cảm thấy trách nhiệm của họ rất trọng đại.

Chỉ một khuôn dấu được áp lên trên công vụ. Đó là "cộng đồng chi ấn" (ấn của đại hội đồng) được đúc ngày 21 tháng 4 năm 1802.

Tài liệu H. Chaigneau: ngày 2 tháng 10 năm 1803

Khâm sai, Chưởng Thần · Võ quân kiêm giám Thần Sách quân, Quận Công, Thị Trung Đô Thống chế.

Thông báo việc này:

Thể theo lệnh của Hoàng đế, nay ra lệnh cho Khâm sai, Thuộc nội, Chưởng cơ, Chánh quản tàu Long Phi Thắng Dực Hầu được biết là phải kính cẩn tuân theo lệnh Hoàng đế và do ân huệ đặc biệt, được ngài cấp cho 15 người lấy trong số quân lính dưới quyền chỉ huy của ông ta, và một quan cai đội cùng với bốn mươi lính hộ tống ông ta vào Đà Nẵng giao thiệp với (các thuyền nhân) tàu Anh. Ông ta sẽ dịch và viết bản dịch văn thư của nước này mang về trình Hoàng đế. Nay lệnh cho các trạm tiếp liên là ông ta được trưng dụng 10 người gánh vòng và hành lý mỗi khi đến, để tiếp tục đi bất kể trời mưa hay ban đêm, sao cho càng nhanh càng tốt. Lúc đi hay về đều như vậy. Cấp cho ông thêm tờ lệnh để tùy nghi trưng dụng các người gánh

khác, sao cho công vụ được thi hành nhanh chóng. Vào ngày lãnh lương thì trình bày với quan chức phụ trách lương bổng để hoàn lại phí tổn đã chi trong khi đi và về. Hãy theo lệnh.

Ngày 17 tháng 8 Gia Long năm thứ 2 (2 tháng 10 năm 1803).

Phụ chú: Trong tờ lệnh có 6 khuôn dấu, khuôn dấu thứ nhất cỡ nhỏ bên phải là: "Cẩn sự nhi tín" (chứng nhận đây là một việc phải thi hành cẩn thận); dấu thứ hai lớn hơn, dưới dấu thứ nhất không rõ; dấu thứ ba tại chỗ để ngày tháng, không rõ; dấu thứ tư, dưới dấu thứ ba là "Phấn võ quân chi ấn" (dấu của quân chủng Phấn Võ), có lẽ đó là quân chủng Thần Võ hiện nay, hay cũng có thể Phấn Võ là Thần Võ; dấu thứ năm, bên trái các dấu trước, không rõ; dấu thứ sáu, dưới dấu thứ năm, là "Thần sách túc trực đô thống chế chi chưởng" (dấu của quan Đô thống chế kiêm Giám quân Thần sách).

Tài liệu J. Chaigneau; 21 tháng 2 năm 1805

Đại hội đồng báo cho quan Quản tàu đồng Long Phi, Khâm sai, Thuộc nội, Chưởng cơ, Thắng Đức Hầu, được biết lệnh: Phải gửi gấp ba lãm linh của tàu Long Phi và chuyển họ sang tàu Phụng. Tuy nhiên khi tàu Phụng đến Sài Gòn, thì cho linh này trở về quê hương. Phải tuân theo những lời dặn này, lệnh là như vậy.

Ngày 22 tháng Giêng năm Gia Long thứ tư (21 tháng 2 năm 1805)

Phụ chú: Lệnh ra cho Chaigneau làm cho ta nghĩ đến lệnh đi đường của Vannier. Lệnh đi đường của Vannier sẽ giúp ta biết lý do tàu Phụng được gửi vào Sài Gòn. Tiếc thay không một lệnh đi đường nào của Vannier được lưu giữ, hoặc nếu lưu giữ, thì hẳn là chưa được phát hiện.

Trong tờ lệnh chỉ có một khuôn dấu là: "Cộng đồng chi ấn" (ấn của Đại hội đồng)

Tài liệu J. Chaigneau: ngày 4 tháng 3 năm 1822

Đại hội đồng gửi cho Chánh quản tàu Long Phi, Khâm sai, Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thắng: Nay phải dẫn quân đội, sĩ quan, binh lính đến cửa biển Đà Nẵng, thuộc tỉnh Quảng Nam là đất dưới quyền quản lý trực tiếp của Hoàng đế. Xong việc, hãy trở lại kinh đô báo cáo Hoàng đế. Hơn nữa, theo lệnh của Hoàng đế phải mang một lá thư của đại hội đồng đến trao cho quan chức tại đó. Đi đường được phép trưng dụng hai phu khiêng võng, bốn phu khiêng hành lý, tất cả là 6 người thay phiên nhau theo từng chặng đường, lúc đi cũng như lúc về. Hãy thi hành công vụ.

Ngày 11 tháng 2 Minh Mạng năm thứ 3 (4 tháng 3 năm 1822)

Phụ Chú: Có nhận xét là người ta chỉ nêu Chaigneau trống không với tên Thắng, bỏ đi tước Hầu và tước Thuộc nội trong khi lẽ ra cần nêu hết chức tước của ông ta.

Chúng ta có thể biết và ngay cả Chaigneau cũng biết được vì mục đích gì mà ông ta được Minh Mạng phái đến Đà Nẵng. Thật vậy, ngày 10 tháng 3 năm 1822, trong khi đi công vụ tại Đà Nẵng, ông ta đã gửi một lá thư cho Bộ trưởng ngoại giao tại Paris như sau:

"Kính thưa Ngài,

Để xác nhận với ngài về các lá thư mà tôi đã có vinh dự gửi đến Ngài ngày 11 năm qua, nhờ tàu Karosse của Bordeaux, nay xin có được vinh dự thông tin để Ngài biết rằng ngày 28 tháng 2, chiếc tàu chiến hạm trung của Ngài, La Cléopâre, dưới quyền chỉ huy của ông Courson de la Ville - Hélio, đã đến thả neo trong vịnh này. Cùng ngày, ông thuyền trưởng đã cho biết ý kiến và mong ước đặc biệt muốn yết kiến nhà vua; tôi tức tốc để đạt yêu cầu với vua nhưng chỉ

nhận được sự trả không thuận lợi. Mặc dầu tôi đã cố gắng thuyết phục về các ý muốn hòa bình của chính quyền Pháp, và mặc dầu dường như vua đặc biệt lấy làm vừa ý về hai lần các thuyền buôn đã đến thăm viếng cửa biển của vua, nhưng một sự đố kỵ nặng nề vẫn còn khuấy rầy vua và có thể vẫn lưu lại những sự nghi ngờ về mục đích của các việc trả tự do cho thuyền của vua..."

Cùng trong ngày đó, tại cùng nơi đó, Chaigneau đã gửi một lá thư khác cho Bộ trưởng Bộ hải quân:

"Từ Đà Nẵng, xin trình Ngài việc đến đây của chiếc tàu chiến hạng trung La Cléopâtre dưới quyền chỉ huy của người tước Kỵ mã de Courson, xuất phát từ vùng đất Molugne, Manille, Macao đi qua Malacca để về Pondichéry. Người chỉ huy yêu cầu tôi xin vua cho phép đến Huế để yết kiến nhưng vua không biết cơn thổi ngược của gió mùa đông bắc sắp đến, đã nói lời cảm ơn và bảo cho lên đường. Sau đó, người chỉ huy đã đón tiếp tôi vài ba ngày trên tàu chiến để tham quan".

Xin lập lại thời khóa biểu của Chaigneau trong chuyến công vụ này:

Ngày 28 tháng 2 năm 1822, Chaigneau cũng cho là ngày 2 tháng 3, tàu Cléopâtre thả neo trong vịnh Đà Nẵng. Người chỉ huy là ông Courson de la Ville - Hélio vội vàng gửi thư cấp tốc báo cho Chaigneau. Cần 2 ngày để lá thư đến Huế, nên trong thư gửi cho Bộ trưởng ngoại giao, Chaigneau nói là tàu Cléopâtre đến Tourane ngày 28 tháng 2, và trong thư cho Bộ trưởng Hải quân thì lại nói là đến ngày 2 tháng 3.

Chaigneau đến Đà Nẵng ngày 6 tháng 3, ông ta lên chiến hạm. Trong vài ngày họ bàn về mục tiêu của chỉ huy tàu Cléopâtre và các mệnh lệnh của vua Minh Mạng, nhưng người ta chỉ vui sướng được

gặp nhau mà thôi. Chỉ huy tàu đã đón tiếp tôi vài ngày trên tàu. Chaigneau nhân dịp này báo cáo cho Bộ trưởng ngoại giao, và Bộ trưởng hải quân biết về những cố gắng vô ích của ông ta nhằm thuyết phục vua Minh Mạng cho phép ông Courson de la Ville - Hélio vào yết kiến.

Vài ngày sau, phái chăng ta có được tờ trình của Chaigneau làm gửi Đại hội đồng hay lên vua Minh Mạng khi ông trở về Huế.

Về khuôn dấu, thì chỉ có khuôn dấu "cộng đồng chi ấn" của Đại hội đồng áp vào chỗ để ngày tháng.

Tài liệu K. Vannier và Chaigneau; ngày 8/10/1824

Ngày 16 tháng 8 Minh Mạng năm thứ 5 (8/8/1824), tôi là Nguyễn Hữu Thận, kính cẩn nhận lệnh của Hoàng đế như sau:

"Các người Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng đều chức Chưởng cơ, gốc người Pháp, trong nhiều năm trước đây đã đến và được thu dụng vào triều đình của chúng ta để đánh quân phiến loạn. Không nhiều thì ít họ đã tạo ra được tiếng tăm do công lao và khó nhọc. Nhờ lòng quảng đại của Thế tổ Cao Hoàng đế, họ được nâng lên cấp bậc như hiện nay và hưởng bộc lộc của cấp bậc ấy, và còn hơn thế nữa. Kể từ khi lên ngôi, ta vẫn cho giữ chức vụ và lãnh lương bổng nguyên như cũ. Phải chăng ta đã ít chiếu cố đối với họ? Bỗng nhiên hiện nay hai người đệ đơn xin trở về quê cũ. Ta đã ra lệnh cho các quan chức của triều đình mời đến thăm hỏi và yêu cầu cho biết có thể họ có việc khiếu nại mà không dám nói ra hay có điều gì buồn bã, bực dọc trong lòng nên đã quyết định xin từ chức để trở về sống với vai trò của những người dân tầm thường.

Họ trả lời là từ lâu đã hưởng được những ân huệ vô giá của Đại quốc; nay chỉ có một tâm tình thúc đẩy là được trở về đất mẹ, do bởi

đau yếu bệnh hoạn, và thành khẩn xin được trở về trong vai trò của những người dân tầm thường để sắp xếp việc gia đình. Họ nói như vậy. Bởi vậy, mặc dầu họ chưa làm tất cả những cố gắng như họ có thể làm được để tỏ lòng biết ơn một cách xứng đáng và xét thấy rằng họ có lòng nhớ quê hương sau khi làm nhiệm vụ ở xa, là đúng với tâm tình tự nhiên của con người, đồng thời họ chưa bao giờ có điều gì lỗi lầm, cho nên đồng ý cho họ ra đi và cấp cho mỗi người ba ngàn lạng bạc để chứng tỏ tấm lòng chân thành của chúng ta là biết ghi nhớ một cách rộng lượng công lao nhiều ít của những thuộc hạ đã phục vụ chúng ta, hãy cẩn trọng tuân theo lệnh này".

Các văn phòng của Bộ Hộ, kính cẩn sao chép lệnh này và đã chuyển giao.

Phụ chú: Công vụ lệnh ngày 4 tháng 3 năm 1822 nhắc đến chức tước của Chaigneau là Khâm sai, Chưởng cơ, quản tàu Long Phi. Như vậy là công nhận các chức tước mà Chaigneau đã có dưới thời Gia Long; nhưng dầu sao cũng có ngắt bớt. Sự công nhận này chỉ có tính cách hiểu ngầm. Minh Mạng chưa hề cấp một sắc phong chính thức cho hai ông Vannier và Chaigneau trước ngày 8 tháng 10 năm 1824. Vua Minh Mạng chỉ sắc phong chính thức cho hai ông vào ngày 11 tháng 10 năm 1824, có nghĩa là bốn ngày sau tờ công vụ lệnh nêu trên. Mặt khác, chúng ta thấy là các tờ sắc phong cũng bỏ qua vài tước hiệu mà Vannier và Chaigneau đã có dưới thời Gia Long.

Dức Chaigneau đã nói về sự hiện diện của vua Minh Mạng như sau: "Minh Mạng thu nhận Chaigneau với sự kính trọng có pha chút lạnh nhạt dầu sao vua có ý bằng lòng khi ông ta trở lại Nam Kỳ, và bảo đảm luôn coi ông là một vị quan đáng kính nể, đáng ân sủng như vua trước đã đối đãi với ta trong Souvernirs de Huế (Kỷ niệm về Huế). Trong thư gửi ông Bộ trưởng ngoại giao Paris, Chaigneau không hề nói tới việc khi trở lại Nam Kỳ, ông đã được cấp chức tước

một cách công khai bằng văn bản nhưng sự kiện tháng 3 năm 1822 mà ông được cử đi Đà Nẵng cùng với lính, chứng tỏ ông vẫn luôn được coi là quan võ.

Dưới đây là một vài tài liệu cho chúng ta có một ý kiến chính xác về các lý do đã làm Chaigneau và Vannier từ giã triều đình Huế:

"Tôi hy vọng không ở lại thêm hơn một năm nữa trong cái xứ đáng chán này. Không có cách gì chịu đựng được nữa, tôi nghĩ rằng, tôi có thể phát điên. Sức khỏe của tôi đã sút giảm nhiều, kể từ ngày tôi trở lại đây; tôi đang nôn nóng đợi ngày sung sướng được từ giã xứ này để trở về sống những ngày còn lại tại quê hương trong thái bình và yên tĩnh, không còn bận rộn bởi vì tôi không hy vọng có được một cái gì từ ông vua này nữa" (Thư từ Huế đề ngày 23/5/1923 của Chaigneau gửi cho ông M.de la Bissachère, Giám đốc của tổ chức Hội truyền giáo Hải ngoại Paris).

"Hiện nay, tất cả những gì còn lại trong nhưng con người xưa kia trung thành với vua Gia Long, và còn gắn bó với kỷ niệm của vua thì đó chỉ là ý thức đang bị rơi vào một tình trạng thất sủng có thể cảm nhận được mặc dầu không mấy lộ liễu, và bị thả nổi trong tay của những quan có thế lực tại triều.

"Trong hoàn cảnh như thế, đặc biệt tự thấy mình là đối tượng của một sự đố kỵ mỗi ngày mỗi trở nên rõ ràng đến mức độ nhục nhã, tôi xin tự do được yêu cầu ngài tha lỗi cho tôi về cái ý định mong trở về Pháp vào dịp đầu tiên tốt nhất đến với tôi; và có lẽ vào lúc này, tôi xin đi theo tàu La Rosse nếu những tin tức chiến tranh chống Tây Ban Nha không có gì trở ngại đối với việc ra đi đối với tôi.

"Mặt khác, tuổi đã già, và tình trạng sức khỏe bấp bênh của tôi (vào lúc rời nước Pháp) đúng là chỉ cho phép tôi nhận nhiệm vụ vinh dự được vua (nước Pháp) giao phó trong vòng 4 năm (Lãnh sự Pháp tại Huế); nên sau giai đoạn này, tôi có thể nghĩ đến việc đưa gia đình

dông dúc của tôi trở về sống tại Pháp. Nhất là sự suy nghĩ về gia đình đã thôi thúc tôi sớm càng tốt.

"Ông P.Vannier, như tôi cũng xét thấy chẳng tốt lành gì cho tư cách người Âu châu khi phải sống ở lại đây trong địa vị giả tạo, và cũng bị thúc bách khẩn thiết bởi tuổi cao, nên quyết định sẽ mang theo gia đình đông đảo về cùng với tôi" (Thư của Chaigneau ngày 30 tháng 10 năm 1823 tại Huế gửi cho Bộ trưởng ngoại giao Paris).

"Một thời gian sau khi chiếc thuyền buồm Pháp chỉ huy bởi ông Doret đến Huế 1824 và ra đi, thì cha tôi cảm thấy sự lạnh nhạt trở lại của vua Minh Mạng và sự ngạo mạn của các ông quan thân cận vua. Vị trí của cha tôi ngày càng trở nên khó khăn, và chút ít hy vọng sửa đổi, nếu không nói là dánh tan các cảm nghĩ đố kỵ của vua, mà cha tôi còn giữ lại trong lòng, thì đến nay hoàn toàn mất hết. Các hiện tượng này nọ liên tiếp của ý nghĩ tốt, của lời nói mâu thuẫn, và của những cái bờn cợt chua chát chứng tỏ rằng nhà vua cảm thấy sợ phải cắt đứt quan hệ với nước Pháp, đồng thời cũng nôn nóng mong sao cho Chaigneau và Vannier tự nguyện rời khỏi Nam Kỳ để vua tha hồ khủng bố những người có đạo Thiên Chúa.

"Dứng trước cái tình huống dơi chuột ấy, là tình trạng không thích hợp chút nào với cha tôi, cha tôi thấy có bổn phận phải cắt đứt giao thiệp với triều đình Huế. Hai người đồng ý cùng nhau xin vua Minh Mạng cho nghỉ việc, và điều này được chấp nhận không khó gì. Tuy nhiên nhà vua, do lịch sự đã bày tỏ với hai ông lòng mến tiếc khi để hai ông ra đi; nhưng thực tế thì vua và các thuộc hạ lấy làm bằng lòng về sự ra đi của họ" (trong sách *Những kỷ niệm về Huế* của đức Chaigneau).

Như vậy là sự ra đi của Chaigneau và Vannier được quyết định từ tháng 5/1823. Cuộc chiến tranh giữa Pháp và Tây Ban Nha đã cản trở dự định đó, theo như Chaigneau đã nói trong lá thư vừa nêu trên;

và cũng theo như Vannier đã nói trong lá thư xác nhận điều đó được gửi đến cho ông Boroudel là vị quản lý quyền lợi vật chất của Hội truyền giáo tại Macao, đề ngày 22/7/1824: "Ngài hẳn nhiên mà nhận lá thư này được gửi từ Huế , trong khi, trong năm vừa rồi, tôi đã vinh dự báo cho ngài rõ là tôi và ông bạn Chaigneau của tôi, cùng với gia đình của mỗi người phải rời khỏi Huế để về quê hương trên chiếc tàu La Rose. Cuộc chiến tranh không ai chờ đợi, xảy ra giữa nước Pháp và Tây Ban Nha đã cản trở không cho chúng tôi thực hiện ý định vì sợ cái nguy hiểm có thể bị bắt làm tù; và trong năm nay, mong trở về an toàn, chúng tôi đã nhờ cậy ông Boroudel cho mượn một chiếc tàu trung lập để đến đón chúng tôi tại đây".

Có nhiều lý do để giải thích quyết định ra đi: thái độ chống đối của vua Minh Mạng và phần lớn triều đình đối với người Tây phương nói chung và đối với Chaigneau và Vannier nói riêng. Sự thất bại trong vai trò được giao phó của Chaigneau; tuổi cao của hai ông; sức khỏe tiều tụy, sự lo lắng về hoàn cảnh của đàn con. Các lý do đó đều đúng và ảnh hưởng đến quyết định của Chaigneau và Vannier; nhưng dầu sao thì lý do đầu tiên vẫn là lý do chủ đạo ảnh hưởng lớn đến sức thuyết phục của các lý do khác. Giả như các điều kiện chính trị tại Huế dưới triều Minh Mạng giống như dưới triều Gia Long thì ắt hẳn hai thuộc hạ già nua của triều Nguyễn vẫn có thể sống yên ổn những ngày còn lại tại Huế, và vẫn có thể tạo nên được hoàn cảnh thích hợp cho con của họ ở tại Pháp cũng như tại nước An nam, chẳng cần gì phải rời bỏ cái Tổ quốc mẹ nuôi của họ.

Đức Chaigneau nói rằng nhà vua kín đáo muốn Chaigneau và Vannier ra đi; điều này không trái ngược với quyết định riêng của họ. Nhưng nếu đọc tài liệu trên, chúng ta không thể không kết luận là vua cảm thấy rất tức giận khi nghe tin về việc xin phép của hai võ quan: sự tức giận bộc lộ không chút e dè trong giọng nói chung, trong ngôn từ được dùng để chỉ Vannier và Chaigneau và trong lệnh

điều tra để biết lý do thật sự của việc ra đi, trong cách thức không kiêng nể gì chút dính dối với hai người, trong sự quở trách đối với họ là chưa trả hết nợ ào cơm đối với triều đình An nam. Tài liệu này rất quý đối với chúng ta để phán đoán tình trạng tinh thần của triều đình Minh Mạng khi Vannier và Chaigneau ra đi.

Chỉ có một khuôn dấu là Hộ Bộ Đường chi ấn (Khuôn dấu của Bộ Hộ). Bộ Hộ cấp cho hai người giấy này là vì Bộ Hộ phải cấp 3000 quan cho mỗi người theo lệnh của vua.

Tài liệu L: Vannier ngày 11/10/1824

Sắc: Chánh quản tàu đồng Phụng Phi chưởng cơ Nguyễn Văn Chấn biết chọn lựa từ lòng mình (như con chim) chọn cây, biết suy xét thần tình như hoa hướng dương (về phía mặt trời) đã đến nước An nam như con cá thong dong trong hồ nước rộng, bơi nhanh theo vạn dặm đường bơi. Đã đánh dẹp (quân giặc) Tây Sơn; đã đưa thuyền vượt qua những dòng sông lớn; đã đi nơi này nơi khác, hết sức can đảm trong các trận chiến. Khen cho những công lao quá khứ đó. Cần phải ban cho ân huệ mới để làm sáng danh. Vậy ban cho cấp Chưởng Cơ với một bậc gia cấp, và tước Hầu Chấn Thanh. Phải mỗi ngày một cố gắng hơn để tỏ lòng trung nghĩa, sao cho cái đức không ngớt được lời khen. Chúng ta luôn ghi nhớ khó nhọc của một triều thần có gốc từ xa; hãy vui sướng mang mãi trong lòng tình thương của chúng ta và những vinh dự đã nhận được trong cuộc sống lâu dài.

Ngày 19 tháng 8 đời Minh Mạng (11/10/1824).

Phụ Chú: Lưu ý là Vannier đã mang nhiều danh xưng khác nhau về từ Hầu: Chấn Thanh Hầu, Chấn Tài Hầu, Chấn Võ Hầu, Chấn Oai Hầu. Trong chữ Hán, chữ Võ và chữ Oai viết gần giống nhau nên có thể khi viết như thế này thì đọc như thế này, khi viết như thế khác thì đọc như thế khác.

Tờ sắc trên được cấp ngày 11 tháng 10 năm 1824. Trước đó 3 ngày, lệnh điều tra có tính cách thiếu thiện cảm và có phần tức giận đã được Minh Mạng ban ra khi biết có đơn xin về Pháp của hai ông. Lý do được viện ra của hai ông đã làm thỏa mãn phần nào tâm tình của vua. Nhận thấy cho đến lúc này vẫn chưa ban cấp chức tước gì, nay muốn vá víu cái lãng quên, và vào giờ phút chót muốn sửa sai việc đã bỏ rơi hai thuộc hạ già nua của cha mình, có thể xảy ra sự không đồng tình ở bên Pháp, nên vua đã ban cấp chức tước như đã nói trên.

Tài liệu M. Chaigneau 11/10/1824

Sắc: Chánh quản tàu đồng Phụng Phi, Chưởng cơ Nguyễn Văn Thắng biết lựa chọn từ lòng mình như con chim chọn cây, biết suy xét tài tình (như hoa hướng dương) về phía mặt trời, đã đến nước An nam như con cá thong dong lội nhanh vạn dặm trong hồ nước rộng. Đã dành dẹp (quân giặc) Tây Sơn, đưa thuyền vượt qua những dòng sông lớn; đã đi nơi này, nơi khác, ra sức can đảm trong nhiều trận chiến. Khen cho những công lao quá khứ đó. Cần phải ban ân huệ mới mẻ để làm sáng danh. Vậy ban cho (tước) Chưởng cơ với một bậc gia cấp và tước Thắng Toán Hầu. Phải mỗi ngày một cố gắng hơn để tỏ lòng trung nghĩa sao cho cái đức không ngớt được ngợi khen. Chúng ta luôn ghi nhớ những khó nhọc của một triều thần có gốc từ xa. Hằng mong mãi trong lòng tình thương của chúng ta và những vinh dự nhận được trong cuộc sống lâu dài, ngày 19 tháng 8, Minh Mạng năm thứ 5 (11/10/1824).

Phụ Chú: Trong tờ sắc trên không có chức "Khâm sai" và "Thuộc nội", có thể hiểu là Chaigneau sắp về Pháp nên vua Minh Mạng không ban hai chức ấy. Ân huệ mới mà vua ban là "gia một cấp", đây là biểu hiện thưởng công được cấp cho các quan văn võ mỗi khi tỏ ra tài giỏi trong chiến trận hoặc trong thi hành công vụ.

Chúng ta chưa biết được chức tước tạm thời của Chaigneau do vua Gia Long ban lúc ông ta mới đến Nam Kỳ; nhưng ta biết được Chaigneau đã lần lượt và có thể là có lúc đồng thời mang các tước Hầu như là Thắng Tài Hầu, Thắng Toàn Hầu, Thắng Đức Hầu. Ở đây phải chăng có sự kiêng tên hoặc vô tình chép sai của người làm giấy hay do lập lừng không ổn định? Không biết nên tin vào lý do nào?

Về khuôn dấu, thì trong lá sắc của Chaigneau cũng như trong lá sắc của Vannier, có hai dấu, một dấu đầu và một dấu ở chỗ ghi năm tháng. Hai khuôn dấu đều không rõ. Khuôn dấu thứ nhất ắt giống khuôn dấu trong tờ sắc mà vua Gia Long ban cho Vannier và Chaigneau, nó mang các chữ: "Thủ tín thiên hạ văn võ quyền hành" (quyền hành văn võ đối kháng với tất cả mọi người).

Khuôn dấu thứ hai hẳn giống như khuôn dấu đóng trên lá sắc do vua Gia long cấp cho Vannier và Chaigneau, đó có thể là "chế cáo chi bửu" (Khuôn dấu bố cáo lệnh vua).

Tài liệu N. Chaigneau ngày 10/11/1824

Các quan chức triều đình, về một giấy chứng nhận, xét thấy Chưởng cơ Nguyễn Văn Thắng, gốc dân Pháp, đã đến đây trong nhiều năm qua, tham gia làm quan triều đình để trừ loạn; tỏ ra nhiều ít xuất sắc trong khó nhọc và công lao; nhờ ân huệ đã đạt cấp bậc như hiện nay, quan này đã có những lời trình bày như sau: Từ lâu hưởng được những ân huệ vô biên của triều đình, nay chỉ vì tuổi già sức yếu muốn rời khỏi đây để trở về quê hương, khẩn khoản xin trở về trong vai trò của người thường dân để xếp đặt việc gia đình, những lời trình bày là như thế. Nhờ lượng cả của Hoàng đế, xét thấy quan chức này, mặc dầu chưa làm hết sức mình như có thể làm được để tỏ lòng biết ơn một cách tương xứng, nhưng lại có tâm tình tự

nhiên của con người nhớ về quê hương sau nhiều năm dấm nhận công tác nơi xa xôi bởi Hoàng đế chấp nhận cho ra đi để chứng tỏ ý hướng rõ ràng (nơi Hoàng đế) là ghi nhớ với tấm lòng quảng đại các công lao dầu nhiều dầu ít, của các quan chức, và như vậy, thể theo một tờ lệnh của Hoàng đế đã được ban ra ngày 21 tháng 8 âm lịch (13/10/1824): Chưởng cơ Nguyễn Văn Thắng hiện thời xin được trở về trong vai trò của người dân để sắp xếp việc gia đình; nay chấp nhận cho trở về với chức tước hiện có. Đó là các điều khoản căn do. Phải kính cẩn tuân hành. Thể theo mệnh lệnh, tại văn phòng cấp giấy chứng nhận: quan chức này, vẫn giữ các chức tước, sẽ trở về quê hương là nước Pháp, để nghỉ hưu, giấy chứng nhận này được cấp cho dương sự, giấy chứng nhận là như trên.

Chưởng cơ được nâng cấp một bậc, Thắng Toàn Hầu, Nguyễn Văn Thắng phải cẩn trọng giữ gìn giấy này.

Ngày 20 tháng 9, Minh Mạng năm thứ 5 (10/11/1824)

Phụ chú: Giấy chứng nhận ngày 10 tháng 11, người ta đã đề cập một mệnh lệnh của vua Minh Mạng ngày 13 tháng 10 liên quan tới sự ra đi của một mình Chaigneau. Người ta đã cho biết các lời nói, trong lệnh đó là những lời ít nhất cũng liên quan đến phần chính yếu của giấy chứng nhận. Dầu sao chúng ta không có bản gốc của tờ lệnh; và chỉ bản gốc mới cho ta biết được toàn bộ nội dung của tờ lệnh; giấy chứng nhận mà chúng ta đang nêu ở trên chỉ là một văn bản gộp thêm với tờ lệnh mà vua ban cho Chaigneau.

Dương nhiên việc ra đi của Vannier là đối tượng một lệnh đặc biệt của vua. Tuy nhiên giấy chứng nhận tờ lệnh đã không còn lại, hoặc nếu còn lại thì cũng chưa được phát hiện. Dường như Vannier chỉ giữ lại những tờ sắc phong quan trọng. Người ta cho rằng Vannier không cẩn thận như Chaigneau và không giữ lại các giấy tờ công vụ cũng như các giấy tờ không quan trọng khác. Mong rằng rồi

dây sẽ phát hiện các giấy tờ đó để triệt tiêu cái ý nghĩ cho rằng ông ta không cẩn thận.

Một khuôn dấu không thể dọc được. Và một khuôn dấu lớn ở chỗ để năm tháng: "Cộng đồng chi ấn".

Tài liệu O. Vannier và Chaigneau ngày 24/12/1826

Mệnh lệnh của Hoàng đế. Từ đầu, các chức vụ đã được giao phó cho hai người, Chưởng cơ Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng; các người đã theo phò minh rồng trong một thời gian dài và tỏ ra nhiều ít có tài do những công lao chưa lấy chi làm trọng đại. Bởi lẽ tuổi cao và sức khỏe sút giảm, cũng như thương nhớ quê hương, các người đã xin về hưu để làm vai trò dân thường. Trẫm không muốn chấp nhận việc đó, nhưng vì có sự cầu xin khẩn thiết nhiều lần, nên mặc dầu trái ý, Trẫm vẫn bị bắt buộc cho phép các người trở về. Nhớ lại sự năng nổ và những khó nhọc đã qua của thuộc hạ, thật tình ta không thể gạt bỏ ý nghĩ đó trong tâm trí. Một chiếc tàu buôn của nước Pháp vừa mới đến để trao đổi hàng hóa; cho xuất kho nhà nước nhiều đồ vật để cấp phát làm phần thưởng, và ra lệnh mang các đồ vật ấy đến tàu; gửi cho chỉ huy tàu để người này nhận đủ. Khi trở về Pháp, các vật đó được giao cho hai người hưởng, những người này phải tỏ lòng kính cẩn mà nhận nó. Việc này chứng tỏ ước mộng sâu xa của ta là phải nghĩ về những thuộc hạ của ngày trước, với tấm lòng quảng đại. Hãy vâng lệnh.

Ban liệt kê.

Để thưởng cho Nguyễn Văn Chấn

1 chén bằng thủy tinh có màu sắc, được chế tạo trong Đại Nội, bịt vàng.

2 bình để cắm hoa bán bích tráng men, được chế tạo trong Đại Nội.

1 bình để cắm hoa vuông được tráng men, chế tạo trong Đại Nội.

1 hộp nhỏ hình trái cây, với đường chỉ mạ vàng

1 hộp nhỏ hình trái cây, với đường chỉ mạ vàng

1 hộp nhỏ hình trái cây, với đường chỉ bằng bạc

1 tấm nhiễu toàn màu đỏ thắm

1 tấm nhiễu đỏ thắm có hoa

1 tấm nhiễu toàn màu trắng

1 tấm vải mịn lai lộ, có hoa to, màu lam

1 tấm gấm lam tím 8 sợi có những cụm nhị tác rồng

1 tấm gấm thêu đỏ thắm với những hình thêu chữ nhân (dạng những đường vằn) hoàn toàn bằng vàng

1 tấm gấm thêu xanh, với những hình thêu đỏ thắm, có sợi bằng vàng.

1 tấm gấm thêu trên màu lam tím, với những hoa nhỏ vàng thật.

5 tấm lụa hoa của Annam, màu hồng đào

10 tấm sa lụa có hoa của An nam, nhiều màu

1 tấm nhung hoa

3 tấm lụa thường có hoa, nhiều màu

3 tấm gấm 8 sợi nhị tắc, các màu

Để thưởng cho Nguyễn Văn Thắng:

* 1 chén bằng thủy tinh có màu sắc, bịt vàng được chế tạo trong Đại Nội.

* 2 bình cắm hoa bán bích, có tráng men, được chế tạo tại Đại Nội

* 1 bình để cắm hoa hình con ngỗng, có tráng men, chế tạo tại Đại Nội

* 1 hộp nhỏ dáng trái cây, với các đường chỉ mạ vàng

* 1 hộp nhỏ dáng trái cây, với các đường chỉ bằng bạc

* 1 tấm nhiễu màu đỏ thắm có hoa

* 2 tấm nhiễu toàn màu lam tím

* 1 tấm vải mịn lai lộ có hoa to, màu lam

* 1 tấm gấm 8 sợi, nhị tắc, màu xanh với những cụm rồng

* 1 tấm gấm thêu đỏ thắm với những hình thêu có dáng chữ nhân bằng vàng

* 1 tấm gấm màu lam tím, thêu với những hoa lớn, xen sợi vàng kim

* 1 tấm gấm thêu trên màu lam tím với hoa nhỏ vàng thật

* 5 tấm lụa toàn màu của An nam, màu hồng đào

* 5 tấm lụa hoa của An nam, màu trắng

* 10 tấm lương sa có hoa của An nam, cho 4 mùa màu khác nhau

* 1 tấm nhung màu xanh

* 4 tấm lụa thường, có bông, màu khác nhau

* 2 tấm gấm có hoa, tám sợi, nhị tắc màu khác nhau

Ngày 26 tháng 11 , Minh Mạng năm thứ 7 (24/12/1826)

Các lời nói của Minh Mạng làm lưu ý đến những lời nói mà sau này Đức Chaigneau dưa vào cuốn "Những kỷ niệm về Huế" của ông ta: "Ông Vannier và ông Chaigneau cùng nhau xin vua Minh Mạng

cho về nghỉ, vua đã đồng ý không có khó khăn gì. Dầu sao, do lịch sự, vua bày tỏ sự tiếc rẻ đối với hai người Pháp ra đi...".

Thiết nghĩ, dấu hiệu chậm trễ về lòng biết ơn của vua Minh Mạng chưa hề được các tác giả nói ra. Ông Pierre de Joinville, trong bài viết: "Les armateurs de Bordeaux et l'Indochine sous la Restauration" (các người chủ tàu của Bordeaux và Đông Dương) đã tường thuật chiếc tàu cập bến tại Nam Kỳ chở quà biếu của vua về nước Pháp như sau:

"Sự rút lui của Balguerie - Stuttenberg không làm gián đoạn ngay lập tức các mối liên hệ giữa Bordeaux và Viễn Đông; người anh và cháu ruột của ông tiếp tục công việc, duy trì các ý nghĩ và theo đuổi sự nghiệp của ông ta ở Đông Dương.

"Họ vội vàng trang bị một chiếc tàu chiến mới tên là Balguerie Stuttenberg cho chạy sang Đà Nẵng trong các tháng đầu năm 1826 với một kho hàng chủ yếu là khí giới.

"Về phía chính quyền, thì chính quyền Charles X, ngay sau khi được tin Chaigneau xin trở về Pháp, đã chọn người thay thế. Sự chọn lựa nhắm vào Eugène Chaigneau. Ông này sau khi mãn hạn chức vụ giữ khuôn dấu dưới quyền của bác ruột (J.B.Chaigneau) đã trở về Pháp năm 1824; do biết tình hình và tiếng nói địa phương ở Đông Dương, nên ông đủ khả năng để làm được những công việc quan trọng được giao phó.

"Cũng chớ vội khen, vào dịp đó, về sự nhanh chóng của chính quyền đã biết lấp chỗ trống của chức vụ chưa có người tại kinh đô nước Annam; chính quyền tỏ ra quan tâm quyền lợi của kiều dân ta tại xứ này.

"Eugène Chaigneau chấp nhận đảm nhiệm công việc. Ông ta xuống tàu Larose của công ty Balguerie quay trở lại Đông Dương ngày 17/5/1825.

"Nếu các chuyến đi của tàu La Rose và tàu Balguerie Stuttenberg thành công về mặt thương mại, thì chuyến đi của Eugène Chaigneau chẳng thành công chút nào về mặt công vụ. Mặc dầu khẩn khoản đề nghị, và hoàn toàn được chấp nhận ở cương vị cá nhân, Chaigneau vẫn không sao làm cho ông ta được chấp nhận với tư cách phái viên chính thức, luôn luôn bị ám ảnh bởi sự khủng bố của người Anh, Minh Mạng không muốn bỏ đi cái quyết định không chấp nhận bất kỳ một đại diện nào của nước Pháp.

"Thất bại này chẳng ảnh hưởng gì mấy đến tương quan giữa những người xứ Bordeaux và người bản xứ. Liên hệ qua lại vẫn thân mật và tình trạng kinh tế của xứ này có sự cải thiện đáng kể là một điểm lành cho nhà đại diện thương mại và cho các chuyến đi hàng tương lai của công ty Balguerie.

"Tàu La Rose đưa Eugène Chaigneau về nước, và tàu Balguerie - Stuttenberg trở về Bordeaux vào tháng tư và tháng năm, năm 1827. Như vậy, năm 1825 và năm 1826, hai chiếc tàu Pháp đã cập bến tại Nam Kỳ, đến để buôn bán, nhưng một trong hai chiếc chở theo Eugène Chaigneau, cháu của J.B Chaigneau là người đến để xin được tấn phong làm lãnh sự. Minh Mạng chỉ muốn thấy tính cách thuần thương mãi của hai chiếc tàu Pháp: "Đây là một chiếc thuyền thương mãi của vương quốc Pháp vừa mới đến để trao đổi hàng hóa". Thực tế lệnh của Minh Mạng đề ngày 24/4/1826 và như vậy chiếc thuyền của Hoàng đế nhắc đến phải là Balguerie - Stuttenberg, ra đi từ Bordeaux trong các tháng đầu năm 1826" và đây thực sự là chiếc thuyền buôn đến với mục đích duy nhất là buôn bán.

Lúc Balguerie - Stuttenberg đến Đà Nẵng hay Huế thì Eugène Chaigneau đang ở Nam Kỳ đã gần 1 năm, bởi vì ông ta đã đi từ Bordeaux trên tàu La Rose vào tháng 5/1825. Trong tờ lệnh, Minh Mạng không đã động công vụ của Eugène Chaigneau; tuy nhiên có

thể nói chắc rằng chính công vụ này đã làm cho Hoàng đế gửi tặng phẩm đến J.B. Chaigneau và Vannier, Hoàng đế không công nhận sứ mạng của Eugène Chaigneau, nhưng linh cảm rằng sự khước từ có thể làm mất lòng chính phủ Pháp, và sự bất mãn mà Chaigneau và Vannier đã mang từ Nam Kỳ về Pháp. Bởi vì người bị khước từ: không được đại diện nước Pháp, chính là cháu ruột của một trong hai ông. Muốn xoa dịu cảm nghĩ không tốt, Minh Mạng đã gửi quà đến hai sĩ quan với một tờ lệnh có tính cách trịnh trọng chứa những lời khen có chừng mực bị hạn chế bởi những dè dặt không bùi tai cho lắm, nếu chưa nói là ngạo mạn.

Dựa vào thời điểm về tới Bordeaux có thể nói rằng hai chiếc tàu La Rose và Balguerie Stuttenberg đã tới Nam Kỳ cách nhau nhiều nhất là vài tuần, thiết nghĩ tặng phẩm không được gửi trên tàu La Rose, bởi vì tàu này hồi hương Eugène Chaigneau trong khi Minh Mạng tuyệt đối không đếm xỉa sứ mạng của ông này; hơn nữa khi nói đến: "Chiếc tàu vừa mới đến buôn bán" thì Hoàng đế muốn chỉ định chiếc tàu Balgerie Stuttenberg là chuyện chắc. Thật vậy, tàu này đến Nam Kỳ sau tàu La Rose một tháng hoặc chưa đầy vài tuần trước khi tờ lệnh được ban ra (tàu khởi hành từ Bordeaux khoảng đầu tháng năm 1826; nhật ký của tờ lệnh ngày 24/12/1826). Tàu này đến Nam Kỳ với mục đích buôn bán trong khi tàu La Rose đến từ năm trước chở theo Eugène Chaigneau với mục đích chính trị như trên; vẫn là giả thuyết, và nếu đúng thì ta không thể không nghĩ rằng cách đối xử của Minh Mạng có tính cách nhiều ít cao ngạo. Vua gửi tặng phẩm cho Vannier và Chaigneau nhưng không nhờ cháu của Chaigneau trao mà nhờ người khác, mặc dầu hai người này rời Nam Kỳ gần như cùng lúc. Muốn giải thích cách xử sự của Minh Mạng trong việc này, thiết nghĩ phải trở về với ý nghĩ của Chaigneau là người có vị trí đúng mức để phán đoán một cách chân thành:

"Vua sợ đoạn giao với nước Pháp, đồng thời nóng lòng mong sao ông Chaigneau và ông Vannier rời khỏi Nam Kỳ (trong cuốn "Souveniers de Huế (Những kỷ niệm về Huế). Trong trường hợp đang được đề cập thì dứt khoát Minh Mạng không muốn công nhận phái viên của chính phủ Pháp, nhưng đồng thời cũng không muốn hoàn toàn đoạn giao với nước Pháp, e rằng sẽ bị gây khó khăn do nước này; do vậy gửi tặng phẩm cho Chaigneau và Vannier để bù trừ hậu quả có thể xảy ra tại nước Pháp trong sứ mạng thất bại của Eugène Chaigneau.

Khi phái đoàn An nam dưới sự hướng dẫn của ông Phan Thanh Giản đến Paris, thì bà Vannier, tên gốc Nguyễn Thị Liên, và người con gái Marie đến thăm. Trong hồi ký của Phạm Phú Thứ, ông hay nói là hai mẹ con mặc áo quần An nam:

"Ngày 5 tháng 10 năm 1863, Nguyễn Thị Liên có con gái Ma-duy đi theo, đã từ thành phố Lorient đến đây... Bà kể lại tiểu sử của bà: "Chồng tôi chết trong thời Gia Long và Minh Mạng sau khi nhận được phần thưởng là một bộ áo quần triều đình và chính bản thân tôi cũng nhận được áo quần đẹp, đến hơn 10 bộ mà tôi còn kính cẩn giữ lại cho đến ngày hôm nay, ân huệ này được vạn lần ghi khắc trong lòng tôi"... Bà Nguyễn Thị Liên có con trai là Nguyễn Văn Lê và con gái Ma-duy (Marie) đến ăn cơm. Thị Liên mặc áo quần An nam, đội khăn nhiễu, mặc áo dài lụa mịn, có hoa; người con gái cũng mặc áo quần như mẹ".

Áo quần này có thể là may từ những tấm lụa mà vua Minh Mạng đã gửi cho Vannier. Trong số tài liệu liên quan đến gia đình Chaigneau mà ông M.A.Sallés gửi cho chúng tôi, gần đây sẽ cho đăng tải, có một bức ảnh của Đức Chaigneau được chụp năm 1863, khi có phái đoàn Phan Thanh Giản, người con trai của Chaigneau mặc áo quần An nam, có thể áo quần này được mang với các tấm lụa do vua Minh Mạng gửi tặng năm 1826.

Có một vấn đề quan trọng đáng ghi nhớ về lai lịch các xưởng làm đồ mỹ thuật tại Đại Nội. Đó là từ năm 1826, người ta đã làm men, thủy tinh, màn tại đây bởi vì đối với chén được chế tạo bằng các chất này và được tặng cho Vannier và Chaigneau, thì lời nói: "được chế tạo trong Đại Nội" không chỉ áp dụng cho cái bịt vàng, mà cho toàn bộ cái chén".

KẾT LUẬN

Bản dịch về các sắc phong và lệnh công tác của Vannier và Chaigneau đã làm cho ta biết được một vài sự kiện mới. Bên cạnh các sự kiện đã biết rồi, và cũng mang đến nhiều minh xác, nhiều chi tiết cho đến nay chưa biết. Một cách đơn giản xin nêu ra đây bản kê các sự kiện quan trọng đã được nghiên cứu:

- Sự phiên âm của tên Barisy

Tước hầu của Chaigneau

Cấp bậc của Chaigneau

- Cấp bậc của Vannier
- Khuôn dấu nhỏ và lớn

Ưu tiên của Vannier so với Chaigneau

- Quân lính dưới quyền của Vannier
- Quân lính dưới quyền của Chaigneau

Sự mô tả các lệnh công tác của Vannier và Chaigneau thành tiếng An nam và chữ Nôm

- Sứ mạng của Chaigneau

Cảm nghĩ của Minh Mạng về Vannier và Chaigneau xin trở về Pháp

Lý do làm cho Vannier và Chaigneau trở về Pháp

Tặng vật của vua Minh Mạng gửi cho Vannier và Chaigneau

HUẾ

I. HOA CẨN

Bụi cây xanh tỏa ra lốm đốm những ngôi sao đỏ.

Sông Phủ Cam trải xa giải băng dài lấp lánh.

Trên bờ sông, cổng xưa bức tường màu vàng đã nhạt.

Ngôi chùa cổ, chợ đông người, lều quán tối tàn.

Với bộ chân xới mặt đất như lưỡi đục tròn.

Con trâu đi tới đưa cái mõm vuông nặng nề.

Không một hơi gì trên ngọn cây nóc nhà nhuộm vàng.

Cây tre mảnh khảnh và chiếc lá không động dậy.

Cây cẩn dang hoa để trời lên như tín đạo tinh thần.

Cái tán hoa năm cánh vòi dài rạng rỡ.

Trên mảng màu xanh xuống màu sẫm.

Dưới gốc cẩn dòng sông màu sắc cầu vồng.

Mặt nước gương phản chiếu lấp lánh.

Một bầu trời xanh lam lốm đốm sao đỏ.

II. HOA SEN

Hoa sen phương Đông, hoa sen Viễn Á.

Nhuộm màu vàng nhạt xà cừ hay vàng kim lấp lánh.

Sinh ra trên hồ nước của vua hay vũng nước ẩm mốc.

Đóa hoa trồi lên như một quả tim ứng máu

Trong cái u buồn vô tận man mác cõi lòng

Ngày xưa, các nhà vua tang chế trong y phục màu trắng.

Trong khu vườn vắng người đến nơi dợi sẵn

Đã dánh rụng cái đỏ thắm với cử động nhẹ nhẹ

Khi nhựa sống hé mở tai hoa

Như cái lọ bí ẩn rào cạnh trào ra

Hoa lại nở với sắc màu thuở nào đỏ thắm

Mệt mỏi qua ban ngày quá yêu ánh sáng

Hoa thấy quả cầu đỏ tụ lại thành hạt trắng già

Và trái tim đau thương nghiêng xuống mặt nước màu đen

III. BÔNG SÚNG

Dòng Hương tưới nước vùng đất gò đồi

Lăng vua chúa dấu kho tàng quý báu

Như ngôi vườn bậc thang của ẩn sĩ Sallustre

Một nền sân, rồi một nền sân cao hơn

Qua những tầng cấp và những tấm gạch lót nền xưa cũ

Nơi cổng bằng đồng có một mặt trời vang phát sáng

Trên con ngựa đá và con voi mạnh khỏe

Con rồng xanh uốn quanh và uốn éo

Người lính bằng đá mơ màng dưới mặt nạ xưa cũ

Trong khi ngang dầu gối trên mặt nước yên tĩnh của hồ nước

Cây sen xanh lam và ngọn lá tròn nổi lênh bềnh

Lác đác những giọt sương thủy tinh lóng lánh

Trông giống như huy hiệu nhà vua của một dòng họ kiệt xuất

Mang màu xanh với trăm hạt ngọc sáng bạc

THÀNH PHỐ VINH QUANG SỐNG MÃI

Về đức cha kính mến
Cha Cadière
Người yêu nồng nhiệt Huế xưa

Thành phố của vua dáng ngồi uể oải
Trong trời chiều, bóng tối xuống lao xao
Trên bờ Hương diễm phúc, bước lần theo
Luống tưởng vọng cái kim sâu dễ mến
Ôi phố xưa, nhiều sắc màu xa vắng
Xin cúi lâu, nghiêng xuống giấc mơ tàn
Trước phố xưa ta thành kính nồng nàn,
Như tín đạo trải qua nhiều mưa gió
Bước vào cảnh an bình nơi thờ Chúa
Nghe trong tim cái quá khứ quang vinh
Bị lật đổ, đang kết định thể hình
Và cái diếc câm, muôn ngàn dời sau trước,
Của làng quên làm sao mà tránh được
Như tuyết băng trên thành phố rây rơi
Và tủ đất xông lên, một hương cũ quá thời

Và cái đẹp héo tàn trong giấc mơ im lặng
Như mõi mòn hắt hiu chùm huệ trắng,
Rồi trở mình nhè nhẹ chết man mơn
Ôi phố vua, dẹp cũ! Xin mở rộng lầu hồn
Ta không phải người phương Tây vô đạo
Dám khinh bạc và nói lời hỗn láo,
Với nước Nam xa cách với quê ta
Trong phút giây trên lối bước đi qua
Không đánh động những âm hình ngái ngủ
Ta đi tới âm thầm và lặng lẽ,
Dưới mái thương tán lá với tàng cây,
Trời tái xanh phượng đỏ kết chùm dây
Gió hiền dịu như nụ hôn dằm thắm
Trên tóc da từng bước dài vương vấn
Sông xanh lam gờn gợn sắc cầu vồng
Ta bước đi bên cạnh những con rồng
Ý nghĩa tượng trưng thân hình uốn éo
Bên lâu dài vươn lên trong đêm tối
Những dấu lưu của năm tháng xa xôi
Nét phong vân khó nói được nên lời,
Ta hình dung cái vinh quang lính chiến
Những thắng thần ta đây. Vua hãnh diện

Đang khai quân vào trận trống rền vang

Bỗng lóe lên như tia sáng hổ quang

Một nguyên soái mang nhung y rực rỡ

Trong bầu trời phất phơ cờ vàng đỏ

Và vui tươi rộn rã những hài âm

Bao ngày xưa dao động trải thước phim

Ta lại nhớ bó hoa màu nóng lửa

Trong nghi lễ mà lão già thường kể

Như kinh hoàng kỳ lạ tế Nam Giao

Vua khẩn cầu đất thấp với trời cao,

Trong một đêm của hàng nghìn hàng vạn

Lá cờ đuôi rì rào và xao xuyến

Và đuốc đèn chong thắp rạng hào quang!

Ôi thành phố! Phải chăng đây: cung điện Nữ hoàng!

Lầu gác ca ngâm suốt ngày rộn rã

Vui và yêu mang về cho tất cả

Phong cách thanh tao và duyên dáng oai nghiêm

Nay đắm chìm trong quá khứ màu đen

Khép ước mơ cánh vòn trên số phận

Phố chuối bỏ trái tim mình đau đớn!

Nhưng linh thần dạy bảo ý lành trong,

Khách lỡ duyên không bỏ xứ phương Đông

Không để mất một tâm hồn cao trọng

Biết vén lau màn ảnh xa u ám

Dấn thân vào cái dấu kín che sâu,

Dồn tâm tư về phía sông thơm phức

Tìm kỷ niệm lấp vùi trong trời đất

Buồn mênh mang và ước vọng nồng nàn

Nghe trong bay thập lục giới ngân vàng

Tiếng du dương những ngân vang quá khứ

Và trong hợp âm của nhạc công ưu tú,

Chất người yếu ớt trong ta xin cúi xuống rạp mình

Trước cái lớn lao và sống mãi của Thần Kinh!

CHARLES PATRIS

MỘT VÀI GÓC CỦA KINH THÀNH HUẾ

NGUYỄN DÌNH HÒE, *Hội đồng cơ mật.*
L.CADIÈRE, *Hội truyền giáo Hải ngoại Paris*

HỒ TỊNH TÂM

Vào thời Gia Long, khi xây cất kinh thành Huế, một nhánh sông được chặn lại tại địa điểm của làng Kim Long hiện nay; ở nơi này hoặc nơi khác, lòng sông bị lấp dầy hoặc được khơi rộng, hay được điều hòa. Một đoạn ngắn của nhánh sông này đã tạo thành Hồ Tịnh Tâm, nằm về phía trái của đường Lục bộ, trước một chút so với cây cầu phía nam, hay còn có tên là Cầu nhượng địa.

Trước hết, trên hai đảo nhỏ ở giữa hồ, người ta dựng lên hai nhà kho, một kho chứa thuốc súng và một kho chứa diêm tiêu, nơi này được gọi là Kỷ Tề Trì (hồ dưa nước). Muốn hiểu tại sao có sự lựa chọn nơi này để làm hai cái kho, thì phải nhớ rằng xưa kia tất cả nhà kho của vua đều được xây cất ở góc này. Ở phía tây và phía bắc của hai kho, còn có các kho khác và các vựa lúa.

Sự tập trung của các kho theo cách này là nguy hiểm. Bởi vậy, vào một thời điểm sẽ được nói sau, hai kho thuốc súng này được di chuyển xa một chút về phía đông, trong cái hồ hiện nay có nhà chứa sách tức là nhà Tàng Thơ. Vị trí do hai nhà kho bỏ lại được gọi là

Tịnh Tâm, có nghĩa là "làm cho cõi lòng trong suốt" hay còn có tên là Bắc Hồ (hồ nước phía bắc).

Sách Địa lý, tức Đại Nam nhất thống chí, có cho biết chi tiết của các nhà dù, địa điểm vọng cảnh, lối đi và các cây cầu làm cho hồ Tịnh Tâm trở nên một trong những thắng cảnh thanh lịch nhất của kinh thành.

Hiện tại chẳng còn gì ngoại trừ một khuôn rào cao, bốn phía có cổng vòm: phía đông là cửa Xuân Quang (ánh sáng mùa xuân), phía tây là cửa Thu Nguyệt (trăng thu), phía nam là cửa Hạ Huân (gió mát mùa hè), phía bắc là cửa Đông Hi (ánh sáng mùa đông).

Bên trong khuôn rào, ở giữa các mặt nước là ba đảo nhỏ: phía nam là đảo Bồng Lai (cỏ tha hồ mọc); phía bắc có đảo Phương trượng (cây gậy vuông) và sau cùng là đảo Dinh Châu (đảo của biển lớn). Đây là tên của các hòn đảo có tiên ở, theo như các tín ngưỡng của người Trung Hoa.

Trên đảo Bồng Lai có điện Bồng Dinh, là điện "của các vị tiên", ba gian hai chái, mái lợp ngói vàng, bốn phía có rào vịn; theo một tranh vẽ cũ thì điện này có hai mái chồng lên nhau, phía đông có Thành Tâm tạ (nhà vọng cảnh thanh tâm), phía Tây có Trừng Luyện lâu (lầu tu dưỡng). Trước điện Bồng Dinh có một cổng lớn thông thương với một cây cầu cùng tên với điện; về phía bắc có cầu Hồng Cừ (Hồng Cừ kiều, cầu của những đóa sen hồng).

Trên đảo Phương Trượng có Nam Huân Các, tức là gác có hai tầng trên, có mái ngói men vàng, có bờ vịn bốn phía. Bao quanh gác có nhiều xây cất khác: phía đông có Thiên Nhiên đường (nhà Thiên nhiên); phía tây có Dương Tính hiên (lối đi phát triển đức tính tự khiêm); phía bắc có Tịnh Tâm lâu (lầu Tịnh Tâm) và tên lầu này được dùng để gọi tên hồ. Phía trước có cổng với tên là Bích Tảo môn (cửa rêu xanh) thông thương với một cây cầu cùng tên.

Giữa hai đảo có một nhà dù có tên Tứ Đại đình (nhà bốn cửa) thông thương bằng một cây cầu 44 vài, về phía nam, với cầu Hồng Cừ (sen hồng) và về phía bắc với cầu Bích Tảo (rêu xanh); đồng thời bằng một đường đập tên Kim Oanh (chim oanh vàng) 56 đoạn, hai bên bờ có hai hàng liễu và rào vịn, thông thương về phía đông với cầu Lục Liễu (cây liễu xanh) và cống Xuân Quang, và về phía tây với cống Thu Nguyệt là cái cống thông thương với Bách Tần Kiều (cây cầu của trăm cây rau nước).

Sau cùng, ở phía tây nam của Bách Tần Kiều, ở giữa mặt nước, có nhà Khúc Tạ, tức là nhà có bốn lối đi. Trước nhà này về phía nam là đảo Đình Châu. Tất cả cầu đều có mái ngói; hồ được trồng sen; các đường đập đều có tre hai bên; khắp nơi chim bay cả lội; đây là một cảnh sắc hài hòa của những màu hồng xen lẫn với những sắc vẻ tiểu dị màu xanh lá cây.

Tại Đại Nội còn có bản gốc của một bản cũ minh họa các bài thơ nói về "các thắng cảnh của cây cầu diệu kỳ" của vua Thiệu Trị, cho ta thấy được một cách thô thiển, cái sơ đồ không theo luật viễn cận của toàn thể các khoảnh nước và những công trình xây cất tạo nên hồ TịnhTâm giữa thế kỷ XIX.

Ta có thể thấy đường đập dài Kim Oanh chạy ngang hồ từ đông sang tây, có trồng những cây liễu, chính giữa đập là một cây cầu nhỏ; tại điểm nối có nhà Tứ Đại Đình; về phía phải, bên phải và phía bắc là đảo Phương Trượng với các xây dựng của nó; bên trái và về phía nam là đảo Bồng Lai với các xây dựng của nó; xa hơn cũng ở phía nam là nhà Khúc Tạ. Một vài công trình xây dựng khác không được nêu trong nội dung mô tả của Đại Nam nhất thống chí, nhưng lại hiện diện trong hình vẽ và gây được chú ý, bởi vì được đề cập trong các bài thơ của vua Minh Mạng như sẽ thấy dưới đây. Trước hết là gần nhà Khúc Tạ có một nhà để thuyền tên là "Thanh Tước" (chim sẻ màu xanh); đây là một nhà sàn lưu thông bằng hai lối đi với một

nhà sàn khác có cầu thang vài bậc để xuống nước. Nhà sàn thứ hai này là nơi vua ngự đến để thưởng thức gió mát mang hương thơm của hoa sen, theo như ý nghĩa cái tên của ngôi nhà là Hạ Phong. Tại phần trên của bức vẽ, phía trái là một mái dài với nền cao có các chậu hoa. Cùng ở trên cao, nhưng phía phải là một nhà dù nhỏ, xung quanh có tre, và bằng một lối đi hẹp, thông thương với bến nước có một chiếc thuyền: đây là đường Trúc Kinh Hạ Lương (con đường của những cây tre cho bóng mát trong mùa hè); đường này được nói đến trong bài thơ thứ tư của vua Minh Mạng có nội dung theo mười cảnh của Bắc Hồ (hồ phía bắc) như sẽ thấy sau này. Bên cạnh nhà dù là ngôi đền của "Thần linh hồ Tịnh Tâm" được xây lên vào năm thứ 9 đời Minh Mạng, năm 1938, nêu rõ: "Sự trong trẻo của nước hồ, cái thanh khiết của không khí, ảnh hưởng khoan khoái tại đây, tức là như của quý mà thần thánh ban cho". Vào mùa xuân và mùa thu, sau ngày cúng Nam Hải Long Vương (vua rồng của biển Nam Hải) người ta làm lễ cúng heo xôi tại đền này. Nếu ngày cúng có vua hiện diện, thì giao cho một hoạn quan dâng ra chánh bái; nếu không có vua, thì giao cho một quan Quản vệ chánh bái (Đền thờ Nam Hải Long Vương tọa lạc trên dộn cát gần cửa Thuận An, xưa kia đền nằm trên đất Dương Xuân, huyện Hương Thủy. Năm thứ 12 đời Gia Long (1813) đền được dời đến địa điểm hiện nay. Tại đền này, người ta thờ Nam Hải Long Vương, ngoài ra còn thờ các thần khác như thần cửa Thuận An, thần cửa Tư Hiền, và thần Hà Bá (theo sách Đại Nam nhất thống chí).

Phía trước, ở giữa "cổng Xuân Quang" mở ra trên đường Lục bộ, và nhà dù Tứ Đạt Đình là cầu Lục Liễu như đã nói trên; vị trí này có những chữ nêu lên cái thích thú tại đây là: "Vào buổi sáng có thể thưởng ngoạn vẻ đẹp của ba hòn đảo". Những chữ này đã được vua Minh Mạng dùng để đặt tên cho bài thơ thứ mười của vua.

Trong tác phẩm Thánh Chế Thi tập (tập thơ do vua sáng tác), vua Minh Mạng đã có những câu thơ để vịnh mười cảnh Bắc Hồ (hồ Tịnh Tâm còn có tên là Bắc Hồ) như sau:

"Con đường Kim Oanh được trang điểm những màu sắc mùa xuân".

"Nhà Khúc Tạ có gió mát mang theo hương thơm của hoa sen".

Hồ Tịnh Tâm dưới ánh trăng bàng bạc".

Lối đi Trúc Kinh có hơi mát tuyệt vời

Nhà Thanh Tâm Tạ giữa mặt hồ cho thấy cá lội".

"Gác Trừng Luyện nằm trong màn sương".

"Con thuyền nhẹ chở người ngắm cảnh vật kỳ diệu".

"Gác Trừng Luyện khi chiều xuống, con đường nhìn cảnh cuối ngày

"Ba hòn đảo hiện ra trong tất cả vẻ đẹp của nó.

Mười câu thơ đã được khắc trên những tấm bảng. Trong số 20 bài thơ vịnh 20 cảnh đẹp kinh đô diệu kỳ của vua Thiệu Trị cũng có một bài với cái tên: "Tâm tình mùa hạ trên bờ hồ Tịnh Tâm". Bài thơ được khắc trên một tấm bảng đồng.

Michel Đức Chaigneau trông thấy Tịnh Tâm đã lưu lại một đoạn mô tả thú vị: "Đây là một hồ đẹp nằm giữa một cái hồ nhỏ và trên những hòn đảo lổm chổm những non bộ, xen lẫn những cây nhỏ, cây leo và cây hoa. Lầu nhỏ hơn cung điện bình thường nhưng hình thể duyên dáng hơn; nóc nhà với hai đầu mút vươn rất cao và bốn đường khuyết cũng có đầu mút vươn cao như vậy được thể hiện bằng tường nề mang hình nổi các bức tranh sơn. Trang hoàng bên trong lầu Tịnh Tâm phong phú nhưng giản dị. Bao quanh là một bức tường gạch che

khuất cái nơi vui thú này đối với những người tò mò và cũng dành lại một lối đi rộng vòng quanh hồ, một bên có những bồn hoa, và một bên có những bồn cây nhỏ xen lẫn với những hòn đá. Nền đất của các bồn hoa và bồn cây nhỏ được chắn giữ bằng những lề nề khá cao, trang trí hình nổi các bức họa bằng nước màu. Một cây cầu gỗ sơn màu bắt qua hồ để đi tới lầu là nơi thường thường sau một giấc ngủ trưa, vua cho lệnh vào chầu".

Đây không phải là một bức tranh chi tiết của Tịnh Tâm; đây chỉ là một tốc họa nêu lên cái đại thể của nó, nhưng dầu sao chúng ta cũng phải công nhận tính xác thực của đại thể đó. Đức Chaigmeau mô tả cái gì mà ông ta đã trông thấy được nhiều lần.

"Vua Minh Mạng nhiều lần ra lệnh gọi tôi đến lầu này để hỏi tôi về nước Pháp mà tôi chỉ thấy thoáng qua, và cũng bảo tôi giải nghĩa những bức tranh mà cha tôi đã mang về cho vua, đó là những bức tranh trình bày những trận đánh thời đế chế thứ nhất đáng ghi nhớ".

Khi nói về cuộc viếng thăm lần thứ nhất, tác giả cho biết một vài chi tiết không kém thú vị:

"Tôi đến trước cửa Tịnh Tâm, người mà vua Minh Mạng sai đưa lệnh cho tôi, đến trước tôi vài phút, để hướng dẫn tôi và nói trước cho biết về những khó khăn mà các quan viên cũng như những người phục dịch có thể gây ra cho tôi, bởi vì những lời dặn bảo của họ là vô cùng nghiêm khắc. Tôi đi theo người này về phía lầu, sau khi đi khỏi một cây cầu và một bồn cây thì tôi vào phòng đợi, người này liền chỉ cho tôi đi ngang qua một cái cầu để vào phòng khách của vua. Tôi đi ngang qua cửa không gây tiếng động, và tức thời thấy vua. Chợt thấy tôi, vua phán: "À, và bằng một cái vẫy tay đơn giản vua ra lệnh cho tôi bước đến... Minh Mạng chỉ cho tôi một cái bục thấp sát bên bục của vua, cả hai cùng ngồi xuống.

"Chỉ có hai chúng tôi bên cạnh vua Minh Mạng; các quan chức phục dịch và một vài người có phận sự mang hiệu lệnh đều đứng sau một cái cửa hé mở, một vài đứa tớ từ 15 đến 20 tuổi, trong tư thế bất động, đứng áp lưng vào tường, sẵn sàng hễ thấy vua ra dấu là lập tức chạy đến quì gối dâng một điếu thuốc đã châm lửa để cho vua kéo một vài khói: tất cả đều chú ý đến bất kỳ một cử động nhỏ nào của Ngài.

"Minh Mạng tựa khủyu tay trên một gối vuông được bọc nhung màu vàng. Trước mặt vua, trên cái kệ được chạm trổ rất đẹp và sơn son thếp vàng ở các phần nổi, là nhiều bức tranh mở ra, chồng lên nhau và có những đồ vật khác nhau chằng lên bốn góc".

Khung cảnh được tiếp tục kể lại đầy thú vị, hóm hỉnh, cho biết được tính cách của các nhân vật, nhất là của vua Minh Mạng. Quá dài nên không thể trình bày hết chuyện kể của Chaigneau, nhưng dầu sao thì nó cũng tạo được sự sống trong các ngôi nhà dù mà sách Đại Nam nhất thống chí đã đếm số một cách khô khan, và hiện nay chỉ còn lại địa cuộc.

Sự chứng kiến của Đức Chaigneau đã đặt ra hai vấn đề:

Đức Chaigneau đã thấy Tịnh Tâm nhiều lần, đây là một sự kiện chắc chắn.

Ông đã từng thấy vào thời kỳ thứ hai sống tại Huế theo như chính ông đã nói ra, nghĩa là từ 1821 - 1824, nhất là trong những tháng đầu tiên từ 1821 -1822. Do đó, khi sách Đại Nam nhất thống chí nói rằng vào năm 1838, các kho thuốc súng trên hồ Tịnh Tâm được di chuyển một chút về phía đông, và trên hồ Tàng Thơ thì không nên dựa vào dữ kiện này mà kết luận là lầu Tịnh Tâm đã được xây dựng từ thời kỳ 1838. Có thể vào thời kỳ 1821 - 1822, Tịnh Tâm chưa được xây dựng với tất cả những chi tiết, nhưng ít nhất cũng có được ngôi nhà chính yếu của nó.

Vấn đề thứ hai liên quan đến địa cuộc đầu tiên: lầu Tịnh Tâm luôn luôn vẫn nằm trong khuôn viên hiện nay mang tên này; đồng thời các kho thuốc súng, hay nguyên nó được xây cất tại một nơi khác, chưa được mang đến vị trí hiện nay vào năm 1838, khi mà các kho thuốc súng đã được dời đi nơi khác.

Đức Chaigneau nói: "Gần kho vàng, tại góc vòng thành là Tịnh Tâm". Thật vậy, vòng thành mà ông nói là: "vòng thành của vua", là vòng thành bao bọc toàn thể cung điện như hiện nay mọi người vẫn gọi. "Tại góc của vòng thành" nên hiểu là trong hay ngoài góc?

Bức địa đồ Huế mà Đức Chaigneau đưa ra dường như đủ để giải quyết cái khó khăn và đưa ta xích lại gần nó với giả thuyết thứ nhất: Thật vậy, vị trí của Tịnh Tâm được chỉ định rõ ràng là ở vào phía trong góc đông bắc vòng thành của các cung điện. Nhưng phải lưu ý là thành phần phía bắc kinh thành trong địa đồ này bị xuyên tạc tại nhiều điểm do một sự lầm lẫn nặng nề là đã đặt các vị trí ăn thông với các nhánh sông ngoài kinh thành vào góc tây bắc; đây là dấu hiệu nghi ngờ thứ nhất; hơn nữa các con đường Hậu bổ (một lối đi xung quanh có tường bao bọc, và chạy ngang trước trường dạy nghề hiện nay) từ trước đến nay chưa bao giờ nằm trong vòng thành của cung điện, thì lại được đặt tên vào bên trong vòng thành của bức địa đồ của Đức Chaigneau và trong lời văn ghi chú: đây là một điều nghi ngờ khác nữa.

Sự vật trong ký ức của Đức Chaigneau hẳn đã phai mờ vào năm 1867 là năm mà ông cho ra đời tác phẩm của ông. Có thể ông đã không biết rằng vòng thành của cung điện được tiếp tục bởi vòng thành của lối đi Hậu bộ, khác hẳn với vòng thành của Tịnh Tâm. Từ xa nhìn đến thì các vòng thành dường như liên tiếp nhau, và ông đã không nhận biết được khoảng hở nằm ở giữa; các khoảng hở thời Đức Chaigneau đã bao gồm toàn bộ các kho chứa, và chính những

kho chứa này cũng nằm trong một vòng thành bảo vệ. Đối với ông, thì Tịnh Tâm có vị trí ở phía trong của vòng thành cung điện. Điều này là chắc chắn, nhưng tại đây phải hiểu là: ở vòng ngoài, có một khoảng cách với một vòng thành của cung điện. Như vậy, đồng thời với những thông tin khác nữa, thì lầu Tịnh Tâm trước đến nay luôn vẫn ở vào vị trí hiện tại.

Nhờ sự chiếu cố của Hoàng thượng, nhưng vẫn bị hạn chế là không được hành sự trong những điều kiện khả quan hơn một chút, chúng tôi xin cho in ra đây hình chụp hai bức tranh màu trên mặt gương còn được lưu giữ trong điện Cần Chánh, trình bày các lầu gác của hồ Tịnh Tâm vào giai đoạn rực rỡ nhất của nó. Khi so sánh các bức tranh này cùng với hình LXIX, và với lời giải thích mà chúng tôi đã đưa ra ở trên, ta có thể dễ dàng ghi chú các tên gọi trên mỗi lầu gác, trên mỗi đơn vị của tổng thể. Đường Lục bộ chạy ở vị trí phía dưới hình LXVII; chênh một chút về phía góc dưới bên trái trong hình LXVIII. Hai dường đập có mái lợp giao nhau vuông góc được dùng làm tiêu điểm để định vị trí của các lầu gác, khoảng trên của bức tranh là các bài thơ của vua.

Các lầu gác hay cung điện trong vòng thành của nhà vua, cũng như các kiến trúc lăng tẩm của nhà vua, đều có nhiều bức tranh sơn trên mặt gương cỡ lớn. Các bức tranh này rất lợi ích về nhiều mặt.

Đây cũng là những tác phẩm nghệ thuật hoặc xét về các bức tranh, hoặc xét về các bộ khung được chạm trổ, thếp vàng lồng các bức tranh; nếu không phải là tất cả, thì cũng rất nhiều thứ ấy đã được làm ra bởi các nhóm thợ của nhà vua; hiện nay chúng ta không biết rõ lắm về công việc và tổ chức của các nhóm thợ này. Trong nhiều trường hợp, các bức tranh đã được đề thơ văn của vua và thơ văn này ngoài giá trị nghệ thuật, còn cho biết được các thời điểm sáng tạo của nhà thơ. Nhiều bức tranh được trình bày khung cảnh đẹp của Đại

Nội, trong kinh thành các vùng phụ cận, và cho biết tình trạng xưa kia của các kiến trúc nhưng hiện nay đã đổ nát hoặc không còn dấu tích.

Chúng tôi xin xuất trình hai bức hình cho phép chúng ta biết được tình trạng của các địa điểm liên hệ, vào năm 1085. Trên cả hai bức hình, chúng ta có thể nhận biết được vị trí của các kiến trúc mà chúng ta có thể thấy được trên các hình LXVII, LXVIII, LXIX: hai đường đập chạy theo chiều ngang (aa, bb) hai đảo Bồng Lai (d) và Phương trượng (c) cùng với các lầu gác bao quanh như là nhà Khúc Tạ (e) và nhà Dinh Châu (f). Hai cái lầu lớn nhất của hồ Tịnh Tâm (c và d) mang số 72 có tên là "lầu Tịnh Tâm và vườn Ngự Uyển". Các sĩ quan của đội quân Pháp chiếm giữ đất này đã đưa ra cái tên "Lầu Vô Tư" (Palais Sans Souci) để chỉ lầu Tịnh Tâm.

II. Tàng Thư Lâu:

Lầu này đối diện với vòng thành Tịnh Tâm, và nằm ở phía bên kia của đường Lục bộ. Lầu xây trên đảo nhỏ, ở giữa cái hồ có tên Học Hải Từ (hồ học vấn). Theo Đại Nam nhất thống chí thì vua Minh Mạng cho xây lầu vào năm thứ 6 của đời Ngài (1825); lầu gồm một tầng trệt 12 căn và một tầng trên 7 căn hai chái. Phía tây có một lối đi với cây cầu thông qua đường Lục bộ, bốn phía được bảo vệ bằng rào chắn. Năm thứ 16 đời Thành Thái (1904) người ta đã dựng lên một trạm lính gác.

Đây là nơi lưu trữ hồ sơ của sáu bộ. Lầu này gây ấn tượng không tốt trong đầu Đức Chaigneau; đúng vậy, ông ta đã để lại những lời mô tả dáng dấp hiện nay của Tàng Thư lâu: "Gần sông, ta thấy được tại vị trí quay hướng tạo thành góc vuông cái thư viện của nhà vua; đây là một kiến trúc hai tầng chồng lên một tầng trệt, một sáng kiến kỳ lạ dưới thời Minh Mạng. Kiến trúc không theo kiểu cách nào hết:

Đây chỉ là một hợp thể giữa kiến trúc Tàu và Tây mà người ta muốn bắt chước".

Theo Đại Nam nhất thống chí, Tàng Thư lâu được dựng lên trong năm 1825. Dức Chaigneau rời Huế ngày 15 tháng 11 năm 1824, ông ta không nói rõ là đã trông thấy Tàng Thư lâu, nhưng dầu sao những lời mô tả chính xác vào thời điểm đó cho phép ta nghĩ rằng, chính mắt ông đã trông thấy. Trong trường hợp này, chúng ta phải kết luận lầu không phải được xây cất trong năm 1825, nhưng chậm nhất trong vòng năm 1824.

Hẻm nhỏ trong bản đồ thành phố Huế mà Dức Chaigneau để lại, ông đặt Tàng Thư lâu vào vị trí không đúng của nó, ở trên bờ trái của sông Ngự Hà, có nghĩa là về phía bắc. Có nhầm lẫn bởi vì trong bản đồ, tất cả phần đất của phía bắc Kinh thành đều không đúng với thực trạng, một khi Đức Chaigneau đã đặt Mang Cá không phải ở góc đông bắc, mà đặt vào góc tây bắc của kinh thành. Do nhầm lẫn này, ông đã làm cho sông Ngự Hà đổ ra sông Đông Ba (phía đông), lẽ ra ông phải đặt Tàng Thư lâu trên bờ phải của sông Ngự Hà. Hãy thông cảm vì sau một thời gian 35 năm, những sự vật trong trí nhớ của ông hẳn có ít nhiều lộn xộn. Tranh vẽ trên đầu bài nghiên cứu này là tác phẩm của ông Tôn Thất Sa trình bày Tàng Thư Lâu trên hai hòn đảo nằm giữa Học Hải Từ (hồ học vấn) đầy hoa sen.

III. Hỏa Dược Diêm tiêu khố (Kho thuốc súng)

Trong cái hồ có Tàng Thư lâu, còn có một đảo nhỏ khác hiện nay trơ đất, cho đến mới đây, trên đảo này là nhà Hỏa Dược Diêm tiêu khố (kho thuốc súng). Theo Đại Nam nhất thống chí như được nói ở trên, thì hai nhà kho chứa hỏa dược và diêm tiêu nguyên xây cất trên hai hòn đảo của hồ Tịnh Tâm đã được di chuyển đến địa điểm liên hệ hiện nay, vào năm 1838. Dầu sao cũng có điều chắc chắn là đoàn

truyền giáo Crawfurd, năm 1822 đã trông thấy được các nhà kho đó, theo như Finlayson thuật lại:

"Sau khi bước đi hơn một dặm dọc theo bờ thành, người ta dẫn chúng tôi đến thăm các kho tàng của Nhà nước với số lượng rất nhiều và được xây cất chắc chắn. Mọi điều đã được lưu tâm đặc biệt; do đó các nhà kho chứa thuốc súng của nhà nước đã được xây cất giữa một hồ nước rộng".

Nếu thể theo Đại Nam nhất thống chí mà cho rằng sự di chuyển kho thuốc súng ở trên các đảo của hồ Tịnh Tâm đến địa điểm gần Tàng Thơ vào năm 1838 là đúng, thì phải kết luận rằng cái nhà mà Finlayson trông thấy năm 1922 nằm trong khuôn viên hiện nay của Tịnh Tâm. Dầu sao cũng chưa chắc chắn lắm; thật vậy, vào năm 1822, các lầu gác của Tịnh Tâm đã có sẵn rồi; vả chăng Finlayson có thể đã trông thấy các lầu gác đó bên cạnh kho thuốc súng nhưng lại không đề cập đến nó; mặt khác nếu lưu ý là sách Đại Nam nhất thống chí nói rằng hai cái nhà này được xây cất trên hai đảo của hồ Tịnh Tâm, nơi đã mọc lên hai cái nhà hưởng lạc, thì tất phải nhận thấy rằng khuôn viên của Tịnh Tâm không đủ rộng lớn để bao gồm cùng một lúc các lầu gác hưởng lạc và hai nhà kho thuốc súng. Ngoài ra Finlayson còn chắc rằng kho thuốc súng đã được xây cất giữa một "cái hồ rộng", và như vậy thì lời nói này phải phù hợp với vị trí hiện nay chứ không phải với hồ Tịnh Tâm khá chật hẹp.

Chúng tôi nghĩ rằng kho thuốc súng đã được di chuyển vào địa điểm hiện nay không phải vào năm 1838, mà khoảng trước năm 1822, khi người ta xây cất lầu gác Tịnh Tâm. Dường như Minh Mạng đã ra lệnh một vài sửa chữa đối với các lầu gác, cũng như bồi đắp cho các bờ bãi của hồ cho ngay thẳng; việc sửa sang này đã làm quên mất cái việc xây cất.

Theo Đại Nam nhất thống chí, cái tên *kỳ tế* (đưa nước) dường như dùng để chỉ hồ Tịnh Tâm vào lúc kho thuốc súng nằm tại đây cũng được áp dụng cho mảng hồ ở vị trí hiện nay của kho thuốc súng, nghĩa là về phía nam; mảng phía bắc của hồ này, bao quanh Tàng Thơ như đã nói trên, có tên là Học Hải Từ (hồ học vấn). Hình LXVI cho thấy hai sơ đồ của kho thuốc súng được vẽ năm 1885. Trong sơ đồ thứ nhất thì Tàng Thư và kho thuốc súng đều nằm trong cùng một khuôn viên, và có chung một lối đi mở về hướng Nam. Dường như khó có thể chấp nhận là cả hai lại có cùng một lối đi; lẽ ra mỗi cơ sở phải có riêng một lối ra vào. Sơ đồ thứ hai phù hợp hơn với tình trạng hiện nay: hai cơ sở được xây cất trên hai đảo khác nhau, riêng biệt cái này với cái kia, và có lối đi riêng. Tàng Thư có lối ra vào ở phía tây, hay trên đường Lục bộ; kho thuốc súng thì có lối ra vào ở phía nam.

Vào thời kỳ 1885, kho thuốc súng gồm hai nhà song song; sự chỉ dẫn này phù hợp với sự chỉ dẫn của Đại Nam nhất thống chí liên quan với thời Gia Long là có một kho hỏa dược và một kho diêm tiêu.

IV. Trường Thanh Viên (vườn Trường Thanh):

Trường Thanh Viên (ngôi vườn màu xanh vĩnh viễn) nằm gần bên hồ Tàng Thơ, ngay trước khi đến cầu của nhượng địa, phía phải. Trước mặt, về phía bên kia đường Lục bộ, người ta còn trông thấy các cổng vòm của các kho tàng xưa kia của vua, vạch đất thuộc phường Phong Dinh, được bao quanh một bức tường gạch có 4 cửa ra vào. Bên trong của vạc đất có nhiều loại cây ăn quả. Ở giữa trồi lên một ngôi nhà có tên Hỏa Cẩm Đường (Tâm tình của hòa hợp).

Minh Mạng thiết lập ngôi vườn vào năm 1836, tức là năm thứ 17 của đời Ngài. Con của Minh Mạng là Thiệu Trị, lúc đương còn Thái tử, đã từng chứng kiến khánh thành ngôi vườn.

"Phía bắc vườn Thượng Uyển có vườn Trường Thanh, do ân sủng đặc biệt, được ban cấp cho các Hoàng tử chúng tôi, con trai của ngài, để cho chúng tôi sau khi dùng cơm với Ngài và dã vấn an Ngài, nhân lúc nhàn rỗi, có thể đến nói chuyện với nhau trong quan hệ gia đình. Ngôi nhà tại đây được Ngài ban cho tên "Hòa Cảm". Những thứ ban cho rộng lượng này xuất phát từ tấm lòng ân cần của Ngài, từ tình thương của kẻ làm cha, và từ ý hướng tốt đẹp mà Ngài đã nuôi dưỡng đối với chúng tôi. Thật khó tìm ra lời nào cho xứng để nói lên lòng tốt của Ngài.

"Ngày khánh thành là ngày mồng 1 của tháng này, trong niềm vui và nỗi hòa cảm sâu xa của các Hoàng tử. Vào dịp này, bản thân tôi có bài thơ như sau, nhằm mục đích thành kính gửi lại cái kỷ niệm của ân huệ của vua cha".

Tiếp theo bài thơ, Thiệu Trị nói tiếp:

"Khi bước đến vườn Trường Thanh, vua cha nhìn các câu thơ của tôi được viết vào tường. Ngài khen và để tưởng thưởng, Ngài cũng viết một bài thơ và ban cho tôi nhiều tặng phẩm nhỏ".

Bài thơ của Thiệu Trị nằm trong tập "Chỉ Thiên Đường hội tập" (tập thơ của ngôi nhà Chỉ Thiện). Ngôi nhà được xây cất trong vườn Thưởng Mậu gần ruộng Tịch Điền (ruộng được để dành), ở về phía nam. Tập thơ gồm nhiều bài do Thiệu Trị sáng tác trong lúc còn là thái tử và sống trong nhà Chỉ Thiện. Ta cũng có thể đọc được bài thơ của Minh Mạng ngay trong tập thơ này của Thiệu Trị.

Để kỷ niệm ân huệ xứng đáng này, Thiệu Trị đã làm một bài thơ ca ngợi vua cha, và vào năm thứ 19 đời Minh Mạng 1838, đã cho làm chữ bằng bạc và cẩn chữ vào một tấm bảng đồng 1,25 x 0,60 rộng và cao. Đây là tấm bảng được dùng để trang hoàng gian giữa Tân thơ viện, là phòng *Hội của những người bạn cổ đô Huế*.

IV. Thư Quang Viên (vườn Thư Quang)

Vườn này nằm trên bờ nam sông Ngự Hà, bên cạnh trường dạy nghề hiện nay, trước cổng ra vào của sở nuôi ngựa. Sở này đã biến vườn Thư Quang thành vườn cỏ để cho ngựa ăn. Cái tên "Thư Quang" (ánh sáng lan tràn) sở dĩ có được là bởi vì mặt tiền của nó xây về phía đông. Vườn được thiết lập năm thứ 17 đời Minh Mạng, 1836.

Chính giữa vườn nhà "Thưởng Thắng Lâu" (nhà thưởng thức cảnh đẹp) xung quanh có bốn nhà khác: phía đông là nhà "Phụng Phương diện" (nhà dâng hiến hương thơm); phía nam là sân "Trừng Phương Hiên" (sân của hương thơm thanh khiết); phía bắc là sân "Hiệp Phương viên" (sân hội tụ hương thơm). Bốn phía có các hào nước với các cửa điều chỉnh bằng tường nề, để cho nước của Ngự Hà có thể ra vào. Trên các bờ hào người ta đã đắp các nền cao có cây hoa và vật kiểng, có bốn cây cầu trên bốn phía: hai cây cầu phía đông và tây trồi lên cao, mái lợp; hai cây cầu phía nam và bắc thì phẳng và các tấm ván thì được xếp đặt theo cách thức có thể cho phép thuyền đi lọt qua khi cần đến. Khi công trình được làm xong, Minh Mạng đã dẫn mẹ là Thuận Thiên Cao Hoàng hậu đến nhà "Thưởng Thắng Lâu" để thưởng thức vẻ đẹp của các công trình mới. Cuộc viếng thăm này được nói đến trong thi tập của đức vua.

Năm 1838, các tiến sĩ tân khoa đã được dự yến tại vườn này, và đây là bữa yến Thưởng Thắng Lâu. Sau khi dự yến, họ được phép ngắm hoa trong vườn. Thật là một cơ hội không bao giờ quên được.

Trong các bài thơ nói về hai mươi cảnh đẹp của kinh đô kỳ diệu, được vua Thiệu Trị đưa ra năm 1843, có một bài tên là: "ánh sáng mùa xuân trong vườn Thưởng Thắng liên quan với vườn Thư Quang. Chẳng bao lâu, nhận thấy vườn Thư Quang gần với điện Khánh Ninh ở trước mặt, trên bờ bắc của sông Ngự Hà, nên vua đã ra lệnh di chuyển tất cả các xây cất, và cây cỏ đến vườn Cơ Hạ, bên trong Hoàng thành; như vậy là đã phế bỏ vườn Thư Quang.

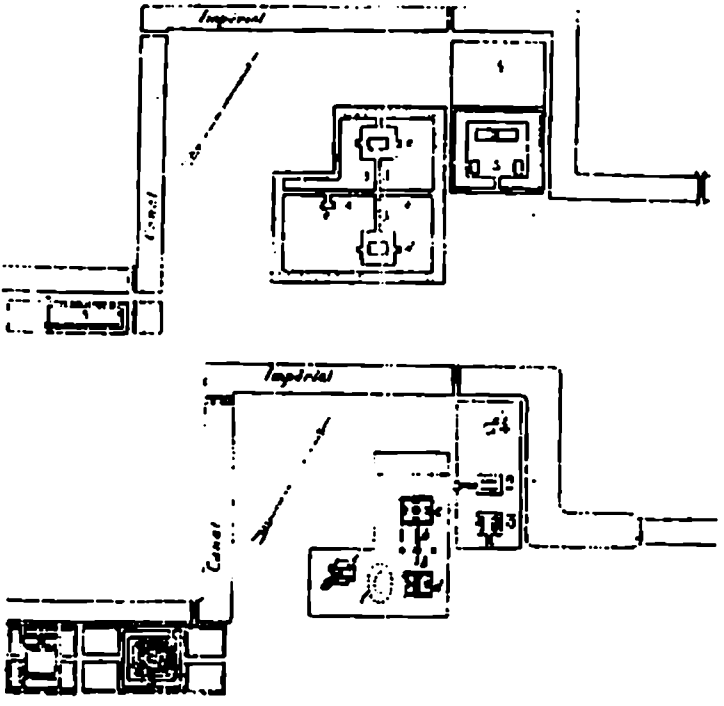

- Sơ đồ hồ Tịnh Tâm và lầu Tàng Thơ

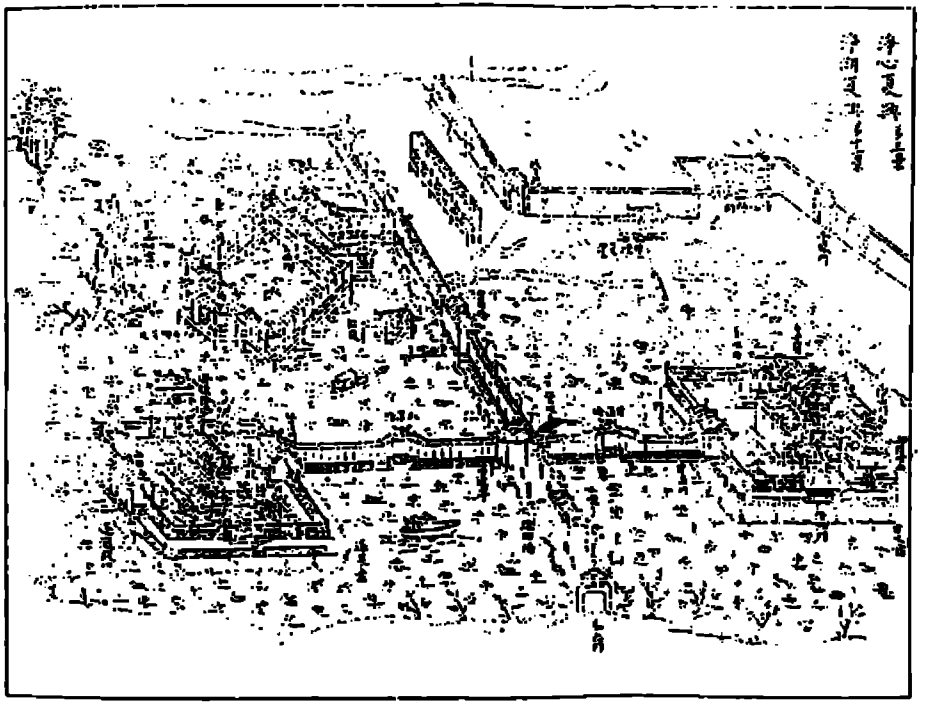

- Tranh cổ Hồ Tịnh Tâm

CÁC NGHĨA ĐỊA CỦA NGƯỜI ÂU TẠI HUẾ

I. NGHĨA ĐỊA CON TRẺ TẠI KIM LONG

H.COSSERAT,

Sau khi tôi xuất bản bài văn có tên "Đường quan lộ từ Đà Nẵng đến Huế" trong tập san *Những người bạn cố đô Huế* số tháng Giêng - Ba 1920, thì một đồng sự của chúng ta là ông d'Elloy từ tỉnh Quảng Ngãi là nơi ông đang nhận chức công sứ Pháp, đã gửi về một lá thư đáng mến, lưu ý cho tôi biết là ở trang 60, phần chú thích 2, tôi có nói đến danh tánh của ông M.D... mà ông Dutreil de Rhins đã gặp ở Cầu Hai, cùng với ông le Murphy là người mà dựa vào tài liệu của ông M.Marchant de Trigon, tôi cho là đã chết vì dịch tả ngày 13 tháng 10 năm 1875 tại Huế; ông d' Elloy lưu ý tôi một cách hợp lý là điều này không thể xảy ra, vì ông Dutreuil de Rhins đi du lịch năm 1876 như tôi đã nêu, thì không thể gặp được ông Murphy đã chết một năm trước đó.

Xin nồng nhiệt cảm ơn ông d'Elloy đã lưu ý cho tôi biết cái lầm lẫn nhỏ này, và cũng xin nói với ông là tôi sẽ lo liệu điều chỉnh nó.

Cái bức bách của cuộc sống, các công việc thiết yếu xảy ra hàng ngày buộc phải được hoàn thành, sự khó khăn trong việc tìm tài liệu, nhất là các tài liệu chắc chắn của cái thời đại mặc dầu là chưa xa với

chúng ta là mấy, đã không cho phép tôi thực hiện được sự điều chỉnh sai lầm đó một cách sớm hơn.

Vì những lý do đó, mãi cho đến hôm nay, tôi còn phải tập hợp các dự kiến xác định danh tánh mà tôi đã sưu tầm và xin trình bày với các đồng sự.

Điều thứ nhất cần phải lưu ý là tìm hiểu phải chăng ông Murphy thật sự đã chết năm 1875, như ông le Marchant de Trigon đã nói trong bài viết của ông này vào năm 1917.

Lập tức tôi nghĩ đến đức cha Allys đáng kính tại Huế. Tôi đã tìm đến ông và cầu mong làm sáng tỏ vấn đề này.

Thật là dễ dàng hơn cả tôi tưởng; cha Allys có một trí nhớ trung thực phi thường, không cần nhìn vào một tài liệu ghi chép nào, mà vẫn nhớ ra được tất cả những biến cố xảy ra tại Huế, nơi mà ông đã hiện diện 45 năm nay, ngay cả những biến cố bên ngoài xem chẳng có gì quan trọng.

Khi tôi hỏi một cách đơn giản là ông có biết vào năm 1870 có người nào tên Murphy làm thư ký tại phái bộ Pháp hay không, thì không chút chần chừ, ông trả lời ngay là có biết rõ người Pháp ấy đã chết vì thổ tả vào cuối năm 1876; và khi tôi hỏi có thể nào ông bị lẫn về thời điểm của một năm, tức là lẫn 1875 với 1876 hay không, thì ông trả lời không thể, bởi vì ông đến Huế tháng 3 năm 1876, nếu Murphy đã chết trước đó thì làm sao mà ông biết được người này.

Hơn nữa, ông còn nhớ đây là lần đầu tiên ông tham dự đám tang của người Pháp kể từ khi ông đến Huế, tất cả mọi thành viên của phái bộ Pháp đã đi theo thi hài cho đến nghĩa địa Kim Long là nơi chôn cất.

Các điều cho biết này là rõ ràng, chính xác không cần phải thêm bằng chứng nào khác để minh xác.

Dầu sao tôi vẫn tiếp tục tìm kiếm, và đã thu lượm được một vài tài liệu trong hồ sơ lưu trữ có giá trị khẳng định mạnh mẽ các điều ghi nhớ của ông Allys, và đó là các tài liệu mà nhờ có lòng ưu ái vốn có của ngài toàn quyền Pasquier tại xứ Annam đã cho phép, nên tôi mới được tham khảo.

Các tài liệu đó là một loạt thư từ được trao đổi giữa phái bộ Pháp tại Huế với ông toàn quyền Nam Kỳ chủ ý liên quan đến cái chết của các ông Murphy và Nicault, chết vì dịch tả; Murphy chết ngày 13/10, và Nicault chết ngày 16/10 cùng năm 1876.

Tôi xin dưa in tiếp theo đây các đoạn trích dẫn của một số thư có giá trị khẳng định, không chối cãi các sự việc mà đức cha Allys đã cho biết từ trí nhớ, chừng nào mà các sự việc đã cho biết này còn đòi hỏi phải như vậy.

Thư số 218. Hồ sơ Tòa khâm sứ Huế

Huế, ngày 30 tháng 9 năm 1876

Kính gửi toàn quyền Nam Kỳ tại Sài Gòn,

Thưa đô đốc,

"... Dịch tả tiếp tục làm cho khá nhiều người chết. Trong ngôi làng nơi ông Sohier chết, đã có năm mươi lăm người chết trong dân số 600; một ngày có đến 6 người chết xung quanh địa phận phái bộ. Chúng tôi chưa bị người nào; viên thư ký của phái bộ là ông Murphy đã bị bệnh, nhưng nhanh chóng qua khỏi.

Như đã biết, ông Murphy đã có một sự bão động tháng qua, nhưng tự xem khỏi hẳn, nên sau vài ngày, đã mạnh dạn xuống đò đi thăm trấn Cầu Hai. Ngày 8 tháng 10 Murphy gặp Dutreuil de Rhins và hai người cùng đi đò trở về đến Huế vào buổi chiều ngày 9 tháng 10.

Thư số 230. Hồ sơ Khâm sứ Huế

Huế, 14 tháng 10 năm 1876

Kính gửi Đô đốc, Toàn quyền Nam Kỳ tại Sài Gòn,

Thưa Đô đốc.

...Báo cáo cái chết của ông Murphy..., xin ra lệnh ngân quỹ cấp chi phí chôn cất... Chi phí chôn cất ông Murphy là 24 đồng để mua quan tài, thuê đò và người gánh dám. Hội truyền giáo đã cầu nguyện miễn phí, các nhà truyền giáo hội họp vào lúc đó tại Huế đã tham dự; tất cả các người Âu châu, đội trưởng và thợ máy, các người thợ Trung Hoa cũng như nhiều người Annam đã gửi một số lính không mang súng đến để giữ trật tự. Tang lễ đã diễn ra nghiêm túc.

Ký tên: RHEINART

Thư số 133. Hồ sơ tòa khâm sứ Huế

Gửi Sở Nội vụ tại Sài Gòn,

Huế, ngày 14/10/1876

Báo cáo cái chết của ông Murphy. Xin cho biết về giấy khai tử, sổ hộ tịch. Xin người thay việc.

Ký tên: RHEINART

Ba thư vừa nêu cho thấy một cách không chối cãi được là ông Murphy đã chết năm 1876 chứ không phải năm 1875.

Về đám tang, còn có những chi tiết như sau được đưa ra do ông Dutreuil de Rhins là người có dự đám tang để bổ sung cho những chi

tiết của ông Rheinart trong thư số 230 như trên. Những chi tiết mới này chứng tỏ ông Murphy và ông Dutreuil đã gặp nhau tại Cầu Hai và cùng nhau trở lại Huế bằng đường thủy.

"... Than ôi, khi trở lại nhà Phái bộ thì chúng tôi thấy tình trạng sức khỏe của ông bạn chẳng ra thế nào! Mệt mỏi từ khi trở về, ông M. càng trở nên sút kém hơn nữa; chúng tôi nghĩ rằng ông đã mắc bệnh thổ tả trong cái nhà mà chúng tôi đã ở hai đêm; vì tại đây có đứa con gái của ông chủ nhà đã chết 2 ngày trước khi chúng tôi đến.

"Ngày hôm sau, khi trở lại Phái bộ, chúng tôi trông thấy các chiếc thuyền của người trưởng Phái bộ của chúng tôi chạy về hướng Hội truyền giáo, và một cảm giác thầm kín se cắt cõi lòng khi thấy có mang theo lá cờ Phái bộ. Ông M... đã chết, chúng tôi chạy đến Kim Long, và đến nơi vào lúc quan tài đưa vào nhà thờ. Sau khi làm lễ, tất cả chúng tôi cùng đi đến nghĩa địa để tiễn đưa nạn nhân đầu tiên chết vì bị bệnh thổ tả. Trong hàng ngũ chúng tôi không mấy vội vàng. Đám tang rất buồn.

"Một làn hơi bị nhiễm độc bay qua các lùm cây tươi tốt mà chúng tôi đi ngang, và cái thiên đường đầy sức sống này dường như xúc phạm trong nỗi buồn của chúng tôi. Trong khi khoảng vào chục đứa bé An nam thốt ra những âm thanh của những điệu hát nhẹ nhàng và đầy xúc cảm, thì chúng tôi đứng quanh mộ của ông M. và nói lời vĩnh biệt. Trong chúng tôi, ngay cả những người ít quen ông, ai mà không thương tiếc một người bạn tốt, với bản chất ưu tú, một người dàn ông hấp dẫn, năng động, vui vẻ, trẻ trung này.

"Các sự trạng xảy ra trước khi ông chết càng tăng thêm nỗi buồn của tôi; tôi tự trách là đã nghỉ qua đêm trong cái lều tại Cầu Hai, trong khi đáng lẽ phải về Huế ngay trong chiều hôm đó; và điều này phần lớn là do tôi. Dầu sao thì cũng phải bỏ qua những ý nghĩ đau

thương đó, phải bỏ qua bằng sự quyết tâm của một con người biết phấn đấu, rằng cuộc sống trên đời này là một cuộc phấn đấu trường kỳ".

Trong một đoạn khác, Dutreuil de Rhins nói thêm:

"... Bệnh dịch tả tiếp tục làm nhiều người chết.

"Da số các bạn của tôi lưu vong tại đây đều mắc bệnh. Hắn nhiều người đã bị mầm bệnh xâm nhập tại Nam Kỳ. Bao nhiêu người có thể thoát khỏi thiên tai này? Tổng số hai mươi người Pháp của Phái bộ, của Hội truyền giáo và của nhóm sĩ quan điều khiển tàu chạy bằng hơi nước cho vua Tự Đức, thì hai người đã chết cách nhau ba ngày.

"Nạn nhân thứ hai của bệnh dịch tả mà Dutreuil de Rhins muốn nói đến, và đã chết cách đây 3 ngày sau cái chết của ông Murphy, đó là người gác kho đồ gỗ của Phái bộ tên Nicault, chết ngày 16 tháng 10 năm 1876".

Và dưới đây là lá thư của ông trưởng Phái bộ viết gửi về Sài Gòn ngày 19/10/1876, nói về cái chết đó.

Thư số 239. Hồ sơ Khâm sứ Huế

Kính gửi: ông Chủ tịch Hành chánh;

Huế, ngày 19/10/1876

"...Người gác kho động sản của phái bộ tên Nicault chết ngày 16 tháng này lúc 3 giờ sáng. Phải trả anh ta 16 ngày lương. Nhân viên này không cha mẹ; trước khi chết anh ta cho biết là cho đứt tất cả tài sản cho nhân viên làm vườn là người đồng sở với anh ta tên là Fleury. Sự cho đứt này chỉ là nói miệng, nhưng đã được nói ra trước các nhân chứng" (Nicault trước đây là một đứa bé được lượm ngoài đường).

Ký tên: RHEINART

Và sau hai ngày còn gửi thêm một bức thư cho toàn quyền Nam Kỳ:

Thư số 241. Hồ sơ Khâm sứ Huế

Kính gửi: ông Toàn quyền Nam Kỳ,

Huế, ngày 21 /10/1876

Thưa đô đốc,

"Phái bộ vẫn còn bị đau khổ vì bệnh dịch. Nhân viên gác kho động sản của chúng tôi đã bị dịch tả trong vài giờ và chết vào ngày 16... cùng được chôn như ông thư ký của Phái bộ tại nghĩa địa của Hội truyền giáo; tất cả các người của nhà thờ đều tham dự đám tang.

Ký tên: RHEINART

Ngày 13 /12/1876, một lá thư của ông Rheinart gửi cho ông Kiểm quản tài sản tại Sài Gòn, về việc thừa kế của Murphy và Nicault, đã cho biết một số chi tiết có ý nghĩa đáng nêu ra đây:

Thư số 283. Hồ sơ khâm sứ Huế

Kính gửi ông Kiểm quản tài sản giám hộ thành niên, về tài sản không thừa kế tại Sài Gòn.

Huế, ngày 13/12/1876

Tôi trân trọng gửi theo tàu l'Antilope, liên lạc thường kỳ Sài Gòn - Huế, vật dụng của các ông Nicault và Murphy, không bán được tại Huế. Xin gửi theo thư bản kê đồ vật của riêng từng khối lượng thừa

kê, cũng như một tờ phiếu cho biết những vật nào đã bán được tại Huế cùng giá tiền của nó. Cũng gửi theo một giấy chứng nhận ông Nicault không có cha cũng không có mẹ, vì ông là con rơi và trước khi chết, ông đã trối lại là tất cả tài sản của ông được cho đứt người bạn làm vườn tại phái bộ tên là Fleury.

"Tôi đã đưa cho ông thuyền trưởng tàu l'Antilope giá trị của hai khoản thừa kế bằng tiền mặt, đối với thừa kế của Murphy là 90$00, 9.20 phờ răng; của ông Nicault là 498$.

Phải trả 13 ngày lương cho Murphy, và 16 ngày lương cho Nicault.

"Chi phí chôn cất gồm tiền mua quan tài (chi phí nặng nhất), thuê phu, thuê dỏ đều được thanh toán bằng số tiền trích ra từ tài sản để lại của hai người; nếu các khoản chi phí này do nhà nước đài thọ thì phải hoàn trả số tiền đã được trích xuất về cho dương sự nào được quyền thụ hưởng, chi phí chôn ông Murphy là 21 đồng, đối với Nicault là 17 đồng".

"Các bản sao giấy khai tử đã được gửi đến sở nội vụ".

Ký tên: RHEINART

Để chấm dứt, tôi xin nêu ra một cái chết thứ ba do bệnh dịch tả đã xảy ra trong năm 1877, tức là cái chết của Burguez, cũng là người gác nhà và gác bất động sản của phái bộ và là người thừa kế của Nicault. Burguez chết ngày 20/4/1877.

Dưới đây là lá thư của Trưởng phái bộ gửi cho toàn quyền Nam Kỳ báo cáo về cái chết này.

Thư số 65. Hồ sơ Khâm sứ Huế.

Kính gửi Phó đô đốc Toàn quyền tổng chỉ huy,

Huế 20/4/1877

"Xin trân trọng báo cáo là nhân viên phái bộ lại vừa mới bị dịch tả thêm nữa.

"Ông Burguez, người gác động sản, đã chết ngày hôm nay là ngày 20 vào lúc giữa trưa. Bệnh phát ra trong đêm vào lúc 11 giờ. Phí tổn chôn cất gồm tiền mua quan tài, thuê phu, thuê đò, tất cả là 21$00, 3.21 phở răng đã được chi trả do quỹ ứng trước giá trị thừa kế để lại không đủ để cung ứng chi phí chôn cất.

Ký tên: PHILASTRE

Lá thư sau cùng dầy trắc ẩn này, đồng thời với giá trị thừa kế chẳng là bao nhiêu do Nicault và Dauphy để lại như chúng ta nhận biết (thư 283), đã nói lên rằng hoàn cảnh của người Pháp tại Annam vào thời kỳ đó là không mấy sáng sủa. Thư không nói Burguez được chôn ở đâu, nhưng dầu sao cũng có thể chấp nhận một cách hợp lý là được chôn gần hai nạn nhân dịch tả trước, tức là tại nghĩa địa Kim Long.

*

* *

Dauphy, Nicault và Burguez không phải là những nạn nhân người Pháp duy nhất bị chết vì bệnh dịch tả quái ác trong năm 1870. Thật vậy, một lá thư số 54 của ông Rheinart, trưởng phái bộ tại Huế gửi cho Toàn quyền Sài Gòn đề ngày 12/9/1879 đã nhắc đến chuyện: "Năm 1876, thủy thủ đoàn của tàu l'Antilope bị dịch tả sau một thời gian ghé Thuận An; hai sĩ quan và một vài thủy thủ đã chết, người ta phải cho tàu chạy ra khơi trong vài ngày để tẩy uế trước khi vào Sài Gòn".

Dầu sao không thể nghĩ rằng các nạn nhân này đã được chôn cất tại Kim Long. Thật vậy, nếu chết tại Thuận An, thì chắc chắn họ sẽ được chôn trên một dộn cát nào đó; nếu chết trong khi đi dường thì xác phải bị ném xuống biển theo luật áp dụng trong hàng hải.

Về người Annam, đặc biệt họ càng bị khổ sở vì bệnh kinh khủng này. Trong một lá thư gửi cho ông đô đốc toàn quyền Sài Gòn, được

ghi ngày 7/10/1876 từ Huế, ông Rheinart có nói: "Sau khi hoành hành trở lại, bệnh dịch tả dường như đang chấm dứt. Nó gây tàn phá khá lớn; tại kinh thành mỗi ngày có đến gần 20 người chết; mỗi ngày trước mắt sứ quán có đến 5 - 6 đám ma. Hôm nay dịch tả đang hoành hành tại Đà Nẵng; nó đã đi từ Đông Bắc đến Tây Nam. Từ Hà Nội nó đi về Nghệ An rồi đến Huế. Lo sợ rồi đây nó sẽ vào Sài Gòn, mặc dầu một mùa trời tốt đẹp đang đến gần...".

*

* *

Khi đã xác lập được một cách dích thực các tình huống cũng như thời điểm chết bệnh của những người đồng hương, tôi thấy cũng nên tìm hiểu cái ngôi mộ của họ như thế nào; đối với việc này tôi đã cầu viện với nhà thông thái R.P.Roux là Giám đốc của tu viện lớn Kim Long, thuộc Hội truyền giáo Huế, và cũng là người mà không bao giờ không giải đáp được những câu hỏi về Huế.

Kết quả tìm tòi cho biết có ba ngôi mộ tại nghĩa địa Kim Long... Đức cha Roux trong ba lá thư đề ngày 26/11/1920 gửi cho tôi, cho biết là ba ngôi mộ đó được xây đắp bằng gạch và vôi hiện nay trong tình trạng hoàn toàn hư nát; chỉ còn lại một vài viên gạch dính nhau với hồ; phần lớn gạch đã bị đánh cắp; không thấy một dấu vết của thập tự hay của bia văn. Dân làng nói rằng đó là các ngôi mộ của ba người Âu trong đó có một quan hai, và đã có từ đời Đức cha Sohier (chết ngày 3/9/1876).

Một trong ba ngôi mộ phải chăng là của Dauphy? Khó biết, bia văn nếu có thì cũng đã mất; và sổ sách của họ đạo Kim Long chỉ bắt đầu có vào khoảng năm 1890.

Hẳn không còn nghi ngờ nữa về vấn đề này: ba ngôi mộ mà người An nam nói cho Đức cha Roux biết là mộ người Âu, đó

chính là ba ngôi mộ của các ông Dauphy và Burguez. Không nên thắc mắc vì sao Đức cha Roux hỏi đến, thì những người dân ở đây trả lời là một trong ba người Âu có một quan hai. Dầu sao, cũng bởi vì một người dân sự, không đeo lon, nhưng là người có địa vị lớn, thư ký của Phái bộ, nên ông Dauphy có giá trị nổi bật và được người Annam gọi là "quan hai" (ông sếp có hai lon). Lúc quân Pháp mới đến chiếm đóng, các trường hợp tương tự như vậy thường xảy ra. Gần đây vài năm, tại thành phố Huế, những người phu xe cứ gọi các người Tây phương dân sự là "Capitaine! Capitaine" (Quan ba! Quan ba!) mà không biết ai với ai, thiết nghĩ lý do cũng như trên.

Cũng như vậy, chẳng nên thắc mắc về thời điểm cái chết do Đức cha Roux đưa ra. Đức cha Sohier chết ngày 3/9/1876 trước chưa đầy một tháng cái chết của Dauphy và Nicault. Một người chết 13/10/1876 và một người 16/10/1867. Như vậy, một người được chôn ngày 14/10 và một ngày là 17/10.

Khi nói thuần bằng trí nhớ thì những người dân có thể lầm lẫn một tháng thời gian, dương nhiên cái yếu ớt của trí nhớ là không tránh khỏi bởi sự việc chết và chôn xảy ra từ lâu.

Một bằng chứng khác cũng là nền tảng cho luận điểm này: 93 người đồng hương trên của chúng ta đã chết trong các năm 1876-1877 để được chôn tại Kim Long, còn ngoài ra thì không một lời truyền miệng, một tài liệu, một ký ức nào của những người Huế sống vào những năm (1876 - 1877) có thể gây cho ta ý nghĩa về những người Pháp đã chết tại Huế vào những năm đó.

Vậy có thể kết luận hoàn toàn chắc chắn rằng ba ngôi mộ hiện nay trong nghĩa địa xưa cũ ở Kim Long, chính là ba ngôi mộ làm nơi an nghỉ cho ba đời người đồng hương của chúng ta là Dauphy, Nicault, Burguez.

Mặc dầu tôi chỉ tìm được ba ngôi mộ của người Âu trong nghĩa địa Kim Long, nhưng một là thư của ông Rheinart, trưởng Phái bộ tại Huế gửi cho Toàn quyền Sài Gòn, đề ngày 27/9/1887 cũng cho phép ta khẳng định là nghĩa địa xưa cũ này ở Kim Long vẫn còn giữ gìn hài cốt của hai đồng hương khác của chúng ta, và đây là hai thủy thủ trên tàu l'Antilope, đã lâm nạn chết đuối tại cửa Thuận An năm 1881.

Thư của ông Rheinart có số 31 trong sổ thư tín của năm 1881 như sau:

"Xin trân trọng gửi theo đây tờ phiếu của các khoản chi phí để tìm kiếm và chôn cất thi thể của hai lính thủy của tàu l'Antilope chết đuối tại Thuận An ngày 11 tháng này.

"Tôi không ghi được từng mục chi tiêu, vì không biết tiền chi tiêu được sử dụng vào những việc gì. Bởi vì phải cấp tiền gấp rút, nên tôi đã ứng trước các khoản cần thiết.

"Xin đính kèm theo phiếu chính, hai phiếu khác có kê rõ chi tiết chi tiêu, và cho biết nơi mà các thi thể được chôn tại nghĩa địa của đoàn truyền giáo Kim Long, ông Idatte là thư ký của Phái bộ lo việc chôn cất, đồng thời các thầy Dòng truyền giáo đã cử hành nghi lễ tống táng cho hai thủy thủ.

Ký tên: RHEINART

Bức thư này, như được biết rõ, là rất chính xác, không thể gây một nghi ngờ nào đối với việc chôn cất hai thủy thủ của tàu L'Antilope tại nghĩa địa Kim Long, và đây là nơi độc nhất để chôn những người chết của chúng ta, vào thời kỳ này không có một chỗ chôn nào khác tương tự như vậy. Mặc dầu tìm tòi mấy đi nữa tôi cũng không biết được tên của hai thủy thủ, cũng không định được dấu hiệu của hai ngôi mộ. Tôi nghĩ rằng, đối với Dauphy, Nicault và Burguez thì chẳng như vậy, dần dần chỗ chôn hai người này đã chìm ngập trong cỏ cao.

Về mặt cung cấp tài liệu cũng như bằng chứng để thêm vào những dữ kiện chính xác như đã thấy trong thư số 31 của ông Rheinart, tôi nghĩ là nên cho in dưới đây hai tờ thông báo về cái chết của hai thủy thủ, trong toàn bộ nội dung của nó, mà tôi đã trích ra từ cùng một cuốn sổ trao đổi thư từ gồm có cả bức thư số 31 nói trên.

1. Thông báo sự tìm thấy một thủy thủ tàu l'Antilope bị chết đuối.

"Người lính thủy chết đuối mà người Annam tên là Trần Văn Sửu và ba người đồng hương ở tại ấp Phong Phú xã Thái Dương Hạ tìm được thấy trôi cách bờ 300m tại Cửa Lấp, là cửa ở về phía bắc, cách Thuận An khoảng 8 km, vào ngày thứ ba, 13 tháng 12, lúc 7g30 sáng, có thân hình cao 1m60, mặt khá đẹp và tròn trịa. Râu dài 1cm, tóc màu hạt dẻ dài 4 cm, mặc áo vải mỏng trắng bọc xanh và quần trắng.

Chi phí về mô tả và chôn cất:

Mua quan tài	*40 quan*
Mua vải	*10 quan*
Mua mây	*0,2 quan*
Thuê phu đặt xác vào quan tài	*6 quan*
Thuê đò chở quan tài về nhà Phái bộ	*5 quan*
Thuê một đò khác chở người đi theo người chết đến Phái bộ	*3 quan*
Tiền thưởng cho Trần Văn Sửu và 3 người tìm được xác chết	*75 quan*

Tiền thưởng cho người đội và 2 linh được Giám đốc của Thuận An chỉ định để tiễn quan tài đến nhà Phái bộ *30 quan*

Tiền thưởng cho hai hương hào xã Thái Dương Hạ đã săn sóc mộ người chết *30 quan*

Tiền thưởng cho một anh liên lạc và một anh cai được phái đi tìm xác chết *15 quan*

Thuê 15 phu gánh hòm đến nhà truyền giáo Kim Long và nghĩa địa *17 quan*

Thuê 2 cáng và dây gánh quan tài *1 quan*

Thuê 1 đò chở hòm đến nhà truyền giáo *5 quan*

Tổng cộng **237.20 quan**

Huế, ngày 14/12/1881

2. Báo cáo về việc tìm ra xác của thủy thủ chết đuối thứ hai của tàu l'Antilope.

"Theo sự sai phái của ông Giám đốc cửa biển Thuận An, hai người cai tên Huỳnh Văn Tí và Trần Văn Nam đi tìm xác chết của người lính thủy chết đuối thứ hai của tàu l'Antilope, chết trong ngày 11 tháng 12, đã tìm ra xác chết vào ngày thứ tư tháng 12 lúc 3 giờ chiều ngay tại xã Lãnh Thủy, trên đường ranh tỉnh Quảng Trị khoảng 50 km về phía bắc Thuận An.

Tìm thấy xác chết ở địa điểm cách bờ 60m, hai người cai lập tức vào làng Lưu Đâu Phường và giao trách nhiệm cho các hương chức lo vớt xác và chôn cất. Thân hình của thủy thủ cao khoảng 1m60 đến 1m62, người trắng, râu sát da, mặt tròn, tóc đen và dài khoảng 25 mm, mặc áo mỏng trắng sọc xanh và quần trắng một bên bị rách; bắp đùi có vẽ hình người cầm cờ.

Tiếp theo là chi tiết của các khoản chi phí gần giống như các chi phí đối với người chết thứ nhất; có thêm chi tiết:

Thuê 17 phu gánh đưa quan tài đến nhà truyền giáo và nghĩa địa, và thuê cáng và dây, 30 quan.

Tất cả 156 quan.

Huế, ngày 17/12/1881

Như vậy, hai thông báo đã chỉ định một cách chính xác địa điểm chôn cất hai thủy thủ.

*

* *

Nói về nghĩa địa Kim Long, Đức cha Roux trong một bức thư, đã cho tôi biết nhiều chi tiết mà tôi nghĩ là bổ ích cho các đồng sự của chúng ta:

"Ngoài ba ngôi mộ của người Âu, nghĩa địa Kim Long chẳng có gì đặc biệt. Chỉ là một dám đất ngập trong cỏ tranh và có nhiều mồ mả của người Annam. Hiện nay, tại đây vẫn còn chôn cất, nhưng chỉ chôn cất trẻ mồ côi của nhà trẻ Saint - Elance (Tuổi trẻ - thánh), mà người ta thường gọi chung là "con trẻ". Như vậy, thì cái tên nghĩa địa Kim Long là không thích hợp, bởi vì nó chỉ được dành để chôn con trẻ; những người ngoài họ đạo thì được chôn nơi khác.

"Để hiểu nguyên nhân của sự dè dặt này, cần phải có một vài giải thích.

Trước 1885, họ đạo ở Huế ở tại Kim Long, trên con đường đi từ nhà cha sở hiện nay đến nhà thờ.

"Nhà trẻ mồ côi "Tuổi trẻ - thánh" nằm bên cạnh. Đằng sau nhà trẻ mồ côi này là một dám đất để xây nhà con trẻ khi đến tuổi hôn nhân. Do đó dám đất này ngày càng đông người và hiện nay có tên "xóm những trẻ mồ côi của nhà Tuổi trẻ - thánh", nói gọn là "Xóm con trẻ" Xóm này là chỗ ở của con trẻ, nhà cha đạo Dangelzer (đến Huế năm 1863, chết 1904) phó cha sở của nhà truyền giáo họ đạo Kim Long đã mua (không rõ năm nào) một miếng đất trong đó có chứng tích 3 ngôi mộ người Âu, để làm nghĩa địa cho "con trẻ".

Tôi có thấy trong cuốn sách "Annam từ ngày 5/7/1885 đến ngày 4/4/1886" của tướng X (chữ X này là dấu tên) trang 5, một bản đồ cỡ nhỏ có tên "Sông Huế", không đề ngày, không tên người vẽ, trong đó có đánh dấu nghĩa địa Kim Long như sẽ thấy trong hình LXX được xuất trình tiếp theo đây, và hình LXX là một hình phóng đại của bản đồ. Tôi đã trao cha Roux xem và ông xác nhận đó đúng là vị trí của nghĩa địa con trẻ. Theo ông, con đường thuận lợi nhất đi đến nghĩa địa; nếu từ trong thành thì ra cửa Tây Nam, tên thường gọi là Cửa Hữu, người Âu thì gọi Mirador 4 (cổng 4) (Xem hình LXXIII). Từ đây, đi bằng con đường sắt từ Huế ra Quảng Trị, băng qua con sông phía tây song song với đường sắt là một con sông dẫn đến bến đò Kẻ Vạn. Qua khỏi bến đò, người ta đi trong ba bốn phút theomột con đường vuông góc với đường qua sông, rồi tới trước nhà cha sở Kim Long bên phải, trong khi đó thì nhà thờ Chúa nằm ở bên trái; tại đây sẽ có người chỉ cho biết rõ nghĩa địa sẽ nằm xa hơn một chút bên phải, cách nhà cha sở khoảng 500 bước.

Tôi đã tìm được một cách dễ dàng vị trí của nghĩa địa trong khi làm theo các chỉ dẫn trên. Năm ngoái, trong một buổi chiều đẹp trời, hiền dịu có ánh nắng tháng Chạp, tôi đã đến thăm cái dám đất yên nghỉ đó. Sau khi băng qua một vườn tư nhân rậm rạp những cây cau và nhiều thứ cây ăn quả, chẳng khác mọi ngôi vườn ở Annam, tôi xuất hiện ngay trước một cuộc đất tràn ánh sáng, tranh mọc dầy, nằm trong một vòng rào tre cao và các loại cây sống dai khác, nói chung đây là các loại cây được trồng làm rào bảo vệ tại xứ này, tôi đã đứng trước nghĩa trang con trẻ.

Ngay trước mắt, gần chính giữa khoảnh đất lộ thiên làm thành nghĩa địa, là một kiến trúc kỷ niệm tám cạnh bằng vôi gạch, cao toàn bộ 3m25, gồm ba tầng cao bằng nhau, chồng lên nhau và trên hết là cây thập tự cũng bằng tuổng nề (hình LXXI và LXXII). Đám đất thấp xuống dưới hình dáng của kiến trúc, và kiến trúc hơi nghiêng về trái.

Nếu ta đứng đối diện với kiến trúc kỷ niệm, thì ba ngôi mộ nằm trên phần đất bên phải được đánh dấu I, II, III trên hình LXXII. Các ngôi mộ I và II nằm bên cạnh nhau, đúng là của Dauphy và Nicault chết cách nhau 3 ngày. Ngôi mộ được đánh dấu III có thể là mộ của Burguez nằm xa hơn, gần bờ tre cao làm ranh giới cho nghĩa địa. Hoàn toàn nằm lút trong cỏ cao, và chỉ có là màu áo duy nhất của nghĩa trang, ngôi mộ III này không thể tìm được, nếu không biết được tọa độ.

Dưới ánh nắng đẹp của cuối chiều tháng Chạp, chỗ đất an nghỉ này mang đến một cảm giác vô cùng tĩnh mịch và bình an. Trời dễ chịu, chúng tôi nán lại giữa cỏ cao, lắng nghe chăm chú các câu chuyện mà một ông già Annam đang kể lại; ông già này nói rằng trước kia ông là một hầu bàn của Rhenairt.

Thời gian trôi, tôi phải nghĩ đến trở về. Vào lúc chúng tôi từ giã thì những tia sáng cuối cùng của mặt trời lặn cũng giảm dần cường độ ở phía chân trời, chiếu xuống nghĩa địa một làn ánh sáng êm dịu và càng hắt hiu thêm bởi tấm màn chắn của những cây tre cao có đầu ngọn phất phơ trong làn gió nhẹ. Chúng tôi rời xa dần cái nơi có năm người đồng hương đang an giấc ngàn thu mà không tránh buồn sâu thẳm.

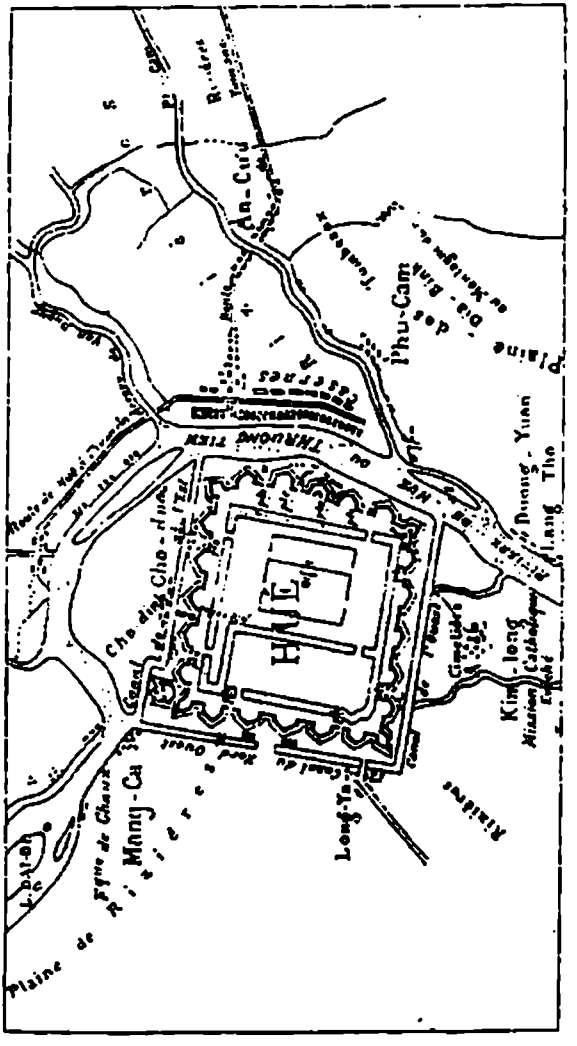

Bản đồ thành phố Huế và các vùng phụ cận cho thấy nghĩa trang con trẻ tại Kim Long

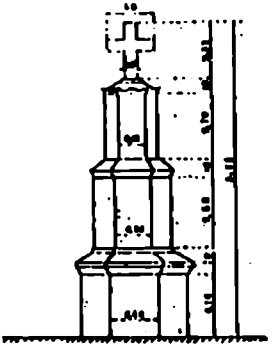

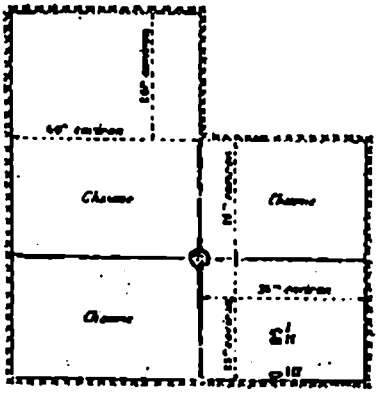

PLANCHE LXXII. — Plan du cimetière des Cân-lié, à Kim-Long, et de la croix du cimetière; — I, II, III, Tombes de Dauphy-Nicault et Burguez.

Bản đồ Nghĩa trang con trẻ tại Kim Long,
và chữ thập của nghĩa địa Mộ của Dauphy-Nicault-Burguez

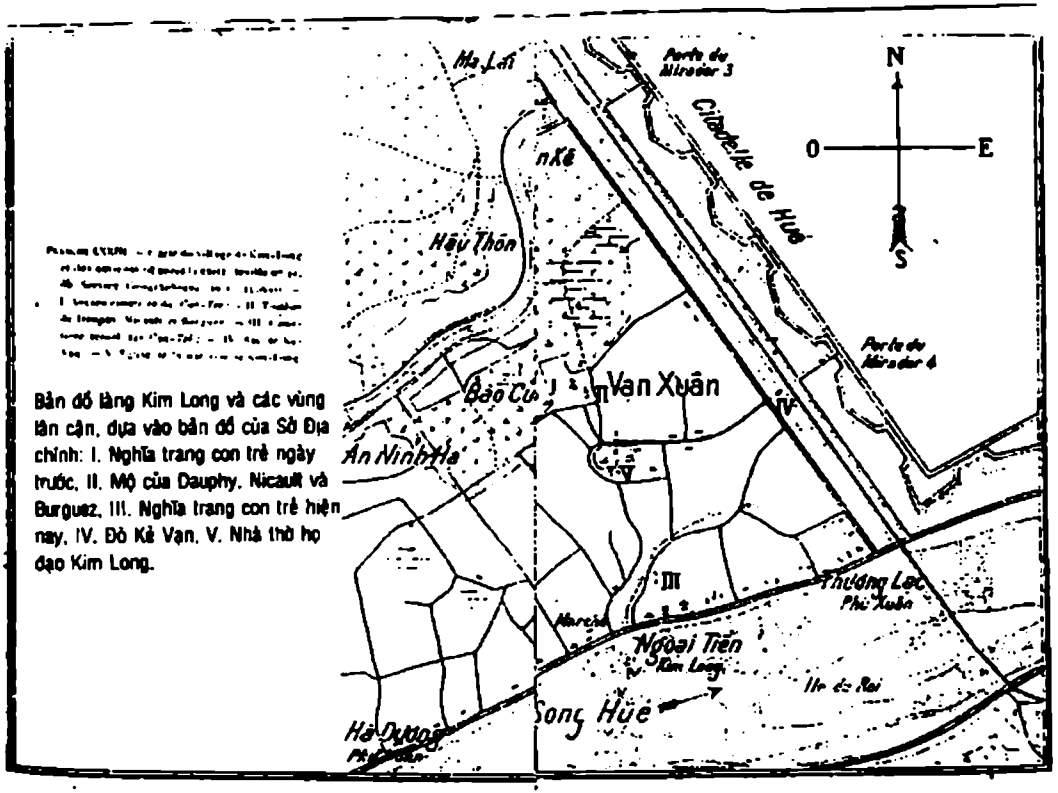

Bản đồ làng Kim Long và các vùng lân cận, dựa vào bản đồ của Sở Địa chính: I. Nghĩa trang con trẻ ngày trước, II. Mộ của Dauphy, Nicault và Burguez, III. Nghĩa trang con trẻ hiện nay, IV. Đồ Kẻ Vạn, V. Nhà thờ họ đạo Kim Long.

VỀ BÀ VỢ CỦA SẢI VƯƠNG

L.CADIÈRE

Hội truyền giáo Paris

Cách đây không lâu, người tiên chỉ của làng Cổ Trai đến thăm tôi. Tôi hỏi có biết ông Nguyễn Phúc Trung, tức là ông ngoại của Gia Long, gốc làng Cổ Trai theo như một số sách vở liên quan với nhà Nguyễn đã nói hay không. Khách trả lời là chưa bao giờ nghe nói về ông này. Vì lẽ khách là con cháu họ Nguyễn; hơn nữa là nhà Nho, rất am tường lịch sử địa phương và cũng vì lẽ câu trả lời của khách phù hợp câu trả lời của nhiều người khác ở làng Cổ Trai mà tôi đã có dịp hỏi đến trước đây, nên tôi vô cùng chán nản. Nhưng rồi tôi lại được an ủi lập tức với câu trả lời: "Trong làng, chúng tôi chỉ biết bà Hiếu Văn mà chúng tôi làm lễ vào ngày mồng 9 tháng 11 âm lịch, tại một đền thờ hiện nay đã hủy hoại". Và khách đọc cho tôi nghe liên tiếp một hơi, lời khấn mỗi khi làm lễ cúng.

Tôi lập tức tham khảo các phả hệ họ Nguyễn của ngài Tôn Thất Hân, và được biết là các thông tin của ông tiên chỉ Cổ Trai phù hợp với các dữ kiện được nói trong các cuốn sử biên niên chính thống.

Dựa vào những lời truyền khẩu, và những đền miếu địa phương, ta có thể có những điều để nói thêm vào tiểu sử của Hoàng hậu Hi Tôn - Hiếu Văn Hoàng hậu, vợ chính của Sải Vương hay Tế Vương, tức là vị Vương thứ hai tại Huế trị vì từ 1613 (hay 1614) đến 1635.

Bà Hoàng hậu nguyên là con gái đầu của họ Mạc Kính Điển. Các cuốn phả hệ nói rằng vị này tự xưng Khiêm Vương, bị truất phế và phải bỏ chạy. Có thể không đúng bởi vì các thông tin này không phù hợp với các thông tin được đưa ra trong các tài liệu khác. Mạc Kính Điển là anh của Mạc Phúc Hải đã trị vì từ 1540 - 1546. Hai người con của Mạc Kính Điển, một tên là Mạc Kính Chỉ đã lên ngôi một vài ngày trong năm 1593, và người kia là Mạc Kính Cung trị vì từ 1593 -1625. Nhưng Mạc Kính Điển đã không trị vì. Tước Vương của ông ta hẳn là một tước duy danh, hoặc là truy danh của triều đình vào lúc anh ông ta hoặc các con của ông ta nắm quyền cai trị.

Các phả hệ cũng cho biết bà đã đi theo người chú út tên Mạc Cảnh Huống "quay mắt nhìn về phương Nam với niềm thương và buồn bã". Mạc Kính Huống là em Ứng Bình của Mạc Kính Điển, đã đi theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, có lẽ từ năm 1558, và là người cộng tác đắc lực với vị Vương trẻ tuổi này. Người cháu gái gọi ông bằng chú đã đi theo ông khoảng năm 1593, vào lúc họ Mạc bị đánh đuổi khỏi đồng bằng Bắc Kỳ và phải chạy lên vùng Cao Bằng. Theo các dữ kiện trên, thì bà là con cháu nhà Mạc, không thể chối cãi'. Nhưng tiểu sử của bà nói rằng bà được mang họ nhà Vương, "bởi vì tư cách và phép nói năng của bà xứng đáng được khen thưởng". Người anh chú bác của bà, tên Vinh, con của Mạc Cảnh Huống cũng được ân huệ như vậy, đồng thời lấy chữ lót là Phúc (Nguyễn Phúc Vinh).

Nhưng, tiếp theo, chữ lót được đổi thành Hữu (Nguyễn Hữu Vinh). Vào thời điểm nào đã có sự cất nhắc lên hàng quí tộc như vậy? Phải chăng đây là kết quả của sự du nhập con gái nhà Mạc vào gia đình Nguyễn. Phải chăng sự cất nhắc đã có sẵn trước khi Sải Vương ra đời và chữ lót được thay đổi vào năm 1563? Ta biết rằng Sải Vương là người đầu tiên mang chữ lót "Phúc", kể từ đây chữ

Phúc là chữ lót căn bản của gia đình nhà Vương. Không hiểu phải nghĩ như thế nào?

Nên nói thêm là theo các cuốn phả hệ thì tên húy của bà là "Giai" có nghĩa là thanh nhã, hoặc theo các đoạn tiểu sử, thì tên húy là Nhã Tiết có nghĩa là thanh nhã và tiết hạnh.

Các cuốn gia phả cũng như các đoạn tiểu sử cho biết khi vào Thuận Hóa "thì tìm chỗ nương náu tại chùa Lam Sơn và do đó có tên bà trong hộ tịch Quảng Trị".

Quảng Trị là một cái tên được ước đoán bởi vì đến thời kỳ đó chưa có tên này. Ở đây muốn nói rằng chùa Lam Sơn, nơi mà bà "nương náu" thuộc địa phận tỉnh Quảng Trị hiện nay. Nhưng ở vùng nào, làng nào của tỉnh Quảng Trị? Các tiểu sử liên quan nhà Nguyễn không nói về điều đó. Do đó chỉ nhờ vào khẩu truyền và các xây cất kỷ niệm của làng Cổ Trai mà chúng ta có thể nói là chùa Lam Sơn nằm tại làng Cổ Trai. Dưới đây là những sự kiện làm nền tảng cho giả thuyết này.

Họ Mạc nắm quyền toàn diện và tuyệt đối, tại Bắc Kỳ trong các thế kỷ XVI và XVII, là họ có gốc tích tại làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, tỉnh Hải Dương.

Một phần lớn dân làng Cổ Trai tỉnh Quảng Trị cho rằng họ là một bộ phận ly hương của làng Cổ Trai miền Bắc, và theo hương sử của họ thì làng Cổ Trai Bắc Kỳ được gọi là "Cổ Trai đại hương" (làng Cổ Trai lớn); nhóm ly hương này đã thành lập làng Cổ Trai Quảng Trị. Đương nhiên có nhiều gia đình gốc tích khác nhau, ngay cả gia đình hiện có thế lực lớn trong làng thì cũng đến sau, đồng thời có nhiều gia đình đã ở đó từ trước. Nhưng dầu sao, bộ phận chính vẫn đến từ Cổ Trai Bắc Kỳ, hay cần xác định rõ hơn theo gia phả họ Ngô, thì phải nói là đến từ: "Tỉnh Hải Dương, phủ Kim Môn, huyện Nghi Dương, làng Cổ Trai đại hương". Gia đình họ Ngô hiện còn

trong làng và trong hai thế kỷ XVIII - XIX đã phát sinh nhiều quan lớn; chính là đang muốn đòi về cái gốc tích Bắc Kỳ ấy thì có thể trước kia là một nhánh thuộc gia đình họ Mạc nhưng buộc phải đổi tên khi họ Mạc sụp đổ, đồng thời lấy một vài danh xưng cho họ mình có cách viết gần giống với cách viết chữ Mạc (Ngô, Mạc). Đương nhiên gia phả không nói về sự thay đổi danh xưng của họ như thế này, chỉ có thể dựa vào truyền khẩu làm căn cứ. Xin trình bày một trường hợp tương tự. Tôi có gia phả của một họ Hoàng tỉnh Hà Tĩnh, có thể cũng là một nhánh của họ Mạc, nhưng lại lấy về một cái danh xưng họ mà chữ viết gần giống như chữ Mạc. Thực tế ít khi thấy người Annam mang họ Mạc (Mạc, Hoàng). Họ này dường như hoàn toàn mất hẳn trên nước Annam, một phần vì bị giết hại, nhưng phần lớn cũng vì vào lúc nhà Mạc sụp đổ, thì con cháu nhà này hoặc bị sức ép hoặc tình nguyện, đã lấy về cho mình một họ khác. Như vậy, ta nhớ lại rằng người con trai và người cháu gái của Mạc Cảnh Hưng đã được phép lấy danh xưng họ Nguyễn.

Dưới đây là những điều trong gia phả họ Ngô giúp ta biết được quá trình đổi họ kể từ "ông tổ Ngô Đại lang" mà dân gian thường gọi là ông Kiều và vợ ông ta được gọi là Bà Kiều.

"Bà Kiều vốn ở xứ Bắc, tỉnh Hải Dương, huyện Kim Môn, tổng Nghi Dương, làng Cổ Trai. Bà Kiều, theo bà Hi Tôn Hiếu Văn Hoàng hậu vào Thuận Hóa. Bà Kiều là một bà mẹ đảm đang. Vào thời điểm này ông tổ Ngô Đại lang có ý muốn sống tại thôn Cổ Trai, làng Minh Hương, tổng Minh Linh, huyện Quảng Bình (được đổi là Triệu Phong), ông ta xem bói, làm nhà và lập làng để lưu lại cho con cháu. Tại đây đúng là có nhà thờ lưu niệm về sự lập làng của ông tổ Ngô Đại lang".

Theo tài liệu này thì "bà Kiều" đã đi theo bà Hi Tôn Hiếu Văn chạy trốn vào Thuận Hóa; bà Kiều là một "người mẹ đảm đang" và trong lời khen này, chúng ta phải hiểu là muốn nói về những sự săn

sóc chẳng khác chi người mẹ mà Bà đã thực hiện đối với Hi Tôn Hiếu Văn, hoặc muốn nói về sự hoàn thành nghĩa vụ của một người vợ đối với chồng và với nhiều người con mà Bà đã có với chồng. Về phần "ông Kiều" thì ông này không những được tiếng là người sáng lập họ Ngô tại làng Cổ Trai, là một nhánh của nhà họ Mạc, mà cũng còn được tiếng là người sáng lập làng Cổ Trai này. Ta có thể giữ lại ý nghĩa gì từ sự khẳng đoán như vậy?

Trước hết hãy lưu ý là gia phả không nói rõ rằng "ông Kiều" đã từ ngoài Bắc vào cùng với các người đi theo bà Hi Tôn Hiếu Văn. Cách nói của gia phả làm cho ta nghĩ rằng vào thời điểm này, ông chưa có bà Kiều làm vợ, và chỉ kết duyên cùng bà Kiều sau khi Bà đến Thuận Hóa.

Tiếp theo, dựa vào phả hệ và các đoạn tiểu sử, chúng ta nên nhớ rằng vào lúc từ giã đất Bắc, thì bà Hi Tôn Hiếu Văn đến ẩn náu tại nhà chú ruột Mạc Cảnh Huống đã ở sẵn tại Thuận Hóa. Bà tìm thấy các người trong gia đình của Bà tại Thuận Hóa; "ông Kiều" có thể là một trong những thành viên của gia đình họ Mạc đã có mặt tại Thuận Hóa trước khi Bà đến.

Nhóm gia đình nhà Mạc, nhất là Mạc Cảnh Huống đã ở đâu trong vùng Thuận Hóa? Thiết nghĩ có thể khẳng định rằng họ đã ở tại làng Cổ Trai. Đúng vậy, vào những ngày đã được định sẵn theo tục lệ, nhất là ngày 15 tháng 5, làng Cổ Trai làm lễ kỵ các vị thần Hoàng và linh hồn của những người cao trọng; trong văn tế của các ngày kỵ, làng Cổ Trai thực hiện việc dâng lễ đối với ba nhân vật họ Mạc là: Mạc Cảnh Huống, bà Hiếu Văn tức là cháu gái Mạc Cảnh Huống, cùng với một người con gái của bà Hiếu Văn. Tục lệ này thông thường có giá trị quan trọng về mặt tổ chức nội bộ của làng xã người An nam thì tại đây chỉ rõ rằng ba nhân vật này có liên hệ chặt chẽ với làng Cổ Trai cũng như đã thực hiện một vai trò quan trọng trong đời sống của làng, vào một thời điểm nào đó, hoặc với tính cách là

những nhân vật đã ban ân huệ, hoặc với tư cách là những nhân vật có tiếng tăm của làng. Theo lời truyền khẩu được ghi lại trong sách Đại Nam nhất thống chí, thì bà Hiếu Văn thật sự đã cúng cho làng một trăm quan tiền, một món tiền lớn trong thời đại của Bà.

Tóm lại: khi đề cập đến bà Hiếu Văn, thì lời sớ có nói: "Làng đã có từ 400 năm mở mang thật sự là nhờ có Đức bà". Từ ngữ "mở mang" mà người viết bài này đã vận dụng để phiên dịch từ ngữ Hán văn trong sớ, bao gồm các ý nghĩa như là "sự nổi tiếng của làng, cũng như các ân huệ mà làng được hưởng từ bà Hiếu Văn". Như vậy, tại đây có sự liên hệ mật thiết giữa bà Hiếu Văn và làng Cổ Trai, Bà là người ban ân, là niềm vinh quang và cũng là người con gái của làng.

Đối với Mạc Cảnh Huống, mà sự tán thán công đức trong văn tế liệt vào hàng ân nhân lỗi lạc, cũng là con dân của làng, thì ta được nghe dài dòng về lòng hăng hái trong đạo Phật và về sự tôn sùng đức Phật:

"Bằng những cố gắng tu luyện, Ngài đã hoàn toàn trở về với cái tính thiện bản nguyên; ngài đã thực hành công phu cái điều giới răn và trai chay; ngài thực hành đạo hạnh với tất cả sức mình; ẩn mình trong Phật am, sớm hôm tụng kinh với mục đích hoặc để chứng tỏ sự thấu hiểu tứ diệu đế và làm tròn phận sự đối với đức Phật, hoặc để giải thoát cho mình khỏi ba cái nghiệp ác tham, sân, si. Ngài được hoàn toàn biến đổi, và đạt được sự giác ngộ, và sau khi chết được phong tước vị lớn; Quốc vương tôn vinh ngài là một vị Phật đã hiển trong đời này chẳng khác gì bao vị Phật khác đã xuất hiện".

Các cuốn tiểu sử nói rằng Mạc Cảnh Huống đã đi theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, và là một trong những người cộng sự đắc lực, trung thành với vị Chúa mới. Hương sử của làng Cổ Trai, mặt khác cũng nói rằng vị quan này là một đệ tử hăng hái của Phật tổ. Hai dữ

kiện rất phù hợp với nhau: chẳng khác gì những nhân vật chính trị khác như các sách liệt truyện đã nói, Mạch Cảnh Huống khi về già cũng từ giã công viên mà lo việc tu hành. Tu tại đâu? Đương nhiên là tại làng Cổ Trai. Do đó, "Phật am", "Tăng liêu", hay là "Tịnh xá", nói chung là nơi mà ông Thiền quán và trai chay phải nằm trong làng Cổ Trai. Và đó chính là chùa Lam Sơn, nơi ẩn náu của người cháu gái Mạc Cảnh Huống, tức là bà Hiếu Văn. Đó là những lời kết luận có thể rút ra từ các đoạn văn, các lời khẩu truyền mà không có chi là gượng ép.

Hương sử của làng cũng như những lời truyền khẩu còn đưa ra một dữ kiện chứng tỏ bà Hi Tôn Hiếu Văn không chỉ liên quan trực tiếp với làng Cổ Trai, mà còn liên hệ trực tiếp với một chùa Phật xưa kia đã có trong làng. Một nhà thờ ở trong làng nay chỉ còn lại cái nền, xưa là một ngôi chùa thờ Phật đã được cải tạo để thờ cúng vong linh Bà.

Phải có lý do rất thích đáng, rất quan trọng khiến cho làng Cổ Trai phải cải dụng một nhà chùa để làm thành nhà thờ: Há không thể suy luận một cách chắc chắn rằng ngôi nhà đó, chính là nhà thờ Lam Sơn, do Mạc Cảnh Huống lập nên, làm nơi an trú của bà Hiếu Văn khi đến Thuận Hóa và đương nhiên được dành để thờ cúng Bà khi Bà mãn phần hay sao?

Những lời truyền khẩu không nói gì về danh tánh vì đã quên nhưng còn kể lại rất trung thực về sự kiện xưa kia có một nhà chùa Phật đã được cải dụng thành nhà thờ bà Hiếu Văn.

Vậy, giả thuyết mà tôi đưa ra đã được minh xác bằng biết bao nhiêu là chứng cớ; nó phải là xác thực, không thể bài bác được!

Như vậy, ông Kiều đã thành lập làng Cổ Trai, hay ít nhất cũng thành lập cái nôi của làng, nơi có gia đình họ Ngô vốn xưa là họ Mạc, không phải vào thời điểm bà Hi Tôn Hiếu Văn vào Thuận Hóa,

nghĩa là sau năm 1693, nhưng vào khoảng 30 năm trước, lúc nhóm người nhà Mạc đi theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa; hay cũng có thể nói là thành lập vào thời điểm ở giữa hai mốc thời gian tương ứng với việc Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa và bà Hiếu Văn vào Thuận Hóa, tức là thời điểm Mạc Cảnh Huống rời khỏi công việc làm quan.

Có thể cho rằng một bộ phận họ Mạc đến lập cư tại Cổ Trai vào thời điểm trước đó hay không? Tại làng Cổ Trai có một lũy đất xưa có thể đã giữ một vị trí quan trọng trong các chiến trận đẫm máu của nước Annam vào thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI. Tiếc thay, trước mắt không một tài liệu nào cho phép hiểu biết về lũy đất quân sự này, nên cũng khó nói là nó có liên quan với các trận đánh của họ Mạc. Dầu sao thì có một dữ kiện chắc chắn là sách "Địa lý Ô châu" của giữa thế kỷ XV, trong các chương mục chính yếu có nói nhiều lần rằng: "Dân cư Cổ Trai sống bằng nghề đánh cá trên sông trên biển", và "duy trì chặt chẽ các phép tắc tu hành". Hơn nữa, trên một bãi cát gần lũy đất nói trên, hẳn xưa kia thật sự đã có một địa điểm tụ tập dân cư quan trọng, bởi vì tại đây người ta đã tìm thấy nhiều mẩu đồ sành men dày màu xanh nhạt tương tự đồ sành đời nhà Tống. Như vậy chứng tỏ rằng ngôi làng đã hiện diện từ thế kỷ XV hoặc từ đầu thế kỷ XVI.

Nay xin tóm tắt tiến trình các việc xảy ra theo như tài liệu đã trình bày.

Một bộ phận dân cư làng Cổ Trai, quê tổ của họ Mạc tại Hải Dương, đã di cư đến làng Cổ Trai ở tỉnh Quảng Trị; bộ phận này hoặc toàn thể hoặc một phần được tạo nên do một nhánh của gia đình họ Mạc.

Mạc Cảnh Huống gia nhập cộng đồng người đồng hương và bà con ruột thịt, hoặc từ khi ông vào Thuận Hóa theo Nguyễn Hoàng năm 1558 hoặc là về sau này, vào thời điểm ông rời khỏi công việc

làm quan để tu hành đạo Phật, nhưng chắc chắn là trước năm 1593. Ông đã thiết lập tại đây một chùa Phật, tức là chùa Lam Sơn, nơi ẩn cư của ông.

Sau khi nhà Mạc bị đánh đuổi khỏi đồng bằng Bắc Bộ, nghĩa là sau năm 1593, thì một trong những công nương của họ Mạc tức là bà Hiếu Văn, đã đến nương náu tại Cổ Trai với chú ruột là Mạc Cảnh Huống ở chùa Lam Sơn.

Vào lúc công nương đến Thuận Hóa khoảng năm 1593, và nếu giả thuyết của tôi là đúng, thì vào lúc này Sải Vương, sinh năm 1563, đã được 30 tuổi.

Công nương sinh năm 1578, như vậy đã được 15 tuổi. Dương nhiên chưa thành vợ chồng ngay lập tức. Nhưng duyên số đẩy đưa bà đã đến ở cùng với chú ruột là Mạc Cảnh Huống. Vợ của Mạc Cảnh Huống tức là bà Nguyễn Ngọc Dương vốn là chị cả của Nguyễn Hoàng, do đó là dì ruột của Sải Vương, và là thím của công nương. Chính bà này đã làm mối và tạo điều kiện dễ dàng cho việc hôn nhân.

Công nương phải chăng là vợ đầu tiên của Sải Vương? Theo các gia phả và tư liệu liên quan đến nhà Nguyễn, thì công nương là vợ chính được truy phong Hoàng hậu sau khi chết. Mặc dầu khi Sải Vương cưới Bà, tuổi của Vương đã cao, nhưng theo thứ bậc thời gian, ta có thể chấp nhận là vợ đầu tiên. Thật vậy, Bà là mẹ của người có tên là Kỳ, và người có tên là Liên, tức là con trai thứ nhất và con gái thứ nhất của Sải Vương. Điều này chứng tỏ Sải Vương chẳng có người vợ nào khác trước Bà. Ngoài 2 người con này, Bà còn có nhiều con khác. Theo các gia phả, thì còn có con trai tên Lan, tức là Công Thượng Vương, và con trai tên An, cùng hai con gái là Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Các sách liệt truyện còn thêm vào tên của hai con trai khác, tức là Trung, người đã nổi dậy chống anh ruột Công Thượng Vương

khi Công Thượng Vương lên ngôi, và tên là Nghĩa, nhưng đối với Nghĩa, các gia phả không nhắc đến tên.

Mạc Cảnh Huống gả cháu gái cho Sải Vương vào lúc Sải Vương đang còn là Thái tử, bằng sự trao đổi máy móc, Sải Vương đã gả gái đầu Tài Nhân cho con trai đầu của Mạc Cảnh Huống là Vinh, người như ở trên đã nói lấy tên họ Nguyễn hoặc trước hoặc vào lúc đám cưới.

Các cuộc cưới gả này làm cho ta có được những nhận xét tổng quát về chính sách của các vị Tiên Vương nhà Nguyễn (xem bản đồ phả hệ dưới đây).

Chị của Nguyễn Hoàng tức Ngọc Bửu được cha của ông là Nguyễn Kim gả cho Trịnh Kiểm, người sáng lập nhà Trịnh. Điều này xảy ra giữa thế kỷ XVI, vào lúc hai nhà chưa thù nghịch. Khi cháu nội của Trịnh Kiểm, tức Trịnh Tráng chống đánh với Sải Vương, tức con trai của Nguyễn Hoàng, như vậy là anh em họ đánh nhau. Hơn nữa, còn có nghĩa là chống đánh anh vợ, bởi vì tháng 10 năm 1600, Trịnh Tráng đã cưới Ngọc Tú tức là chị của Sải Vương, con gái của Nguyễn Hoàng.

Các cuộc gả cưới này giữa Nguyễn và Trịnh diễn ra vào lúc hai gia đình chưa hoàn toàn chống đối nhau. Thời kỳ này, Nguyễn Hoàng là thừa kế quí tộc của Nguyễn Kim đã tôn lên ngôi một người cháu của nhà Lê, để chống Mạc Đăng Dung. Các cuốn sử của nhà Nguyễn đã nói về các trận đánh của quân Nguyễn Hoàng chống nghĩa quân của nhà Mạc vào các năm 1571 và 1572. Sử chép rằng vào năm 1593 khi nhà Mạc bị đuổi sạch khỏi đồng bằng Bắc Bộ, thì Nguyễn Hoàng đến Hà Nội để khen ngợi kẻ chiến thắng và làm lễ bái yết vua Lê.

Lược đồ phả hệ chỉ sự liên kết hôn nhân giữa các gia đình Nguyễn và Trịnh.

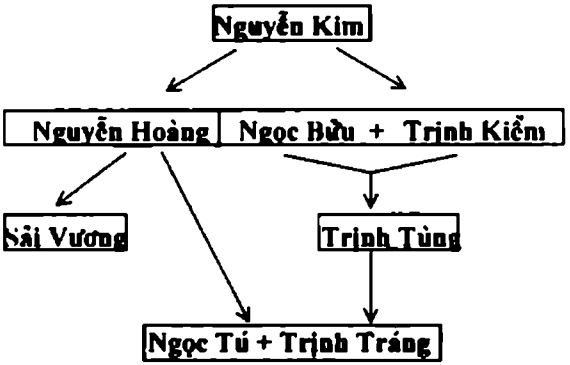

Nhưng khi bất hòa bắt dầu nhiễu hại tương quan giữa hai nhà, thì các người của nhà Nguyễn quay nhìn với thiện cảm về phía nhũng kẻ thù của Trịnh là Mạc tại Cao Bằng ở phía bắc và tìm cách liên kết với những người này để chống kẻ thù chung. Sự việc cụ thể trong các năm 1655 và 1656. Tuy nhiên sự quay ngược chính sách của Nguyễn dường như đã phát sinh từ những thập niên dầu thế kỷ XVII. Cha đạo Chritofori Borri sống tại Huế trong nhũng năm 1618 - 1621 đã ám chỉ về diều này khi ông ta nói: "Vào thời kỳ tôi sống tại Nam Kỳ... vua Bắc Kỳ rất lo sợ vua Mạc tại Cao Bằng liên kết với vua Nam Kỳ dang chiếm giữ địa dầu phía nam để vây vua Bắc Kỳ vào giữa và chiếm lấy giang sơn mà vua Bắc Kỳ đã thoán dạt". Chính sách Nguyễn như thế là dương nhiên. Nó đã xuất phát theo tình thế phù hợp. Dầu sao thì nó càng được thuận lợi khi có sự liên kết giữa hai họ Nguyễn và Mạc

Sơ đồ phả hệ của sự liên kết giữa hai gia đình Mạc và Nguyễn

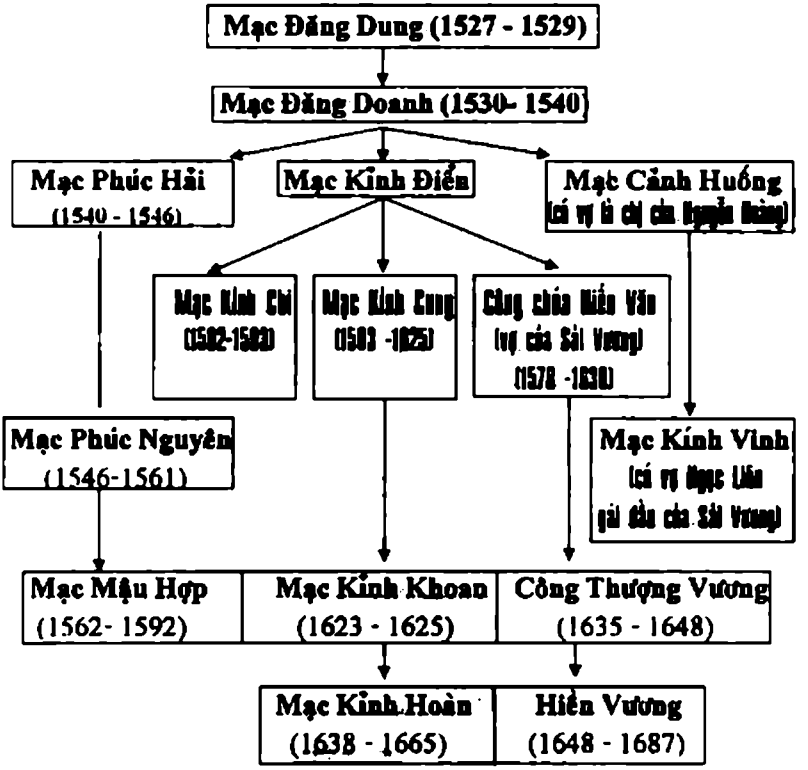

Theo bản đồ vừa trình bày, thì vợ của Sãi Vương là chắt gái, cháu, nội gái, cháu gái gọi chú, là chị em của các vua Mạc đã trị vì từ 1527 đến 1625. Bà là chị em của Mạc Kính Cung và ông này là người đang ngồi trên ngôi báu tại một phương vào lúc mà Christoforo Borri nói về sự lo sợ của Trịnh Tùng đối với việc liên kết giữa Nguyễn và Mạc. Khi mà Hiền Vương gửi những người đến Mạc Kính Hoàng thì chính là đến để liên lạc với người bà con anh em họ (hai đời) người viết văn tế đã ca ngợi đúng khi nói rằng ngôi làng khiêm tốn Cổ Trai đã nhờ có Đức bà vợ của Sãi Vương mà có được tiếng tăm rạng rỡ.

Đức Bà mất ngày 12 tháng Chạp năm 1630, tức là mồng chín tháng 11 âm lịch, và đã được an táng tại làng Chiêm Sơn, huyện Duy Phiên, trong tỉnh Quảng Nam.

Muốn hiểu tại sao chọn đất này làm nơi ang táng, thì phải nhớ rằng cuối thế kỷ XVI và đến thế kỷ XVII, đất Quảng Nam được xem như một trong những tiền đồn quan trọng của vương quốc mới. Nguyễn Hoàng được phong chức Trấn Hưng Thuận Hóa vào năm 1558, cũng có nghĩa làm vai trò cai trị phía nam Đà Nẵng đến tận Phú Yên cho đến năm 1570. Nếu Nguyễn Hoàng đóng giữ thường xuyên tại trung tâm Thuận Hóa, tức là Ái Tử, không cách xa bao nhiêu với Quảng Trị ngày nay, thì ông cũng đã đặt con trai trưởng, là thừa kế dự kiến của ông vào vị trí đứng đầu tỉnh phía Nam tức là Sải Vương. Trong các năm 1618 - 1621, khi Christoſo Borri kể về 5 tỉnh Đàng Trong, thì ông đã nói rằng: "Tỉnh thứ hai có tên là Quảng Nam, và quan đầu tỉnh trấn giữ tại đây là con trai của vương". Đây chính là công tử Kỳ con trai trưởng của Sải Vương vào năm 1614 được phong trấn thủ Quảng Nam. Công Thượng Vương, khi đang còn là một công tử, trong một đêm nào đó, dạo thuyền cùng với thân phụ là Sải Vương, nghe được tiếng hát của một cô gái thì đem lòng yêu thương và cưới làm vợ. Bà này khi chết được chôn tại quê hương của Bà. Công tử Kỳ cũng được chôn tại đây và công tử Kỳ chính là con trai trưởng của Đức Bà mà ta đang lần dây tiểu sử. Có lẽ vào năm 1630, là thời điểm mất của Đức Bà, thì Kỳ còn ở chức trấn thủ Quảng Nam và vì lẽ Đức Bà đang ở cùng với Kỳ nên khi mất được con trai chôn tại Vĩnh Điện trong đất Quảng Nam.

Bà được thờ cúng chung với Sải Vương trên bàn thờ thứ nhất bên trái trong điện Thái Miếu.

HUẾ GIỮA CÁC NĂM 1885 - 1888

H.PEYSONNAUX,

Thư ký cảnh sát Đông Dương

Tôi thừa hiểu rằng khi cho xuất bản các dạng văn tường thuật dưới đây về các sự việc không còn nữa đã xảy ra trong các năm 1885 - 1888, tôi có thể chuốc lấy cái tính từ chỉ tính cách ăn cắp văn.

Dành chấp nhận mà không thẹn! Lâu rồi, trong lần thứ nhất tính từ này đã được dùng một cách long trọng. Và từ đó, biết bao văn sĩ, sử gia uyên bác, lắm tài mà trong đó chẳng có tôi, đã được tặng cho cái tính từ này.

Dầu sao, có nhà văn thật sự nào, trong khi muốn vẽ ra một bức tranh của những thời đại đã qua, mà lại không thu góp trước mắt mình các sách bài của những tác giả chứng nhân của thời đại đó, để trích xuất các đoạn văn, hay các tinh hoa cần thiết, nhằm mục đích đến lượt mình tạo ra một tác phẩm mới, để rồi tác phẩm mới này chẳng bao lâu cũng sẽ được góp phần sử dụng trong công việc của những nhà biên tập sử liệu mang cái dau thai nghén.

Tôi chẳng hề sợ mang tiếng ăn cắp văn; trái lại tôi lấy làm vui nhận cái tiếng đó, không phải trong ý nghĩa của một người ăn cắp hạng thấp tìm cách đưa tên mình vào trong các tác phẩm người khác làm ra, mà trong ý nghĩa của một người sưu tầm hăng say, sục xạo

khắp nơi các tài liệu ít biết hay chưa biết đối với đa số quần chúng nhưng liên quan đến cái đất nước ưu việt trong truyền thống và lễ nghi, một đất nước đã được vẽ lại một cách tuyệt vời do tác giả của cuốn "l'Annam d'autrefois" (nước An nam xưa) mà trong đó tác giả mong ước bảo tồn các lưu tích của một quá khứ mà kể từ đây mỗi ngày mỗi phai mờ theo bước chân lùi xa của các thời đại không còn nữa.

Khi chúng tôi đưa ra các đoạn trích dẫn từ các tác phẩm thật sự xưa cũ về cuộc sống đặc thù của dân tộc này, của triều đình vua quan này, làm cho người đọc, khi đọc lên, không khỏi than rằng: "Tiến bộ, xâm chiếm và bảo tồn không hoàn toàn dung nạp nhau", thì sự đào bới các tập tục xưa cũ, sự giới thiệu trở lại các chuyện kể về các con người xưa cũ của các thời đại đã qua hẳn không phải là một sự bảo tồn thật sự, một sự cứu vớt thật sự khỏi quên lãng cái quá khứ rất hoa mỹ của nước Annam hay sao?

Trong các tập san "Những người bạn của Huế xưa" năm 1920, người đồng sự và cũng là một người bạn tuyệt vời Cosserat của tôi đã cho xuất bản một bài viết về "Việc tấn phong vua Đồng Khánh" chứa đựng các chi tiết diễn xuất việc lên ngôi trọng đại người em của vua trẻ Hàm Nghi. Gần đây trong khi đọc sách, tôi đã gặp một bài tường thuật về việc bái yết của một trong những quan lớn của chính quyền bảo hộ được vua Đồng Khánh cho phép, và tiếp theo là một bài tường thuật về cuộc thăm viếng bà Thái hậu Nghi Thiên; và sau cùng đã gặp một bài mô tả Huế trong các năm 1885 - 1888; tôi nghĩ rằng tất cả các các bài tường thuật đó là một sự tiếp diễn đương nhiên đối với các bài viết của ông Cosserat. Các nguồn tài liệu về Huế của An nam và Pháp hơn 30 năm về trước rất ít; thiết nghĩ là điều có ích khi cho ra mắt dưới đây các đoạn trích dẫn từ một cuốn sách được xuất bản do ý muốn của thứ trưởng Bộ Thuộc địa, nhân Hội chợ 1889, với mục đích "phổ biến cho quần chúng biết các giá trị mà chúng ta có

được ở nước ngoài, với bộ mặt rất thật, rất sống, và rất quyến rũ của nó". Mong rằng các đoạn văn tường thuật này lôi cuốn được sự chú ý của bạn đọc trong chốc lát và không làm cho họ thấy chán.

I. Tiếp tân tại triều đình vua Đồng Khánh

"Cuộc chầu vua đã được ấn định trong ba giờ, từ sáng sớm chúng tôi đã thấy lính An nam làm hàng rào từ cổng ra vào của nhà phái bộ đến con sông ngăn cách giữa phái bộ và kinh thành. Kỷ luật chẳng nghiêm khắc trong đội lính này, mỗi người sau khi cắm vào đất cây dáo có lá cờ rộng hay có một chùm lông, thì nằm xuống một bên hay bỏ chỗ gác mà đi vô tội vạ. Các con voi mặc áo trận bằng vải loè loẹt cũng đến sắp hàng từ chỗ này đến chỗ khác trên hai bờ đường cho đến cổng Hoàng thành. Rồi từ các con đò của triều đình có ông Thượng thư Bộ Lễ phụ trách tiếp dẫn chúng tôi đến rất sớm. Trong đoàn của ông Thượng thư có hai bàn lễ sơn son thếp vàng, có mái che, và đây là những bàn gánh, dùng để gánh các tặng phẩm dâng vua và các lá thư tiến dẫn đại diện ngoại giao của ông Thượng thư; các thư này được đặt trong một hộp riêng và được che bởi các lọng vàng của triều đình".

"Chúng tôi ngồi với quan Thượng thư trong một chiếc đò lớn được chèo do các tay chèo của triều đình. Những người này mặc áo không tay, một loại áo chẽn, màu đỏ viền vàng bó chặt vào thân hình và độ nón nhỏ có chóp, đứng chèo rập ràng trên các chiếc tròng dài và rất nhỏ để kéo các chiếc đò lớn. Một chiếc đò có nhạc công thổi sáo trúc đi trước đò chở chúng tôi.

Bến đò của triều đình được liên lạc với vọng thành của kinh đô bằng một lối đi ngoài trời, nhưng các bờ thành trồi cao đã che khuất vẻ uy nghi của triều đình trước mắt bá tánh. Hai con voi đón chào danh dự chúng tôi. Chúng tôi bước vào lối đi hai bên có lính An nam

cầm cờ nhiều màu sắc, ngang qua các đội cọp, đội rồng, các đội dũng sĩ mặc quân phục chủ yếu là quân phục nhỏ như đã được mô tả trên. Nhìn sắc vẻ xuống cấp của các áo dài kỳ lạ đó tôi nghĩ rằng áo mặc trong các dịp lễ thì cũng chỉ là áo mặc khi đi trận. Nếu sắc phục này là sắc phục trang trọng, thì thường nó cũng được mặc trong khi làm việc.

"Dưới sự hướng dẫn của Thượng thư Bộ Lễ chúng tôi đi vào bên trong vòng thành của cung điện, sau khi đi qua kiến trúc phòng ngự, dưới một vòm mái cao lớn. Chúng tôi còn phải đi qua nhiều cái sân rộng, được lát gạch men phản chiếu ánh nắng chói lửa, và qua nhiều cửa ra vào to dày có mái ba tầng. Hai quan hàng đầu, trụ cột của triều đình đợi chúng tôi gần cửa sau cùng. Hai ông ẩn mình trong những chiếc áo thụng thệnh bằng lụa hồng, được trang trí bằng những đóa hoa màu sắc rực rỡ, cánh tay và bàn tay lút trong các cánh tay áo quá dài. Áo kỳ lạ này được trang trí sau lưng bằng hai cánh diều hẹp bề ngang và nhọn. Họ đội một mũ dày cứng mà đằng sau có hai bừng nhỏ nằm ngang. Họ mang các chiếc ủng vểnh lên để bằng nỉ và có độ dày làm cho cho họ bước chậm và lúng túng. Hai vị quan này dẫn chúng tôi vào bên trong một vòng thành sau cùng và phía trong sân là một ngôi đền dành để làm lễ chầu. Trước khi vào tới đền chầu thì có một hồ nước mà bên trên có một cây cầu hẹp và hai đầu cầu có hai cổng trang trí bằng đồng được gắn những mảnh nhỏ bằng men xem rất kỳ lạ.

"Cái phòng đặt chiếc ngai là một kiến trúc to lớn và nặng nề có mái bốn thân làm nên toàn bộ kiến trúc; mái chạy sát gần đất và vươn lên ở bốn góc tất cả các đường cạnh đều cong tạo cho nó vẻ đặc thù; nóc nhà có những con rồng rất lớn. Mặt trước hoàn toàn thông ánh sáng để soi sáng bên trong. Nhiều hàng cột lớn bằng gỗ sơn son có những con rồng thếp vàng uốn éo, đội trên nó một bộ dàn trò đầy tinh mỹ thuật.

"Các quan xếp hàng hai bên, đối diện nhau, bất động, dường như tê cứng trong cái nhìn chăm chú vào một cái thẻ nhỏ bằng ngà voi mà họ thường cầm trong những buổi lễ lớn, để không được nhìn vào long thể của Hoàng đế. Chiếc ngai nằm chính giữa phòng trên một bục cao. Đó là một ghế gỗ đơn giản được mạ vàng. Khi chúng tôi đi vào, Đồng Khánh đang ngồi. Chúng tôi chỉ nhìn thấy một lượn sóng lụa màu vàng để trồi lên một cái mặt tươi tắn và non trẻ, bất động như cái mặt của một pho tượng. Cái bất động và cái yên tĩnh của khung cảnh thật là kỳ lạ.

Khi quan Thượng thư tiến đến thì Đồng Khánh đứng dậy từ từ một cách trang trọng. Trang phục của vua, bề ngoài chẳng khác gì của các quan, trong mọi mặt. Vua cũng cầm một cái thẻ nhỏ trong tay như các quan. Đầu đội mũ mạ vàng có những hoa văn bằng vàng dẹp mắt. Vua lắng nghe, luôn luôn với vẻ thản nhiên, lời trình tấu của quan Thượng thư, được phiên dịch do một người thông ngôn Annam cúi xuống bên cạnh chiếc ngai, và vua trả lời với giọng nói nhỏ tắt ngay khi vừa ra khỏi môi. Các lời nói của vua ngắt ra từng quãng khó đến được tai chúng tôi. Tiếp theo vua bảo mời chúng tôi qua các phòng riêng và dẫn chúng tôi theo trong bước đi chậm rãi và máy móc của vua. Chúng tôi bắt đầu một cuộc đi bộ nhiều thời gian trên một con đường ngoằn ngoèo có nhiều lối đi, trong lòng cái cung điện vắng vẻ, u trầm. Bốn người cầm kiếm mặc áo đỏ, đi trước vua, và tại mỗi ngõ rẽ, thì một lính thị vệ, mặt xây vào vách, loan báo sự xuất hiện của đoàn ngự bằng một tiếng hô vang vút và kéo dài.

"Chúng tôi đi vào một phòng rộng, mọi bề rất lớn, ở chính giữa có một cái bàn. Đồng Khánh ngồi ở một đầu, trên cái ghế cao hơn ghế của chúng tôi, và mời chúng tôi uống nước trà với một bộ đồ trà của người Tây phương gồm những bình chén khác nhau, và chỉ có chén của vua là bằng đá quí. Các phục viên quỳ gối mà rót trà cho

vua. Một vài lời nói được trao đổi nhưng luôn luôn với giọng nói khó nhận biết được. Hai quan đầu triều duy nhất được vào đây thì đứng thẳng, mắt luôn luôn nhìn chăm chú vào các tấm thẻ. Quá trưa, Đồng Khánh mời chúng tôi ăn một bữa ăn dọn theo cách Tây phương và vua đã dùng bữa ăn một cách lịch sự, tỏ ra am tường những phong tục của chúng ta. Vua hoàn toàn bỏ qua cái nghiêm khắc của nghi lễ. Vua bảo chúng tôi hãy vui vẻ và chính vua cũng làm gương vui vẻ, biểu hiện những đức tính thực sự của những gì tế nhị và thông minh trong lời nói chuyện. Khi biết được tình trạng gia đình của ông trưởng phái bộ của chúng tôi là còn độc thân thì vua ngạc nhiên, rồi bảo là vua lấy làm bằng lòng về việc đó, bởi vì một người đàn bà Pháp hẳn không chịu sống xa chồng và nhân đó có thể làm vua không vui để đón tiếp ông trưởng phái bộ như trong lúc này. Các đường nét rất nhỏ thó làm cho vẻ mặt trông rất hiền lành và thông minh, tất cả phong cách bên ngoài biểu hiện một sự khác xa so với người tầm thường. Nhiều lần vua nói đi nói lại một cách khiêm tốn là trọng trách của đất nước đè nặng trên vai bởi vì vua còn trẻ, và vua trông cậy vào những người đại diện của nước Pháp để làm nhẹ bớt cái gánh nặng đó. Thật vậy, Đồng Khánh chưa đầy 20 tuổi nhưng đã có được những kiến thức chính trị quí báu. Với tâm trí cởi mở, vua nhận xét các công việc của đất nước một cách rõ ràng, và điều hướng nó với những ý nghĩ rộng rãi mà các chính khách làm việc dưới các triều vua trước đây đã không hội lý được.

"Một vài ngày sau, Đồng Khánh trong trang phục rực rỡ đi sang nhà phái bộ để thăm ông đại sứ của chúng ta. Vua qua sông trên một chiếc thuyền lớn, đóng cửa kín để không ai thấy được vua, và thuyền được kéo bởi một đoàn tròng nhỏ.

Từ bến đổ đến nhà sứ bộ khoảng 60m, vua được khiêng trên một cái ghế được che kín. Trong dịp này, vua đã mặc một bộ áo quần trang nhã gồm một dải lụa có nhiều hoa văn và đồ trang sức, với hai

tấm bằng lạ mắt bằng vàng được trau tỉa một cách hoa mỹ nằm trên hai vai; thay vì những chiếc hia sù sụ và bất tiện theo cách Trung Hoa, thì vua đã mang vào chân những giày ủng được đánh sáp do người Pháp chế tạo.

II. Một cuộc thăm viếng Nghi Thiên Chương Hoàng hậu

Đức bà Nghi Thiên Chương Hoàng hậu, vợ vua Thiệu Trị, tức là mẹ vua Tự Đức sinh ngày 20/6/1810. Theo Trương Vĩnh Ký, trong cuốn sách Lịch sử An nam thì khi còn là một Thái tử, Thiệu Trị đã cưới một người con gái tại Gò Công có tên là cô Hằng. Người con gái này do người dì tiến cử, và chính người cũng là vợ trẻ và Thái tử yêu quý. Cả dì lẫn cháu mỗi người đều có một con trai. Dì sinh ra công tử Hoàng Bảo hay còn được gọi An Phong, và chẳng bao lâu cháu cũng sinh ra công tử Hoàng Nhuận, tức là Tự Đức.

Sự trình bày về nguồn gốc của mẹ vua Tự Đức đã được kiểm tra do ông A.Schreiner trong cuốn sách: "Các sự lập tước của người Annam" xuất bản năm 1902. Thật vậy sau một cuộc điều tra do ông yêu cầu, được thực hiện bởi ông A.Séville là quan cai trị đứng đầu tỉnh Gò Công đã có lòng giúp đỡ để hỏi thăm Phạm Đắc An, là người đội trưởng bảo vệ mồ mả của nhà vua và cũng là người thuộc gia đình nhà vua, thì ông đã nói như sau: "Vợ vua Thiệu Trị có tên Phạm Thị Hằng là mẹ vua Tự Đức. Mẹ của công tử Hoàng Bảo chỉ là một tớ gái bình thường không bà con chi với mẹ Tự Đức. Hoàng hậu Phạm Thị Hằng xuất phát từ Tôn - Duân - Trung (Gò Công): cha của bà là Phạm Đăng Hưng làm Thượng thư Bộ Lễ.

"Mẹ của công tử Hoàng Bảo cũng xuất phát từ Tôn- Duân - Trung, nhưng người gác mộ không biết tên của bà và của gia đình bà.

Nếu có những mâu thuẫn về vấn đề gốc tích của mẹ của công tử Hoàng Bảo, thì những lời đoán chắc của ông Trương Vĩnh Ký và ông

Schreiner về gốc tích và về những gì liên quan đến mẹ của Tự Đức là giống nhau, và đây là điều độc nhất liên quan đến chúng ta. Lễ giỗ ngày mất của Nghi Thiên Chương Hoàng hậu (mất ngày 22/5/1901) đã được tổ chức vào ngày mồng 5 tháng 4 năm thứ 10 Duy Tân (6/3/1916) tại điện Phụng Tiên.

Mẹ vua Tự Đức đã có ảnh hưởng lớn đối với nền chính trị Annam; nhờ có sự ủng hộ của bà và của những vương tước gia đình vua, nên vào lúc quan Phụ chính Tôn Thất Thuyết đặt vua Hàm Nghi ra đi, tướng Courcy mới thành lập, lại được triều đình tôn phong Đồng Khánh lên ngôi vua.

Bà Nghi Thiên Chương Hoàng hậu ở vào thời kỳ đồng thời với thời kỳ bài tường thuật được viết ra mà chúng tôi trích dẫn sau đây, "bà đã được kính trọng một cách đặc biệt do cao tuổi; và cũng vào thời kỳ này, các đại diện của Pháp tại Annam thường đến thăm bà.

Tại cung điện của bà, sự tuân thủ nghi lễ càng nghiêm khắc hơn so với bên cung điện của vua, và nghi lễ nghiêm khắc đó dập mạnh vào tâm trí của chúng ta như một tác giả vô danh nào đó đã tường thuật với những lời sau đây:

"Bà sống trong cung điện của bà, rộng như một thành phố thật sự mà một phần lùi vào sau. Khi chúng tôi đến thăm bà, thì nhiều ông quan và một đội lính hộ tống mời chúng tôi vào, đưa chúng tôi vượt qua một vài cửa thông các cửa cổng to lớn, rồi lính hộ tống rút lui; tiếp theo chúng tôi đi theo các quan hoạn ngang quan một vùng chuyển tiếp rời khỏi ranh giới của đàn ông. Từ đây một đội đàn bà hộ tống chúng tôi đến một cái sân ở phía trước phòng chầu, và tại sân có sẵn một đội đàn bà khác vũ trang, mặc áo quần và đội mũ bằng giấy cứng, trông rất kỳ lạ. Đội quân hầu xưa cũ này, dưới thời Tự Đức hẳn là vô địch, nhưng hiện nay chỉ có những mũi tên trùi trong ống tên, đang sắp hàng trong tư thế vũ dũng và có đội nhạc đi trước.

"Tại đây, vua đi theo chúng tôi, và vào trong một cái phòng khá giống với phòng chầu của vua Đồng Khánh. Tất cả các phòng chầu trong cung điện Annam đều giống nhau trong cách trang trí dạm bạc. Đã sắp sẵn ba ghế, ghế khá cao dành cho vua, một cái thấp gần bên dành cho trưởng phái bộ của chúng tôi và một ghế dài phía sau dành cho tùy tòng. Chúng tôi ngồi xuống, một bức sáo về phía chúng tôi được hai người dàn bà hầu cận kéo lên. Chúng tôi có thể thấy một Đức Bà lớn tuổi mặc áo dài màu vàng ngồi trên một ghế cao, ở trong một phòng lùi sâu. Bà chỉ xuất hiện thế mà thôi, bởi vì hai người dàn bà vén sáo đã tức thời hạ sáo xuống để che khuất bà. Tiếp theo chúng tôi được mời uống trà và nói chuyện trong một cuộc nói chuyện bình thường khó có. Lời nói của trưởng phái bộ được thông dịch cho vua nghe, được vua sang tai cho một người đàn bà liên lạc, được người đàn bà liên lạc đi một vòng quanh mang đến nói với Đức Bà, để rồi đến lượt Đức Bà trả lời thông qua người đàn bà liên lạc với những lời thầm thì bí ẩn mà chẳng nghe được là nói gì.

Thiết nghĩ một cách nói chuyện như thế thì khó mà tạo cơ sở cho câu chuyện lâu dài được. Câu chuyện rút lại chỉ là một vài lời tán tụng lẫn nhau. Và thế là chúng tôi cáo từ trong sự hộ tống của những người hộ tống kỳ lạ thay phiên nhau cũng như khi đi vào, cho đến tận cổng ngoài và tại đây chúng tôi được những con voi đến tiếp tục hộ tống.

Các cuộc đi lại như vậy trong thâm cung vắng người và tất cả các lễ nhạc với nghi thức bất biến được lưu truyền như vậy từ ngàn đời, đã cho thấy được cái sức mạnh, cái quyền lực tối cao rất đáng sợ của một ông chủ đất nước ngang tầm với một ông trời. Toàn bộ sự việc không hề thay đổi kéo dài cái quá khứ ly kỳ xa xưa đã đập mạnh vào trí tưởng tượng và mang tâm trí đi xa khỏi thực tại. Khi ra ngoài, chúng tôi có cảm giác vừa ra khỏi một giấc mộng".

Tôi không thể truy tìm tác giả của đoạn văn tường thuật vừa nêu; nhưng cuộc viếng thăm Đức Bà này hẳn cũng là cuộc viếng thăm một lần với ông Baille, và ông Baille trong cuốn "Souvenirs d'Annam (Những kỷ niệm về Annam) 1886 - 1890, đã kể lại ngắn gọn hơn như sau:

"Trong hơn 20 phút, sau khi đi qua những đoạn vườn và hành lang ngoằn ngoèo rối rắm, chúng tôi được đưa đến một cái sân khá rộng xung quanh có tường cao. Hai đội nữ nhạc sắp hàng song song, tuôn vào không khí những âm thanh kỳ lạ. Phải nói rằng tuổi tác và diện mạo của hầu hết các nhạc công tạo ra được sự kính trọng đối với họ, và khi nhìn thẳng họ, thì dầu con người kém tưởng tượng về cái kỳ lạ, về cái chưa từng biết đến đâu đi nữa thì cũng phải ngây người ra.

Sau một vài phút chờ đợi chúng tôi đi vào một phòng hơi thấp.

"Cuối phòng là một mành bằng sợi tre vót rất nhỏ và được trang điểm bằng những con rồng nhiều màu.

"Vua mặc áo lễ, quì gối gần mành tre, trong tư thế khẩn nguyện, là tư thế mang tính tôn trọng cao nhất đối với kẻ khác, theo phong tục Việt Nam. Sau mành tre là mẫu hậu trong ánh sáng lờ mờ của một cái động thờ, để gạt ra ngoài ánh mắt của kẻ phàm trần. Xuyên qua mành tre, trước nhất là vua, tiếp theo là các người Âu dâng lời chào hỏi đến mẫu hậu; và từ sau mành tre lọt ra tiếng trả lời may ra thì rõ hơn một chút so với tiếng thì thầm, tức thì mành tre được từ từ kéo lên như là một tấm màn của sân khấu.

"Chúng tôi trông thấy được thần tượng, không động đậy, mặc áo màu vàng của cung đình, mắt nhìn thẳng, nước da trắng ngà sang vàng, chẳng khác gì cái hình tượng ngà trên cây thập tự xưa cũ.

"Chỉ là một sự xuất hiện thần kỳ, và thế là hết. Mành sáo buông xuống lập tức nhanh chóng và khô khan. Những lời chúc tụng khác

lại được trao đổi, và nhà vua còn tiếp tục thêm nữa những cái lạy cáo từ trước mành tre.

Để kết luận, tôi nghĩ rằng các bạn đọc sẽ đồng ý với tôi là hai bài tường thuật trên đây cũng chỉ nói về một cuộc thăm viếng mẹ vua Tự Đức trong cùng một lúc, được thực hiện bởi hai tác giả; và hai tác giả đã làm sống lại trong chốc lát cái cảnh tượng tiếp đón những khách ngoại giao như chúng ta tại triều đình Annam đầy kỳ lạ cách đây 30 năm như vậy.

III. Huế giữa các năm 1885-1883

Thành phố - Huế, kinh đô của vương quốc Annam, nằm trên bờ trái của con sông có cùng tên với kinh đô, và cách biển 12 dặm. Thật sự mà nói thì đây không phải là thành phố. Đây chỉ là một trung tâm hành chính có chỗ ở của vua. Huế có mặt là do bởi cái thành bảo vệ bao quanh bộ viện của triều đình; dân chúng chỉ gồm có quan lại, nhân viên và binh lính. Thương mại chẳng có gì.

"Về một phía của vòng thành dọc theo một sông nhỏ mà mùa có nước, nắng thì khô, là một làng khá đông người có nhiều nhà quan và một số nhà buôn bán sống nhờ vào kinh đô. Có một số ngoại ô và làng xóm rải rác quanh thành, cụm sinh cư này được gọi tên là Đông Ba. Trước đây dân số khoảng 30.000 người, nhưng sau biến cố 1885 thì đã giảm nhiều. Trước kia có nhiều lính, nhiều tiểu thương và tiểu thủ công nghệ, thì nay đã ít người, và ngoài thành chỉ còn một khối khoảng vài ngàn người. Dầu sao thì các bờ của con sông nhỏ vẫn là rộn rịp, chen chúc nhiều người và ghe đò đi lại không ngừng bên này sang bên kia. Các con đường chính yếu của Đông Ba chạy dọc theo sông. Đó là những con đường hẹp hai bên là những lều lụp xụp bằng tranh và gỗ. Dân chúng, vì chật chội nên đổ ra khỏi nhà và xúm nhau xung quanh những quán nhỏ làm cho có cảm tưởng là có một sự hoạt

động thương mại to lớn. Một cầu gỗ vồng lên cao, và đi lên được, nhờ hai thang bước có chiều cao tạo ra cho quang cảnh này một mặt phẳng hậu ngoạn mục.

Vòng thành ngoài (hay là kinh thành) - "Vòng thành ngoài được xây cất trong những năm cuối của thế kỷ XVIII, theo các bản đồ và dưới sự chỉ dẫn của các sĩ quan Pháp mà vua Gia Long đã gọi đến, và đó là một khung thành vuông rộng lớn, với mỗi cạnh hơn 2000m. Mảng thành phía đông bắc được bảo vệ bởi sông nhỏ Đông Ba nối với sông Huế, hai mảng thành khác thì được bảo vệ bởi một hào lớn đầy nước. Các mảng thành đào được ngắt quãng bởi những vọng lâu lạ mắt trổi lên trên các cổng thành. Phía trong được chia thành từng lô bởi những con đường lát gạch cắt nhau vuông góc. Hiện nay thì phần lớn khu vực trong thành là vắng người, các lều đã biến mất, dành chỗ cho cỏ vươn mạnh mẽ. Chỉ còn lại những nhà gạch hai bên đường Lục bộ và cũng như vậy đối với vài con đường gần đó. Những nhà gạch này trông giống như những ngôi chùa nhỏ, thường nằm giữa một cái sân chung quanh có tường cao che khuất. Phần lớn đó là những cơ quan quân sự của chính quyền bảo hộ, nhưng cũng vì cách sắp xếp bên trong, và chỗ nằm rải rác của nó gây trở ngại lớn, cho nên các nhà đương cuộc cấp cao của Pháp đã hoàn trả lại cho triều đình Annam để đổi lấy nhượng địa ở góc phía bắc mà tại đây chúng ta đã có sẵn một công sự chiến đấu. Rồi đây, tất cả các cơ quan của chúng ta sẽ được tập trung dưới sự bảo vệ của căn cứ trú đóng tại Mang Cá. Một vòng thành thứ hai thông thương với bến đò của vua bằng một lối đi dài, thì đó là vòng thành bao quanh chính cung điện của vua. Về phía tây, còn có nhiều cung điện hay các ngôi chùa đẹp được xây cất bởi các vua khác nhau. Tất cả kiến trúc này về một phía có các con đường thanh cảnh rợp bóng cây và các lùm tre tuyệt mỹ; phía kia thì có các hào đầy nước che khuất các đóa hoa hồng và các ngọn lá to tướng của loài sen. Với vẻ vui tươi, khu vực

bên này xem ra tương phản với cung điện của vua buồn bã, ngột ngạt giữa các bức tường thành.

Nhà phái bộ. "Trên bờ phải của sông Huế và gần chỗ nước đổ ra của sông Dông Ba là nhà phái bộ Pháp, nơi ở của ông Khâm sứ. Đây là một ngôi nhà rộng được xây cất khang trang theo kiểu Tây phương chung quanh có vườn. Đây là điểm ngắm bắn của người Annam trong cuộc nổi dậy ngày 5 tháng 7, và tường mặt trước bị nhiều lỗ thủng do những trái đạn tròn phóng đi từ những ụ pháo đối diện và cách đó chưa đầy 1000m. Bên cạnh phái bộ là nhà bưu điện. Đằng sau là một đồn lính dành cho đội lính thủy đánh bộ được biệt phái, bảo vệ ông Khâm sứ.

Sông. Đi ngược dòng sông, chúng ta thấy trên bờ phải, nhà tắm rất lạ mắt của vua dưới các cây tre, với những bậc cấp bước xuống tận mặt nước. Ở xa phía bên trái là cơ sở truyền giáo Thiên Chúa, là chỗ ở của một linh mục, là một ngôi nhà đơn sơ. Xa hơn nữa là tháp Khổng Tử, một tháp 6 cạnh không cao nhưng có vẻ đẹp.

"Đi nữa, thì gặp các lăng tẩm của vua chúa An nam rải rác trên cả hai bờ. Rồi thì các thung lũng hẹp lại rất nhanh và sông uốn lượn quanh co giữa các ngọn đồi có cỏ đẹp và những lùm cây đẹp tạo nên cảnh thiên nhiên tươi tốt.

Đứng từ cung điện của nhà vua mà nhìn thì thấy một ngọn đồi có dáng hình thang cân. Người An nam đã lợi dụng cái hình thể đó. Họ đã trồng trên đỉnh một hàng cây để lọt ánh sáng và in hình trên nền trời làm thành một viền ren vào đỉnh đồi. Và đây là núi Ngự Bình.

"Về hạ lưu của Huế, sông chảy trong một đồng bằng ruộng lúa cho đến của biển, trên một khoảng cách 12 dặm và đổ vào Thuận An. Một bờ cọc được làm bằng một hàng cọc để tạo nên một bờ chắn, và xuyên qua đó để dành một đường thông thương hẹp trên mặt nước.

Thuận An: Lối vào Thuận An bị ngăn chặn bởi một bãi cát chìm dày đặt. Nó không thể dùng được cho các con tàu có lườn chìm sâu hơn 3m. Các cuộc giao lưu với kinh đô thường bị cắt đứt bởi tình trạng của biển không cho phép các chiếc xuồng máy tiến gần các chiếc tàu lớn dừng trước bãi cát chìm. Bởi vậy có nhiều tháng trong năm, thơ từ phải tập trung tại Đà Nẵng để được gửi bằng đường bộ ra Huế. Lộ trình khoảng 100km rất vất vả. Phải vượt qua dãy núi nằm giữa Quảng Nam và Huế, và chỗ khó khăn nhất phải vượt là dèo Hải Vân. Đường quan lộ đã được chúng ta sửa sang, và đó là con đường độc nhất giao lưu với bên ngoài. Để chấm dứt, tôi thiết nghĩ không cần phải so sánh Huế cách dây 30 năm với Huế hiện nay, mà chỉ mong các bạn đọc xem qua hai bức hình LXXIV và LXXV chỉ về "cây cầu của Huế" và "vòng thành và chợ" của Huế được dùng để minh họa cho bài nghiên cứu này là cũng đủ lắm rồi!

NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤC VỤ VUA GIA LONG

VIII. SẮC BẰNG VÀ LỆNH CÔNG VỤ CỦA VANNIER VÀ CHAIGNEAU

MÔ TẢ TÀI LIỆU

A.SALLES
Thanh tra thuộc địa, về hưu

Các tài liệu tiếng Annam được cho in tại đây theo thứ tự thời gian, cùng với các bản dịch của nó, chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm 10 lệnh công vụ liên quan với sinh hoạt của J.B Chaigneau tại Nam Kỳ; nhóm hai, gồm 5 tài liệu; trong đó có hai tờ sắc phong quan tước cho Chaigneau, hai tờ sắc phong quan tước cho Vannier, và một thư chung của Minh Mạng gửi cho Chaigneau và Vannier sau khi hai người này trở về Pháp.

NHÓM I

Tháng 11/1907, đồng sự của chúng tôi là ông Nguyễn Văn Hiền, lúc bấy giờ là thành viên của phái đoàn thường trực Đông Dương tại Pháp, có ý nghĩ hay là báo cho tôi biết rằng ông Faugue, bác sĩ Y khoa tại Paris, đã đến trao cho các quan một số tài liệu bằng chữ Hán

và yêu cầu giảng giải ý nghĩa của các giấy tờ này có năm tháng từ thời gian giám mục Bá Đa Lộc. Lập tức tôi tiếp xúc với bác sĩ Fauque, và đã dễ dàng xin nhường lại được các giấy tờ nói trên. Các tài liệu bằng chữ Hán là 11, nhưng tài liệu (C) là tài liệu đôi. Do đó, xem như chỉ có 10 tài liệu.

Tài liệu A là trên giấy trắng hơn và nhỏ hơn các tài liệu khác: 35,5 cm x 55,5 cm; góc trên bên trái của tờ giấy đã mất, giấy đã sờn ở các lần xếp cũ: hai chữ có những chỗ hổng; nhưng chưa được chữa lại. Các tài liệu khác cùng nhóm đã được viết trên giấy thô hơn có màu rất sẫm, nhưng hoàn toàn nguyên vẹn. Cao là 42,43cm; dài là từ 55 - 60cm.

Về màu sắc của khuôn dấu, thì dấu có màu đen trên tài liệu A, đỏ trên B, C, F, G, I, J, K. Tài liệu N có hai dấu màu đỏ; tài liệu H có một dấu nhỏ và một dấu lớn màu đỏ, một dấu trung bình màu đen.

Ngoài ra, nhiều tài liệu bằng Pháp văn liên quan với J.B Chaigneau cũng được kèm theo nhóm:

1. Giấy chứng nhận công tác trên tàu La Subtile, đề ngày 2/3/1791 được cấp bởi sĩ quan quản trị quân giới, tại cảng Brest.

2. Giấy chứng nhận như trên, ngày 7/10/1818

3. Giấy chứng nhận công vụ trên tàu Necker và tàu Ariel, được cấp bởi sĩ quan quản trị quân giới tại Lorient, ngày 10/3/1820.

4. Giấy chứng nhận tương tự được cấp ngày 10/5/1820 do sĩ quan các lớp huấn luyện quân sự tại Lorient, để đi trên tàu Flavir.

5. Một giấy đôi, khổ giấy in 4 trang trong đó 3 trang có chữ là các giấy hôn thú, giấy chịu phép rửa tội của gia đình Chaigneau, được cấp bởi đức cha La Barlette, là linh mục tại Véren; giấy rửa tội của con trưởng được cấp bởi một linh mục người An nam; một danh sách con cái của Chaigneau trong lần đầu tiên trở về Pháp.

Tờ này không phải do Chaigneau viết ra; nó chỉ được Chaigneau chứng nhận như sau: "Bản sao của những gì có trước. Lorient ngày 14/10/1820. J.B Chaigneau".

Xin nói thêm là giấy này đã mất phần lớn giá trị kể từ khi tôi tìm ra được, và yêu cầu ông lục sự toà án Lorient chụp hình các bản chính được mang từ Nam Kỳ về Pháp và đã được dùng để lập giấy tờ hộ tịch cho con cái của Chaigneau từ đây sống tại Pháp. Dầu sao thì nó cũng cung cấp bản gốc của lễ xưng tội cho Michel đức Chaigneau, mà như chúng ta sẽ thấy là về sau đã không được dùng để làm cơ sở.

Phải nghĩ rằng các tài liệu thuộc nhóm này có lẽ được bán ra sau khi Michel đức Chaigneau chết vào năm 1891 và đã lập vợ ông ta làm thừa kế chính thức. Ông Fauque nói với tôi là tài liệu đã được cha cho, và cha ông là một nhà sưu tập vật lạ đã mua nó tại tòa hành chánh Drouot. Tôi muốn tìm dấu vết của việc mua bán đó; mặc dầu sự can thiệp ưu ái của một hộ giá viên, văn phòng trung ương của công ty đã không chấp nhận cho chúng tôi được tìm tòi, bởi vì các biên bản của một cuộc mua bán công cộng phải được gửi bí mật. Ai có thể hiểu chăng vào lúc này đang có những tài liệu quý giá đã bị mất? Các công vụ lệnh trên đây chỉ tiêu biểu một phần rất nhỏ cuộc sống của Chaigneau, hẳn còn có nhiều công vụ lệnh như vậy nữa. Dầu sao thì chúng ta lấy làm sung sướng là các tài liệu trên đã được cứu vãn.

NHÓM 2

Tài liệu D- Sắc phong quan tước được vua Gia Long cấp cho PH. Vannier

Sắc phong này được viết trên hai tờ giấy Tàu dính lại với nhau dài và cao 1m20 x 0m195 màu đất nâu.

Trên mặt giấy có phủ một lớp nước lót màu đất nâu gần như xanh, bằng chổi lông dẹp mà dấu vết vẫn còn trông thấy được.

Mặt trên: Trên nước lót là một mảng trang trí màu lam nâu, gồm một con rồng lớn năm vấu, đầu từ trái quay về phải; một vài vầng mây; mặt đền được rắc các điểm chấm cùng màu.

Tại mỗi góc và ở giữa, là một cụm hình chữ nhật các chữ *Thọ*.

Tất cả được chạy viền ở trên, ở dưới và bên phải, một viền hồi văn rộng 28mm sát biên, bên trái có hai vạch dài đơn sơ và một cái lề 123mm mà chẳng có khuôn dấu.

Nội dung văn bản bằng chữ Hán màu đen, chữ cao 2 đến 3cm, viết theo chín cột, có thêm một chữ đứng riêng và một chữ để năm tháng. Tờ sắc phong có hai dấu mực đỏ, một ở trên đầu và một ở cuối. Tiếc thay không được thấy rõ, nếu không nói là không thể thấy được, trên bản phóng ảnh. Khuôn dấu thứ nhất trên đầu văn bản, bên phải của hai chữ dấu tiên cao 52mm, ngang 40mm. Có hai con rồng năm móng bao quanh một nhóm chữ cổ ngữ mà theo lời phiên dịch của L.Cadière có nghĩa là: "Dấu ban quyền quân sự và dân sự cho người được sắc phong, đối kháng với tất cả mọi người".

Cái dấu in như trên cũng được chúng tôi tìm thấy trên các tờ sắc phong do vua Minh Mạng ban ra, là giống với một dấu in màu đen mực châu Âu, trên giấy mỏng phương Tây mà tôi đã gặp tại đây, được đóng kèm, mà không lời giải thích, vào một lá thư của linh mục d'Adran gửi cho cháu gái Sophie ở tại Paris đề ngày 18/6/1787. Dấu in này cũng nằm ở đầu của tờ điếu văn của vua Gia Long trong lễ mai táng linh mục d'Adran và điếu văn là một tài liệu quan trọng rất lâu được cất giữ tại họ đạo Sài Gòn gần đây đã được gửi sang Paris để bảo tồn. Các dấu in đỏ của xứ Nam Kỳ của năm 1799, 1802, 1824 chắc chắn đã được đóng vào cùng mục đích (không phải với một mẩu

khác) mà với dấu in đen của Paris (1787). Từ đó suy ra rằng dấu in này được đóng từ khuôn dấu mà linh mục d'Adran đã cất giữ như là dấu hiệu tượng trưng cho chức năng của ông ta bên cạnh triều đình Pháp.

Khuôn dấu thứ hai của tờ sắc phong, được in trên cột chữ nói về ngày tháng, là một khuôn dấu vuông cạnh 115mm, và hình của nó được đưa ra dưới đây là một hình được sao chép rất cẩn thận.

Mặt sau: Trang trí giản đơn, màu lam nâu. Chính giữa là một chữ "Thọ" hình chữ nhật 75mm x 60mm, mỗi góc có một chữ tương tự như vậy. Bên phải và trái có những hình vẽ lớn hoa và mây. Tận cùng bên trái có một đường viền theo chiều cao 80mm và bên phải là lề trống 145mm.

Tờ sắc phong nhiều ít bị hư hỏng. Nó được cất giữ xếp qua xếp lại, nên góc và lằn bị mòn và rách. Một mảnh phía dưới bên trái đã bị mất. Ngoại trừ 4 chữ bị hư hỏng, còn lại thì tất cả nội dung của sắc phong được nguyên vẹn.

Tờ sắc phong thuộc tư hữu của ông A.Vannier là cháu nội của Philippe Vannier.

Tài liệu E. Tờ sắc phong do vua Gia Long cấp cho J.B Chaigneau

Gần giống như tờ sắc phong của Vannier. Chỉ có những khác biệt như sau:

Kích tấc: cao 0m50, dài thì một đầu là 1m30 và đầu kia 1m308.

Phía trước: lề trống phía bên trái 132mm

Phía sau: Trang trí thì chữ *Thọ* ít hơn ở mỗi góc. Giải viền sát bên trái: 68mm, lề bên phải 145mm.

Tờ sắc phong này được cất giữ cuốn tròn, còn tốt, nó thuộc vào gia sử của ông G.de. Chaigneau, cháu nội của vị quan Annam.

Tài liệu L. Tờ sắc phong do Hoàng đế Minh Mang ban cho PH.Vannier

Cũng giống như các tờ sắc phong của vua trước, được viết trên giấy dó của Tàu. Kích tấc là 1m318 x 0m50

Nước lót phủ giấy được trải đều hơn so với trước, màu nâu đậm, không một chút chi xanh

Mặt trên: trang trí cẩn thận hơn, phong phú hơn, mỹ thuật hơn các sắc phong của thời Gia Long, nền màu lam nâu có vàng kim, gồm một con rồng 5 móng, đầu bên trái, ngoảnh sang bên phải giữa các đám mây dày; mỗi góc có một cụm 5 chữ *Thọ*, chữ ở giữa thì nằm trên một con phụng đang bay, các chữ khác thì được kết hợp bằng một hồi văn nhiều đốt tạo thành một vòng kiềng trang trí; phía trên xích về trái hơn là phải, một chữ *Thọ* được dóng lại trong một giải hồi văn; tất cả được bao quanh trên bốn mặt, bằng một đường viền 40mm, gồm những hình tám cạnh điểm hoa, không chừa lề, ngoại trừ bên trái là một giải 138mm.

Nội dung văn bản bằng chữ Hán màu đen cao từ 2 đến 3cm trên 6 cột ngày tháng.

Hai dấu in bằng mực đỏ, một dấu nhỏ trên đầu của nội dung, đầu kia lớn ở cột ngày tháng, tất cả hai dấu in đều giống các dấu in trên hai tờ sắc phong đời vua Gia long.

Phía sau: Có màu lam nâu điểm màu vàng kim, 2 chữ *Thọ* trong các đám mây, được bao quanh bởi 4 con vật tượng trưng, con rồng trên cao chỉ có 4 vuốt; ở mỗi góc là một chữ *Thọ* hình chữ nhật; tất cả được bao quanh bằng giải hồi văn trên 4 phía, nhưng ở phía trái là một đường biên trang trí thứ nhất 75mm; và bên phải là một lề trống 14cm.

Tài liệu tốt đẹp này, mặc dầu đã được gấp xếp, nhưng toàn bộ nguyên vẹn. Nó thuộc về quyền sở hữu của ông Aug.Vannier.

Tài liệu M. Sắc phong do Minh Mạng ban cho J.B Chaigneau

Hoàn toàn giống tờ sắc phong ban cho Ph. Vannier chiều cao như nhau, nhưng chiều dài dài hơn một chút: 1m325, lề phía trái (mặt trước, hẹp hơn một chút) 135mm.

Tờ sắc phong này hoàn toàn nguyên vẹn, được gìn giữ do ông G. de Chaignmeau là cháu nội của người sở hữu tờ sắc.

Tài liệu O. Thơ cám ơn của Hoàng đế Minh Mạng gửi cho Chalgneau và Vannier

Sau khi hai ông này trở về Pháp, cũng như trước, cái cốt được làm bằng hai tờ giấy Tàu dán lại với nhau, được phủ một lớp nước lót màu vàng sáng.

Kích tấc như sau:

Cao: 0;50m

Dài ở đầu trên: 1m365

Dài ở đầu dưới: 1m370

Không trang trí trên nền giấy

Một giải viền trang trí quanh 4 phía, rộng 42mm, được in màu vàng kim, gồm những con rồng 5 vấu, mặt trời và mây, chừa lại bên phải một lề 58mm và bên trái một lề khác 100mm. Nội dung được viết bằng mực Tàu. Chữ có 2 kích tấc khác nhau: 8 cột chữ trung bình 15mm.

Tên: Nguyễn Văn Chấn	15mm
Đoạn kê tặng vật, 10 cột chữ	10mm

Tên Nguyễn Văn Thắng	15mm
Tặng vật 9 cột chữ	10mm
Cột năm tháng	15mm
Trên cột chữ sau cùng dấu in đỏ cạnh	137 mm

Phía sau hoàn toàn trống.

Thơ này còn mới như vừa được phát ra từ triều đình, thuộc gia sử của ông G.de Chaigneau. Đi cùng với các tài liệu bằng chữ Annam liên quan Vannier và Chaigneau mà chúng tôi đưa ra bản gốc bằng chữ Hán, đáng lẽ phải có tờ giấy nghỉ phép do Gia Long cấp cho J.B Chaigneau, nhưng tiếc thay hiện tại, chúng tôi chỉ có bản dịch mà thôi.

Tài liệu giấy phép không phải là chưa được giới thiệu: nó đã được in trong "Tập san những người bạn của Huế xưa", theo như bản sao mà H.Codier đã đưa ra trước đó đã lâu, cuốn Les Annales mantimes (niên giám hải quân) 1820 đã in bài dịch này trong dạng một đoạn ghi chú trong tác phẩm "Le voyage de Henry" (cuộc hành trình của Henry). Bài dịch đã không được y nguyên vào tác phẩm "cuộc hành trình của Henry" được đại úy Rey gửi cho nhà xuất bản; nhưng nó đã được xuất bản trong tờ Journal de voyages (Nhật báo của các cuộc hành trình) tháng 7/1820. Tại đây người ta chỉ trích ra một số dòng, được sửa đổi lại một chút của đoạn cuối. Đoạn trích đã không được dịch ra Anh văn trong khi tờ Journal de Voyages được dịch ra thứ tiếng này và được xuất bản năm 1821 trong tập IV của sách New Voyages (các cuộc hành trình mới) của Sir Richard Philippe Đức Chaigneau đã nói về giấy nghỉ phép này trong tác phẩm "Những kỷ niệm về Huế": "Sau buổi chầu khác, cho đến lúc mà cha tôi ra đi, tức là lúc mà cha tôi cáo biệt vĩnh viễn Gia Long. Vua trao cha tôi một văn bản, dưới dạng một tờ giấy phép nghỉ việc, trong đó cha tôi thấy

có những lời nói vừa tán tụng vừa tuyên dương đối với việc làm, và đối với tư cách của cha tôi. Có hai diễn ngôn của tài liệu; một diễn ngôn là bản sao của H.Cordier được đăng trong tập san của "những người bạn của Huế xưa" và một diễn ngôn là một bản sao được đăng trong "niên giám Hải quan". Mặc dầu hai diễn ngôn có khác nhau trong các điểm chi tiết, chúng tôi cũng cho đăng tại đây cái diễn ngôn của "Niên giám hải quân" nhằm mục đích làm cho đầy đủ nhóm tài liệu của người Annam liên quan tới Chaigneau.

Tài liệu P. Giấy nghỉ việc của Gia Long ban cho J.B. Chaigneau

"Bản sao bản gốc của vua Gia Long cấp cho Chaigneau, biệt danh là Thắng, thuộc họ nhà vua là Nguyễn, quan nhị phẩm, thuộc hàng các vị quan được ân huệ đi vào trong cung điện, và tới gần con người thiêng liêng của đức vua, chỉ huy hai chiếc tàu có tên là Thoại (điềm lành) và Phụng (chim Phượng). Người Chaigneau đã đệ một lá đơn cho biết là đã ra đi từ nước Pháp năm 1791 và sau khi cập bến nhiều nơi đã đến tỉnh Gia Định là nơi mà lúc đó ta đang trú đóng; và đã cống hiến cho ta những việc làm mà ta đã chấp nhận với sự bằng lòng.

Từ lúc đó, trong các trận đánh mà ta phát động hoặc trên đất, hoặc trên biển người ấy đã luôn theo ta với đầy lòng trung thành, và không ngại xông pha vào muôn vạn hiểm nguy với lòng kiên nhẫn không gì lay chuyển nổi.

Ngày hôm nay, nhờ ân huệ đặc biệt và phước đức tự trời cao, ta đã chiến thắng tất cả kẻ thù, đang diễm phúc thụ hưởng cái hòa bình hằng mong ước, ta phải cố gắng trút dầy tưởng thưởng cho người Chaigneau, như được nêu tên, nhưng bởi vì từ 26 năm nay, xa tổ quốc, cách ly với tất cả những gì yêu thương nhất trên đời, nên người ấy đã trình bày với ta cái lòng ước mong nồng nhiệt là thấy lại được

quê hương và những người thân thuộc mà người ấy qui mến, đồng thời người ấy cầu khẩn ta rủ lòng chấp nhận cho phép đưa vợ và con lên một chiếc tàu buôn, sẽ căng buồm về Pháp. Ta nghĩ rằng phải chấp nhận một sự cầu xin chính đáng như vậy.

Như vậy ta cho phép vắng mặt trong ba năm, gồm cả năm hiện tại, tức là từ 1819 - 1821. Hơn nữa người ấy đã khẩn khoản xin ta rủ lòng cho phép, vào lúc trở lại, được chở trên tàu về đây 3000 món hàng, mà không đóng cống phẩm chỉ trong một lần này mà thôi, nhằm mục đích giúp đỡ thêm bằng tấm lòng đặc biệt.

Ta nói lại sự cần mẫn của người ấy trong công việc của ta, sự gắn bó của người ấy đối với bản thân ta, lòng trung thành không chút sứt mẻ của người ấy trong bao nhiêu năm bên cạnh ta, nên nay ta muốn tỏ rõ bằng chứng sáng lạn của lòng khoáng đạt của ta đối với người ấy, và ban cấp thêm ân huệ này vào tất cả các ân huệ khác đã ban cấp cho đến bây giờ.

Hơn nữa, ta còn ban cấp cho người ấy các khoản lương tiền thưởng kỳ cho năm tiếp theo, để chứng tỏ ta đánh giá và tưởng thưởng thật là xứng đáng, những khách ngoại quốc từ phương xa đến phục vụ cho công việc của ta; từ đó dầu đi đâu, sống bất kỳ nơi nào trên quả đất, họ phải biết và không được quên dầu trong chốc lát rằng ta vẫn luôn luôn là vua hiền của họ cũng như trong quá khứ. Và như vậy họ mới có thể đền đáp lại những tâm tình nồng đượm trong lòng đầy thương tưởng và yêu mến của ta.

Gia Long

Năm thứ 18 của triều đại ta (1819)

Tôi, người ký tên dưới đây xác nhận rằng bài phiên dịch là chính xác, phù hợp hoàn toàn với bản chính của bản văn mà vua Gia Long đã cấp cho Chaigneau, tin là như vậy, tôi ký tên

Ký tên: Jean, linh mục de Verrenne phó cha sở Truyền giáo Nam Kỳ, Cam Bốt và Xiêm La.

Chú thích: Hai chiếc tàu Pháp tên La Rose và Le Henry đến Nam Kỳ và làm cho J.B.Chaigneau quyết định trở về Pháp. Đức Chaigneau trong cuốn "Các kỷ niệm về Huế" sẽ nói cho chúng ta biết là vua Gia Long đã phản ứng như thế nào đối với sự cầu xin sự ra đi của người quan giả của vua.

"Còn phải nói xa nói gần một lần cuối nữa, một cuộc nói xa nói gần vất vả, là làm sao đả thông cho vua biết quyết định về Pháp, và xin cho được sự chấp thuận. Trong lúc này cha tôi rất lúng túng là làm sao nói chuyện ra đi mà không làm phật lòng vua; không phải cha tôi không tự do trong hành động, nhưng sợ sự bùng nổ của một lời quở trách ở nơi đức ngài ấy là người yêu mến cha tôi và muốn lưu giữ cha tôi bên cạnh với ngài.

"Cuối cùng là có sự tỏ ý trong một cuộc hội kiến riêng, có nghĩa là sau khi trao qua đổi lại về những việc này việc nọ, thì cha tôi để đạt với vua cái ý định xa rời vua, với những lời nói biểu lộ sự luyến tiếc sâu sắc, và thỉnh cầu vua cho phép cha tôi nghỉ việc. Gia Long dạng tựa khuỷu trên một cái gối, ngạc nhiên nghe nói và tức khắc nhổm dậy. Ngài nói: "Thế nào? Người muốn rời ta? Tại sao ta có thể dứt bỏ người được? Phải chăng người không bằng lòng ta? Ta đã làm điều gì cho Người khó chịu? Hay có ai trong triều đình đã gây phiền muộn cho người? Hãy nói rõ ngay lập tức, và ta sẽ phán xét công minh? Cha tôi trả lời: "Xin tâu là không, mãi cho đến nay thuộc hạ luôn ca ngợi đức độ của ngài, tình bằng hữu cũng như lòng ưu ái của ngài đã là đầy đủ để bảo vệ thuộc hạ tránh khỏi những cái đối xử mà những kẻ không có những tình cảm như bệ hạ có thể đưa đến cho thuộc hạ. Dầu sao, xa tổ quốc từ 30 năm, trong đó 25 năm dành để phục vụ ngài, thuộc hạ cảm thấy lòng mong muốn trông thấy lại quê

hương và thăm viếng gia đình; thuộc hạ nghĩ rằng ngài là rất công minh, không thể không thấu hiểu cái mong ước của thuộc hạ là nhân có cái dịp đang đến này mà làm cho những hy vọng của thuộc hạ được thể hiện. Vua trả lời: "Ước mong của người là chính đáng, ta không giận ghét gì. Thôi được, người bạn yêu quý, người thuộc hạ tận tụy, trời hãy phù hộ cho khắp mọi nơi, cuộc hành trình của người sẽ hoàn thành tốt đẹp và hãy trở về càng sớm càng hay!" Gia Long rất cảm động với những lời này; ngài siết chặt tay cha tôi nhiều lần, nói thêm nhiều lời tán tụng khác, và hai người chia tay".

Hãy so sánh đoạn văn trên với bản báo cáo của cuộc điều tra do vua Minh Mạng ra lệnh nhân khi Vannier và Chaigneau xin phép hồi hương năm 1824. Đối với Gia Long và đối với Minh Mạng thì sự ngạc nhiên như nhau, những lo sợ như nhau, những yêu cầu như nhau thỉnh thoảng được diễn tả với lời lẽ như nhau; những câu trả lời cũng như nhau về phía Chaigneau và kết quả cũng như nhau, có nghĩa là cũng cho giấy phép hồi hương, với số tiền phụ cấp nào đó chẳng hạn. Vua Minh Mạng cho 3000 quan, vua Gia Long thì cấp cho một năm lương, cũng những lời dặn dò là phải ghi nhớ những ân huệ của vua; đến một mức ngay cả có biểu lộ giống nhau trong sự thán phục con người. Dầu sao ta thấy trong cử chỉ và lời nói của vua Gia Long một cảm tình chan chứa không thể có ở người thừa kế của ngài! (Ghi chú của Biên tập viên của tập san).

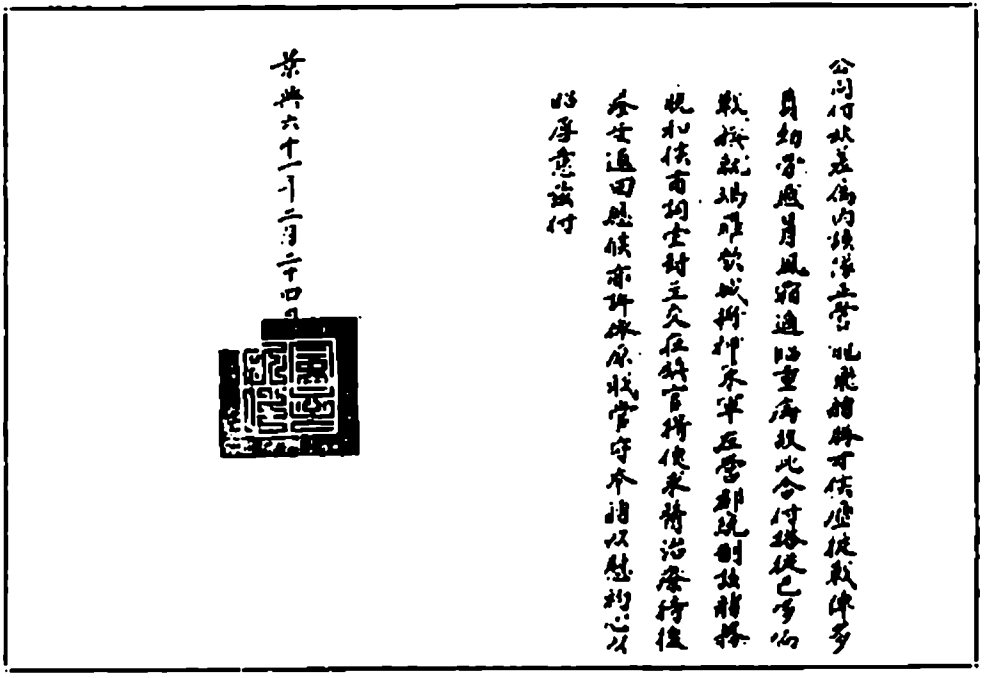

PLANCHE XLIX. — Document A : Chaigneau : 19 mars 1800

(Photographie communiquée par M. [illegible])

- Tư liệu A. Chaigneau 19-3-1800

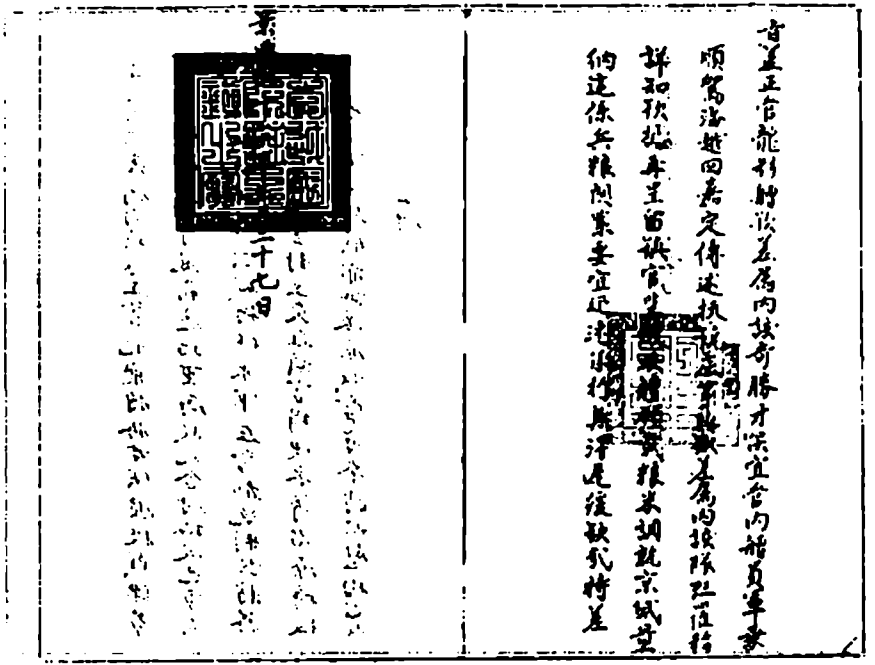

PLANCHE L. — Document B : Chaigneau ; 1er mars 1802.

(Photographie communiquée par M. A. Bastard.)

Tableau B. Chaigneau 1-3-1802

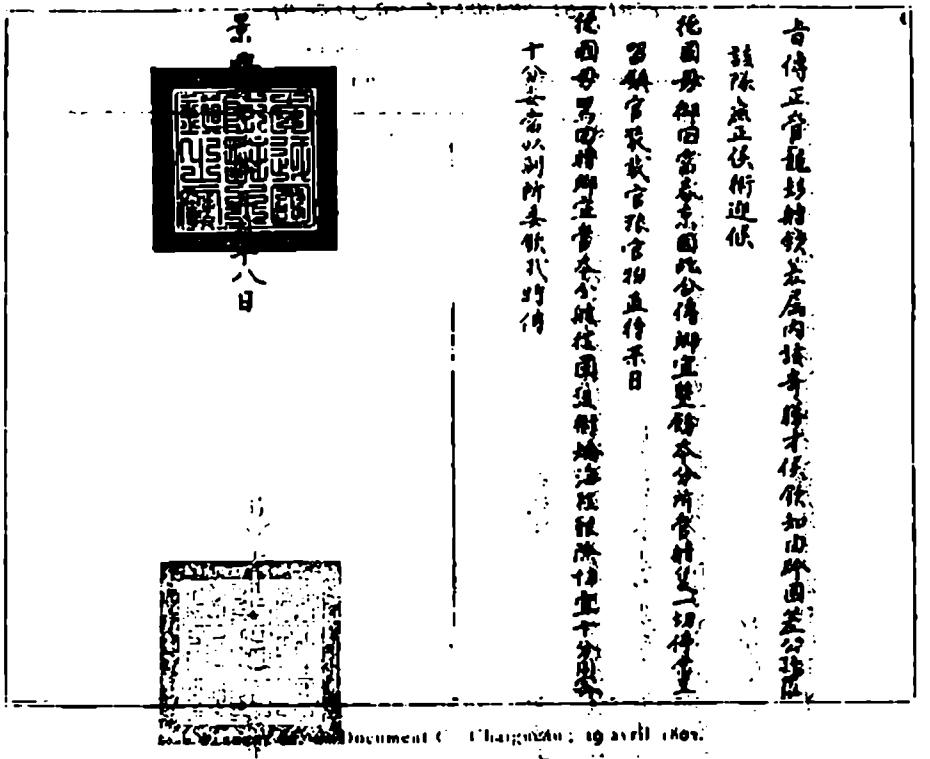

- Tư liệu C, 19-4-1802

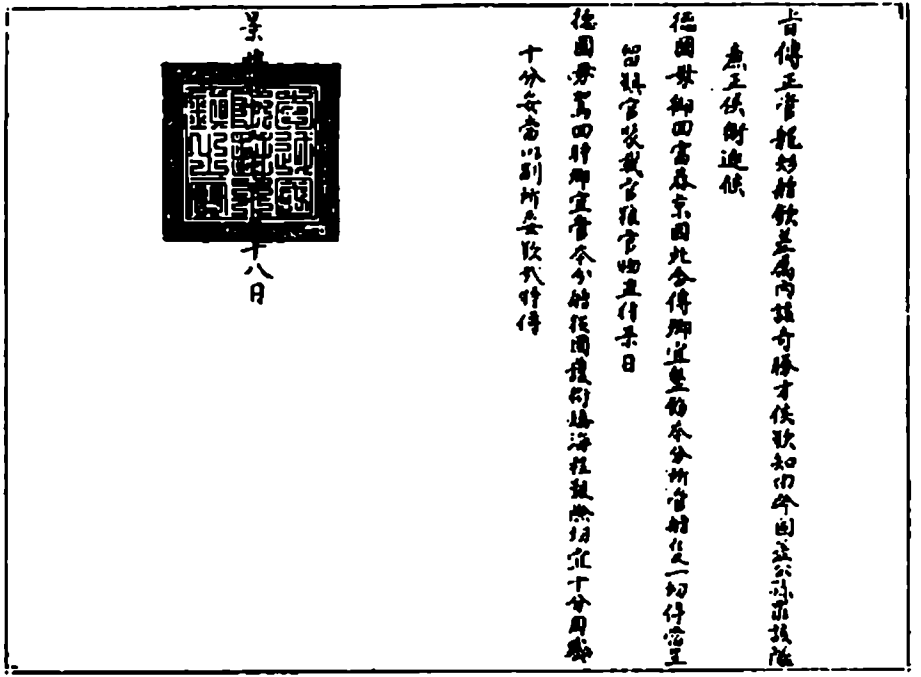

Planche LII. — Document Ch[illegible] Chaigneau ; 19 avril 1802.

d'après photographie communiquée par M. A. Salmon.

- Tư liệu C bis. Chaigneau, 19-4-1802

PLANCHE LIII. — Document D. Vannier, 6 décembre 1802

- *Tư liệu D: Vannier và Chaigneau, 6-12-1802*

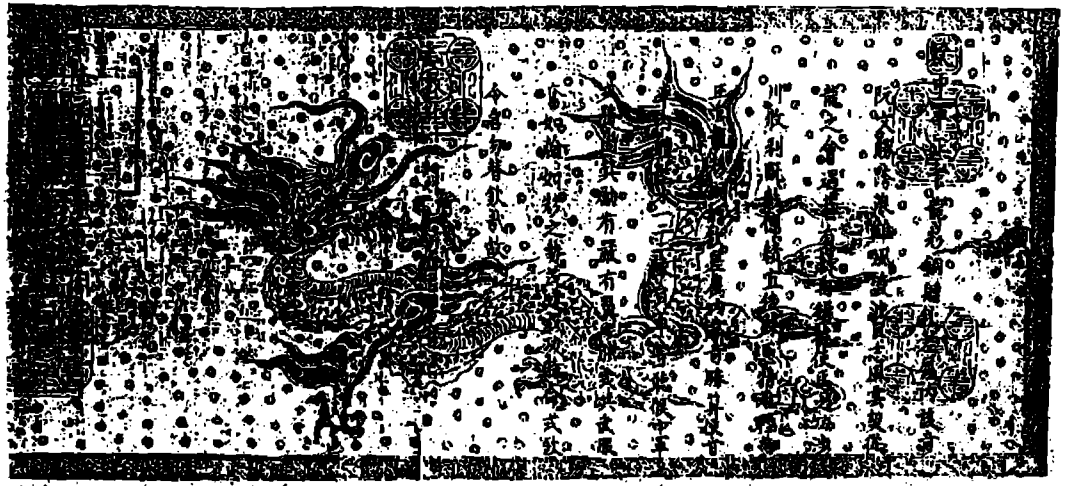

PLANCHE LIV. — Document E : Chaigneau ; 19 décembre 1802.

(Photographie communiquée par M. A. Salles.)

- Tư liệu E: Chaigneau, 19-12-1802

PLANCHE LIVbis. — Sceau initial des Documents D, E, L, M.

[illegible]

- Ấn đầu ở các tư liệu D, E, L, M

嘉隆元年十二月

PLANCHE LV. — Document F : Chaigneau, 15 janvier 1803.

(Photographie communiquée par M. A. Faillet)

Tư liệu F: Chaigneau 15-1-1803

Planche LVI. — Document G : Vannier et Chaigneau ; 28 septembre 1803.

Héliographie communiquée par [illegible]

- Tư liệu G: Vannier và Chaigneau, 28-9-1803

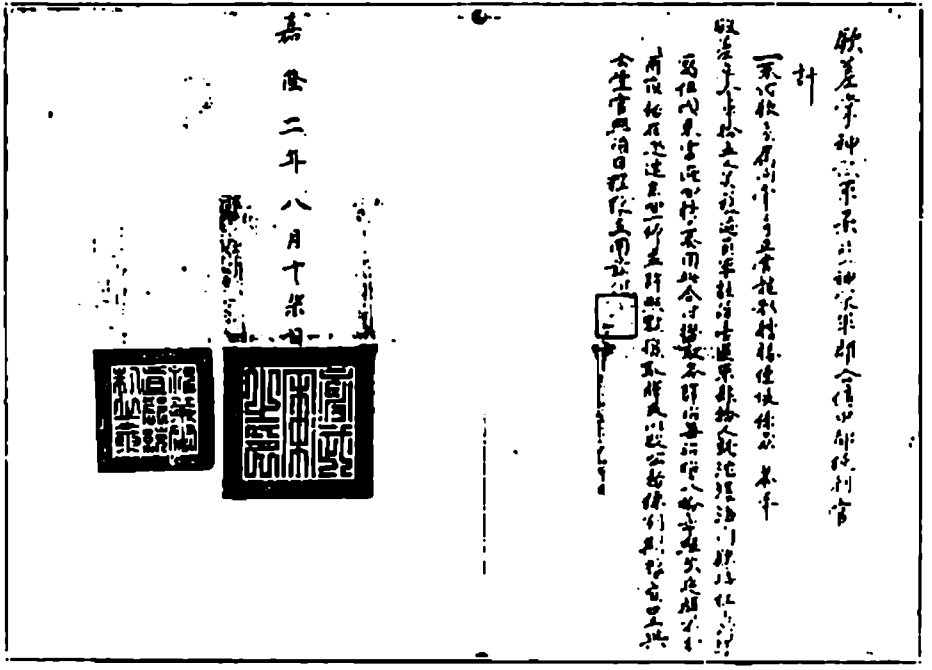

PLANCHE LVII. — Document H. Chaigneau, 2 octobre 1803.

[illegible]

- *Tư liệu H: Chaigneau, 2-10-1803*

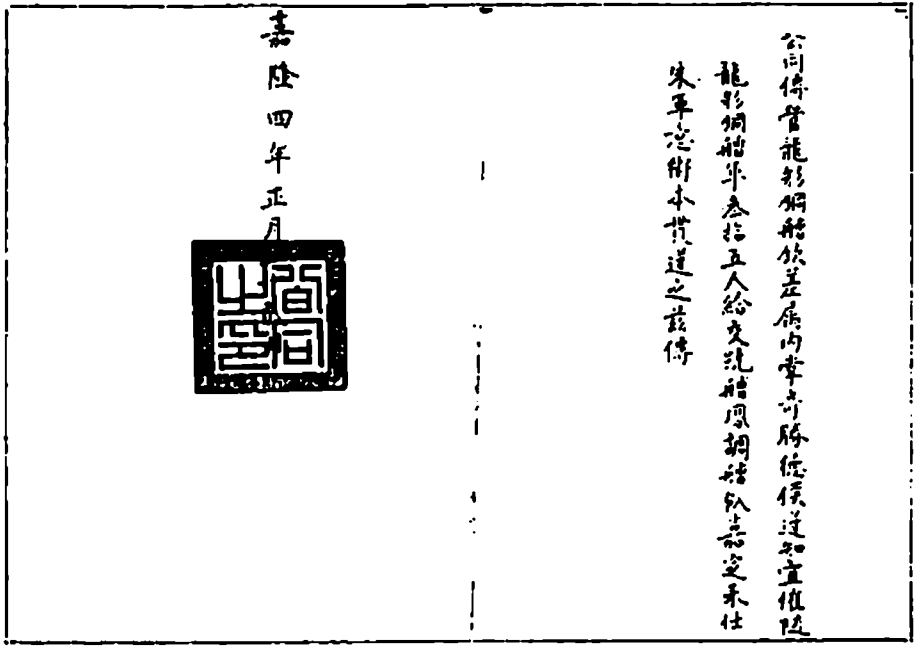

公同傳管龍彩銅艙欽差屬內掌奇勝德侯逆知宣值隨
龍彩銅艙年叁拾五人給交號艙鳳調艙執嘉定承仕
朱軍憲衛本貫道之茲傳

嘉隆四年正月

Planche LVIII - Document I: Chaigneau, 21 février 1805.

(Photographie communiquée par M. A. Salles)

- Tư liệu I: Chaigneau, 21-2-1805

公同差正管龍飛轉欽差李奇阮文勝茲宜管
率弁兵等員名就直隸廣南營轄沱漢湖
門公務率竣回京陳
奏再奉領公同傳臺對一併遞就該營交在公堂官
誌領其行程許據站撥取輞夫式率接夫肆率該
陞率照次轉遞去回一體茲差

明命三年二月

PLANCHE LIX. — Document J : Chaigneau ; 4 mars 1822.

(Photographie communiquée par M. A. Salles.)

Tư liệu J: Chaigneau 4-3-1822

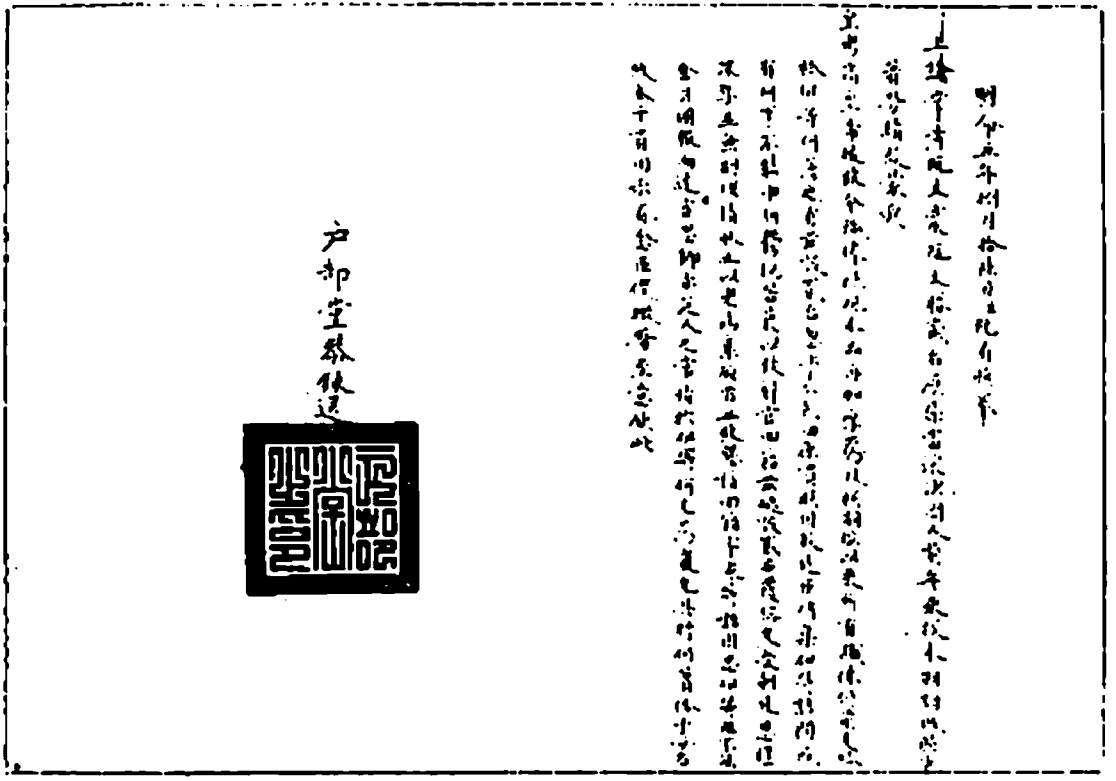

Planche IX. — Document K ; Vannier et Chaigneau ; 8 octobre 1824

(Un exemplaire communiqué par M. [illegible])

- Tư liệu K: Vannier và Chaigneau, 8-10-1824

Planche LXI. — Document L : Vannier ; 11 octobre 1824.

[illegible] par M. [illegible]

- Tư liệu L: Vannier, 11-10-1824

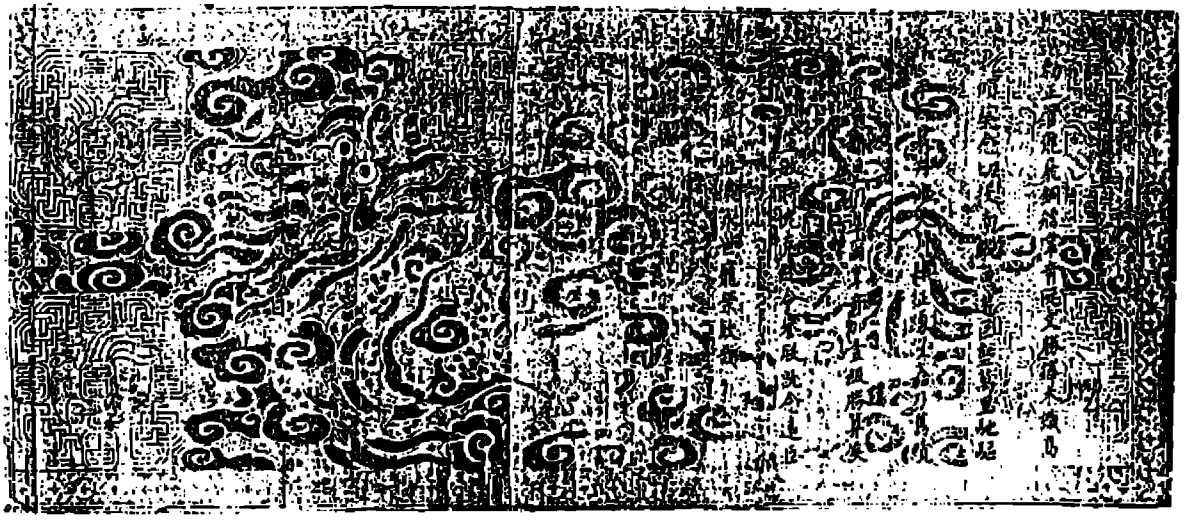

Planche LXII. — Document M (recto) : Chaigneau ; 11 octobre 1824.

Photographie communiquée par M. A. Salles.

· *Tư liệu M (mặt trước): Chaigneau, 11-10-1824*

PLANCHE LXIII. — Document M (verso) : Chaigneau ; 11 octobre 1824.

(Photographie communiquée par M. A. Salles.)

- Tư liệu M (mặt sau): Chaigneau, 11-10-1824

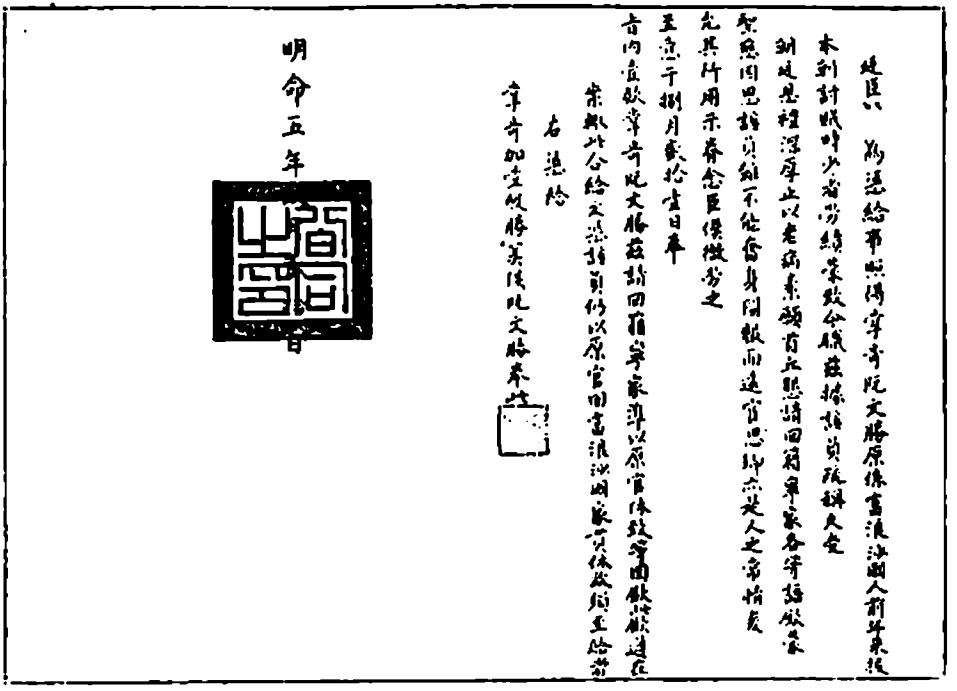

延臣八　為遷給事照得掌奇阮文勝原係富浪沙國人前年來投
本到討賊時少者勞績蒙致令職茲據該員疏稱夫受
朝廷恩禮深厚止以老病素願首丘懇請回籍寧家各等語欽蒙
聖慈因思該員雖不能奮身閱報而遠宦思歸亦是人之常情爰
允其所用示眷念臣僕微勞之
至意于捌月貳拾壹日奉
旨內直欽掌奇阮文勝茲請回籍寧家準以原官休致等因欽此欽遵在
案輒此合給文憑該員仍以原官回富浪沙國家貫休致須至給者
右遷給
掌奇加堂欽勝美侯阮文勝奉此

明命五年

Tranche LXIV — Document N: Chaigneau 10-11-1824

- Tư liệu N: Chaigneau 10-11-1824

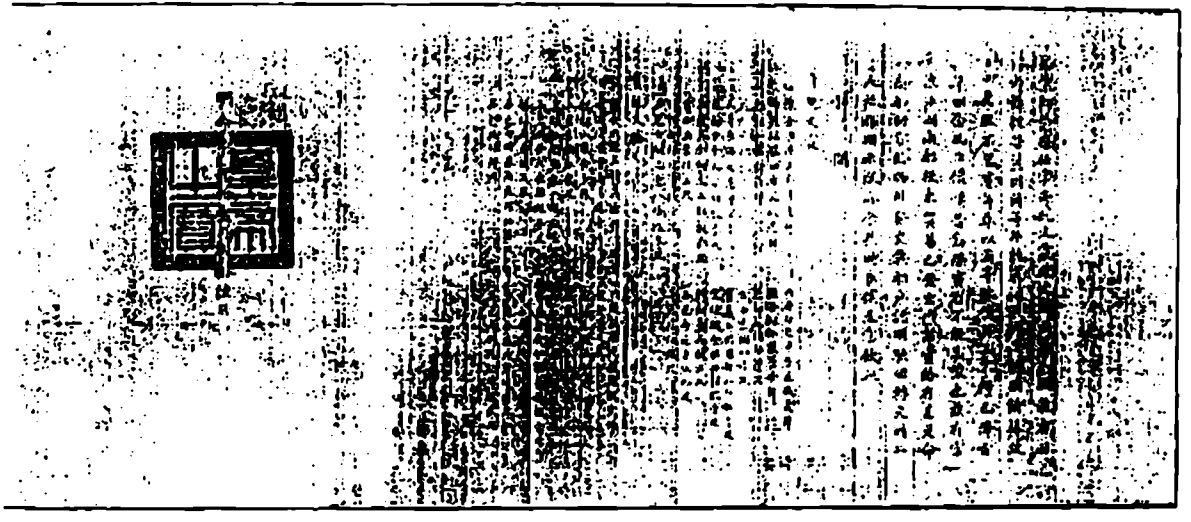

PLANCHE LXV. — Document O : Vannier et Chaigneau ; 24 décembre 1826.

Photographie communiquée par M. A. Salles.

- Tư liệu O: Vannier và Chaigneau, 24-12-1826

ÂM NHẠC AN NAM; CÁC GIAI ĐIỆU CỔ TRUYỀN

E.LE BRIS
Giáo sư Quốc Học

GIỚI THIỆU

Trong bộ "Tập san *Những người bạn của Huế xưa*" có một cuốn rất đặc biệt, được dành để cống hiến cho những ai quan tâm đến các vấn đề nghệ thuật An nam. Đó là cuốn tập san số 3 năm 1919, liên quan đến âm nhạc Huế.

Cuốn này được ra mắt nhờ có sự cộng tác của ông Hoàng Yến, đã gây nên nhiều tranh cãi trong giới nhạc với nhau, sự tranh cãi muôn đời giữa "người mới và người cũ" lại được dà sôi nổi; kẻ thì ngợi khen tác giả của tập san đã thẳng tay chỉ trích những giới nhạc nào dám cả gan bãi bỏ những qui tắc bất di bất dịch được lưu truyền trải qua các thời kỳ; người thì muốn đi trên giai điệu, và không còn chịu dựng nữa ách thống trị của những nguyên lý lỗi thời, hầu như thành vô dụng, đồng thời viện dẫn quyền phải được những phương tiện nghệ thuật mới, những ngoại hình trẻ trung, phù hợp với sinh hoạt tinh thần của họ đã được biến cải nhân sự tiếp xúc với người Tây phương.

Những thành viên người Pháp của "Hội *Những người bạn của Huế xưa*" thì trái lại, chẳng có sự sôi động nào đáng kể khi chứng kiến sự ra mắt của cuốn tập san này, vì nhiều lý do: trước hết, bởi vì nó không được nghiên cứu theo quan điểm khách quan, và dường như chỉ là một luận đề nhằm phục vụ cho một trường phái âm nhạc nào đó mà thôi, nên đối với người Tây phương, nó đã mất đi giá trị làm tài liệu nó; và cũng bởi vì chuyển tải các giai điệu dân gian được thực hiện bằng Hán Nôm đã làm cho họ không tìm thấy lại được các giai điệu "Lưu Thủy, Kim Tiền, Phú Lục".v.v... thường thấy trên môi của người An nam.

Nhiều bạn yêu cầu tôi chuyển tải cuốn tập san số 13/1919 thành tiếng Tây phương, và do đó tôi đã phiên dịch các giai điệu Annam dưới hình thức nguyên thủy của nó được gọi là cổ điển, hình thức đã được biến đổi trải qua thời gian như được diễn xuất bởi các nhạc sĩ hiện nay. Hội "Những người bạn Huế xưa" không đủ khả năng sưu tầm để có thể thực hiện một luận án với các bạn xuất phát từ những trường lớp âm nhạc khác nhau, là có nhiều chỗ tôi dành chịu sự hạn chế vào khuôn khổ của những điều tổng quát rất ngắn gọn. Nói đúng ra thì bài viết này bổ túc cho cuốn sách của ông Hoàng Yến, cũng chỉ là một sự thông thường hóa, nhằm phổ cập nó đối với nhiều người nên tôi đã cố gắng minh văn, dễ hiểu. Dầu sao, đối với âm nhạc tại xứ này tôi không ca ngợi bằng tác giả của cuốn "Âm nhạc tại Huế" và cũng mong sao các đồng sự người An nam đừng cho rằng tôi có một sự gì cay cú; tôi rất yêu thích những gì đáng được trình bày cái suy nghĩ vô tư của tôi, trong sự rủi ro có thể gây tổn thương cho những định kiến âm nhạc của nghệ sĩ này hay nghệ sĩ nọ tại Huế.

Để xây dựng giới nhạc, tôi thiết nghĩ nên so sánh sự tiến triển của âm nhạc Tây phương và An nam, đồng thời nói đến các phương tiện diễn tả đối với từng bộ phận, giai điệu, tiết điệu, hợp điệu, ca khúc,

và nhân thể đưa ra mắt bài tóm tắt nhanh gọn về dàn nhạc An nam, trước khi làm công việc phiên dịch các giai điệu dành cho đờn nguyệt và đờn tranh đã được sưu tập do ông Hoàng Yến.

I. Nhạc Tây phương và nhạc An nam

Muốn trào thoát thì tâm hồn cần biểu hiện nội chất thông qua sự biểu hiện những ước vọng bằng những hình thức có thể cảm nhận được nghệ thuật tạo hình có trong thiên nhiên các yếu tố cấu tạo của nó: hình thể và màu sắc. Thơ ca lấy các từ ngữ chính xác trong ngôn ngữ để làm phương tiện diễn đạt cái đẹp của tâm tình và sự vật. Âm nhạc cũng phải tuân thủ các qui tắc vận động và trật tự nhưng dầu sao thì cũng hơn hẳn các nghệ thuật khác, bởi vì nó là một sự thuần túy sáng tạo của con người. Nếu trong thiên nhiên một âm thanh nào được phát ra, thì âm thanh này chưa có được sự kết hợp hàng dọc hay hàng ngang, nên âm nhạc phải biến cải nó nhiều lần mới có thể sử dụng được nó. Lịch sử biến cải âm thanh từ những thời đại đầu tiên của loài người chính là lịch sử âm nhạc. Một sự nghiên cứu nhân chủng sâu rộng về tổ tiên của loài người và về các dân tộc hiện trong tình trạng nguyên thủy, đã cho thấy là sự tiến hóa khắp nơi đều na ná giống nhau. Trước tiên, con người có thói quen nhả ra các âm thanh có chất nhạc mỗi khi có các xúc động mạnh như chiến thắng, căm thù, thương yêu... rồi dần dà nhả ra các lời tiếng có âm điệu đi đôi với các hoạt động hàng ngày trong đời sống để sau rồi biết sử dụng các âm thanh có tiết tấu để làm nổi bật cái nhịp nhàng của những cử động và nhảy múa.

Cuối cùng là giai điệu, biến điệu, kết điệu, hòa điệu đã làm xong công việc biến đổi nghệ thuật nguyên thủy và đã làm cho nó có được sắc thái như hiện nay. Các ông Guy d'Arrezzo, Grégoine de Tours, Palestrina, Monteverdi, Rameau, Bach, Beethoven, Wagner, Debussy

là những người trong số hàng vạn người đã tạo ra được những cái mới, đã tách dấu được những giai đoạn liên tiếp mà các nghệ sĩ trong quá khứ đã vượt qua trong âm nhạc Tây phương.

Sự tìm kiếm liên tục các phương tiện diễn tả mới mẻ và ý hướng vượt qua cái hình thức lỗi thời để biểu hiện ý tưởng cho phù hợp tâm tình thời đại chính là đặc tính của nghệ thuật Tây phương và cũng do đó mà nó khác xa nghệ thuật Viễn Đông. Ông Hoàng Yến là một tiến sĩ nên đã không chối bỏ các ý tưởng học được trong các cuốn sách "Kinh Lễ" và "Kinh Thi". Một khi nêu ra một nguyên tắc âm nhạc, thì ông nói về nó như một giáo điều không thể động chạm đến được và lập tức chống đỡ cho mình bằng cách nêu ra một câu nói của một nhà thơ hay của một nhà triết nào đó trong các thời đại xa xưa; và dầu sao, ngẫm nghĩ cho kỹ thì sự giải thích của ông ta không tạo ra một cái cười về phía các phê bình gia đã được nuôi dưỡng bằng những tiên thiên lý trí và lập luận.

Các giai điệu mới đối với ông ta là quê kệch, tầm thường, không lịch sự, rất hoang dàng, và e rằng âm nhạc sẽ biến thành "các sản phẩm của thời Trịnh, thời Vệ, và rồi phong tục tập quán sẽ hư hỏng theo nó. Và điều này ắt xảy ra nếu như các nhạc sĩ không chịu vâng theo các huấn thị của một ban ngành chuyên biệt nào đó về âm nhạc của Bộ Lễ.

Và để chứng tỏ rằng mình thật sự "phản đối", ông nói thêm: "không cần và cũng chẳng có thì giờ để sáng tạo các phương pháp nào mới. Đối với âm nhạc cũng vậy, các giai điệu quá nhiều không thể biết hết được, cần gì phải tạo ra các bài hát mới".

Than ôi! "Đông phương là phương Đông, Tây phương là phương Tây, không bao giờ gặp được nhau", ý tưởng này đúng với âm nhạc còn hơn với cả triết học. Các quan điểm về một nghệ thuật hoàn chỉnh và vĩ đại đến như vậy là không hề có đối với người Tây

phương. Một nhạc sĩ tại xứ này là người biết chơi năm nhạc khi cổ điển: tranh, nguyệt, tì, nhị và tam, và đã thuộc lòng tất cả các giai điệu ở Bắc có tên "đờn khách" và các giai điệu ở Nam có tên là "đờn nam". Chỉ cần có chút khéo léo về đờn khách hay đờn nam là có thể phong tước nghệ sĩ. Ông Hoàng Yến nói thêm: "Huế là gốc tích của âm nhạc An nam; nhạc sĩ tại đây nhiều như cây trong rừng, và vào thời nào cũng có nhạc sĩ giỏi".

Ngược lại, ở Âu châu không có mấy nhạc sĩ, bởi vì âm nhạc đã trở thành một khoa học, đòi hỏi không những phải có năng khiếu nghệ thuật, mà còn phải có một sự học hỏi lâu dài để nắm vững toàn bộ kỹ thuật sử dụng các nhạc cụ quan trọng như vĩ cầm, dương cầm, cũng như để thấu triệt tất cả các qui tắc tinh vi của hòa điệu và hợp tấu. Như đã nêu trên là chúng ta có thể làm một sự so sánh về sự tiến hóa âm nhạc giữa các dân tộc. Nếu muốn tìm được những tiêu điểm chính xác để so sánh với âm nhạc An nam, thì chúng ta phải quay nhìn về phía Âu châu vào các thế kỷ XVI và XVIII, trước khi có thử nghiệm hợp điệu để cải tạo nghệ thuật các khúc hát nhà thờ Trung cổ, đơn giọng, tiết điệu tự do, câu kể hay được phụ thể điểm trang, độc chuyên ngâm nga thành ra một nghệ thuật phức hợp phát âm. Bước đi quyết liệt này trong lịch sử âm nhạc Tây phương đã gặp nhiều khó khăn và sự kết hợp hai âm thanh khác nhau vào buổi đầu đã tỏ ra quái dị đối với các đệ tử của khúc hát giáo đường. Tại hội nghị lần thứ ba của các giáo sĩ tại thành phố Tours, ta thấy có câu nói đầy ý nghĩa: "Giáo sĩ của Chúa phải chối bỏ tất cả những gì có cái ưa tai thích mắt, có thể làm mềm nhũn phần hồn như thể đã thấy được trong một vài loại âm nhạc hay trong một vài thể loại nghệ thuật tương tự". Các người hát rong giọng Bắc, các người hát đạo giọng Nam, hay các người hát thơ, với những cây đàn cọ dây chồng, hay những cây đàn cọ kềm chân, khi muốn biểu hiện những ao ước mới mẻ bằng cách tạo ra những khúc nhạc nhà thờ tùy theo cơn khởi

hứng của họ, đã phải có sự đấu tranh để cao cái "âm nhạc ngoại đạo", và đến một ngày nào đó trong thế kỷ XVI, giáo Hoàng Pie VI đã ra lệnh cho danh sĩ âm nhạc Palestiner phải cải lương âm nhạc giáo đường sao cho có được một hợp điệu đơn giản, ít rối rắm có thể làm cho thấu triệt được ý nghĩa của những bài nhạc khó hiểu mà phong cách xưa đã lưu lại". Ông Hoàng Yến giả như có mặt vào các thời đại xa xưa đó, ắt hẳn đã là một dấu sĩ chống đối lại các âm nhạc ngoại đạo và ắt hẳn cùng kêu cứu sự ủng hộ lập trường với các vị thánh sư như là Orphée, Epiménide, Thales de Milet, Salon và Platon. Và ắt không khỏi có những lời nói bực mình, nếu đã tham dự buổi hòa tấu đầu tiên do nhạc sĩ Monteverde, đã dám đưa đến cho lỗ tai một hợp âm phi hòa nhưng vô hại, và đó là hợp âm bảy của bậc năm. Dầu cho người "bênh vực cái xưa" có làm gì đi nữa thì sự tiến hóa không tránh khỏi của âm nhạc đã mang đến hình thái mới cho âm nhạc An nam và cũng đã bẻ gẫy được các qui tắc eo hẹp đã từng kìm hãm nó. Và ta thấy là các giai điệu dờn Nam đã bớt tuân theo phép tắc xưa cũ, so với dờn khách, và biết bao lần, chúng ta đã được nghe câu này:

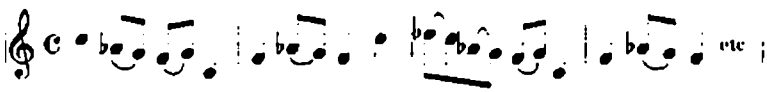

được hát thành hợp âm thứ, với nhịp chậm và buồn phù hợp với dờn nam

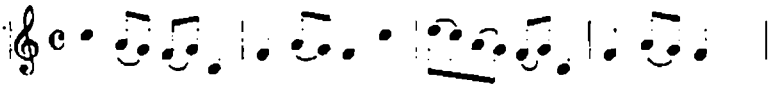

Dầu sao thì sự vô phương diễn đạt một cách chính xác bằng chữ Hán, hay viết thành nốt nhạc Tây phương, các bài hát đã được các giọng hát, hay các nhạc cụ tấu lên, vẫn là trở ngại lớn cho tiến bộ rất khó vượt qua.

Muốn vượt trở ngại này, thì các nhạc sĩ An nam phải sáng tạo các dấu hiệu đặc biệt để chỉ định các sắc thái khác nhau của cái biểu đồ biến thiên quanh cơ thực chất làm nên âm nhạc Viễn Đông.

Rất đáng buồn lòng là âm nhạc An nam đã bị tê liệt trong các thể hình nguyên thủy của nó, trong khi thật sự mà nói; thì bản chất của nó có thể cho phép nó có được sự tiến hóa mà vẫn duy trì được cái màu sắc độc đáo, chẳng thua gì âm nhạc của các xứ Đông Âu "Xơ-la- vơ" bản thân đã có gốc từ đồng bằng Mông Cổ hay là từ các vùng đất Tây Tạng. Dường như có sự thoái bộ trong các cố gắng, trải qua thời gian, mang cải cách cho âm nhạc An nam. Dường như xưa kia, nhạc An nam rất hoàn chỉnh so với ngày nay. Các nhạc lý Trung Hoa có đề cập đến 12 bán âm bằng nhau và ôn hòa có tên là "lu", luôn luôn xuất hiện chẳng khác gì âm giai bán âm của phương Tây. Hệ thống bán âm Trung Hoa "lu" này từ lâu đã không được dùng đến, âm nhạc Trung Hoa và An nam hiện nay không biết đến các bán âm, và âm giai chỉ gồm các âm gần giống với các nốt nhạc của chúng ta. Đó là:

Hò	Xừ	Xàng	Xê	Công	Liu
Do	Ré	Fa	Sol	La	Do

Một âm không ứng với một con số được định rõ của các rung động như trong âm nhạc của chúng ta. Theo sự phỏng chừng, mà nhạc sĩ cho là sợi dây đã được căng lên đúng mức; theo lỗ tai của họ thì âm hò không thay đổi tên dầu cho độ cao của nó như thế nào đi nữa, trong khi đó thì chúng ta nghe được là một Do, một Si, một Ré, hay một nốt nào khác trong giai âm Tây phương. Và như vậy việc hò ra Do chỉ là một việc làm có tính cách qui ước.

Bởi các phương tiện hành động của An nam là hạn chế, cho nên nó tỏ ra cổ lỗ đối với lỗ tai của người Pháp quen được nghe thể hiện các cảm xúc bằng một tập hợp phương tiện giàu tính biểu cảm.

Nếu thú vị là sự tổng hợp của những khao khát được thỏa mãn, thì thuộc tính của âm nhạc Tây phương, chính là làm sao nảy sinh ra những khao khát bằng những hợp âm phi hòa để rồi tác giả biến cải nó, giải quyết sự hòa hợp của nó một cách dần dà, khoa học và song hành với nó, kể từ lúc xuất hiện. Các hợp âm bảy của bậc năm, hợp âm bảy giáng cùng với sự đảo ngược các hợp âm đó, đã nhờ cái học thuật hòa điệu của các tài năng cổ điển mà đã làm cho tâm hồn của chúng ta bay bổng từ thú vị này đến thú vị khác cho đến tận đáy sâu vô thức của ý nghĩ hay của cảm xúc.

Nếu âm nhạc An nam làm cho vui tai, thì âm nhạc Tây phương làm cho mê mẩn, và cũng vậy, nếu An nam gây ra thích thú, thì Tây tạo được niềm vui. Tại Viễn Đông (Trung Hoa và Đông Dương An nam) không có dấu vết của hòa hợp các âm thanh thành âm nhất thống; nhưng thỉnh thoảng sự trì hoãn ở cuối câu nhạc cùng làm cho nốt nhạc nào đó cùng với bậc năm của nó được cảm nhận đồng thời với nhau. Các cố gắng hòa hợp trong các giai điệu của Trung Hoa và An nam chỉ tạo được những kết quả rất nghèo nàn. Tôi đã có dịp nghe các bài hát hay của người Quảng Đông được bà Judith Gauthier biên soạn để đánh đàn dương cầm và để khẩu tấu, nếu khi hát các bài hát này tỏ ra kỳ lạ đối với một nhạc sĩ vốn không ưa gì cái vốn có của Viễn Đông, thì thật tình mà nói nó vẫn là một sự đánh cắp quái gở của các bài hát gốc của nó được trình diện do một nghệ sĩ Trung Hoa, và được đệm nhạc do một dàn nhạc Trung Hoa. Sở dĩ như vậy là vì âm phát ra không trùng ngay lập tức cái nốt nhạc tương ứng, và thường thường đi trước âm phát ra này là một âm rề rà lộn xộn.

Sự thiếu sót của những hòa âm đơn vị bắt buộc các người sử dụng nhạc cụ trong dàn nhạc An nam phải chơi cùng một đề lối, và mặc dầu có một vài cái dạo nhạc thêm thắt của đờn nhị và của đờn tranh,

và những thì chỏi của dàn nguyệt đi nữa, những thủ thuật này cũng không đủ khả năng để tước lột cái đơn điệu nhàm chán của toàn thể. Tuy nhiên sự điểm nhịp các giai điệu làm cho lỗ tai bỡ ngỡ vẫn bằng lòng theo dõi câu nhạc thường băm ra nhiều câu cái kéo dài của thì yếu trên thì mạnh và xuyên qua đó là cái âm khô khan tóe ra của cái sinh. Phần cuối "mười bản tàu", nhất là của bài "Tẩu mã" chính là tính cách đặc biệt của đặc thù này của âm nhạc tại đây. Thật vậy, người An nam có một cảm giác sắc sảo về điểm nhịp, và chỉ cần chút tập luyện là họ có thể làm chủ được nghệ thuật sử dụng thì chỏi, cũng như sự kéo dài thì yếu trên thì mạnh, người chơi trống của dàn nhạc Hoàng triều là một tài hoa điểm nhịp có thể so sánh được với các tay trống của các dàn nhạc lớn của Paris, nếu sự triển khai của một dàn nhạc Âu châu thông thường là không hiểu được đối với người nghe An nam, thì cái hay của nó vẫn là ứng vào cái nhịp mà người nghe này điểm vào ngoài cả ý muốn bằng cách nhịp với bàn chân, với ngón tay, với cái sinh, hoặc một cách đơn giản, bằng với sự vỗ tay khi họ có thể làm được như vậy.

Cách đây không lâu, tôi chơi bài nhạc ba bè thứ hai của nhà soạn nhạc Mendelssohn trước một nghệ sĩ nổi tiếng của Huế; người nghe lắng nghe một cách im lặng bản nhạc rộn ràng vui tươi này, và đó là bản nhạc mang tính chất đặc trưng của thể loại lãng mạn của nửa đầu thế kỷ XIX. Với các nhịp điểm đầu tiên, cái đam mê chưa định hình diễn ra trong các đường nét trầm bổng êm dịu, và tiếp theo thì hiện rõ ra với một sự tăng âm vừa vừa, người nghe vẫn thản nhiên. Nhưng với câu nhạc tuyệt vời tiếp theo thì ý tưởng của tác giả đã kết tinh. Cây vĩ cầm và cây hồ cầm tách nhau và bỗng chốc tha hồ cất tiếng rộn ràng tấu lên những chủ điểm hài hòa của niềm vui, của cái hạnh phúc muốn được đem chia xẻ với mọi người.

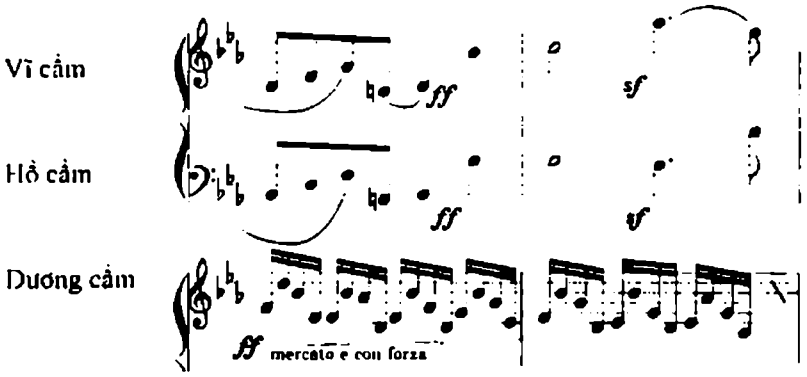

Xem trang 262/ cuốn 4 năm 1922

Nhưng người nghe vẫn chưa xúc động.

Bỗng chốc người nghệ sĩ cười nhẹ thoải mái: hành nhịp của bài nhạc vừa được bắt gặp ở ông ta, và từ đây ông ta không thể cầm giữ lại được sự hào hứng; ông ta vỗ tay theo cách của người Ả Rập, đánh nhịp trên lưng của ghế bành. Tôi phải ngừng tấu và yêu cầu dừng biểu hiện sự thấu hiểu Mendelssonhn với cái nồng nhiệt theo cách như vậy.

Chúng tôi đành chịu tiếng là gàn dở khi không chịu để ông ta đánh "nhịp" giúp như vậy. Để cho bài viết này không làm phiền lòng ông bạn rất cứng tai đối với cái hay của những bài nhạc cổ điển Tây phương, tôi xin nói thêm là hầu hết người Pháp không thưởng thức được âm nhạc An nam bởi lẽ sự khác biệt giữa nghệ thuật của hai xứ rất lớn làm cho chúng tôi không thể học hỏi nó được, và đồng thời chẳng bao giờ muốn tìm hiểu hơn nữa các bài nhạc được biên soạn bằng một ngôn ngữ mà chúng tôi chẳng có chìa khóa nào để mở. Thật vậy, chúng tôi thường không hiểu được cái tinh chất thẩm mỹ của âm nhạc An nam, và mặc dầu chúng tôi muốn hiểu nó trong giá trị tư liệu của nó, thì nó cũng chẳng có điểm nào gặp gỡ với âm nhạc chúng tôi, để cho chúng tôi được thể mà đi sâu vào.

Dầu sao trong các bài được gọi cổ điển, cũng có những chủ đề nghe hay, đáng được triển khai tận cùng giai điệu. Mong rằng, một số câu của Phú lục hay của Cổ bản nên được khai phát đến nơi đến chốn do một nhà soạn nhạc tài năng. Một việc làm tương tự như vậy đã được thực hiện do ông Bourgault - Ducoudray trong tác phẩm "Rhapsodie Cambodgienne" (nhạc dân gian Cam Bốt). Mặc khác nhà soạn nhạc Saint Saëns cũng đã thực hiện một đoạn triển khai rất có giá trị trong phần vui nhộn của đoạn mở đầu của bài "Công chúa da vàng", với chủ đề như sau:

Allegro

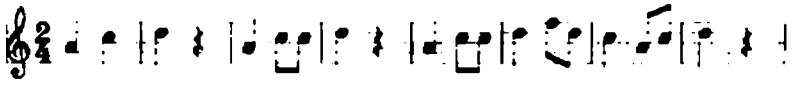

Ta cố gắng quy định một số nét đặc thù của âm nhạc An nam. Trước hết nên lưu ý rằng tại Viễn Đông, cũng như xưa kia tại Hy Lạp, người ta không quan niệm rằng âm nhạc có thể đứng riêng một mình. Nó phải liên hệ mật thiết với thơ ca, và chỉ là phương tiện tăng gia cường độ diễn đạt do lời nói. Giai điệu chỉ là cái bộ khung trong đó nhà văn nhà thơ thuần thành được tự do buông thả trí tưởng tượng miễn sao phải chịu khép mình vào những qui tắc nghiêm chỉnh như là: luật thi, triết cú, giai cô. v.v...Chúng ta dễ dàng hiểu được là ngôn ngữ ca hát của người An nam không cho phép sử dụng bất cứ một tiếng nói nào trên bất cứ một nốt nhạc nào. Một tiếng có dấu nặng thì không thể đi với nốt nhạc "Liu" và cũng như vậy, một tiếng có dấu sắc thì không thể đặt trên một nốt "Hò".

Một qui tắc khắc nghiệt khác là qui tắc về vần. Các giọng "bằng" và "huyền" cuối cùng của một câu nhạc dòi hỏi phải có một vần giống như vậy. Đối với các giọng trắc, thì không có sự bắt buộc này.

Đối với một giai điệu thì có hai thể loại bài hát là bài hát bằng chữ Nôm và bài hát bằng chữ Nho. Loại thứ nhất thì ai cũng hiểu được, rất bình dân, nhưng loại thứ hai có tính bác học và chỉ các người có văn học mới thưởng thức được cái hay của nó.

Trong văn chương Việt Nam, người ta không chuộng giản dị, bao giờ người ta cũng muốn tìm cho ra những tiếng cầu kỳ thì mới là hay; và khi mà trí tưởng tượng của người nghe càng đi sâu vào trong cái thế giới không tự nhiên thì người làm thơ làm văn càng được tiếng là nghệ sĩ thuần thành.

Tính trữ tình mạnh dạn càng được ưa thích và những sự so sánh bất ngờ rất được thưởng thức. Một sự phiên dịch theo sát từ ngữ sẽ rất khó hiểu đối với những người Tây phương chưa từng làm quen với các ẩn dụ kỳ lạ và mù mờ. Do đó, trong những bài hát được sưu tập dưới đây, tôi sẽ có gắng đi theo tư tưởng của tác giả và tìm cách phiên dịch càng chính xác càng tốt. Tất cả các bài hát, tất cả các bài thơ tình đều được trang điểm với những lời tiếng có tính cách bác học chỉ có những người sành điệu mới hiểu nổi. Các chuyện kể xa xưa của người An nam, các câu chuyện thần thoại được tán rộng bằng lịch sử Trung Hoa và An nam thường mỗi lúc lại được nhắc đến, và cứ như thế mà trí tưởng tượng có khuynh hướng thần bí của những người An nam trí thức được lưu thông trong những ảnh hình được truy tưởng kỳ lạ một người nữ ca sĩ nhờ thuộc lòng các bài Nam Ai khúc, Nam Bằng khúc, mười bản Tàu, bài Cổ bản, bài Phú Lục.v.v... cũng chỉ hiểu được ý nghĩa của bài hát một cách chung chung, nên không thể nào giải thích cho ra được tư tưởng của tác giả, và do đó cũng chẳng khác gì các nghệ sĩ sân khấu hát các tuồng hát cổ điển của người Trung Hoa. Ông Dummotier đã nói rằng các bài hát đó được biên soạn với từ Hán, những thành ngữ, những điển tích rất khó hiểu đối với bình dân An nam chẳng khác gì trong bài thánh

ca của vua Do Thái David được hát trong giáo đường của chúng ta cũng rất khó hiểu đối với đại đa số tín đồ bình thường.

Và dưới đây xin phiên dịch các từ ngữ cầu kỳ được dùng rất nhiều trong các khúc hát quen thuộc để có thể đi sâu trong sự tìm hiểu các khúc hát đó.

Nhạn: chim đưa thư

Hương lửa: hương thơm và ngọn lửa; lời thề của hai người đính ước

Trăng gió: trăng và gió, gặp gỡ nhân tình

Vàng ngọc: vàng và ngọc, lời nói có giá trị cao, lời thổ lộ tình yêu

Non nước: núi và nước, trời đất là nhân chứng của tình yêu

Trúc mai: Cây trúc và cây mai, chồng và vợ vật đổi sao dời: sự vật thay đổi, ngôi sao dời chỗ, biểu hiện sự mong manh của kiếp sống con người.

Sông cạn đá mòn: những điều không thể xảy ra

Nợ duyên: món nợ và sợi dây trói buộc, những kẻ yêu nhau thì gắn bó với nhau (thấm hiểu: như một chủ nợ và con nợ)

Bèo: cây bèo, biểu hiện vật không mấy giá trị

Sen: cây sen, biểu hiện vật có giá trị cao

Mưa xuân: mưa của mùa xuân, tình yêu

Ngày xuân: ngày của mùa xuân, tuổi trẻ

Tơ tình (sợi tơ và tình yêu) trái tim của người yêu bị bó vào trong những sợi dây của tình yêu cũng như con ngài bị bó vào trong cái kén.

Sóng tình (làn sóng của say mê): biểu hiện của tình yêu vùng dậy cũng như những làn sóng dữ dội của biển khơi không gì có thể kháng cự được.

Năm hồ (năm cái hồ): 1. Tên gọi những người đàn bà mang tình yêu; 2. Nơi mà xưa kia một ông quan đời Đường đã dạo chơi với nàng Tây Thi, một gái tuyệt đẹp.

Ông xanh: ông trời

Yến anh (chim yến và chim oanh): hai tình nhân

Ba sanh (ba kiếp sống) sợi dây ràng buộc những kẻ yêu nhau trong ba kiếp sống (tin tưởng sự sống lại).

Khuynh thành (đánh ngã một bức thành): một người đàn bà rất đẹp có thể chiếm một thành phố có pháo đài phòng thủ bằng một nụ cười; lính tráng trở nên hèn nhát trước nụ cười đàn bà.

Tơ hồng (bó dây màu đỏ điểm trang nón của những hôn phối) biểu hiện sự kết hợp giữa vợ chồng.

Một cười ngàn lượng: (một nụ cười đáng giá ngàn lượng vàng) các thời điểm hạnh phúc là hiếm có (hiểu ngầm: một ngàn lượng vàng là hiếm có).

Sắc cầm (hai nhạc cụ) sự kết hợp vợ chồng

Đạp tuyết tìm mai: đạp lên tuyết để tìm cây mai, biểu hiện của sự kiên trì

Vu (tên hòn núi) những mộng đẹp

Chim xanh: chim đưa tin

Trôi thề thốt: quên lời thề

Cao đàng: cõi tiên

Chuông vàng: cái chuông bằng vàng, thời điểm long trọng

Dào năm ngoái say gió đông: câu này xuất phát từ một câu thơ nổi tiếng; vật thì còn lại mà người thì không còn.

Vy Sanh (anh hùng của truyện cổ An nam) Vy Sanh thấy mình chết đuối, kêu người bạn gái nhưng không kết quả, người này đã quên lời thề.

Ngọc Biên Hòa: một nàng trẻ tuổi

Non Bồng: hòn núi mà tại đây có ngọc Biên Hòa

Da tình: những điều liên quan đến tình yêu, lời nói êm ái nhưng đầy trách móc

II. Một số bài hát quen thuộc ở Huế:

- 1 -

LƯU THỦY HÀNH VÂN

Từ đâu mà có lòng yêu thương nồng nàn đối với nàng?

Phải chăng là món nợ đã vay từ kiếp trước

Có chăng một sợi dây vô hình đã được se lại âm thầm do ông Tơ

Dầu không muốn, ta cũng viết thư để nói với nàng những cảm tình sâu kín

Trong các đêm xuân, ta chẳng có bạn gái nào ngoại trừ vầng trăng

Hoa đào, hoa nguyệt quế, hoa hường làm ta nhớ nàng

Câu chuyện Non Vu ám ảnh hồn ta

Ta sung sướng trong giấc ngủ, bởi vì nàng đến với ta

Nhưng những giây phút ngọt ngào đó là ngắn ngủi, bởi chân trời đã ửng màu hồng, và hạt sương đã nằm trên ngọn lá

Than ôi, trong giấc nồng ta đã nói với nàng bao điều ngọt ngào và thế là mộng đã hết

Ta đang ngồi đây trên giường trong phòng trống

Ta biết rằng nói những lời này cũng chỉ vô ích

Ta không bao giờ hết được những da tình

Thà giữ im lặng là hơn

Nhưng càng nhiều viên ngọc Biên Hòa, thì càng yêu quí nó

Dầu non Bồng ở nơi xa, ta cũng xin gửi tâm tư theo cánh chim xanh

- II -

Đúng là chúng ta làm nên một đôi đẹp

Có cùng tâm tình, cùng sở thích

Trong cái lặng lẽ của một đêm yên tĩnh, chúng ta đã thề là sẽ của nhau mãi mãi

Tình yêu đốt lòng ta cháy lên như rơm cỏ

Hai ta ước mong cái nồng nàn buổi ban đầu này còn mãi

Riêng ta, ta nghĩ rằng sợi dây kết buộc ta với nàng không bao giờ cởi được

Ta ước mong chúng ta sẽ yêu nhau mãi và những lời mai mối sẽ đến sớm với chúng ta

- III -

Hãy nghe thêm những lời này:

Chúng ta được kết hợp sau khi đã thề nguyện yêu nhau suốt đời

Kỷ niệm này phải được ghi khắc trăm năm trong lòng ta

Bây giờ chúng ta xa cách nhau

Nhưng không đáng kể, nếu chúng ta luôn giữ lời thề,

Nếu lòng ta chống chọi được mọi thử thách

Chính là lời đã quyết định sự phối hợp giữa một đôi trai tài gái sắc

Dẫu ta có gặp một nàng tiên non Bồng,

Ta cũng không quên được sợi dây tơ hồng đã kết buộc chúng ta

Chúng ta luôn là cây đàn sắc với cây đàn cầm

Nếu phải xa cách nhau, ta vẫn luôn luôn đến cạnh với nàng bằng ý nghĩ

MƯỜI BẢN TÀU

(Mười bài hát của Trung Hoa)

1.Phẩm tuyết (Dạo chơi trên tuyết)

Thuyền ta lướt nhẹ dưới trăng bạc

Sóng trông như một thảm tuyết

Không một làn gió trên đỉnh của hàng ngàn khu rừng

Không gian không có chân trời nên vô tận

Bạn gái ta ở đâu? Trăng có soi nàng hay không?

Nàng đang buồn bởi mùi thơm của hoa phải không?

Nàng đang bị nỗi buồn xâm chiếm

Một cung đàn ngân rung, khơi dậy trong ta những nỗi buồn quá khứ

Ôi, những nỗi lòng xưa cũ của ta

Ngồi trong màn, những cơn mộng rời bỏ ta

Ngày trôi nhanh như con thoi của thợ dệt

Mùa xuân đã qua, nay là mùa thu

Cây liễu mệt mỏi để buông xuống những sợi dây

Tin tức từ nàng ít có

(Than ôi!) Ta chẳng biết nàng còn nghĩ đến ta không?

Ta thất vọng, bởi vì trái tim thay đổi

(Tuy nhiên) sông thay đổi chăng? Núi thay đổi chăng?

Con người không sống hai lần, ta đã có lời thề

Ta sẽ không nuốt lời thề

Nếu mùi thơm và ngọn lửa là hai của qúi trời cho,

Thì nó cũng tùy thuộc vào con người

Tình yêu cũng vậy

2. Nguyên tiêu:

(Đêm đầu tiên của trăng dầy)

Trăng và gió làm tăng nỗi xúc động

Tim ta bị tình yêu làm cho xáo trộn

(Bởi vì) ta nhớ lại những lời vàng ngọc

Than ôi, chúng ta chưa uống hết cốc rượu, thì đã quên mất lời thề

Tình của ta bị phản bội, mặc dầu ta chờ đợi như chàng Vy Sanh

Tình yêu còn hoài mà đêm thì ngắn

Ta chỉ thấy nàng trong mộng, ta càng muốn ghét

Người bao nhiêu thì càng thêm thương nhớ

Ta là nạn nhân của ông tơ hồng

Tuy nhiên ta vẫn giữ trọn tình thương không để bị tổn thương

Cũng như con sông lớn thì không bao giờ khô cạn

Bất chấp mọi sự, tâm tình của ta đối với nàng là không bao giờ lay chuyển nổi.

3. Hồ quảng

Đêm xuống, trăng chênh chênh yếu ớt, soi sáng hiên nhà

Tình thương nặng trĩu lòng ta, ta không còn hy vọng...

Người ta còn nghĩ đến mình không? Thôi cần gì!

Buồn mà làm gì?

4. Liên Hường (Vòng khuyên kết nối nhau)

Ta đi dưới hiên nhà đầy trăng sáng

Dóa sen thơm phức vừa mới được hái

Bóng hình những bó hoa lay động

Ta nghĩ rằng người yêu đang đến

Những kỷ niệm ngày xưa dồn đến trong tâm trí ta

Ta càng hiểu rõ cái thật và cái giả của những sự vật quá khứ

Sự bền bỉ trong tình thương là khó có

Những điều chua cay, và khoảng cách không và thời gian dần dần đến giữa chúng ta

Giống như những giọt mưa đến làm trĩu xuống cành hoa nguyệt quế

Ta đã nuốt lời thề hay chăng?

Hay quên đi những nghi ngờ và hãy yêu nhau hơn nữa

Hãy giữ trong tim ta hình bóng của hai chữ tình yêu và chung thủy

5. Bình Nguyên

Chúng ta đã âu yếm hứa với nhau

Suốt đời chúng ta chỉ có một quả tim

Luôn luôn chúng ta chỉ làm thành một con người

Và một con người duy nhất

Vì sao lại nghi ngờ? Vàng không thể đổi thay

Chúng ta kết hợp với nhau mãi mãi như cây trúc và cây mai

Tình yêu của chúng ta sẽ không biết cái quên, không biết cái nuốt lời

Than ôi! Nàng ở xa ta!

Trong giấc mộng, ta trông thấy nàng như xưa, đi lại dưới nhà đầy hoa

Mặt trăng tái màu, gió mát như một hơi thổ đến tận nơi ta

Và nàng hát hay đọc cho ta nghe những câu thơ nhịp tuyệt vời...

Giấc mộng bỏ ta đêm trong sáng; người yêu đã bỏ ta mà đi

Tâm tình của ta lại hướng về nàng

Ngồi tựa vào bàn, ta cảm thấy nỗi buồn tăng thêm

Ta chống chọi với những tình thương và những nỗi buồn mà ta phải chịu đựng

Ta ước mong thấy lại nàng và cùng nàng vui hưởng hạnh phúc trong cuộc sống

Tình yêu là người chủ của tim ta, ngày lại ngày ta càng là kẻ nô lệ của nó

Dẫu sao, ta yêu thương nỗi đau khổ của ta, và sẽ cảm ơn lòng trời nếu như được người yêu gần bên ta.

6. Tây mai (cây mai phía tây)

Chữ "mãi hòai" được viết trên cổ áo

Sự vật đổi thay, ngôi sao dời chỗ

Quả tim vẫn không đổi thay

Nước của dòng sông có thể cạn, nhưng tình yêu vẫn còn nguyên

Ta ước mong thể hiện được nguyện vọng sống cùng với nhau.

7. Kim tiền (đồng tiền vàng)

Hãy nắm tay nhau, cùng ngồi xuống đây

Những giây phút hạnh phúc được gần bên nhau là hiếm có

Không thể nào nói hết tất cả tình thương và nỗi buồn của ta cho nàng nghe

Chúng ta yêu nhau, chúng ta luôn nghĩ về nhau

Chúng ta vui hưởng cái chung thủy trong tình thương

Tình cảm của chúng ta luôn nồng dượm

Hãy sung sướng với duyên may được gặp nhau

Và ta và nàng là một lứa đôi hạnh phúc

Ông trời muốn như vậy:

Hãy hưởng lấy hạnh phúc.

8. Xuân phong (gió mùa xuân)

Ta nghĩ về điều này: Hãy yêu khi ta mong ước; nhưng khi quả tim không muốn, thì cắt đứt

Con người phải tìm niềm vui bất kỳ chỗ nào thấy được

Không bao giờ chối từ hạnh phúc

Ai nào có thể tránh khỏi nợ duyên!

9. Long hổ

Chúng ta sẽ sung sướng nếu chúng ta có thể kết hợp trong một mối tình bền vững

Muốn được vậy thì phải bền lòng

Mùi thơm và ánh lửa không đổi thay. Ta ước mong hai ta không ai để cho tình thương phai nhạt.

10. Tẩu mã (ngựa phi)

Cũng như trời đất đã sinh ra cây bèo và cây sen

Cuộc đời của chúng ta có những lúc vui tươi cũng như những giờ u ám

(Dầu sao) giây phút thề nguyện đã là thiêng liêng

Và thơ và rượu và bàn cờ đã là chứng nhân cho sự sum họp của chúng ta

Ta đã say sưa với tình yêu dưới ánh trăng

Ta đã nghĩ về mối tình vĩnh viễn trong khi chúng ta nói với nhau về sum họp, về chia phôi

Trong đêm thu này, dưới bức rèm sao nàng chẳng hiện ra; nàng là con người mà chờ đợi lâu nay.

Hình ảnh nàng đang ở trong mắt ta, ta mê mẩn với sắc đẹp của nàng.

Ta viết thư cho nàng, nàng chẳng trả lời cho ta

Mùa xuân, làn mưa nhẹ trở lại làm cho ta nghĩ về tình yêu của ta

Người mà ta yêu ơi, hãy trung thành với kẻ bị ràng buộc với nàng bằng một mối tình đậm đà.

Nam Ai

Nàng ơi, ta đợi nàng từng ngày, từng tháng

Giọt mưa nhỏ làm trĩu nặng cành lê

Tuyết bao phủ thân cây nguyệt quế

Dẫu sao trái tim ta luôn vẫn bị trói buộc bởi những sợi dây tình yêu như thế.

Nhưng than ôi nàng đã xa ta

Muốn đi mà ta chẳng biết đi đâu, nàng đã cắt đứt sợi dây mà tình thương và tình triu mến của ta đã đan kết quanh trái tim nàng

Tại sao ta là kẻ luôn nô lệ của nàng

Ta mòn mỏi vì không được gặp nàng

Tình yêu của ta đối với nàng là không thay đổi

Cũng như sông không thể cạn, núi không thể sụp đổ

Tình yêu của ta không sút giảm, tim của ta như hòn vàng không thử thách nào làm suy suyển được

Ôi, người yêu, chúng ta hãy là đàn sắc và đàn cầm, hãy là một lứa đôi tốt đẹp. Chúng ta là thành một đôi dẹp, một đôi dẹp còn mãi trăm năm.

CỔ BẢN

Khi yêu nhau, cái duyên mỗi ngày thêm thắt chặt nhất là khi lứa đôi xứng hợp, khi gái có sắc đẹp khuynh thành, trai có tài năng và danh vọng.

Ta luôn luôn hạnh phúc nếu nàng không cắt đứt tình thương.

Sông, núi và ông trời đã làm chứng cho lời thề trung thành của chúng ta.

Dầu con chim nhạn không có mặt, tình yêu của chúng ta vẫn không suy giảm.

Đôi khi ta than trách là đã nô lệ của tình yêu, tuy nhiên đó vẫn là nguồn hạnh phúc của ta.

Tối nay mặt trăng chiếu sáng hiên nhà đầy hoa.

Lâu dài bằng ngọc của chúng ta chói rực ánh sáng lấp lánh trong pha lê trong đá màu.

Một mùi thơm ngây ngất bao phủ chúng ta.

Hãy lắng nghe cái cây đàn và tiếng bổng trầm của các con gái hát.

Chúng ta hãy vui chơi, hãy ngâm những lời thơ nhịp nhàng, hãy hát lên, hãy cạn chén, nhảy múa bên nhau, vai kề bên vai.

Tình thương là mãi mãi, nhưng những giờ phút sướng vui là ngắn ngủi.

Ta sẵn lòng hiến mười ngàn lạng vàng để nàng trao cho ta một nụ cười.

Lũ người trẻ là bọn tầm thường và anh hùng thì hiếm có.

Chúng ta dừng than vãn mà làm gì, than vãn chỉ làm buồn lòng chúng ta

Chúng ta yêu nhau đi! Đừng nghĩ gì đến kẻ khác

Cuộc đời của chúng ta sẽ nhạt nhẽo vô cùng nếu không có hạt muối của tình yêu làm cho nó mặn mà.

Chúng ta còn có trước mắt nhiều năm tháng hạnh phúc

Hãy quên đi những gì không thuộc về chúng ta: danh vọng và lợi quyền

Nam Bình

Gặp nhau, xa nhau, ấy là số phận của hai kẻ yêu nhau

Ngày, tháng, núi biển, tất cả đều phân rẽ chúng ta

Có gì giữa chúng ta? Mênh mông vô tận

Còn lại gì cho chúng ta từ cái sướng vui trong quá khứ

Kỷ niệm của những lần gặp nhau, của những lời thề nguyện hai ta là của nhau:

Ta tha thiết mong nàng ghi nhớ mãi

Chúng ta có cùng yêu thích, có cùng tâm tình đối với tất cả mọi sự vật

Khó có được một lứa đôi hiểu biết nhau như đá biết tuổi vàng.

Ai có thể mô tả tình yêu giữa đôi ta?

Khi ta nghĩ đến những bữa tiệc của chúng ta, nghĩ đến những cuộc hỏ đối đáp giữa chúng ta, ta lấy làm tiếc về sự thua sút của ta.

Chúng ta ràng buộc với nhau bởi cái nợ và cái duyên

Một cuộc tình duyên đẹp biết mấy!

Sợi dây yêu thương kết hợp chúng ta hẳn được se sắt trong ba kiếp sống.

III. Nhạc cụ

Nếu sự tiến hóa của nghệ thuật âm nhạc lệ thuộc vào các điều kiện sống của xã hội, vào sự tiến bộ của trí óc loài người thì khoa xã hội học có thể tìm thấy một đề tài để làm luận án trong sự so sánh các dụng cụ được dùng để diễn tả các xúc động của con người. Việc làm ra một dụng cụ âm nhạc, thật vậy là lệ thuộc vào khoa học, kỹ nghệ, vào các mối liên lạc quốc tế của một dân tộc. Một người làm đàn dây cỡ nhỏ ở Âu châu đã cần đến sự góp mặt của nhiều xứ sở và của nhiều bộ phận nghề nghiệp. Ông ta cần cây gỗ sồi ở xứ Thụy Sĩ và ở xứ Bôhême thuộc Cộng hòa Tiệp để làm đáy thùng, hông thùng, cán, đầu và ngựa của cây vĩ cầm, cần cây thông của Thụy Sĩ hay của vùng Vosges của nước Pháp, để làm mặt thùng, tim rung, sườn mặt thùng, các cái chốt, cây gỗ mun của xứ Guinee ở Tây Phi để làm phím, cái cạp mắc dây, cái nút đuôi, và các chi tiết khác nhau của cây cọ, cây gỗ kiến để làm núm lên dây; cần gỗ lim, cần ngà voi, cần xà cừ để làm thân cây cọ; vẩn keo dán của vùng Cologne ở nước Pháp để dán các bộ phận; cần lụa bạc, dồng trắng, hay đồng vàng ở

dạng sợi để vấn quanh dây Sol. Mặt khác dây có âm cao nhất phải chịu thật sự một độ căng 7,500 kilô; dây La chịu 8 kilô; dây Ré chịu 7,5kilô; dây Sol 7,260 kilô và một sự đo lường như thế đòi hỏi có sự sự can thiệp của nhiều nhà chuyên môn nghiệp vụ (theo lời của Combaieu). Muốn đầy đủ hơn, ta còn phải nói đến chất véc-ni, bàn chải, bánh xe để kéo dây, hơi lưu huỳnh để làm trắng dây, và khoảng 30 dụng cụ khác tương tự dụng cụ thợ mộc, và mỗi dụng cụ cũng là kết quả của một việc làm tập thể.

Một trong những ưu thắng của âm nhạc phương Tây xuất phát từ hiện tượng xã hội học như vừa nêu; nước Trung Hoa và các nước Đông Dương mãi cho đến gần đây vẫn là các nước bảo thủ không chịu mở mắt nhìn tiến bộ; trong khi đó thì Tây phương luôn tiến hóa và có tìm cho ra các phương tiện tiến bộ hơn thích hợp với các ước vọng mới mẽ của họ.

Điều này càng rõ nét nếu ta so sánh đờn nguyệt với Tây Ban Cầm; đờn nhị với Vi-ô-lon (Vĩ Cầm); đờn tranh với đờn hạp (đàn dây khung tam giác), đờn sắc, đờn cầm với đàn Pi-a-nô (dương cầm), đờn tiêu với cây sáo lớn Boehm.

Nhạc cụ An nam ở trạng thái cổ lỗ, khả năng diễn tả rất bị hạn chế, chẳng hạn cây đờn nhị, chỉ đi từ nốt Do đến nốt La trong khi Vi-ô-lon cho phép chạy trên một thang âm đến bốn âm giai; bước cao tận gốc dây là hầu như không có đối với đờn nhị; trong khi đó thì người chơi vĩ cầm có thể vượt mọi khó khăn nhờ có bảy vị thế chính yếu của bàn tay: các vị thế nốt rời, nốt kết, nốt ức, nốt nhảy, nốt rền, portamen tổ.v.v... cho phép người chơi làm chủ được đường nhạc mà họ chơi, tạo nên được một màu sắc, một cường độ, một êm ái không thể có được nếu chơi với đờn nhị. Sự cấu tạo của đờn nhị rất đơn giản: một gáo dừa được dùng làm thùng ngang; gáo được cắt theo 2 mặt phẳng song song và mặt phẳng nhỏ được lợp một tấm da trăn

hay da kỳ dà. Dầu sao thì đờn nhì Annam có một âm gốc rất là êm dịu mà đờn nhì Trung Hoa không thể nào có được bởi vì âm gốc của đờn nhì Trung Hoa là ngắn, chát chúa, réo rắt. Đôi khi rất đáng ngạc nhiên là âm thanh của đờn nhì Annam làm liên tưởng đến âm thanh của một cây kèn ống lưỡi gà, hay hơn nữa là một cây kèn ống cuốn tròn của người Anh trong thang âm thanh cao nhất và người chơi có thể tạo ra được những hiệu quả hấp dẫn nhất là khi được dệm với đờn tranh. Người đàn tranh gẩy đàn với ngón tay, thỉnh thoảng, khi lập lại câu ruột thì tung ra một làn mưa âm thanh trong như pha lê rơi xuống trên thì dầu của các tiết nhạc, trong khi đó người chơi đàn nhì kéo những biến âm với nhiều trang sức như láy hai âm, láy một âm, cải phụ âm. Đôi khi một thiếu nữ biểu diễn một giai điệu xem ra quen thuộc với mọi người. Ngồi trên đất, mặt điểm tĩnh, làm các bộ điệu tới lui cũng chỉ chừng ấy, nàng hát với một giọng điệu suông, không biểu cảm gì mấy, nhưng trong khi đó thì những lời hát tình yêu kiểu cách bằng tiếng Annam đánh thức cái tình duy cảm ở nơi người nghe làm cho họ nhịp theo bằng bàn chân, bằng ngón tay, bằng cái quạt.

Toàn cảnh thật là hấp dẫn, và nếu chịu khó một chút, thì bất kỳ một người Âu châu nào cũng có thể tìm thấy một cái hay chưa từng có. Đờn tranh có 16 dây, là một cây đàn ruột của phụ nữ Annam trong nhà quan. Những ngón tay đặc biệt hoặc đôi khi những mảnh tre nhỏ được buộc vào đầu các ngón tay phải cũng có thể khéo léo làm nổ ra những tiếng gẩy đàn, và trong khi đó thì tay trái về phía bên kia các giá ngựa, làm cho dây ngân rung với âm thanh có biên độ lớn hơn và êm đềm hơn.

Nghệ sĩ ngồi mà gẩy đàn, giữ đàn vào bàn chân bằng cử động của bắp chân. Đây là cử động khá mệt đối với người Âu châu, nhưng đối với người Annam uyển chuyển hơn, nên cử động này không thiếu duyên dáng.

Nhạc cụ này đúng là nhạc cụ có nhiều khả năng diễn đạt, bởi vì nó có thể phát ra cùng lúc một nốt nhạc nào đó đồng thời với bậc tám của nó những nốt nhạc rời bì như sau:

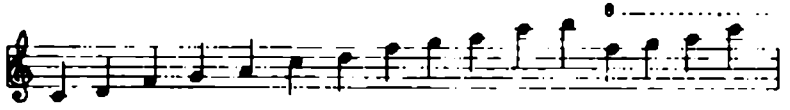

Nhưng thực sự, bàn tay trái bằng một sự nắn nót mềm dẻo, đã làm phát ra một chuỗi âm thanh trung gian khó mà biên tả được.

Thật vậy đừng quên là không có âm thanh suông rời trong âm nhạc Annam. Cái ngân rung của nó làm cho mọi âm thanh đều ngân rung giữa hai khoảng âm liên tiếp gần nhau, nhất là trong các giai điệu Tlam, vừa chậm lại vừa buồn. Một đồ thị được vẽ ra ứng với cái nghe được là như sau:

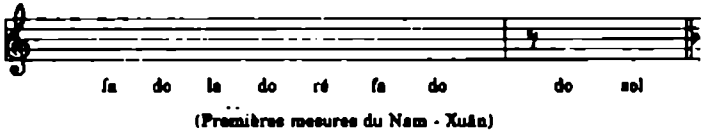

(Premières mesures du Nam - Xuân)

Âm nhạc của đờn tranh thì không thể nào diễn tả trên một nhạc cụ Âu châu nào được. Và đây là sự biên tả giai điệu Tẩu mã cho đờn tranh:

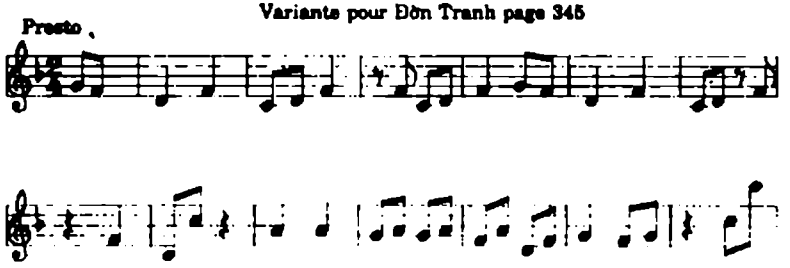

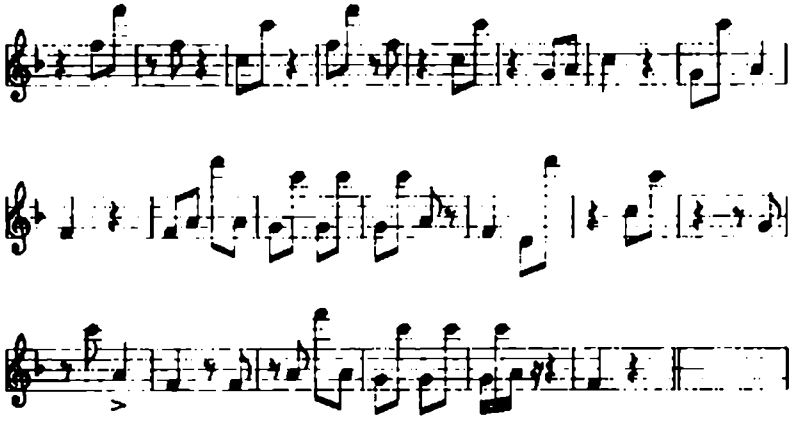

Dấu @ (Á) đứng trước hợp âm đánh nốt liên tiếp, phải là dấu đều đặn và không dài. Chẳng hay chút nào nếu đánh một hợp âm nốt liên tiếp trên sáu nốt.

Sự biên tả đoạn nhạc trên thành nốt nhạc theo cách Tây phương sẽ là như sau:

Kể từ 20 năm trở lại đây, một nhạc cụ mới được người mù hát dạo từ Bắc Kỳ mang vào An nam cũng đã được liệt vào hàng ngũ các nhạc cụ cổ điển Annam. Đây là cây đàn bầu, 1 dây. Nhờ cách làm đờn không khó, rẻ tiền, dễ sử dụng, dễ diễn giải giai điệu Annam, nên đờn được phổ biến nhanh. Hơn nữa tiếng kêu đặc biệt của nó đã làm cho mọi người ưa thích. Mỗi khi đờn bầu đến tai, người nghe hẳn nghe một tiếng kêu cổ xưa, buồn đến khóc, khi thì êm dịu khi thì căng thẳng. Các nốt nhạc chính yếu đều là những âm phụ tùng của âm "Hò" như là:

$Hò_1$	$Hò_2$	$Xê_2$	Liu_1	$Xừ_1$
Do_1	Do_2	Sol_2	Do_1	Mi_1

Tuy nhiên bàn tay trái bằng động tác rung, hoặc duỗi dài, hay rút ngắn bởi sợi dây đồng đã làm cho phát sinh các nốt khác của giai âm.

Do_1	Si_b	Do_2	Re	Fa	Sol_2	La
Do_2	Ré	Mi				

Đây là một nhạc cụ rất dễ học. Sau tháng đủ để chơi khá, và trong vài năm có thể trở nên người tài nghệ.

Đờn tỳ bà và đờn tam thì chẳng hấp dẫn mấy. Đờn tỳ bà có điều đáng chú ý ở cách lên dây, và 4 dây cho các nốt nhạc là:

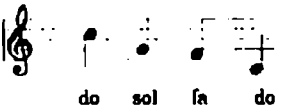

Rất dễ sử dụng đối với một vài nét nhạc, nó có âm thanh trìu trịt đặc biệt thích hợp để đệm các lời hát êm dịu, lừng lờ nửa tiếng.

Nói về đờn tam, thì cái khô khan của âm gốc của nó và cái biên độ hạn chế của các nốt nhạc, đã làm ta liên tưởng đến một con quay gỗ phát âm, được bào chuốt hoàn chỉnh của người mù bên Pháp. Đờn tam chẳng làm cho người Pháp ưa thích mấy.

Ít khi gặp được một dàn nhạc có đủ các nhạc cụ như vừa nêu trên. Dầu sao thì tại Huế, có lúc cũng có được may mắn. Tôi xin đề nghị các bạn của Huế xưa là trước hết phải học thuộc lòng các giai điệu nếu muốn xâm nhập âm nhạc An nam. Và như thế thì các giai điệu sẽ rõ ràng hơn, dễ hiểu hơn, và các bạn sẽ đánh giá nó được đúng mức hơn. Tôi cam đoan là các bạn sẽ thưởng thức được cái đẹp xa lạ mà quê hương Pháp không có, và sau đó sẽ cảm thấy rất thích thú một khi được nghe nó. Tôi chứng kiến là có bạn đã ướt đôi mắt khi nghe các

nghệ sĩ như Trần Trịnh Soạn, Khóa Hải, Ưng Biểu trình diễn. Một thứ nghệ thuật có khả năng sinh động như vậy xứng đáng có được một cái gì hơn là sự hờ hững của hầu hết các người Tây phương.

KẾT LUẬN

Người An nam rất yêu âm nhạc, kể từ khi còn bé họ đã hát; và để hát họ lập đi lập lại các cái sườn giai điệu đã nghe được, bằng cách ghép vào đó các lời tiếng ngây ngô, chẳng hạn như khi ru bé trong nôi hay nói chuyện với chú trâu to tướng. Một ống sáo vài lỗ, một cái còi bằng đất sét cũng đủ làm cho vui sướng hằng giờ họ ngồi bên ngôi mộ, đưa mắt nhìn đàn trâu ngoan ngoãn, và lập đi lập lại không mệt mỏi cũng chừng ấy nốt nhạc trước một đám bạn trẻ vô cùng sung sướng và kính phục. Dần dần, lớn lên họ học thuộc lòng các bài hát quen thuộc: Lưu Thủy, Kim Tiền, Cổ Bản; nếu hoàn cảnh cho phép tạo được một cây đờn bầu hay đờn nguyệt, là họ có thể trở nên một nhạc sĩ giỏi. Họ tự học, bởi vì không có phương pháp âm nhạc, không có phương pháp ghi âm. Ai muốn chơi một nhạc cụ trước hết phải học thuộc lòng các giai điệu.

Tiếp theo, cũng có bản chép giúp đỡ trí nhớ, nhưng các bản chép này bằng chữ Hán và không có tiết, không có nhịp, không có biến âm.

Ta phải khen ông Hoàng Yến là đã biết đoạn tuyệt với cách làm cũ bằng cách tạo ra sự ghi âm theo hàng ngang đồng thời cho vào các dấu tiết nhịp. Từ rày về sau, mọi người còn có cách học các giai điệu cổ truyền xưa cũ khác hơn cách chỉ nghe bằng lỗ tai.

Dầu sao trong luận đề nghiên cứu "Âm nhạc tại Huế" thiết nghĩ vẫn còn thiếu một vấn đề cần thiết đối với những người yêu thích âm nhạc An nam. Ta không thể thấy các giai điệu mới được viết theo

cách của ông Hoàng Yến. Mong sao chỗ thiếu sót này sẽ được bù đắp, xét theo sự bất lực phương tiện trong việc diễn tả các giai điệu miền Nam theo cách viết nốt Tây phương.

Mãi đến nay, ảnh hưởng âm nhạc Pháp đối với âm nhạc An nam là chưa có gì, tuy nhiên âm nhạc Pháp có nhiều người mến mộ tại Viễn Đông. Nhiều bạn trẻ học nhạc Âu châu và đã đạt kết qủa khá quan. Huế có hai ban nhạc kèn trống là ban nhạc kèn trống của vua Khải Định và ban nhạc kèn trống của lính bản xứ. Cả hai đều có thể trình diễn tại Pháp. Các buổi trình diễn trong tất cả các chủ nhật của ban nhạc lính bản xứ rất được mọi người theo dõi, và đã chứng tỏ được khả năng tiếp thu tốt của các bạn trẻ An nam. Mặc dầu không biết gì về văn hóa Pháp, các bạn vẫn trình diễn khá trung thực các bài nhạc phóng khoáng trong nhạc cổ điển liên hệ đến các vở đại nhạc kịch được ưa chuộng của thời đại.

Than ôi! Huế xưa phải ra đi! Đèn điện, điệu nhạc Fox trot (nhịp nhanh) các buổi hòa nhạc chủ nhật đã làm cho Huế là một thành phố Pháp.

Tuy nhiên trong ánh sáng lờ mờ vốn có của các ngôi nhà An nam, âm thanh bí ẩn của cây đàn bầu hay những tiếng thổn thức êm dềm của cây đờn tranh vẫn cứ còn ru giấc mộng của các nhà thơ và những kẻ yêu nhau. Tại đây khách tiêu dao có thể nhận thấy tâm hồn của người An nam ngân rung thoải mái, có thể chia xẻ những vui buồn của họ, và hơn nữa có thể thưởng thức chất thơ lai láng bốc thoát từ xứ An nam của cái đẹp.

LỄ TẤN PHONG THÁI TỬ

THÂN TRỌNG HUỀ

Thượng thư bộ Học và bộ Binh

Dụ ngày 10 - 3- 1922 nói rằng: "Muốn đặt triều đình vào một tình thế không gì lay chuyển nổi, thì phải tạo cho ngôi báu một cơ sở vững chắc bằng cách lập sự thừa kế trước thời hạn...".

Thể theo ý nghĩ trên, mà các thành viên của Tôn Nhơn Phủ, và các thành viên của Viện Cơ Mật đã đề nghị Hoàng đế tôn Hoàng tử Vĩnh Thụy lên địa vị Hoàng thái Tử. Sau khi tham khảo ý kiến của các đại diện Pháp, và tham khảo ý kiến của ngài Hoàng Thái hậu, Hoàng đế đã ban dụ ngày 10 - 3 tôn phong Hoàng Thái tử trẻ tuổi tước vị Đông Cung Hoàng Thái tử có nghĩa là vị Hoàng tử thừa kế ngôi báu cư trú tại cung phía đông".

Cùng với dụ này. Hoàng đế đã ra lệnh các bộ, ngành liên hệ chọn ngày tốt để làm lễ cúng tại các đền miếu của các Hoàng đế, và xếp đặt một chương trình làm lễ công bố long trọng". Do đó lễ tôn phong Hoàng Thái tử được ấn định vào ngày 20 tháng 4 năm thứ 7 đời Khải Định, 28-4-1992. Hai ngày trước ngày này, các vị tôn tước, tức là các chức sắc thuộc Hoàng gia đã đến làm lễ cáo với các Hoàng đế các đời trước trong các miếu thờ là Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu và Thế Miếu, tương ứng thờ các ngài Triệu Tổ Tịnh Hoàng đế, tức

Nguyễn Kim, người sáng lập các đời chúa; thờ các ngài chúa trước đời Gia Long; thờ Hưng Tổ Hiếu Khương Hoàng đế, tức là thân phụ Gia Long; và cuối cùng là thờ các Hoàng đế sau Gia Long.

Sáng sớm ngày lễ, khi tiếng súng thần công báo hiệu mở cửa cung điện, vài quan viên các cấp trong phẩm phục triều nghi kéo đến sân chầu trước điện Thái Hòa, trong khi đó các quan Bộ Lễ và các quan Nội Các cũng phẩm phục đại lễ, có nhạc hộ tống đi đến điện Cần Chánh lấy các đồ vật để đặt lên trên các bàn trong điện Thái Hòa. Các đồ vật này là: 1. Một tờ sắc phong chữ viết trên giấy vàng, các ấn vàng để trao cho Hoàng tử 2. Tờ bố cáo của vua dựng trong một cái ống có tên Kim phụng đồng (ống đồng chim phụng); ống này được treo nơi một cây gỗ sơn son và đầu mút có cái đầu một con chim phụng vàng kim. Khi tất cả vật này được đặt trên các bàn, thì Hoàng tử trong áo lễ tuyệt đẹp màu vàng cam, đến đợi trong phòng đợi. Theo một dụ đặc biệt thì Hoàng tử cầm trong tay một "gậy chỉ huy" bằng ngọc được gọi là "Như ý".

Lúc 7 giờ sáng, Hoàng đế ngồi trên kiệu và đến với đoàn hộ tống rực rỡ, ngài mặc lễ phục đại triều: mũ chín rồng vàng kim, áo màu vàng, đai nạm ngọc, vương trượng ngọc. Sự giá lâm được báo hiệu bằng 7 tiếng thần công, bằng tiếng trống và tiếng chuông trên hai chái của Ngọ Môn, tức là cửa chính của Hoàng Thành.

Lập tức quân khâm sứ đến, có một quan Bộ Lễ đi theo, và được hộ tống bởi lính ngựa của triều đình. Xuống xe trước cửa Ngọ Môn, ông ta được hai quan Thượng thư đến đón. Tiếp theo, cùng với một quan viên của triều đình, và các sĩ quan, khách tham dự người Pháp, ông đi bộ ngang qua các bậc thềm để vào điện Thái Hòa; và tại đây ông lần lượt được đón tiếp bởi ông chủ tịch hội đồng Cơ Mật và Hoàng thái tử. Ông Khâm sứ được giới thiệu với Hoàng đế; ông đọc diễn văn; Hoàng đế đứng dậy để nghe và đọc diễn văn của ngài.

Sau khi đọc diễn văn, Hoàng đế ngồi lại trên ngai, Khâm sứ và quan khách người Pháp đứng qua hai bên, Hoàng Thái tử trở về phòng đợi, các Hoàng tử khác và các quan viên xếp lại hàng ngũ và lễ bái bắt đầu, dưới sự điều khiển của các quan bộ Lễ. Phần lễ bái này là của các Hoàng tử dâng lên đức vua.

Sau khi các hoàng tử lạy năm lạy, thì Hoàng Thái tử ra khỏi phòng đợi, đến trước ngai, đứng về phía trái một chút. Thái tử cũng lạy 5 lạy, rồi quỳ xuống. Hai quan lớn đến quỳ trước Hoàng đế; một người đọc tờ sắc phong, một người đọc chức của ấn vàng, rồi trao các thứ đó cho Hoàng tử. Hoàng tử nhận các biểu hiệu phong tước này và trao lại cho hai ông quan khác thuộc Hoàng tộc. Hoàng Thái tử lạy thêm 5 lạy để cám ơn Hoàng đế, rồi trở về phòng đợi.

Một ông quan của Nội Các đến xin công bố bản tuyên bố của vua tấn phong ngôi vị mới cho Hoàng tử. Vua cho phép, và một quan lớn của Bộ Lại tiến lấy Kim phụng đồng và cho mang đến Phu Văn Lâu theo nghi thức rực rỡ, đồng thời cho niêm yết lời tuyên bố tại nơi này.

Sau khi quan Bộ Lại ra đi, các Hoàng tử và các quan viên lạy thêm 5 lạy và một quan Bộ Lễ truyền lễ chấm dứt.

Hoàng đế bước xuống khỏi ngai, yêu cầu Khâm sứ và các quan khách người Pháp đến dùng bữa tiệc nhẹ trong phòng tiếp tân. Khi các quan khách đi khỏi, Hoàng đế trở về điện và sự trở về được loan báo bằng 3 phát súng thần công. Một lúc sau vào khoảng 9 giờ, các Hoàng tử và các quan dự lễ tiến hành hộ tống Hoàng Thái tử đến An Định Cung; ngoài các Hoàng tử và các quan, còn có thêm lính ngựa, và 200 lính bộ mặc áo đỏ cầm cờ lễ. Xe của Hoàng Thái tử được đeo vào hai ngựa trắng, có hai lọng che bằng màu đỏ. Các hương án trên đó đặt sắc phong và ấn vàng, được gánh đi trước đoàn người và cũng có hai lọng che màu đỏ.

Đến An Định Cung, các Hoàng tử và các quan được mời dùng trà.

Ngày sau ngày lễ, Hoàng Thái tử mặc sắc phục xanh, đi làm lễ tạ ơn tại các Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu, và tại các cung của các ngài Hoàng Thái hậu, sau cùng là tại cung của Hoàng hậu Huệ Thi, tức là mẹ của Hoàng Thái tử.

Ngày 2 tháng 5 lúc 7 giờ sáng, có đại lễ tại điện Thái Hòa, để cho các quan đến lạy 5 lạy và trình Hoàng đế một thư chúc tụng đựng trong hộp sơn son thếp vàng có phủ lụa điều. Lễ này trong các chi tiết đều giống với lễ tết và lễ sinh nhật Hoàng đế.

Ngày 3 tháng 5, các quan trong sắc phục màu xanh được gọi thanh phục, tiến đến An Định Cung để chúc mừng Thái tử với một lá thư màu đỏ đựng trong một hộp giống hộp dâng cho Hoàng đế. Theo nghi lễ, các quan phải lạy Hoàng Thái tử 4 lạy, nhưng vì vị này còn nhỏ, và được phép đặc biệt của Hoàng đế, nên các quan chỉ làm lễ ba vái, tức là ba khẩu mà thôi.

Ngày này, Hoàng Thái tử mặc sắc phục xanh, thanh phục. Trong buổi lễ, Thái tử ngồi trên ghế bành tại căn giữa của An Định Cung. Vì căn quá hẹp nên quan tam phẩm trở lên mới được vào làm lễ; các quan khác chỉ đứng ở các bậc bước trước hiên mà thôi.

* * *

Lễ sắc phong Hoàng Thái tử theo cách này là lễ thứ hai được cử hành trong suốt thời đại cai trị của dòng họ đức vua hiện nay. Lần thứ nhất là lễ ngày mồng 9 tháng 3 năm thứ 15 đời Gia Long, 6 -4 - 1816, để tấn phong Hoàng tử Hiệu, là người về sau lên ngôi lấy hiệu Minh Mạng.

Lễ này được tổ chức chẳng khác gì lễ như vừa được mô tả, ngoại trừ một vài sai biệt nhỏ: Hoàng tử ở trong phòng dợi cho đến khi trình diện trước Hoàng đế, bởi vì vào lúc này chưa có đại diện của chính quyền bảo hộ và quan khách Pháp.

Cái khác thứ hai là khi lễ xong không uống rượu sâm banh.

Cái khác sau cùng là khi các quan chúc mừng Hoàng Thái tử thì phải lạy, bởi vì vị này đã được 25 tuổi.

Hoàng tử Cảnh cũng được tôn làm Hoàng Thái tử năm 1793 với tước vị An Duệ Hoàng Thái tử nhưng không được tổ chức lễ sắc phong, bởi vì vào lúc này ngài Gia Long chưa lên ngôi và Hoàng tử chỉ mới 14 tuổi.

*

* *

Văn Vương là vương của một nước chư hầu dời Châu tại Trung Hoa, có tước Thế tử trước khi lên ngôi, và con của Văn Vương là Võ Vương, Hoàng đế thứ nhất của dòng họ này (1122- 1115) trước khi lên ngôi đã có tước Thái tử. Do đó một số tác giả cho rằng tước Thái tử được dùng cho Hoàng tử thừa kế của một nước chư hầu, và Thái tử được dành cho Hoàng tử thừa kế Hoàng đế Trung ương. Tuy nhiên trong sách Xuân thu, thì thừa kế của vua chư hầu mang hai danh tước khác nhau. Và chỉ bắt đầu từ dời Hán (thế kỷ XIII trước Thiên Chúa) thì thừa kế của Hoàng đế mang tước Thái tử, và thừa kế của vua chư hầu, mang tước Thế tử.

Trong lịch sử An nam, thừa kế của vua Triệu Văn Vương cai trị từ 136 đến 124 trước Thiên Chúa mang tước Thế tử; và thừa kế của vua Đinh Tiên Hoàng mang tước Thái Tử, năm 977.

*

* *

Huế, ngày 16-3-1922.

HỘI ĐỒNG CƠ MẬT

Gửi: Quan Khâm sứ An nam, ở Huế

Chúng tôi, các quan của Viện Cơ Mật, trân trọng chuyển đến ngài tờ dụ ngày 10 - 3 về việc chỉ định Hoàng Thái tử.

"Muốn kết hợp mọi thành phần riêng rẽ của một đất nước thành một đơn vị duy nhất, thì phải có một sự tập trung chính trị, muốn đặt triều đình vào một tình thế không gì lay chuyển nổi, thì phải lo tạo cho ngôi báu một cơ sở vững chắc bằng cách lập sự thừa kế trước thời hạn. Thể theo các nguyên tắc này, các Hoàng đế lỗi lạc ngày xưa đã chỉ định trước thừa kế của các ngài, nhằm mục đích lưu truyền đời đời ngôi báu và thờ cúng tổ tiên.

Người con đầu của trẫm, tức là Vĩnh Thụy, được nuôi dưỡng trên bậc thềm của ngôi báu, còn nhỏ tuổi. Sự giáo dục đang bắt đầu, việc dũa mài hòn ngọc chưa được hoàn chỉnh. Muốn tôn lên tước vị lớn lao này, lẽ ra trẫm phải đợi vào một năm khác khi mà tài năng đã có đủ, đức hạnh đã hình thành.

"Tuy nhiên, gần đây, các chức sắc của Hội đồng Tôn Nhơn và các quan của Hội đồng Cơ Mật đồng thanh đề nghị với Trẫm tôn Hoàng tử lên tước Hoàng Thái tử. Thật vậy, họ đã nói: Đây là vấn đề quan trọng của triều đình cần phải được giải quyết tiên khởi, nhằm mục đích điều hướng sự chú ý của muôn dân về phía một người mà họ biết là ai để gửi gắm hy vọng về một ngày mai nhân tránh được sự dòm ngó tham vọng của kẻ mưu toan không chính đáng, và muốn nhân đó mà kiện toàn các cơ sở của triều đại.

"Sau khi suy nghĩ tương tự như vậy, trẫm nhận thấy sự tiếp nối quyền lực đế vương là một nhiệm vụ nặng nề, và là một vấn đề có tầm mức chính trị cao lớn, và trẫm thiết nghĩ phải hỏi ý Quốc gia bảo hộ về vấn đề này. Thật vậy, trẫm đã hỏi ý kiến và chờ đợi sự trả lời từ lâu.

"Ngày 25 tháng Giêng năm nay (21 - 2 - 1922) quan Toàn quyền Đông Dương đã đến viếng trẫm tại Kinh đô, và đã loan báo sự thuận nhận của chính quyền Cọng hòa về vấn đề này.

"Quan Khâm sứ cũng đồng ý với quan Toàn quyền và tuyên bố với trẫm là nước bạn cố gắng tiến hành sự củng cố và phát triển Đại quốc An nam, bằng cách công khai công nhận sự tấn phong trước thời hạn của Hoàng tử vào danh tước Hoàng Thái tử.

Thật vậy, tương lai không thuộc về ai, và cũng không thuộc vào kẻ nào tự tay soạn sửa số phận của mình; nhưng bằng một sự thấy xa hợp lý, há người ta không thể dẫy lùi mọi sự cố bất ngờ và thu được thắng lợi trong mọi công việc mưu tính của mình hay sao?

"Trước sự đồng thanh của các quan viên triều đình và sự giúp đỡ của các quan đại diện quý giá của chính quyền bảo hộ lo lắng cho sự bình an của ngôi báu, trẫm đã quyết định để đạt ý định lên hai ngài Hoàng Thái hậu và hai ngài cũng đã đồng ý.

"Như vậy, trẫm tấn phong con trai đầu của trẫm, tên Vĩnh Thụy, lên tước Đông Cung Hoàng Thái tử tức là Hoàng tử thừa kế ngôi báu, cư trú tại cung phía đông".

"Giao trách nhiệm các bộ sở liên hệ, phải tuân theo các qui tắc và lựa chọn một ngày tốt để làm lễ cáo yết tại các miếu thờ Hoàng đế, các đời trước của Trẫm. Đồng thời xếp đặt một chương trình làm lễ công bố long trọng dụ này. Các bộ sở sẽ dâng tờ trình để chuẩn nhận và thi hành.

Hãy tuân hành.

DIỄN VĂN CỦA ÔNG PASQUIER, KHÂM SỨ.

Kính tâu Hoàng đế,

Hôm nay là một ngày tốt đối với nước An nam, một ngày vui đối với gia đình ngài, một ngày sung sướng đối với chính quyền Bảo hộ. Con trai của ngài sẽ nhận được sự tấn phong từ ngài. Với người con trai này, chúng tôi an lòng mà thấy rằng có sự tương hỗ các đức tính thẳng thắn trong sự đối xử với nước Pháp và các đức tính trung thành, với quyền lợi của qui quốc như được trông thấy ở đức tiên đế thân phụ ngài tức là Hoàng đế Đồng Khánh đã truyền lại cho ngài. Để sửa soạn tốt cho vị Hoàng tử trẻ tuổi nắm quyền vua, ngài đã sáng suốt quyết định làm cho Hoàng tử đi theo nền giáo dục của nước Pháp, và nền giáo dục này sẽ cho phép tiếp tục công trình công tác và liên kết rộng rãi với nước Pháp mà chính bản thân ngài đã theo đuổi kể từ khi ngài cầm quyền cai trị. Sự nghiệp ngày mai hoàn toàn nằm sẵn trong việc làm ngày hôm nay. Do đó ngài đã thận trọng và sáng suốt đưa ra một quyết định như thế, và tôi xin chuyển đạt đến ngài những lời tán dương của chính quyền cộng hòa, của ông Bộ trưởng thuộc địa và ông Toàn quyền Đông Dương. Nhân danh những người Pháp của Annam, và nhân danh cá nhân tôi, xin gửi những lời chúc tụng và ước mong đến Hoàng tử trẻ tuổi Vĩnh Thụy.

Hỡi Hoàng tử, Hoàng tử còn nhỏ tuổi, nhưng đã mang ở trong người tất cả những hy vọng của một triều đại cao qúi và của dân tộc. Hoàng tử là người dễ mến, và trong nước Pháp xưa cũ, khi thấy thì ai cũng gọi là vị Hoàng Thái tử phong nhã.

Các đức tính của tổ tiên đã được vua cha truyền lại cho Thái tử đồng thời được phát triển do sự giáo dục tận tâm của các ngài Hoàng Thái hậu.

Sang ở tại nước Pháp thì các đức tính này càng được phát triển hơn nữa. Nước Pháp sẽ hướng dẫn Hoàng tử biết đón nhận tiến bộ, tốt và nhân đạo, biết trải rộng tầm nhìn, biết cởi mở tâm trí về một chân trời rộng lớn hơn sẽ làm cho Hoàng tử là một người có văn hóa cao, chân thành, ngay thẳng và cởi mở. Nước Pháp có sự cởi mở và với nước Pháp, một vị vua, tương lai như Hoàng tử rồi đây chắc chắn sẽ lưu lại tiếng tăm không dấu vết trong lịch sử.

Hoàng tử hãy luôn ghi nhớ là vào ngày nhận ấn tôn phong cho định mệnh tương lai của Hoàng tử đã có hai hình ảnh nghiêng xuống trên Hoàng tử để nhẹ cười và bảo vệ; xứ An nam khôn ngoan và xưa cũ, và nước Pháp dịu hiền tốt đẹp, rực rỡ ánh sáng và vinh quang.

ĐÁP TỪ CỦA HOÀNG ĐẾ ĐỐI VỚI BÀI DIỄN VĂN CỦA KHÂM SỨ, VÀO DỊP LỄ TẤN PHONG HOÀNG THÁI TỬ.

Thưa ông Khâm sứ.

Trước hết, lòng cảm ơn những lời khen tặng thân ái mà ngài vừa nói lên trong buổi lễ long trọng này. Những lời nói đó mang đến cho trẫm một niềm vui chân thành. Niềm vui đương nhiên của người cha khi thấy trong đứa con mình sự phác họa hình ảnh của một con người nghiêm chỉnh. Hoàng Thái tử sẽ phải làm vai trò quan trọng trong tương lai của nước An nam, và trong mối giao thiệp với nước bạn. Mãi đến nay, do tuổi của Hoàng tử còn nhỏ, trẫm chưa nghĩ phải chấp thuận lập làm Hoàng Thái tử, và đó là ý muốn đã được bày tỏ nhiều lần do Tôn Nhơn phủ, và do các quan lớn của triều đình, nhưng trước một ý kiến giống như vậy của chính quyền Pháp và của chính quyền bảo hộ Đông Dương, trong sự tưởng nhớ các đức tính

cao cả của Phụ hoàng quá cố của trẫm và trong sự coi trọng những tình cảm chân thành của trẫm đối với nước Bảo Hộ, nên trẫm đã long trọng đưa ra sự chấp thuận. Trẫm vui sướng mà làm thỏa mãn cái tâm tư thống nhất đó, và ngày hôm nay, cho phép cử hành lễ tấn phong con trai của trẫm ngôi vị Hoàng Thái tử. Và như vậy trẫm cũng nghĩ là đã làm thỏa mãn các ước vọng của triều thần và của dân tộc An nam. Được đưa lên địa vị như vậy, Hoàng tử sẽ phải đảm nhận nhiều trách nhiệm trước đất nước, và ngay từ bây giờ Hoàng tử phải lo huân tập tình cảm và trí tuệ. Để thực hiện mục đích này, thì trong cuộc du hành sắp tới của trẫm, trẫm quyết định dắt Hoàng tử đi theo, và gửi gắm cho nước Bảo hộ lo việc giáo dục. Và như vậy, trẫm có niềm hy vọng chắc chắn khi trở về, Hoàng tử sẽ sáng suốt, am tường khoa học tân tiến ứng phó được với những bổn phận trong tương lai, để mỗi ngày có thể thắt chặt hơn những mối giao thiệp bè bạn giữa trẫm và nước Pháp.

Sự cố vui vẻ ngày hôm nay cho phép trẫm khẳng định rằng cái chính sách thẳng thắn và trọng danh dự mà trẫm đang theo đuổi sẽ mang đến những kết quả tốt đẹp và nền cai trị của trẫm có thể lấy đó mà làm tự hào. Trong ngày trọng đại này, trẫm cầu chúc cho chính quyền nước Cọng hòa, chính quyền bảo hộ được phồn thịnh lâu dài, và cũng cầu chúc cho quan Toàn quyền, quan Khâm sứ, và tất cả mọi người được hạnh phúc mãi mãi.

CUỘC THĂM VIẾNG CỦA HOÀNG ĐẾ AN NAM ĐẾN HỘI ĐỊA DƯ, NGÀY 10/7/1922

Ngày 10-7-1922, lúc 10 giờ 30 hiệp hội Địa Dư đã vinh dự đón tiếp sự viếng thăm của Hoàng đế An nam, ứng với lời mời của ngài Bonaparte, chủ tịch Hội.

Trải qua các sự việc từ năm 1911, đã có được tại Origuy-en-Thiérache, ngôi nhà quê hương của Tía y Pigneau de Béhaine tức là linh mục d'Adran (Bá -đa -lộc) tức là người khởi xướng chính sách Pháp tại Đông Dương thế kỷ XVIII và vào ngày 1-4-1914, đã khai mạc tại đây một nhà lưu niệm cỡ nhỏ đã được quân Đức hầu như tha cho một cách may mắn và gần đây có sự đồng ý với hiệp hội Địa Dư xứ Brétagne và với hội *Những người bạn của Huế xưa* nên đã đặt các tấm thẻ kỷ niệm trên mộ phần của các quan Jean-Baptiste Chaigneau và Philippe Vannier tại nghĩa địa Lorient và đã có ý định tiến hành trở lại các dự án làm một pho tượng cho đức cha d'Adran, mà chiến tranh buộc tạm dừng tại thành phố quê hương của ông ta; nay hiệp hội Địa Dư Ba lê thấy có bổn phận phải tiếp tục cái truyền thống sẵn có, bằng cách tỏ lòng kính mến đối với đức vua An nam, là người đầu thực hiện một cách thẳng thắn tình cảm bè bạn đối với nước Pháp, vốn đã được Hoàng đế Gia Long khởi xướng trong thời trị vì của ngài.

Chúng ta đừng quên hoàn cảnh từ một trăm năm đến một trăm mười năm về trước, đã tạo nên tình bạn bè Pháp - Việt: Nguyễn Vương - Nguyễn Ánh là người về sau trở thành vua Gia Long, bị những kẻ chiếm quyền phế truất, phiêu bạt một mình loanh quanh các hòn đảo tại vịnh Xiêm-la, gặp lời khuyên của ông này, tỏ lòng cảm mến ông này, nên đã gửi gắm Vương ấn cùng với con trai đầu lòng còn nhỏ là Hoàng tử Cảnh, cho ông này đưa sang nước Pháp yêu cầu giúp đỡ - thế là linh mục d'Adran về đến triều đình vua Louis XVI; mặc dầu có thể là quê kệch trước những con người phong nhã, nhưng ông ta cũng đã thành công tạo được sự chú ý của nhà vua và với tư cách là phái viên của Nguyễn Vương - Nguyễn Ánh đã ký hiệp ước ngày 28/11/1787 nhường cửa Đà Nẵng và "Phú Quốc với đối khoản viện trợ quân sự, rồi trở về với Hoàng tử Cảnh; nhưng bị Toàn quyền tên là Conway tại Pondichéry phản đối vì không muốn đem quân sang Nam Kỳ, nên đức cha khởi ý lấy lý do đây chỉ là những người buôn bán đã đi cùng một vài sĩ quan trẻ tuổi của thương quân Hoàng gia trở về Sài Gòn, mang theo Hoàng tử trẻ tuổi, trên chiếc tàu chiến cỡ trung Méduse không trang bị súng ống, nhưng có các thuyền đặc biệt đi theo chở lương thực và đạn dược.

Tiếp theo là giai đoạn phục hồi ngôi báu nhà Nguyễn, dưới sự thúc đẩy và trong niềm tin lẫn nhau của Nguyễn Ánh và linh mục d'Adran, là sự tổ chức lại quân bộ, quân thủy, xây dựng kinh thành theo kiểu Vau ban, là việc do đạc bờ biển, là việc hành quân ra Bắc, tấn công, phòng thủ, thắng lợi trên đất và trên biển với Chaigneau, Vannier, Dayot Olivier, Barisy, và số người Pháp khác. Tiếc thay sự sống căng thẳng làm cho linh mục Pigneau kiệt sức nhanh, và đã chết ngày 9/10/1799 dưới bức thành Qui Nhơn trước khi đi đến kết quả.

Nhưng Nguyễn Vương - Nguyễn Ánh nắm chắc phần thắng trong tay.

Chẳng bao lâu thì thu phục Huế, lấy hiệu Gia Long và cai trị muôn dân trong 18 năm, xứng đáng là một ông vua vĩ đại luôn bên cạnh có các ông Chaigneau và Vannier được chấp nhận là quan lớn trong hội đồng triều đình, được xem là thành viên của gia đình Hoàng gia, là những người thực sự tiếp tục tình bằng hữu Pháp - Việt đã được đức Cha d'Adran (Bá -da - lộc) khởi xướng.

Trước những kỷ niệm như vậy, Hiệp hội Địa Dư nghĩ rằng đây là cơ hội tốt để tập hợp trong một ngày tại trụ sở của Hội tất cả những di vật của buổi đầu, làm cho ta nhớ đến những ngày đầu tiên tốt đẹp của những mối liên lạc Pháp - Việt.; đồng thời, mời đến tham dự tất cả những thành viên của gia đình những người đồng bào của chúng ta, cũng như những người tiên phong trong công cuộc đô hộ của chúng ta tại Viễn Đông, để trình diện họ với người thừa kế hiện nay của Hoàng đế Gia Long.

Như vậy, là để biểu lộ lòng kính mến đối với Hoàng đế Khải Định.

*

* *

Nhờ có sự ưu ái của Bộ Ngoại giao, Bộ Thuộc địa, Bộ Hải quân, Bộ Giáo dục cùng với sự tham gia của Hội truyền giáo Hải Ngoại của các gia đình Haller, Lefebre de Béhaine, Pietle bà con với linh mục d'Adran, các con cháu của Chaigneau, Vannier của bà Coquereau là cháu gái Dayot, mà chúng ta có thể tập hợp tại đây vào ngày 10/7 tất cả các tài liệu đầu tiên, mọi người đều biết. Tất cả các vật này được trưng bày trong phòng thư viện, mặt tiền trên đại lộ Saint - Germain, và sắp xếp rất phù hợp với sự trưng bày như vậy.

Xin nêu ra bản liệt kê để làm tài liệu:

Ở phía lớn của thư viện, đối diện với cửa sổ:

1. Ở giữa, chân dung của linh mục Pigneau de Béhaine được vẽ màu tại Paris do Mauperin, năm 1787, thuộc trường dạy đạo của hội truyền giáo, chân dung độc nhất làm mẫu vẽ cho các chân dung khác, và tại đây là chân dung vẽ lại.

2. Ở dưới là bản gốc bằng chữ Hán, dệt trên bức nhiễu bài điếu văn nổi tiếng của vua Gia Long được đọc trong đám tang của linh mục d'Adran; và đây là tài liệu quý được lưu giữ mãi cho đến gần đây tại họ đạo Sài Gòn, nhưng có hư hỏng do ảnh hưởng của khí hậu, nên đã được gửi đến cho linh mục Quinton tại trường đạo trên đường tên là Bạc. Để được bảo quản trong những điều kiện tốt hơn *(Xem bản sao dưới đây)*.

3. Bên phía phải của linh mục là chân dung Jean Baptiste Chaigneau, tranh vẽ màu mực tàu được lưu giữ do cháu nội ô.G de Chaigneau, trong hình dạng của một ông quan đội khăn đóng Nam Kỳ và mặc áo quần linh của thời đại đó, có bắt chước kiểu Pháp một chút.

4, 5. Dưới chân dung trên để cạnh nhau là hai tờ sắc phong ban cho Nguyễn Văn Thắng tước Hầu Thắng Toán (J.B. Chaigneau) do vua Gia Long ban năm 1802, năm thứ nhất đời vua này và do vua Minh Mạng ban năm 1824 (năm thứ 5 đời vua này), (Tủ sử G.de Chaigneau).

6. Phía bên kia chân dung của linh mục là chân dung Philippe Vannier, vẽ nước màu Pháp khoảng năm 1830, của ông Auguste Vannier là cháu nội, hình bán thân tự nhiên, y phục Pháp với huy chương của Đoàn quốc công Danh dự Pháp, không có huy hiệu gì của Annam.

7, 8. Phía dưới là hai sắc phong giống như hai sắc phong ban cho Chaigneau, đề tên Nguyễn Văn Chấn tước Chấn Võ Hầu, được vua

Gia Long ban năm thứ nhất của đời vua; và tước Chấn Thanh Hầu được vua Minh Mạng ban năm thứ 5 của đời vua *(Tủ sử A.Vannier)*.

9. Vuông góc với tấm bảng lớn vừa nói, và ở mút cao của gian phòng là chân dung toàn thân đứng, cỡ tự nhiên của Hoàng tử Cảnh, con trai của Gia Long, là bức tranh nước màu đẹp được vẽ lại tại Paris năm 1878, đã được trưng bày tại Câu lạc bộ Hội họa và Điêu khắc của Hoàng gia; người con nuôi của linh mục d'Adran được vẽ trong tư thế đứng, mang giày ủng và mặc áo đỏ, đầu đội khăn đóng Nam Kỳ cùng màu đỏ, hai tai khăn mở rộng ra do hướng dẫn của ông Léonard, tức là người hớt tóc của nữ hoàng Marie - Antoinette; tay phải đặt trên một cái mũ đại lễ của các ông quan *(Hội truyền giáo)*.

10. Về một bên chân dung này là một lá thư bằng chữ Hán, trên giấy màu vàng của vua (1,37m x 0,5m) do vua Minh Mạng gửi cho Chaigneau sau khi ông này trở về Pháp (năm thứ 7, 1826) để cảm ơn và tặng quà *(Tủ sử G.de Chaigneau)*.

11. Phía bên kia của Hoàng tử Cảnh là hai bản đồ xây dựng được vẽ tay cho thấy được việc làm của đại tá trẻ tuổi Victor Olivier là dạy cho người An nam xây dựng thành theo kiểu Vauban, trước hết là bản đồ của thành Sài Gòn được xây dựng năm 1799, thu gọn của bản đồ Brun (1795) bức vẽ được vẽ năm 1799 tự tay Jean Marie Dayot là chuyên gia vẽ bờ biển *(số 3 của loạt bản đồ được vẽ bằng tay của J.M Dayot. Tàng thư viện của sở vẽ bờ biển bộ Hải quân)*.

12. Tiếp theo là bản đồ xây dựng thành Diên Khánh (Nha Trang) và trong thành này linh mục d'Adran cũng như Hoàng tử Cảnh nhiều lần bị vây do Tây Sơn, có lẽ được vẽ do Olivier *(Tủ sử của Thiếu tá Lefèbre de Béhaine)*.

13. Phía đối diện của Phòng (phía bàn giấy thư ký) là hai anh em Jean Marie và Félix Dayot. Trên hàng đầu, chân dung của hai người,

người anh ngồi, người em đứng, đều mặc đồng phục hải quân Pháp cuối thế kỷ XVIII, tranh nước màu Tàu được vẽ khoảng 1795 La Manille *(thuộc của Ô. Charles Dayot cháu trai hai đời).*

14. Công trình vẽ bờ biển do Jean Marie Dayot, được vẽ trên hai tờ giấy của bản đồ bờ biển Nam Kỳ và Cam Bốt (số 1^{A} và 1^{B} trong loạt vẽ của nó) được ghép lại với nhau, và được vẽ tay *(Tủ sách lưu trữ của Sở bản đồ bờ biển bộ Hải quân)*

15. Đồng thời, sự xác thực công trình của ông ta được minh chứng bằng cách so sánh bản đồ của các cửa biển Hon - Cobé và Cửa Bé *(số 8 của loạt vẽ tay, tủ sách lưu trữ của sở vẽ bản đồ bờ biển)* với bản đồ hiện nay của bộ Hải quân số 4369; trên bản đồ của bộ Hải quân này, để tỏ lòng nhớ ơn đối với các kỹ sư vẽ bản đồ bờ biển hiện đại, thì Cửa Bé đã có tên của Dayot với một đỉnh cao tên Dayot và một mũi đất tên Dayot, một hòn đảo tên d'Adran mà đỉnh cao tên d'Adran, một hòn đảo và một đỉnh cao tên Chaigneau và một cái vịnh và một đỉnh cao tên Olivier.

*

* *

Các tài liệu khác được trải trên cái bàn rộng để sắp xếp địa đồ. Chiếm một phần diện tích của Phòng thư viện, điểm nét vui tươi bằng một vài thứ đồ sàn trang trí xanh lam, đựng các cây cỏ gà hay các nhánh hoa hồng.

16. Ở giữa, tại vị trí danh dự, trên cái mâm khảm xà cừ là bản gốc của Hiệp định 28 -11-1787 mà ông Raymon Pomcaré, Bộ trưởng ngoại giao, đã vui lòng cho hiệp hội Địa Dư mượn trong vài giờ.

17. Đằng kia, trên bàn là một chậu bằng bạc ba chân của linh mục d' Adran *(của thiếu tá Lafèbre de Béhaine)*

18. Bộ chén dĩa bàn ăn bằng bạc có huy hiệu của linh mục Pigneau *(thuộc của thiếu tá Lafèbre de Bhaine)*

19. Một hình vẽ nhỏ đẹp mắt của Hoàng tử Cảnh được thực hiện tại Paris, 1878, dành cho linh mục d'Adran. Linh mục đã để lại cho cháu trai là Stanis les Lefèbre *(thuộc của thiếu tá Lafèbre de Bhaine)*.

20. Bên cạnh tờ hiệp ước là bản gốc trên giấy da về sự ủy quyền của vua Louis XVI cho bá tước Montmorin để ký hiệp ước Versailles *(trong bộ 19 cuốn 119, châu Á, Ký sự và tài liệu, Phòng sử liệu của Bộ Ngoại giao)*.

21. Gần bên cạnh, được lồng gương, để cho cân xứng với tờ ủy quyền trên, là một dấu in mực đen của khuôn dấu vua, mà vua Gia Long đã giao cho linh mục d'Adran như là huy hiệu của nhiệm vụ ngoại giao, và đó cũng là dấu in được in vào thư mà linh mục đã gửi cho cháu gái Sophie, tại Paris, ngày 18/6/1787 *(Tủ sử của ông Maurice Pietle)*.

22. Bức thư đẹp bằng chữ Hán, ngày 17 tháng 12 năm thứ 50 Cảnh Hưng (31-1-1790) mà do đó, vua Gia Long đã gửi lời cám ơn đến vua Louis XVI nước Pháp, liên quan đến Hiệp ước Versailles và đến việc trở về của Hoàng tử Cảnh nhưng đáng tiếc đây chỉ là một bản sao xưa cũ được người cha de Guignes chứng nhận là phù hợp, và mặc dầu như vậy, bức thư vẫn đòi hỏi phải được bảo đảm về sự chính xác của ngày tháng, bởi vì bản gốc dường đã bị mất trong cuộc cách mạng *(bộ 21, Châu Á, ký sự và tài liệu, cuốn 64, Tàng thư viện Bộ Ngoại giao)*

23. Lồng gương, một lá thư tự chép "từ Nam Kỳ ngày 2-3-1787, mà trong đó linh mục d'Adran đã kể cho anh của ông ta cũng là một thầy Dòng, biết về bệnh sởi đã xảy đến với Hoàng tử Cảnh, và về những sự chuẩn bị để đánh lớn với Tây Sơn *(Tủ sử của Maurcie Pietle)*

24. Cũng lồng gương, một lá thư tự chép của Jaen Marie Dayot, từ Calcutla ngày 25-2-1796, gửi cho Stanislas Le Fébre, cháu trai của linh mục Pigneau để nói trong hoàn cảnh nào, nhất là sau một vài điều buồn phiền, mà ông đã rời vua Gia Long. Ngoài ra ông còn nói: "Tôi đang tiến hành hoàn chỉnh các bản đồ vẽ bờ biển của xứ Nam Kỳ, và đây là bản đồ thứ 12" *(Tủ sử của thiếu tá Lafëbre de Béhaine)*

25. Một ảnh nhỏ, do người Trung Hoa vẽ, diễn tả Jean Maric Dayot đội khăn đóng và mặc áo triều đình, bán thân, năm 1805; các đường nét chính xác, thật sự giống với bức chân dung trước (số 13) mặc dầu già khoản mươi năm. Bức vẽ nước màu nhỏ này, màu sắc tươi thắm thuộc về bà Coquero, tên khi sinh Clémentie Dayot. Cháu gái của nhà vẽ bản đồ bờ biển; một bức vẽ nhỏ, tương tự như vậy nằm trong tay của ông Ch.Dayot; cháu trai hai đời.

Từ 26 đến 72: Bảy bức bản đồ bờ biển vẽ tay bổ túc cho những bản đồ như được nói ở trên (11, 14, 15) và đây là loạt bản đồ được khởi thảo vẽ ra do Jean Marie Dayot; bảy bản đồ này có các số:

Số 1: Bản đồ tổng quát hai tờ, số 14 ở trên

Số 2: Sông Sài Gòn

Số 3: Bức thành và thành phố Sài Gòn

Số 4: Từ St Jachques đến Padaran

Số 5: Từ Vạn Giả đến Tam Quan

Số 6: Cam Ranh

Số 7: Nha Trang

Số 8: Hône - Cohé và Cửa Bé

Số 9: Xuân - day

Số 10: Cù Mông và Qui Nhơn

(Sở bản đồ bờ biển của Hải quân)

33. Cách người lái tàu của Nam Kỳ, là sách tập hợp tất cả các bản đồ của Jean - Marie - Dayot (gồm có số 11, Tourane) các bản đồ này đã được vẽ do người em tên là Félix Dayot, được góp thêm vài bản đồ bản khắc do Đô đốc Rosily, được giao cho thiếu tá de Kergariou trong chuyến công vụ Cybèle (1817 - 1818), Phòng sử liệu của Sở vẽ bản đồ bờ biển Bộ Hải quân.

34. Cũng trên bàn để sắp xếp bản đồ, phía bên kia của Hiệp ước, chúng ta thấy danh sách đoàn thủy thủ và hành khách của tàu chiến hạng trung Dryade, trên đó có các hành khách cùng bàn với thuyền trưởng, là linh mục A'dran, Hoàng tử xứ Nam Kỳ, (một người bà con với Hoàng tử) đi từ Lorient ngày 23-12-1787 đến Pondichéry ngày 19-5-1788 *(Phòng sử liệu quốc gia, Bộ Hải quân)*

35. Rồi thì danh sách thủy thủ và hành khách của tàu Frégate, trong đó có tên của "Hoàng tử xứ Nam Kỳ, người anh em họ của Hoàng tử, linh mục d'Adran" xuống tàu ở Pondichéry ngày 14-6-1789 và lên bộ tại vịnh Baie Saint - Jacques ngày 28 - 7-1789 *(Sử khố quốc gia, Hải quân)*

36. Một bức thư dài lồng gương tự viết của Jean Baptiste Chaigneau gửi cho người anh, đề ngày 19 tháng 10 năm 1821 báo tin về việc trở lại Huế và về những ngày cuối cùng của vua Gia Long *(Tủ sử của G.de Chaignmeau)*

37. Ở xa hơn là một bản chép tay Kinh Chúa bằng chữ Quốc ngữ *(Tiếng nói của người An nam được viết bằng chữ Latinh)* được chép năm 1774 do linh mục d'Adran *(Sử khố của Đoàn truyền giáo)*

38. Phía bên cạnh, một văn bản chữ Hán, chữ in có dấu của linh mục d'Adran để phong chức thầy xóm dạo cho người bản xứ *(tủ sử của thiếu tá Lafèbre de Bhaine)*

39. Một bức họa nhỏ mô tả diện mạo của Eugène Chaigneau, tức là cháu trai của quan Chaigneau, thoạt đầu giữ khuôn dấu của chú, về sau khi chú về Pháp thì kế tục chú, nhưng không được vua Minh Mạng chấp nhận *(thuộc của cô Berthe de Chaigneau, cháu gái của quan Chaigneau)*

40. Lồng gương, một lá thư tự chép của một sĩ quan Pháp phục vụ Gia Long tên là Laurent Etiennet Barisy có người con gái sau này được Jean Baptiste Chaigneau nuôi và cưới làm vợ lần hai năm 1817. Từ Tranquebar ngày 25-1-1799, Barisy viết cho Stanis las Lefebvre: "Đức ngài - chú của ông đã ra đi với đội quân chiếm đóng dưới sự chỉ huy của ngài Hoàng Thái tử ..." *(Tử sử của thiếu tá Lafëbre de Bhaine)*.

41. Bức thư tự viết của Victo Olivier gửi đến cho Stannislas Lefèbvre, được viết tại Macao ngày 29 - 10 -1795, kể lại ngắn gọn cuộc lên đường của anh em Dayot, và những khó khăn riêng của ông ta với các người Bồ Đào Nha *(Tử sử Lafëbvre de Bhaine)*

42. Sau cùng, ở cuối bản là công trình ngôn ngữ học quan trọng của Tía y d'Adran, được thể hiện đầu tiên bằng cuốn từ điển "Dictionarium Anamitico Latinum" (Từ điển Annam - Latin) là bản sao 1773 từ bản gốc bị mất năm 1728 trong một vụ hoả hoạn tại nhà dạy đạo Chúa ở Cà Mâu, Nam Kỳ. Bản sao hẳn đã được đức Tía y Taberd dùng để làm cuốn từ điển như dưới đây (44) *(Tử sử của Hội truyền giáo, bộ 1060)*.

43. Rồi công trình được thể hiện bằng cuốn từ điển "Chinois-Annam - Latin" (Tử sử của Hội truyền giáo, bộ 1064).

44. Rồi bằng cuốn từ điển "Dictionarium Anamitico Latinum" (Từ điển Annam - Latin) tại Serampore, năm 1838, cuốn sách được gửi cho hội Địa Dư Paris, do chính tay của Tía y Taberd (tập san của hội Địa Dư tháng 8 và 9 năm 1839).

45. Ngoài ra, trong tủ kính trước cửa sổ chính giữa, có nhiều tài liệu về các bản chép tay. Trước hết là một loạt các lá thư tự tay viết của Tia y d'Adran Bá-da-lộc), thuộc về phó đô đốc Hallez người cháu trai ba đời.

46. Một loạt những lá thư khác (lấy từ Tủ sử của thiếu tá Lafébre de Bhainc, cháu ngang thế hệ như trên).

47. Một loạt bức thư quan trọng khác, may mắn ra khỏi Vervins trước khi có cuộc chiếm đóng của người Đức, được gửi đến do ông Maurice Pietle, cháu bằng hệ ba đời.

48. Trong một tủ kính thứ hai: một loạt những giấy tờ liên quan tới Jean Baptiste Chaigneau,(mười tờ công vụ lệnh bằng chữ Hán của vua Gia Long và Minh Mạng, bốn giấy chứng nhận chức vụ trong Hải quân Pháp, một giấy sao các hôn thú) của ông ta được ông ta chứng nhận cùng với danh sách con của ông ta *(Tủ sử A.Salles)*

49. Bốn lá thư tự viết của Jean Baptiste Chaigneau *(Tủ sử G.de Chaigneau)*

50. Ba lá thư tự viết của Victor Olivier *(Tủ sử Lafébre de Bhaine)*

51. Hai bức thư tự viết của Jean Marie Dayot *(Tủ sử Ch.Dayot)*

52. Một loạt các bức thư tự chép của Généreux Félix Dayot *(Tủ sử Ch.Dayot)*

*

* *

Hội Địa Dư đã mời đến tham dự buổi đón tiếp Hoàng đế Annam các cá nhân mà ngài đã biết thuộc các gia đình của Tia y Pigneau de Béhaine và thuộc về các triều thần Chaigneau,Vannier, Dayot, Barisy. Rất tiếc không phải tất cả đều ứng đáp lời mời vì nhiều lý do nhất là lý do về thời hạn cần thiết phải đến Paris.

Gia đình của Tia y d'Adran (Bá đa lộc) được đại diện bởi trực hệ ti thuộc chị cả của Tia y, Marie Louise Pigneau, vợ của Lafëbre: Đô đốc hai sao Adolphe Halls và thiếu tá F.A.E Lafëbre de Bhaine, và ông này được báo tin trễ đã được thay thế bởi người rể là đại úy de Branges de Bourcia. Ông Raoul Péret, Chủ tịch Phòng dại diện dân cử, ti thuộc của Marie Louise Pigneau đã không đến tham dự được. Cũng vậy, ông Maurice đã không đến tham dự được. Cũng vậy, ông Maurice Pietle, Giám đốc của Vụ kiểm tra Bộ Nội vụ, ti thuộc của Marie · Anne Pigneau cô của Tia y Bá-đa-lộc, chị sinh đôi của cha ông ta, bận việc xin từ chối.

Về phía gia đình Chaigneau, chúng tôi vui mừng có được ông Gaston de Chaigneau, con của Morbihand, là cháu nội của ông quan triều đình, và của bà Hélène Harisy, cùng với con gái là Claude Dondon và rể của ông ta; bà và ông S.Royot, cháu trực hệ 3 đời, Tổng thanh tra của vùng Lloyd de France tại Vannes; ông Francis Goullin, Giám đốc công ty điện tại Nantes, cháu nội ba đời của Michel Chaigneau (em trai út của Jean Baptiste) có con trai đi theo là François, sinh viên trường Bách khoa, và cháu trai là Xavier Brunellière. Cô Mathilde Fournier, cháu nội gái của Jean Baptiste Chaigneau và của bà Benoite Hồ Thị Huê, ở tại Nancy, bà Moquet (ở Nantes) và cô Isabelles de Chaigneau (Rennès) là những người cháu nội gái của lần cưới thứ hai với Hèlène Barisy đã xin phép không đến vì lý do sức khỏe và vì ở xa thủ đô. Cũng như vậy, cô Berthe de Chaignmeau cháu gái của Eugène Chaigneau, cháu gái hai đời của ông quan triều đình, hiện nay cư trú tại lâu đài Brangolo en Lochrist (Morbgihan) cũng xin không đến.

Ông Gaston de Chaigneau có tư cách đại diện, cũng như bà Claude Dondon (con gái ông ta) và ông S.Royot (cháu trai ông ta),

cho ông cố Laurent Estiennet Barisy là ông quan lớn Hầu Thành Tín, chết sớm năm 1802. Các ông Kerlero du Crano, cha và con, cháu ba đời không nhận được lời mời kịp thời.

Về phần gia đình của Ph.Vannier, có đến dự là người cháu nội của ông ta tức ông Auguste Vannier, nhân viên ngân quỹ của Bưu điện về hưu tại St - Brieue, đi cùng với rể là ông J.Getfroy, lãnh sự tòa án tại Guingamp (ông Marcel Vannier), cháu kêu bằng cô, Phó trưởng ga tại kênh đào Suez đã đến chào Hoàng đế An nam trên tàu Porthos vào lúc ngài đi qua Ai Cập. Gia đình của Dayot có cử ông Charles Dayot kỹ nghệ gia tại Combourg, cháu trai của hai anh em về địa đồ bờ biển, có bà Dayot và một trong những người con trai của họ đi theo là anh Michel. Rất đáng tiếc về sự vắng mặt của bà Coquereau, tên khai sinh là Clémentine Dayot, cháu gái của ông bà Dayot, từ Nam Kỳ, là người có trí nhớ rất rõ và giữ nhiều kỷ niệm xác thực về phả hệ gia đình lớn lao của Radon tại vùng L'Isle et Vilaine, cũng như của Jansé tại Manille. Tuổi già của bà làm cho bà không thể rời L'Isle et Vilaine,và ba người con trai của bà là các ông Charles, Joseph, François Coquereau cũng xin cáo thoái; ông Joseph, bác sĩ Y khoa tại Châtillon - Sous, Paris giây phút chót không đi được vì phải làm một ca mổ khẩn cấp. Mặt khác, gia đình tinh thần của Tia y d'Adran (Bá-đa-lộc) đã được đại diện bởi các đức cha kính mến là Robert, Phó trị sự thứ nhất của ngài Tổng trị sự Đoàn truyền giáo Hải ngoại, Andrien Launay, quản lý kho Sử và Leculier, đại diện đoàn Truyền giáo Đông Dương. Ngài Tia y Guébriant, Tổng trị sự vắng mặt tại Paris, đã không thể trở về tham dự.

*

* *

Ngài Bonaparte, Chủ tịch hội Địa Dư, bị khó chịu trong người, đã tỏ bày sự tiếc rẻ rất lớn là không thể thân hành đón Hoàng đế An nam tại trụ sở của Hội ông ta đã ủy quyền cho ông Henri Cordier, thành viên của viện nghiên cứu, Phó chủ tịch thứ nhất, cùng với các ông G.Grandlidier, Tổng thư ký và ông A.Salles, thành viên của Ban Trung ương đứng ra đón tiếp Hoàng đế An nam.

Hoàng đế Annam có các ông đi theo là Pasquier, Khâm sứ An nam, ngài Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư Bộ Lại và Bộ Công thành viên của Hội đồng Cơ Mật, tước Bá Phước Môn, và ông J.Elloy, Chánh sở Công vụ; ông Thái Văn Toản, thông ngôn cho Hoàng đế.

Sau một vài lời chào mừng tại Cửa Lớn ngôi nhà của Hội, ông Henri Cordier mời Hoàng đế đi lên tầng trên, trong gian phòng lớn của thư viện. Tại đây được trình diện với ngài là các ông A.Lacroix, thư ký của Hàn lâm khoa học, Phó chủ tịch thứ hai của Hội, các thành viên của ban Trung ương, rồi lần lượt người này đến người khác là thành viên các gia đình người Pháp xưa kia phục vụ vua Gia Long. Hoàng đế đón nhận sự trình diện đó với một sự giản dị theo cách người Pháp là bắt tay từng người với sự ưu ái.

Sau đó Hoàng đế đi vào phòng trưng bày và thoạt đầu là đến trước chân dung của Tia y Pigneau de Behaine và bản gốc của hiệp ước 1787. Dưới đôi mắt của Tia y, trong khung kính dưỡng như vui sướng đón mừng tại Pháp người thừa kế của người bạn vĩ đại của ông là Gia Long, Hoàng đế Khải Định. Có thể nhận biết rằng, kể từ khi ký hiệp ước hợp tác, tấm khăn lụa xanh mỏng mảnh nối kết như là biểu tượng tượng trưng, hai dấu ấn in sáp đỏ của người đại diện Pháp và Nam Kỳ vẫn còn đó, vẫn còn được bảo quản tại Pháp kể từ 135 năm, không bị dụng chạm, không bị cắt đứt.

Tiếp theo Hoàng đế để mắt nhìn lâu trên chữ ký tự tay của vua Louis XVI kèm theo một khuyên dấu của vua màu trắng đẹp, với

dường viền được tỉa hoa huệ. Lại chú ý đến dấu của khuôn dấu mà người sử dụng là Tia y Bá -đa- lộc, và lắng nghe với niềm ưu ái, sự ước mong có thể tìm thấy tại triều đình Huế khuôn dấu gốc lịch sử này.

Nói về tờ sắc phong năm 1802 cho J.B Chaigneau, xin nhắc lại kỷ niệm quý giá gắn liền với việc soạn thảo tờ sắc phong đó. Khi quan phụ trách việc thi hành sắc phong muốn viết tên riêng Pháp, ông rất lúng túng khó viết được nó bằng chữ Hán cũng như khó đưa tên và họ của người quan mới; quan phụ trách viết liền tâu khó khăn này lên vua Gia Long, nhưng vua lập tức nói: "Người ấy không là người nước ta, là một người nước ngoài, vậy từ bây giờ người ấy thuộc họ của Trẫm và như vậy, Chaigneau, Vannier và những người Pháp khác có tên An nam với họ là họ của dòng vua dương trị vì. Điều này chứng tỏ sự rộng lượng của Hoàng đế Gia Long, theo như ông Chaigneau đã nhận định sau khi kể về chuyện đó trong sách: "Notice sur la Cochinchine" (Những dòng ngắn gọn về Nam Kỳ). Cũng vì vậy mà trong chân dung, Chaigneau mặc quần lụa hồng của gia đình vua.

Hoàng đế cũng lưu ý là trên danh sách thủy thủ đoàn và hành khách của tàu Dryade không chỉ có tên các hành khách nổi tiếng, mà trong số các người dốc lòng tình nguyện" còn có tên của một người thanh niên "Olivier de Puynamel" xuất thân từ vùng Carpentras, xuống tàu tại Lorient ngày 15/12/1787, hẳn là tâm đắc với những chuyện kể lại từ Tia y Bá- đa -lộc, và với phong cách tao nhã của Hoàng tử Cảnh suốt trên đường đi tới Pondichéry, nên không phép tắc gì đã tự động rời bỏ thuyền của anh ta vào bước lên đất lần thứ nhất tại Nam Kỳ trước khi Tia y trở lại để chịu tiếng là "đào ngũ tại đảo Côn Lôn ngày 19/9/1788".

Con người xây dựng tương lai các vòng thành Huế này đã phải trải qua dằng dẵng ba năm vất vả mới được tiến lên phục vụ Gia Long.

Lá thư quí của J.B. Chaigneau, lá thư đầu tiên được viết tại Huế về cho anh của ông ngày 19/8/1824 sau khi Chaigneau từ Pháp trở lại Huế đã giữ được sự chú ý của Hoàng đế. Trong thư này, Chaigneau cho biết cái buồn của ông khi được tin về cái chết của "vị vua già", đó là "một người tốt". Ông ta kể về những ngày cuối cùng của vua là đã "chết như đã sống với tất cả bình tĩnh và khôn ngoan" và về những lời khuyên của vua với Thái tử "trước tất cả các quan đại thần được gọi vào trong phòng". Trong lời kể của Chaigneau không hề nói là vua dặn dò phải nghi kỵ đối với người Pháp theo như những lời truyền miệng thành lệ hiện nay đã kết buộc đối với vua khi sắp chết; Chaigneau cảm thấy khó chịu bởi những lời lẽ như vậy. Ông phàn nàn chua chát với anh của ông ta. Hơn thế nữa khi nói về những chiếc tàu của Pháp, ông kể lại là vua có ý tưởng như sau đối với nước Pháp: "Đó là một nước có lòng tốt". Và Chaigneau nói thêm: "Đó chính là những lời nói từ miệng vua nói ra". Thật vậy, cho đến lúc chết, Hoàng đế Gia Long vẫn trung thực với tình bạn và lòng biết ơn, và chúng ta không thể không nghi ngờ rằng những lời truyền miệng thành lệ không tốt như trên là không thật chút nào mà chỉ làm tổn thương tính cách cao quí của các Hoàng đế vĩ đại của nước An nam.

Hoàng đế Khải Định quan sát tất cả đồ vật, tất cả tài liệu; từ cái này sang cái khác. Không vội vã, lắng nghe xúc động tất cả những lời giải thích mà tôi được phép nói ra.

Sau khi xem xong tất cả, Hoàng đế gửi lời cám ơn ông Chủ tịch của Hội, với Ban Trung ương của hội Địa Dư đã vì ý muốn của vua mà kết tập lại tất cả những kỷ niệm lịch sử liên quan đến giai đoạn thành lập triều đại của dòng họ Ngài. Rồi trở về gian phòng lớn,

Hoàng đế Khải Định bày tỏ lòng cám ơn đặc biệt đối với thành viên của các gia đình Tía y Pigneau de Béhaine và gia đình các sĩ quan đã cọng tác với Ngài. Khi mời họ đến dự, là Hoàng đế muốn làm cho họ biết rõ về tình cảm gắn bó đối với những người Pháp quá cố đã tận tụy phục vụ vua Gia Long, và nói thêm là sau khi vua Gia Long chết, sở dĩ có khó khăn do sự không hiểu nhau giữa người Pháp và người An nam, và hơn nữa vị vua Annam không phải là nhà độc tài và bị buộc phải coi trọng ý kiến của các quan đại thần. Hoàng đế Khải Định cáo từ và trở về để lại cho hội Địa Dư kỷ niệm không bao giờ mất về lòng ưu ái cao quí của ngài.

A.Salles

Thanh tra thuộc địa, hưu trí
Thành viên Ủy ban Trung ương.

*
* *

Nhân dịp viếng hội Địa Dư, Hoàng đế đã ban cho những người sau đây một kỷ vật qui báu:

Ngài Bonaparte	1 kim khánh hạng nhất
Ông Henri Cordier	1 kim khánh hạng nhất
Ông A. La. Croix	1 kim khánh hạng nhất
Ông G.Grandidier	1 kim khánh hạng nhất
Ông A. Salles	1 kim tiền hạng nhất

Ông S. Reizler	1 kim khánh hạng hai
Cô Menu	1 kim bội hạng hai

Thành viên của gia đình Pigneau

Dô đốc 2 sao Hallz	1 kim khánh hạng 1
Thiếu tá Lefebvre de Behaine	1 kim khánh hạng 1
Đại úy De Branges de Bourcia	1 kim khánh hạng 1
Các ông Raoul Peret	1 kim khánh ngoại hạng
Maurice Pierre	1 kim khánh hạng 1

Thành viên của gia đình Chaigneau

Ông Gaston de Chaigneau	1 kim khánh hạng 1
Các bà Claude Dondon	1 kim bội hạng 1
Yve Moquet	1 kim bội hạng 1
Cô Isabelle de Chaigneau	1 kim bội hạng 2
Ông Symphorien Royot	1 kim khánh hạng 2
François Gouillin	1 kim khánh hạng 2
Xavier Brunellière	1 kim khánh hạng 2
Các cô Josèphe Goullin	1 kim bội hạng 2
Berthe de Chaigneau	1 kim bội hạng 2

Thành viên gia đình Vannier

Ông Auguste Vannier	1 kim khánh hạng 1
Bà Selfroy, gốc Vannier	1 kim bội hạng 1

Thành viên của gia đình Dayot

Bà Clémentine Coquereau, gốc Dayot	1 kim bội hạng 1
Bác sĩ Joseph Coquereau,	1 kim khánh hạng 2
Ông Charles Dayot	1 kim khánh hạng 2
Bà Charles Dayot	1 kim bội hạng 1

Thành viên của gia đình Barisy

Ông Kerlero du Crano	1 kim khánh hạng 1

Ngoài ra, đối với mỗi người, Hoàng đế còn ban tặng 1 tấm ảnh với chữ ký tự tay, trong một khung dẹp bằng bạc, chạm trổ theo kiểu Annam.

TÀI LIỆU LIÊN QUAN VỀ HỘI

BÁO CÁO CỦA CÁC NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG VỀ NĂM 1922

BÁO CÁO CỦA CHỦ BÚT TẬP SAN

Khi không có chiến tranh thế giới hay thông thường không có một cuộc chém giết tại nước Arménie, không có một tội ác rùng rợn hay không có một cuộc ly dị ngược đời, thì các phóng viên hẳn cảm thấy ngột thở. Họ tự hỏi với một sự lo lắng khó giấu là làm sao phủ kín các trang báo, níu kéo sự tò mò của độc giả. Chủ bút của tập san mặc dầu ít lo hơn một chút nhưng vẫn có những cảm nhận tương tự, khi đưa mắt nhìn vào năm cũ trôi qua, chỉ thấy có một sự phát triển trầm lặng của cái thành công đang lớn lên đối với Hội và với tập san nhưng mà phải viết một bản báo cáo. Dầu sao dừng nghĩ rằng, khi được nói ra do vui miệng, thì những điều đáng tiếc như tôi phát biểu lại có thể gây ra một ý nghĩ nhỏ bé nào đó là vẫn có sự thua lỗ, sự lệch yếu cán cân hội viên ra vào, sự phá sản.

Số hội viên tham dự càng tăng dần trong tháng. Một vài sự rút lui được ghi nhận do bởi tình trạng bất ổn của những người Pháp chống lại thuộc địa đã được bù đắp rộng rãi bởi sự thâu nhập hội viên mới. Đầu năm 1922, chúng tôi đã tăng gia số phát hành từ 500 đến 550 cuốn, trong năm 1923, đã tăng lên 600; tại đây, phải chăng chi phí

phụ trội; nhưng người giữ kho bạc không lo. Vài chục cuốn còn lại trong kho sẽ có người mua trong tương lai, và số tiền bỏ thêm vào đó sẽ được lấy lại. Ông Khâm sứ Pasquier có ý thành lập một nhà Bảo tàng tại Huế, để thu thập vào đó một số lưu vật còn lại hoặc từ nghệ thuật Trung Hoa lạc dường qua An nam hoặc hầu hết là của nghệ thuật Annam như đồ vật gia dụng hay đồ thờ, và những đồ vật chạm trổ bằng gỗ, đồ đồng, đồ sành, đồ men, đồ gốm. Ông thường nghĩ rằng *Những bạn của Huế xưa* có đủ khả năng để làm tốt việc này, và đã phụ cấp cho số tiền 3.000$. Đây là một vinh dự lớn đối với Hội, cùng với sự tỏ bày lòng tín nhiệm của những người đã biết rõ chúng tôi, phán đoán chúng tôi bằng con mắt của một người văn học, bạn của những cái hay đẹp, còn có thêm nhiều sự bày tỏ tín nhiệm khác đến từ các nơi. Tại hội chợ triển lãm thuộc địa Marseille, hội của chúng ta đã được cấp bằng Danh dự, và tập san chúng ta được đánh giá với phần thưởng cao, và phần thưởng tột bậc mà ban giám khảo có thể ban cấp. Một trong những cộng tác viên của tập san, những người đã ăn mặc rất đẹp, cùng với ông chủ bút tập san đã được đặc biệt chú ý và nhận lãnh huy chương vàng. Tất cả mỗi người trong chúng tôi, ít nhiều đều có phần thưởng tùy theo cái xứng đáng của mình.

Ông Khâm sứ đã yêu cầu các *Người bạn của Huế xưa* làm hoa văn cho một kỳ tem bưu điện mới. Sau nhiều lần thử nghiệm được việc, một đồng sự tận tụy của Hội là ông Tôn Thất Sa, Giáo sư họa tại trường Bá Công tại Huế có đưa ra 6 đề án, bốn cho An nam, và hai cho Cam Bốt, đã được Hội đồng địa phương, rồi hội đồng trung ương cấp cho phần thưởng. Chúng tôi sung sướng thấy nhà nghệ sĩ đường hoàng, độc đáo và được thưởng kia chính là bạn đồng sự của chúng tôi.

Hội Á châu, vào lúc bà Hội trưởng là một nhà Đông phương học làm lễ kỷ niệm một trăm năm ngày thành lập và ngày tìm ra ý nghĩa của những chữ xưa khó hiểu, đã có mời chúng tôi đến dự; và những đại biểu của chúng tôi đã được đón tiếp nồng hậu và ưu ái tạo được tiếng vang khắp nơi.

Hoạt động của hội *Những người bạn của Huế xưa* chủ yếu quy vào tập san của Hội. Tập san được chú ý tại Hội chợ Marseille như đã thấy. Tờ báo "The Journal of the Burma Reseach Society" (nhật báo của Hội nghiên cứu về nước Miến Điện) trong số tháng 4/1922 đã có bài tường thuật đầy lời khen; và tập san Le Bulletin de l'Union Automobile et Touristique du Tonkin et du nord Annam (Tập san của đoàn Liên hiệp xe hơi và du lịch của Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ) trong số tháng 10/1922 cũng đã khen thấm thía chúng tôi. Hai tờ ngôn luận vừa nói có mục đích khác nhau và liên quan đến những nhóm người khác nhau; chúng tôi đã được thưởng thức bởi các độc giả lưu tâm đến các vấn đề lịch sử hay khảo cổ học, và bởi các độc giả yêu thích thể thao, cảnh đẹp, yêu thơ ca trên các đền miếu, trên các tác phẩm nghệ thuật; được thưởng thức bởi người Anh, người Miến Điện, người Pháp đồng hương, cũng như bởi người Annam. Chúng tôi lấy làm tự hào, chúng tôi biết ơn đối với những người đã nhiều lời khen đối với tờ ngôn luận của chúng tôi.

Tờ ngôn luận của chúng tôi là một loại tham ăn: nó cần đến những món ăn có thực chất, và tôi muốn nói đây là những bài viết lịch sử và khảo cổ học, nhưng nó cũng cần những món xen vào có vị ngọt, các món tráng miệng ngon lành. Và một vài đóa hoa rực rỡ trên bàn để làm cho nó, lâm thời, tiêu hóa được một vài món ăn có thể ít nhiều khó tiêu, nếu có, mà không khó chịu cho lắm. Bạn đọc hẳn thấy trong năm này cũng như trong năm ngoái, vào đầu của các bài viết luôn có những tên tác giả vô ra thằng cha khi này. Sở

dĩ như vậy là vì những người cung cấp vật liệu cho tập san, nhưng dầu bếp - những hỏa đầu quân, phụ trách chế tạo và mang đến thực phẩm ba tháng một lần cho nó, không phải đã dinh công, tức là điều chẳng chi kỳ lạ trong thời đại ngày nay và cũng như tôi chẳng muốn nói như thế, nhưng mà hoặc đang có một lúc nghỉ ngơi để rồi đây phục vụ tốt hơn hoặc đang trên đường tìm kiếm những nhà cung cấp thực phẩm nghiêm túc hơn, hoặc đang tự mình tìm cách chế tác món ăn ngon hơn. Họ phải trở lại, họ đã trở lại, và các bạn sẽ lại được phục vụ.

Thư viện của chúng tôi, một bộ phận quan trọng của đời sống chúng ta, trong năm nay đã có thêm và sẽ có thêm một số tác phẩm liên quan đến Đông Dương và nhất là An nam và nhờ có công lao sưu tầm của đồng sự chúng tôi là ông Peyssonnaux khi về Pháp nghỉ ngơi đã bỏ ra phần nhiều thì giờ để sục xạo các quầy sách ở các quán sách từ nhỏ đến lớn.

Vào cuối năm nay, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến tất cả những người đã duy trì sự sống của tập san và bước đi của hội chúng tôi, nhất là đến ông thủ quỹ, ông Daigne, đến ông thư ký chúng tôi, ông Cosserat, mà số lượng công việc chưa được nhiều người biết đến; đến ông Chủ tịch của Hội, bác sĩ Gaide mà chúng tôi sung sướng trông thấy được nâng lên hàng thanh tra và rồi đây chúng tôi hy vọng, sẽ đến ngồi cùng chỗ với chúng tôi; và đến tất cả những người mà sự hiện diện và sự cọng tác đã làm tồn tại sự sống của các buổi họp hàng tuần của chúng ta.

Chúng tôi xin thành kính cảm ơn Hoàng đế An nam, ông Khâm sứ An nam về tất cả những biểu hiện ưu ái và tín nhiệm mà các ngài đã mang đến cho chúng tôi. Chủ bút tập san L.Cadière.

BÁO CÁO CỦA THỦ QUỸ

Bản tường trình về tình trạng tài chánh của Hội *Những người bạn cửa Huế xưa* ngày 20/12/1922

Buổi nhóm họp đại hội toàn thể có mục đích tiến hành bầu cử một ủy ban mới trước ngày 31/12, và đây không phải là bản báo cáo điều hành thường niên được trình bày; các sự chi tiêu, thu nhập đã khóa sổ, và bản tích ngân tiêu ngân đã được lập vào ngày 20/12/1922.

Tiêu ngân của Hội vào ngày 31/12/1921 được phân tích như sau:

	Phờ răng	***đồng***
Tiền mặt của quỹ	222đ11	
Tại nhà băng Đông Dương	1551.71	
Tiền gửi tại IDEO	100,00	
Ngoài ra cũng nằm trong tích ngân		
1 giấy ngân khố phiếu Pháp		
660 quan 4% 1918 với giá trị thông thường	11.899 quan 65	
1 khoản ứng trước cho ông Orband		
Chủ tịch cũ, chưa được giải thích rõ	2000/quan	
1 món nợ được dời nơi ông Geuthner		
Chủ hàng sách tại Paris	508,30	
Tất cả	**14.408 quan 15 + 1873,82**	

Trong giai đoạn quản lý 1922; các số tiền hội liễm, và mua sách, trợ cấp do quỹ địa phương Pháp và do quỹ triều đình Annam, tiền bán tập san và sách báo gửi tại nhà in Viễn Đông, và tại các ông Morin Frènes, tổng số phiếu tiền phúc lợi hằng năm: **8121,63**

Cọng vào với tích ngân bằng đồng như trên thì tất cả là: **9995,45**

Trong cùng thời kỳ, các khoản chi tiêu thông thường và các khoản chi tiêu vụ việc lớn lên đến: **- 8571,64**

Tích ngân hiện tại: **+ 1423,81**

Phờ răng đồng

Phải để riêng các khoản tiền ứng trước cho các người trung gian và chưa được giải thích rõ các khoản thanh toán mà chúng ta có tại các nhà sách, số tiền được gọi là chi tiêu và còn nằm trong khoản nợ dòi của chúng ta cho đến khi được sử dụng.

Tiền ứng trước cho ông Orband (tiền này chưa được dùng đã được trả lại cho Bác sĩ Gaide, Chủ tịch hội hiện nay và ông này sẽ trao lại cho quỹ khi trở lại Đông Dương: **2000f**

Tiền ứng trước cho ông Peyssonnaux để mua sách trong lúc nghỉ ngơi tại Pháp: **2000f**

Nợ dòi của chúng ta tại Nhà sách Geuthner tại Paris: **1.444 f23**

Tiền ứng trước của ông Sallez để làm ảnh chớp, tranh vẽ, và bản sao các tài liệu dùng cho Hội:

Số tiền ký gửi tại nhà in Viễn Đông của 666 sách hướng dẫn Annam **5.300.00**

124 số tập san

9 cuốn Huế đẹp

Sau khi khấu trừ hoa hồng cho các Nhà sách, còn lại: **1.429đ.90**

Tổng số tích ngân thực sự đến ngày nay: **24852,40 + 2853.71**

Số 1.423$82 tích sản được phân tích:

Tiền mặt :	**128$51**
Tiền gửi tại Băng:	**1195$30**
2 phiếu vay ngân khố Đông Dương phát hành:	**100.00**
	1.423$81

Với tính cách chỉ dẫn, xin kể các chi phi lớn của quỹ Hội trong năm trước mất:

Ấn hành tập san: Số 4 - 1921	=	**1.345$75**
1 - 1922	=	**1.457$79**
2 - 1922	=	**1346,35**
3 - 1922	=	**618.61**
Số 4 - 1922		chưa phát hành
	Tất cả	**4.768$10**

Các số tiền ứng trước được nêu trên trước khi tính thành phở rằng là: **1.265$53**

Trả công cho nhân viên:	**401,40**
Tiền thuê nhà :	**200,00**

Thanh toán các phiếu và chi tiêu khác (mua sách, mua lại tập san để bổ sung trọn bộ một vài năm, dóng sách của thư viện, mua một số sách báo, mua các đồ cổ và đồ dùng mỹ thuật An nam, bút

chỉ văn phòng, bàn tủ của thư viện, tiền phụ cấp cho Biên tập viên.v.v...: **1936,61**

Tổng số ngang với số tiền chi tiêu trong năm: **8571$61**

Số hội viên cả Hội cho đến hôm nay là: **350 người**

Ngoài ra chúng ta đang phục vụ 100 vụ đăng ký mua tập san tại các công sở, và tại chính quyền bảo hộ Đông Dương và chính quyền chính quốc Pháp, và 40 vụ trao đổi. Hầu hết các khoản tiền đã được trả. Dầu sao còn phải thu hồi hội phí của một số thành viên công chức nghỉ phép và của một vài người mua tập san đang sống tại Pháp. Sự thu hồi này gặp một số khó khăn, vì đương sự ở xa, nhưng dầu sao vẫn tin rằng họ sẽ đáp ứng lời kêu gọi đã được đề đạt đến họ.

Huế, ngày 20/12/1922

Thủ quỹ
DAIGRE

Biên bản p.343 của các buổi họp Hội *Những người bạn của Huế xưa*

Phiên họp ngày 14/2/1922

Bắt đầu vào lúc: 17g30

Chủ tịch danh dự: ông Pasquier

Hiện diện: Các ông Pidance, Delétic, Peyssonnaux, Bardon, Rouvière, Tasse, Torel, Destenay, Dervaux, Drosinaux, Pasgère, Marboeuf, Cosserat, Cadière, Nguyễn Đình Hòe, Coursange, Tutier, Bernard, Bogaert, Levadoux, Parrault, Lê Văn Hiến, Ưng Gia, Phạm Văn Diệu, Nguyễn Thục, Paul Lập, Hồ Đắc Hàm.

Ông thư ký cho biết các đơn xin gia nhập của các ông:

Rocheteau, thư ký thủ quỹ của nhà kinh doanh Roque, tại Hải Phòng. Hai người giới thiệu là: các ông Roque và Falart.

- Desfrançois, quan án, tại Tây Ninh (Nam Kỳ), người giới thiệu là: L.Cadière và Đỗ Hữu Tri

- Paul Lập: Thành viên phòng thương mãi và Nông nghiệp tại Annam, thương gia tại Huế, người giới thiệu: L.Cadière và Cosserat

Các ông này đều được chấp thuận với toàn thể số phiếu.

Đức cha kính mến Cadière đọc bài viết của ông:

"Một vài góc của Huế" đã được thưởng thức và vỗ tay.

Tiếp theo, chủ bút của chúng ta nói lời tiếp đón nồng hậu với ông Bardon, là một nhà sưu tập sành sõi từ Pháp trở lại và sẽ cùng ngồi vào làm việc với chúng tôi.

Và tiếp theo nữa ông xuất diện với mọi người.

Các mô hình nổi của kinh thành Huế và lăng vua Minh Mạng, đã được thực hiện tại trường Bá Công Huế, dưới sự hướng dẫn của đồng sự là ông Tassel, Hiệu trưởng của trường. Các mô hình này sẽ được gửi sang triển lãm tại hội chợ triển lãm thuộc địa Maseille. Đó là một công trình mang đến vinh dự cho các nghệ sĩ đã thể hiện nó và cho các vị thầy đã hướng dẫn thực hiện.

Ông Pasquier nói rằng bức ảnh của mô hình làm nổi bật sự thể là quần thể các đền miếu và các hồ nước của lăng đã thể hiện các nét viết hai chữ Minh Mạng, mà vua đã lựa chọn để làm niên hiệu của mình.

Các bức ảnh rất được ngợi khen, và ông Tassel đã được cám ơn khi biếu các tấm ảnh đó cho Tủ lưu trữ tài liệu của chúng ta, đồng thời hứa sẽ còn phóng đại thêm nữa. Phiên họp bế mạc lúc 19 giờ.

Thư ký *Chủ bút biên tập*

H.COSSERAT L.CADIÈRE

Phiên họp ngày 5/4/1922*

Phiên họp khai mạc lúc 17g30 dưới sự chủ tọa của Đức cha Cadière.

Hiện diện: các ông Rigaux, Rigaux Daigre, Hồ Đắc Điền, Morineau, Nguyễn Đình Hòe, Cadière, Lê Văn Miến, Cosserat, Tôn Thất Sa, Bernard, Tutier, Bogaert, Dervaux, Parrault, Rivière, Délétre, Levadoux.

Ông thư ký báo cho phiên họp biết là ông ta đã nhận được từ ông Destenay, thư ký riêng của ông Khâm sứ, một tấm thiếp nói rằng ông Pasquier xin lỗi không thể đến dự phiên họp vì có sự viếng thăm của ông Tổng thư ký và ông Tướng tổng chỉ huy.

Tiếp theo ông đọc một lá thư gửi từ ông Finot, Giám đốc trưởng Viễn Đông Bác Cổ báo cho biết là sẽ gửi đến Tập san số 1 của Hội những người bạn phương Đông, và ông tóm tắt vài lời về tờ tập san nhận được: Cuộc đại hội của Hội mới này đã diễn ra tại Viện Bảo tàng Guinet ngày 11/6/1921, dưới sự chủ tọa của ông Sérrat, thành viên của viện, đồng thời chủ tịch Hội. Từ đầu đã thành lập năm nhóm, hay là chuyên ban với cái tên cho thấy đầy đủ mục đích mà Hội mới thành lập này mong tiến đến các tên như sau:

1. Ban phụ trách sinh viên Á Đông tại Pháp, chủ nhiệm là ông Paul Bojes, Giám đốc trường Sinh ngữ Đông Phương

2. Ban phụ trách ngôn ngữ và văn minh Phương Đông xuất bản sách - Chủ nhiệm là ông Corodier, thành viên của viện.

---

* Chúng tôi không dịch phần báo cáo của thủ quỹ (B.T.)

3. Ban phụ trách phát hành tạp chí tiếng Pháp tại Viễn Đông, chủ nhiệm ông Huart, thành viên của viện.

4. Ban phụ trách triển lãm và diễn thuyết: Chủ nhiệm ông Moret, ông quản thủ tại Viện Bảo tàng Guinet

5. Chuyên ban phụ trách liên lạc xã hội - Chủ nhiệm ông Lerey- Hội của "Những người bạn của phương Đông" cố gắng liên hệ với tất cả các Hội có mục đích gần như vậy. Với một bản báo cáo về các cuộc nói chuyện, chúng ta còn thấy các danh mục về chủ đề bài viết: Thư viện của chúng ta - Nói với các bạn học Anh văn.v.v... Phải giới thiệu rằng hội A.F.A.O (Hội những người Pháp bạn của phương Đông) gồm có thành viên là những nhân vật văn học, ngoại giao, quân sự và khoa học.

Tóm lại, đó là một tập thể có uy tín để cho Ủy ban chúng ta có quyết định trao đổi tập san của mình với tập san của Hội.

Ông thư ký cho biết đã nhận được 3 số tập san của năm 1920 và một số đầu của năm 1921 của "Hội nghiên cứu về Miến Điện". Trong bức thư báo về việc gửi tập san, người thư ký của hội là ông Fraser đề nghị tiếp tục phục vụ tập san của họ cho chúng ta để đổi lấy các tập san của chúng ta. Hội này có trụ sở tại Rangoon (Miến Điện thuộc Anh) phát hành mỗi năm 3 tập san bằng tiếng Anh rất phong phú về tài liệu, và được trang trí nhiều minh họa. Phạm trù hoạt động của "Hội nghiên cứu về Miến Điện (Burma Research associates) gồm có khảo cổ học, văn hóa dân gian, thực vật học địa phương.v.v...Tóm lại là gồm tất cả những gì liên quan đến Miến Điện quá khứ hay hiện tại rất là phong phú và đa dạng.

Tóm lại tập san của Hội này tập hợp lại trong một tờ báo duy nhất và có thời hạn thường kỳ, ít nhất tất cả cái gì mà nó có thể báo cáo lại bằng các cuốn như chúng ta nhận được của tất cả các nội dung bài viết được nghiên cứu riêng rẽ trong các tập san của trường

Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O). Tập san Đông Dương và trong tập san của hội "Những người bạn của Huế xưa".

Ủy ban của chúng ta lấy làm vui lòng chấp nhận sự trao đổi được đề nghị bởi "Hội nghiên cứu về Miến Điện" và bốn số tập san năm 1920 của chúng ta đã được gửi qua ngay sau khi các bài viết và tài liệu được xuất bản.

Các đơn xin gia nhập được đưa ra biểu quyết và tất cả được đồng thanh chấp nhận:

Các ông: Roy, trưởng Bưu điện và Viễn thông Huế

Người giới thiệu: ông A.Fajolle và H.Cosserat

Tôn Thất Bằng, thầu khoán xây dựng công cộng tại Huế, giới thiệu: ông Cosserat, ông Leroy

Nguyễn Hữu Thu, tên tục là Sen, chủ tàu thủy tại Hải Phòng, giới thiệu: ông L.Cadière, ông Cosserat

Nguyễn Văn Nghi, thành viên hội đồng bản xứ, Thầu khoán tại Huế, giới thiệu : ông Morin, ông Coserat

RoulIL..., cửa hàng Tutier - Fajolle Huế, giới thiệu: ông Tutier, ông A. Fajolle.

Patau, Chú sự công vụ, tòa Khâm sứ Huế, giới thiệu: ông Cadière, ông Torel

Linh mục Cadière liên tiếp-đọc hai lá thư có ích của ông Salles, là đồng sự dang theo duổi âm thầm và kiên nhẫn các sưu tầm khó khăn và dòi hỏi công phu về các gia đình Chaigneau, Vannier, Barisy.v.v... Hiện nay chúng ta dang có các bức ảnh chụp từ một bức tranh nước màu thể hiện Vannier và từ những bức tranh nước màu khác thể hiện các anh em Dayot. Ông ta cũng giới thiệu một

bài phẩm bình chứa đựng những lời khen đối với Hội của chúng ta, được xuất bản trong d'Histoire des Colonies François (tạp chí lịch sử các thuộc địa Pháp), Tam cá nguyệt IV 1921, và báo cáo cho biết sự ra đời của các tập san của chúng ta: "L'art à Huế" (Nghệ thuật Huế). Tiếp theo, ông cho mọi người trong phiên họp được biết về một lá thư mà ông Sénart, thành viên của Viện, Chủ tịch hội Á châu, gửi đến để mời Hội *bạn của Huế xưa* cử người tham dự các buổi lễ từ 10-13 / 7, kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Hội châu Á và sự giải thích được các chữ xưa khó hiểu. Ông chủ bút làm nổi bật niềm vinh dự mang đến cho Hội bởi tập thể khoa học xưa nhất và lỗi lạc nhất chuyên tâm nghiên cứu phương Đông. Ông chủ bút đề nghị chấp thuận lời mời, và cử người tham dự là: ông Charles, Khâm sứ cũ tại Annam, Toàn quyền danh dự thuộc địa, một trong những Chủ tịch danh dự Hội; ông bác sĩ Gaide, chủ tịch đương nhiệm của Hội; ông Salles, thanh tra thuộc địa về hưu, là một trong những thành viên tham dự rất tận tâm và năng động. Sự đề nghị được tán thành, và ông chủ bút được giao nhận nhiệm vụ thông báo các đương sự.

Ông Peyssounaux mở lời và đọc bài viết của ông về các đồ sành xưa cũ của người Anh tại Annam. Đây là một công trình nghiên cứu tận tâm, nhiều tư liệu và nhiều chi tiết vô cùng hấp dẫn. Bài nghiên cứu có nhiều bức ảnh của các đồ vật, thuộc về các bộ sưu tập đặc biệt của đồng sự chúng ta và ông đã hoàn thành nó hết ý. Việc đọc của ông Peyssounaux được khen ngợi nhiệt liệt. Phiên họp bế mạc lúc 19 giờ 10.

Thư ký	**Chủ bút tập san**
COSSERAT	L.CADIÈRE

Phiên họp 3-5-1922

Chủ tọa danh dự: Khâm sứ Pasquier

Khai mạc lúc 17g30

Hiện diện: ngài Thân Trọng Huề, các ông: d'Elloy, Délétie, Roy, Rieus, Pidance, Rigaux, bác sĩ Robert, Morineau, Daigre, Lê Văn Miến, Phạm Diệu, Cadière, Hồ Đắc Hàm, Bogaert, Bernard, Nguyễn Khoa Đạm, Tutier, Dervaux, Cosserat, Perrault, Lê Khắc Thú, Ưng Gia.

Ông chủ bút mở lời, ông cảm ơn ông Khâm sứ, vào lúc ông này sắp rời chúng ta đi theo Hoàng đế sang Pháp, về sự lưu tâm của ông ấy luôn hướng về chúng ta. Các biểu hiện của lòng ưu ái này không phải là một điều mới. Trước ông Pasquier thì các ông Charles rồi ông Tissor đã cật lực giúp đỡ chúng ta đủ mọi cách. Tuy nhiên các mối tương quan mà ông Pasquier muốn có đối với Hội chúng ta kể từ ngày đến Huế, đã mang đến tình bằng hữu, gắn bó sâu sắc mà chúng ta chưa từng thấy với các người đi trước. Ông không chỉ làm cho ta thấy sự đánh giá cao đối với công việc của chúng ta, mà còn góp phần thực sự vào công tác, nếu không nói là đã làm công việc điều khiển các công tác đó. Sự hiện diện rất đều của ông tại các buổi họp, làm cho các buổi họp đã được tổ chức nhiều hơn, ý nghĩa hơn, giàu hiệu quả hơn. Gần đây ông đã hứa giúp cho một khoản viện trợ để thành lập một nhà Bảo tàng nghệ thuật. Ông đã cho chúng ta bớt một mẫu những đồ vật nào có hai mẫu tại thư viện Tòa sứ. Ông ta làm chín muồi một dự án mang biết bao niềm vui đến cho *Những người bạn cũa Huế xưa*: xuất bản một tác phẩm về Huế, thành phố nghệ thuật. Cuộc du hành mà Hoàng đế sắp tiến hành. Có ông Khâm sứ đi theo là một sự cố mà các sách Thực Lục chính biên, tiền biên của

nước Annam chưa từng biết có sự tương tự. Chúng tôi có những cầu mong cho cuộc du hành được thành công tốt đẹp. Chúng tôi cũng có những cầu mong như vậy đối với đồng sự là ông d'Elloy được ông Pasquier yêu cầu đi theo.

Ông Khâm sứ cám ơn ông chủ bút, cho rằng sự thành công của tạp chí do công của ông chủ bút, đồng thời cám ơn các nghệ nhân khác của công trình chung. Ông nêu rõ tính chất mới mẻ, quan trọng của cuộc du hành sắp tới. Ông tin chắc rằng sự cố phi thường, chưa từng có sẽ có kết quả tốt đối với nước lớn Annam. Một tường thuật về cuộc du hành đó được thực hiện bởi các người trí thức, để cho kỷ niệm của nó được tồn tại trong bất kỳ một chi tiết nào dầu là nhỏ nhặt.

Ông Pasquier cũng nhắc lại lễ tấn phong Hoàng Thái tử vừa được cử hành gần đây, ông Khâm sứ yêu cầu ngài Bộ trưởng Giáo dục làm một bài tường thuật cho các người bạn của Huế xưa.

Ngài Thân Trọng... phát biểu. Ông cám ơn hội nghị về các điều cầu mong mà họ đã trình bày hướng về Hoàng đế. Ông hứa sẽ làm đầy đủ công việc được yêu cầu ở ông, và trao cho Hội luận án tiến sĩ: "Essai sur l'sprit du droit Sino-Annamite" luận văn về tinh thần luật pháp Trung Hoa - Việt Nam, mà tác giả là rể của ông ta, tên là Trần Văn Chương, con trai của ông Trần Văn Thông, vừa được xuất bản mới đây. Linh mục Cadière đề nghị viết cho tác giả một thư cám ơn. Ông cho biết đã thư báo cho ông Sénant về sự tham dự của *Những người bạn của Huế xưa* vào lễ kỷ niệm trăm năm ngày thành lập hội Á Đông, cũng như đã viết thư cho những người được đề cử đi tham dự là các ông Charles, Gaide và A.Salles. Ông thư ký đề nghị chấp thuận 2 hội viên mới và hai ông này được toàn thể đồng ý.

Ông Dufresne, giáo sư, tại Huế, người giới thiệu L.Cadière và H.Coserat.

Guirant, Tổ chức công vụ, tại Quảng Ngãi (Annam) giới thiệu: Cadière và Délétie.

Ông Cosserat cho biết là hội Địa Dư Paris có viết thư yêu cầu chúng ta một cuốn "Notice touristique en L'Annam" (Sách trình bày ngắn gọn du lịch tại Annam). Ủy ban phụ trách đã gửi biếu không tiền hai cuốn "Guide du Touristste en Annam" (Sách hướng dẫn du lịch tại Annam) và hai cuốn "Trình bày ngắn gọn du lịch". Linh mục Cadière lại trình bày ra trước mắt các bản sao bằng máy ảnh các chân dung của Vannier và anh em Dayot, gần đây được gửi đến từ ông A.Salle có kèm theo các chỉ dẫn mới rất hữu ích.

Ông Cosserat được mời nói về bài viết của ông ta:

"Một ty thuộc của Đại tá Olivier" ông Délétie tiếp theo cũng dọc tác phẩm có tên: "Cầu, chùa, am". Hai tác phẩm này được thưởng thức và khen ngợi.

Ông Khâm sứ hỏi để biết xem Đại sứ Pháp tại Nhật có đăng ký mua tập san hay không; và khi được nghe nói là không, thì tỏ sự tiếc rẻ là đã không lợi dụng cơ hội ông Claudel là Đại sứ Pháp tại Nhật đi qua Huế mới đây, mà yêu cầu ông ta đăng ký mua tập san cho tòa Đại sứ. Chúng ta dự liệu yêu cầu sự đăng ký đó.

Chương trình nghị sự đã hết, phiên họp chấm dứt lúc 19,15 giờ

Thư ký	**Chủ bút tập san**
H.COSSERAT	L.CADIÈRE

Phiên họp ngày 31/5/1922

Chủ tọa danh dự của Khâm sứ lâm thời Friès.

Phiên họp khai mạc lúc 17,30 giờ.

Hiện diện: Đại tá Ardant du Picq, Thiếu tá Leriche; các ông: ông Roy, Dufresne, Pidance, Jabouville, Eug, Le Bris, Morineau, Dervaux, Daigre, Délétie, Lê Văn Miến, Nguyễn Khoa Đạm, Hồ Đắc Hàm, Nguyễn Đôn, Ưng Gia, Hồ Đăng Diên, Đăng Cao Đệ.

Linh mục Cadière phát biểu và đọc bài diễn văn ngắn như sau:

"Thưa ông Khâm sứ,

Hôm qua ngài nói "nhất là bằng lời nói". Và tôi đã hứa là không nói. Từ lâu ngài đã là người của gia đình chúng tôi. Từ xa ngài đã theo dõi việc làm của chúng tôi. May ngài đã đến Huế, tôi mong ngài xem nó cận kẽ hơn.

"Đức tính của ngài chính là lương tâm, nghiêm cẩn và với nó ngài đã luôn hoàn thành nhiệm vụ. Cầu mong ngài xem xét tính chất nghiêm cẩn việc làm của chúng tôi. Rõ ràng là thỉnh thoảng, hoặc thường khi, chúng tôi đã mang đến cho những công trình văn học của chúng tôi, những tập san của chúng tôi, một tính chất hấp dẫn không hời hợt, mà nhiều người và tôi phải nói thêm là tất cả mọi người, phải đánh giá rất cao: nhiều tập san với bao bìa nghệ thuật, với bài viết tả sự vật và văn học, tuyên truyền về du lịch. Nhưng dầu sao thì chúng tôi vẫn nhắm vào mục đích làm sao cho các sản phẩm của Hội chúng tôi vẫn là những công trình nghiêm cẩn.

"Tính chất này biểu hiện ở nhiều mặt:

Trước nhất, trong tinh cách chuyên cần của các thành viên của Hội là theo dõi các phiên họp. Từ chín năm nay, mỗi tháng hay hầu hết mỗi tháng, chúng tôi đều ngồi lại chung quanh bàn này, mười, hai mươi, ba mươi hoặc nhiều hơn! Phải chăng không đáng khen!

"Tiếp theo là trong sự tín nhiệm dồn về cho chúng tôi từ các thành viên khắp nơi, từ xứ thuộc địa, từ châu Á, từ châu Âu, những người không thể thật gần gũi bên chúng tôi, nhưng con số mỗi ngày mỗi nhiều, luôn luôn gắn bó, theo dõi các tập san chúng tôi lấy làm thích thú với nó: lúc đầu chúng tôi chỉ có 50, thì nay ít nhất là 450 người.

"Tiếp theo là trong sự hăng hái của một số người cố gắng cung cấp chất liệu cho tập san tổ chức thư viện, Bảo tàng viện, nắm giữ tiền bạc, theo dõi thư từ. Muốn nói hết các công khó đó, chỉ cần một vài dòng, nhưng muốn làm cho được công khó đó phải cần hàng giờ, hàng ngày, hàng tháng lâu dài!

"Cuối cùng, là trong mục đích sau cùng mà chúng tôi theo đuổi làm sống lại kinh đô xưa cũ của nhà Nguyễn, bảo tồn các dấu ấn của nó, và kết hợp lại trong cùng một tình thương đối với nó, những người An nam với những người con nuôi, những người khách, những người bảo hộ nó, những người Pháp.

"Phương diện nghiêm cẩn này trong việc làm của chúng tôi không thể không có được sự chú ý của Ngài. Nó sẽ mỗi ngày mỗi thêm được sự chú ý của Ngài. Nó sẽ mỗi ngày sẽ thêm nối kết giữa Ngài với chúng tôi, trong thời gian mà Ngài hiện diện tại Huế dầu là ngắn ngủi và về sau sẽ lâu dài nếu thiên mệnh lại dẫn dắt Ngài trở lại đây.

Ông Khâm sứ cám ơn về những lời chúc mừng khả ái của ông chủ bút. Ông nói rằng mặc dầu đây là lần đầu ông được tham dự vào một phiên họp, nhưng thật ra thì từ lâu ông đã biết được Hội chúng

ta, và bản thân ông là thành viên tham dự. Ông thêm rằng chúng ta có thể luôn tin tưởng ở ông trong mọi tình huống và đó cũng là cái vui cho ông được là người hữu ích và niềm nở đối với chúng ta.

Linh mục Cadière lại đọc bài viết của ông: "Sắc phong và lệnh công vụ của Vannier và Chaigneau" rất hấp dẫn đối với những chi tiết mới và những sự kiện chính xác, được mọi người thưởng thức và ngợi khen. Tiếp đó, ông Cosserat đọc bài viết của mình: "Các ngôi mộ của người Pháp tại nghĩa địa Kim Long tại Huế" rất được khen ngợi.

Thu nhận hội viên, được tất cả phiên họp tán thành:

Cô Marthé Drouhin, thuộc gia đình ông Girodolle là thương gia tại Hải Phòng, giới thiệu: Ông Blin và Cosserat.

Ông Tagan, Giám đốc trường Bá Công - Huế, giới thiệu: Cadière và Cosserat.

Ông Huchart, trưởng tổ chức công vụ, thị trưởng thành phố Đà Nẵng, giới thiệu: Friés và Jabouville

Ông Huỳnh Xuân Cảnh, đường Caliceti, Trà Vinh, giới thiệu: Cadière và Cosserat.

Ông Castaigné: Tham sự Công chánh - Huế, giới thiệu: Blin và Cosserat.

Ông Đại tá Ardant du Picq, vừa mới đến Huế, nhận chức chỉ huy quân đội, phát biểu và yêu cầu ghi tên ông ta vào danh sách hội viên tham dự.

Linh mục Caidière cám ơn đại tá về sự ưu ái của ông ta, và sự chấp thuận được toàn thể phiên họp tán đồng. Người giới thiệu là thiếu tá Le Riche và linh mục Cadière.

Ông thư ký đọc lá thư dưới đây của ông Khâm sứ Pasquier gửi cho ông Chủ tịch Hội.

"Vào lúc rời Annam, để đi theo Hoàng đế sang Pháp, tôi yêu cầu ông chuyển tình cảm lưu luyến của tôi đến tất cả các thành viên của hội *Những người bạn của Huế xưa*.

"Khi trở về tôi sẽ vô cùng sung sướng mà ngồi lại cùng với họ.

"Xin ông chấp nhận những tình cảm tốt đẹp nhất của tôi.

Ký tên

PASQUIER

Ông thư ký cũng giới thiệu tập đầu tiên của tạp chí: "Arts et Archéologie Khmers". (Nghệ thuật và khảo cổ Khơ me) được phát hành do nhà xuất bản Chellamet, đã đến với chúng ta đồng thời cũng báo cho biết là tập thứ hai cũng sẽ được phát hành cuối tháng tư.

Linh mục Cadière đọc một thư dài của ông A.Salles nói về những bức chân dung của đức cha Rhodes, của Vannier, Chaigneau và của các anh em Dayot. Ông nói rằng đồng ý với ủy ban, ông đã viết thư cho ông Salles và ông Gaide để yêu cầu họ làm thế, nói với ông Sareut sao chép cho một bản về những chân dung đó. Ông Sareut đã được ông Gourodon giao trách nhiệm làm bản sao các chân dung đó phục vụ cho ban phụ trách sao lục của cuộc triển lãm thuộc địa tại Marseille. Các bản sao rồi đây sẽ trang trí phòng hội của chúng ta. Một bức thư của ông Sogny, là cựu thủ quỹ của chúng ta, mà ông Cadière đã nhận được, nói rằng trong khi đi theo chủ tịch Hội là bác sĩ Guide, để thăm nhà Bảo tàng Guide, ông đã trông thấy một bức chân dung tuyệt đẹp của linh mục de Rhodes, là người gốc xứ Avignon. Linh mục Cadière nói rằng đó cũng là một chân dung mà chúng ta đã đề cập đến với ông Salles.

Chương trình nghị sự đã hết. Phiên họp bế mạc lúc 18,30 giờ.

Thư ký **Chủ tịch**

COSSERAT CADIÈRE

Phiên họp ngày 20/7/1922

Khai mạc lúc 17g30 dưới sự chủ tọa của đức cha Cadière.

Hiện diện: ngài Thân Trọng Huề, hoàng thân Bửu Liêm, các ông: ông Pidance, Dervaux, Parrault, Patris, Rieus, Roy, Cosserat, Daigne, Cadière, Larquetour, Tôn Thất Sa, Nguyễn Đôn, Hồ Đắc Hàm, Nguyễn Khoa Đạm.

Đồng thanh chấp nhận là hội viên tham dự các ông:

Rouger, trưởng phòng Công Chánh- Huế. Giới thiệu Cadière và Délétie,

Araud, thư ký phòng công vụ, Kompong cham, giới thiệu: ông Cadière và Cosserat.

Corue, phó trưởng phòng Công vụ - Huế

Giới thiệu: Daigne và Le Bris.

Dandrieux, thanh tra quân lính Bản xứ Huế.

Giới thiệu: Sogny và Cadière.

Patris, giám đốc Học Chánh An nam Huế, giới thiệu: Délétie và Cadière.

Mazère, Kỹ sư công chánh Huế, giới thiệu Rieus và Cossrat.

Ông thư ký báo cáo việc nhận được 3 cuốn sách của "The School of Oriental Studies Institulion London" (Trường Đông Phương học Luân Đôn) là học viên mà chúng ta có giao kết trao đổi xuất bản phẩm. Các số này được sắp xếp vào thư viện của chúng ta. Ông chủ bút nói lời chào với ông Giám đốc Giáo dục Tiểu học Annam là ông Charles Patris. Ông nhắc lại những cuộc thi tuyển mà các viên chức của ngành Giáo dục, đặc biệt là ông Giám đốc trước đây, tức ông

Délétie thường tổ chức tại Huế, ông tin vào mối thiện cảm thắm thiết của nhà thơ tinh hoa của tác phẩm Fleurons gothiqus (Những đóa hoa nhỏ Gô-tic) sẽ bằng lòng vẽ ra cho chúng ta một vài bức liên hoàn phức hợp Annam. Ông Ch.Patris cảm ơn, nói rõ lòng mong muốn của ông, và hứa sẽ cộng tác vào tập san chúng ta.

Ông chủ bút khen ngợi đồng sự Tôn Thất Sa về bốn trong số các bức vẽ tham gia cuộc thi trang trí tem bưu diện đã được phần thưởng. Chúng ta rất sung sướng trông thấy cái xứng dáng của ông, không những được độc giả của tập san, mà còn được những nơi khác mến mộ.

Tiếp theo ông chuyển tay cho mọi người xem một bức ảnh của một con hạc đang rỉa lông được ông Rives, trưởng bưu diện từ Phnom Phênh gửi về. Tác phẩm này bằng ngà có thể có gốc từ Huế. Bức ảnh sẽ được trích đăng trong tập san.

Tiếp theo ông đọc một bức thư của đồng sự là bác sĩ Salles, mang hy vọng trở về sớm cùng chúng ta. Bác sĩ Sallet cho biết linh mục Cadière ngay từ giờ phút đầu, là một trong những thành viên tận tụy và năng động của Hội. Ông có thể thực hiện hoàn thành một bài nghiên cứu về những ngọn núi Cẩm Thạch tại Đà Nẵng, mà ông đã khởi đầu trước khi ông ra đi, và không ngừng sưu tập tài liệu về nó. Ông cũng đọc thêm một bức thư của ông Chủ tịch Hội là bác sĩ Gaide: ông Chủ tịch tìm đủ cách đi Paris trong lễ kỷ niệm trăm năm của Hội Á châu có gửi cho chúng ta chương trình các buổi lễ diễn ra trong ngày kỷ niệm.

Đồng sự của chúng ta là ông A.Salles tiếp tục sưu tầm về phả hệ của gia đình Chaigneau. Mỗi ngày mang đến cho ông ta những tư liệu mới và có khi ông cũng lúng túng trong việc hệ thống hóa và giải rõ các tài liệu đó. Nhưng ông hy vọng có thể trong nay mai các tác phẩm đó của ông được hoàn chỉnh. Ông đã gửi về những bức ảnh

của các tác phẩm địa đồ gốc của Dayot. Các bức ảnh được trình cho phiên họp xem.

Ông Cosserat cũng đọc một bài viết nhỏ về cha đạo tên Thơ, thông ngôn tại triều đình Huế; tiếp theo linh mục Cadière đọc bài nghiên cứu của ông về "Bà vợ của Sải Vương"; Thông sử và những lời truyền khẩu của làng Cổ Trai tại Quảng Trị, mang đến nhiều bằng chứng cho những dự kiện được nêu ra trong các cuốn Thực Lục liên quan đến dức bà này. Nhiều ngợi khen để chào mừng tác phẩm này.

Phiên họp bế mạc lúc 19 giờ.

Thư ký **Chủ bút**

COSSERAT L.CADIÈRE

Phiên họp ngày 23 /8/1922

Khai mạc lúc 17g30 dưới sự chủ tọa của linh mục Cadière.

Hiện diện: ngài Tôn Thất Trạm, ngài đại tá Ardant du Picq.

Các ông: Eugène, Le Bris, Pidance, Tagan, Destenay, Dufresne, Mazerès, Larquetout, Dervause, Cadière, Daigre, Cosserat, Parrault, Marbocuf, Bernard, Nguyễn Dôn, Tôn Thất Sa, Hồ Đắc Hàm, Nguyễn Khoa Đạm, Nguyễn Đình Ngân, Đăng Cao Đệ, Phạm Liễu.

Ngài Thân Trọng..., và ông Nguyễn Đình Hòe bận việc, đưa thư xin vắng mặt, cũng như ông Patris và ông Rouger.

Đồng sự của chúng ta là ông Patris, bị bệnh, không thể đọc bài thơ đạt dào tình cảm mà ông ta đã viết cho chúng ta: "Thành phố vinh quang còn mãi" mà chúng ta yêu thích và thán phục, ông chủ bút phải làm công việc này, và bài thơ của ông Patris đã được khen ngợi rất nồng nhiệt.

Đại tá Ardant de Picq nói cho biết về bài tóm tắt mà ông đã viết, theo yêu cầu của ông chủ bút về câu lạc bộ xứ Madagascar mà ông là thành viên trong những ngày ông lưu trú tại xứ này. Các công trình nghiên cứu của Câu lạc bộ này thuộc về những mục tiêu không liên quan gì với các mục tiêu của chúng ta, không mang đến chút hiểu biết gì cho các công trình nghiên cứu của chúng ta tại đây; nhưng nó vẫn là một sự khích lệ và là một việc làm mẫu đã noi theo. Thiết nghĩ là một điều tốt nếu như khi tất cả mọi người lao động sống rải rác trên khắp đại quốc thuộc địa của chúng ta biết được nhau và ý thức được sự cố gắng của chúng ta trên khắp mọi nơi. Mọi người chăm chú lắng nghe bài viết ngắn trong đó đại tá tường thuật một cách văn hoa gốc tích của câu lạc bộ xứ Madagascar, và cho biết một sườn bài về những việc làm của họ. Ông trao cho phiên họp xem lại tập sách được xuất bản của câu lạc bộ mà ông đã nhận được kịp thời. Vỗ tay dài để chào mừng bài viết của đại tá.

Ông chủ bút cám ơn tác giả của bài viết, và nhắc rằng văn phòng của các bạn của Huế xưa đã viết thư, qua trung gian của hội Sử học thuộc địa, để liên lạc với các hội hay các câu lạc bộ, trong các thuộc địa, có các sự nghiên cứu giống như chúng ta. Thư từ liên quan đến vấn đề này, được gửi vào lúc khủng hoảng vận chuyển, có lẽ bị mất, nên không được ai trả lời.

Đồng sự Peyssoneaux, hiện nay tại Pháp đang gia công tìm các tài liệu và các sách báo có thể bổ ích cho việc làm của chúng ta. Đến nay ông ta tham quan hội chợ Marseille và có nói cho biết là có thấy các cuốn sách liên hệ với Đông Dương, cũng như các công việc của chúng ta. Ông chủ bút hứa sẽ viết thư để xem danh sách của các tài liệu đó.

Ông A.Salles đã viết cho ông chủ bút của chúng ta về vấn đề sao chép bằng tranh nước màu cỡ lớn theo tự nhiên, do họa sĩ Sarrut vẽ bức chân dung của Chaigneau, Vannier, Dayot... Công việc đang tiến hành, ông Salles cám ơn Hội đã vui lòng giao trách nhiệm cho ông được đại diện "Các người bạn của Huế xưa" trong lễ kỷ niệm 100 năm, hội Á châu. Trong một thư khác, ông kể cuộc tiếp tân được tổ chức bởi hội Địa Dư của Paris để vinh dự được đón tiếp Hoàng đế Annam. Nhiều tài liệu gốc có giá trị lớn liên quan đến những người Pháp phục vụ vua Gia Long đã được thu góp nhân dịp này do người đồng sự đã tận tâm và ông đã gửi cho cho chúng ta một bài tường thuật chi tiết về cuộc lễ.

Ông Cosserat đọc bài viết của ngài một cách thận trọng về việc tấn phong Hoàng Thái tử. Sự mô tả một cuộc lễ hiếm có tại triều đình Huế, đã được nghe với sự chăm chú, ngay cả bởi những người đã tận mắt thấy diễn ra các chi tiết của cuộc lễ. Chủ bút chuyển những lời cám ơn của toàn thể buổi họp đến ngài Thân Trọng...

Việc trình bày bài viết này đã mang đến một sự phát biểu ý kiến về việc làm lại lịch sử cổ Annam. Dưới cái tiêu đề này ông Chủ tịch cũ Orband đã ghi vào tất cả sự cố có tính cách nghi lễ và chính trị đánh dấu đời sống của cung điện và triều đình. Chúng ta sẽ thấy trong điều kiện nào, công việc này có thể tiến hành trở lại.

Buổi họp bế mạc vào lúc 10g15.

Thư ký **Chủ bút**

COSSERAT L.CADIÈRE

Phụ trương vào biên bản của phiên họp 23/8/1922

Bài viết ngắn về câu lạc bộ xứ Madagascar của đại tá Ardant du Picq.

Thưa các ngài,

Khi sung sướng được quen với ông chủ bút dáng kính của tập san, tôi thú nhận rằng tôi có tâm tính lãng du, và trước khi đến Đông Dương, tôi đã lê bước trong các thuộc địa khác, trong đó có xứ Madagascar là một xứ đã làm tôi đặc biệt yêu mến. Tôi đã nói một vài công cuộc nghiên cứu nhân chủng học và ngôn ngữ học mà tôi đã tiến hành, đã làm cho tôi có vinh dự được thâu nhận làm thành viên ở xa của Câu lạc bộ xứ Madagascar.

Ông chủ bút tức thời nắm lấy cơ hội để yêu cầu:

Trước hết là làm liên lạc giữa hội của *Những người bạn của Huế xưa* với câu lạc bộ Madagasca, và thứ nữa phát biểu cho một vài lời về tổ chức và công việc làm của câu lạc bộ.

Tôi đã viết thư cho ông chủ tịch câu lạc bộ Madagascar và đã được đồng ý về sự trao đổi tập san giữa hai tổ chức. Nay tôi chỉ còn phải thi hành phần thứ hai của nhiệm vụ là nói vài lời về câu lạc bộ xứ Madagascar.

Thưa các ngài, câu lạc bộ này là một tổ chức lớn đã nhiều tuổi và từ lâu đã chứng tỏ đầy sức sống và sức năng động. Nó được thành lập tại Tananarive cách đây 20 năm, ngày 23/1/1902 do thống chế Galliéni, lúc bấy giờ là Toàn quyền Madagascar. Madagascar là đất Pháp từ 7 năm nay, tuy nhiên ngay từ thời trước vì biết được những khả năng lớn của đảo, thấy trước được sự tiến lên nhanh của nó mà thống chế tự tay thúc đẩy Ngài đã lưu tâm chăm sóc cái học về quá

khứ lịch sử, phong tục tập quán, truyền thống nhằm khai thông sự hiểu biết về xứ sở đó về mặt địa lý, nhân chủng, kinh tế và sửa soạn làm biến đổi, và làm cho xứ sở này thích nghi với cuộc sống tiến bộ. Và như vậy câu lạc bộ một lúc lo ba mặt: sưu tầm về quá khứ, bảo tồn kỷ niệm, hiểu biết về hiện tại đồng thời soạn sửa tương lai.

Trong phiên họp của câu lạc bộ ngày 28/11/1918, ông Guyon, Tổng thư ký Madagascar "nhắc lại cái kỷ niệm thân thương của tất cả mọi người đối với Madagascar, sáng lập viên lỗi lạc là người đã tạo nên một sự quan trọng cơ bản cho sự nghiệp mà câu lạc bộ đã được mời ra nhận lãnh; và đó chính là những lời nói của ông ta"; ông nói thêm: "Các công trình nghiên cứu có tính bác học của câu lạc bộ Madagascar về nhân chủng văn hóa học, nhân chủng phân loại học, về lịch sử quá khứ, về vạn vật học đối với ngài sáng lập viên là có ích lợi hơn vừa có tính khoa học vừa có tính thực dụng. Ngài sáng lập viên đã nhận xét là muốn tổ chức một xứ sở thì chánh sách tốt bao giờ cũng phải gắn liền với sự hiểu biết các tập thể dân chúng, ngọn ngành của họ và phong tục tập quán của họ. Tôi sẽ lấy làm vui mà nói với quý ông về văn bản thiết lập câu lạc bộ. Trước kia tôi đã đọc, đã quên, tôi lưu lạc không mang theo hòm sử. Tôi chỉ có thể nói về nó, dựa vào những cái nhớ mơ hồ, nếu như không nhờ vào cái may mắn bất ngờ mà tôi đã nhận được một trong những số tập san thường kỳ của các năm 1918 - 1919 mà tôi đã trao cho ông chủ bút.

Các ông sẽ bảo rằng câu lạc bộ làm chậm trễ đối với những xuất bản của họ. Biên bản buổi họp 28/11/1918 sẽ giải thích điều đó. Tôi xin đọc:

"Chủ tịch nhận thấy rằng cách đây 15 năm, nhờ có sự thúc đẩy thông minh và tích cực của ngài Galliéni, mà Madagascar đã là một thuộc địa có nhiều sách báo. Hiện nay, về mặt này nó đã xuống dốc. Các sách khoa học, in ấn mẫu bởi nhà in nhà nước thuộc địa, có

nhiều khó khăn mới được ra mắt, và điều này làm các người viết nản lòng, không còn muốn làm công việc sưu tầm, hoặc mang thành quả sưu tầm đi nơi khác.

Ông chủ tịch câu lạc bộ, chỉ trích nhẹ chính quyền và nhân danh chính quyền tổng thư ký đã trả lời như sau:

"Ông tổng thư ký Guyon nói rằng ông ta chia xẻ ý kiến với ông Schrameck là ủng hộ hết mình việc xuất bản các sách báo khoa học, bởi ông tin rằng đó là phương cách tốt nhất mà thuộc địa có để tự giới thiệu nó với bên ngoài. Hiện nay tại nhà in nhà nước khan hiếm giấy, thì câu lạc bộ tin chắc rằng ông Toàn quyền sẽ tạo mọi thuận lợi để thúc dẩy phát hành sách báo".

Các lời nói giảng hòa cho thấy sự tranh cãi chẳng có chi gắt gao lắm, nếu như cho đó là có sự tranh cãi, và thật ra thì câu lạc bộ luôn có sự ủng hộ của Toàn quyền Madagascar. Và sách báo đã được ấn hành kỹ lưỡng do nhà in nhà nước, và ngoài ra câu lạc bộ còn được hưởng tiền trợ cấp mà ông Toàn quyền đã chấp nhận cho xuất chi năm 1919, và như vậy có sự trao đổi việc làm, bởi vì cuối năm đó, Toàn quyền yêu cầu câu lạc bộ phụ trách bộ phận khoa học trong cuộc triển lãm của các thuộc địa đang tiến hành tại Marseille. Câu lạc bộ đã thỏa thuận. Các phương tiện hoạt động của câu lạc bộ đã cho phép nó làm được điều đó. Suốt 20 năm có mặt, nó đã chứng tỏ được sức sống của nó, đã kêu gọi được sự tham dự của nhiều người ở xa mà gắn bó giao thiệp bằng thư từ trên khắp thế giới.

Câu lạc bộ gồm 26 thành viên danh dự, 19 thành viên chính quy, 26 thành viên tham dự, 53 thành viên thư từ. Trong số họ là những thành viên của học viện Hàn lâm Pháp, các nhân vật lớn của Durban (Nam Phi) của Chicago, và của Montréal, các đại sứ, các thành viên của hội nghệ thuật và khoa học Hoàng gia tại Maurice, có ông Giám đốc trường Ngôn ngữ Đông phương, ông Giám đốc trường Viễn

Đông Bác Cổ, có các thành viên của hội Á châu của Hoàng gia tại Londres, các thành viên của câu lạc bộ nghệ thuật và khoa học Batavia, của văn phòng thuộc địa Singapoure.

Nhờ các cộng tác viên, chuyên gia trong nhiều ngành học vấn khác nhau. Câu lạc bộ Madagascar có thể bước nhanh vào địa hạt thực hiện. Mỗi tháng, các thành viên hiện diện tại Tananarive, họp nhau tại nhà Palias d'Argent (toà lầu Bạc), một tòa lầu phụ thuộc với Palais de la Reine (cung nữ hoàng) nhìn xuống các ngọn đồi của kinh thành, tức là thành phố của hàng ngàn ngôi làng, và mang đến cho kinh thành một sắc vẻ duyên dáng. Câu lạc bộ đã thành lập trong tòa lầu này một phòng bảo tàng thu góp các tài liệu lịch sử, nhân chủng phân loại học, và các tài liệu khác về Madagascar, nhất là các tài liệu ôn lại các kỷ niệm về các ông vua, các bà hoàng gần đây của hòn đảo hay về ông Jean Leborde, là một người Pháp là người mà bên cạnh các ông vua bà hoàng này thì cũng chẳng khác chi các ông Chaigneau và Vannier bên cạnh triều đình Annam.

Trong các buổi họp thường kỳ, các thành viên tham dự cũng như chúng ta tại đây, thường đưa ra báo cáo về các công trình nghiên cứu, các khám phá mới mẻ và các giả thuyết.

Phần lớn các tác phẩm nghiên cứu đều được xuất bản trong tập san câu lạc bộ trước kia theo cỡ giấy như cỡ giấy của tập san Huế xưa và đây là một mẫu, hay ít nhất cũng là một trích mẫu, và trong học mới của nó, các số tập san đã có một kích cỡ rất lớn. Được minh họa bằng phụ bản, các địa đồ màu và mang giá trị cung cấp tài liệu rất lớn.

Như trên, các chủ đề khác nhau đã được đề cập. Lịch sử địa lý, địa chất của đảo, tài nguyên hầm mỏ, động vật và thực vật địa phương, gỗ quý và việc sử dụng nó, khảo cổ học, địa lý sinh vật học, phân loại và bảo tồn các kiến trúc di tích lịch sử, sưu tầm và phiên

dịch các văn bản xưa cũ của Madagascar; các văn bản chép tay được viết bằng chữ Ả rập, là thứ chữ duy nhất được dùng trước khi xứ này chấp nhận sử dụng thứ chữ của chúng ta: nghiên cứu gốc tích và tiến hóa của tiếng nói xứ Madagascar, giàu âm thanh, phong phú, uyển chuyển, nhiều màu sắc có thể dùng để phiên dịch các tác phẩm khác nhau của văn chương chúng ta và phiên dịch thoải mái được lối hành văn bí ẩn bắt chước Jesuis Christ, cũng như lối thơ ca nhẹ nhàng trong thơ ngụ ngôn La Fontaine; nghiên cứu so sánh các tiếng nói địa phương của đảo; nghiên cứu và giải thích tất cả các tín ngưỡng và phong tục tập quán xưa cũ, tất cả các nghi lễ, các tập tục mê tín kỳ lạ; nhân chủng phân loại học, của Madagascar và nguồn gốc dân bản xứ là vấn đề hợp dẫn từ lâu được hâm nóng.

Muốn dụng đến, trong tất cả khả năng bao trùm của nó, với các vấn đề vừa chuyên môn vừa đa dạng, câu lạc bộ đã viết thơ liên lạc với tất cả các hội bác học, và với tất cả các chức sắc học vấn trên toàn thể thế giới.

Câu lạc bộ liên lạc với đức cha dạo Timmers, nhà truyền giáo Hòa Lan tại Java, chủ nhiệm tạp chí Java - Cost (cái giá tiền java). Câu lạc bộ trao đổi tập san với hội nghiên cứu châu Đại dương, với phủ Toàn quyền thuộc địa Bồ Đào Nha của Lourego - Marquez, với sở Địa Dư của Huê Kỳ, và cuối cùng từ 1918 với ủy ban nghiên cứu sử học và khoa học của Tây Phi thuộc Pháp. Và biểu kê khai này vẫn chưa đủ, bởi vì gặp đâu nói đó, may ra thì trúng vào các hội như đã có tên trong tập san của năm 1918 - 1919, là tài liệu độc nhất mà tôi có trong tay. Tôi tin rằng câu lạc bộ đã có liên lạc với Trường Viễn Đông Bác Cổ và với hội nghiên cứu Đông Dương tại Sài Gòn. Dường như vị trí của Hội bạn của Huế xưa rất được chú ý trong danh sách của các hội trao đổi bằng thư từ của câu lạc bộ Madagascar.

Tôi mong rằng, câu lạc bộ này đồng ý gửi cho chúng ta các tập san, và tin chắc là sẽ gửi. Tại đây chúng ta sẽ thấy một gương tốt của việc làm các hội bác học của các thuộc địa chúng ta, và khả năng hoạt động của họ sẽ càng lớn nếu những tiến bộ trong kiến thức nói rộng mãi địa bàn hoạt động của những tìm tòi. Chúng ta nhận thức được tại đây phương pháp làm việc chủ chốt của câu lạc bộ trong sự thực hiện chương trình đã nêu ra do người sáng lập và đó là một việc làm cần cù liên tục, là một phương pháp cứng rắn trong sự phê bình có tính khoa học và lịch sử. Sự kiểm tra các chủ đề được triển khai, nếu cần thì chỉ có thể thúc đẩy đến việc nghiên cứu các vấn đề tương tự liên quan đến An nam xưa và Annam nay.

Về mặt này, các bài nghiên cứu của chúng ta lắm khi có ích cho câu lạc bộ Madagascar. Thật vậy, người Madagascar có nhiều điểm gần gũi với các tập thể dân chúng tại Viễn Đông. Tôi thấy vui mà nói rằng giống dân Madagascar kết hợp được cái tinh túy và cái mặc cảm của người Đông phương cùng với cái dễ mến và cái vui tươi của người Phi châu; nhưng để đừng nói quá xa, tôi xin nhắc rằng người Madagascar là một giống dân có gốc Mã Lai; ngôn ngữ bà con với các nhóm ngôn ngữ ở các đảo và bán đảo vùng Mã Lai châu Đại Dương, nhưng không chịu ảnh hưởng của tiếng Phạn như tiếng Mã Lai. Các thứ tiếng này đã di cư sang hòn đảo hiện nay trước khi xuất hiện tiếng Phạn trong các vùng đất Ấn Độ, vào những thời kỳ rất xa xưa. Các thứ tiếng đó đã trực tiếp đến từ Á châu hay từ Malanésie (nhóm đảo tại một vùng châu Đại Dương).Vấn đề chưa được rõ. Tuy nhiên gốc Viễn Đông của người Madagascar cho thấy được lợi ích của sự nghiên cứu các nhóm dân bản xứ xưa cũ của Đông Dương, mà người ta nói với tôi mặc dầu tôi không sõi về vấn đề đó, là trong đó có nhiều nhóm bà con với các nhóm Mã Lai. Thổ ngữ, văn hóa dân gian, phong tục tập quán, mê tín dị đoan có thể có những tinh cách riêng biệt đang được so sánh với ngôn ngữ và các tục lệ xưa cũ của

các người Madagascar. Là một người mới đến Annam, tôi cảm thấy e dè khi phải đụng chạm đến các vấn đề như vậy, đây là một viễn ảnh đơn sơ về những chủ đề nghiên cứu có thể có được mà tôi xin trình ra trước quí vị để quí vị thấy được rằng ngay cả câu lạc bộ Madagascar cũng có thể rút ra được những lợi ích từ các mối dây liên lạc mà ông chủ bút đáng kính của chúng ta đã có sáng kiến muốn thắt chặt với câu lạc bộ Madagascar.

Phiên họp 28/9/1922

Phiên họp khai mạc lúc 17 giờ 30 dưới sự chủ tọa danh dự của khâm sứ Pasquier.

Hiện diện: các ông d'Elloy, Roy, Levadoux, Desteney, Mabieuf, Cottez, Bác sĩ Robert, Correl, Rouffet, Mazère, Parrault, Largnetout, Daigre, Roufer, Bardon, Le Bris, Corue, Ancel, Rome, Piadance, Fangeaux, Dufresne, L.Cadière, Cosserat, Derveaux, Rigaux, Patris, Dáyde, Nguyễn Đình Hòe, Tôn Thất Sa, Ưng Gia, Nguyễn Đình Ngân, Nguyễn Khoa Đạm, Lê Văn Miến, Phạm Nghi, Hồ Đắc Hàm.

Thu nhận: ông Rome, Phái viên thanh tra Tài Chánh Huế, giới thiệu: Torel và Patau.

Ông Bernay, công sứ Pháp, Phan Rang, giới thiệu: Friès và Torel

Ông Georges Motte, thầu khoán công chánh, Phan Thiết, giới thiệu: Marc và Réthoré.

Ông Vương Tứ Đại, Phủ Doãn Thừa Thiên Huế, giới thiệu: Cotttz và Cosserat.

Ông Ancel, phát ngân viên hạng 1, kho bạc Annam, Huế.

Ông Maillard, Hiệu trưởng trường cấp 2 Quốc Học - Huế; giới thiệu: Patris và Cadière.

Toàn thể phiên họp đồng ý.

Ông chủ bút nói lời chúc mừng sự trở về của ông Khâm sứ Pasquier, và yêu cầu ông cho biết một số thông tin về cuộc du hành của Hoàng đế tại Pháp. Ông Pasquier nói rằng ông bị dề nghị bất ngờ, và việc này có thể kéo dài phiên họp, trong khi phiên họp có thể có nhiều cái hay.

Ông Khâm sứ, dầu sao vẫn nói cho biết là Hoàng đế đã được đón tiếp như thế nào tại hội Địa Dư, và ngài đã tỏ vẻ xúc động biết bao khi thấy được các vật kỷ niệm gốc đã được thu góp tại đó, cũng như thấy được con cháu của các sĩ quan Pháp trước kia đã đến tham gia phục hưng nhà Nguyễn.

Ông thư ký đọc một lá thư của ông Friès, Khâm sứ tạm thời, gửi cho ông Chủ tịch hội như sau:

Huế, ngày 11/9/1922

Thưa ông Chủ tịch, vào lúc chấm dứt những ngày tôi đảm nhiệm chức vụ tạm thời Khâm sứ, tôi xin bày tỏ với *Những người bạn cũa Huế xưa* tất cả niềm vui mà tôi đã cảm nhận trong lúc tham dự vào các công việc đầy lợi ích đối với lịch sử Annam và với kinh đô của nó.

"Xin gửi đến ông Chủ tịch lời chào trân trọng.

Ký tên: FRIÈS

Ông Le Bris, trong sự chú ý của tất cả mọi người đã đọc bài nghiên cứu của ông về âm nhạc An nam. Bài này được đánh dấu bằng cách cử tấu các bản nhạc Annam. Các người trình tấu là ông Le Bris với đàn vĩ cầm, ông Trần Đình Soán, Võ Thủy, và Ưng Thiệu với đàn bản và đàn tranh 16 dây.

Đây là một thú vui chiêu đãi cho mọi người tham dự, và họ đã vỗ tay nhiệt liệt khen ngợi tác giả của thiên khảo cứu, cùng những người chơi dàn.

Phiên họp bế mạc lúc 19g30.

Thư ký **Chủ bút tập san**

H.COSERAT L.CADIÈRE

Phiên họp ngày 24/10/1922

Khai mạc 17g30 dưới sự chủ tọa danh dự của ông Khâm sứ Pasquier.

Hiện diện: Ngài Thân Trọng... ông Đại tá Ardant du Picq, d'Elloy, Dervaux, Parrault, Pidance, Levadoux, ngài Tôn Thất Trạm, ông Roy, Rigaux, Daigre, Jabouville, Morineau, Fangeaux, Dufresne, Lê Văn Miến, Leroy, Bernard, Nguyễn Khoa Đạm, Hồ Đắc Hàm, Blein, Rome, Cadière, Larquetout, Marboeuf, Cosserat.

Thu nhận: ông Laurent, phòng Công vụ tại Huế, giới thiệu: Patau và Destenay.

Ông Nicolas, Lâm nghiệp, tại Nha Trang; giới thiệu: Parrault và Cosserat.

Ông Padilla, Thanh tra đường sắt Đà Nẵng, giới thiệu: Fanfeaux và Parrault.

Ông Guiges, ngân khố đặc biệt Nam Kỳ, Sài Gòn.

Giới thiệu: Gras và Cadière.

Ông Tessier, Giám đốc nhóm Grammont, 7 Rue Grolée, Lyon.

Giới thiệu bác sĩ Gaide và Orband.

Guinet, Henry, số 100 lớp học Emile Zola, Lyon.

Giới thiệu Orband và bác sĩ Gaide.

Toàn thể phiên họp chấp thuận.

Ông Cosserat lưu ý mọi người rằng hai hội viên sau cùng được chấp thuận là đã được giới thiệu bởi ông Chủ tịch danh dự Orband, và mặc dầu ở xa và bận rộn nhiều công việc, nhưng ông không quên hội "Những người bạn của Huế xưa", đã nhớ về nhiều ở ông, nên đã tìm cách giới thiệu hội viên mới. Những lời cảm ơn nồng nhiệt đã hướng về ông Orband để cảm ơn tình cảm mà ông tiếp tục thể hiện.

Tiếp tục đọc những đoạn ghi chép ngắn của ông Peyssonnaux gửi về cho chúng tôi: ông ta đang tiếp tục tìm kiếm ở Paris, trong các nhà sách, các quầy sách và đã thu nhặt được một số tài liệu có ích cho các công việc của chúng ta; ông có gặp ông A.Salles và ông này cũng tiếp tục góp nhặt các tài liệu liên quan các gia đình người Pháp phục vụ vua Gia Long, và hầu như đã hoàn thành được phả hệ của Chaigneau. Ông chủ bút đọc một bức thư của ông A.Salles liên quan đến các công việc sao chép chân dung của Vannier, Chaigneau, Dayot.

Ông Jabouville phát biểu và đọc hai bài viết của ông, một bài về cái bát sành, và một bài liên quan đến các khẩu thần công và một loạt các trái cân có niên hiệu Minh Mạng, được bảo tồn tại kho lúa tỉnh Quảng Trị. Cái bát mà người ta nghĩ là thuộc thời kỳ Vĩnh Lạc, theo như dấu hiệu thời vua thì dường như, và ắt phải đặt vào 400 năm sau, là một sản phẩm nghệ thuật không hơn không kém được trao nhà Bảo tàng của hội *Bạn của Huế xưa* do chủ của nó là ông Jabouville. Đồng sự được khen ngợi với một cái bỉu môi hữu nghị, và

đôi khi đó là một cử chỉ nhỏ nhặt của các nhà khảo cổ. Tiếp theo ông Khâm sứ Pasquier báo cho biết là một số tiền 3000$ đã được ghi vào quỹ địa phương năm 1923 để mua đồ vật mỹ thuật cần cho nhà Bảo tàng Huế. Ông ta bảo rằng Hội *bạn của Huế xưa* sẽ được chỉ định để sử dụng quỹ đó cho Hội.

Ông chủ bút cảm ơn nồng nhiệt ông Khâm sứ về cử chỉ đó, và về dấu hiệu tín nhiệm mới đối với Hội, bằng cách giao cho Hội công việc mua sắm các đồ vật cần thiết cho nhà Bảo tàng.

Ngân quỹ này thật sự có ích lợi không thể chối cải, bởi vì dần dần các đồ sành đẹp, các mẫu đồ vật nghệ thuật đẹp của nghệ thuật Annam sẽ biến mất và mất mát vĩnh viễn đối với chúng ta. Đây là lúc cần thiết phải có quyết định về vấn đề này.

Tiếp theo linh mục Cadière đọc bản tường thuật về cuộc đón tiếp Hoàng đế Khải Định tại hội Địa Dư Paris, do ông Salles viết ra; ông Salles đã gửi cho chúng ta một bài tường thuật rất chi tiết về buổi lễ đó.

Chương trình nghị sự đã hết. Bế mạc lúc 19 giờ.

Thư ký **Chủ bút**

COSSERAT L.CADIÈRE

Phiên họp ngày 21-11-1922

Phiên họp khai mạc dưới sự chủ tọa danh dự của ông Khâm sứ Pasquier.

Ông Sylvain Lévi, giáo sư tại trường Collège de France (Cao đẳng Pháp) và trường Đại học Sorbonne, nhân khi qua Huế đã có nhã

ý làm vinh dự cho buổi họp của chúng ta bằng sự hiện diện của ông. Đi theo ông có các vị là bà Sylvain Lévi; ông Finot và ông Parmentier tức là ông Giám đốc và ông Chủ nhiệm Khảo cổ học của trường Viễn Đông Bác Cổ. Nhóm người Âu tại Huế không phân biệt ai, có các đồng sự Annam đi theo, đã đến chào ông giáo sư là người đã mang nhiều ánh sáng đến cho khoa học Pháp.

Ông Khâm sứ Pasquier trước hết đã chào mừng ông giáo Đông phương học người Pháp, và tỏ lời khen ngợi là các vị thần oai phong; hộ vệ xứ Annam, mặc dầu gây ra bão lụt trên đường đi, vẫn không ngăn cản được ông giáo; và ông giáo vẫn đến Huế để được Huế sung sướng đón chào trong cảnh thanh bình và dáng vẻ mỹ miều từ nhiều trăm năm của nó.

Ông chủ bút đọc bài diễn văn ngắn như sau:

"Trong khi tiếp đón ông giáo sư, tôi muốn nhắc lại lời ngợi khen mà ông đã viết cho chúng tôi cách đây vài năm:

Tập san *Những người bạn của Huế xưa* theo như ông đã nói, là một tập san tốt nhất được phát hành thuộc loại này mà ông được biết. Nói về khía cạnh ích lợi, thì tại Ấn Độ cũng như tại Trung Quốc không có được thứ gì tương tự như vậy. Phải phổ biến nó như là một mô hình vì khoa học, vì đất nước để cho dây đó bắt chước.

"Lời khen xuất phát từ một sự nhận định như vậy đã gây xúc động cho chúng tôi một cách sâu sắc. Đây không phải là cách nói cường điệu mà ông giáo sư có thể rút ra từ sử sách Trung Hoa và Ấn Độ mà ông thường hay đọc.

"Đó cũng chưa phải là một vài giọt nước tẩy trần mang về từ các lần tham quan những lớp học đạo Phật tại miền Trung Á, hay từ những lần tham quan các tu viện giấu mình trong các thung lũng Hy Mã Lạp Sơn.

"Trong các câu nói của ông giáo sư, chúng tôi thấy đó là một lời khen chân thành; một lời khen không chỉ dành để cho bản thân tập

san chúng tôi và những kết quả của nó, mà còn dành cho công việc làm của chúng tôi trong mục đích khai phá cái mảnh đất nghiên cứu mà chúng tôi đã lựa chọn và cát cử.

"Chúng tôi lập tâm nghiên cứu Huế xưa, và cái tuyên ngôn giản dị về mục đích mà chúng tôi đang theo đuổi hẳn làm cho ông giáo sư phải bật cười".

"Đất Huế xưa, ít nhất trong những gì mà chúng tôi có thể khai phá được, lấy làm ưa thích đã có khoảng ba thế kỷ rưỡi bề dày lịch sử. Thế nhưng vẫn xem ra là mới gần đây, đối với ai đã có đọc sách về các thế kỷ của vua Ấn Độ Candrafonnin và Vasu bandu về cáo thế kỷ hình thành ngôn ngữ và văn học Kharostri. Huế xưa đã có những mối liên hệ với các nước xung quanh hiện nay vẫn còn đó; và chung quanh chúng ta không gặp các danh sách dài dòng về các nước đã mai một mà các đoàn người hành hương đạo Phật đã từng đi qua; ngoài ra tên của những nước đã mai một cũng chỉ có tính cách giả thuyết , mà ông giáo sư đã cố gắng lập lại vị trí địa dư hoặc dan dệt lịch sử với tất cả các trí tuệ thông suốt, và cái vui sướng trong lòng. Các phép tắc lễ nghi của công hầu khanh tướng, của vua chúa tại Huế không cho phép chúng ta rút ra những kết luận có ích lợi ngang tầm với những kết luận như được rút ra từ các tài liệu liên quan đến các vua Ksatrapas. Các quan Khâm sai, Khâm sứ của Huế không có tầm mức quan trọng ngang bằng với ông Vương Huyền Sách với những chuyến đi phiêu lưu như ông giáo sư từng kể. Tu viện của đạo Phật, nếu có dịp tham quan, ông sẽ thấy có chỗ giống với tu viện tại Népal; trước mặt các tu sĩ của tu viện chớ vội ngâm các âm thanh chú Phạn, như ông từng ngâm tại chân núi Hy Mã Lạp Sơn; xin đừng viết lại mười bài khúc Pada đầu tiên của tác phẩm Trikayastava; xin đừng nói về những cái tinh túy của các triết gia xa xưa của Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Hoa và Nhật Bổn, mà trong đó tư duy của ông đang

vận động, vì kẻ khác không thể hiểu. Và nghệ thuật diễn tuồng của Annam thì như thế nào so với nghệ thuật diễn tuồng của Ấn Độ mà ông giáo sư đã nghiên cứu với công sức bậc thầy, trong tiến trình phát triển và trong nội dung các tác phẩm của nó.

"Trong Huế xưa, chúng ta không thể có nhiều đền đài, bia đá, văn bản chép tay, di tích đủ mọi thứ như ông giáo sư đã thu nhặt được tại Nepal, và các cuốn tập san của chúng ta cũng không chứa đựng một lợi ích quan trọng ngang tầm với lợi ích của việc nghiên cứu của ông giáo sư về vương quốc Ấn Độ.

Chúng tôi không phải là một loài thông cao vút, với hình dáng thuần thành, mà chỉ một loài cây nhỏ khiêm nhu mọc lên với gai mà cần phải được cắt vứt đi những cành lá vô ích.

"Hẳn ông giáo sư đã biết các điều đó. Nhưng dầu sao ông vẫn khen tập san của chúng tôi. Và những lời khen đó chưa cần phải nói là nồng nhiệt, là chân thành mà phải nói là sẽ chứa chất ngạc nhiên và tình cảm nếu như hằng ngày và kỹ càng hơn mình nếu ông giáo sư, giống như bản thân tôi, nhìn vào cái quyết tâm, cái hăng hái, cái tình thương mà mỗi người trong chúng tôi đã biểu hiện đối với việc làm tập thể, kể từ các cộng tác viên trung thành của tập san, các người quản lý Hội *Huế xưa*, các người thường xuyên tham dự các buổi họp hàng tuần, cho đến những độc giả từ xa đã bày tỏ sự lưu tâm đối với tập san bằng cách yêu cầu chúng tôi điền khuyết bộ sưu tập của họ, hay đề nghị chúng tôi nên làm tốt điều này, điều nọ, hay đề nghị nghiên cứu về một vấn đề nọ hay vấn đề kia.

"Xin cảm ơn ông giáo sư về những biểu hiện tình cảm đối với chúng tôi. Mong ông được vừa lòng trên mảnh đất Annam này, là nơi mà hai nền văn minh được ông nghiên cứu, đã đến đây để gặp nhau và vừa mới mai một; và đó là hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa.

Chúng tôi rất sung sướng chào mừng một vị đồng sự của ông, của trường Đại học Pháp và trường Đại học Sorbonne, và là một vị Chủ tịch danh dự của chúng tôi; và chào mừng ông Finot là hiệu trưởng trường Viễn Đông Bác Cổ, ngay từ đầu đã viết bài trong tập san của trường để tỏ lòng chấp nhận ý hướng của chúng tôi, khuyến khích nỗ lực và khen ngợi công việc làm của chúng tôi. Việc nhắc lại một phần công trình của nhà bác học Hiệu trưởng được linh mục Cadière phát biểu với giọng cảm động, được ông này nghe một cách chăm chú, được mọi người khác theo dõi một cách thiêng liêng và khi hết bài diễn văn thì có sự vỗ tay rầm rập.

Ông Sylvain Levi đứng dậy và trong một lúc lâu, ông ta đã lôi kéo mọi người chú ý đến lời nói tuyệt vời của ông, những lời nói chan chứa mà dè nén xúc động, ngọt dịu, bùi ngùi và làm cho mê mẩn người nghe.

Giáo sư cảm ơn ông Khâm sứ về các biện pháp mà ông này đã thực hiện để giáo sư có thể đi lại trong những hoàn cảnh có lúc hầu như là vô vọng, giáo sư đã bày tỏ lòng khâm phục đối với các công việc làm của chúng ta: không phải chúng ta chỉ thực hiện một công trình khoa học được tô điểm bằng những cái quyến rũ của nghệ thuật, nhưng chúng ta còn thay đổi một truyền thống của người Pháp là tìm tòi quá khứ với hiện tại, là nghiêng mình về phía các dân tộc mà định mệnh đã đặt họ trong vòng ảnh hưởng của chúng ta, để nghiên cứu lịch sử và văn hóa nhằm mục đích ràng buộc chúng ta với họ bằng những sợi dây tôn trọng và thương yêu lẫn nhau; từ đó chúng ta cộng tác vào một sự nghiệp lớn lao là làm cho xích lại gần nhau hai nền văn hóa có bề dày lịch sử, một bên là văn minh Tây phương và một bên là văn minh Viễn Đông; và sau cùng là kết hợp được nhiều chừng nào tốt chừng ấy tất cả mọi con người trên trái đất trong một lý tưởng chung.

Để kết thúc lời nói, ông giáo sư đã khen ngợi cộng đồng người Pháp tại Huế và tất cả các thành viên bản xứ của hội Huế xưa về cái gương sáng mà họ đã nêu; từ trước ông chưa từng nghĩ ra là các buổi họp của chúng ta lại có thể qui tụ được đông người như thế, và chắc là khi nói điều này với các đồng sự của hội Á châu thì cũng chẳng mấy ai tin.

Thêm nữa đây là lời tóm tắt về bài diễn văn mà ông Sylvain Lévi đã đọc và vào lúc rời Đông Dương đã có nhã ý gửi từ Hà Nội về cho chúng ta.

"Thưa các ông,

Tôi xin cảm ơn về cái vinh dự lớn được các ông mời làm chủ tọa cho phiên họp chiều nay. Linh mục Cadière đã có lòng tốt nhắc lại sự đánh giá của tôi về tập san và công việc làm của các ông, như tôi đã có dịp nói ra trong một lá thư gửi đến cho quí Hội.

"Các từ ngữ mà tôi đã dùng không xuất phát từ một ý hướng ưa làm vừa lòng kẻ khác một cách nhảm nhí; nhưng thật ra là nó đâu nói lên được cái cảm nghĩ và tâm tình của tôi. Mỗi cuốn tập san của các ông đã được đón nhận vui vẻ; tôi vội vàng đọc qua rồi đọc lại chăm chú từng trang, và chắc rằng làm như thế thì tôi có thể tìm ra những thông tin hữu ích liên quan đến các đề tài khác nhau.

"Vợ tôi, đi theo tôi chiều nay, do lời mời của các ông, cũng đã ý thức được giá trị của tập san. Bà ấy đến nơi thì chú ý ngay đến các tập san. Như vậy là vì các ông đã trình bày tập san với một ý vị nghệ thuật của người Pháp và mỗi cái bìa là một của qui trang sức làm cho vui mắt và gợi sự tò mò. Thật là may mắn cho tôi được gặp trong tập san nhiều tác giả và văn bài mà tôi có thể học hỏi một cách hữu ích. Tôi còn khâm phục hơn nữa về các công việc làm của họ từ khi tôi đến xứ Annam. Tôi biết rằng các nhà thông thái, nhà sưu tầm, nhà

viết văn đều là những công chức, những danh nhân, những nhà truyền giáo mà công việc làm ăn hàng ngày có thể choán hết thì giờ hay làm cho mệt mỏi nhưng lại biết bỏ ra chút ít thì giờ nhân khi rảnh rỗi để cống hiến công việc cho "Huế xưa". Họ biết rằng nếu làm như vậy, tức là họ đang làm cái công việc mà thiên tài của Pháp đang thao diễn để hoàn thành, và phải làm sao cho được cái hoàn thành đó trên mảnh đất này.

"Tôi không thuộc hàng ngũ các người quốc gia cực đoan, muốn đặt quốc gia của họ trên tất cả mọi sự và tự khoe mình một cách hể hả trên cái tự phụ cá nhân là thuộc về một chủng tộc ưu đẳng. Các cuộc nghiên cứu của tôi về những địa hạt khác nhau, theo như linh mục Cadière vừa mới nói, làm cho tôi hiểu rõ cái điều mà lương tri cho phép đoán ra nền văn minh để cải thiện và cao quí hóa dần dà cái bản chất thảm hại của con người, chính là công trình được đóng góp do toàn thể nhân loại; tuy nhiên sự đóng góp của tất cả các cộng đồng, may mắn thay, lại không phải là nhất thể, nhất chất. Cái thiên năng của nước chúng ta là có những khuyết điểm, nhược điểm cũng như những cái ưu điểm của nó; dầu sao nếu đánh giá một cách khách quan, thì không ai không chấp nhận rằng thiên năng của nước Pháp bao giờ cũng là thiên năng hướng về nhân bản và nhân đạo. Do từ cội nguồn sinh ra và giáo dục được hấp thụ, tất cả chúng ta đều tin tưởng là có sự đồng nhất sâu sắc về trí tuệ và trái tim con người; những con người mà cuộc sống làm cho chúng ta phải tiếp xúc dầu là gì đi nữa, thì cũng buộc lòng chúng ta phải sẵn sàng chấp nhận ngay từ dầu là mặc dầu có những dị biệt, nhưng vẫn có những đặc tính gần gũi bên cạnh chúng ta. Xin chấp nhận cho tôi được trích dẫn một câu nói La tinh, và đừng cho đó là kiểu cách phô trương bác học, vả chăng linh mục Cadière cũng đã trích dẫn Latin. Trong các khóa học về "cổ văn La hy" (cái từ đẹp và cái vần điệu hay), lúc còn trẻ, tất cả chúng tôi đều có dịch câu thơ của Térence, là một dư âm tiếng La tinh của cái trí tuệ La Mã sau đây:

"Homo sum; Humani ni hil a me alienum poto" (Tôi là người, không có gì tính người mà lại tỏ ra là xa lạ đối với tôi).

"Còn hơn Hy Lạp, hơn La Mã là chúng ta biến câu thơ bất hủ thành chương trình hành động của đất nước chúng ta; chúng ta vận dụng những câu thơ dẫn đến đến những dân tộc mà Hy Lạp và La Mã chưa từng biết đến tên. Khi đến và bám trụ trên đất nước Annam dưới lá cờ của Pháp, các ông đã nôn nóng tìm kiếm tại đây sao cho ra cái phần đóng góp của bản địa vào cái chung nhất của nhân loại; các ông đã tìm kiếm nó, khai sáng nó trong văn học, tôn giáo, lịch sử, nghệ thuật. Trong tất cả những hình thức biểu hiện để hướng đến cái chân, thiện, mỹ là những thực thể làm nên cái vinh dự, cái giá trị tương xứng đúng của cuộc sống nhân loại. Và đây chính là cái dấu hiệu của đất nước chúng ta, mà tập san của các ông đã mang nó trên từng trang giấy; dẫu cho đề tài của bài viết đôi khi nhỏ nhặt, nhưng tâm huyết của con người đã làm cho nó sống động, và triển khai nó cho thành rộng lớn.

Trong diễn từ chào đón tốt đẹp, ông Khâm sứ đã nói là có những vị thần tai quái đã quấy rầy tôi, dường chẳng muốn tôi đặt chân tới Annam, nhưng xin lỗi với ông Pasquier, là vì thật ra tôi chỉ thấy những vị thần tử tâm. Nếu các vị thần đã gây nhiều sự cố thì tôi đành phải cảm ơn các Ngài; bởi vì các ngài đã làm cho tôi thoát khỏi một cuộc du hành nhàm chán và quá nhanh; bây giờ thì tôi đã biết thế nào là lòng hiếu khách mà một khách viễn du có thể chờ đợi ở người Annam, ở một ông quan Annam; có thể hiểu được "cái trạm" không phải là một chiếc xe lăn trên đường rầy, mà đó chỉ là một cái lều mà quan tri phủ khôn khéo kịp thời đã làm thành một nhà nghỉ, một nhà ăn tiện nghi; tôi hiểu được sự đón tiếp thân mật mà các quan sứ đã thể hiện để bổ túc thêm cho cảnh đẹp của các bờ biển xứ Annam. Thay vì phàn nàn tôi xin cảm ơn các thầy phù thủy dường như đã kéo

mây kéo lụt đến làm cho tôi càng thêm thán phục cái chắc chắn và cái hiệu nghiệm của chiếc dũa thần của họ".

"Những bày tỏ lòng cảm ơn với tư cách cá nhân của một người khác có sự ngạc nhiên rất lớn vẫn chưa đủ. Với tư cách một công dân Pháp, một công dân của thế giới, tôi xin cảm ơn ông về sự nghiệp mà các ông đang thực hiện tại đây. Tôi lấy làm vinh dự được là một công dân thế giới; và tôi yêu thế giới hơn cả Tổ quốc tôi, bởi vì khi thấy nước Pháp nằm trong cộng đồng nhân loại, có vị trí đích thực trong cộng đồng nhân loại, thì tôi càng hiểu được rõ hơn cái vai trò vinh dự được phó thác cho nó, cái mà bằng ngôn ngữ của sự huyền bí, người ta thường gọi là sứ mạng, tức là thiên hướng chủ chốt biểu hiện cái trung dung trong tất cả các phạm trù; và trong phạm trù trí tuệ, thì cái trung dung đó tên là Lương Tri và trong phạm trù trật tự xã hội thì có tên là Công Bằng. Chính đây là lý tưởng đã thai nghén ra và xâm nhập vào tất cả các công việc làm của các ông. Các ông hiểu rằng chỉ có được công bằng thật sự khi nào có được cảm tình. Các ông đã muốn làm *Những người bạn của Huế xưa*. Thay vì phủ nhận và phá đổ quá khứ, các ông đã ước nguyện gắn chặt mình vào nó bằng những dây liên kết bền chặt hơn, và những sợi dây đó chính là tình thương. Trên vùng đất này của xứ Annam, nhờ có các ông mà Đông và Tây tại đây đã được gặp nhau, bất chấp các lời tiên tri phàm tục của nhà thơ người Anh; nó đã gặp nhau và tiếp tục hải hòa nhau trên bước đường đi vào tương lai, đi về phía một nhân loại càng ý thức hơn về sự chung nhất sâu xa của nó. Bài diễn thuyết này đã làm cho cử tọa vỗ tay lui tới nhiều lần.

Ông chủ bút xin phép tiến hành các việc làm thường lệ của buổi họp và trao lời cho ông thư ký.

Thu nhận hội viên: ông Fajolle - Louis, đại diện phòng thương mại tại Huế.

Giới thiệu: ông Roufflet và ông Cosserat.

Bác sĩ Cunaud, nha sĩ, 15 đường Chasseloup - Laubet Sài Gòn, giới thiệu: ông Hobet và bác sĩ Salles.

Mọi người đồng thanh chấp thuận.

Ngoài ra ông Cosserat báo cáo là linh mục Perreaux, quản lý vật chất của đoàn truyền giáo tại Sài Gòn đã yêu cầu được ghi danh trở lại để làm hội viên tham dự. Sự gia nhập trở lại này dương nhiên, không gặp trở ngại gì. Linh mục Perreaux, nguyên là một trong những hội viên tham dự đầu tiên; bị động viên trong thời kỳ chiến tranh và cũng như trong tất cả các đồng sự khác trong hoàn cảnh động viên, ông không được phục vụ tập san bởi vì sự thay đổi địa chỉ và sự bất ổn của ngành chuyên chở thường làm mất mát tập san. Linh mục đã trở lại Hội cùng với chúng ta, và được đón chào vui vẻ.

Tiếp theo là đọc lá thư cám ơn của ông Guiges là chủ kho bạc đặc biệt của Nam Kỳ về việc ông được thu nhận vào làm hội viên danh dự của hội. Sau rốt, ông Cosserat báo tin là ủy ban điều hành của Hội đã được ông Khâm sứ gửi thư mời tham dự buổi khai mạc trường Cao đẳng của chính quyền Annam ngày thứ bảy 24/11 với sự có mặt của Hoàng đế và ông Sylvain Lévi.

Ông chủ bút cho biết nhiều thành viên của Hội đã phàn nàn là chất giấy của tập san, nếu có những tính chất đen của giấy, thì cũng không có được sự bảo đảm về mặt bền chắc. Để làm bằng chứng cho những lời phàn nàn đó, ông ta đưa ra một tập san được gửi trả lại từ Lào, và hẳn do trải qua một chuyến đi đầy biển động, nên cuốn tập san đã biến thành một thể khối đặc sệt. Ủy ban đã quyết định là từ năm 1923, Tập san sẽ được in trên giấy hội đủ cả hai tính đẹp và bền. Nhà phát hành sẽ được yêu cầu gửi đến mẫu giấy và giá tiền nhằm mục đích trên.

Ông chủ bút chào mừng sự trở lại của bác sĩ Sallet. Ông nhắc lại vai trò của bác sĩ ở ngày thành lập Hội; bác sĩ là người gây sôi nổi, nắm bắt ngay ý kiến để đạt đến ông ta, tìm kiếm hội viên tham dự; thúc đẩy những kẻ e dè sự khó tiến lên phía trước; ông là người thư ký đầu tiên của Hội và cộng tác vào việc biên tập tập san với những bài nghiên cứu có giá trị; từ ngày trở về, ông lại phát huy nỗ lực và tận tụy.

Sau khi cảm ơn, bác sĩ Salllet đọc lên bài nghiên cứu của ông về tín ngưỡng dân gian Annam liên hệ đến các tháp Chàm, trong đó ông đúc kết tất cả những nhận xét công phu, hợp lý mà ông đã có dịp trải qua nhiều năm nghiên cứu tại Quảng Nam. Bài nghiên cứu được các cử tọa lắng nghe nhất là các ông Sylvain Lévi; Finot và Parmentier, là những nhà chuyên môn nghiên cứu về Chàm. Được vỗ tay khen ngợi nhiều lần.

Để khỏi lạm dụng sự kiên nhẫn của các vị khách lỗi lạc, ông chủ bút yêu cầu hoãn việc trình đọc bài ký sự của Chaigneau về Nam Kỳ, cũng đã thêm vào đó một phiên họp khác.

Bế mạc lúc 18g45

Thư ký	**Chủ bút tập san**
COSSERAT	L.CADIÈRE

Phiên họp ngày 20/12/1922

Khai mạc lúc 17 giờ 30.

Hiện diện: ông d'Elloy; trung tá Ardent du Picq; các ngài: Tôn Thất Hân, Thân Trọng Huề; các ông Jaboville, Pidance, Spor, Dasque, Bernard, R.P. Morineau, Castaigne, Bonhonme, Fanjeau,

Daigre, Linh mục Cadière, Rouffet, Larquetout, Parrault, Roy, Rigaux, Le Bris, Lê Văn Miến, Nguyễn Đôn, Ưng Gia, Lê Văn Kỷ, Bửu Du, Thân Trọng Mậu, Nguyễn Văn Thú, Hồ Đắc Hàm, Phạm Hữu Văn, TônThất Sa, Tôn Thất Trạm, Bác sĩ Sallet, Cosserat, Marboeuf.

Thu nhận hội viên:

Ông Mellé, giám đốc hãng J.Fiard et Cie - tại Đà Nẵng giới thiệu bác sĩ A.Sallet và ông Cosserat.

Ông Sport, đại úy trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa tại Huế.

Giới thiệu: Bác sĩ Sallet và bác sĩ Robert.

Ông Dasque, trung úy trung đoàn 9 bộ binh thuộc địa tại Huế.

Giới thiệu: Trung tá Ardant du Picq và bác sĩ Sallet.

Bác sĩ Terrisse, Bác sĩ cơ quan xã hội, tại Huế.

Giới thiệu: Bác sĩ Sallet và ông Daigre.

Bác sĩ Couput, bác sĩ cơ quan y tế tại Huế.

Giới thiệu: Bác sĩ Sallet và ông Levadoux.

Ông Paillard, thanh tra lính khố xanh, tại Quảng Trị.

Giới thiệu: ông Jabouille và ông Cadière.

Ông Destais, thanh tra lính khố xanh, Đồng Hới.

Giới thiệu: ông Dupuis và Cadière.

Ông Leboucq, Thanh tra thú y, tại An Khê (An nam).

Giới thiệu: ông Dervaux và ông Cosserat.

Ông Chaste, kiến trúc sư Công chánh, tại Huế.

Giới thiệu: bác sĩ Sallet và ông Morin.

Ông De Saint - Nocilas, kiến trúc sư, trưởng phòng nhà cửa dân sự Huế.

Giới thiệu: bác sĩ Sallet và ông Coserat.

Thân Trọng Hậu, Tú tài văn chương, tại Huế.

Giới thiệu: Thượng thư bộ Học và bác sĩ Sallet.

Leblanc: Kỹ sư Công chánh Quảng Trị.

Giới thiệu: ông Jabouville và bác sĩ Sallet.

Fleurot: trưởng phòng Công vụ tại Huế.

Giới thiệu: ông Daigre và Bác sĩ A.Sallet.

Levadou noël, dồn trưởng linh khố xanh tại Huế.

Giới thiệu: Bác sĩ Sallet và ông Levadoux.

Lê Văn Kỷ, Y sĩ phụ tá tại phòng thí nghiệm Vi trùng học Huế.

Giới thiệu Thượng thư bộ Học, và bác sĩ A.Salles.

Bửu Du, y sĩ phụ tá cơ quan y tế tại Huế.

Giới thiệu: bác sĩ A.Sallet và ông Hồ Đắc Hàm.

Tất cả đề được đồng thanh chấp thuận.

Mua báo đăng ký năm 1923.

Hãng buôn Descours và Caboud, tại Đà Nẵng.

Hãng buôn J.Fiard 0 Cie, tại Đà Nẵng.

Câu lạc bộ Đà Nẵng.

Linh mục Cadière chào mừng sự trở về của ông Bonhomme sau một thời gian lâu không có mặt tại Huế, và lần này hy vọng ông Bonhomme sẽ ở lại nhiều năm với chúng ta. Là một sử gia thông

hiểu sâu sắc về chùa Linh Mụ và chùa Thiên Ứng, và cũng là một họa sĩ vẽ màu thông hiểu nhiều về thành phố quan lại, ông ta là một trong những hội viên gia nhập đầu tiên của hội *Bạn Huế xưa* nhưng rồi đây không hoàn toàn ở bên cạnh chúng ta, bởi vì sẽ đi nhận chức quản lý thành phố Hội An; và rồi tại đó, trong một trung tâm lịch sử quan trọng, ắt ông ta cũng sẽ gửi về được cho chúng ta những bài nghiên cứu bổ ích. Vỗ tay hoan hô đồng sự đáng mến.

Rồi thì đọc một lá thư của ông Chủ tịch là bác sĩ Gaide báo cho biết là tập san chúng ta đã nhận được một phần thưởng cao quí và Hội của chúng ta cũng nhận được một bằng danh dự tại hội chợ triển lãm Marseille; đồng thời đồng sự của chúng ta là ông Gras cũng nhận được huy chương vàng. Các tin này đều được toàn thể phiên họp vỗ tay khen. Tiếp theo ông thư ký đọc bài phiên dịch từ một bài viết đầy khen ngợi đối với hội chúng ta trong tờ nhật báo Burma Research Siociety of Rangoon (Hội nghiên cứu Miến Điện của Rangoon) mà chúng ta vừa nhận được.

Trước khi đọc, ông Cosserat cho biết có một điều bất đắc dĩ là ông J.S.F đã nhầm khi nghĩ rằng ông thư ký lại là ông chủ bút; và đính chính ngay tức khắc bằng cách trao trả những lời khen của ông J.S.F đối với ông chủ bút về cho linh mục Cadière kính mến, và đó là những lời khen rất chân thành không có điều gì đáng nghi ngờ.

Bài phiên dịch được đón nhận bằng vỗ tay khen ngợi và bằng những biểu hiện thiện cảm của các hội viên tham dự.

Ông Cosserat nói thêm là ông ta xin được đại diện cho toàn thể hội viên của hội *Huế xưa*, để gửi đến cho các đồng nghiệp Rangoon, xứng đáng được gọi tên như thế, tình cảm tha thiết của chúng ta, và sự thán phục của chúng ta đối với việc làm của họ. Ông J.S.F lấy làm tiếc mà nói rằng tập san của hội nghiên cứu Miến Điện không lôi kéo được sự chú ý bằng mắt bởi vì thiếu minh họa, so với tập san của

chúng ta, nhưng dầu sao nó không thua kém ai về phương diện tài liệu và về giá trị khoa học.

Tiếp theo, ông chủ bút phát biểu, và đọc một bài viết ngắn về Hội nghiên cứu Miến Điện, về tổ chức, mục đích các bài nghiên cứu...

Ông thư ký lại đọc một bài viết đầy ưu ái và thiện cảm đối với chúng ta được đăng trong tập san số 6 của hội Liên hiệp xe hơi và du lịch của Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, với chữ ký của đồng nghiệp của chúng ta là linh mục Duclaux, ông thư ký được quyết định phải viết thư cho ông Duclaux để cám ơn về sự lưu tâm đối với hội chúng ta.

Tiếp theo bác sĩ Sallet đọc bài báo cáo về lễ 100 năm ngày thành lập hội Á châu mà ông đã cùng tham dự với ông chủ tịch hội là Bác sĩ Gaide, cả hai với tư cách là đại diện cho hội của chúng ta. Mọi người vỗ tay khen ngợi.

Tiếp theo ông Cosserat đọc các đoạn văn rất là cảm động về tiểu sử của ông Võ Tánh. Tiểu sử này được viết với sự cộng tác của ông Hồ Đắc Hàm, là khởi đầu của một loạt bài viết về các nhân vật quan trọng của vương quốc Annam. Các đoạn văn được chăm chú lắng nghe, và ông chủ bút khen ông Hồ Đắc Hàm là đã bắt đầu viết về khuôn mặt cao quí này, để rồi đây tiếp tục viết về các nhân vật quan trọng khác của nước Annam.

Trước khi đọc các báo cáo của các thành viên của văn phòng, ông thư ký xin phép phát biểu, và đồng thời giới thiệu một bài viết được đăng trong các số 4 và 5 tháng Chạp năm 1922 của tạp chí L'Avenir du Tonkin (tương lai của Bắc Kỳ). Tác giả ký tên với các chữ cái A.C.V.H đã dựng lên mà nói là chúng ta muốn trùng tu một số đền đài lưu niệm của xứ Annam và gợi ý với chúng ta là nên xây dựng một số đền đài lưu niệm mới. Ông thư ký cương quyết phản đối đối với lời nói hoàn toàn không căn cứ đó. Ý muốn mà người ta gán

cho chúng tôi, những đề nghị mà Hội đưa đến cho chúng tôi, là hoàn toàn nằm ngoài mục đích của Hội, và ngoài phương tiện hoạt động của Hội.

Trong một vài ngày sắp đến, Hoàng đế Khải Định sẽ ban hành một đạo dụ phó thác cho trường Viễn Đông Bác Cổ, là một cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này, cái vai trò bảo tồn và trùng tu các đền đài lưu niệm Annam có giá trị lịch sử và nghệ thuật.

Toàn thể phiên họp chấp nhận những lời trình bày, và coi việc bất ngờ đó là đã được chấm dứt. Ông Daigne, thủ quỹ của Hội, đọc bài tường trình về tình trạng tài chánh của Hội là tiếp tục khả quan.

Tiếp theo ông chủ bút đọc báo cáo thường niên được toàn thể phiên họp tán đồng.

Loạt bài tham luận trong chương trình nghị sự đã được đọc xong; ông thư ký yêu cầu phiên họp tiến hành bầu cử một Ban điều hành mới cho năm 1923. Ông chủ tịch hội hiện ở Pháp và sắp trở về. Một số người đưa ra ý kiến là nên đợi ông ta trở về rồi sẽ bầu cử. Có sự tranh luận làm cho thấy được những thuận lợi và bất lợi trong phương cách hành động như vậy; và dầu sao thì việc làm như vậy cũng trái với nội quy. Ông Jabouille đề nghị một cách giản dị là nên bầu cử Ban điều hành cho năm 1923 trong cùng một lúc, kể cả ông chủ tịch. Đề nghị được toàn thể tán đồng.

Ban chấp hành được bầu cho năm 1923.

Ông Gaide: chủ tịch.

Linh mục Cadière: chủ bút

Ông Cosserat: thư ký

Ông L.Daigre: thủ quỹ.

Kết quả bầu cử được toàn thể vỗ tay công nhận. Trước khi bế mạc phiên họp, ông Jabouville trình cho mọi người xem một cái tủ

gốc châu Âu, có thể là của người Pháp, mà ông đã tìm thấy trong tay một người Annam và đã mua và tặng cho nhà Bảo tàng của chúng ta.

Ông Jabouville đưa vật đó ra làm đối tượng cho sự tranh luận của các nghệ sĩ, để đồng thời tìm hiểu về mẫu mã và kiểu cách; và cho sự tranh luận của các nhà sử học để kết luận xem thủ đó có phải là một tặng phẩm ngoại giao hay là một đồ vật được mua trong các cửa hàng thương mãi của Hòa Lan hay của người Anh Cát Lợi. Linh mục Cadière cám ơn nồng nhiệt ông Jabouville; và mới đây ông Jabouville cũng đã tặng một cái bát gây được chú ý. Linh mục mong rằng việc làm đó của ông Jabouville sẽ được mọi người bắt chước nhằm phục vụ lợi ích cho nhà Bảo tàng và lấy làm sung sướng là một vật như thế dùng là đã chạy ra khỏi cung điện của nhà vua, nhưng đi quanh co rồi cũng trở về lại chỗ cũ. Chương trình nghị sự cũng đã được thanh toán, phiên họp bế mạc lúc 19 giờ.

Thư ký **Chủ bút**

COSSERAT L.CADIÈRE

Phụ trương của Phiên họp 20/12/1922

Phụ trương A. *Trích văn từ tờ báo của hội nghiên cứu Miến Điện tháng tư năm 1922*

Một số bạn bè thường là bạn bè cố cựu. Đó là điều mà tôi cảm nhận ngay đầu tiên khi gặp gỡ *các người bạn của Huế xưa*. Tôi mong rằng mọi người của hội chúng ta đều có cảm nghĩ tương tự; do đó tôi xin giới thiệu *Những người bạn của Huế xưa* với mọi người. Nhưng cho phép tôi được nói ngay mà chẳng rào trước đón sau. Họ là ai? Theo cách nói gọn nhẹ, chúng ta sẽ gọi họ là Hội nghiên cứu về Huế.

Cũng như chúng ta, họ dùng các chữ cái đầu mỗi chữ để viết tắt Hội của họ; và đó là B.A.V.H cũng giống như Hội chúng ta là B.R.S. Huế là kinh đô của nước Annam xưa cũ; và hội viên của hội là những người Pháp, Annam, cũng như những kẻ nào khác có sự lưu tâm tương tự về nghệ thuật, khoa học của Annam và Đông Dương. Huế xưa rất dễ tìm thấy. Chúng ta chỉ cần đi thẳng từ phía tây của tỉnh Moulmain đến tận biển thì đó là Huế. Dầu sao thì cũng dễ tìm thấy con đường đó trên bản đồ hơn là đi xuyên qua đất liền, và tôi cũng chưa bao giờ đến đó. Tôi đã gặp *Những người bạn của Huế xưa*, cũng như các ông có thể gặp được, trong hai cuốn tập san của họ hiện có trong danh sách thư viện chúng ta. Khi nhìn vào các cuốn tập san đó, tôi thấy một lời xin lỗi của ông chủ bút, tức là ông Cosserat, về sự phát hành chậm trễ của nó; đó là lời xin lỗi có lý do. Ông ấy nói: Kỳ I của tập san (1920) được gửi cho hội viên có hơi chậm trễ, nhưng không lâu sau đó, các kỳ tiếp theo được phát hành rất gần nhau, và do một sự lạ khó nói, không gì thiếu thốn cho lắm cho nên kỳ 4 đã được phát hành trước khi hết năm. Các lý do chậm trễ là rất nhiều: ở xa nhà in và chủ bút cũng ở xa; liên lạc bưu điện dài ngày và không chắc chắn; thiếu bài viết và thiếu minh họa chủ yếu, và (theo chỗ tôi biết là mặc dầu tại đây, chúng ta gặp phải một vấn đề, nhưng ông chủ bút vẫn có đủ khả năng bén nhạy để lẩn tránh) những nhận xét có tính chính trị, hơn một lần đã vận dụng quyền phủ quyết để phủ quyết những bài viết mà tôi hằng mong được đăng, để rồi nó phải được thay thế bằng những bài viết khác. Thông thường các bạn phàn nàn một cách khả ái về sự chậm trễ của một số báo đáng được chờ đợi một cách nôn nóng, nhưng tôi vẫn là nôn nóng hơn các bạn. Dầu sao tôi tin chắc rằng nếu các ông chủ bút của các tập san được in tại Pháp biết được hoàn cảnh trong đó tập san của chúng tôi phải vận động để bảo vệ sự sống của nó, và thật sự họ cũng chẳng để ý điều này, thì họ sẽ ngạc nhiên mà thấy rằng tuy trở ngại nhiều như vậy,

nhưng chúng tôi vẫn có thể đảm bảo một sự phát hành đều đặn. Chúng tôi nghe được tất cả điều đó, những lời xin lỗi, những lời khen ngợi và những lý do như vậy. Chúng ta có thể hiểu được nhau và chúng ta là những người bạn của nhau. Chúng ta có thể là bà con của nhau, chúng ta làm việc trong phần đất chung một thửa ruộng. Xuyên qua các thế kỷ chưa được biết rõ, nhiều dân tộc khác nhau đã đi lại trên đất Đông Dương và trên toàn thể bán đảo, và mặt đất đã phủ lớp bụi của nhiều thế hệ cháu con có cùng tổ tiên với nhau.

Lúc còn trẻ, tôi thường nghe nói là hễ cứ 7 năm thì toàn thân của con người thay đổi một lần. Nếu điều này là đúng thì những con người đến từ phương Tây nay đã trở thành những người con của đất nước Miến Điện. Chúng ta vay mượn thịt, máu và chất xám từ những người nông dân Miến Điện, từ lúa gạo, ruộng đồng của họ, từ trái và rau của mảnh vườn của họ, từ gà vịt, chuồng nuôi của họ, nhưng dầu sao thì những sản phẩm ấy vẫn xuất phát từ lòng đất mẹ của chúng ta từ mùn tro của các thế hệ trong quá khứ. Và từ đó ông chủ bút của chúng ta cũng như ông chủ bút của B.A.V.H là anh em chú bác ruột với nhau, và hiện tượng bà con này có thể là xuất phát từ một dòng họ Khmer nào đó chẳng còn gì tồn tại ngoại trừ những giấc mộng đã làm nên những đền đài của họ, làm nên một cải cách mới lạ kỳ trong những thổ ngữ địa phương ít được biết đến.

Chúng ta có những nhược điểm gia đình. Cho phép tôi được trích dẫn lời nói của ông Cosserat (thật ra thì đây là của linh mục L.Cadière): "Đôi khi có một lời phàn nàn khác đối với tập san là bản sách hoặc rất mỏng, hoặc từ trang này sang trang khác chỉ có những đề tài khoa học mà người đọc chẳng lấy chi làm thích; và nói một cách khác thì các kỳ phát hành chẳng ngang nhau về chất lượng. Về điều này tôi xin trả lời với các bạn là không nên xác định giá trị của tập san theo từng kỳ phát hành riêng rẻ. Đương nhiên tôi cố gắng hết

sức làm sao cho mỗi kỳ phát hành tạo nên một tổng thể toàn diện, vừa đẹp mắt với bìa được trình bày nghệ thuật, với bài viết có kèm nhiều minh họa, để cho mọi người bắt gặp được trong đó cái ưa thích của riêng họ, để cho người nào ưa món ăn chính bữa có thể tìm thấy tại đó một bài viết độc đáo; và để cho biết bao người khác hoặc tìm thấy tại đó một câu chuyện kể của những thời đại xa xưa, một ký sự du hành, một cột viết phê bình nghệ thuật, một vần thơ, một bài tả cảnh đẹp của Huế nay, có nghĩa là có thể tìm thấy cái mà ai trong đa số quần chúng cũng có thể tìm thấy để ưa thích riêng cho mình. Cuối cùng là tôi cố gắng làm sao cho mọi người khi cầm trong tay cái tập san to lớn và được trình bày nghệ thuật, thì có thể nói ngay rằng "cũng xứng với đồng tiền bỏ ra".

Về phần chúng ta, mặc dầu cũng có minh họa, nhưng chưa có được những bức họa quyến rũ với màu sắc phong phú và tinh vi nằm trong các trang giấy của tập san. Cũng chưa có thể so sánh phần bìa khô khan của tập san chúng ta lẽ ra nên có ít nhiều sửa đổi dưới dạng nước bột màu xám, với các hình vẽ nhiều màu của tập san B.A.V.H, là những hình vẽ thật sự làm cho tập san này gần đây được ưa thích. Hãy lần lượt xem các kỳ phát hành. Kỳ phát hành đợt đầu năm 1920 có một đám người lao động Trung Hoa với những mảng bóng của hình dáng con người có màu lam đậm, đang đi ngang qua những cánh đồng, xuất phát từ những hòn núi đỏ rực, và hướng về phía ngôi làng của họ ở phía Nam. Trước họ là một người Trung Hoa to lớn, ngồi trên con ngựa nhỏ, và dáng ngồi lóc chóc cho thấy người đã mệt mỏi còn hơn cả ngựa đang thở hết hơi. Kỳ phát hành thứ hai có một cái lọ Trung Hoa màu lam, có dáng một con chó, thật sự là một cái lọ Trung Hoa màu lam của lông chim công, đang nằm phục trước một cái lồng màu đỏ trên một nền họa màu vàng cũ. Kỳ phát hành thứ ba càng đẹp hơn với một bức vẽ rất công phu trình bày một con rồng vàng ông ánh trên một nền họa đỏ tươi. Kỳ phát hành thứ tư có tờ bìa mang những đóa hoa được vẽ bằng nước màu trong một vài nhánh

cây chẳng chịt trụi lá màu nâu với một nền họa màu vàng nhạt. Và cũng như thế đối với năm tiếp theo, với nhiều bức vẽ đẹp và công phu. Tài nguyên của Hội bạn của Huế xưa hẳn là vô tâm cũng như cái năng khiếu thẩm mỹ của ông chủ bút và cái tài năng của các nghệ sĩ của Hội. Bài vở bên trong cũng chẳng thua tờ bìa: giấy tốt, tranh ảnh đẹp, chủ đề hấp dẫn. Nếu nói là bà con, thì dành chấp nhận chúng ta chỉ là những bà con nghèo.

Dương nhiên là nhiều bài viết chỉ liên hệ rất ít với những lợi ích trực tiếp của chúng ta tại Miến Điện, nhưng vẫn có những sợi dây chung, xuyên suốt lịch sử Đông Dương, và nếu chúng ta biết được nước Annam thì chúng ta càng biết rõ hơn nước Miến Điện. Rải rác trong các kỳ phát hành đó, có nhiều chú thích về tháp Chàm, nhiều lời đề cập rất là bổ ích về phái bộ Crawfurd, và đặc biệt có liên hệ với chúng ta, là những đoạn văn trích dịch từ cuốn "Book containing several copies of letters, illustration, journals etc relating to the Pegu and cochinchinatrave Fort St Georges" (Cuốn sách chứa nhiều bản sao của các bức thư, tranh ảnh, bút ký.v.v... liên quan tới thương mãi giữa Miến Điện và Nam Kỳ Fort St Gerges). Dầu sao các trích dịch này có cái vui hay phổ quát: câu chuyện bi hài của người lính đẩy một người mù xuống nước, bài văn mô tả một đào hát Trung Hoa và người bầu hát to bự, trong một cuộc tao ngộ đã gặp rủi khi thắng một bàn cờ vua đối với một dàn bà trẻ với đôi tay áo hương sa; và điều đó làm cho ai kia phải chịu nhiều thiệt thòi; lịch sử y học Tây phương tại xứ Annam; một bài diễn văn của thống chế Jottre, kể về lịch sử của đội công binh Annam. Chúng ta không rời các cuốn tập san đó mà không khỏi cảm thấy tiếc rẻ cho sự thiếu thốn về phần chúng ta. Thêm nữa, chúng ta phải cảm ơn về tấm gương của những gì đang làm trong các tập san đó và chúng ta cảm thấy rằng, tại đây ở Miến Điện, cũng như những kẻ nào khác, chúng ta cũng là những người bạn của Huế xưa.

J.S.F

(Bài dịch từ Anh văn)

Phụ trương B: *Bài viết ngắn về: "Hội sưu tầm Miến Điện"*

Hội sưu tầm Miến Điện lớn hơn chúng ta 4 tuổi, bởi vì nó được thành lập năm 1910. Ông Thư ký danh dự của hội, năm 1920, trong lời kêu gọi phát triển hội viên đã nói: "Một công việc tương tự với Hội ta đã được thực hiện với nhiều tiến bộ tại Xiêm, Java, Tích Lan, và tại Đông Dương thuộc Pháp; chúng ta không muốn là Miến Điện dừng lại phía sau. Thật vậy, xét theo các kỳ tập san mà chúng ta có trong hai năm 1920-1921, thì Miến Điện chẳng phải đứng sau chút nào.

Cuối năm 1921, Hội có 434 hội viên, đứng đầu là phó Toàn quyền Miến Điện bảo trợ cho Hội với 5 hội viên liên lạc bằng thư từ, 53 hội viên suốt đời đã góp một lần cho tất cả là 150 rupi, và 375 hội viên thông thường, mỗi năm phải góp 15 rupi, góp lúc đầu năm. Theo đó thì thấy Hội liểm dường như ngang bằng với hội liểm của Hội Huế xưa, nhưng chúng ta có khoảng 100 hội viên gia nhập hay là hội viên đăng ký mua tập san, nhiều hơn so với Hội nghiên cứu Miến Điện. Có thể nói rằng nếu sự tiến triển của con số hội viên của Hội nghiên cứu Miến Điện trong các năm 1919 - 1921 mà cứ tiếp như thế trong các năm tiếp theo thì rồi đây Hội chúng ta sẽ thua xa, mặc dù số hiện diện trong mỗi buổi họp có gia tăng. Có thể là tại Miến Điện đang cảm thấy hậu quả tại hại của lượt người trở về Âu châu lớn hơn so với xứ ta; mỗi năm Hội mất một số hội viên và buộc phải bù đắp bằng những phát triển hội viên mới.

Cũng như chúng ta, hội Miến Điện tuyển chọn hội viên trong số dân chúng châu Âu và dân chúng bản xứ: công chức của các công sở, thương gia và các nhà khai khẩn thuộc địa, tu sĩ Gia tô hay Tin lành; và tôi thấy được trong danh sách tên của hai linh mục Gia tô tại Rangoon, trong đó một vị là thành viên Ban chấp hành năm 1920, cũng như linh mục Tin lành; tôi cũng thấy được tên của những người

bạn cũ của Trường Dòng Paris. Người Anh, người Á, Âu, người Pháp gần gũi với người Miến Điện, người Ấn Độ, và ngay cả với người Trung Hoa. Tỉ lệ người bản xứ xem ra lớn hơn so với hội Bạn của Huế xưa. Họ chiếm 2 ghế phó Chủ tịch trong số 3 ghế, và tỉ lệ của ủy ban chấp hành cũng hầu như ngang bằng với tỉ lệ tại Ủy ban hội đồng. Họ đóng vai trò tích cực trong các công việc Hội. Đa số hội viên bản xứ đều có bằng Bachelor of Arts (B.A) hay Master of Arts (M.A) là những học vị tương ứng với Tú tài và cử nhân của chúng ta. Người Anh tại Miến Điện cũng như tại Ấn Độ đã phát triển mạnh mẽ cái học Tây phương, và đào tạo những con người biết yêu thích nghiên cứu lịch sử và khoa học có thể tham gia vào các hoạt động đó. Các đồng sự bản xứ tại Huế là thành phần quí tộc có học vấn cao của dân tộc Annam. Tuy nhiên các bạn trẻ xuất thân từ Đại học Hà Nội, hoặc sau khi lấy được bằng cấp từ Pháp và về lại xứ này ngoại trừ một số biệt lệ đáng khen, thì mãi cho đến nay vẫn chưa đăng ký vào Hội của chúng ta. Sinh viên An nam học khoa học trong các trường lớn của chúng ta, nhưng ít nhất bề ngoài dường như cho thấy rằng họ không sở đắc tinh thần khoa học và tình yêu khoa học.

Bởi vì đây là dịp tốt, bởi vì cần phải nắm lấy cái hay bất cứ nơi nào có thể thấy được nó, và cũng bởi vì gương tốt bao giờ cũng phải được bắt chước, nên tôi đi sâu một vài chi tiết vào trong sáng kiến của Hội nghiên cứu Miến Điện mà tôi cho là đã đào tạo ra được những kết quả khả quan trong vấn đề tham gia khoa học của người bản xứ. Muốn khuyến khích sự tham gia này, đồng thời muốn làm vừa lòng nhiều hội viên của Hội, tập san đã xuất bản các bài viết bằng ngôn ngữ và chữ viết Miến Điện. Người ta muốn mở rộng sự cộng tác của người bản xứ. Do đó trong buổi họp ngày 6-3-1920, người ta đã trả một giá tiền hay nhiều giá tiền 100 rupi (khoảng 80$ Đông Dương) cho những cây viết Miến Điện nào viết được những

bài viết có một giá trị nhất định nào đó liên quan đến lịch sử hay văn học Miến Điện. Các bài viết này trở thành tài sản của Hội, được dịch ra tiếng Anh và được đăng trong tập san của Hội". Một Phó ban điều hành gồm 5 người bản xứ và một người Tây phương được thành lập để tổ chức đề án. Buổi họp ngày 21/3 đã đưa ra các điều khoản người ta chọn các chủ đề cần được triển khai: một chủ đề ngôn ngữ học; tiểu sử một tác giả nổi tiếng; một đề tài nghiên cứu về đời sống và văn nghiệp của các tác giả Miến Điện; một câu chuyện về văn học pháp lý; nghiên cứu một giai đoạn văn học và như vậy là 6 chủ đề tất cả. Tuy nhiên 100 rupi không tương ứng với toàn bộ bài viết mà các tác giả buộc phải thực hiện, nên Phó ban điều hành còn phải lấy tiền riêng để làm thêm năm phần thưởng với giá trị mỗi phần là 100 rupi; và tùy theo tình hình các phần thưởng được thưởng toàn bộ cho một tác giả hay được chia ra mà thưởng cho nhiều tác giả thể theo sự xét định giá trị của các bài viết được cung cấp, có một ủy ban chuyên trách xét định một giá trị các bài viết. Các bài viết ít nhất là 25 trang giấy học trò. Tất cả các chỉ dẫn trên và các chỉ dẫn đặc biệt khác được thông báo trên các báo tiếng bản xứ cũng như báo tiếng Anh. Có điều quan trọng khi nào người bản xứ thi nhau đưa ra các bài viết khoa học thì họ phải tuân theo một số điều lệ về phê phán và về trình bày; tư liệu càng nhiều đối với hoàn cảnh không gian càng hẹp càng tốt; một văn nghiệp đầy đủ; những tham khảo chính xác và cặn kẽ; một sự phê phán nghiêm túc nguồn gốc tài liệu. Kỳ hạn cuối cùng gửi về bản thảo là 31/7.

Bốn tác giả tranh giải gửi đến năm bài viết cho ủy ban. Sau một sự xác định và phê phán nghiêm túc, hai bài được thưởng, mặc dầu có một vài khuyết điểm: một bài liên quan đến một giai đoạn lịch sử chính trị của Miến Điện do tác giả là một thương gia; và một bài là "phác họa theo tiến trình thời gian về các cây bút và các tác phẩm có giá trị của văn học Miến Điện" do tác giả là một luật sư. Bài viết của

luật sư được đăng trong tập san, trước hết bằng tiếng nói và chữ viết Miến Điện, và tiếp theo là bằng phiên dịch tiếng Anh. Sự cộng tác của những người trí thức bản xứ tỏ ra có nhiều lợi ích đối với khoa học, hoặc nói một cách đơn giản là lợi ích đối với việc cung cấp tài liệu thực tiễn một sáng kiến khác của Hội nghiên cứu Miến Điện là cho in ra thành 50 bản các bài viết bằng tiếng Miến Điện để phác họa cho các tạp chí bản xứ, để đăng lại hay phân tách, hay phát cho các nhà trí thức xét ra có khả năng cộng tác vào công cuộc nghiên cứu của Hội. Cách làm khôn ngoan này ắt hẳn tạo ra sự tranh đua và làm nảy sinh được những công trình nghiên cứu độc đáo.

Xin chấm dứt cái vấn đề lòng dòng này và nói thêm và tại Miến Điện cũng như tại đây của chúng ta, người Tây phương đã cộng tác với người bản xứ với tư cách là người dịch văn, hay hướng dẫn viên và các bài viết được ký tên tác giả bản xứ, với một câu đệm: "Với sự trợ giúp của tác giả phương Tây".

Các mục đích của hội nghiên cứu Miến Điện vượt trội các mục đích của Hội chúng ta. Hội Miến Điện có mục đích nghiên cứu, bảo vệ, khuyến khích các ngành nghệ thuật, khoa học, văn học của Miến Điện và của các nước lân cận. Nhưng phạm vi hoạt động của họ lớn hơn nữa, về mặt địa lý cũng như về mặt khách quan. Chúng ta trông thấy 200 trang giấy cỡ in 4 trang làm nên mỗi cuốn tập san 3 kỳ một năm, ngoài các bài nghiên cứu về lịch sử, nghệ thuật, khảo cổ học, được kèm theo các ảnh chụp rất đạt yêu cầu và các bản đồ, các tranh vẽ rất hữu ích, còn có các bài nghiên cứu về các sinh hoạt văn hóa dân gian của các vùng cao của Miến Điện, các bài nghiên cứu văn học, các bài mô tả, cảnh vật sự sống, các bài kể chuyện du hành, các bài viết về khoa học.v.v... Tôi đã trông thấy những "câu hỏi" làm cho nhớ lại một cách mạnh mẽ các câu ghi chú, từ câu dài, câu vừa, cho đến câu ngắn mà tôi rất muốn có được trong tập san của chúng ta.

Phần lớn nội dung của một tập san được phát hành tỏ ra có ích lợi lớn không những cho các nhà chuyên môn trong một chuyên ngành nào đó, mà còn ích lợi lớn cho tất cả mọi người trí thức cần theo dõi môn khoa học; còn có mục tường trình tên sách ở cuối nội dung của một vài kỳ tập san: các độc giả uyên bác có thể tin tại đây các sách vừa mới được phát hành, hay các tạp chí đặc biệt có liên quan với Miến Điện hay các nước lân cận. Và do trên mà tôi phải có lời báo cáo có tính chất khen ngợi để đưa vào trong tập san của "Bạn của Huế xưa". Thỉnh thoảng tôi phải báo cáo như vậy. Rồi đây tôi sẽ báo cáo nữa. Nhưng chưa phải hết! Hội Miến Điện có ý định thành lập một nhà Bảo tàng và một nhà trưng bày nghệ thuật, và đồng thời tạo nhiều sách báo tài liệu cho thư viện; và đúng ra là Hội đã làm nhiều cho thư viện, vì như đã thấy là các sách báo tài liệu mới thủ đắc đều được nêu tên trong tập san.

Ước mong của họ là làm sao cho có được một cái nhà rộng lớn, bởi vì cũng như đối với chúng ta, các Ban ngành của Hội được bố trí tại nhiều chỗ được cho ở nhờ.

Hội nghiên cứu Miến Điện có nhiều điểm giống với Hội Bạn của Huế xưa. Họ phục vụ cho một sự nghiệp giống nhau, mặc dầu mục tiêu trực tiếp của các công việc nghiên cứu của họ khác nhau; họ làm việc trong những điều kiện tương tự, và với những khó khăn tương tự. Họ đã nhã nhặn mà nói là họ đã tìm thấy nơi chúng ta những tấm gương để bắt chước thì về phần chúng ta, chúng ta cũng đã tìm thấy nơi họ một sự khích lệ để làm việc cho được tốt hơn. Chúng ta ước mong họ tiếp tục sự nghiệp đã được bắt đầu một cách sáng lạn và thực hiện được mọi dự định.

Chủ bút

L.CADIÈRE

Phụ trương C - *Những người bạn của Huế xưa*

(Bài viết hẳn đã được đăng trong tập san của hội liên hiệp xe hơi và du lịch của Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ).

Trong số các bạn đọc tập san của Hội Liên hiệp xe hơi và du lịch, hẳn có nhiều người biết "Hội bạn của Huế xưa". Dẫu sao thì vào lúc khai sinh hội Liên hiệp, chúng ta không thể không có bổn phận bày tỏ lòng thành kính đối với Hội của bạn Huê xưa đã được thành lập trước tiên nhằm phổ biến sự hiểu biết đối với nhiều vấn đề thuộc xứ sở này, và sự nghiệp đã tỏ ra rất lớn lao và rất quan trọng so với hội nào khác. Hội bạn của Huế xưa có mục đích làm sống lại quá khứ của Annam, liên kết quá khứ đó với hiện tại, bằng cách thực hành việc nghiên cứu các sinh hoạt văn hóa truyền thống, nghiên cứu lịch sử, và các điển dài miếu vũ. Hội đã biết kết tập tất cả các bộ óc ưa hiểu biết, các nhà sưu tầm, các nhà tri thức uyên bác của An nam, để rồi dần dần kêu gọi thêm sự tham gia giúp đỡ của những người khác khắp Đông Dương, Viễn Đông và Pháp. Hội đã tìm cách gây được sự chú tâm từ giới thượng lưu trong dân chúng Pháp, trong dân chúng bản xứ, và từ cơ quan chính quyền. Hội có vinh dự rất hiếm là tạo được một tổ biên tập tận tụy, uyên bác, hăng say tìm hiểu, mà phải nói rõ là như là mùa thu, ở tại xứ này cũng như tại nơi khác, đã cung cấp thường xuyên những bài viết rất có giá trị cho tập san. Các tập san được biên tập rất tài tình, công phu, tao nhã, uyên bác, chứa nhiều tranh ảnh của các nghệ sĩ người Âu và người An nam thực tài, được in ấn tuyệt hảo với nhiều phụ bản có màu, và toàn diện thì đó là một đại tác phẩm có thể được xem như là một tập san nổi trội nhất của Viễn Đông. Nó thật sự tạo nên một lâu dài lưu niệm, mà trong đó các vấn đề thuộc khoa sử, các bút văn mô tả sự vật, con người, các kỷ niệm của một cuộc chinh chiến thắng lợi của ngày hôm qua mà nay lùi xa trong quá khứ, sự sản

định một xã hội tiền bối đã xóa mờ mà cháu con chúng ta sẽ không còn biết đến, cũng như tất cả các công trình nghiên cứu về nghệ thuật bản xứ sẽ được đề cập tới lui mãi mãi đến mức độ làm cho quần chúng bình dân có thể ngạc nhiên mà thấy rằng các cây bút của tập san đã có rất nhiều điều để nói về xứ sở này, trong khi kẻ khác thì chẳng biết moi móc ra được một điều gì.

Bản thân tôi thuộc thành phần quần chúng này; tôi không có nhiệm vụ quảng cáo cho "Hội Huế xưa" nhưng nghĩ rằng tôi có thể cống hiến một cái gì đó cho ai có tinh thần tìm hiểu, và không sống vô tư trước quá khứ của một đất nước trong đó chúng ta đang sống bằng cách giới thiệu với họ một công trình học thuật có giá trị nhiều mặt được thể hiện do những con người có tâm huyết, có lòng phục vụ cao, treo một tấm gương sáng cho những ai có lòng tham gia vào các công việc vô vị lợi.

P.DULCAUX

Phụ trương D. Nói về các lễ kỷ niệm 100 năm ngày thành lập
(Ghi chép và cảm nghĩ)

Có hai ngày lễ kỷ niệm 100 năm ngày thành lập, hay nói cho đúng hơn chỉ là một ngày lễ kỷ niệm 100 ngày thành lập có hai nội dung, vì vừa kỷ niệm 100 năm ngày mà ông Champollion le Jaune khám phá ra kiểu chữ viết tượng ý của người Ai Cập, lại vừa kỷ niệm một thế kỷ tuổi thọ của Hội Á châu.

Các buổi lễ trong năm nay,1922, được cử hành từ 10 - 13/7; và từ lâu tôi xét nghĩ là phải làm một bài tường thuật chi tiết, vừa giải thích vừa trình bày cảm nghĩ để gửi đến các ngài. Tôi đã hứa chắc là phải làm cho được điều đó với ông Chủ tịch kính mến của Hội tức là

bác sĩ Gaide là người mà tôi đã đi theo đến Hội Á châu để tham dự các buổi lễ và các buổi họp.

Thưa các Ngài, nhờ cơ duyên nhiều may mắn, mà hai chúng tôi tại đó, đã gặp được ông Charles tức là một Chủ tịch danh dự của Hội chúng ta, và ông Salles, tức là một hội viên đang ở tại Pháp, rất tích cực hoạt động với vốn tri thức uyên bác của ông. Nhờ có ông này, mà chúng tôi có thể nhanh chóng tiếp xúc với Hội Địa dư cũng như với các nhân vật quan trọng của Hội Á châu. Chúng tôi vô cùng biết ơn về sự đón tiếp rất đơn giản, chân thành cũng như về những sự giúp đỡ mà ông ấy đã dành cho chúng tôi. Tôi đến tham quan lần đầu tiên Hội Địa Dư. Tại đây Hoàng đế Annam vừa mới duyệt qua sự chưng bày rất nhiều đồ vật như là thư tù, văn bằng tranh ảnh chỉ cho biết những giao thiệp của nước Pháp với các Hoàng đế đầu tiên của triều đại hiện nay. Ông Salles nói về ý nghĩa và giá trị của những đồ vật xác định vị trí của nó trong lịch sử. Tiếp theo ông nói về "Huế xưa" với chúng tôi.

Tại đây chúng tôi cũng được đón tiếp nồng hậu. Phẩm cách cao trọng của ông Gaide mà trong đó tôi được núp bóng. Là chủ điểm của sự đón tiếp. Dầu sao thì tôi cũng biết ông Gaide cũng như tôi, nói chung là hai người đang mang về cho "Huế xưa" một cái xứng dáng nào đó. Và tôi diễn dịch suy nghĩ của ông Chủ tịch của Hội chúng ta bằng cách nói lại cái kỷ niệm biết ơn đối với Hội Á châu và nhất là đối với ông chủ tịch của Hội này là ông Sénart.

Tôi xin trình bày nhanh chóng với các ông về bốn ngày tốt đẹp đã trải qua.

Ngày 10, tại các phòng hội của nhà Bảo tàng Guinut, là sự hiện diện của ông Sénart, cùng với nhiều người đáng vẻ hồ hởi, trong đó có các học giả ngoại quốc và các đại diện của nhiều hiệp hội của

nước Pháp đã khá ái chúc mừng nhau, và quyết định chương trình làm việc cho ngày hôm sau. Các buổi sáng được dành để trình bày các luận đề khoa học, các tham luận đệ trình trước một nhóm hội viên dưới sự chủ tọa kiên trì, không mệt mỏi và đầy uu ái bất hủ của ông Sénart.

Không thể nói ra cảm tưởng của tôi về các phiên họp buổi sáng mà trong đó các bài tham luận được phát biểu bằng nhiều thứ tiếng, cử tọa nhiều lứa tuổi, người lương cũng như tu sĩ, ngay có cả sự diện hiện của một đức Tía y điểm một chấm tím trong các hàng áo đen. Phiên họp long trọng là ngày 11, tại Đại học Sorbonne trong một giảng đường nhiều bậc ghế, dưới sự chủ tọa của ông Millerand, Tổng thống nước Cộng hòa, có hai Bộ trưởng tháp tùng là Bộ trưởng Giáo dục là ông Léon Bénard, và Bộ trưởng Thuộc địa là ông Albert Sarraut. Thật là khó mà thuật lại các bài diễn văn đã được đọc ra, bởi vì có thể làm tổn thương đến những ý tứ chứa đựng trong đó, và để nghị mọi người cứ tin rằng những ý tứ đó là rất cao cả, rất tốt đẹp, và rất rực rỡ nhờ cái trang sức kỳ diệu mà các diễn giả đã mang đến cho những bài diễn văn đó bằng những lời lẽ được trau chuốt. Người ta tôn vinh ông Champollion và các học giả phương Đông: đó là ông Sénart, người ta tôn vinh nền khoa học của Pháp đi đầu trong công trình hoạt động có ích cho nhân loại: các đại biểu của các nước ngoài, của Anh, của Mỹ, của Thụy Sĩ, của Ý đã nói như vậy. Và ngài Cattaui - Bey thay mặt cho chính phủ Ai Cập mang đến lòng biết ơn của nước Ai Cập đối với ngôi trường lớn của Pháp tại Champollion, mà sự phát hiện bất hủ của nó về mặt lịch sử đã đẩy cái giới hạn hiểu biết tính vào lúc này, sâu vào nhiều thiên niên kỷ về trước, làm cho biết được nó là nước kế thừa của một nền văn minh lâu đời nhất của một quá khứ vô cùng huy hoàng. Sự kính phục đầy lòng biết ơn của một đất nước mà suốt đời ông Champollion đã dày công tìm tòi để hiểu biết đã được diễn đạt bằng một thứ văn chương rất rào tươi đẹp,

và bằng một ngôn ngữ rặt giọng Pháp đã làm cho gian phòng đầy người chen chúc vang lên tiếng ngợi khen, vô cùng xuyến xao cảm động.

Tiếp theo là lời phát biểu ngắn lưu loát của ông Bernard, và lời đột xuất ứng khẩu của Tổng thống Cọng hòa. Cả hai đều ca ngợi công trình lớn lao và tốt đẹp đã được một bộ phận lớn các bác học Pháp thực hiện trong suốt một thế kỷ.

Ngày 12 tại điện Louvre, là ngày chưng bày các chi tiết về sự khám phá, do việc giải mã, thứ chữ hội ý, trong công trình nghiên cứu song ngữ của Pierre de Rosette; đây là sự khám phá mà Champollion đã giải thích ngày 27/9/1822, trong bức thư nổi tiếng mà ông ta đã gửi cho ông Dacier, là ông thư ký của Viện tả tự (giải thích chữ viết). Phiên họp này được tiến hành trong một gian phòng đẹp của điện Louvres dành phục vụ cho môn Ai Cập học; và nhiều tài liệu đầu tiên của các bộ sưu tập phong phú tại đây đã được cung ứng cũng do ông Chapollion ngày 13, chúng tôi họp nhau tại tòa nhà Thị trưởng, và ông Puech, chủ tịch hội đồng thành phố đã nâng cốc rượu vinh dự tiếp các phái đoàn.

Cuộc lễ có mục đích thứ nhất: ông Chapollion, và còn có mục đích thứ hai như sau:

Các công cuộc nghiên cứu do Hội Á châu trong nhiều lãnh vực của môn Đông Phương học, được trình bày trong nhiều cuốn sách danh mục dày cộm. Các tác giả tham gia nghiên cứu là rất nhiều, tại các buổi lễ này, trong số các học giả như đã được nêu tên, có một số người đã vượt qua khỏi ngưỡng của kiến thức của đa số quần chúng. Và mặc dầu đã bỏ ra bao công sức khó nhọc, thu hoạch được những kết quả lớn lao, nổi trội, ích lợi, nhưng họ vẫn chưa được nhiều người biết đến, thì phải chăng đây là số phận của biết bao cái thành công thật sự của đất

nước chúng ta, những thành công xuất phát từ niềm tin hào hiệp vào việc làm chỉ duy công việc mà chẳng bị chi phối bởi những cái băn khoăn vô ích. Bởi những cái đến do mưu toan danh vọng.

Nên chăng phải nêu tên một số người trong môn học Ai Cập? Theo bước của Chapollion là Emanuel de Rougé, Mariette và Gaston Masperéro. Maspéro trong 30 năm đã được giao phụ trách ghế chủ nhiệm môn khảo cổ học bị bỏ trống do cái chết của ông Rougé, ông cũng thừa kế Mariette trongviệc điều khiển ban sản phẩm nghệ thuật của Ai Cập năm 1881, và đã đánh dấu thành tích của ông ta bằng sự khám phá các lăng tẩm vua chúa đã có từ nghìn xưa tại vùng cao đất nước Ai Cập. Ông đã để lại nhiều thành tích có giá trị rất lớn.

Trong ngành học nước Assyrie cổ đại thuộc Tây Á thì sao? Chính ông Oppert đã tiếp tục đào bới miền đất Mossoul (thuộc Irak) và đã giải mã được thứ chữ Assyrie cổ đại; hiện nay linh mục Scheil cũng tiếp tục như vậy. Ông Dieulafoy cũng đã đào bới khảo cổ tại các cung điện của các vua tên là Xercès và Artaxercès trên đất Susiane (thuộc nước Ba Tư xưa).

Và tại miền cận Đông, rất nhiều người đã lao động xứng danh để tìm hiểu các thứ tiếng nói Do Thái, hay các thứ tiếng gốc từ các nhóm ngôn ngữ cận Đông. Họ cắm vè kể từ Quatremère, cho đến linh mục Schell rồi đến Imbault - Huart, với các tên Renou, de Vogüé và linh mục Chabot. Da số thầy dòng Dominique của Trường Giảng dạy Kinh Chúa đã là các nhà sưu tầm và giải thích các thứ tiếng nói đó, nếu như ông Champollion đối với Ai Cập thì ông Antoine Galland đối với vùng Arabie cũng đã rẽ đám đông để được mọi người biết đến: đây là dịch giả có tiếng tăm trong quần chúng về tác phẩm *Nghìn lẻ một đêm*, đã được xuất bản đầu thế kỷ XVIII. Các thứ tiếng nói đạo Hồi cũng có được vinh quang nhờ công lao của các ông Sylvestre de Sacy, de Caussin, de Perceval, de Barbier, de Maynard và Scheller, và Jaubert, và Godefroy - Demonbynes.

Các thứ tiếng Phạn cũng lấy làm tương tự nhờ công lao của Eugène Burnouf, Bergaine, Garcin de Tassy; phiên họp cuối cùng của chúng ta cũng được dịp chào ông Sylvain Lévil; và ông Sénart là chủ tịch hiện tại của Hội Á châu; và ông Foucher và Finot là Hiệu trưởng của trường Viễn Đông Bác Cổ.

Ông Jules Block là người giữ ghế chủ nhiệm về khoa ngôn ngữ Dravidien (thuộc nhóm ngôn ngữ miền Nam Ấn Độ) chúng ta xin đặc biệt cám ơn ông sự giúp đỡ chân thành của ông đối với chúng ta; trong sự đồng tình với ông Rocské. Nhiều tên và tên lớn được trông thấy trong địa hạt nghiên cứu về Trung Hoa: trước thế kỷ XIX để có các tác phẩm của các linh mục dòng Jesuites và của các nhà du hành, với chữ ký của những người tên tuổi; nhưng các công trình của Abel Rémusat mới thực sự đánh dấu được nền tảng căn bản cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn học Trung Hoa. Kế tục sự nghiệp của ông Abel Rémusat là các ông Stanilas Jullien, Hervey de Saint Denys, Chavanns và ông Chavannes tại Đông Dương rất được nhiều người nhớ đến về sở trường nghiên cứu bậc thầy của ông cũng như về phong cách khả ái của ông. Còn phải kể đến tên ông Codier, ông Pelliot đã thể hiện chức năng của họ tại Trung Á với hiệu quả cao và ông Henri Maspéro cách đây một vài năm đã rời Hà Nội để thay thế ông Chavannes trong chức giảng sư của trường Đại học Pháp, và ông Aurousseau là giáo sư của trường Viễn Đông Bác Cổ. Về nghiên cứu Nhật Bản cũng có mặt nhiều nhà truyền giáo và nhất là ông N.Peri đã chết một cách thương tâm cách đây vài tháng.

Mới đây tôi cũng đã nói đến các học giả như Aymonier, Cabaton, Geoges Maspero, Finot, Parmentier trong địa hạt nghiên cứu về ngôn ngữ và kiến trúc Chàm. Tôi cũng phải nêu tên Hubert là người xứng đáng đứng đầu danh sách những nhà nghiên cứu văn minh, lịch sử và ngôn ngữ Trung Hoa. Cũng như phải nêu tên linh mục Durand trong lĩnh vực này.

Tôi cố gắng liên kết với các người như đã nêu trên với các người gần với chúng ta hơn, những người của xứ Đông Dương kể từ linh mục de Rhodes, đã ra công thắt chặt các mối liên lạc vừa dễ dàng vừa cấp bách giữa người Tây phương nhất là người Pháp với các người bản xứ của nước Annam xưa. Còn phải nói nhiều về các cuốn từ vựng, văn phạm, được để lại cho chúng ta do Hội truyền giáo, các cuốn tự điển của Tía y Taberd, cuốn tự điển của linh mục Génibriel, các sách giáo khoa của nhiều linh mục khác, các sách giáo khoa của ông Chéon, các sách mang các chủ đề khác như của ông Trương Vĩnh Ký, của linh mục Barbier, của linh mục Cadière, là ông chủ bút và quản lý của chúng ta.

Chúng ta cũng được nghe nhiều tên khác! Trường Viễn Đông Bác Cổ bảo trợ cho Hội chúng ta đã được nhiều phen nghe đến tên.

Bây giờ tôi xin nêu ra một kỷ niệm:

Trong khi các nhân vật khác đến dự lễ một trăm năm đã đi quanh các gian phòng trưng bày rực rỡ của nhà Thị trưởng, thì ông Sénart đã giữ tôi bên cạnh ông. Chúng tôi nói chuyện với nhau về Đông Dương, về công việc đã làm tại đây; với tấm lòng tốt vô hạn, ông đã nói với tôi về Huế xưa, đưa ra lời khen về công việc tiến hành tại đây, về nỗ lực của chúng ta, về những gì đã làm được.

Tôi còn nghe được những lời khen khác; tôi còn hiểu được những lời khen khác; Hội Địa dư ngạc nhiên là không nhận được tập san của chúng ta.

Hẳn nhiên cái cảm tưởng nổi bật đối với ngày lễ ấy là cảm tưởng sâu sắc khi hiểu rằng các nỗ lực của mọi nước trên thế giới, trong các việc làm đôi khi rất gian khổ, mà thường bị đa số quần chúng xem khinh, đều đồng bộ hướng về việc trau dồi kiến thức mỗi ngày mỗi thêm sáng tỏ để khám phá lịch sử của nhân loại xuyên qua các hành

vi, các ý nghĩ, và các khuynh hướng. Mỗi nước, trong phạm vi hoạt động của họ, đã tiến hành những việc làm hữu ích và "Hội Huế xưa" với công việc làm không lấy gì to hơi lớn tiếng, công việc của người sưu tầm và quan sát chứ không phải là của những học giả uyên thâm. Không tranh luận phức tạp như những tranh luận đã đưa ra biết bao giả thuyết như xưa kia làm cơ sở cho chân lý được khẳng định; và Huế xưa nhận lấy vai trò của mình.

Người ta đã báo với tôi là cuộc trưng bày thuộc địa sẽ có phần thưởng xứng đáng cho Hội và tập san của chúng ta. Trong phiên họp vừa qua, chúng ta đã nghe được những lời khen của ông Sylvain Lévi đối với chúng ta. Đánh giá cao để làm ngọt tai cũng có, mà khen tặng cũng có, và dầu sao thì Hội của chúng ta cũng bình tĩnh lấy làm vui vẻ và hãnh diện.

Tôi thấy hiện ra trước mắt những bước đi mở đầu, những thủ thách đầu tiên, các giờ phút khó khăn mà những kỷ niệm của ông Gras, trong phiên họp mới đây, đã khêu gợi lại. Tài chánh ít ỏi, và để giảm bớt phí tổn quá nặng vào lúc đó, tập san của chúng ta sắp đi đến chỗ phải in bằng giấy pa-ra-fin.

Và chúng ta đã tiến lên! Chúng ta lẽ ra đã phải nói điều gì trước đây, khi đứng trước giá tiền in một vài kỳ phát hành đặc biệt? Mười năm qua nhanh, và chúng ta đến ngày kỷ niệm 10 năm. Mười năm thể hiện đời sống của một Hội khoa học thuộc địa! Quá khứ của chúng ta đã là lịch sử. Tôi phải định rõ lịch sử, đó, lịch sử khai sinh của Hội của chúng ta.

Vì sao hôm nay phải định rõ.

Tháng 10 năm 1913. Tôi dắt linh mục Cadière đi vào trong những con đường dạo chơi mà tại đây lòng ham thích cây cỏ của tôi đã vận dụng được cái kiến thức thực vật học của linh mục. Bài

học là hai mặt, bởi vì bên cạnh thực vật nếu không tìm thấy được sinh thái và cấu trúc của nó thì ít nhất cũng tìm thấy được một hòn đá, một nấm mồ xưa, một ngôi chùa Phật. Và tức thời lịch sử của xứ sở này sống dậy dích xác rõ ràng như câu chuyện mà tôi đã được nghe kể.

Thế là tại nhà tu khổ hạnh của các giáo sĩ khổ hạnh, mà cũng là một ngôi nhà nhỏ trong đó linh mục nương náu, linh mục đã báo cho tôi biết về việc kết tập những con người có thiện chí muốn làm được một cái gì cho lịch sử và kỷ niệm của xứ này, có nghĩa là cho cái gì hay tốt của Annam. Với tất cả cái khiêm tốn của mình, linh mục đã không muốn đem cái ý nghĩ tuyệt vời đó ra mà nói với bên ngoài.

Nhưng ngày lại ngày, sau ba tuần lễ, chúng tôi tụ tập nhau được tất cả 26 người, và ký bản nội quy trong nhà ngân khố (cũng là một địa điểm lịch sử) tại các căn hộ của ông Dumoutier tức là người chủ tịch đầu tiên của Hội, và đã chết anh hùng.

Linh mục đã lo lắng về cái bước đi rất mạnh dạn ấy, bởi vì, khi rời khỏi phiên họp ký nội quy, linh mục đã nói với tôi: "Này bác sĩ, Bác sĩ đã đưa tôi đi trên chiếc ghe buồm nào đó?

Tôi cũng biết theo như ông Gras thổ lộ, là chúng tôi có những khó khăn, nhất là khi có linh mục Cadière bên cạnh chúng tôi.

Ông ta là con người nóng cốt, và tôi chẳng hỏi hợt chút nào khi nói rằng chính là nhờ có tiếng tăm của ông ta trong giới trí thức mà công trình của chúng ta (đúng ra phải nói là công trình của ông ấy) hầu như được đánh giá cao và được ủng hộ lập tức ngay sau đó. Nhờ có tâm tình gần gũi của ông ta đối với mọi người, nên số hội viên của Hội chúng ta đã tăng nhanh ngoài ước mong mà mọi người đã có vào lúc khởi đầu của Hội.

Nhờ việc làm bền bỉ của linh mục, vô vị lợi, với mục đích duy nhất là phục vụ khoa học và phục vụ Huế xưa, kèm theo cái khó khăn trong vai trò của một chủ bút kiêm quản lý nhưng linh mục luôn sẵn sàng đương đầu với những cái gay go không lường trước, cho nên công trình của chúng ta, bất chấp mọi hoàn cảnh, đã đứng vững được, đã phát triển, và được là như thế này.

Linh mục Cadière đã là linh hồn tạo sự sống cho hội Huế xưa yêu qui và tốt đẹp của chúng ta luôn là một nhà tham mưu cho tất cả mọi người, với tri thức khoa học có sẵn của ông ta. Ông là bạn của tất cả mọi người.

Như trên tôi đã nói là ngợi khen và tưởng thưởng. Tôi nghĩ rằng chúng ta phải lưu chuyển phần đẹp và lớn nhất của những lời thán phục, và của các phần thưởng rất an ủi mà Hội chúng ta nhận được về cho linh mục và điều này hẳn chẳng làm cho linh mục vừa ý chút nào.

Bác sĩ A.SALLET

MỤC LỤC

Trang

- Những người Pháp phục vụ vua Gia Long 7
- Sổ tay của một nhà sưu tập 37
- Voi của vua 46
- Các cuốn sổ tay của một nhà sưu tập đồ gốm cổ người Anh 111
- Cầu, chùa, am miếu 144
- Những người Pháp phục vụ vua Gia Long (tiếp theo) 148
- Huế 186
- Một vài góc của kinh thành Huế 193
- Các nghĩa địa của người Âu tại Huế 208
- Về bà vợ của Sãi vương 225
- Huế giữa các năm 1885 -1888 238
- Những người Pháp phục vụ vua Gia Long (tiếp theo) 252
- Âm nhạc Annam; các giai điệu cổ truyền 264
- Lễ tấn phong thái tử 298
- Cuộc viếng thăm của hoàng đế Annam đến hội địa dư 308
- Báo cáo của các nhân viên văn phòng về năm 1922 327

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ
TẬP IX

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ DẦN
Biên tập: **LÊ VĂN**
& VŨ NHỊ XUYÊN
Bìa & trình bày: **HS PHAN CHI**
Sửa bản in: **VŨ LÊ**
Chế bản: **HOÀNG XUÂN THIỆN**

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
09 Chu Văn An, TP Huế
ĐT: 821228 - 823847

In 500 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm, tại Xí nghiệp In Phan Văn Mảng.
Số đăng ký KHXB: 28c/1563-XB/QLXB do Cục Xuất Bản cấp ngày 30-12-1999. Quyết định xuất bản số: 1945-QĐ/XBTH.
In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2001.

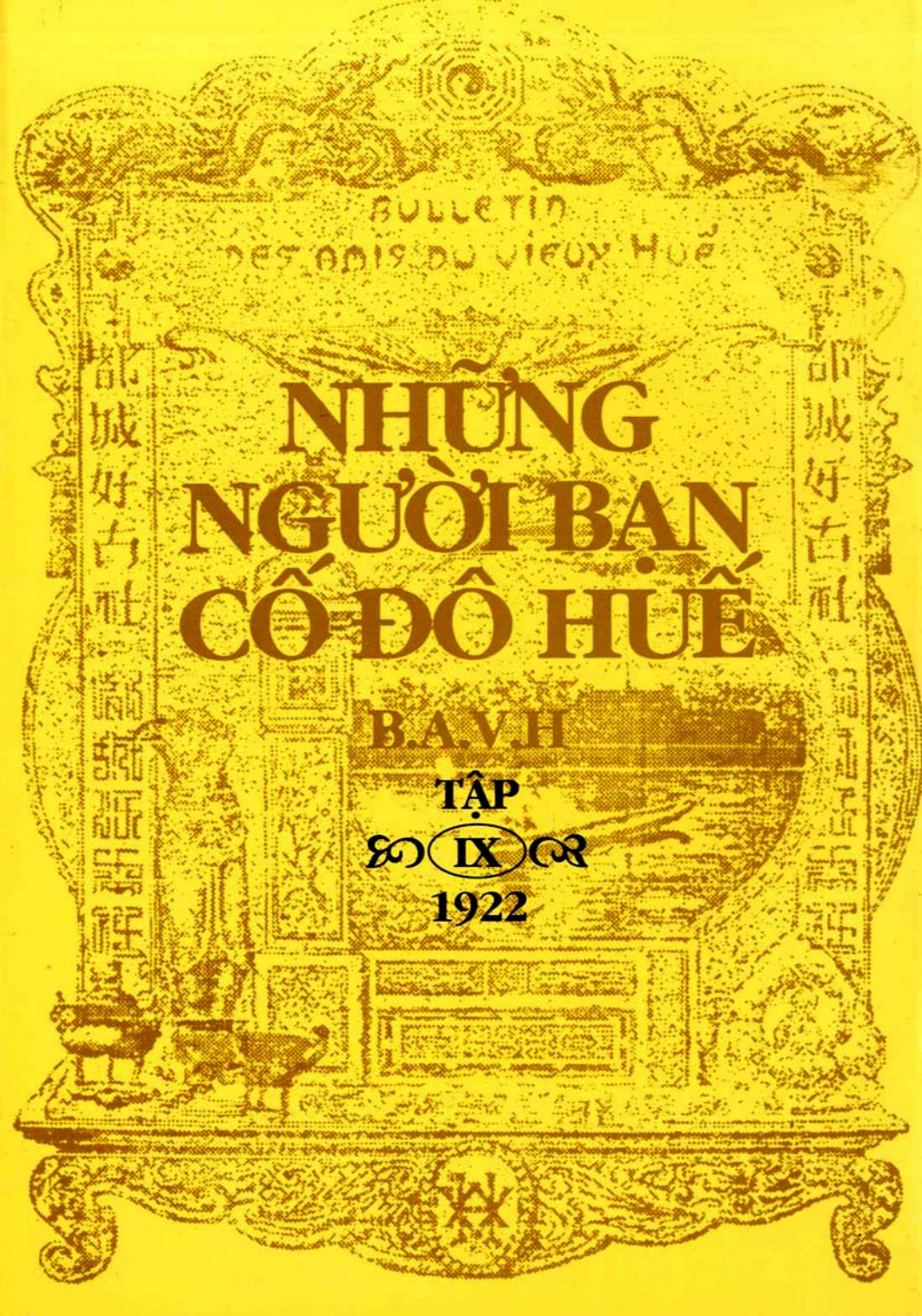

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

IX

1922